

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

VŨ THUYỀN DƯƠNG

ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO

BIÊN TẬP VIÊN BÁO CHÍ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ BÁO CHÍ HỌC

HÀ NỘI - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

VŨ THUYỀN DƯƠNG

**ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO
BIÊN TẬP VIÊN BÁO CHÍ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

Ngành : Báo chí học

Mã số : 9 32 01 01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ BÁO CHÍ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: 1. TS. NGUYỄN THỊ THOA

2. PGS,TS. HOÀNG ANH

HÀ NỘI - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu trong luận án này là trung thực, chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào của các tác giả khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Tác giả luận án

Vũ Thuỳ Dương

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ tình cảm quý trọng và tri ân **TS. Nguyễn Thị Thoa và PGS,TS. Hoàng Anh** là 2 cán bộ hướng dẫn khoa học đã tận tình chỉ dẫn, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám đốc, các đơn vị thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi học tập, nghiên cứu, hoàn thành tốt nhiệm vụ nghiên cứu sinh.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn lãnh đạo các cơ quan báo chí, các biên tập viên; các sinh viên, giảng viên giảng dạy chuyên ngành báo chí của 3 trường: Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiệt tình giúp đỡ tôi trong quá trình khảo sát, lấy số liệu viết luận án.

Xin cảm ơn các đồng nghiệp của Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã tích cực hỗ trợ giúp tôi hoàn thành luận án.

Tôi tri ân sự hỗ trợ của gia đình và người thân trong thời gian thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu sinh và hoàn thành luận án.

Trân trọng biết ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Tác giả luận án

Vũ Thùy Dương

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BTV	: Biên tập viên
CĐR	: Chuẩn đầu ra
CTĐT	: Chương trình đào tạo
ĐVHT	: Đơn vị học trình
ĐH KHXH&NV HN	: Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội
ĐH KHXH&NV TPHCM	: Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh
GV	: Giảng viên
HVBC&TT	: Học viện Báo chí và Tuyên truyền
NKBC	: Năng khiếu báo chí
PV	: Phóng viên
PTĐT	: Phương thức đào tạo
PVS	: Phỏng vấn sâu
PTTH	: Phát thanh truyền hình
SV	: Sinh viên
TC	: Tín chỉ
TBT	: Tổng biên tập

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Điểm số trung bình đánh giá CDR của CTĐT báo chí.....	133
Bảng 2.2: Đánh giá nội dung CTĐT của 3 trường	143
Bảng 2.3: Điểm số trung bình đánh giá sự phân chia thời lượng của mỗi phương pháp trong từng khối kiến thức.....	155
Bảng 2.4: Tỷ lệ các hình thức thực hành trong CTĐT BTV báo chí	159
Bảng 2.5: Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo báo chí	170
Bảng 2.6: Đánh giá về chất lượng thư viện tại cơ sở đào tạo báo chí	172

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Nhận thức của SV về vị trí việc làm.....	129
Biểu đồ 2.2: Mục tiêu chuẩn đầu ra.....	132
Biểu đồ 2.3: Hình thức xét tuyển ngành Báo chí	134
Biểu đồ 2.4: Tỷ lệ khối kiến thức đại cương so với tổng khối lượng CTĐT	137
Biểu đồ 2.5: Tương quan giữa trường và đánh giá khối kiến thức đại cương chiếm 1/3 tổng số tín chỉ/đơn vị học trình của chương trình (%)	139
Biểu đồ 2.6: Tỷ lệ khối kiến thức cơ sở ngành so với tổng khối lượng CTĐT.....	139
Biểu đồ 2.7: Tương quan giữa trường và đánh giá khối kiến thức cơ sở ngành chiếm ¼ tổng số tín chỉ/đơn vị học trình của chương trình (%)	140
Biểu đồ 2.8: Tỷ lệ khối kiến thức chuyên ngành so với tổng khối lượng CTĐT...	141
Biểu đồ 2.9: Tương quan giữa trường và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành chiếm 1/3 tổng số tín chỉ/đơn vị học trình của chương trình (%)	143
Biểu đồ 2.10: Đánh giá chất lượng giảng viên báo chí	150
Biểu đồ 2.11: Tương quan trường và đánh giá mức độ sử dụng thiết bị giảng dạy của giảng viên (%).....	151
Biểu đồ 2.12: Mức độ mời giảng viên từ các cơ quan báo chí (%).....	152
Biểu đồ 2.13: Các hình thức giúp đỡ, hỗ trợ, tư vấn giải đáp cho sinh viên.....	152
Biểu đồ 2.14: Đánh giá chất lượng của các hình thức giúp đỡ, hỗ trợ và tư vấn SV(%)....	153
Biểu đồ 2.15: Phương pháp giảng dạy trong CTĐT cử nhân báo chí.....	154
Biểu đồ 2.16: Các hình thức hỗ trợ sinh viên thực hành nghiệp vụ	160
Biểu đồ 2.17: Đánh giá hiệu quả của các hình thức hỗ trợ thực hành nghiệp vụ...	161
Biểu đồ 2.18: Tương quan trường và đánh giá thời gian kiến tập, thực tập (%)....	162
Biểu đồ 2.19: Tương quan trường và đánh giá hình thức thi hết môn phù hợp nhất với các môn đại cương (%).....	166
Biểu đồ 2.20: Tương quan trường và đánh giá hình thức thi hết môn phù hợp nhất với các môn cơ sở ngành (%)	166
Biểu đồ 2.21: Tương quan trường và đánh giá hình thức thi hết môn phù hợp nhất với các môn chuyên ngành (%)	168

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

MỞ ĐẦU	1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	10
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO BIÊN TẬP VIÊN BÁO CHÍ	54
1.1. Một số khái niệm cơ bản.....	54
1.2. Cơ sở lý luận và phương pháp luận nghiên cứu về đào tạo và PTĐT BTV báo chí	72
1.3. Các yếu tố tác động và sự cần thiết đổi mới PTĐT BTV báo chí hiện nay.....	82
Chương 2: THỰC TRẠNG PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO BIÊN TẬP VIÊN BÁO CHÍ Ở CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO BÁO CHÍ HIỆN NAY	118
2.1. Khái quát các cơ sở đào tạo báo chí ở Việt Nam hiện nay	118
2.2. Khảo sát thực trạng PTĐT BTV báo chí ở các cơ sở đào tạo báo chí hiện nay.....	124
2.3. Đánh giá thực trạng PTĐT BTV báo chí ở các cơ sở đào tạo báo chí hiện nay	173
Chương 3: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO BIÊN TẬP VIÊN BÁO CHÍ Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI	187
3.1. Những vấn đề đặt ra cần phải đổi mới phương thức đào tạo biên tập viên báo chí ở nước ta hiện nay	187
3.2. Đề xuất giải pháp đổi mới phương thức đào tạo biên tập viên báo chí trong thời gian tới.....	190
KẾT LUẬN	227
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	230
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	231
PHỤ LỤC	241

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

1.1. Đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển xã hội là mục tiêu chung nhất của giáo dục. Luật Giáo dục đại học năm 2012 xác định: “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; b) Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”. Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục là một mục tiêu lớn và đã được Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khẳng định: “Đối với giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học”... Điều này đã thể hiện rõ ý chí và quyết tâm không chỉ của Đảng, Nhà nước hay của ngành giáo dục, mà là ý chí, nguyện vọng và quyết tâm của toàn dân tộc.

Đi sâu và mỗi cấp học, việc đổi mới căn bản và toàn diện về giáo dục lại có tính đặc trưng đòi hỏi mỗi cấp phải có những vận dụng linh hoạt, phù hợp. Với hệ thống giáo dục đại học, nhằm đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhu cầu học tập của nhân dân và yêu cầu hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới, việc đổi mới nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy hoặc đào tạo theo hệ thống tín chỉ... thực sự trở thành một yêu cầu có tính khách quan. Bên cạnh đó, việc đổi mới PTĐT tại mỗi cơ sở giáo dục cũng trở thành yếu tố sống còn trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.

1.2. Hiện nay, cùng với sự phát triển như vũ bão của công nghệ kỹ thuật số, Internet đã và đang tác động sâu sắc, đa dạng đến ‘món ăn’ tinh thần hàng ngày của công chúng. Đặc biệt, với sự ra đời của các thiết bị di động, những màn hình tương tác trở thành phương tiện truyền thông thông minh để mỗi giây, cư dân mạng có thể

tải và chia sẻ thông tin. Điều đó khiến cuộc va chạm giữa phương tiện truyền thông truyền thống và mới, giữa báo chí chính thống và truyền thông xã hội trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Dù thừa nhận hay không, truyền thông xã hội vẫn là một thực thể đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống truyền thông hiện đại, đến tâm lý tiếp nhận thông tin của công chúng, tác động không nhỏ đến ngành báo chí truyền thông.

Trong bối cảnh đó, sự bùng nổ của truyền thông số đã làm thay đổi căn bản nghiệp vụ báo chí truyền thông, đòi hỏi người làm báo cần nắm vững các kỹ năng làm báo hiện đại. Môi trường sinh thái của các phương tiện truyền thông mới không làm thay đổi bản chất của báo chí, mà báo chí vẫn cần sự phát hiện và khai mở của nhà báo chuyên nghiệp, sự gia công trong khâu biên tập và xuất bản, vẫn phải thông qua phương tiện truyền thông để đưa sản phẩm báo chí tới công chúng. Nắm vững các kỹ năng làm báo hiện đại vẫn là yêu cầu quan trọng nhất của người làm báo trong môi trường truyền thông số hiện nay. Do đó, nhà báo chuyên nghiệp cần phải được đào tạo căn bản, nhất là các kỹ năng tác nghiệp và biên tập trong toà soạn. BTV trong các cơ quan báo chí có vị trí rất quan trọng, là người “gác cổng” cho toà soạn. Tuy nhiên, trên thực tế công việc này rất thầm lặng, chịu nhiều áp lực trong khi thu nhập lại không cao. Các cơ quan báo chí tuyển chọn BTV với các yêu cầu khắt khe, số lượng không nhiều nên đầu ra khó khăn. Còn các cơ sở đào tạo cũng chưa chú trọng nhiều vào nhiệm vụ này. Thực trạng đó thể hiện rất rõ ở sự hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực, đã để xảy ra nhiều sai sót về nội dung, văn bản và ngôn từ trong các loại hình báo chí, đặc biệt là báo điện tử.

1.3. Theo thống kê của Cục Báo chí, Bộ Thông tin và Truyền thông, tính đến năm 2017, cả nước ta có 859 cơ quan báo chí, trong đó có 199 cơ quan báo chí in (86 báo trung ương, 113 báo địa phương), 660 tạp chí (523 tạp chí trung ương, 137 tạp chí địa phương); 135 báo, tạp chí điện tử (tăng 30 báo, tạp chí điện tử so với năm 2015), chủ yếu là báo điện tử của các cơ quan báo chí in (112 báo, tạp chí) và 23 báo, tạp chí điện tử độc lập; 258 trang thông tin điện tử tổng hợp của các cơ quan báo chí được cấp phép. Trong số 67 đài phát thanh, truyền hình, có 2 đài quốc gia (Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam), 1 đài truyền hình Kỹ thuật số

VTC; 64 đài phát thanh, truyền hình địa phương. Số lượng các cơ quan báo chí tăng kéo theo nhu cầu tuyển dụng PV, BTV tăng theo. Nguồn tuyển dụng có thể từ nhiều kênh khác nhau, trong đó có một lượng lớn PV, BTV được tuyển từ các cơ sở đào tạo báo chí.

Trong những năm qua, công tác đào tạo, bồi dưỡng BTV báo chí tại các cơ sở đào tạo đã có nhiều tiến bộ: qui mô đào tạo ổn định, các hình thức đào tạo, bồi dưỡng được mở rộng; nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy không ngừng được đổi mới, chất lượng đào tạo, bồi dưỡng ngày càng được nâng cao... Tuy nhiên, so với yêu cầu đặt ra, việc đổi mới phương pháp dạy và học vẫn còn hạn chế. Nhận thức của một bộ phận cán bộ, giảng viên, học viên, sinh viên về đổi mới phương pháp dạy và học chưa đầy đủ, phương pháp giảng dạy tích cực chưa được áp dụng rộng rãi. Điều kiện đảm bảo cho hoạt động đào tạo còn nhiều bất cập: Chưa có chiến lược dài hạn đào tạo, bồi dưỡng, phát triển giảng viên báo chí, chất lượng đội ngũ giảng viên chưa đồng đều; chưa có sự đột phá trong đổi mới hoạt động dạy và học; chưa chú trọng hoặc sử dụng chưa hiệu quả các phương tiện dạy học hiện đại; hệ thống học liệu phục vụ đào tạo tin chỉ còn thiếu; trang thiết bị phục vụ dạy và học thực hành chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế; hệ thống văn bản quản lý đào tạo chưa cập nhật, sửa đổi kịp thời...

Một trong những nguyên nhân của những hạn chế nêu trên là công tác lãnh đạo, chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy và học chưa quyết liệt, chưa thường xuyên; các cơ sở đào tạo chưa xây dựng được mô hình tiêu biểu về phương pháp giảng dạy tích cực; phương thức kiểm tra, đánh giá còn lạc hậu, chủ yếu kiểm tra kiến thức, chưa đánh giá được kỹ năng và năng lực vận dụng sáng tạo; cơ sở vật chất-kỹ thuật còn thiếu, chưa theo kịp với quy mô và phương thức đào tạo hiện đại.

Một số cơ sở đào tạo báo chí đã có bề dày truyền thống đào tạo sau đại học hàng chục năm và có những đóng góp quan trọng, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực báo chí, truyền thông, xây dựng lên những thương hiệu uy tín về đào tạo báo chí trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, PTĐT hiện nay có đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội? Đào tạo BTV báo

chí cần những thay đổi gì để phù hợp với sự phát triển của ngành, để đào tạo BTV báo chí theo kịp nhu cầu của xã hội và phù hợp với xu thế vận động, phát triển của báo chí hiện đại? Để giải đáp những câu hỏi đó, tác giả thực hiện nghiên cứu đề tài: **“Đổi mới phương thức đào tạo biên tập viên báo chí ở Việt Nam hiện nay”** nhằm khảo cứu một cách đầy đủ, toàn diện về thực trạng PTĐT BTV báo chí và các điều kiện thực hiện ở Việt Nam hiện nay; trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp đổi mới PTĐT BTV báo chí trong bối cảnh truyền thông hội tụ. Việc đổi mới PTĐT cán bộ báo chí nói chung, BTV báo chí nói riêng càng trở thành vấn đề rất quan trọng, cấp thiết vì liên quan đến chất lượng đào tạo, trình độ năng lực của đội ngũ BTV ở các cơ quan báo chí hiện nay.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở xây dựng khung lý thuyết về PTĐT BTV báo chí, luận án có mục đích đánh giá thực trạng PTĐT BTV báo chí ở Việt Nam, đồng thời tìm hiểu từ thực tiễn những yêu cầu đối với BTV báo chí, từ đó đề xuất giải pháp đổi mới PTĐT BTV báo chí ở Việt Nam dựa trên các yếu tố đảm bảo chất lượng trong quy trình đào tạo của nhà trường.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện được mục đích nêu trên, luận án phải thực hiện được một số nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản sau đây:

Một là: Tiến hành tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.

Hai là: Nghiên cứu, làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến PTĐT BTV báo chí.

Ba là: Khảo sát thực trạng PTĐT BTV báo chí tại các cơ sở đào tạo báo chí ở Việt Nam, rút ra những thành công, hạn chế và những vấn đề đặt ra.

Bốn là: Thu thập ý kiến nhận xét, đánh giá của BTV báo chí, lãnh đạo cơ quan báo chí; sinh viên báo chí; GV giảng dạy báo chí về chất lượng, hiệu quả của PTĐT BTV báo chí; và những yêu cầu đặt ra đối với BTV báo chí trong bối cảnh hiện nay.

Nhà là: Đề xuất giải pháp đổi mới PTĐT BTV báo chí ở Việt Nam dựa trên các yếu tố đảm bảo chất lượng trong quy trình đào tạo của nhà trường.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án sẽ tập trung vào nghiên cứu phương thức đào tạo BTV báo chí ở các cơ sở đào tạo báo chí.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận án nghiên cứu PTĐT BTV báo chí **theo chương trình đào tạo nhà báo nói chung ở trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy tập trung**. Các chương trình đào tạo chuyên ngành báo in, báo ảnh, báo phát thanh, báo truyền hình, báo mạng điện tử được nghiên cứu áp dụng cho chương trình đào tạo theo niên chế và theo tín chỉ, từ năm 2013 đến năm 2017. Các chương trình tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn không thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án.

4. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết thứ nhất: Trong nhiều thập kỷ qua, hoạt động đào tạo BTV báo chí ở nước ta đã đạt được những kết quả nhất định cung cấp nguồn nhân lực cho các cơ quan báo chí trong cả nước. Tuy nhiên, thực tế nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về kỹ năng của BTV báo chí. Nội dung CTĐT còn ít hàm lượng tri thức về biên tập, PTĐT còn truyền thống, các cơ sở đào tạo chỉ chú trọng đến đào tạo PV báo chí. Tình hình đó cho thấy cần phải nhanh chóng xây dựng các giải pháp nhằm đổi mới PTĐT BTV báo chí, nâng cao chất lượng đào tạo BTV báo chí, đáp ứng yêu cầu phát triển và xu hướng hội tụ truyền thông của báo chí Việt Nam và thế giới.

Giả thuyết thứ hai: Sự bùng phát của công nghệ, kỹ thuật mới và sự vận động, phát triển mạnh mẽ của ngành báo chí Việt Nam trong xu hướng hội tụ truyền thông đang đặt ra những yêu cầu ngày càng cao đối với BTV báo chí. BTV báo chí ngày nay phải tác nghiệp thành thạo trong toà soạn hội tụ, là một BTV đa phương tiện, có thể tác nghiệp ở các loại hình báo chí. Trong bối cảnh đó, hoạt động đào tạo phải xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, gắn với thực tiễn. Theo đó, mục tiêu đào tạo và

chuẩn đầu ra của BTV báo chí phải đáp ứng các yêu cầu cụ thể về phẩm chất nghề nghiệp, những tri thức cơ bản và kỹ năng chuyên nghiệp.

Giả thuyết thứ ba: Nguyên tắc cơ bản của việc đổi mới PTĐT BTV báo chí là phải tạo nên một hoạt động đào tạo mềm dẻo, linh hoạt để thích ứng với sự thay đổi của thực tiễn nghề nghiệp. Trong đó, chương trình đào tạo, phương pháp đào tạo được coi là yếu tố hạt nhân và phải được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố đảm bảo chất lượng trong quy trình đào tạo của nhà trường.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cơ sở lý luận

- Cơ sở lý luận của luận án là chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về báo chí truyền thông, về giáo dục - đào tạo;

Tác giả vận dụng các lý thuyết: lý thuyết về báo chí học, lý luận dạy học đại học để nghiên cứu vấn đề PTĐT BTV báo chí trong bối cảnh hiện nay.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện luận án, tác giả sẽ sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử;

Đề tài luận án thuộc lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng, vì vậy tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu lô gic và lịch sử phân tích và tổng hợp, so sánh, thống kê, nghiên cứu trường hợp, dự báo, phỏng vấn sâu... Cụ thể là:

** Phương pháp nghiên cứu tài liệu:*

- Được tiến hành với các công trình nghiên cứu khoa học, sách, giáo trình, tài liệu chuyên ngành thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo và báo chí ở trong nước, nước ngoài với mục đích khái quát, bổ sung hệ thống lý thuyết liên quan đến đề tài nghiên cứu.

- Được áp dụng để nghiên cứu chương trình khung đào tạo của các cơ sở đào tạo báo chí (áp dụng từ năm học 2013 -2017); Nghiên cứu các báo cáo liên quan đến các yếu tố đảm bảo chất lượng tại các cơ sở đào tạo này nhằm tìm kiếm các minh chứng khoa học để rút ra những thành công, hạn chế và những vấn đề đặt ra trong hoạt động đào tạo.

* *Phương pháp phân loại và hệ thống hóa:* Được sử dụng để phân loại các tài liệu, công trình nghiên cứu khoa học khác nhau theo từng mặt cùng dấu hiệu bản chất và sắp xếp chúng trong một kết cấu theo mục đích nghiên cứu.

* *Phương pháp phỏng vấn sâu:* Được sử dụng với 3 nhóm

- Nhóm 1: Chọn mẫu để phỏng vấn sâu là đại diện các nhà lãnh đạo, quản lý của một cơ quan báo chí đại diện cho các loại hình báo chí:

+ Báo in: Báo Đại biểu Nhân dân, báo Xây dựng, báo Thanh tra, báo Nhà báo và Công luận, báo Đài Tiếng nói Việt Nam, Báo Công thương, Báo Nhân dân.

+ Báo phát thanh, truyền hình: Đài PT - TH Hà Nội, Thông tấn xã Việt Nam.

Cách thức chọn: Đối tượng phỏng vấn phải là những người trực tiếp sử dụng, quản lý nguồn nhân lực; đơn vị đó phải có BTV được đào tạo báo chí tại các trường báo chí.

- Nhóm 2: Chọn mẫu để phỏng vấn sâu là BTV của một cơ quan báo chí đại diện cho các loại hình báo chí:

+ Báo in: báo Đài Tiếng nói Việt Nam, Báo Công thương, Báo Nhân dân.

+ Báo phát thanh, truyền hình: Đài PT - TH Hà Nội, Thông tấn xã Việt Nam.

Cách thức chọn: Đối tượng phỏng vấn phải là BTV được đào tạo báo chí tại các trường báo chí.

- Nhóm 3: Chọn mẫu để phỏng vấn sâu là đại diện giảng viên giảng dạy các chuyên ngành báo chí: Báo in, báo Phát thanh, báo Truyền hình, báo Mạng điện tử
 Cách thức chọn: Chỉ chọn đại diện giảng viên cơ hữu trực thuộc các trường có đào tạo báo chí. Mục tiêu tìm kiếm thông tin là những đánh giá từ góc độ giảng viên giảng dạy về các yếu tố, nội dung đổi mới PTĐT, từ đó rút ra những thành công, hạn chế, những vấn đề đặt ra trong đổi mới PTĐT BTV báo chí.

* *Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi (Ankét):*

Chọn mẫu khảo sát là đối tượng sinh viên báo chí đang học tập tại 3 cơ sở đào tạo báo chí lớn nhất, có uy tín trên cả nước. Cỡ mẫu: Số lượng phiếu phát ra: 650 phiếu, được chia thành 2 vùng Nam - Bắc: Trường ĐH KHXH&NV TPHCM (200 phiếu), ĐH KHXH&NV HN (200 phiếu). Riêng HVBC&TT là cơ sở đào tạo có số lượng sinh viên nhiều nhất nên số phiếu phát ra là 250 phiếu.

**Phương pháp nghiên cứu trường hợp và phương pháp so sánh:* Dùng để nghiên cứu cụ thể hoạt động đào tạo tại các trường có đào tạo báo chí nói chung và đào tạo chuyên ngành báo chí nói riêng; so sánh các PTĐT tại các cơ sở đào tạo này.

** Phương pháp phân tích, tổng hợp:* Dùng để phân tích, tổng hợp, đánh giá những kết quả nghiên cứu, rút ra những thành công, hạn chế, đặc biệt là những vấn đề đặt ra từ thực trạng PTĐT BTV báo chí.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu của luận án có ý nghĩa thiết thực đối với lý luận báo chí và đào tạo báo chí nói chung, đào tạo BTV báo chí nói riêng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ BTV báo chí, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của đất nước trong giai đoạn hiện nay. Luận án sẽ góp phần quan trọng trong việc xây dựng khung lý thuyết về PTĐT nói chung, PTĐT BTV báo chí nói riêng.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án sẽ đưa ra các giải pháp trong hoạt động đào tạo với những điều kiện để thực hiện một cách hiệu quả. Đó là các chương trình đào tạo, các yếu tố đảm bảo chất lượng đào tạo, các chuẩn đầu ra, hệ tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo. Nó sẽ đem lại giá trị thực tiễn cao trong PTĐT BTV báo chí tại Việt Nam, góp phần đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho các cơ quan báo chí - những đơn vị hiện đang có nhu cầu lớn trong việc tiếp nhận chức danh biên tập viên.

Bên cạnh đó, việc tìm ra, áp dụng triết lý đào tạo mới và xác định các yếu tố đảm bảo chất lượng đào tạo còn có giá trị làm cơ sở để nghiên cứu, áp dụng đào tạo các chức danh khác trong lĩnh vực báo chí - truyền thông.

Kết quả của luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy ngành báo chí học tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về báo chí. Đây cũng là nguồn tài liệu với các cứ liệu quan trọng được khảo sát, tổng hợp, phân tích, đánh giá từ thực tiễn trong nước và nước ngoài nhằm giúp các đơn vị chức năng định hướng hoạt động đào tạo báo chí.

Lựa chọn nghiên cứu luận án: **“Đổi mới phương thức đào tạo biên tập viên báo chí ở Việt Nam hiện nay”**, bên cạnh việc mong muốn đóng góp tri thức của mình vào việc nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ BTV báo chí ở nước ta, tác giả cũng mong muốn nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của bản thân, áp dụng có hiệu quả vào quá trình công tác sau này.

7. Đóng góp mới của luận án

Thứ nhất, Luận án đã tổng kết, đánh giá công tác đào tạo BTV báo chí nói chung, PTĐT BTV báo chí ở các cơ sở đào tạo Việt Nam, nhất là trong thời kỳ đổi mới.

Thứ hai, trên cơ sở thực tế hiện nay ở nước ta có nhiều mô hình đào tạo báo chí, BTV báo chí với những PTĐT khác nhau, Luận án đã đề xuất kiến nghị PTĐT mô hình hiệu quả, phù hợp với tình hình phát triển truyền thông đa phương tiện hiện nay.

Thứ ba, Luận án đã đề xuất tăng cường khối kiến thức đào tạo chuyên sâu về biên tập trong chương trình đào tạo BTV báo chí của các cơ sở đào tạo hiện nay.

Thứ tư, dựa trên những yêu cầu về phẩm chất, trình độ, kỹ năng cần có của BTV báo chí trong xu hướng truyền thông hội tụ, Luận án đã thiết kế một chương trình đào tạo BTV báo chí để các cơ sở đào tạo tham khảo khi xây dựng chương trình.

8. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, tổng quan, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận của đổi mới phương thức đào tạo biên tập viên báo chí.

Chương 2: Khảo sát thực trạng phương thức đào tạo biên tập viên báo chí ở các cơ sở đào tạo hiện nay.

Chương 3: Những vấn đề đặt ra và giải pháp đổi mới phương thức đào tạo biên tập viên báo chí ở Việt Nam trong thời gian tới.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1. Những nghiên cứu về lý thuyết đào tạo, nguyên lý đào tạo

1.1. Lý thuyết dạy học cộng tác

Theo *Lý luận dạy học đại học* (Luu Xuân Mới, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2000), lý thuyết dạy học cộng tác là một trong bốn xu hướng mới trong lý luận dạy học đại học. Thuyết dạy học cộng tác hay thuyết cộng tác trong dạy học (Collaborative) là tích hợp của cả hai cách tiếp cận: tiếp cận hướng vào học sinh (learner centred approach) và tiếp cận hướng vào giáo viên (teacher centred approach), đồng thời phủ định luôn cả hai thuyết đó, đưa ra quan điểm về sự thống nhất biện chứng giữa dạy và học.

Cũng theo lý thuyết này, kiểu dạy học hiện đại ở đại học có những đặc điểm sau: *Thứ nhất*, việc dạy học được cá thể hoá cao độ, tức là tự học - cá thể hoá, tôn trọng nhịp độ cá nhân phù hợp với năng lực của từng người; *Thứ hai*, việc dạy được khách quan hóa tối đa, nghĩa là quan hệ giao tiếp giữa dạy và học, những mệnh lệnh điều khiển của dạy (kể cả kiểm tra) đều được chuyển thành ngôn ngữ viết và được đưa ngay vào tài liệu giáo khoa tự học của sinh viên để họ chấp hành; *Thứ ba*, diễn giảng không còn giữ vai trò là nguồn thông tin xuất phát nữa, mà trở thành nguồn động cơ nhận thức khoa học: giải đáp thắc mắc, tổng kết tư tưởng khoa học và kích thích tư duy mới, tạo nhu cầu chiếm lĩnh chân lý mới; *Thứ tư*, tài liệu giáo trình được chia thành những học phần, đơn vị học trình, biên soạn tiếp cận theo mô đun (modul); *Thứ năm*, mục tiêu dạy học được diễn đạt một cách cụ thể, tường minh và tính đo lường được (measurable) dưới dạng những chuẩn mực (standards) về kiến thức và kỹ năng. *Thứ sáu*, việc chỉ đạo và kiểm tra trong dạy học được giao phó cho một hệ thống những người hướng dẫn.

Công trình này cung cấp tri thức cho phần cơ sở lý luận của Đề tài, giúp tác giả có cái nhìn tổng quan hơn về công tác đào tạo nói chung, đào tạo biên tập viên báo chí nói riêng.

1.2. Lý thuyết học tập xã hội

Trong *Giáo trình Lý thuyết truyền thông* (Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013), tác giả Lương Khắc Hiếu cho rằng lý thuyết học tập xã hội quan tâm

tới mặt xã hội thay vì mặt cá nhân của truyền thông và hành vi; mặc dù nó vẫn đặc biệt chú ý tới phương thức con người tiếp cận môi trường xã hội và quyết định cái mà mình sẽ làm. Lý thuyết học tập xã hội cho rằng, mọi người học tập nhờ: Quan sát việc người khác làm; Xem xét các hậu quả những người đó trải qua; Dự liệu điều sẽ xảy ra với chính họ nếu họ làm theo hành vi của người khác; Hành động bằng việc tự thử nghiệm hành vi; So sánh kinh nghiệm của mình với cái đã xảy ra với những người khác; Khẳng định niềm tin về hành vi mới.

Khi áp dụng lý thuyết học tập trong giáo dục đào tạo, sẽ có 4 hệ quả xảy ra: 1) chỉ ra vai trò quan trọng của quan sát và bắt chước trong học tập; 2) nhấn mạnh vai trò của người dạy trong quá trình đào tạo; 3) chỉ ra phương pháp tự học hiệu quả; 4) đưa ra những chú ý nhằm tăng khả năng giáo dục từ xa thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng như phát thanh, truyền hình, Internet...

Lý thuyết học tập xã hội giúp ích cho tác giả Đề tài phân tích, so sánh các phương pháp đào tạo và đưa ra những giải pháp phù hợp trong đào tạo biên tập viên báo chí ở Việt Nam hiện nay.

1.3. Triết lý giáo dục trong đào tạo biên tập viên báo chí

Trong bài viết “*Phát triển chương trình giáo dục*” (Tập bài giảng dành cho học viên khoá đào tạo chuyên ngành Quản lý giáo dục của trường ĐH Giáo dục, ĐH Quốc gia Hà Nội, 2011), tác giả Trần Hữu Hoan đã chỉ ra rằng, có 4 triết lý cơ bản được áp dụng trong giáo dục: 1) Triết lý duy tâm (Idealism) coi trọng yếu tố tinh thần, đạo đức và cho đó là sự giải thích cơ bản về thế giới xung quanh. Theo đó, người dạy chỉ có nhiệm vụ cung cấp cho người học những kiến thức tiềm ẩn sẵn có, là người dẫn dắt về tinh thần, đạo đức; 2) Triết lý hiện thực (Realism) cho rằng, vật chất có cuộc sống thực độc lập với nhận thức của con người; 3) Triết lý thực dụng (Pragmatism) coi kiến thức như một quá trình chuyển biến liên tục của thực tế, việc học là quá trình tham gia của người học vào giải quyết vấn đề trong các tình huống thực; 4) Triết lý hiện sinh (Existentialism) có nét đặc trưng là mang tính chủ quan, tự do cá nhân và dựa trên cơ sở nhận thức của cá nhân.

Soi chiếu vào PTĐT BTV báo chí, từ triết lý này, nhu cầu xã hội đối với biên tập viên báo chí là xuất phát điểm để xác định mục tiêu đào tạo, từ đó chi phối

chuẩn đầu ra, nội dung chương trình đào tạo cũng như các yếu tố khác trong quy trình đào tạo của nhà trường. Chương trình đào tạo cần thiết kế mềm dẻo, linh hoạt, kế thừa... Những yếu tố này liên quan mật thiết, chi phối đến PTĐT BTV báo chí.

1.4. Các nguyên lý cơ bản của việc đào tạo theo học chế tín chỉ

Trong bài “*Đào tạo theo hệ thống tín chỉ: Các nguyên lý, thực trạng và giải pháp*”, (Tham luận tại Hội nghị toàn quốc, ĐH Sài Gòn, 2010), tác giả Trần Thanh Ái đã khái quát những nguyên lý cơ bản, làm cơ sở cho việc đào tạo theo học chế tín chỉ của Dewey J., tác giả cuốn sách *Dân chủ và Giáo dục* (Phạm Anh Tuấn dịch, Nxb. Tri Thức, Hà Nội, 2008). Theo đó, tác giả nêu những nguyên lý đào tạo sau:

- *Nguyên lý dân chủ hoá*: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ ra đời để đáp ứng nhiều mục tiêu, trong đó có sự thay đổi về quan niệm giáo dục. Từ quan niệm một nền giáo dục dựa trên quyền lực (*pédagogie d'autorité*), theo đó người học chỉ có nhiệm vụ là phục tùng, chấp nhận vô điều kiện chương trình mà cơ sở đào tạo quy định và nội dung mà người dạy truyền đạt, đến quan niệm dân chủ trong giáo dục (cf. *Democracy and Education*, J. Dewey, 1916). Dân chủ trong giáo dục được thể hiện bằng các nỗ lực: quan tâm đến điều kiện của người học; quan tâm đến nhu cầu và sở thích của người học.

- *Nguyên lý đại chúng hoá giáo dục đại học (xã hội hoá, theo thuật ngữ của J. Dewey)*: Đó là: Tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho nhiều người có thể tiếp cận với nền giáo dục đại học, bằng cách mở rộng cửa đón tiếp họ khi họ có điều kiện học đại học, bất kể tuổi tác; Xây dựng quy chế đào tạo đáp ứng được quỹ thời gian dành cho học tập của người học; Quy chế tốt nghiệp dựa trên số tín chỉ mà họ tích lũy được, chứ không gò bó ở khung thời gian cứng nhắc.

- *Nguyên lý dạy học tích cực*: Phát triển các tư tưởng giáo dục mới của các nhà triết học Châu Âu như J.J. Rousseau, thuyết Tiến bộ được J.Dewey áp dụng trong Trường Thực nghiệm thuộc ĐH Chicago. Ông cho rằng “đã đến lúc các vấn đề về môn học phải phụ thuộc vào người học. [...] Bằng cách nhấn mạnh rằng các nhu cầu và mối quan tâm của người học cần phải được xem xét và bằng cách nhận ra rằng người học mang vào nhà trường cơ thể, tình cảm và tinh thần cùng với tâm

trí của mình, các nhà tiến bộ đã thu hút được sự chú ý và lòng trung thành của các nhà giáo dục.” (Oliva P.F., 2006, 257). Các nhà tư tưởng theo thuyết Tiến bộ cho rằng chân lý là tương đối, và giáo dục là nhằm giúp người học không ngừng tìm kiếm chân lý. Vì thế, dạy học là hướng dẫn người học nắm bắt phương pháp khoa học. Đó chính là nền tảng của nguyên lý dạy học tích cực ngày nay.

Mặc dù chỉ là lý thuyết chung, nhưng các nguyên lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ nêu trên giúp tác giả Luận án tham khảo trong xây dựng khung lý thuyết cho đổi mới phương thức đào tạo biên tập viên báo chí ở nước ta hiện nay.

Từ các công trình nghiên cứu trên, có thể rút ra những đánh giá sau:

Các lý thuyết, triết lý về đào tạo đại học đều nhấn mạnh đến vai trò của người dạy và người học. Tuy nhiên trong xã hội học tập hiện đại, quan niệm người dạy là trung tâm, người học phải phục tùng chấp nhận vô điều kiện đã không còn phù hợp. Chương trình đào tạo của nhà trường hiện nay cần phải xây dựng mềm dẻo, linh hoạt, hướng đến người học, kích thích năng lực và sự sáng tạo của họ, giúp họ phát triển kỹ năng để thích ứng nhanh với cuộc sống. Như vậy, bằng các triết lý, lý thuyết nêu trên khi nghiên cứu các PTĐT, có thể thấy có những yếu tố, nội dung quan trọng của lý thuyết được áp dụng vào PTĐT. Việc tạo cho người học quyền chủ động, được cá thể hoá cao độ; việc khuyến khích giảng viên giảng dạy theo cách nêu vấn đề; việc biên soạn giáo trình theo hướng mở nhằm kích thích tư duy sáng tạo của người học, tăng cường nội dung thực hành... chính là những cơ sở lý thuyết để tác giả Luận án triển khai nghiên cứu về PTĐT BTV báo chí hiện nay. Qua tiếp cận các lý thuyết này, có thể nhận xét rằng một trong những yếu tố đánh giá PTĐT BTV báo chí là thông qua phương pháp giảng dạy, trình độ chuyên môn và trình độ sư phạm của giảng viên, phương pháp học tập của sinh viên.

2. Những công trình nghiên cứu về đào tạo báo chí, các phương thức đào tạo báo chí, yếu tố tác động tới phương thức đào tạo báo chí, về lý luận báo chí

2.1. Những công trình nghiên cứu về lý luận báo chí

- G.V.Lazutina (Đào Tấn Anh, Hồ Quốc Vĩ, Lê Xuân Tiềm dịch) (2003), *Cơ sở hoạt động sáng tạo của nhà báo*, Nxb Thông tấn. Cuốn sách tổng kết những kinh

nghiệm nghề nghiệp thành lý thuyết, thông qua hình thức đối thoại lý thú giữa tác giả với đồng nghiệp và các sinh viên. Qua đó phản ánh những quan điểm của quá trình công tác báo chí và những công cụ của nó, tạo nên phương pháp hoạt động sáng tạo của nhà báo. Cuốn sách còn đề cập mối quan hệ giữa nội dung và hình thức; giữa khách thể và chủ thể; quan hệ giữa nhà báo và công chúng; và sự tác động lẫn nhau của những mối quan hệ đó; trách nhiệm và đạo đức của nhà báo. Đó là những yếu tố quan trọng trong hoạt động sáng tạo của nhà báo.

- V.V.Vôrôsilốp (.....dịch) (2004), *Nghiệp vụ báo chí: Lý luận và thực tiễn*, Nxb Thông tấn. Bằng tư duy rành mạch và cách trình bày cụ thể, sinh động, tác giả đã điếm lại lịch sử báo chí của một số nước trên cả 5 châu lục cùng sự phát triển của kỹ thuật - công nghệ thông tin, các loại hình, chức năng và kết quả hoạt động của nó. Đặc biệt, do bắt kịp những vấn đề của báo chí đặt ra trong những năm gần đây, tác giả đã dành hẳn 4 chương nói sâu về chuẩn mực pháp lý - đạo đức, quan hệ tiếp thị, quản lý kinh tế, nhân sự và nghiệp vụ tại các cơ quan và toà soạn thông tấn, báo chí - những vấn đề mới mẻ, thiết thực đáng tham khảo đối với những người hoạt động trong lĩnh vực thông tin đại chúng.

- E.P. Prôkhôrôp (Đào Tấn Anh, Đới Thị Kim Thoa dịch) (2004), *Cơ sở lý luận của báo chí*, Nxb Thông tấn. Cuốn sách phân tích những vấn đề chung về lý luận nghiệp vụ và đặc thù của hoạt động báo chí; quá trình xuất hiện và phát triển của báo chí; bản chất của thông tin đại chúng; quan điểm, nguyên tắc hoạt động của báo chí và nhà báo; phương diện pháp lý của tự do báo chí; báo chí trong hệ thống các thiết chế xã hội; báo chí trong không gian thông tin; sáng tạo báo chí; vai trò chủ thể của nhà báo trong hoạt động thông tin đại chúng. Công trình cung cấp những tri thức lý luận chung về báo chí, giúp luận giải đặc điểm, nguyên tắc hoạt động của báo chí và nhà báo.

- Tạ Ngọc Tấn (chủ biên) (2007), *Cơ sở lý luận báo chí*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội Nội dung cuốn sách gồm 7 chương trình bày những quan niệm chung về báo chí: khái niệm, chức năng nhiệm vụ, các loại hình báo chí, vai trò của báo chí trong xã hội...; tính giai cấp của báo chí; tự do báo chí; các chức năng của báo chí;

luật pháp, nguyên tắc hoạt động và lao động sáng tạo trong báo chí. Đây là tài liệu hữu ích cho các tác giả đề tài trong luận giải những vấn đề lý luận về báo chí và lao động nhà báo, trong đó có lao động biên tập.

- Nguyễn Văn Dũng (2012), *Cơ sở lý luận báo chí*, Nxb Lao động, Hà Nội. Cuốn sách cung cấp những kiến thức cơ bản và hệ thống về hệ thống khái niệm cơ bản của lý luận báo chí, như về khái niệm và đặc điểm báo chí, bản chất hoạt động báo chí, đối tượng, công chúng và cơ chế tác động của báo chí, về các chức năng và nguyên tắc cơ bản của hoạt động báo chí, về chủ thể hoạt động báo chí, vấn đề tự do báo chí. Đặc biệt, trong cuốn sách tác giả đã dành một chương nói về nhà báo - chủ thể hoạt động báo chí. Tác giả đã thống kê, phân tích những quan niệm về nhà báo, để từ đó đưa đến khẳng định nhà báo là người làm các công việc của một PV và BTV. Những luận điểm này là căn cứ để chúng tôi triển khai trong luận án khi tiếp cận BTV báo chí cũng là một nhà báo.

- Nguyễn Thị Thoa (chủ biên) - Nguyễn Thị Hằng Thu (2012), *Giáo trình Tác phẩm báo chí đại cương*, Nxb Giáo dục. Cuốn sách cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về tác phẩm báo chí, như: khái niệm tác phẩm báo chí; chức năng của tác phẩm báo chí; giá trị sử dụng của tác phẩm báo chí trong đời sống xã hội; vấn đề bản quyền tác phẩm báo chí; các yếu tố cấu thành tác phẩm báo chí, như: yếu tố nội dung (đối tượng phản ánh, chi tiết, quan điểm của nhà báo...) và yếu tố hình thức (kết cấu tác phẩm, ngôn ngữ thể hiện, thể loại tác phẩm báo chí). Trong cuốn sách đã phân tích đặc điểm lao động nhà báo bao gồm **lao động biên tập** trong quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí. Đây là luận điểm để tác giả kế thừa khi triển khai cơ sở lý luận của luận án.

- Lê Thị Nhã (2016), *Lao động nhà báo*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội. Nội dung cuốn sách cung cấp những hiểu biết về đặc thù nghề nghiệp; xác định vai trò, vị trí và những yêu cầu về phẩm chất, năng lực của nhà báo, phóng viên trong cơ quan báo chí; nhận biết được tổ chức lao động, các loại hình lao động trong cơ quan báo chí; nắm được quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí và lao động nhà báo trong quy trình sản xuất sản phẩm báo chí ở một số loại hình cơ bản: báo in, phát thanh, truyền hình, mạng điện tử. Lao động nhà báo là lĩnh vực

khá rộng, đề cập tới nhiều vấn đề, nhiều loại hình lao động khác nhau như: lãnh đạo, quản lý, tổ chức, **biên tập**, kỹ thuật, sáng tạo tác phẩm... Những nội dung trong cuốn sách là căn cứ để chúng tôi triển khai trong luận án khi xác định lao động của một nhà báo có lao động biên tập. Và như vậy, BTV cũng được xác định là nội hàm của nhà báo.

Có thể nói, đến nay nguồn tư liệu về những vấn đề lý luận và thực tiễn của báo chí nói chung, báo chí Việt Nam nói riêng, rất đa dạng và phong phú. Các tác giả đã tập trung phân tích, luận giải từ những khái niệm cơ bản, chức năng, nhiệm vụ, vai trò của báo chí trong đời sống xã hội; khái niệm, đặc điểm của lao động nhà báo trong quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí. Đây là nguồn tư liệu giúp tác giả luận giải cơ sở lý luận về báo chí nói chung, đào tạo BTV báo chí nói riêng...

2.2. Những công trình nghiên cứu về đào tạo báo chí

2.2.1. Những công trình nghiên cứu về đào tạo báo chí ở nước ngoài

- Weaver, D.H. & Wilhoit, G.C. (1991), *Nhà báo Mỹ: Chân dung người đưa tin Mỹ và công việc của họ (The American journalist: A portrait of US news people and their work)*, Nxb Indiana University Press. Cuốn sách có vai trò như kim chỉ nam khi nghiên cứu nền báo chí nước Mỹ. Đặc biệt, các tác giả đã tổng hợp những vấn đề lịch sử, xã hội, nhân vật trong quá trình hình thành, xây dựng và phát triển của nền báo chí Mỹ. Đồng thời đặc biệt đề cập những điểm nổi bật trong đào tạo báo chí và thực hành nghề tại một cường quốc của báo chí truyền thông.

- Langer, J. (1998), *Truyền hình lá cải: Tin tức chính thống và “tin tức khác” (Tabloid television: popular journalism and the “other news”)*, Nxb Psychology Press. Đây là cuốn sách khá thú vị, dành riêng cho những người hoạt động trong ngành truyền thông, các nhà giáo dục, các bạn sinh viên và nghiên cứu sinh trong ngành. Tác giả của cuốn sách mang lại một cái nhìn mới mẻ về “thông tin khác”. Ông cho rằng “thông tin khác” cần được coi trọng bởi nó mang đến một cách nhìn trung lập và hấp dẫn về một loạt các vấn đề trong xã hội.

- Zelizer, B. (2004), *Nhìn nhận nghiêm túc ngành báo chí: Tin tức và Giáo dục đào tạo (Taking journalism seriously: News and the academy)*, Nxb Sage. Cuốn sách

nêu lên thực trạng khá lỏng lẻo trong đào tạo báo chí ở Mỹ, xuất phát từ chính những nhà nghiên cứu, nhà đào tạo và thực hành nghề báo chí. Đây là cuốn sách đầu tiên khảo sát một cách nghiêm túc về các học bổng báo chí và tổ chức chúng thành các nhóm khác nhau. Cuốn sách đánh giá nghiên cứu báo chí hiện nay trong các lĩnh vực đa dạng như xã hội học, lịch sử, nghiên cứu ngôn ngữ, khoa học chính trị, và phân tích văn hoá.

- Franklin B. (Ed.) (2005), *Báo chí địa phương và truyền thông địa phương: Sản xuất tin địa phương (Local journalism and local media: Making the local news)*, Nxb Routledge. Theo tác giả, các phương tiện truyền thông tại địa phương như báo địa phương và đài phát thanh, truyền hình khu vực, truyền hình cáp và tin tức địa phương trên Internet là minh chứng cho sự đa dạng và thay đổi nhanh chóng của bối cảnh truyền thông Anh Quốc. Tiếp thu và phát triển các kết quả nghiên cứu từ các ấn phẩm cùng lĩnh vực, cuốn sách này trình bày về những thành tựu gần đây và hướng phát triển triển vọng trong tương lai cho các tờ báo địa phương, các phương tiện truyền thông địa phương và báo chí địa phương. Cụ thể, cuốn sách đi sâu khai thác các khía cạnh của nghề báo: Định dạng biên tập đặc biệt của báo địa phương; các nguồn tin tức và các nguồn tin khác sẵn có cho các nhà báo địa phương; phát triển gần đây trong chính sách truyền thông; báo chí trực tuyến; các vấn đề về đạo đức và quy định ngành; tác động của công nghệ mới.

- Weaver D.H., Beam R.A., Brownlee B.J., Voakes P.S. & Wilhoit G.C. (2009), *Nhà báo Mỹ thế kỷ XXI: Những người đưa tin Mỹ vào buổi bình minh của một thiên niên kỷ mới (The American journalist in the 21st century: US news people at the dawn of a new millennium)*, Nxb Routledge. Cuốn sách dựa trên kết quả của một cuộc khảo sát qua điện thoại gần 1.500 nhà báo Mỹ đang làm việc tại nhiều kênh truyền thông khác nhau. Đây là ấn phẩm tiếp nối những báo cáo trước đó về nhà báo Mỹ vào những năm 90 thế kỷ XX, phản ánh sự phát triển của hoạt động báo chí chuyên nghiệp. Cuốn sách đề cập tới nhiều khía cạnh hấp dẫn và hữu ích, những mối quan tâm của những người làm báo, các nhà quản lý truyền thông, và đặc biệt là các nhà đào tạo, các sinh viên, nghiên cứu sinh muốn tìm bức tranh hiện thực cập nhật của ngành báo chí.

- Terzis G. (2009), *Đào tạo báo chí Châu Âu (European journalism education)*, Nxb Intellect Books. Theo cuốn sách này, có không ít hơn 60 tác giả đã từng nghiên cứu sâu về các tổ chức và cơ sở đào tạo báo chí ở châu Âu trong những năm qua, bao gồm cả các cơ sở nhà nước và tư nhân, các trường đại học, các hiệp hội báo chí quốc gia, hiệp hội các nhà tuyển dụng, công ty truyền thông tư nhân và nhà thờ. Các nhà nghiên cứu so sánh những tiêu chí đào tạo trên nhiều thông số khác nhau, bao gồm cả lý thuyết và thực hành. Cuốn sách phân tích cách mà nền giáo dục báo chí châu Âu mô tả qua mô hình "quản trị phương tiện truyền thông" (mối liên hệ giữa thị trường, nhà nước và xã hội ảnh hưởng đến truyền thông) ở mọi quốc gia, cũng như ở cấp khu vực và châu Âu.

- Padma Iyer (2010), "*The intellectual component in best practices of journalism*", (*Asia Pacific Media Educator*, 20). Tác giả đưa ra vấn đề mà các nhà thiết kế chương trình đào tạo báo chí tranh luận, là xây dựng chương trình thiên về kỹ năng nghề hay trang bị những hiểu biết về triết lý cuộc sống, những kiến thức nền tảng? Quan điểm của tác giả là, kiến thức báo chí phải xuất phát từ thực tế, giống như nghề y hay nghề mộc, chủ yếu dựa trên việc làm thực. Tác giả đề xuất, phải *tăng cường thực hành báo chí trong quá trình đào tạo*, cập nhật kiến thức thực tiễn trước sự thay đổi của công nghệ làm báo. Điều quan trọng, các nhà trường phải xây dựng *các tiêu chuẩn thực hành tốt nhất* phù hợp với thực tiễn.

- Franklin B. & Mensing D. (Eds.) (2010), *Đào tạo báo chí, thực hành và nghề nghiệp (Journalism education, training and employment)*, Nxb Routledge. Tác giả cho rằng, trong thời kỳ thay đổi nhanh chóng và nổi bật của hoạt động báo chí, những nhà đào tạo báo chí đang nỗ lực rà soát ngành nghề nhằm đưa ra những mô hình đào tạo ứng dụng hiệu quả vào thực tế. Yêu cầu cấp thiết cho một hệ thống giáo dục, đào tạo báo chí phù hợp và thiết thực với bối cảnh phát triển của ngành nghề là nội dung chủ đạo đề cập trong công trình này. Cuốn sách được xây dựng thành ba phần: đào tạo, thực hành và giáo dục - tập trung khai thác các vấn đề: Làm thế nào để các giả định trong giáo dục báo chí theo kịp với những thay đổi trong thực tế ngành nghề; Làm thế nào để hiểu đúng những định nghĩa mở rộng về báo

chí và nhà báo. Điều này có ý nghĩa gì đối với các nhà giáo dục; Các chương trình tin tức và đào tạo trên khắp thế giới đang được xem xét lại để nâng cao tính hiệu quả như thế nào. Cuốn sách bao gồm các phần tóm lược miêu tả những bối cảnh báo chí khác nhau trong 13 chương, tạo thành bộ sưu tập phong phú và hữu ích. Phần về giáo dục báo chí khám phá những cách cơ bản mà các nhà giáo dục đang thực hiện để thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo và thực hành nghề. Phần thực hành nghề bao gồm các nghiên cứu điển hình về các chương trình đào tạo báo chí ở tiểu vùng Sahara Châu Phi, Thổ Nhĩ Kỳ, Thụy Điển và Hoa Kỳ. Phần cuối xem xét triển vọng việc làm và thị trường việc làm cho sinh viên báo chí với dữ liệu từ Hoa Kỳ, Anh, Úc và Thụy Điển. Phạm vi các vấn đề được xem xét trong cuốn sách khiến nó trở thành nguồn thông tin quý giá cho các học giả báo chí trên thế giới, cũng như các sinh viên, nghiên cứu sinh, nhà báo và quản trị viên truyền thông trong các trường đại học, các tổ chức tài trợ cho các chương trình đào tạo báo chí và các học viên quan tâm đến việc tìm kiếm việc làm và xu hướng giáo dục.

- Gray J., Chambers L. & Bounegru L. (2012), *Sổ tay báo chí: Sử dụng dữ liệu để cải thiện tin tức (The data journalism handbook: how journalists can use data to improve the news)*, Nxb O'Reilly Media, Inc. Đây là cuốn sổ tay hữu ích cho các nhà giáo dục và thực hành nghề về kỹ thuật kết hợp giữa thông tin mô phạm và dữ liệu thực tế. Thông qua cuốn sách này, chúng ta sẽ biết được: kết quả kiểm tra việc sử dụng dữ liệu báo chí tại các hãng lớn như BBC, Chicago Tribute, Guardian; các nghiên cứu chuyên sâu về các cuộc bầu cử, bạo động, tham nhũng...; các cách tìm kiếm dữ liệu từ Website không vi phạm quyền tự do thông tin; cách trích dẫn dữ liệu thô; cách phân phối dữ liệu thông qua bảng thông tin cá nhân, ứng dụng tin tức, nê tảng dữ liệu mở và liên kết tải xuống.

- Weaver D.H., & Willnat L. (Eds.) (2012), *Nhà báo toàn cầu trong thế kỷ 21 (The global journalist in the 21st century)*, Nxb Routledge. Cuốn sách là một bức tranh toàn cảnh nhận diện các nhà báo toàn cầu trong thế kỷ XXI; là kết quả của một nghiên cứu có hệ thống đánh giá về nhiều mặt như nhân khẩu học, giáo dục, xã hội, thái độ và điều kiện làm việc của các nhà báo ở nhiều nước trên thế

giới; từ đó đưa ra những đặc điểm nổi bật, đóng vai trò như những hình mẫu đại diện cho những nền báo chí truyền thông khác nhau. Cuốn sách là nguồn thông tin toàn diện và đáng tin cậy nhất cho các nhà báo trên toàn thế giới, hứa hẹn trở thành một cuốn sách tham khảo nổi bật trong lĩnh vực báo chí truyền thông, dành cho sinh viên và giảng viên báo chí.

- Stewart P. & Alexander R. (2016), *Báo chí Phát thanh truyền hình: Kỹ thuật Tin tức phát thanh và Truyền hình (Broadcast Journalism: Techniques of Radio and Television News)*, Nxb Routledge. Đây là ấn bản mới nhất của cuốn sách được coi là sách giáo khoa trong lĩnh vực khoa học phát sóng. Nhiều sinh viên báo chí chuyên ngành phát thanh, truyền hình coi đây là cuốn sổ tay thực tế cho những ai thực sự mong muốn bước vào không gian sôi động của tin tức phát thanh và truyền hình. Cuốn sách cung cấp một cái nhìn sâu sắc và sống động về thế giới của báo chí điện tử thông qua việc trình bày tất cả các kỹ năng cần thiết như: phát âm mới, tin tức, tin tức đọc, phỏng vấn, lập chương trình...

- Nghiên cứu về phản ứng của đội ngũ giáo viên trong một chương trình đào tạo ở Ôxtrâyliia trong 15 năm với những thay đổi thường xuyên, liên tục trong lĩnh vực truyền thông và công nghệ; đồng thời chia sẻ kinh nghiệm của Ôxtrâyliia, những khó khăn và giải pháp với các đồng nghiệp trong bối cảnh toàn cầu là nội dung của bài viết “*Giảng dạy báo chí ở trường đại học công nghệ Sydney thay đổi thế nào trước sự phát triển của Internet và truyền thông trực tuyến từ đầu những năm 1990 tới năm 2008*” của GS. Wendy Baycon, Giám đốc Khoa Báo chí, Trường ĐH Công nghệ Sydney (UTS), Kỹ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Báo chí truyền thông và đại chúng - Đào tạo và bồi dưỡng trong thời kỳ hội nhập”, Nxb. LLCT, Hà Nội, 2008. Theo tác giả, khi xây dựng lại các chương trình đào tạo truyền thông để đáp ứng với những thay đổi của thế giới truyền thông, các cơ sở đào tạo báo chí cần phải xét tới: 1) Vị trí việc làm của sinh viên; 2) Những yêu cầu của các giáo viên báo chí; 3) Những yêu cầu của sinh viên; 4) Những sinh viên đã ra trường hiện đang làm phóng viên có thể cung cấp các thông tin hữu ích như thế nào cho sinh viên đang học và các giảng viên. Bài viết cũng chỉ ra rằng từ năm 2006, các nhà báo ở các

trường đại học phải đối phó với các thách thức: 1) Các quỹ biên tập ở các loại hình báo chí bị giảm đi; 2) Các nguồn biên tập khác đối với các tờ báo đều giảm bớt; 3) Ban đại diện ở nước ngoài có cần thiết không? 4) Các BTV báo điện tử cũng “bị ép” về nguồn biên tập.

- Trong cuốn *Báo chí truyền thông và đại chúng - Đào tạo và bồi dưỡng trong thời kỳ hội nhập*, Nxb. LLCT, 2008 có bài viết của GS. Trần Dật Nam “*Tham khảo - Tìm kiếm - Sáng tạo: Phân tích mô hình đào tạo báo chí tuyên truyền của Trung Quốc*” đã phân tích Trung Quốc có 3 giai đoạn đào tạo báo chí: từ 1918-1949 là giai đoạn huấn luyện kỹ năng hoá nghề báo chí; từ 1949-1982 là giai đoạn chuyên nghiệp hoá công tác đào tạo báo chí tuyên truyền; từ sau cải cách mở cửa là giai đoạn đồng thời coi trọng chuyên nghiệp hoá và khoa học hoá công tác đào tạo. Từ kinh nghiệm và thực tiễn quản lý, tác giả đã đề xuất 4 giải pháp đổi mới mô hình đào tạo báo chí tuyên truyền của Trung Quốc hiện nay: *Một là*, xem xét lại quan niệm đào tạo báo chí; *Hai là*, nghiên cứu lại cách đào tạo; *Ba là*, xây dựng lại hệ thống chương trình; *Bốn là*, tăng cường xây dựng cơ sở thực tập và huấn luyện thực tiễn.

- Đinh Hồng Anh (2016), *Học hỏi những kinh nghiệm đào tạo báo chí hay từ nước ngoài*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia “Đào tạo, bồi dưỡng báo chí - truyền thông ở Việt Nam hiện nay”, Nxb LLCT. Theo tác giả, học hỏi kinh nghiệm từ các nước có nền báo chí hiện đại và phát triển trên thế giới rồi áp dụng vào thực tế đào tạo nước nhà là một trong những hướng đi đúng đắn, giúp các cơ sở đào tạo báo chí rút ngắn được thời gian nghiên cứu, tìm tòi phương thức hiệu quả. Bằng trải nghiệm thực tế của mình, tác giả đề xuất 4 kinh nghiệm là: 1) Đẩy sinh viên vào thực hành ngay từ năm đầu tiên; 2) Sử dụng phương pháp đi dốt, huấn luyện; 3) Sinh động hoá phương pháp giảng dạy; 4) Giảng viên, sinh viên và nhà tuyển dụng cùng xây dựng chương trình.

- Vũ Tuấn Anh, Mạch Lê Thu (2016), *Mô hình đào tạo báo chí truyền thông tại Úc*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia “Đào tạo, bồi dưỡng báo chí - truyền thông ở Việt Nam hiện nay”, Nxb LLCT. Trong bài viết, các tác giả đã phân tích mô hình đào tạo báo chí truyền thông tại Úc theo 4 cấp bậc: Cao đẳng, đại học, sau

đại học, nghiên cứu sau tiến sĩ (Post-Doc). Bậc đào tạo cao đẳng, đại học có thời gian đào tạo 3 năm (ngắn hơn ở Việt Nam), nếu muốn học bằng kép thì thêm 1 năm nữa. Chương trình đại học báo chí truyền thông ở Úc có sự kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực tiễn, các môn học về kỹ thuật và công nghệ sử dụng trong báo chí được cập nhật theo từng học kỳ. Đây là điểm khác biệt đầu tiên so với đào tạo đại học báo chí ở Việt Nam.

Đối với hệ thống các chương trình đào tạo sau đại học, ở Úc có 2 hệ thống chương trình đào tạo bậc thạc sĩ: thạc sĩ theo hình thức tín chỉ (Master by coursework) và thạc sĩ nghiên cứu (Master by research).

Các tác giả nhận xét về đào tạo báo chí truyền thông ở Úc rất đa dạng, có nhiều hình thức khác nhau, từ nghiên cứu hàn lâm đến ứng dụng thực hành. Các cơ sở đào tạo luôn tìm các hình thức hợp lý để cung cấp các chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của người học và đáp ứng đòi hỏi thực tiễn tiếp cận với tiêu chuẩn đào tạo của các nước có ngành báo chí phát triển trên thế giới.

- Đề xuất một cách tiếp cận trong quan điểm đào tạo báo chí tại Việt Nam trên cơ sở các kết quả nghiên cứu hệ thống đào tạo đại học ở Mỹ và Hàn Quốc là nội dung của bài viết *“Nâng cao chất lượng đào tạo báo chí - truyền thông: Cần đổi mới quan điểm đào tạo trước khi cải cách chương trình”* của tác giả Trần Tiến trong Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia *“Đào tạo, bồi dưỡng báo chí - truyền thông ở Việt Nam hiện nay”*, Nxb LLCT, 2016. Bản chất của nền giáo dục Hoa Kỳ là tính phi tập trung hoá, có sự linh hoạt trong xây dựng chương trình. Tính linh hoạt đó thể hiện trên hai phương diện: Xác định nội dung đào tạo và PTĐT (nội dung nào là nòng cốt, nội dung nào là tự chọn). Sau khi nghiên cứu hoạt động đào tạo truyền thông của Hàn Quốc, các nhà nghiên cứu đã đề xuất mô hình đào tạo liên ngành nhằm cung cấp kiến thức các lĩnh vực rộng rãi theo nhu cầu đối với sinh viên. Từ kinh nghiệm đào tạo của các nước này, tác giả đề xuất quan điểm đào tạo mới khi cải cách chương trình đào tạo báo chí - truyền thông ở Việt Nam. Đó là vận dụng quan điểm “phi tập trung hoá” để chuyển từ hệ thống bắt buộc sang hệ thống tự chọn nhiều hơn trong chương trình giảng dạy. Kết thúc bài viết, tác giả cho rằng

cấu trúc chương trình đào tạo đại học báo chí ở Việt Nam đã có dấu hiệu của các quan điểm trên, tuy nhiên tỷ lệ các môn tự chọn không nhiều và nội dung liên ngành chưa phong phú. Cần phải tăng cường nội dung tự chọn và tích hợp liên ngành để đáp ứng nhu cầu của người học. Và để làm được điều đó, cần phải lấy người học làm trung tâm, đào tạo theo nhu cầu của xã hội.

- Đã từng du học ngành Báo chí ở Liên bang Nga, tác giả Nguyễn Thuý Quỳnh đã chia sẻ quá trình học tập và trải nghiệm trong bài viết “*Đào tạo cử nhân báo chí ở Nga*”, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia “Đào tạo, bồi dưỡng báo chí - truyền thông ở Việt Nam hiện nay”, Nxb LLCT, 2016. Tác giả cho biết, tại Nga các môn lý luận đại cương được bố trí học đều trong 4 năm học, xen kẽ cùng các môn chuyên ngành. Thảo luận luôn chiếm 90% các giờ học trên lớp. Phương thức thi hết môn ở các trường đại học báo chí của Nga cũng rất đặc biệt. Sinh viên không cần trả thi vẫn có kết quả tốt vì trong quá trình học, những bài tập thực hành đạt điểm ưu sẽ giúp sinh viên nhận được điểm cao mà không cần trải qua bất cứ kỳ thi nào. Sinh viên học báo chí ở Nga được chú trọng rèn luyện kỹ năng viết và trình bày văn bản. Điều mà tác giả rút ra trong môi trường báo chí Nga là các nhà tuyển dụng không đặt nặng vấn đề bằng cấp bằng việc sinh viên có kỹ năng làm báo tốt hay không.

- Tác giả Vũ Thanh Vân trong tham luận *Đào tạo báo chí và truyền thông theo mô hình của Đại học Middlesex* (Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia “Đào tạo, bồi dưỡng báo chí - truyền thông ở Việt Nam hiện nay”, Nxb LLCT, 2016 đã làm rõ các đặc điểm, phương thức vận hành và bảo đảm chất lượng của Chương trình Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Truyền thông của trường ĐH Middlesex nhằm góp phần triển khai thành công chương trình này tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Chương trình đào tạo được đánh giá là có mục tiêu và kết quả đầu ra rõ ràng. Mục tiêu chung được triển khai thành các mục tiêu cụ thể theo từng học phần. Kết quả đầu ra cũng được xây dựng cho chương trình tổng thể và từng học phần cụ thể, chia ra làm 4 nhóm: Kiến thức và hiểu biết; Kỹ năng nhận thức; Kỹ năng thực hành; Kỹ năng làm việc. Chương trình được nhận xét là có phương pháp đánh giá xác thực với 2 phương pháp được sử dụng là đánh giá thường xuyên (formative

assessment) và đánh giá cuối kỳ (summative assessment). Phương pháp giảng dạy của chương trình mang tính thực dụng cao với phương châm mục tiêu, kết quả đầu ra nào thì phương pháp dạy học đó. Hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn triển khai hoàn chỉnh; Sổ tay Học tập và Nâng cao chất lượng; Sổ tay Chương trình và Sổ tay Học phần là những yếu tố bảo đảm chất lượng giáo dục. Cuối bài viết, tác giả đề xuất 4 gợi mở với Học viện Báo chí và Tuyên truyền khi áp dụng triển khai chương trình đào tạo quốc tế cấp bằng cử nhân Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Truyền thông của ĐH Middlesex.

2.2.2. Những nghiên cứu đề cập đến đào tạo báo chí ở Việt Nam

- Nguyễn Đức Hạnh (2005), *Chất lượng đào tạo cử nhân báo chí - truyền thông ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền giai đoạn 2000 - 2005*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trọng điểm, Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Xuất phát từ mục tiêu đào tạo của Nhà trường, đề tài đi sâu tìm hiểu thực trạng và năng lực hoạt động nghề nghiệp của cử nhân các ngành báo chí - truyền thông thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền giai đoạn 2000 - 2005 trên một số khía cạnh như: sau khi tốt nghiệp ra trường có làm đúng chuyên ngành được đào tạo hay không, có khả năng đáp ứng được các yêu cầu khác nhau của công việc hay không, có phát huy được năng lực, sở trường của bản thân hay không... Đây là một trong những căn cứ quan trọng để tác giả đưa ra những nhận định, đánh giá khách quan về chất lượng đào tạo cử nhân báo chí - truyền thông của Học viện, từ đó đề xuất những khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tại Học viện phù hợp với những quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hoàng Đình Cúc và Đức Dũng (2007), *Công tác đào tạo báo chí trong giai đoạn hiện nay*, trong sách “*Những vấn đề của báo chí hiện đại*”, Nxb LLCT. Về chủ đề đào tạo báo chí, các tác giả đã phân tích, tổng hợp những điều kiện tác động đến quá trình đào tạo báo chí và nêu lên những định hướng về chương trình đào tạo, những tri thức, tư duy cần được trang bị trong quá trình đào tạo, cần phải đa dạng hoá các loại hình đào tạo báo chí... Trên cơ sở khái quát thực trạng đào tạo báo chí, các tác giả đưa ra những giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo báo chí: xác định

đúng nhu cầu đào tạo của các đối tượng; nâng cao năng lực của giảng viên; hoàn thiện các giáo trình, tài liệu tham khảo; tăng cường thiết bị kỹ thuật phục vụ giảng dạy và học tập... .

- Học viện Báo chí và Tuyên truyền - Viện FES (2008), *Báo chí và Truyền thông đại chúng: Đào tạo và bồi dưỡng trong thời kỳ hội nhập*, Nxb LLCT là cuốn sách tập hợp các báo cáo khoa học trong Hội thảo khoa học quốc tế do Học viện Báo chí và Tuyên truyền tổ chức. Các bài viết tập trung vào 3 phần chính: Đào tạo, bồi dưỡng báo chí và truyền thông đại chúng trong thời kỳ hội nhập - cơ hội và thách thức; Đào tạo, bồi dưỡng báo chí và truyền thông đại chúng trong thời kỳ hội nhập - kinh nghiệm quốc tế và trong nước; Đào tạo, bồi dưỡng báo chí và truyền thông đại chúng trong thời kỳ hội nhập - định hướng phát triển và hợp tác quốc tế. Trong số đó có bài *Về định hướng đào tạo báo chí nước ta trong thời kỳ đổi mới, hội nhập quốc tế* của Dương Xuân Ngọc. Tác giả đề xuất một số định hướng nhằm đổi mới công tác đào tạo báo chí trước yêu cầu mới, cụ thể: *Một là*, quán triệt sâu sắc Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa X về công tác tư tưởng, lý luận và báo chí, trực tiếp là công tác đào tạo báo chí. *Hai là*, đổi mới chương trình, giáo trình, phương pháp dạy và học theo hướng thiết thực, hiện đại, hội nhập. *Ba là*, đào tạo báo chí phải đảm bảo sự thống nhất hữu cơ giữa giữa nhà trường, viện nghiên cứu báo chí và cơ sở sản xuất báo chí. Cần nghiên cứu sửa đổi Luật Giáo dục và Luật Báo chí. *Bốn là*, xây dựng và từng bước thực hiện lộ trình xã hội hóa công tác đào tạo báo chí về PTĐT, hình thức góp vốn và liên kết đào tạo quốc tế. *Năm là*, gắn công tác đào tạo với đào tạo lại các nhà báo (để cập nhật tri thức, kỹ năng mới) và hoạt động này cần trở thành các quy định bắt buộc có tính pháp lý.

- Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2009), *Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý báo chí - xuất bản theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia. Nội dung kỷ yếu gồm 2 phần: *Phần 1* tập hợp các bài viết về những vấn đề lý luận đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý báo chí - xuất bản theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Các tham luận trong phần 1 đề cập đến những yêu cầu cấp

bách và những vấn đề đặt ra trong công tác đào tạo, bồi dưỡng; Nhân cách của cán bộ lãnh đạo, quản lý báo chí; Vai trò lãnh đạo của Đảng đối với báo chí; Công tác bố trí cán bộ quản lý báo chí; Những bài học rút ra trong việc đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý báo chí - xuất bản. *Phần 2* là các bài viết chia sẻ về kinh nghiệm, định hướng và đề xuất các giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý báo chí - xuất bản theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế. Nội dung các tham luận trong phần 2 tập trung vào đề xuất định hướng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo báo chí, xuất bản; Xây dựng nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo báo chí, xuất bản; Phác thảo mức độ được đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ quản lý trong cơ quan báo chí và yêu cầu thực tiễn hiện nay...

- Hoàng Quốc Bảo (chủ biên) (2010), *Lãnh đạo và quản lý hoạt động báo chí ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị - Hành chính. Tác giả đề xuất một trong những giải pháp nâng cao hiệu quả lãnh đạo, quản lý hoạt động báo chí ở nước ta là nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đề bạt cán bộ trong cơ quan báo chí. Nhóm tác giả đề xuất đối với công tác đào tạo chính quy cần có hình thức tuyển sinh phù hợp; phải xác định rõ mục tiêu đào tạo để thiết kế chương trình phù hợp; thay đổi phương pháp đào tạo; xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy; tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ dạy và học.

- Hoàng Đình Cúc (chủ nhiệm) (2010), *Nghiên cứu, tổng kết hoạt động đào tạo báo chí truyền thông ở Việt Nam từ năm 2000 đến nay*, Kỷ yếu đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Học viện CTQG Hồ Chí Minh. Nội dung kỷ yếu chia ra làm 2 phần: *Phần 1* là những bài nghiên cứu mang tính chất cơ sở lý luận của báo chí nói chung, đào tạo báo chí nói riêng như: Một số vấn đề lý luận về truyền thông đại chúng, Quan điểm của C.Mác, Ph.Ăngghen và Lênin về báo chí, Quan điểm Hồ Chí Minh về báo chí, Tiêu chí kiểm định chất lượng đào tạo báo chí và truyền thông ở các trường đại học Việt Nam hiện nay; *Phần 2* là các bài nghiên cứu về thực trạng đào tạo báo chí ở Việt Nam thông qua một số cơ sở đào tạo điển hình, đề xuất các phương hướng và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo báo chí.

- Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2013), *Phối hợp giữa Học viện Báo chí và Tuyên truyền với các cơ quan báo chí trong hoạt động đào tạo*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia. Tài liệu này tập hợp các bài viết với nhiều quan điểm, ý tưởng mới, nhiều ý kiến gợi mở về những giải pháp cần thiết để tăng cường sự phối hợp giữa một bên là cơ sở đào tạo, một bên là cơ sở sử dụng nhân lực được đào tạo. Kỷ yếu có 27 bài tham luận, chia thành 2 nhóm: *Nhóm thứ nhất*: bài của các giảng viên Học viện, nội dung chủ yếu tập trung đánh giá cao vai trò phối hợp của các cơ quan báo chí trong việc nâng cao chất lượng đào tạo người làm báo, đồng thời khuyến khích sự phối hợp mạnh mẽ hơn trên các phương diện: Cử những nhà báo giỏi tham gia giảng dạy; Tăng cường trao học bổng cho các sinh viên ưu tú; Xây dựng chiến lược phát triển nhân sự trên cơ sở nguồn đào tạo từ Học viện; Tích cực hỗ trợ hơn nữa sinh viên thực tập tại cơ sở. Bên cạnh đó, một số tham luận cũng thẳng thắn chỉ ra những hạn chế trong công tác đào tạo báo chí tại Học viện (về số lượng giảng viên, thiết kế chương trình giảng dạy, điều kiện thực hành...). *Nhóm thứ hai*: bài viết của các cơ quan báo chí với các nội dung tham luận: Khẳng định quan điểm ủng hộ sự phối hợp giữa hai bên; Đề xuất việc phối hợp tổ chức cho sinh viên về thực tập tại cơ quan báo chí; Đề xuất thêm các giải pháp nhằm tăng cường phối hợp thông qua các hoạt động hội thảo, khảo sát, đặt hàng đào tạo tại chỗ... Đáng chú ý, căn cứ vào thực tế chất lượng thực tập của sinh viên, có không ít ý kiến thẳng thắn góp ý với Học viện trên các phương diện: Cần tăng cường thời gian học thực hành cho sinh viên; Cần trang bị thêm các thiết bị thực hành; Chú trọng đào tạo các chức danh chuyên sâu...

- Nguyễn Thế Kỳ (2013), *Báo chí - Dưới góc nhìn thực tiễn*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội. Sách gồm hai phần. Phần 1: Báo chí - Những góc nhìn: Tác giả khắc họa bức tranh toàn cảnh nền báo chí nước nhà; những vấn đề then chốt trong công tác LDQL báo chí: công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống báo chí; công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ báo chí; báo chí với nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị... Phần 2: Những câu chuyện văn hóa về con người, vùng đất mà tác giả đã đi, đã viết.

- Đặng Thị Thu Hương (2014), *Những điểm mới trong đào tạo báo chí truyền thông tại khoa Báo chí và Truyền thông*, website: Songtre.tv, 14/4/2014. Tác giả nêu rõ: Điểm mới đầu tiên được đề cập đến là đổi mới chương trình đào tạo báo chí theo học chế tín chỉ tại khoa Báo chí và Truyền thông (ĐH KHXHNV Hà Nội). Chương trình được thiết kế theo các môđun (modul), gắn kết với khối kiến thức chung của Đại học Quốc gia Hà Nội, của lĩnh vực, của khối ngành, của nhóm ngành, của ngành và định hướng chuyên ngành. Đây là cách thiết kế chương trình phát huy lợi thế đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực và giúp sinh viên có điều kiện tiếp cận kiến thức sâu về lĩnh vực xã hội, nhân văn. Đồng thời còn tạo điều kiện cho sinh viên học được văn bằng 2 trong thời gian 4 năm. Bên cạnh đó, sinh viên hoàn toàn chủ động chọn chương trình học phù hợp với kế hoạch học tập của mình. Quá trình đào tạo được chú trọng rèn kỹ năng thực hành cho sinh viên tại Trung tâm thực hành của Khoa. Tuy nhiên, tác giả cũng nêu ra những thách thức trong đào tạo theo tín chỉ như: Công việc và áp lực đối với giảng viên theo yêu cầu của đào tạo tín chỉ; Công tác tổ chức quản lý kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên; Nhiều sinh viên chưa chủ động trong tự học; Quy mô lớp còn quá đông; Giảng viên là nhà báo chưa quen đào tạo theo phương thức tín chỉ.

- Đỗ Chí Nghĩa (chủ nhiệm) (2015), *Thực trạng và giải pháp đào tạo nhà báo đa phương tiện ở nước ta hiện nay*”, Tổng quan đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Học viện CTQG Hồ Chí Minh. Trên cơ sở hệ thống hóa những vấn đề lý luận, phân tích thực trạng đào tạo nhà báo đa phương tiện ở nước ta hiện nay, nhóm tác giả đã đề xuất các giải pháp thúc đẩy hiệu quả việc đào tạo nhà báo đa phương tiện trong điều kiện cụ thể ở Việt Nam. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, nhóm tác giả đã triển khai hệ thống hóa lý thuyết về nhà báo đa phương tiện và đào tạo nhà báo đa phương tiện; Khảo sát và phân tích thực trạng đào tạo nhà báo đa phương tiện, các mô hình, đội ngũ, chương trình... của các cơ sở và phương thức đào tạo nhà báo đa phương tiện ở nước ta hiện nay; Phân tích các vấn đề đặt ra và đề xuất các giải pháp hiệu quả, sát thực, khả thi cho đào tạo nhà báo đa phương tiện ở nước ta hiện nay.

- Khoa Báo chí và Truyền thông, Trường ĐH KHXHNV Hà Nội (2015), *25 năm nghiên cứu và đào tạo báo chí - truyền thông*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội. Như trong lời nói đầu cuốn sách giới thiệu “bao quát nhiều vấn đề lý luận cơ bản (báo chí và dư luận xã hội, phương pháp nghiên cứu truyền thông, báo chí Hồ Chí Minh...) cho đến những vấn đề thực tiễn “nóng” nhất (đạo đức báo chí trong kỷ nguyên kỹ thuật số, báo chí chống tham nhũng...), từ đó cung cấp cho người đọc một cái nhìn toàn cảnh về vai trò quan trọng của nghiên cứu báo chí truyền thông không chỉ trong đào tạo nhà báo, trong tác nghiệp báo chí, mà còn đóng góp thiết thực đối với công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý báo chí nhất là trong bối cảnh hệ thống báo chí Việt Nam đang đứng trước nhiều thời cơ và thách thức mới”. Đặc biệt trong cuốn sách có một bài viết của tác giả Đinh Văn Hường “*Từ đề án quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025 và một vài suy nghĩ về công tác đào tạo báo chí hiện nay*”. Tác giả đề xuất những giải pháp nhằm tiếp tục phát triển chất lượng đào tạo báo chí trong bối cảnh hiện nay: Phát triển đội ngũ giảng viên ngang tầm yêu cầu và nhiệm vụ mới; Chương trình đào tạo cần cung cấp phong kiến thức rộng, có chiều sâu văn hóa, phương pháp luận khoa học, phát triển tư duy, tính sáng tạo của người học; Kiên trì mục tiêu đào tạo báo chí và truyền thông, một mặt đào tạo các loại hình báo chí, mặt khác đào tạo, nghiên cứu vào các phương tiện truyền thông khác; Kết hợp và phát huy lợi thế giữa Khoa với Trung tâm Nghiệp vụ báo chí nhằm phát huy lợi thế của cả hai bên; Đổi mới phương pháp đào tạo theo hướng phát huy, khơi gợi phẩm chất, năng lực, kỹ năng, tầm nhìn của người học; Kiên trì thực hiện mối quan hệ hài hòa, hợp lý giữa lý luận và thực tiễn, giữa lý thuyết và thực hành; Mở rộng hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước theo hướng thiết thực, hiệu quả, thực tế. Có thể nhận thấy, những đề xuất này có giá trị thực tiễn và có thể kế thừa một số giải pháp trong việc đổi mới PTĐT BTV báo chí.

- TS. Nguyễn Trí Nhiệm (2015), *Xây dựng cơ sở học liệu phục vụ đào tạo nhà báo phát thanh- truyền hình*, Đề tài nghiên cứu khoa học cơ sở trọng điểm, Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Công trình đi sâu phân tích 3 nội dung: Vai trò của học liệu phục vụ đào tạo nhà báo phát thanh - truyền hình; Thực trạng cơ sở học

liệu tại các trường đào tạo chuyên ngành này; Giải pháp xây dựng hệ thống học liệu và các khuyến nghị. Sau khi khẳng định vai trò quan trọng của học liệu đối với công tác đào tạo nhà báo phát thanh - truyền hình, chỉ ra những hạn chế về cơ sở học liệu của các trường đào tạo báo chí, tác giả đã đưa ra một số giải pháp có giá trị, như hướng tới mục tiêu xây dựng cơ sở học liệu kỹ thuật số nhằm đáp ứng thực tiễn đào tạo chuyên ngành này trong giai đoạn hiện nay, tăng cường phối hợp giữa các trường cùng ngành để tận dụng thế mạnh cơ sở học liệu của nhau trong quá trình đào tạo.

- Nhà xuất bản Lý luận chính trị (2016), *Đào tạo, bồi dưỡng báo chí - truyền thông ở Việt Nam hiện nay* tập hợp nhiều bài viết, nhiều góc nhìn đa chiều về đào tạo báo chí trong xu thế phát triển mới. Nhiều tham luận đã giới thiệu những nghiên cứu cập nhật về kinh nghiệm và các mô hình đào tạo, bồi dưỡng; nhu cầu tuyển dụng nhân lực; nhu cầu bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ trong các cơ quan báo chí - truyền thông. Nhiều nhà khoa học chia sẻ những nghiên cứu tâm huyết, có giá trị về vấn đề xây dựng kế hoạch, nội dung chương trình, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, công tác quản lý đào tạo và công tác kiểm định chất lượng đào tạo, bồi dưỡng báo chí - truyền thông; vấn đề xây dựng chuẩn đầu ra trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ báo chí - truyền thông. Đây là những tư liệu tham khảo quý giá để đi sâu, nghiên cứu, đánh giá và đề xuất các giải pháp cho đào tạo báo chí.

2.3. Những công trình nghiên cứu đề cập đến các phương thức đào tạo báo chí

Các công trình nghiên cứu về PTĐT của các nhà quản lý giáo dục tiếp cận theo 2 góc độ: quá trình đào tạo và tổ chức quá trình đào tạo. Những nhà nghiên cứu là giảng viên báo chí thường tiếp cận PTĐT theo quá trình đào tạo, điển hình là các công trình sau đây:

- Học viện Báo chí và Tuyên truyền - Viện FES (2008), *Báo chí và Truyền thông đại chúng: Đào tạo và bồi dưỡng trong thời kỳ hội nhập*, Nxb LLCT có bài viết “Có nên đột phá trong phương thức đào tạo báo chí - truyền thông?” của tác giả Đậu Ngọc Đản. Tác giả cho rằng hơn bất kỳ lĩnh vực nào, quá trình học và hành

trong lĩnh vực báo chí gắn bó chặt chẽ, tri thức tiếp thu được từ nhà trường phải trở thành năng lực hoạt động thực tiễn, từ tư duy đến phong cách làm việc. Và như vậy cần nhìn rõ vấn đề chính khoá và ngoại khoá. Các chương trình chính khoá là để SV chủ động chiếm lĩnh chính tri thức. Một số hoạt động thực tế, tuy có thể coi là ngoại khoá nhưng vẫn thuộc chương trình chính khoá biểu hiện ở thái độ, trách nhiệm của giảng viên, niềm đam mê và tính nghiêm túc, tính khoa học, thực tiễn của SV. Cũng theo tác giả, “đột phá” trong phương thức đào tạo báo chí đó là ngoài việc dành thời gian để dành thực hiện các đơn vị học trình trang bị kiến thức cơ bản tối thiểu cho sinh viên, còn lại phải đầu tư về mọi mặt (thời gian, nội dung, kiểm tra) cho việc đi thực tế. Giảng viên và sinh viên sẽ có điều kiện thảo luận, phản biện các vấn đề nghiệp vụ, chuyên môn đối chiếu bài học từ lý thuyết đến thực tiễn. Bài giảng của giảng viên sẽ được đánh giá về tính hiệu quả, tính thực tiễn, tạo cơ sở cho khả năng sáng tạo trong việc truyền thụ nội dung. Kiểm tra từ thực tiễn có tính quyết định cao để đo lường xem liệu tri thức trang bị cho sinh viên có đáp ứng được công việc hay không. Những vấn đề đặt ra trong bài viết này là gợi ý hữu ích để chúng tôi tham khảo khi đề xuất giải pháp phương thức đào tạo biên tập viên báo chí trong luận án.

- Đức Dũng (2010), *Báo chí và đào tạo báo chí*, Nxb Thông tấn. Trong phần II, cuốn sách nhấn mạnh vai trò của giảng viên trong đào tạo báo chí. Tác giả cho rằng “các giảng viên báo chí không chỉ là những người thầy về lý thuyết mà còn phải là những người thầy trong viết báo và làm báo”. Bằng thực tế nhiều năm giảng dạy báo chí, tác giả đánh giá khái quát về thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng báo chí ở nước ta và đưa ra những PTĐT báo chí theo góc độ quá trình đào tạo. Theo đó có 3 PTĐT: PTĐT truyền thống, chú trọng trang bị lý thuyết; PTĐT truyền nghề, chú trọng rèn luyện về các kỹ năng thực hành; PTĐT vừa chú trọng lý thuyết, vừa chú trọng thực hành. Mặc dù đã đề cập trực tiếp tới các yếu tố liên quan tới chất lượng đào tạo báo chí, nhưng các giải pháp mà tác giả đề ra mới dừng lại ở phương hướng giải quyết vấn đề, không có nội dung đề cập tới đào tạo BTV báo chí.

- Lê Hồng Quang (2007), *Dạy và học báo ở Pháp (Ghi nhận từ các khóa đào tạo trong khuôn khổ Dự án Pháp - Việt*, Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí -

Hội Nhà báo Việt Nam, tr.69-82). Tác giả đã tổng kết lại quá trình học làm báo ở Trường Đại học Lille (Pháp), ở đó các giảng viên hoàn toàn sử dụng phương pháp đào tạo truyền nghề.

- Clas Thor (2010), *Dùng báo chí dạy báo chí*, Ban Quản lý Dự án Đào tạo nâng cao báo chí Việt Nam và Viện Đào tạo nâng cao báo chí Fojo Kalmar Thụy Điển phối hợp xuất bản. Tác giả đưa ra lời khuyên và cũng là nguyên tắc quan trọng nhất trong phương pháp đào tạo báo chí: phương pháp truyền nghề. Những phương pháp được nêu ra qua các ví dụ trong cuốn sách giúp giảng viên có thể tham gia nhiều nhất trong quá trình đào tạo.

- Nguyễn Thị Trường Giang (2016), *Học đi đôi với hành ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền*, Thông tin chuyên đề *Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng báo chí - truyền thông ở Việt Nam hiện nay*, Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Tác giả cho rằng, hiện nay ở Việt Nam đang tồn tại hai PTĐT báo chí: PTĐT truyền thống (hệ tập trung 4 năm cho văn bằng 1 và hệ tập trung 2 năm cho văn bằng 2) trang bị khung lý thuyết cơ bản, chiếm thời lượng lớn thời gian học. Việc thực hành được tổ chức xen kẽ trong từng môn học (chiếm 1/3 thời lượng môn học), tập trung nhiều nhất vào cuối năm thứ 3 và năm thứ 4. PTĐT này phù hợp với đối tượng là học sinh phổ thông tham gia các kỳ thi tuyển đại học. PTĐT thông qua các khoá đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn (có khoá có giảng viên nước ngoài) do các chuyên gia, nhà báo giỏi trực tiếp tham gia giảng dạy. PTĐT này chú trọng thực hành, giảm thiểu lý thuyết. PTĐT này phù hợp với đối tượng học viên là các nhà báo đang hành nghề. Đồng quan điểm với tác giả Đức Dũng, tác giả Trường Giang cũng khẳng định PTĐT báo chí ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay là đào tạo theo hướng vừa coi trọng lý thuyết vừa nâng cao thực hành.

Tiếp cận về PTĐT dưới góc độ tổ chức quá trình đào tạo các công trình nghiên cứu của các học giả đều thống nhất phân chia thành 2 PTĐT phổ biến là: PTĐT niên chế và PTĐT tín chỉ. PTĐT niên chế hiện tại đã không còn được sử dụng trong các cơ sở đào tạo. Thay vào đó là PTĐT tín chỉ đã được triển khai rộng

khắp trên toàn quốc do những ưu điểm nổi trội của nó. Điển hình là các bài viết nghiên cứu ở trên thế giới và Việt Nam như:

- Cary J. Trexler (Khoa Giáo dục Sư phạm Trường ĐH California Davis, Hoa Kỳ) (2010), *Hệ thống tín chỉ tại các trường ĐH Hoa Kỳ: Lịch sử phát triển, định nghĩa và cơ chế hoạt động*, Tạp chí Giáo dục số 299. Trong nghiên cứu này, tác giả đã chỉ rõ lịch sử phát triển của PTĐT tín chỉ cũng như cơ chế hoạt động của nó và các lợi ích mà phương thức này đem lại cho nền giáo dục đại học Hoa Kỳ. Chính nhờ vào phương thức này mà hệ thống giáo dục của Hoa Kỳ liên tục cao hơn các quốc gia khác. Không một hệ thống nào cho phép khả năng linh hoạt và chuyển đổi lại có thể hoàn hảo, tập trung vào tiêu điểm chính của PTĐT tín chỉ: tạo ra một nền giáo dục đẳng cấp quốc tế, đào tạo một lực lượng lao động dựa trên những điểm mạnh, mối quan tâm và nguyện vọng của SV.

Nghiên cứu về sự chuyển đổi hệ thống tín chỉ giữa Mỹ và các nước trên thế giới, Trường ĐH Penn State (Bang Pennsylvania, Mỹ) năm 2011 đã công bố công trình nghiên cứu “*Study on the use of credit systems in higher education cooperation between the EU and the US*” (Nghiên cứu về sử dụng hệ thống tín chỉ trong sự hợp tác giáo dục đại học giữa Mỹ và châu Âu). Tác phẩm đã phân tích sự hình thành, phát triển và những đặc trưng của PTĐT tín chỉ ở các trường ĐH của mỗi châu lục. Trên cơ sở đó, so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa hệ thống ECTS (European Credit Transfer System - Hệ thống chuyển đổi tín chỉ châu Âu) và USCS (United State Credit Systems - hệ thống tín chỉ Mỹ). Những kết quả nghiên cứu giúp ích cho việc tìm hiểu nguồn gốc, mô hình ứng dụng và sự thành công của PTĐT tín chỉ tại các trường ĐH ở châu Âu và châu Mỹ.

Ở Trung Quốc, năm 2011 các nhà khoa học Jinsong Zhang, Changliu Wang và Lulu Dong đã công bố bài viết *Analysis of restrictive factors on the university credit system in China*, *GESJ Journal: Education Sciences and Pshychology* (No 2-19) (Phân tích những yếu tố hạn chế trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở trường ĐH Trung Quốc). Các tác giả đã nêu những khó khăn trong PTĐT tín chỉ ở các trường ĐH Trung Quốc như: chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên; phương pháp kiểm tra - đánh giá;

cơ sở vật chất và tài chính; hệ thống quản lý; tự chủ của các trường ĐH... chưa đáp ứng với yêu cầu PTĐT tín chỉ.

Liên hệ với thực tế Việt Nam, những khó khăn này cũng đang là thách thức mà các trường ĐH Việt Nam phải đối mặt khi chuyển sang PTĐT tín chỉ. Ở trong nước, PTĐT tín chỉ đã được các trường ĐH Việt Nam nghiên cứu áp dụng từ những năm 90 thế kỷ XX (Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép các trường được áp dụng thử nghiệm hệ thống tín chỉ từ năm 1993). Nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam đã công bố các nghiên cứu về những vấn đề cơ bản về đào tạo và quản lý đào tạo theo PTĐT tín chỉ trên thế giới và khuyến nghị triển khai áp dụng ở Việt Nam:

- Lâm Quang Thiệp (2006), *Về việc áp dụng học chế tín chỉ trên thế giới và ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo "Xây dựng chương trình đào tạo theo tín chỉ có sử dụng Internet", Viện Nghiên cứu Giáo dục. Trên cơ sở phân tích ưu, nhược điểm của PTĐT tín chỉ, so sánh giữa PTĐT niên chế ở nước ta và PTĐT tín chỉ ở Mỹ, tác giả báo cáo đã chỉ ra sự cần thiết và lộ trình chuyển đổi từ PTĐT niên chế sang PTĐT tín chỉ ở các trường ĐH Việt Nam.

Các thành tố đào tạo theo hệ thống tín chỉ, việc áp dụng phương pháp dạy học trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ là một trong những vấn đề được đề cập ở các Hội thảo "*Đổi mới phương pháp dạy theo học chế tín chỉ*" của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh năm 2008, "*Đổi mới phương pháp dạy học trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ*" của Trường ĐH Sư phạm, ĐH Huế năm 2009.

- Trần Thanh Ái (2010), *Đào tạo theo hệ thống tín chỉ: Các nguyên lý, thực trạng và giải pháp* (Tham luận tại Hội nghị toàn quốc, ĐH Sài Gòn) đã đề xuất các biện pháp thực hiện học chế tín chỉ là: *Sự tham gia tích cực của người học vào nhiều phương diện của quá trình đào tạo; Cơ chế quản lý phải mềm dẻo* đồng thời chỉ ra một số bất cập khi thực hiện PTĐT tín chỉ. Kết luận bài viết, tác giả cho rằng: PTĐT trước đây dành quyền quyết định việc đào tạo cho cơ sở đào tạo, người học chỉ nhắm mắt làm theo sự dẫn dắt của nhà trường từ lúc nhập học đến lúc tốt nghiệp, như người bị bịt mắt đi theo sự dẫn dắt của người dẫn đường qua hành lang của lâu đài khoa học. PTĐT mới, với sự áp dụng đúng đắn và có hệ thống của

phương pháp sư phạm tích cực, trong đó học chế tín chỉ là *một trong những công cụ* thiết thực, trao quyền dân chủ cho người học quyết định lộ trình thích hợp nhất để khám phá khoa học.

- Lê Văn Hảo (2011), *Những khác biệt căn bản giữa đào tạo theo niên chế và đào tạo theo tín chỉ*, Kỷ yếu Hội nghị Đổi mới công tác giảng dạy theo hệ tín chỉ trường ĐH Nha Trang. Bài viết cung cấp một bức tranh so sánh giữa hai PTĐT theo niên chế và theo tín chỉ trên một số phương diện chủ yếu: Triết lý/tôn chỉ giáo dục; Tính tự chủ của người học; Yêu cầu liên thông; Chương trình học; Phương pháp giảng dạy; Phương pháp học tập; Phương pháp đánh giá học tập; Tuyển sinh; Quản lý sinh viên. Sự so sánh này nhằm mục đích giúp cho người dạy, người học, và các nhà quản lý đào tạo ở trường đại học nhận ra các khác biệt căn bản giữa hai PTĐT, từ đó điều chỉnh hoặc định hướng hoạt động/công việc của mình cho phù hợp với PTĐT mới. Do mỗi quốc gia, thậm chí mỗi trường đại học trên thế giới có cách tổ chức đào tạo riêng đối với mỗi PTĐT, những đặc điểm được so sánh của hai PTĐT nêu trong bài viết này được chọn lọc từ những kinh nghiệm, cách làm có tính phổ biến (ở nhiều nước) và phù hợp với triết lý của mỗi PTĐT.

- Tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền, việc nghiên cứu chuyển đổi PTĐT từ niên chế sang tín chỉ đã được thực hiện nghiêm túc, có cơ sở khoa học thông qua *Đề án đào tạo tín chỉ tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay* do TS. Nguyễn Thị Thu Thủy làm Chủ nhiệm năm 2014. Đề án này là văn bản đề xuất định hướng cho Nhà trường đổi mới phương thức, quy trình tổ chức đào tạo từ niên chế sang tín chỉ, đưa ra những nguyên tắc, thông tin cơ bản về tình hình đào tạo theo hệ thống tín chỉ cũng như nêu lộ trình chuyển đổi nhằm đạt được kết quả tốt nhất, nhanh nhất trên con đường đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo đại học chính quy tập trung. Ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền, PTĐT tín chỉ tổ chức thực hiện từ năm học 2014-2015, khóa 34 (2014 - 2018). Để thực hiện chuyển đổi PTĐT thành công, nhóm tác giả đề xuất lộ trình thực hiện gồm 3 giai đoạn: Giai đoạn 1: Chuẩn bị các điều kiện kỹ thuật cho đào tạo tín chỉ; Giai đoạn 2: chuyển tiếp từ đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ; Giai đoạn 3: Đánh giá rút kinh nghiệm và chuyển hẳn sang

học chế tín chỉ.

2.4. Những công trình nghiên cứu đề cập đến các yếu tố tác động tới phương thức đào tạo báo chí

- Vũ Quang Hào (2004), *Báo chí và đào tạo báo chí Thụy Điển*, Nxb LLCT. Tác giả nghiên cứu chi tiết mô hình đào tạo báo chí ở một quốc gia phát triển Bắc Âu. Nét đặc thù trong phương pháp đào tạo nhà báo của FOJO là truyền nghề, thể hiện ở 4 điểm: Một lối dạy phi giáo án; Một lối dạy đuôi theo người học; Một lối dạy bán giảng đường; Một lối dạy lấy việc truyền thao tác và kỹ năng cho học viên làm trọng. Đặc biệt, yêu cầu và các kỹ năng làm báo hiện đại, gắn chặt với công nghệ và kỹ thuật như làm tin, phỏng vấn, viết ký chân dung, ảnh báo chí, làm quảng cáo, làm báo mạng, làm layout... được tác giả đi sâu phân tích và bước đầu có những kiến giải khá thú vị. Mô hình đào tạo báo chí Thụy Điển là một mô hình hay cần tham khảo, bởi tính thực tế của nó.

- Tô Huy Rứa (2008), *Tiếp tục quán triệt đường lối, quan điểm của Đảng, không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo cán bộ, phóng viên của các cơ quan báo chí*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Báo chí và truyền thông đại chúng - Đào tạo và bồi dưỡng trong thời kỳ hội nhập*, Nxb Lý luận chính trị. Bài viết đã phân tích các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng về công tác đào tạo báo chí; đưa ra những đánh giá, tổng kết về tình hình công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ báo chí ở nước ta; đồng thời đề ra những quan điểm, nhiệm vụ và giải pháp cho những năm tới. Bài viết có thể coi là một định hướng quan trọng cho công tác đào tạo báo chí, theo đó các cơ sở đào tạo báo chí cần phải tập trung vào 5 nhiệm vụ, giải pháp: *Thứ nhất*, quán triệt quan điểm phát triển báo chí nước ta trước yêu cầu mới do Nghị quyết Trung ương 5 (khoá X) nêu ra; *Thứ hai*, các cơ sở đào tạo báo chí thực hiện nghiêm túc, bài bản quy trình tuyển chọn chất lượng đầu vào; *Thứ ba*, coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý báo chí; *Thứ tư*, đổi mới công tác quy hoạch, sắp xếp, bố trí các cơ sở đào tạo cán bộ báo chí gắn với đổi mới PTĐT, phương pháp đào tạo...; *Thứ năm*, tăng cường giao lưu, hợp tác trao đổi kinh nghiệm với các nước trong và ngoài khu vực.

- Đinh Thị Thúy Hằng (2008), *Báo chí thế giới và xu hướng phát triển*, Nxb Thông tấn. Cuốn sách giới thiệu những lý luận, khái niệm, phạm trù và hoạt động báo chí đang được phổ biến tại các trường đại học trên thế giới và trong giới nghiên cứu báo chí. Tác giả nghiên cứu về hiện trạng báo chí ở nhiều quốc gia, điển hình như Trung Quốc, Australia, và hệ thống phát thanh truyền hình BBC (Anh), đặc biệt là những nghiên cứu sâu sắc về “Hội tụ truyền thông” - coi đó là một xu thế phát triển của báo chí thế giới. Những dự báo, nhận định của tác giả đã xuất hiện trong thực tiễn, như sự bành trướng của các tập đoàn truyền thông, hội tụ của các loại hình báo chí, đa phương tiện báo chí, địa phương hóa thông tin báo chí. Tác giả chỉ ra những thách thức đối với báo chí Việt Nam, những đòi hỏi mới đối với nhà báo trong xu thế phát triển mạnh mẽ của báo chí truyền thông.

- Hakan Lindhoff, Giám đốc chương trình đào tạo báo chí bậc đại học (Khoa Báo chí và Truyền thông, Đại học Tổng hợp Stocholm, Thụy Điển) (2008), *50 năm đào tạo báo chí - truyền thông ở Thụy Điển*, trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Báo chí và truyền thông đại chúng - Đào tạo và bồi dưỡng trong thời kỳ hội nhập*, Nxb LLCT. Tác giả chỉ ra rằng trong lịch sử đào tạo báo chí Thụy Điển, việc đào tạo được phân tách thành hai mảng lý thuyết và thực hành. Ở bậc cử nhân - năm đầu tiên học lý luận về báo chí (kết hợp với giảng dạy về truyền thông); năm tiếp theo học thực hành báo chí; nửa năm sau đó, hợp tác với các cơ quan truyền thông; nửa năm cuối cùng làm luận văn cử nhân. Tác giả đã rút ra 8 bài học ngắn gọn về quá trình đào tạo báo chí ở Thụy Điển, trong đó chú trọng việc giảng dạy lý thuyết gắn với thực hành, xem xét tới sự phát triển của công nghệ thông tin, vai trò của thị trường và xu thế toàn cầu hóa.

- Nguyễn Thế Kỳ (2012), *Công tác lãnh đạo quản lý báo chí trong 25 năm tiến hành sự nghiệp đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự Thật. Nội dung cuốn sách đi sâu nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với hoạt động báo chí trong 25 năm đổi mới; làm rõ nội dung, phương thức, sự đổi mới tư duy, phong cách lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước đối với báo chí; chỉ ra những ưu điểm, thành tựu và cả yếu kém, khuyết điểm; đề xuất giải pháp nâng cao chất

lượng, hiệu quả công tác lãnh đạo, quản lý báo chí của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn mới. Xác định cơ chế, chính sách xã hội là yếu tố quan trọng tác động đến PTĐT BTV báo chí, những nội dung của cuốn sách này là cơ sở để chúng tôi phân tích yếu tố trên.

- Nguyễn Thành Lợi (2016), *Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí trong môi trường hội tụ truyền thông*, Kỷ yếu Đào tạo, bồi dưỡng báo chí - truyền thông ở Việt Nam hiện nay, Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Trong bài viết này tác giả nhấn mạnh kỷ nguyên số đã và đang tác động trực tiếp đến báo chí truyền thông hiện đại, ảnh hưởng sâu sắc đến “môi trường sinh thái” của các phương tiện truyền thông truyền thống, tạo ra không ít thách thức trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí. Bài viết hệ thống lại các quan điểm của các học giả trên thế giới về sự ra đời loại hình truyền thông mới, đặc biệt trong kỷ nguyên hội tụ đã và đang tác động trực tiếp đến các phương tiện truyền thông truyền thống, ảnh hưởng đến công tác đào tạo nhà báo cũng như đặt ra không ít thách thức trong tác nghiệp nhà báo hiện nay.

- Hoàng Anh (2016), *Vài suy nghĩ về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo báo chí - truyền thông ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Đào tạo, bồi dưỡng báo chí - truyền thông ở Việt Nam”, Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Xuất phát từ vai trò là một nhà quản lý giáo dục, một người hoạt động thực tiễn trong môi trường báo chí - truyền thông, tác giả đã khái quát những vấn đề lý luận cơ bản về chuẩn đầu ra, đồng thời đưa ra những dự kiến chuẩn đầu ra của ngành báo chí - truyền thông ở Việt Nam. Những dự kiến này của tác giả khá sát hợp với thực tiễn của ngành báo chí - truyền thông hiện nay. Theo tác giả, nhân tố hàng đầu ảnh hưởng đến chuẩn đầu ra của sinh viên chính là đội ngũ giảng viên. Giảng viên dạy báo chí phải là người thạo nghề, có thể thực hiện chế độ luân chuyển giảng viên giống như trường đại học Lille (Pháp): “cứ 3-5 năm giảng viên được luân chuyển từ cơ sở đào tạo đến làm việc tại cơ quan báo chí; sau khoảng 3 năm họ quay lại cơ sở làm công tác giảng dạy”. Chuẩn đầu ra cũng chịu sự tác động của môi trường đào tạo, mà ở đây môi trường đào tạo báo chí - truyền thông phải có tính hướng nghiệp, tính thực hành

cao. Điểm nhấn trong bài viết này là chuẩn đầu ra của một số cơ sở đào tạo báo chí - truyền thông ở Mỹ như trường Đại học State, Đại học Boston University. Tham khảo chuẩn đầu ra của các cơ sở này cho thấy kỹ năng biên tập được các trường rất chú trọng, trở thành yêu cầu bắt buộc và được thể hiện trong một chuẩn đầu ra riêng (chuẩn đầu ra 4: Viết và biên tập, trường Đại học State, New York).

Những nhận xét rút ra từ các công trình nêu trên:

1. Các công trình nghiên cứu về đào tạo báo chí trên thế giới cho thấy, phương pháp truyền nghề, diu dắt là phương pháp giảng dạy chủ đạo ở các trường ĐH Báo chí. Bên cạnh đó, tính phi tập trung hoá và đào tạo liên ngành là quan điểm chủ đạo của các trường. Nhân mạnh đến trình độ chuyên môn của giảng viên phải là những nhà báo giỏi nghề; xây dựng mô hình đào tạo nhiều cấp bậc; xây dựng mục tiêu chương trình phải cụ thể và có đầu ra rõ ràng là những nội dung tác giả sẽ kế thừa khi xây dựng giải pháp đổi mới PTĐT BTV báo chí.

2. Các công trình khi nghiên cứu về PTĐT báo chí ở nước ngoài và ở Việt Nam có những cách tiếp cận dưới các góc độ khác nhau. Có những cách phân loại của thế giới từ thế kỷ XVII cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Trong quá trình đào tạo báo chí, các cơ sở đào tạo đã sử dụng, kết hợp nhiều PTĐT theo bối cảnh, điều kiện chính trị - kinh tế - xã hội của từng thời kỳ. Một số PTĐT được tổng kết nhưng không phải áp dụng riêng cho đào tạo BTV báo chí mà còn đào tạo các chức danh cần thiết khác trong các cơ quan, loại hình báo chí. Kế thừa các kết quả nghiên cứu này giúp cho tác giả xác định được các PTĐT BTV báo chí đã và đang thực hiện ở các cơ sở đào tạo báo chí của Việt Nam hiện nay.

3. Dù các nhà nghiên cứu tiếp cận với những góc độ khác nhau nhưng có thể tổng kết lại các yếu tố tác động đến PTĐT BTV báo chí gồm: Cơ chế chính sách và sự phát triển của báo chí hiện đại; Chương trình đào tạo (thể hiện mục tiêu, nội dung, phương pháp đánh giá kết quả đào tạo); Trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên; Công tác tuyển sinh; Tài liệu, giáo trình (cơ sở học liệu); Cơ sở vật chất và sự phát triển của khoa học công nghệ. Tác giả sẽ kế thừa kết quả nghiên cứu này

trong quá trình thực hiện luận án. Để áp dụng một cách khoa học, cần nghiên cứu sâu hơn nội hàm của các yếu tố này, điều mà các công trình nêu trên chưa đề cập đến, từ đó mới áp dụng khảo sát thực tế.

4. Những đề xuất, giải pháp nêu trong các công trình nghiên cứu đều tập trung vào *các yếu tố tác động đến PTĐT BTV* báo chí đã được tổng kết ở phần tổng quan trước. Điều này rất có ý nghĩa khi việc xác định các yếu tố đảm bảo chất lượng đã nhận được sự đồng thuận của nhiều nhà khoa học. Một số nghiên cứu đã thẳng thắn chỉ ra những hạn chế, yếu kém trong công tác đào tạo báo chí nói chung, đào tạo phóng viên truyền hình ở Việt Nam nói riêng. Nhiều dự báo, nhận định có giá trị thực tiễn về sự tác động của bối cảnh xã hội tới đào tạo báo chí. Những ý kiến này có ý nghĩa trong việc xác định nội dung đào tạo báo chí nói chung, đào tạo phóng viên, BTV báo chí nói riêng. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào đề xuất chuyên biệt về đào tạo BTV báo chí.

3. Những công trình nghiên cứu về kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ biên tập báo chí

Biên tập là một trong những nghiệp vụ quan trọng của PV, BTV báo chí. Tuy nhiên, nghiên cứu về nghiệp vụ này không có nhiều công trình, sách chuyên khảo, bài báo khoa học. Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã tiếp cận được một số tài liệu quan trọng như sau:

3.1. Những nghiên cứu của nước ngoài về kỹ năng biên tập

Do hạn chế về khoảng cách địa lý, chúng tôi tiếp cận các tài liệu được xuất bản/giới thiệu trên internet. Một số tài liệu mà chúng tôi tiếp cận được như sau:

- **Natalia Rodriguez**, *How to read scientific paper* [<https://www.elsevier.com/connect/infographic-how-to-read-a-scientific-paper>] đã nêu những gợi ý về các phương pháp đọc. Khi đọc một bài báo khoa học, không nên đọc một cách tuyến tính (từ đầu đến cuối); thay vào đó, cần có những kỹ năng đọc: đọc lướt (skim) để nắm bắt ý chính; đọc lại (re-read) để tự trả lời các câu hỏi: bài báo muốn giải quyết vấn đề gì, dẫn chứng và tài liệu tham khảo có đầy đủ không, mẫu thử nghiệm có tốt không, những nhân tố nào có thể ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu; đọc hiểu (interpret) nhằm hiểu rõ các số

liệu, biểu bảng, biểu đồ một cách cẩn trọng, chú trọng các vấn đề trọng tâm kết quả mới; đọc tóm ý (ghi lại những ý trọng tâm).

- *Become a Science Editor: Education and Career Roadmap* ([http://study.com/articles/Become a Science Editor Education and Career Roadmap.html](http://study.com/articles/Become_a_Science_Editor_Education_and_Career_Roadmap.html)):

Bài báo chỉ rõ 5 yêu cầu để trở thành một biên tập viên khoa học, đặc biệt, nhấn mạnh yêu cầu về kỹ năng viết và truyền đạt thông tin trước khi trở thành một biên tập viên tốt.

- *Nguyên tắc biên tập cho tạp chí khoa học xã hội Ba Lan [The Polish Journal of Social Science, The Reviewer evaluation* http://www.euhe.edu.pl/media/_js/filemanager/userfiles/wydawnictwo/Polish_12/Editorial_Rules_for_ThePolish_Journal_ofSocial_Science.pdf]. Bài viết nêu quy định về quá trình tiếp nhận, thẩm định, biên tập, đăng tải của tạp chí khoa học xã hội Ba Lan, giới thiệu Mẫu thẩm định bản thảo (Manuscript Review Form), Hướng dẫn dành cho tác giả (Author guidelines) nhằm định hướng cách thức duyệt, biên tập và viết bài cho Tạp chí.

- *Quy định đạo đức xuất bản* được đăng trên website Hội đồng biên tập khoa học (*Council of science editors, Editorial policy*, https://www.councilscienceeditors.org/resource-library/editorial_policies/white-paper-on-publication-ethics/2-1-editor-roles-and-responsibilities/). Quy định về đạo đức xuất bản trình bày khá cụ thể về vai trò và trách nhiệm của biên tập viên. Đó là: Trách nhiệm của biên tập viên đối với người phản biện (Editor Responsibilities toward Reviewers), trách nhiệm của biên tập viên đối với cơ quan chủ quản/nhà xuất bản (Editor Responsibilities toward Journal Owners/Publishers), trách nhiệm của biên tập viên đối với công chúng (Responsibilities of Editors toward the Public). Ngoài ra là phẩm chất của người biên tập, như: quyền tự do, đảm bảo bí mật thông tin, xung đột lợi ích, nguyên tắc trích dẫn. Sự tham gia của Hội đồng biên tập (Editorial Board Participation), Tính định kỳ của xuất bản phẩm (Timeliness of the Publication Process), Giải quyết tranh chấp bản quyền tác giả (Addressing Authorship Disputes), Xem xét các đề xuất xem lại các bản thảo bị từ chối (Considering Appeals for Reconsideration of Rejected Manuscripts)...

- Bài viết *Responsible research publication: international standards for editors* (Trách nhiệm của ấn phẩm khoa học: tiêu chuẩn quốc tế cho biên tập viên) [Sabine Kleinert & Elizabeth Wager, *Responsible research publication: international standards for editors*, http://publicationethics.org/files/International%20standard_editors_for%20website_11_Nov_2011.pdf] nêu tiêu chuẩn quốc tế dành cho biên tập viên. Theo đó, biên tập viên phải có trách nhiệm về nội dung tạp chí; đảm bảo sự độc lập và toàn vẹn; bảo mật biên tập; phản hồi công chúng... Ngoài ra là những nội dung về quá trình biên tập (Editorial Processes) như: *Đảm bảo một quy trình đánh giá đồng đẳng và thích hợp; Công bằng và không thiên vị nhất có thể, và phù hợp với tầm nhìn học thuật của tạp chí; Tất cả các quy trình biên tập phải được thông tin cho tác giả; Các biên tập viên không nên tham gia biên tập các bài báo mà họ có xung đột về lợi ích...*

3.2. Những nghiên cứu ở Việt Nam về kỹ năng biên tập

- Vótxkobôinhicốp và Iyriev (1998) (Nguyễn Văn Dũng và Hoàng Anh dịch), *Nhà báo, bí quyết kỹ năng - nghề nghiệp (Kinh nghiệm nghề nghiệp của báo chí phương Tây)*, Nxb Lao động. Đúng như tên gọi của nó, các tác giả đã trình bày một cách tỉ mỉ, sinh động các kinh nghiệm xử lý thông tin, xử lý văn bản của nhà báo - phóng viên và người biên tập. Cuốn sách gồm 7 chương, các kinh nghiệm được đúc kết trong những câu ngắn gọn, dễ hiểu bằng những ví dụ cụ thể, đề cập đến những khía cạnh cụ thể hoạt động nghề nghiệp của phóng viên và biên tập viên từ việc rút tit, đặt đầu đề, mào đầu cho một tác phẩm, các nguyên tắc và dạng thức rút ngắn tin tức, văn bản đến trách nhiệm, tính khách quan của báo chí và nhà báo; từ đặc trưng ngôn ngữ báo chí đến công nghệ biên tập... Những nội dung về nghề biên tập được đề cập khá nhiều trong cuốn sách. Những đặc điểm của nghề biên tập bao gồm phẩm chất, công việc của BTV là nội dung chính của chương 1. "*Biên tập viên cần phải có quan điểm báo chí kiên định, đứng trên nền tảng của sự trung thực của người công dân, thẩm quyền nghề nghiệp và tư duy lành mạnh... Biên tập viên phải có khả năng đánh giá bài vở một cách khách quan và dám đưa ra những quyết định có tính trách nhiệm cao trong điều kiện hết sức hạn chế về thời gian*". Chương

4 phân tích cụ thể công việc của người biên tập sẽ bắt đầu từ cái gì; chỉ rõ ai và việc xác định nguồn tin; biên tập những bản thảo mang đậm tính chất phong cách của một cá nhân hoặc một tổ chức; và chỉ dẫn công nghệ biên tập thông qua những ví dụ điển hình kiểu mẫu. Chương 7: Người biên tập trở thành đồng tác giả bằng việc chỉ dẫn biên tập viên cách tu chỉnh các tài liệu; xử lý các thông tin tiếp nối được cập nhật hàng giờ; cách biên tập từ ngôn ngữ nói sang ngôn ngữ viết và xác định khi nào cần sưu tập tài liệu. Đây có thể coi là một cuốn cẩm nang hướng dẫn công tác biên tập báo chí hữu ích trong thời điểm khi đó tài liệu dịch về nghiệp vụ báo chí của nước ngoài rất hiếm hoi.

- Michel Voirol (2004) (Nguyễn Văn Hào dịch), *Hướng dẫn cách biên tập*, Nxb Thông tấn. Tác giả cuốn sách là một nhà báo người Pháp. Nội dung công trình này rất phong phú, thiết thực đối với người làm biên tập. Trong chương 1, tác giả nêu ra những nguyên tắc cơ bản về mặt lý luận nghiệp vụ như cách viết tin, những nguyên tắc chấm câu. Bằng những kinh nghiệm thực tiễn trong nghề nghiệp, tác giả truyền lại những kinh nghiệm trong công tác biên tập, viết báo như cách trình bày tờ báo, từ bố cục sắp xếp sao cho dễ đọc đến việc biên tập tit bài báo và biên tập các yếu tố trong bài báo (chapo, tit xen giữa, mở đầu và kết thúc, chú thích, bài bổ sung hoặc bài trong box) (chương 2); cách thể hiện tin, bài (chương 3), biên tập các thể loại báo chí (chương 4) cho đến cách trình bày, sắp xếp lên trang một tờ báo, hướng dẫn tỉ mỉ những kỹ năng, kể cả về ký hiệu sửa bài, v.v.. (chương 5). Bên cạnh đó trong chương 6, tác giả đã hướng dẫn cụ thể các nhà báo cách sử dụng sổ tay ghi chép, máy ghi âm, điện thoại, Internet sao cho đạt hiệu quả nhất. Mặc dù dung lượng số trang cuốn sách không nhiều (110 trang) nhưng trong thời điểm năm 2004 có rất ít đầu sách về nghiệp vụ biên tập báo chí, thì đây có thể coi là cẩm nang hữu dụng cho những người đã, đang làm nghề báo tại thời điểm đó. Đặc biệt với cách viết ngắn gọn kèm theo những ví dụ minh họa cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu đã giúp cho người đọc dễ dàng vận dụng trong công tác biên tập. Tuy nhiên, nội dung cuốn sách chưa đề cập đến quy trình biên tập báo chí cũng như những yêu cầu, tố chất cần có của BTV báo chí.

- Claudia Mast (2007) (Trần Hậu Thái dịch), *Truyền thông đại chúng - Công tác biên tập*, Nxb Thông tấn. Nội dung cuốn sách là những kiến thức nghiệp vụ cơ bản đối với các BTV báo chí, phát thanh, truyền hình, cùng những hướng dẫn, lời khuyên gợi ý rất hữu ích và cần thiết. Chương 1 giới thiệu về Công tác biên tập nhấn mạnh yêu cầu nắm vững những hình thức thể hiện trong báo chí bên cạnh việc điều tra nghiên cứu và việc xử lý các nguồn thông tin. Chương 2 đưa ra những chỉ dẫn về thiết kế maket của báo chí, giới thiệu chương trình ở đài phát thanh và giới thiệu chương trình ở đài truyền hình. Chương 3 đề cập đến các đề tài mà BTV có thể lựa chọn trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, thể thao, địa phương và tư vấn. Chương 4 bàn về quản lý công tác biên tập ở cơ quan báo chí, trong đó xác định rõ nhiệm vụ lãnh đạo và nhiệm vụ quản lý; xây dựng kế hoạch đề tài; tổ chức công tác biên tập trong báo chí; tổ chức công tác biên tập ở các đài phát thanh, truyền hình; công tác lãnh đạo ban biên tập. Chương 5 đề cập đến các phương tiện truyền thông sẽ lựa chọn, hướng sự quan tâm vào những nhóm độc giả, khán thính giả đặc biệt để cung cấp dịch vụ thông tin. Chương 6 bàn đến nghề làm báo giữa chức năng thông tin và chức năng công quyền. Theo đó, tác giả cho rằng, đối với các ban biên tập, khả năng thông tin của công chúng là những nguồn đề tài quan trọng hoặc là sự khởi đầu cho công việc điều tra của nhà báo. Trong khi nhà báo có nhiệm vụ công quyền là nói lên tiếng nói của công chúng và đảm bảo quyền phát ngôn của các cơ quan tổ chức và đoàn thể. Chương 7 đề cập đến loại hình báo chí đang phát triển mạnh hiện nay đó là báo chí trực tuyến truyền thông trên mạng (báo mạng điện tử) và những yêu cầu mới trong công việc biên tập báo chí trực tuyến. Đồng thời tác giả cũng đưa ra các hình thức và yếu tố cơ bản của tài liệu trực tuyến. Có thể thấy cuốn sách này là một tài liệu có sự pha trộn giữa lý luận của công tác biên tập trong lĩnh vực truyền thông đại chúng, và một số chỉ dẫn kỹ năng cần thiết cho công tác biên tập (mặc dù hàm lượng kỹ năng chưa nhiều, thậm chí còn khó hiểu đối với bạn đọc).

- Nhiều tác giả (2007), *Kỹ năng biên tập*, Nxb Thông tấn. Đây là cuốn sách được biên soạn dựa trên một số bài viết về nghiệp vụ biên tập của các tác giả trong

và ngoài nước, nội dung đề cập đến một số nguyên tắc cơ bản của công việc biên tập, cách dùng dấu chấm câu, trạng từ như thế nào cho đúng; cách giảm thiểu những sai sót trong quá trình biên tập... Ngoài ra, cuốn sách còn hướng dẫn biên tập viên phương cách phát triển ý tưởng và một số thủ thuật khi xử lý thông tin để tin, bài trên báo tránh được những sự cố nghề nghiệp. Tuy nhiên, do là sách biên soạn từ nhiều tác giả, nhiều nguồn nên các bài viết còn khá tản mạn, có sự xen lẫn giữa những bài viết mang tính chất nghiên cứu học thuật mà không đi vào hướng dẫn kỹ năng nghiệp vụ.

- Vũ Quang Hào (2009), *Ngôn ngữ báo chí*, Nxb Thông tấn. Với các viết ngắn gọn, súc tích, kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận và thực tế, tác giả đã cho bạn đọc hiểu rõ hơn những vấn đề cần thiết, cơ bản nhất của ngôn ngữ báo chí. Những dẫn chứng, những biểu đồ so sánh trong cuốn sách đã minh họa một cách sinh động cho phần lý luận bài giảng. Những nội dung trong cuốn sách: ngôn ngữ của tên riêng trên báo chí; ngôn ngữ của thuật ngữ khoa học; danh pháp khoa học; ký hiệu khoa học; chữ tắt và số liệu trên báo chí; ngôn ngữ tit báo; ngôn ngữ phát thanh... cho đến ngôn ngữ quảng cáo báo và quảng cáo báo chí được tác giả trình bày và lý giải một cách cô đọng, hấp dẫn khiến người đọc dễ hiểu, dễ cảm nhận. Đây là tài liệu tham khảo hữu ích cho đội ngũ PV, BTV báo chí bởi tác giả đã dựa trên những cứ liệu khảo sát từ thực tiễn báo chí Việt Nam, dưới ánh sáng lý luận và tư tưởng của báo chí học Việt Nam.

- Jane T.Harrigan, Karen Brown Dunlap (2011), *Con mắt biên tập*, Nxb Tổng hợp TP HCM. Tác giả cho rằng biên tập là một công việc có tính cá nhân rất cao chứ không phải là một khoa học có thể thành công ngay lập tức... BTV ngày nay bắt buộc phải làm việc nhiều hơn cho dù họ mang chức danh “biên tập viên”, “biên tập viên trực tuyến” hay “biên tập viên truyền hình”. Trong cuốn sách này, tác giả đã phân chia các loại BTV ứng với loại hình báo chí và những công việc dành cho các BTV như: BTV báo in, BTV báo trực tuyến (báo mạng điện tử), BTV truyền hình... Khẳng định vai trò của BTV trong truyền thông điện tử, tác giả nhấn mạnh BTV cần có sự linh hoạt, *phải làm chủ kỹ năng biên tập bản*

thảo và áp dụng nhiều kỹ năng biên tập đa dạng khác. Và vì nhu cầu đối với BTV và thực tiễn công việc thay đổi dẫn đến việc dạy nghiệp vụ biên tập cũng phải thay đổi. “BTV trong thế giới truyền thông hội tụ phải nhìn thấy được tiềm năng tường thuật bằng nhiều phương tiện của các đề tài. Họ cần phải có kỹ năng chuyển hoá một tường thuật truyền thanh hấp dẫn thành một câu chuyện mạnh mẽ cho nhật báo, truyền hình và báo trực tuyến. Họ phải có đủ óc sáng tạo để hình dung ra những ứng dụng mới cho các video clip, đồ hoạ động và âm thanh cho các câu chuyện. Và họ cũng phải biết khi nào nên để cho một bài viết tốt chuyển tải hình ảnh và âm thanh bằng ngôn từ chứ không cần tới hỗ trợ điện tử”.

Cuốn sách còn đề cập đến những vấn đề thực tế này bằng cách bao quát nhiều kỹ năng khác nhau trong công việc biên tập bản thảo, biên tập nội dung và biên tập trang. Ở phần biên tập bản thảo, cuốn sách đề cập đến vai trò và sứ mệnh của BTV trong cùng những vấn đề pháp lý và đạo đức nghề nghiệp liên quan đến công tác biên tập. Phần biên tập nội dung trình bày các kỹ năng biên tập thông tin, biên tập ý nghĩa, và dành một chương cho việc huấn luyện PV. Trong phần biên tập trang, cuốn sách đề cập tới kỹ năng viết tít và kỹ năng trình bày, dàn trang. Đây là một cẩm nang nghiệp vụ với những chỉ dẫn chi tiết hữu ích dành cho các PV, BTV mặc dù có những chỉ dẫn chỉ phù hợp với báo chí nước ngoài.

- Nguyễn Văn Dũng (2012), *Cơ sở lý luận báo chí*, Nxb LĐ. Tác giả đã dành một dung lượng nhỏ để đưa ra các cách phân loại lao động báo chí. Theo đó, hiện nay có nhiều cách phân loại khác nhau đối với loại lao động này, và trên thực tế khó có sự thống nhất về phân loại. Nhưng tựu chung tác giả đưa ra 3 cách: *Thứ nhất, căn cứ vào loại hình phương tiện truyền thông*, có lao động báo in và các sản phẩm in ấn, lao động báo chí phát thanh, lao động báo chí truyền hình, lao động báo mạng điện tử và lao động của hãng tin - thông tấn; *Thứ hai, căn cứ vào tính chất thời sự của sản phẩm báo chí*, có lao động báo ngày, báo tuần, báo tháng; *Thứ ba căn cứ theo biên chế tổ chức và tính chất trực tiếp hay gián tiếp*, thường xuyên hay không thường xuyên có thể phân chia thành nhà báo chuyên nghiệp và nhà báo không

chuyên - cộng tác viên, thông tin viên. *Thứ tư, căn cứ theo loại hình lao động, có lao động tổ chức quản lý, lao động biên tập, lao động tác giả, lao động kinh tế - dịch vụ*”. Quan điểm phân loại này cũng được chúng tôi kế thừa khi phân tích khái niệm BTV báo chí trong chương 1 của luận án.

- Phạm Thị Thu (2013), *Lý luận nghiệp vụ xuất bản*, Nxb Thông tin Truyền thông. Cuốn sách có 2 chương đề cập đến công tác biên tập. Trong chương 2, tác giả đã nghiên cứu công tác biên tập dưới góc độ là một môn khoa học, nhấn mạnh đến vị trí, đặc điểm của công tác biên tập và các khâu chính trong quy trình biên tập. Những chức năng xã hội của công tác biên tập, yêu cầu về phẩm chất và năng lực đối với biên tập viên cũng được tác giả phân tích kỹ. Tiếp cận dưới góc độ nghiệp vụ biên tập sách, ở chương 3 tác giả đã trình bày những kỹ năng BTV sách cần phải thông thạo như: thu thập thông tin, lập kế hoạch đề tài, tổ chức bản thảo, thẩm định bản thảo và ký kết hợp đồng xuất bản, biên tập chỉnh lý bản thảo, công tác chỉnh lý sau khi biên tập sửa chữa, biên tập thành phần phụ bổ sung cho sách, biên tập sách in nổi bản và tái bản. Tuy công trình này nghiên cứu dưới góc độ biên tập xuất bản nhưng chúng tôi nhận thấy có một số điểm tương đồng trong công tác biên tập báo chí có thể kế thừa.

- Hồ Xuân Mai (2014), *Ngôn ngữ báo chí và biên tập báo*, Nxb CTQG-ST. Cuốn sách được chia làm hai phần: Phần 1 gồm bốn chương, cung cấp cho bạn đọc những hiểu biết về vai trò của báo chí, đặc điểm của báo chí qua các giai đoạn và công tác biên tập báo chí. Tác giả dành một chương riêng để nói về công việc biên tập báo, trong đó nhấn mạnh vai trò của người biên tập, nêu lên những yêu cầu đối với người biên tập và chỉ dẫn những công việc cụ thể của BTV báo chí. Phần 2 gồm những bài tập thực hành được tác giả tuyển chọn từ những cuốn sách đang được giảng dạy trong các trường đại học trong cả nước. Nội dung trong cuốn sách này là nguồn tài liệu để chúng tôi tham khảo, nghiên cứu về vai trò của BTV và đưa ra những đề xuất trong đổi mới chương trình đào tạo BTV của các cơ sở đào tạo.

- Nguyễn Thành Lợi (2014), *Tác nghiệp báo chí trong môi trường truyền thông hiện đại*, Nxb TT&TT: Trong cuốn sách này tác giả đề cập đến lý thuyết “người gác cổng” của nhà xã hội học Kurt Lewin năm 1947 chỉ ra rằng trong hoạt động truyền thông, các nhóm luôn tồn tại một số “người gác cổng”, trong đó chỉ có những nội dung thông tin phù hợp với quy định của nhóm hoặc tiêu chuẩn giá trị của “người gác cổng” mới được đưa vào kênh truyền thông. Năm 1950, chuyên gia nghiên cứu truyền thông D.M.White đã đưa khái niệm này vào trong lĩnh vực nghiên cứu báo chí và đưa ra mô hình “gác cổng” trong quá trình sàng lọc tin tức. Ông chỉ ra rằng trong xã hội tồn tại rất nhiều thông tin và đầu mối thông tin, hoạt động sản xuất và đưa tin của các hãng truyền thông đại chúng cũng không thể “có tin là đưa”, mà phải là một quá trình lựa chọn, sàng lọc. Trong quá trình đó, cơ quan truyền thông hình thành một “cổng”, những thông tin được đưa qua “cổng” này và chuyển cho công chúng chỉ chiếm một số rất ít trong nguồn tài liệu, đầu mối thông tin khổng lồ đó. White cho rằng việc những người biên tập lựa chọn một số lượng tin nhất định trong số hàng ngàn bản tin, bài viết do các hãng tin cung cấp là một công việc mang nhiều yếu tố chủ quan. Hàng tuần chỉ có khoảng 10% số tin bài được gửi đến cho những BTV này được đăng. Một số lý do để các BTV loại bỏ 90% các bài viết còn lại là: viết dở, không hay, không rõ ràng...

Trong cuốn sách, tác giả Nguyễn Thành Lợi còn đề cập đến lý thuyết “người gác cổng” trong môi trường truyền thông Internet. Một điều có thể thấy rõ là, một mặt những nội dung mà các trang web thông tin cung cấp cho công chúng ngày càng tăng nhanh, điều này đồng nghĩa với việc cần có nhiều sự sàng lọc hơn - tức “gác cổng” đối với những thông tin đó hơn; mặt khác, nếu xét trên phạm vi toàn cầu, mức độ tự do có thể tự lựa chọn của con người cũng ngày càng gia tăng, điều này đồng nghĩa với việc hoạt động “gác cổng” giảm đi. Khái niệm gác cổng tồn tại ở hai cấp độ khác nhau: *Thứ nhất*, ở cấp độ vi mô, tức là một số trang thông tin điện tử tự “gác cổng” đối với các nội dung trên trang web của mình; *Thứ hai*, ở cấp độ vĩ mô, tức là “gác cổng” trong cả môi trường truyền thông Internet.

Từ lý thuyết “người gác cổng” được đề cập trong công trình trên đã giúp chúng tôi củng cố thêm lý thuyết nền tảng về vai trò “gác cổng” của BTV trong môi trường truyền thông số hiện nay.

- Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2015), *Nghiệp vụ biên tập báo chí*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia. Kỷ yếu tập hợp gần 20 bài tham luận của các TBT, Phó TBT, PV, BTV các cơ quan báo chí; các nhà khoa học, chuyên gia của các cơ sở đào tạo. Nội dung các tham luận tập trung vào 4 nhóm chủ đề với các bài viết tiêu biểu: *Nhóm 1*: Tương tác nghiệp vụ của BTV; Các nguyên tắc nghề nghiệp của BTV; *Nhóm 2*: Kỹ năng nghiệp vụ biên tập *Nhóm 3*: BTV và chuẩn mực ngôn ngữ. Trong gần 20 tham luận, chỉ có 2 bài nghiên cứu về công tác đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng biên tập nhưng được đề cập còn chung chung và thiên về giải pháp cho các loại hình bồi dưỡng nghiệp vụ biên tập báo chí ngắn hạn.

- Nguyễn Quang Hoà (2016), *Biên tập báo chí*, TT&TT. Đây là giáo trình chính thức giảng dạy môn *Biên tập báo chí*, dành cho sinh viên ngành Báo chí ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Ở chương 1, tác giả đề cập đến những vấn đề lý luận và thực tiễn của công tác biên tập như khái niệm, đặc điểm của công tác biên tập, vai trò của BTV và những vấn đề đặt ra đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ BTV. Bắt đầu từ chương 2 đến chương 3, cuốn sách nói rõ các bước lập kế hoạch ngắn hạn, dài hạn, kế hoạch đột xuất; quy trình xuất bản ở các toà soạn báo, từ bản thảo của phóng viên tới tờ báo trên tay bạn đọc. Người biên tập cần những tố chất gì, những loại kiến thức gì để hoàn thành tốt công việc trong các toà soạn đa phương tiện; những điều cần lưu ý khi biên tập các chuyên đề Xây dựng Đảng, Kinh tế, Văn hoá xã hội, Pháp luật, Thể thao; đồng thời phải nắm vững những nguyên tắc gì khi biên tập là nội dung được trình bày trong chương 4 và chương 5. Tác giả cũng chỉ ra những kẽ hở trong quy trình biên tập, đó chính là những cam bẫy đối với người biên tập và đưa ra cách khắc phục (chương 6). Bên cạnh đó, tác giả đã thống kê ra những loại lỗi phổ biến trên báo và các lỗi hi hữu, xảy ra trong hoàn cảnh đặc biệt để các PV, BTV tránh trong quá trình tác nghiệp (chương 7, 8) và đề ra những quy ước chung khi biên tập (chương 9). Có thể coi đây là cuốn sách

đầy đủ, chi tiết nhất khái quát từ lý luận đến nghiệp vụ biên tập báo chí dành cho các PV, BTV ở Việt Nam hiện nay.

- Nguyễn Quang Hoà (2016), *Tổ chức hoạt động cơ quan báo chí - Thực tiễn và xu hướng phát triển*, Nxb TT&TT. Cuốn sách cung cấp bức tranh toàn cảnh về báo chí hiện nay, bản chất của hoạt động báo chí và mỗi trang báo, số báo, chương trình phát thanh - truyền hình, thậm chí là một tác phẩm đơn lẻ cũng thấm đẫm mồ hôi công sức, trí tuệ của nhiều người. Đồng thời, tác giả còn trình bày một cách toàn diện và đầy đủ nhất về bộ máy toà soạn các cơ quan báo chí, bao gồm tất cả các cơ quan báo in, phát thanh, truyền hình, hãng tin tức, báo mạng điện tử hiện nay và cả xu hướng phát triển của báo chí. Phần đặc biệt trong cuốn sách là nghiên cứu đặc điểm lao động của BTV báo chí: Có rất nhiều cấp BTV trong mỗi cơ quan báo chí bao gồm BTV hạng 1 (trước đây gọi là BTV cao cấp), BTV hạng 2 (trước đây gọi là BTV chính), BTV hạng 3. Họ đảm nhiệm các công việc khác nhau, từ là người quản lý cao nhất như Tổng biên tập (với báo in) hoặc Tổng Giám đốc (với các đài phát thanh - truyền hình), thấp hơn là Trưởng phòng (ban) chuyên đề hoặc chỉ thuần tuý là nhân viên biên tập bài vở ở Ban Thư ký toà soạn. Ứng với mỗi cấp BTV là những nhiệm vụ khác nhau. Đây là cơ sở để chúng tôi đưa ra khái niệm về BTV báo chí trong nội dung chương 1 của luận án. Tuy nhiên điều dễ thấy là cuốn sách cũng chỉ dừng lại ở việc đưa ra đặc điểm lao động BTV mà chưa phân tích được những đặc điểm đó.

- Nguyễn Thị Trường Giang (2017): *Báo chí và truyền thông đa phương tiện*, Nxb ĐHQG: Nội dung của cuốn sách đã trình bày và lý giải những vấn đề căn bản về lý thuyết và thực tiễn của báo chí và truyền thông đa phương tiện. Đặc biệt, **kỹ năng biên tập** được tác giả phân tích là một kỹ năng quan trọng mà bất kỳ nhà báo đa phương tiện nào cũng cần phải trau dồi, hoàn thiện để nâng cao chất lượng tác phẩm của chính mình. Kỹ năng biên tập là quá trình tích lũy được hình thành từ trải nghiệm thực tế của công tác PV, tích lũy kiến thức nền tảng giúp biên tập vững vàng hơn, người đọc có thể đón nhận thông tin chính xác và cảm nhận tính thẩm mỹ từ tác phẩm. Tác giả nhấn mạnh: trong quy trình sản xuất hiện đại tại các cơ quan báo chí hiện nay, ngoài thời gian sản xuất theo định

mức, PV đảm nhiệm thêm công việc biên tập tin, bài giúp họ chững chạc hơn về tư duy biên tập.

Như vậy, quan niệm PV cũng phải là một BTV trong cuốn sách này đã cung cấp thêm một cơ sở khoa học để Luận án đưa ra những phân tích, từ đó khái quát thành khái niệm BTV báo chí trong chương 1.

- Trương Thị Kiên (2017): *Biên tập tạp chí khoa học*, Đề tài khoa học cấp cơ sở, Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Trên cơ sở lý thuyết về nghiệp vụ biên tập tạp chí khoa học, đề tài khảo sát, đánh giá toàn diện thực trạng biên tập Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông, nhận diện những thành công, hạn chế, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng biên tập tạp chí.

- Nguyễn Trọng Báu (2018), *Biên tập ngôn ngữ sách và báo chí*, Nxb TT&TT: Nội dung cuốn sách là cơ sở chung có tính lý luận và thực tiễn về những vấn đề biên tập, về những điều chuẩn mực trong công việc biên tập, đồng thời đi sâu vào nghiệp vụ, trang bị những kiến thức và kinh nghiệm cần thiết để biên tập viên, phóng viên và các tác giả tiến hành công việc phân tích, xem xét, đánh giá và sửa chữa văn bản thảo một cách khoa học, lôgic, nghệ thuật... nhằm nâng cao chất lượng bản thảo được tốt hơn. Ngoài phần Mở đầu, sách chia làm 2 phần, 9 chương. Phần Một: Chuẩn ngôn ngữ và các quy định chuẩn trong biên tập, gồm 4 chương. Phần Hai: Các cấp độ ngôn ngữ trong biên tập và phương pháp sửa chữa văn bản, gồm 5 chương. Có thể thấy cuốn sách đề cập đến công tác biên tập ngôn ngữ báo chí - đó chỉ là một trong những nội dung biên tập báo chí mà BTV phải đảm nhận, do vậy chưa bao quát toàn bộ công việc của một BTV ở cơ quan báo chí.

Từ những công trình nghiên cứu trên có thể rút ra một số đánh giá sau:

Trong các công trình khoa học về nghiệp vụ báo chí, không có nhiều tác phẩm nghiên cứu chuyên sâu về nghiệp vụ biên tập. Các công trình nêu trên đã thể hiện những kiến thức lý luận chung về biên tập, đặc biệt chỉ dẫn những kỹ năng cần thiết của nghiệp vụ biên tập báo chí, những tri thức nghề nghiệp rất cần cho người học để trở thành BTV. Đây là những kiến thức, kỹ năng cần được thiết kế trong nội dung chương trình đào tạo báo chí. Nội dung chương trình sẽ chi phối đến PTĐT. Nhiều

công trình có cách viết cô đọng, súc tích như một cảm nang truyền nghề. Trong PTĐT tin chí, các công trình nghiên cứu này sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích cho sinh viên báo chí nhằm trang bị thêm những tri thức cần thiết đối với nghề nghiệp.

4. Kết luận tổng quan

4.1. Những vấn đề đã được nghiên cứu

Quá trình tìm hiểu, nghiên cứu tác giả đã tiếp cận được rất nhiều các công trình nghiên cứu công trình nghiên cứu, các bài báo khoa học, sách, luận văn, tài liệu tham khảo trong nước và nước ngoài đề cập đến đào tạo, bồi dưỡng báo chí. Xem xét các công trình tiêu biểu, tác giả đã phân loại vào 3 chủ đề và đi đến những kết luận sau:

- Nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra lý thuyết, triết lý đào tạo đào tạo trên thế giới có giá trị thực tiễn, đã được các cơ sở đào tạo báo chí ở Việt Nam vận dụng. Tuy nhiên, sự vận dụng đó còn chưa triệt để do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan.

- Nhiều công trình đã xác định các các yếu tố tác động đến PTĐT báo chí gồm: Cơ chế chính sách và sự phát triển của báo chí hiện đại; Chương trình đào tạo (thể hiện mục tiêu, nội dung, phương pháp đánh giá kết quả đào tạo); Trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên; Công tác tuyển sinh; Tài liệu, giáo trình (cơ sở học liệu); Cơ sở vật chất và sự phát triển của khoa học công nghệ. Bên cạnh đó, nhiều công trình đã tổng hợp, khái quát các kỹ năng biên tập một cách thiết thực và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo. Đây là những giá trị học thuật tác giả sẽ kế thừa trong quá trình thực hiện luận án.

4.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục làm rõ

- Về lý luận

Các công trình nêu trên chưa thực hiện được một số nội dung:

- (1) Tính đến thời điểm hiện nay, chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu chuyên sâu về PTĐT BTV báo chí ở Việt Nam.

- (2) Các công trình chưa làm rõ được các khái niệm liên quan đến “phương thức đào tạo biên tập viên báo chí”.

(3) Chủ yếu các nội dung nêu trên đều hướng tới công tác đào tạo báo chí nói chung và chưa phân tích sâu sắc, đầy đủ, toàn diện về nội hàm các yếu tố tác động đến PTĐT BTV báo chí.

(4) Khi bàn về kỹ năng biên tập, đa số các công trình/bài báo đều đề cập đến kỹ năng chung, chưa đi sâu vào các kỹ năng cụ thể, riêng lẻ từng thể loại/công đoạn sản xuất.

(5) Một số công trình nêu lên những đề xuất có ý nghĩa trong đào tạo báo chí nhưng chưa đề cập cụ thể tới các giải pháp đổi mới PTĐT BTV báo chí.

- Về thực tiễn

(1) Chưa có công trình khoa học tổng kết, đánh giá công tác đào tạo BTV báo chí nói chung, PTĐT BTV báo chí ở các cơ sở đào tạo Việt Nam, nhất là trong thời kỳ đổi mới, vì vậy Luận án cần làm rõ vấn đề này.

(2) Trên thực tế hiện nay ở nước ta có nhiều mô hình đào tạo báo chí, BTV báo chí với những PTĐT khác nhau, đòi hỏi phải đề xuất kiến nghị mô hình hiệu quả, phù hợp với tình hình phát triển truyền thông đa phương tiện hiện nay.

(3) Hiện nay trong chương trình đào tạo BTV báo chí của các cơ sở đào tạo chưa thể hiện rõ nét khối kiến thức đào tạo chuyên sâu về biên tập. Vì vậy, trong Luận án cần phải có những đề xuất nhằm tăng cường khối kiến thức này để SV ra trường có thể đáp ứng được yêu cầu công việc.

Từ những kết luận trên cho thấy, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu bàn về công tác đào tạo báo chí nói chung, PTĐT báo chí nói riêng nhưng vẫn có hướng mở để thực hiện các công trình nghiên cứu khác chuyên sâu về PTĐT BTV báo chí ở nước ta. Cần phải có những đánh giá, tổng kết về thực trạng các PTĐT BTV báo chí đào tạo tham khảo phương thức đào tạo chức danh này ở một số quốc gia trên thế giới, từ đó đề xuất các giải pháp đổi mới PTĐT BTV báo chí ở Việt Nam hiện nay.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO BIÊN TẬP VIÊN BÁO CHÍ

1.1. Một số khái niệm cơ bản

1.1.1. Khái niệm báo chí

Báo chí là phương tiện thông tin đại chúng, tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống, là một trong những động lực quan trọng đối với sự phát triển của xã hội. Cho đến nay, vẫn chưa có sự thống nhất ở mức độ tương đối về khái niệm này trong giới nghiên cứu báo chí ở trong nước và quốc tế. Sau đây là một số góc độ tiếp cận về “báo chí”:

- Quan điểm báo chí Mác xít:

C.Mác và Ph.Ăngghen là những người đầu tiên sáng lập ra báo chí vô sản và sử dụng báo chí vào việc truyền bá tư tưởng vô sản. Theo C.Mác và Ph.Ăngghen: *“...báo chí cách mạng dân chủ tự mình thấy và thừa nhận mình là chiến sĩ xã hội và là người không mệt mỏi trong việc vạch trần tội ác chính quyền của bọn giàu có, quyết tâm bảo vệ nền tự do của ý chí nhân dân”* [87, tr.224].

V.I.Lênin cho rằng, tờ báo là công cụ truyền bá tư tưởng, dựa vào tờ báo mà phong trào cách mạng không ngừng phát triển. Tờ báo *“...giống như một bộ phận của cái bẫy khổng lồ thổi cho mỗi tia lửa của cuộc đấu tranh giai cấp của nhân dân và của sự phấn nộ trong nhân dân bùng lên thành một đám cháy chung”* [81, tr.224].

- Tư tưởng Hồ Chí Minh về báo chí:

Kế thừa và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin về báo chí, Chủ tịch Hồ Chí Minh - người sáng lập báo chí cách mạng Việt Nam - cũng cho rằng, báo chí là công cụ tuyên truyền tư tưởng của Đảng: *“tờ báo Đảng như những lớp huấn luyện giản đơn, thiết thực và rộng khắp. Nó dạy báo chúng ta những điều cần làm về tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo công tác, hàng ngày nó giúp nâng cao trình độ chính trị và năng suất công tác của chúng ta”* [97, tr.298]. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn khẳng định, báo chí là một bộ phận của sự nghiệp cách mạng, là vũ khí đấu tranh tư tưởng, tuyên truyền cho độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. *“Đối với*

những người viết báo chúng ta, cái bút là vũ khí sắc bén, bài báo là tờ lịch cách mạng” [98, tr.545].

- Theo Luật Báo chí Việt Nam

Theo Luật Báo chí 2016, báo chí là sản phẩm thông tin về các sự kiện, vấn đề trong đời sống xã hội thể hiện bằng chữ viết, hình ảnh, âm thanh, được sáng tạo, xuất bản định kỳ và phát hành, truyền dẫn tới đông đảo công chúng thông qua các loại hình báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử [99, tr.5]

Báo chí có những *cách thức thông tin riêng* với mục đích nhằm tới nhiều tầng lớp xã hội với những mối quan tâm, sở thích và nhu cầu không giống nhau. Công chúng báo chí đa dạng và phức tạp. Không phải thông tin nào cũng được số đông tiếp nhận dễ dàng.

- Quan niệm của các nhà nghiên cứu báo chí học

Theo tác giả Tạ Ngọc Tấn, khái niệm báo chí được định nghĩa trên ba phương diện: “*Báo chí là một trong những hệ thống xã hội*” (định danh), “*báo chí là một hoạt động chính trị - xã hội*” (định tính), “*báo chí là thứ vũ khí lợi hại trong cuộc đấu tranh chính trị, ...tác động vào xã hội để tạo ra sự can thiệp gián tiếp vào đời sống chính trị, tham gia vào việc tập hợp lực lượng, giáo dục hệ ý thức và góp phần tích cực vào việc hình thành các khuynh hướng, các phong trào chính trị - xã hội*” (mục đích) [70, tr.34-38].

Dưới các góc độ tiếp cận khác nhau, khái niệm báo chí được hiểu một cách tổng thể từ loại hình cho đến bản chất hoạt động, cơ chế vận hành. Không có một khái niệm nào là tuyệt đối (đúng cho mọi đối tượng), vì nó phụ thuộc vào đặc trưng, điều kiện và quan điểm của mỗi chủ thể. Căn cứ vào mục đích nghiên cứu, tác giả sử dụng khái niệm “báo chí” của Luật Báo chí năm 2016, vì đây là khái niệm cốt lõi mà các cơ sở đào tạo báo chí sử dụng để phân chia các chuyên ngành đào tạo hiện nay: “*Báo chí là sản phẩm thông tin về các sự kiện, vấn đề trong đời sống xã hội, thể hiện bằng chữ viết, hình ảnh, âm thanh, được sáng tạo, xuất bản định kỳ và phát hành, truyền dẫn tới đông đảo công chúng thông qua các loại hình báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử*”

L luận án này sử dụng thuật ngữ “Báo mạng điện tử” thay “Báo điện tử”, cho phù hợp với quy định mã số tuyển sinh chuyên ngành “Báo mạng điện tử” của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

1.1.2. Khái niệm biên tập, biên tập viên, biên tập viên báo chí

1.1.2.1. Khái niệm biên tập

Theo tác giả Lê Thị Nhã, “*Biên tập là công việc sửa chữa, rút gọn, chỉnh lý, gọt giũa hoặc viết lại các tin, bài nhằm nâng cao chất lượng về nội dung và hình thức của các tác phẩm báo chí*” [58, tr.16]. Khái niệm này chủ yếu nói đến công việc biên tập báo chí, nhưng chưa bao quát đủ nội dung của lao động biên tập báo chí và toàn bộ lao động biên tập nói chung.

Đưa ra một khái niệm bao quát hơn, trong cuốn “*Lý luận nghiệp vụ xuất bản*”, các tác giả cho rằng “*Biên tập là một hoạt động, gồm việc tổ chức khai thác, lựa chọn các tác phẩm để in, nhân bản, để phát trong các chương trình phát thanh, truyền hình (để truyền thông); đồng thời góp phần tu chỉnh, sửa chữa, nâng cao chất lượng tác phẩm; kiểm tra những sai sót khi nhân bản; góp phần vào việc phổ biến tác phẩm. Với nghĩa này hoạt động biên tập là khâu công tác quan trọng của mọi hoạt động truyền thông, của công tác báo chí, thông tin, tuyên truyền*” [24, tr.108].

Trong cuốn *Lý luận nghiệp vụ xuất bản*, tác giả Phạm Thị Thu cho rằng, trong tiếng Hán “biên tập” là từ đa nghĩa, “biên tập”, “biên soạn”, “soạn thảo”, “sắp xếp” có ý nghĩa gần nhau, chủ yếu là được dùng để chỉ phương thức tập hợp, thu thập tài liệu, sau đó chỉnh lý, gia công thành tác phẩm. [76, tr.49]. Trong ngành Xuất bản hiện nay, “biên tập” còn dùng để chỉ một chuyên môn, một bộ phận cấu thành của công tác xuất bản và còn dùng để chỉ người làm chuyên môn là “biên tập viên”. Trong từ ngữ thường dùng hàng ngày về kỹ thuật thông tin và cuộc sống hiện nay, “biên tập” có lúc dùng để chỉ hoạt động chỉnh lý các loại hình thức chữ viết (gọi chức năng photo, cắt dán, trang trí trình bày của máy tính là chức năng “biên tập”). Cho nên, để hiểu đúng nghĩa của từ biên tập thì cần phải đặt vào thời gian và ngữ cảnh để phân tích cụ thể.

Trong cuốn *Từ điển thuật ngữ Xuất bản - In - Phát hành sách - Thư viện - Bản quyền*: “*Khái niệm biên tập được sử dụng rộng rãi với nhiều nội hàm khác nhau. Theo cách hiểu thông thường, biên tập là công việc làm cho các văn bản như nghị quyết, báo cáo, bài phát biểu... trở nên đúng, chính xác hơn... Trong lĩnh vực truyền thông khái niệm biên tập được xem là công tác tư tưởng, văn hoá xã hội có liên quan đến hoạt động của một tổ chức, cơ quan như nhà xuất bản, toà soạn báo, đài phát thanh, truyền hình... Biên tập cũng là một mặt hoạt động của các cộng tác viên khoa học có liên quan đến chuẩn bị văn bản... Công việc biên tập đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực xuất bản sách... Mục đích của biên tập trước hết là đảm bảo sách có nội dung đúng đắn về lập trường quan điểm chính trị - tư tưởng, khắc phục những sai sót về nội dung khoa học và văn phong, góp phần tạo nên một cuốn sách có giá trị nhận thức cao, thống nhất hài hoà giữa nội dung và hình thức, tôn vinh lao động sáng tạo của tác giả” [3, tr.44-45].*

Như vậy, trong hai khái niệm về biên tập nêu trên đều cơ bản đồng nhất với nhau. Tuy nhiên, **có sự khác biệt giữa hoạt động biên tập xuất bản và biên tập báo chí**, mặc dù nội hàm “biên tập” trong các hoạt động này về cơ bản là giống nhau.

Biên tập xuất bản: là khái niệm chỉ “*hoạt động biên tập các xuất bản phẩm trong các nhà xuất bản, chủ yếu là biên tập sách. Đó là công việc khai thác, lựa chọn, tổ chức bản thảo; gia công sửa chữa, hoàn chỉnh bản thảo để sẵn sàng nhân bản thành xuất bản phẩm, nhằm đáp ứng các nhu cầu văn hóa tinh thần của xã hội*”. [24, tr.108].

Như vậy, biên tập xuất bản không bao gồm các hoạt động biên tập báo chí, điện ảnh, các chương trình biểu diễn nghệ thuật ...

Trong Luật Xuất bản 2012, Điều 4, khoản 6: “*Biên tập là việc rà soát, hoàn thiện nội dung và hình thức bản thảo để xuất bản*”.

Biên tập báo chí: là khái niệm chỉ *hoạt động biên tập các sản phẩm báo chí của các toà soạn báo, đài phát thanh, truyền hình. Điểm khác biệt rất lớn*

so với biên tập xuất bản là “biên tập báo chí không phải chỉ là công việc sửa chữa câu chữ, cắt gọt trên bản thảo của một số BTV. Biên tập báo chí là một quá trình lao động sáng tạo tập thể, từ việc lập kế hoạch nội dung từng trang báo, số báo tới kế hoạch tuyên truyền các nội dung ngắn hạn và dài hạn; từ việc nghiên cứu sử dụng bản thảo, đánh giá đề tài, kiểm tra, sửa chữa cả về văn chương và tính chính xác khách quan của từng tác phẩm đơn lẻ đến tổ chức thành các số báo hoàn chỉnh theo kế hoạch, vừa đảm bảo đúng quan điểm chính trị, vừa chân thực, khách quan”. [30, tr.19]. **Do đó, hoạt động biên tập báo chí rộng và nhiều nội dung hơn hoạt động biên tập xuất bản.**

Về mục đích của hoạt động biên tập báo chí, tác giả Nguyễn Quang Hoà cho rằng: “Công tác biên tập báo chí có vai trò vô cùng quan trọng trong hoạt động báo chí, là kim chỉ nam cho tờ báo đi đúng hướng, hoàn thành nhiệm vụ chính trị của mình là phục vụ tốt bạn đọc, góp phần phát triển đất nước theo mục tiêu từng thời kỳ mà Đảng đã vạch ra.

Công tác biên tập báo chí là bảo đảm việc phản ánh thực tiễn có chọn lọc để thực hiện sứ mệnh vẻ vang của báo chí vô sản mà Nghị quyết 60 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: “Báo chí là người cổ động, tuyên truyền tập thể, là người tổ chức tập thể, là một công cụ của Đảng để lãnh đạo quần chúng, là vũ khí đấu tranh vô cùng sắc bén chống kẻ địch và xây dựng đời sống mới” [30, tr.19]

Trong luận án này, do góc độ nghiên cứu là biên tập báo chí nên tác giả sử dụng khái niệm biên tập của tác giả Nguyễn Quang Hoà vì nó phù hợp với mục đích nghiên cứu của đề tài.

1.1.2.2. Khái niệm biên tập viên

Biên tập viên (BTV) nguyên gốc Latinh là *redactor*, tiếng Anh gọi là *copy editor*, tiếng Pháp gọi là *rédacteur*.

Theo cuốn “Từ điển thuật ngữ Xuất bản - In - Phát hành sách - Thư viện - Bản quyền”: “BTV là những người làm công việc biên tập ở các nhà xuất bản và các cơ quan thông tin - báo chí. BTV phải là người am hiểu kiến thức khoa học chuyên ngành mà loại sách báo đề cập do mình phụ trách; có tri thức và kỹ

năng, kỹ xảo biên tập; có phẩm chất đạo đức tốt. Sự nhạy cảm chính trị, năng lực chuyên môn khoa học, năng lực tổ chức, khả năng thể hiện bằng văn tự là những phẩm chất nghề nghiệp cơ bản của người biên tập...” [3, tr.46].

Qua các góc độ tiếp cận nêu trên, có thể thấy khái niệm BTV là chỉ một chức danh được dùng trong nhà xuất bản và cơ quan báo chí. Dựa vào mục đích nghiên cứu của luận án, tác giả sử dụng khái niệm ***BTV là những người làm công việc biên tập ở các nhà xuất bản và các cơ quan báo chí.***

1.1.2.3. Khái niệm biên tập viên báo chí

Theo cuốn *Thuật ngữ báo chí - truyền thông*, BTV báo chí “*Là người làm việc trong ban biên tập các cơ quan truyền thông với công việc cụ thể là chỉnh sửa văn bản và các nội dung thông tin đang được chuẩn bị công bố, truyền phát hoặc xuất bản. Biên tập viên còn được tính cả cho các nhà báo làm việc tĩnh tại ở trụ sở chính của toà soạn báo và các cơ quan đài phát thanh truyền hình*” [45, tr.48-49].

Theo Lê Thị Nhã, “*BTV là những viên chức chuyên môn nghiệp vụ tại các cơ quan báo chí làm nhiệm vụ biên tập, chỉnh sửa, nâng cao chất lượng nhằm đảm bảo tính tư tưởng, nghệ thuật, khoa học của tác phẩm báo chí... BTV là cánh tay nối dài của Ban biên tập... Công việc của BTV không đơn thuần là chữa lỗi chính tả, ngữ pháp, mà còn là kiểm tra, thẩm định, nâng cấp các bài viết để chúng đạt được chất lượng tốt hơn*”. [57, tr.53-54].

Như vậy, biên tập viên báo chí là những người làm công việc biên tập ở các cơ quan báo chí.

Ở nước ta, chức danh BTV được coi là một nghề và có quy định rõ ràng trong tiêu chuẩn nghiệp vụ công chức ngành Văn hoá - Thông tin (Quyết định số 428/TCCP-VC ngày 2/6/1993 do Bộ trưởng - Trưởng Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ ký “*Về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ ngạch công chức ngành Văn hoá - Thông tin*” và mới nhất là trong Thông tư liên tịch số 11/2016/BTTTT - BNV ngày 7/4/2016 của Bộ Thông tin Truyền thông và Bộ Nội vụ. Theo các văn bản này, BTV báo chí được chia thành 3 hạng với các nhiệm vụ sau:

** Biên tập viên hạng I*

- Chủ trì xây dựng phương hướng, kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và thực hiện các nguồn tư liệu, tài liệu, tin, bài, đề tài, kịch bản, tác phẩm văn học theo phương hướng, kế hoạch và yêu cầu của đơn vị;

- Chủ trì tổ chức, tuyển chọn, biên tập nhằm nâng cao chất lượng tư tưởng, nghệ thuật, khoa học; chịu trách nhiệm về nội dung các bản thảo thuộc lĩnh vực được phân công;

- Tổ chức viết tin, bài, lời nói đầu, lời tựa, bài phê bình, giới thiệu chuyên mục do mình phụ trách;

- Thuyết minh về chủ đề tư tưởng, chỉ dẫn các yêu cầu trình bày kỹ thuật, mỹ thuật; theo dõi quá trình dàn dựng, sản xuất;

- Tổ chức viết nội dung tuyên truyền, quảng bá, quảng cáo những tác phẩm thuộc lĩnh vực mình phụ trách; tổ chức điều tra, nghiên cứu dư luận của người xem, người đọc, người nghe, người phê bình về nội dung và hình thức các tác phẩm, bài viết thuộc lĩnh vực được phân công, đề xuất biện pháp xử lý;

- Chủ trì đội ngũ cộng tác viên, tạo điều kiện để tác giả hoàn thành bản thảo;

- Chủ trì tổng kết chuyên môn, nghiệp vụ biên tập; soạn thảo nội dung các hội thảo nghiệp vụ trong và ngoài nước;

- Chủ trì xây dựng mục tiêu, nội dung, chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho biên tập viên hạng dưới;

- Tham gia hội đồng xét duyệt chuyển hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp cho biên tập viên hạng dưới.

** Biên tập viên hạng II*

- Khai thác, chủ trì tổ chức khai thác các nguồn tư liệu, tài liệu, tin, bài, đề tài, kịch bản, tác phẩm văn học theo phương hướng, kế hoạch và yêu cầu của đơn vị;

- Nhận xét, tuyển chọn, biên tập nhằm nâng cao chất lượng tư tưởng, nghệ thuật, khoa học; chịu trách nhiệm về nội dung bản thảo;

- Viết và tổ chức viết tin, bài, lời nói đầu, lời tựa, bài phê bình, giới thiệu chuyên mục do mình phụ trách;

- Thuyết minh về chủ đề tư tưởng, chỉ dẫn các yêu cầu trình bày kỹ thuật, mỹ thuật; theo dõi quá trình dàn dựng, sản xuất;

- Viết nội dung tuyên truyền, quảng bá, quảng cáo, tập hợp, phân tích ý kiến, dư luận của người xem, người đọc, người nghe, người phê bình về nội dung và hình thức các tác phẩm, bài viết thuộc lĩnh vực được phân công, đề xuất biện pháp xử lý;

- Chủ trì tổ chức đội ngũ cộng tác viên, tạo điều kiện để tác giả hoàn thành bản thảo;

- Tổng kết chuyên môn nghiệp vụ; tham gia chuẩn bị nội dung các hội thảo nghiệp vụ chuyên ngành ở trong và ngoài nước;

- Hướng dẫn nghiệp vụ cho biên tập viên hạng dưới.

** Biên tập viên hạng III*

- Khai thác, tổ chức các nguồn tư liệu, tài liệu, tin, bài, đề tài, kịch bản, tác phẩm văn học theo phương hướng, kế hoạch và yêu cầu của đơn vị;

- Nhận xét, biên tập nhằm nâng cao chất lượng tư tưởng, nghệ thuật, khoa học; chịu trách nhiệm về nội dung bản thảo;

- Chọn, viết tin, bài, lời nói đầu, giới thiệu chuyên mục do mình phụ trách;

- Thuyết minh về chủ đề tư tưởng, chỉ dẫn các yêu cầu trình bày kỹ thuật, mỹ thuật; theo dõi quá trình dàn dựng, sản xuất;

- Chuẩn bị nội dung tuyên truyền, quảng bá, quảng cáo, tập hợp, phân tích ý kiến, dư luận của người xem, người đọc, người nghe, người phê bình về nội dung và hình thức các tác phẩm, bài viết do mình biên tập;

- Tổ chức đội ngũ cộng tác viên, tạo điều kiện để tác giả hoàn thành bản thảo;

- Tham gia tổng kết chuyên môn nghiệp vụ.

Nhiệm vụ tối thiểu của BTV báo chí là khai thác, tổ chức các nguồn tư liệu, tài liệu, tin, bài, đề tài, kịch bản, tác phẩm văn học theo phương hướng, kế hoạch và yêu cầu của đơn vị; Nhận xét, biên tập nhằm nâng cao chất lượng tư tưởng, nghệ thuật, khoa học; chịu trách nhiệm về nội dung bản thảo.

Donal Murray - tác giả của ít nhất 14 cuốn sách về nghề văn và là người đoạt giải Pulitzer về viết xã luận, đã tóm lược công việc biên tập trong một câu:

“Người biên tập giúp người viết truyền đạt được thông điệp muốn nói bằng chính ngôn ngữ của người viết” [88, tr.14].

Còn Geneva Overholser - biên tập viên tờ The Des Moines Register và trưởng ban bạn đọc của tờ The Washington Post mô tả vai trò của “*BTV nhật báo giỏi là người xác định được mình cần một tờ báo như thế nào, cho mọi nhân viên biết rõ nhu cầu đó, rồi luân phiên khen ngợi, thúc đẩy và tránh đường cho mọi người nỗ lực biến nhu cầu đó thành sự thật*” [88, tr.14].

Đưa ra quan niệm về BTV, hai tác giả Jane T.Harrigan và Karen Brown Dunlap cho rằng “BTV phát thanh và truyền hình định hướng những tin tức sẽ tiếp cận nhanh chóng đến một lượng khán thính giả khổng lồ. Biên tập viên nhật báo tập trung vào yếu tố thấu đáo và chiều sâu. Biên tập viên trực tuyến cũng có khả năng tiếp cận với công chúng toàn cầu và có phương tiện để tương tác” [88, tr.15].

Trong cuốn “*Cơ sở lý luận báo chí*”, tác giả Nguyễn Văn Dũng cho rằng “*Lao động biên tập, không nên coi đó chỉ là sửa chữa tin, bài, biên tập kịch bản,.. của BTV hay cán bộ quản lý phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ của toà soạn, tham gia hoàn thiện, nâng cấp tác phẩm báo chí trước khi lên trang in hay phát sóng. Trên thực tế, lao động biên tập thể hiện ở nhiều khâu công việc quan trọng khác nữa. Ví dụ như, xây dựng kế hoạch, nhất là chiến lược thông tin - truyền thông (bao gồm kế hoạch dài hạn, ngắn hạn và xử lý tình huống đột xuất); chủ động thiết lập và duy trì các mối quan hệ với phóng viên, cộng tác viên và các đối tác của toà soạn (thông qua các đơn vị chuyên môn nghiệp vụ của toà soạn báo chí); xây dựng chủ đề thông tin của trang báo, số báo hay chương trình phát thanh, truyền hình; xử lý các sự kiện, vấn đề và khủng hoảng. Như vậy, sửa chữa tin bài, tham gia hoàn thiện tác phẩm báo chí chỉ là một trong những công việc của lao động biên tập. Những người tiến hành một số loại hay tất cả các loại công việc trên đây gọi là BTV*” [14, tr.279].

Đồng quan điểm với tác giả Nguyễn Văn Dũng, trong cuốn “*Tổ chức hoạt động cơ quan báo chí - Thực tiễn và xu hướng phát triển*”, tác giả Nguyễn Quang Hoà đã phân tích “*Có rất nhiều cấp BTV trong mỗi cơ quan báo chí. Biên tập viên hạng 1 (trước đây gọi là BTV cao cấp), BTV hạng 2 (trước đây gọi là BTV chính),*

BTV hạng 3. Họ đảm nhiệm các công việc khác nhau, từ là người quản lý cao nhất như Tổng biên tập (với báo in) hoặc Tổng Giám đốc (với các đài phát thanh - truyền hình), thấp hơn là Trưởng phòng (ban) chuyên đề hoặc chỉ thuần túy là nhân viên biên tập bài vở ở Ban Thư ký toà soạn [31].

Là BTV ở các cấp quản lý họ cũng phải viết, phần nhiều là bình luận, chuyên luận, xã luận hoặc một chuyên mục nào đó, cũng có khi viết phóng sự, điều tra, thỉnh thoảng họ cũng viết tin khi tham dự ở những sự kiện không có phóng viên dự. Bên cạnh đó, họ còn có rất nhiều nhiệm vụ khác, như đề ra kế hoạch truyền thông dài hạn và ngắn hạn cho cơ quan báo chí và biên tập nâng cao chất lượng, bảo đảm tính tư tưởng, nghệ thuật, khoa học của các tác phẩm, sản phẩm báo chí; khai thác các nguồn tư liệu, tài liệu; chỉ đạo và theo dõi các khâu trong quá trình sản xuất sản phẩm báo chí, truyền thông như quá trình trình bày báo (với báo in, điện tử), quá trình dàn dựng, sản xuất (với báo phát thanh, truyền hình).

Đối với BTV thuần túy tại Ban Thư ký toà soạn, công việc chủ yếu là biên tập các tin bài của các ban chuyên đề để chuyển về và tham gia tổ chức các trang báo, số báo. Ngoài ra, các BTV còn có trách nhiệm tổ chức đội ngũ cộng tác viên; hướng dẫn, giúp đỡ các phóng viên thực hiện kế hoạch đề ra. Và cuối cùng, các BTV phải tham gia rút kinh nghiệm về chuyên môn nghiệp vụ hàng ngày, qua các cuộc họp giao ban trong đội ngũ quản lý” [31, tr.78-80]. BTV báo chí chính là “bà đỡ cho các tác phẩm báo chí và người gác cổng của tờ báo, cơ quan báo chí” [57, tr.16]

- Xét từ thực tiễn nghề nghiệp, có thể thấy khái niệm BTV báo chí nằm trong nội hàm khái niệm của BTV nói riêng và nội hàm khái niệm “**nhà báo**” nói chung.

Nhà báo là thuật ngữ với nhiều cách hiểu khác nhau, trong các từ điển cũng như trong thực tiễn đời sống nghề nghiệp, tùy theo chức năng, nhiệm vụ và vị trí công việc cụ thể.

Tác giả Nguyễn Vỹ cho rằng, thời kỳ trước năm 1945 ở Hà Nội, trong một cơ quan báo chí chỉ có 3 chức danh cơ bản: Chủ nhiệm báo, Chủ bút và Nhà báo (theo tiếng Pháp là Journalistes) [85, tr.305].

Theo quan niệm này, trong một cơ quan báo chí, BTV báo chí và PV báo chí là một, đều được gọi là “nhà báo” và đều phải làm nhiệm vụ: sáng tạo tin bài và biên tập tin bài, tổ chức tin bài thành sản phẩm báo chí.

Theo từ điển Merriam Webster’s Online Dictionarý: nhà báo - journalist là: (i) người tham gia vào hoạt động báo chí, đặc biệt là **người viết hoặc biên tập** một loại hình báo chí; là người quản lý một tờ báo, tạp chí; (ii) người làm nghề viết báo, thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về các sự kiện, các khuynh hướng, các vấn đề... hiện tại. Hoặc nhà báo là **người viết hoặc biên tập** tin tức cho một tờ báo hoặc tạp chí hoặc đài phát thanh, đài truyền hình; là người làm trong lĩnh vực báo chí / Người quản lý một tờ báo, tạp chí [14, tr.300].

Nhà báo có thể hiểu là người tham gia thực hiện một trong các loại hình lao động báo chí của quá trình thu thập, xử lý và chuyển tải thông tin cho công chúng xã hội; đó là lao động tổ chức - quản lý (ở nước ta là bao gồm tổ chức quản lý vĩ mô và vi mô), là **lao động biên tập**, lao động tác giả, lao động kỹ thuật - dịch vụ trong báo chí. Nhà báo là chủ thể trực tiếp hoạt động báo chí, chịu trách nhiệm trước pháp luật và dư luận xã hội về những thông tin mà họ cung cấp cho công chúng xã hội, trên cả hai bình diện pháp lý và đạo đức [14 tr.300-301].

Như vậy, từ các quan niệm nêu trên có thể hiểu nội hàm khái niệm “nhà báo” là bao gồm “**phóng viên - biên tập viên**” - đối tượng nghiên cứu của Luận án dưới các góc độ:

(i) **Chức năng, nhiệm vụ** của nhà báo (trong đó: tồn tại 2 dạng nhiệm vụ biên tập: vừa làm nhiệm vụ phóng viên, trực tiếp biên tập tác phẩm của mình (BTV truyền hình); vừa làm nhiệm vụ biên tập (tu chỉnh tác phẩm sau khi phóng viên đã biên tập) tại Ban biên tập, Ban Thư ký tòa soạn. Những người này cũng sáng tạo tác phẩm báo chí như phóng viên nhưng công việc sáng tạo tin bài là thứ yếu.

(ii) Xét về đặc điểm lao động nhà báo: Trong *quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí* nói chung, mỗi nhà báo đều phải trải qua một quy trình: Công đoạn 1: từ khâu hình thành ý tưởng chủ đề, lựa chọn đề tài, khai thác tư liệu, chi tiết... đã bao

hàm công việc biên tập về mặt **nội dung** (lựa chọn tất cả theo quan điểm chính trị, tôn chỉ mục đích của tờ báo); biên tập về **hình thức** (lựa chọn thể loại báo chí như: tin, phóng sự...; lựa chọn bố cục tác phẩm; lựa chọn ngôn ngữ biểu đạt như: cú pháp, chính tả, từ vựng..., lựa chọn các yếu tố đa phương tiện bổ trợ.); Công đoạn 2: chuyển cho bộ phận biên tập, gồm: **lãnh đạo Phòng- Ban và Ban Thư ký biên tập bản thảo lần 2**; Lãnh đạo cơ quan duyệt cho đăng hoặc phát sóng; Chờ phản hồi từ xã hội [73, tr.92].

(iii) Xét về cách thức tuyển chọn BTV báo chí - những người được gọi theo chức danh: BTV (một cách đặc thù từ xưa đến nay): Trong một cơ quan báo chí, *khi tuyển chọn BTV báo chí*, lãnh đạo cơ quan báo chí thường chọn những phóng viên giỏi nghiệp vụ báo chí, đã có kinh nghiệm làm việc được 5 năm trở lên, có năng khiếu bẩm sinh về ngôn ngữ.

Trên thực tế, cũng có cơ quan báo chí tuyển chọn những người học chuyên về ngôn ngữ hoặc ngữ văn về làm BTV. Tuy nhiên, điểm hạn chế của những người này là thiếu kiến thức cơ bản về báo chí, do đó, có thể cơ quan báo chí sẽ đưa họ đi học đại học bằng 2 về báo chí, hoặc học về nghiệp vụ báo chí ở các lớp bồi dưỡng, các đợt tập huấn.

(iiii) Trong **chương trình đào tạo** của các trường: Hầu hết mục tiêu đào tạo của các chương trình đào tạo báo chí của các trường hiện nay là đào tạo “nhà báo” nói chung, không có chương trình đào tạo riêng cho BTV báo chí, vì mọi nhà báo đều làm nhiệm vụ biên tập tác phẩm nhưng chỉ những người có nhiệm vụ làm việc biên tập chính, làm công đoạn 2 tại tòa soạn, không được ghi tên mình trong tác phẩm của người khác mà anh ta biên tập, được gọi theo chức danh BTV.

- Nội hàm của khái niệm BTV báo chí khá rộng, bao gồm:

Thứ nhất, xét ở phạm vi nhiệm vụ lao động, BTV báo chí là những người thực hiện công việc biên tập ở cơ quan báo chí chứ không ở nhà xuất bản, không thực hiện hoạt động biên tập sách và các sản phẩm truyền thông khác.

Thứ hai, xét ở góc độ lao động nghề nghiệp, BTV báo chí vừa là người khai thác, tổ chức các nguồn tư liệu, tài liệu, tin, bài, đề tài, kịch bản, tác phẩm ... theo

phương hướng, kế hoạch và yêu cầu của đơn vị; nhận xét, biên tập nhằm nâng cao chất lượng tư tưởng, nghệ thuật, khoa học; chịu trách nhiệm về nội dung bản thảo, vừa là người trực tiếp sáng tạo tin bài.

Thứ ba, xét về vị trí và vai trò trong cơ quan báo chí, đối tượng gắn liền với công việc biên tập nhiều nhất trong quy trình sản xuất một sản phẩm báo chí, đó là những nhà quản lý trong cơ quan báo chí (Tổng biên tập, Phó tổng biên tập, Tổng Thư ký toà soạn, Trưởng ban biên tập), là những người có chức danh là BTV (làm việc chuyên môn ở Ban Thư ký toà soạn, Ban Biên tập).

Như vậy, xét về nhiệm vụ phải thực hiện trong quy trình sản xuất sản phẩm báo chí, BTV cũng như phóng viên, được gọi chung là “nhà báo” theo quy định của Điều 26 Luật Báo chí 2016.

Vì vậy, dựa trên những nghiên cứu của mình, tác giả đưa ra khái niệm BTV báo chí: ***BTV báo chí là người đề ra kế hoạch truyền thông dài hạn và ngắn hạn cho cơ quan báo chí và biên tập nâng cao chất lượng, bảo đảm tính tư tưởng, nghệ thuật, khoa học của các tác phẩm, sản phẩm báo chí; xây dựng chủ đề thông tin của trang báo, số báo hay chương trình phát thanh, truyền hình; xử lý các sự kiện, vấn đề và khủng hoảng, chủ động thiết lập và duy trì các mối quan hệ với phóng viên, cộng tác viên và các đối tác của toà soạn (thông qua các đơn vị chuyên môn nghiệp vụ của toà soạn báo chí); khai thác các nguồn tư liệu, tài liệu; chỉ đạo và theo dõi các khâu trong quá trình sản xuất sản phẩm báo chí, truyền thông; trực tiếp sáng tạo tác phẩm báo chí.***

Sự khác biệt giữa PV và BTV thể hiện ở chỗ: Nếu như PV chủ yếu chịu trách nhiệm thu lượm tin tức trên các địa bàn, lĩnh vực được giao thì BTV là người chịu trách nhiệm xử lý các tin tức thu về từ PV để có một thành phẩm thông tin hoàn thiện trước khi truyền phát. Ngoài phần tin tức của các PV nội bộ đưa về, nguồn tin biên tập còn có cả phần tin mua lại, tin khai thác từ các hãng thông tấn và các đơn vị truyền thông láng giềng. Toàn bộ nguồn tin đó là công việc đòi hỏi sự xử lý thận trọng và khẩn trương của BTV. Do lượng tin tức đồ sộ, đa dạng, công việc biên tập thường được chia ra theo lĩnh vực cụ thể cho các BTV chuyên trách, như:

chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, thể thao, v.v.. hoặc phân tin trong nước, tin quốc tế, vùng lãnh thổ. Tại các đơn vị truyền thông cỡ nhỏ, BTV có thể đảm nhiệm nhiều lĩnh vực khác nhau.

Về cơ bản, BTV là người chịu trách nhiệm về hình thức diễn đạt, tính chuẩn xác ngôn ngữ và tính logic của văn bản. Phần việc kèm theo của BTV còn là: quản lý thông tin về bản quyền, về đăng ký mã số quốc tế ISBN, xây dựng các thông số trên bản ti-ra, tham gia tổ chức, quảng bá tiếp thị cuốn sách, tờ báo mà mình biên tập.

1.1.3. Khái niệm đào tạo, phương thức, phương thức đào tạo

1.1.3.1. Khái niệm đào tạo

Theo Từ điển Bách khoa toàn thư “*đào tạo đề cập đến việc dạy các kỹ năng thực hành nghề nghiệp hay kiến thức liên quan đến một lĩnh vực cụ thể, để người học lĩnh hội và nắm vững những tri thức, kỹ năng nghề nghiệp một cách có hệ thống để chuẩn bị cho người đó thích nghi với cuộc sống và khả năng đảm nhiệm được một công việc nhất định, góp phần của mình vào việc phát triển xã hội, duy trì và phát triển nền văn minh của loài người*” [44, tr.922].

Đào tạo, cùng với nghiên cứu khoa học và dịch vụ phục vụ cộng đồng, là hoạt động đặc trưng của trường đại học. Đó là hoạt động chuyển giao có hệ thống, có phương pháp những những tri thức, kinh nghiệm, những kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp chuyên môn, đồng thời bồi dưỡng những phẩm chất đạo đức cần thiết và chuẩn bị tâm thế cho người học đi vào cuộc sống lao động tự lập và góp phần xây dựng, bảo vệ đất nước.

Đào tạo là hoạt động mang tính phối hợp giữa các chủ thể dạy - học (người dạy và người học), là sự thống nhất hữu cơ giữa hai mặt dạy và học tiến hành trong một cơ sở giáo dục, mà trong đó tính chất, phạm vi, cấp độ, cấu trúc, quy trình của hoạt động được quy định một cách chặt chẽ, cụ thể về mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, đánh giá kết quả đào tạo, cũng như về thời gian và đối tượng đào tạo cụ thể.

Xét từ góc độ chuyển giao tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp chuyên môn, bồi dưỡng những phẩm chất đạo đức cần thiết và chuẩn bị tâm

thể lao động cho người học, đào tạo được cấu thành bởi các thành tố cấu trúc gồm mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức các hoạt động đào tạo.

Quá trình chuyển giao năng lực nghề nghiệp được thực hiện trong hoạt động cùng nhau của thầy và trò trong một môi trường dạy học xác định. Xét từ góc độ này đào tạo bao gồm các thành tố: (i) Hoạt động dạy của giảng viên; (ii) Hoạt động học của sinh viên; (iii) Môi trường đào tạo (môi trường vật chất và môi trường tinh thần, môi trường văn hóa).

Xét từ góc độ quá trình thực hiện nhiệm vụ theo chức năng của nhà trường, đào tạo bao gồm các khâu: (i) Đầu vào: đánh giá nhu cầu đào tạo, xây dựng các chương trình đào tạo, xây dựng các điều kiện đảm bảo cho việc thực hiện các chương trình đào tạo, tuyển sinh; (ii) Các hoạt động đào tạo: dạy học, thực tập, giáo dục, nghiên cứu khoa học...; (iii) Đầu ra: kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục và dạy học, xét học vụ và công nhận tốt nghiệp, cấp phát văn bằng, chứng chỉ, kiểm định và đảm bảo chất lượng đào tạo.

Khái niệm đào tạo thường có nghĩa hẹp hơn khái niệm giáo dục, đào tạo đề cập đến giai đoạn sau, khi một người đã đạt đến một độ tuổi, một trình độ nhất định. Có nhiều dạng đào tạo: đào tạo cơ bản và đào tạo chuyên sâu, đào tạo chuyên môn và đào tạo nghề, đào tạo lại, đào tạo từ xa, tự đào tạo,...

Căn cứ vào mục đích nghiên cứu, tác giả đưa ra khái niệm ***Đào tạo là việc dạy các kiến thức liên quan đến một lĩnh vực cụ thể hay kỹ năng thực hành nghề nghiệp, để người học lĩnh hội và nắm vững những tri thức, kỹ năng nghề nghiệp một cách có hệ thống, nhằm chuẩn bị cho người đó thích nghi với cuộc sống và khả năng đảm nhiệm được một công việc nhất định.***

1.1.3.2. Khái niệm phương thức

Theo *Đại từ điển tiếng Việt* [87] “*phương thức được hiểu là **phương pháp** và **hình thức** tiến hành một công việc gì đó*”. Phương thức còn được hiểu là cách thức tiến hành và thực hiện những tri thức của con người. Như vậy, phương thức là phương pháp, hình thức hay cách thức tiến hành công việc để có hiệu quả cao.

Theo *Từ điển Tiếng Việt* [86] “*phương thức là cách thức và phương pháp*”. Người ta nói gắn liền thành các cụm từ như: Phương thức sản xuất, phương thức đấu tranh, phương thức tuyên truyền, phương thức thanh toán, phương thức đào tạo...

- *Phương pháp*: Có nhiều cách hiểu về phương pháp: Phương pháp là các cách thức được sử dụng để tìm kiếm luận cứ và tổ chức luận cứ để chứng minh luận điểm. Phương pháp là cách thức hành động được chủ thể sử dụng nhằm thực hiện một mục đích nhất định nào đó. Phương pháp là con đường đi tới nhận thức sự vật khách quan hay là tập hợp những phương tiện tác động vào đối tượng để đạt mục đích đặt ra.

Từ điển Bách khoa toàn thư định nghĩa: phương pháp là “*cách thức, con đường, phương tiện để đạt tới mục đích nhất định, để giải quyết những nhiệm vụ nhất định trong nhận thức và trong thực tiễn*” [44].

Theo quan điểm triết học của Heghen, phương pháp là “*ý thức về hình thức của sự tự vận động bên trong của nội dung*” [82, tr.105].

Theo *Lý luận dạy học đại học*, thuật ngữ “phương pháp” bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp, “*methodos*” - là con đường đi tới một cái gì đó; là cách thức đạt tới mục đích và bằng một hình ảnh nhất định; là một hành động được điều chỉnh. [54, tr.151-152].

Theo Ulrich Lipp: “*Phương pháp chỉ là công cụ để giúp đạt được mục tiêu học tập*” [61, tr.17].

Với những nghĩa rộng, hẹp, nông sâu khác nhau, trong thực tế người ta còn cho rằng, phương pháp là hệ thống những quy tắc, nguyên tắc, quy phạm dùng để chỉ đạo hành động; phương pháp đồng nghĩa với các thủ thuật, biện pháp kỹ thuật; là tổ hợp các bước đi, là quy trình mà trí tuệ phải đi theo để tìm ra và chứng minh chân lý, phương pháp còn được hiểu theo nghĩa là kế hoạch được tổ chức hợp lý trong quản lý.

Dựa trên những điểm chung nhất trong các quan niệm đã có, tác giả đưa ra khái niệm: ***Phương pháp là hệ thống những quy tắc, nguyên tắc, quy phạm dùng để chỉ đạo hành động nhằm đạt tới mục tiêu hiệu quả nhất định.***

- *Cách thức*: Là hình thức diễn ra của hành động. Người ta thường nói: Cách thức ăn mặc, cách thức học tập, cách thức đi đứng... Cách thức có thể hiểu là lối thể hiện vấn đề, sự việc, hiện tượng.

Dưới góc độ của khoa học quản lý, các thuật ngữ phương pháp, phương thức, cách thức được cho là đồng nhất, bởi vì phương pháp là cách thức, hình thức mà chủ thể quản lý sử dụng để tác động vào đối tượng quản lý. Tuy nhiên, trong đào tạo, người ta thường sử dụng thuật ngữ mang tính phổ quát là “phương thức đào tạo”.

Như vậy, **khái niệm “phương thức”** được hiểu là **phương pháp và cách thức tiến hành một công việc nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra.**

1.1.3.3. Khái niệm phương thức đào tạo

Dựa trên khái niệm phương thức và tính chất đặc thù của lĩnh vực giáo dục, có thể hiểu **phương thức đào tạo là phương pháp và cách thức tiến hành công việc dạy học để đạt được mục tiêu đào tạo đã đề ra.**

1.1.3.4. Khái niệm phương thức đào tạo biên tập viên báo chí

Phương thức đào tạo BTV báo chí là **phương pháp và cách thức tiến hành công việc dạy học về lý thuyết, kỹ năng sáng tạo tác phẩm và biên tập sản phẩm báo chí cho những người sẽ trở thành nhà báo (phóng viên, biên tập viên) ở cơ quan báo chí.**

1.1.4. Khái niệm đổi mới, đổi mới phương thức đào tạo BTV báo chí

1.1.4.1. Khái niệm đổi mới

Theo *Đại từ điển tiếng Việt* [87] với tư cách là động từ “đổi mới” có nghĩa là “*thay đổi hoặc làm cho thay đổi tốt hơn, tiến bộ hơn so với trước*”.

Như vậy, đổi mới tức là thay đổi và có thêm cái mới, ưu điểm hơn cái cũ, nếu đổi mới mà chỉ có yếu tố cái mới, không xuất hiện yếu tố tích cực hơn cái cũ thì không được coi là đổi mới triệt để. Tuy nhiên, mục tiêu đổi mới là để tốt hơn trước đó, nhưng mục tiêu đó không phải lúc nào cũng đạt được như mong đợi nên phải tìm cách tiếp tục đổi mới.

Trong quá trình đổi mới, phải có sự sáng tạo, cách tân cho phù hợp với yêu cầu, đặc điểm của tình hình mới. Đổi mới có thể vẫn giữ trên cơ sở nền tảng của những cái cũ, nhưng cũng có thể thay đổi hoàn toàn khi cái mới ra đời khác biệt hẳn so với cái cũ. Thực tế khi tiến hành đổi mới với kỳ vọng cái mới đa số sẽ hiệu quả, tốt hơn cái cũ nhưng đôi khi sau khi đổi mới vì lý do chủ quan hay khách quan mà

vẫn chưa hiệu quả nên phải tiếp tục đổi mới. Do vậy, đổi mới là yêu cầu cần thiết trong quá trình phát triển, phải theo thời gian mới đánh giá được kết quả. Tuy nhiên, trước khi tiến hành đổi mới cần phải nghiên cứu, tính toán, xem xét kỹ càng và đề ra lộ trình, cách thức đánh giá để đi đến quyết định và có những điều chỉnh cho phù hợp trong quá trình đổi mới.

Trong mục đích nghiên cứu của Luận án, tác giả sử dụng ***khái niệm đổi mới với tư cách là một động từ: Đổi mới là thay đổi hoặc làm cho thay đổi tốt hơn, tiến bộ hơn so với trước.***

1.1.4.2. Khái niệm đổi mới phương thức đào tạo biên tập viên báo chí

Đổi mới phương thức đào tạo là làm cho phương thức đào tạo mới thay đổi tốt hơn, tiến bộ hơn so với phương thức đào tạo cũ. Đổi mới phương thức đào tạo là đòi hỏi luôn có những thay đổi trong phương pháp, cách thức đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Khái niệm đổi mới không phải là đổi mới phương thức này bằng phương thức khác, hoặc đổi cách này bằng cách khác, nếu sự thay thế đó mà cái mới lạc hậu, kém chất lượng hơn cái cũ thì không gọi là đổi mới. Đổi mới phương thức phải được hiểu là sự thay thế phương thức đào tạo truyền thống bằng phương thức đào tạo mới tiến bộ hơn.

Đổi mới phương thức đào tạo là đổi mới về mặt tư duy, nhìn nhận các phương pháp, hình thức đào tạo cả bên trong lẫn bên ngoài sao cho cách thức mới phù hợp với thực tế và xu thế phát triển của thời đại trong lĩnh vực đào tạo.

Từ những khái niệm trên, nhằm đáp ứng mục tiêu nghiên cứu, Luận án sẽ sử dụng khái niệm ***đổi mới phương thức đào tạo BTV báo chí là những hoạt động nhằm thay đổi một cách tốt hơn phương pháp và cách thức đào tạo để đạt được chất lượng và hiệu quả đào tạo biên tập viên báo chí theo đúng mục tiêu đề ra.***

Phương pháp đào tạo đại học tập trung vào việc cải tiến phương pháp dạy và học theo hai phương hướng:

- Tăng cường áp dụng các phương pháp sư phạm tích cực hướng vào việc đặt và giải quyết vấn đề.

- Áp dụng công nghệ dạy học: Tận dụng tối đa những công cụ và công nghệ mới mà các thành tựu to lớn của khoa học và công nghệ mang lại.

Theo nghĩa hẹp, “*công nghệ dạy học được hiểu là việc sử dụng vào giáo dục - dạy học các phát minh, các sản phẩm của công nghệ hiện đại của công nghệ thông tin và các phương tiện kỹ thuật dạy học*” [54, tr. 54].

Cùng với sự phát triển của việc áp dụng các phương tiện kỹ thuật dạy học và các thành tựu của các khoa học vào quá trình giáo dục, khái niệm công nghệ dạy học ngày càng được hoàn thiện, mở rộng và có chiều sâu.

Theo nghĩa rộng, tổ chức giáo dục UNESCO cho rằng, công nghệ dạy học là “*một tập hợp gắn bó chặt chẽ những phương pháp, phương tiện và kỹ thuật học tập và đánh giá, được nhận thức và được sử dụng tùy theo những mục tiêu đang theo đuổi và có liên hệ với những nội dung giảng dạy và những lợi ích của người học; đối với người dạy, sử dụng công nghệ dạy học thích hợp có nghĩa là biết tổ chức quá trình học tập và đảm bảo sự thành công của quá trình đó*”. [54, tr. 55].

1.2. Cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu về đào tạo và PTĐT BTV báo chí

1.2.1. Các lý thuyết dạy học hiện đại và quan điểm của Đảng, Nhà nước Việt Nam về đào tạo PV, BTV báo chí

Khi nghiên cứu về giáo dục đào tạo nói chung, giáo dục đào tạo báo chí nói riêng, người ta thường sử dụng các phương pháp nghiên cứu của ngành khoa học xã hội, nhất là các ngành xã hội học, giáo dục học, báo chí học. Với cơ sở lý luận của đề tài, chúng tôi tiếp cận từ các lý thuyết sau:

1.2.1.1. Lý thuyết dạy học cộng tác

Theo Lưu Xuân Mới [54, tr.61], đây là một trong bốn xu hướng mới trong lý luận dạy học đại học. Thuyết dạy học cộng tác hay thuyết cộng tác trong dạy học (Collaborative) là tích hợp của cả hai cách tiếp cận: tiếp cận hướng vào học sinh (learner centred approach) và tiếp cận hướng vào giáo viên (teacher centred approach), đồng thời phủ định luôn cả hai thuyết đó, đưa ra quan điểm về sự thống nhất biện chứng giữa dạy và học.

Theo thuyết này, dạy có chức năng thiết kế, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra quá trình dạy học; góp phần thi công nhưng không làm thay người học. Còn học là tự điều khiển quá trình chiếm lĩnh tri thức của bản thân (tức là tự thiết kế, tự tổ chức, tự thi công và tự kiểm tra việc học của chính mình) dưới sự điều khiển sự phạm của thầy. Hai hoạt động dạy và học thống nhất với nhau nhờ sự cộng tác.

Theo thuyết dạy học cộng tác, quá trình dạy học là một hệ thống toàn vẹn, tích hợp, cân bằng gồm các thành tố cơ bản: khái niệm khoa học, hoạt động dạy và hoạt động học. Học là quá trình tự điều khiển việc chiếm lĩnh khái niệm khoa học dưới sự điều khiển sự phạm của thầy. Còn dạy là điều khiển hoạt động học, làm sao cho người học đi tới đích là chiếm lĩnh được khái niệm khoa học một cách tự giác, tích cực, tự lực và sáng tạo.

Sự cộng tác giữa dạy và học chính là yếu tố cơ bản duy trì và phát triển sự thống nhất toàn vẹn của quá trình dạy học và là yếu tố dẫn tới chất lượng cao của dạy tốt, học tốt. Kiểu dạy học hiện đại ở đại học chỉ có thể là kiểu dạy học cộng tác và đỉnh cao của tiếp cận này là hệ dạy học “tự học - cá thể hoá - có hướng dẫn” (self learning systems - personalized - assisted) với những đặc điểm sau:

Thứ nhất, việc dạy học được cá thể hoá cao độ, tức là tự học - cá thể hoá, tôn trọng nhịp độ cá nhân phù hợp với năng lực của từng người. Phương thức đào tạo tín chỉ ở các cơ sở đào tạo hiện nay là biểu hiện rõ nhất của đặc điểm này thông qua việc người học được lựa chọn môn học, số tín chỉ phù hợp với năng lực; lựa chọn giảng viên..

Thứ hai, việc dạy được khách quan hóa tối đa, nghĩa là quan hệ giao tiếp giữa dạy và học, những mệnh lệnh điều khiển của dạy (kể cả kiểm tra) đều được chuyển thành ngôn ngữ viết và được đưa ngay vào tài liệu giáo khoa tự học của sinh viên để họ chấp hành. Điều này biểu hiện cụ thể trong việc biên soạn giáo trình, tài liệu học tập theo phương thức đào tạo tín chỉ.

Thứ ba, diễn giảng không còn giữ vai trò là nguồn thông tin xuất phát nữa, mà trở thành nguồn động cơ nhận thức khoa học: giải đáp thắc mắc, tổng kết tư tưởng khoa học và kích thích tư duy mới, tạo nhu cầu chiếm lĩnh chân lý mới.

Thứ tư, tài liệu giáo trình được chia thành những học phần, đơn vị học trình, biên soạn tiếp cận theo mô đun (modul). Sinh viên phải chiếm lĩnh đơn vị trước mới được phép đi vào đơn vị tiếp theo.

Thứ năm, mục tiêu dạy học được diễn đạt một cách cụ thể, tường minh và tính đo lường được (measurable) dưới dạng những chuẩn mực (standards) về kiến thức và kỹ năng. Việc đánh giá tổng quát kết quả học tập được thực hiện theo hệ tín chỉ.

Thứ sáu, việc chỉ đạo và kiểm tra trong dạy học được giao phó cho một hệ thống những người hướng dẫn.. [54, tr.62-63].

Như vậy, bằng thuyết dạy học cộng tác, khi nghiên cứu các phương thức đào tạo (PTĐT) chúng tôi nhận ra rằng có những yếu tố, nội dung quan trọng của lý thuyết được áp dụng vào PTĐT. Việc tạo cho người học quyền chủ động, được cá thể hoá cao độ; việc khuyến khích giảng viên giảng dạy theo cách nêu vấn đề; việc biên soạn giáo trình theo hướng giảng dạy nêu vấn đề, tăng cường nội dung thực hành...chính là những cơ sở lý thuyết để chúng tôi triển khai nghiên cứu về PTĐT BTV báo chí hiện nay.

1.2.1.2. Lý thuyết “người gác cổng”

Trong cuốn *Tác nghiệp báo chí trong môi trường truyền thông và hiện đại* tác giả Nguyễn Thành Lợi đã đề cập đến lý thuyết “người gác cổng” [51]. Lý thuyết “người gác cổng” của nhà xã hội học Kurt Lewin năm 1947 chỉ ra rằng, trong hoạt động truyền thông, các nhóm luôn tồn tại một số “người gác cổng”, trong đó chỉ có những nội dung thông tin phù hợp với quy định của nhóm hoặc tiêu chuẩn giá trị của “người gác cổng” mới được đưa vào kênh truyền thông.

Năm 1950, chuyên gia nghiên cứu truyền thông D.M.White đã đưa khái niệm này vào trong lĩnh vực nghiên cứu báo chí và đưa ra mô hình “gác cổng” trong quá trình sàng lọc tin tức. Ông chỉ ra rằng trong xã hội tồn tại rất nhiều thông tin và đầu mỗi thông tin, hoạt động sản xuất và đưa tin của các hãng truyền thông đại chúng cũng không thể “có tin là đưa”, mà phải là một quá trình lựa chọn, sàng lọc. Trong quá trình đó, cơ quan truyền thông hình thành một “cổng”, những thông tin được đưa qua “cổng” này và chuyển cho công chúng chỉ chiếm một số rất ít trong

nguồn tài liệu, đầu mỗi thông tin không lồ đó. White cho rằng việc những người biên tập lựa chọn một số lượng tin nhất định trong số hàng ngàn bản tin, bài viết do các hãng tin cung cấp là một công việc mang nhiều yếu tố chủ quan. Hàng tuần chỉ có khoảng 10% số tin bài được gửi đến cho những BTV này được đăng. Một số lý do để các BTV loại bỏ 90% các bài viết còn lại là: viết dở, không hay, không rõ ràng, không chính xác...

Sau này các nhà nghiên cứu báo chí lập luận rằng, nghiên cứu của White về vai trò “người gác cổng” tin tức vẫn còn nhiều điểm cần bàn (Schudson, 1898). Ví dụ: nghiên cứu của White chỉ đề cập đến việc lựa chọn hay loại bỏ các bản tin, trong khi đó “gác cổng” là một quá trình phức tạp hơn rất nhiều. Quá trình đó bao gồm cả việc viết, biên tập, chọn vị trí cho bài báo hay ảnh, chọn thời gian đăng bài v.v.. để làm nên một sản phẩm báo chí từ những thông tin “thô” (Shoemaker và Reese, 1996) [46].

Hoạt động “gác cổng” của cơ quan truyền thông trước hết thể hiện ở sự phán đoán trực tiếp “giá trị thông tin” của các đầu mối tin tức. Tiêu chí xác định giá trị thông tin thể hiện trên hai phương diện là nghiệp vụ và thị trường. Mặt khác, hoạt động “gác cổng” cuối cùng vẫn chịu sự ảnh hưởng về mục đích, tôn chỉ, lập trường, quan điểm và tiêu chuẩn giá trị của cơ quan báo chí truyền thông.

Từ lý thuyết “người gác cổng” của các học giả như trên chỉ khẳng định tầm ảnh hưởng của từng yếu tố và đề ngỏ khả năng thay đổi tầm ảnh hưởng đó tới từng hoàn cảnh khác nhau. Sự xuất hiện của Internet và công nghệ số đã làm xuất hiện lý thuyết “người gác cổng” trong môi trường truyền thông Internet. Có thể thấy rõ là, một mặt những nội dung mà các trang web thông tin cung cấp cho công chúng ngày càng tăng nhanh, điều này đồng nghĩa với việc cần có nhiều sự sàng lọc hơn - tức “gác cổng” thông tin chặt chẽ hơn; mặt khác, nếu xét trên phạm vi toàn cầu, mức độ tự do lựa chọn thông tin của con người ngày càng gia tăng, điều này đồng nghĩa với việc hoạt động “gác cổng” giảm đi. Có thể thấy, khái niệm “gác cổng” tồn tại ở hai cấp độ khác nhau: (i), ở cấp độ vi mô, tức là một số trang thông tin điện tử tự “gác cổng” đối với các nội dung trên trang web của mình; (ii), ở cấp độ vĩ mô, tức là “gác cổng” trong cả môi trường truyền thông Internet.

Từ lý thuyết “người gác cổng” được đề cập trong công trình trên đã giúp chúng tôi củng cố thêm lý thuyết nền tảng về vai trò “gác cổng” của BTV trong môi trường truyền thông số hiện nay.

1.2.1.3. Lý thuyết học tập xã hội

Theo Lương Khắc Hiếu, lý thuyết này quan tâm tới mặt xã hội thay vì mặt cá nhân của truyền thông và hành vi; mặc dù nó vẫn đặc biệt chú ý tới phương thức con người tiếp cận môi trường xã hội và quyết định cái mà mình sẽ làm. Lý thuyết học tập xã hội cho rằng, mọi người học tập nhờ: Quan sát việc người khác làm; Xem xét các hậu quả những người đó trải qua; Dự liệu điều sẽ xảy ra với chính họ nếu họ làm theo hành vi của người khác; Hành động bằng việc tự thử nghiệm hành vi; So sánh kinh nghiệm của mình với cái đã xảy đến với những người khác; Khẳng định niềm tin về hành vi mới [34, tr.39].

Khi áp dụng lý thuyết học tập xã hội trong giáo dục đào tạo, sẽ có 4 hệ quả xảy ra:

Hệ quả thứ 1, lý thuyết chỉ ra vai trò quan trọng của quan sát và bắt chước trong học tập. Theo đó, một quá trình học tập đem lại kết quả có tính bền vững cao, có khả năng ứng dụng luôn phải bảo đảm đủ các thao tác: quan sát, suy nghĩ về những điều đã quan sát, liên hệ với bản thân, làm thử (bắt chước), tổng kết kinh nghiệm, từ đó khẳng định niềm tin với hành vi mới. Lý thuyết này là cơ sở để khẳng định tính ưu việt của lối học kỹ năng, nguyên tắc học đi đôi với hành, “phương pháp dạy học cùng tham gia” trong lý thuyết dạy học hiện đại [34, tr.40].

Hệ quả thứ 2, lý thuyết học tập xã hội nhấn mạnh vai trò của người dạy trong quá trình đào tạo. Học tập là quá trình tiếp thu kiến thức thông qua quan sát các hành vi và động não, thử nghiệm và tiếp thu kinh nghiệm, tự mình tiếp cận và “khám phá” các “lý thuyết”. Thay cho vai trò “truyền đạt kiến thức” của giáo viên là vai trò “hướng dẫn” người học tự tiếp cận và lĩnh hội kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm; tự mình tìm ra lối đi cho việc ứng dụng kiến thức trong cuộc sống, từ đó hình thành quan điểm, niềm tin, thế giới quan... Tôn trọng tư duy sáng tạo và ý kiến cá nhân của người học, tạo môi trường

học tập bằng các tình huống giúp người học được quan sát, trải nghiệm và động não... là những yêu cầu cơ bản trong công việc của giảng viên hiện nay [34, tr.40].

Hệ quả thứ 3, lý thuyết học tập xã hội chỉ ra phương pháp tự học hiệu quả. Trong quá trình đào tạo, người học chiếm vị trí trung tâm. Việc học của mỗi cá nhân không chỉ diễn ra trong trường học, mà diễn ra trong suốt cuộc đời. Tính chủ động và tích cực của người học, phương pháp học tập và phương pháp tự học đóng vai trò quyết định trong sự phát triển cả về trí tuệ và nhân cách của mỗi cá nhân. Trong một xã hội học tập suốt đời, tinh thần hợp tác và óc phản biện, nhu cầu ứng dụng và tổng kết lý thuyết là những đòi hỏi quan trọng nhất cho mỗi cá nhân trong xã hội.

Hệ quả cuối cùng, lý thuyết học tập xã hội đưa ra những chú ý nhằm tăng khả năng giáo dục từ xa thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, như: phát thanh, truyền hình, Internet. Đối với các nhà báo, nhà truyền thông thực hiện các chương trình giáo dục từ xa, bên cạnh những ưu thế và hạn chế của các phương tiện truyền thông đại chúng, những chú ý trong việc tổ chức với đầy đủ các bước của quá trình học tập cho người học trong điều kiện không phải “mặt đối mặt” là vô cùng cần thiết [33, tr.40].

Tiếp cận lý thuyết này, trong luận án tác giả sẽ đánh giá PTĐT BTV báo chí thông qua phương pháp giảng dạy, trình độ chuyên môn và trình độ sư phạm của giảng viên, phương pháp học tập của sinh viên.

1.21.4. Đào tạo báo chí theo nguyên lý cơ bản: lấy người học làm trung tâm - Nguyên lý dân chủ hoá

Từ quan niệm một nền giáo dục dựa trên quyền lực (*pédagogie d'autorité*) theo đó người học chỉ có nhiệm vụ là phục tùng, là chấp nhận vô điều kiện chương trình mà cơ sở đào tạo quy định và nội dung mà người dạy truyền đạt, đến quan niệm dân chủ trong giáo dục (cf. *Democracy and Education*, J. Dewey, 1916). Dân chủ trong giáo dục được thể hiện bằng các nỗ lực sau đây:

- Quan tâm đến điều kiện của người học: Quan niệm giáo dục dành cho tập thể (cả lớp học chung nội dung như nhau) nhường bước cho sự phạm cá thể hoá

(*pédagogie personnalisée*), ở đó, người học được tạo nhiều điều kiện thích hợp để phát triển.

- Quan tâm đến nhu cầu và sở thích của người học: Người học ngày càng có nhiều “tiếng nói” trong suốt quá trình đào tạo của họ: chẳng những họ có quyền chọn lựa ngành nghề, mà họ còn có quyền thiết kế lộ trình đào tạo, nội dung đào tạo của chính họ (nguyên lý “tiệc buffet”), cũng như quyền tham gia xây dựng và tích lũy kiến thức trong chừng mực cho phép.

Quan niệm giáo dục lấy người học làm trung tâm chính là biểu hiện tập trung nhất của việc trao quyền dân chủ cho người học càng ngày càng nhiều hơn.

- Nguyên lý đại chúng hoá giáo dục đại học (*xã hội hoá, theo thuật ngữ của J. Dewey*)

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ trong thời hiện đại ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện đại *có tính năng động càng ngày càng cao* (Trexler C.J., 2008, 7), nhằm thực hiện mục tiêu đại chúng hoá giáo dục đại học (*massification de l'enseignement supérieur*) nhờ sự phát triển bùng nổ của công nghệ thông tin và truyền thông. Đại chúng hoá giáo dục đại học được xem là biện pháp tối ưu trong nền kinh tế tri thức và toàn cầu hoá, nhằm cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực ngày càng có hàm lượng tri thức cao và nâng cao trình độ dân trí. Vì thế đại chúng hoá giáo dục đại học cũng chính là biện pháp hữu hiệu để thực hiện phương châm “học tập suốt đời” mà các nền giáo dục của các nước tiên tiến đang theo đuổi.

Đại chúng hoá giáo dục đại học được thể hiện qua việc:

- Tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho nhiều người có thể tiếp cận với nền giáo dục đại học, bằng cách mở rộng cửa đón tiếp họ khi họ có điều kiện học đại học, bất kể tuổi tác,
- Xây dựng quy chế đào tạo đáp ứng được quỹ thời gian dành cho học tập của người học,
- Quy chế tốt nghiệp dựa trên số tín chỉ mà họ tích lũy được, chứ không gò bó ở khung thời gian cứng nhắc.

Nguyên lý này sẽ tạo ra một sự năng động ngày càng lớn trong xã hội. Nó sẽ giúp cho mọi công dân có nhiều cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp của mình, ngược lại hoàn toàn với sự trì trệ của nền giáo dục cũ, ở đó người giáo viên tiểu học sẽ suốt đời làm giáo viên tiểu học, người công nhân sẽ suốt đời làm công nhân. Chính vì thế mà Hội nghị Hiệu trưởng các trường đại học Pháp tổ chức tại Mulhouse tháng 3 năm 2002, đã đưa ra kết luận là “dân chủ hoá và mở cửa phải là các mục tiêu ưu tiên hàng đầu đối với các trường đại học” trong thế kỷ 21 này.

- Nguyên lý dạy học tích cực

Phát triển các tư tưởng giáo dục mới của các nhà triết học Châu Âu như J.J. Rousseau, Thuyết Tiến bộ được J. Dewey áp dụng trong Trường Thực nghiệm thuộc Đại học Chicago. Ông cho rằng “đã đến lúc các vấn đề về môn học phải phụ thuộc vào người học. [...] Bằng cách nhấn mạnh rằng các nhu cầu và mối quan tâm của người học cần phải được xem xét và bằng cách nhận ra rằng người học mang vào nhà trường cơ thể, tình cảm và tinh thần cùng với tâm trí của mình, các nhà tiến bộ đã thu hút được sự chú ý và lòng trung thành của các nhà giáo dục.” (Oliva P.F., 2006, 257).

Các nhà tư tưởng theo thuyết Tiến bộ cho rằng chân lý là tương đối, và giáo dục là nhằm giúp người học không ngừng tìm kiếm chân lý. Vì thế, dạy học là hướng dẫn người học nắm bắt phương pháp khoa học:

“Phương pháp khoa học, còn được biết như suy nghĩ phản ánh, giải quyết vấn đề và hiểu biết thực tế, đã trở thành mục đích lẫn kỹ thuật trong nhà trường tiến bộ. Phương pháp khoa học là kỹ năng cần phải đạt được và phương thức tìm kiếm giải pháp cho các vấn đề.” (Oliva P.F., 2006, 260).

Đó chính là nền tảng của nguyên lý dạy học tích cực ngày nay.

1.2.1.5. Quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước về đào tạo PV, BTV báo chí

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng để đưa sự nghiệp báo chí cách mạng vững bước tiến về phía trước phải hết sức coi trọng nhân tố con người, trong đó có công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, phóng viên các cơ quan báo chí.

Quan điểm này được Đảng ta tiếp tục khẳng định trong nhiều văn kiện quan trọng của Đảng. Trong Chỉ thị số 22-CT/TW ngày 17/10/1997 của Bộ Chính trị (khoá VIII) về *“Tiếp tục đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo, quản lý công tác báo chí, xuất bản”*, Đảng ta đã nhấn mạnh đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ báo chí: *“Khẩn trương quy hoạch và sắp xếp lại hệ thống trường lớp, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng phóng viên, biên tập viên, chú trọng đội ngũ cốt cán, các tổng biên tập, phó tổng biên tập, giám đốc, phó giám đốc. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ báo chí chủ yếu là trong nước dưới sự chỉ đạo thống nhất của Đảng và sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước. Không mở các khoa, lớp báo chí, xuất bản ở các trường đại học dân lập, tư thục... xây dựng bộ giáo trình chuẩn để đào tạo cán bộ báo chí, xuất bản”* [79, tr.14]

Những năm sau này, vấn đề đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ những người làm báo Việt Nam lại được Đảng ta đề cập trong Chỉ thị 37-CT/TW ngày 18/3/2004 của Bộ Chính trị về *“Tiếp tục nâng cao vai trò, chất lượng hoạt động của Hội Nhà báo Việt Nam trong thời kỳ mới”*: *“Hội Nhà báo các cấp thường xuyên tổ chức cho các nhà báo - hội viên nghiên cứu, quán triệt sâu sắc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Tích cực, chủ động bằng nhiều hình thức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, nghiệp vụ, kỹ năng làm báo cho các hội viên, xây dựng đội ngũ những người làm báo Việt Nam ngang tầm đòi hỏi của nhiệm vụ cách mạng...”*.

Ở nhiệm kỳ khoá IX, tại Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương đã ra Nghị quyết 16-NQ/TW *“Về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới”*, trong đó nhấn mạnh đến yêu cầu *“nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tuyên truyền cổ động, báo chí - xuất bản, văn hoá - văn nghệ, thông tin đối ngoại”*. Ngày 1/12/2004, Bộ Chính trị ra Thông báo kết luận số 162-TB/TW *“Về một số biện pháp tăng cường quản lý báo chí trong tình hình mới”*, trong đó nêu rõ: *“Quan tâm hơn nữa việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ các nhà báo về nhận thức chính trị và chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân”*.

Sau gần 3 năm lãnh đạo thực hiện Thông báo kết luận số 162-TB/TW, ngày 11/10/2006 Bộ Chính trị (khoá X) ra Thông báo kết luận số 41-TB/TW tiếp tục nhấn mạnh đến “công tác quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ... Công tác xây dựng Đảng và nâng cao vai trò của tổ chức đảng, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên trong các cơ quan báo chí”.

Ngày 30/3/2007, Bộ Chính trị ban hành Thông báo kết luận số 68-TB/TW tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với báo chí. Ngày 9/5/2007, Ban Bí thư ban hành Kế hoạch số 03-KH/TW nêu một số biện pháp cụ thể nhằm thực hiện Thông báo kết luận số 68-TB/TW. Trong Kế hoạch số 03-KH/TW, Ban Bí thư yêu cầu “Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với Ban Cán sự Đảng bộ Văn hoá - Thông tin (sau này là Bộ Thông tin và Truyền thông), Ban Tổ chức Trung ương, Ủy ban Kiểm tra Trung ương và một số cơ quan chủ quản báo chí kiện toàn tổ chức, bố trí nhân sự chủ chốt ở một số tờ báo, tạp chí; chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương, Ban Cán sự Đảng Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan hữu quan rà soát quy hoạch, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo cơ quan báo chí”.

Từ kết quả và bài học thu được qua việc thực hiện các chỉ thị, thông báo, kế hoạch của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X), tại Hội nghị lần thứ 5 (năm 2007) đã thảo luận và ra Nghị quyết “Về công tác tư tưởng, lý luận, báo chí trước yêu cầu mới”. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, phóng viên, biên tập viên các cơ quan báo chí được Nghị quyết Trung ương 5 chỉ rõ: “Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng phẩm chất chính trị, trình độ nghiệp vụ, năng lực chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ những người làm báo; Rà soát, đánh giá lại đội ngũ lãnh đạo, quản lý, phóng viên, biên tập viên, kiên quyết đưa những người không đủ phẩm chất, năng lực ra khỏi cơ quan báo chí. Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung cán bộ có đủ phẩm chất, năng lực, tạo điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật để các báo, đài, tạp chí chủ lực đổi mới, nâng cao chất lượng về nội dung, hình thức, tăng tính thuyết phục, tính

hấp dẫn, lượng phát hành, phạm vi phủ sóng, làm tốt khả năng chi phối, định hướng thông tin và dư luận” xã hội.

Từ khi đất nước mở cửa hội nhập với thế giới, Đảng ta đã đề cao hơn công tác lãnh đạo, định hướng đối với báo chí. Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị (khoá XII) về một số định hướng lớn trong công tác tư tưởng đã khẳng định: “Nâng cao chất lượng, hiệu quả của báo chí, xuất bản và các hoạt động văn hoá khác. Coi trọng công tác bồi dưỡng cán bộ báo chí, xuất bản, văn hoá, văn nghệ, nhất là các cán bộ phụ trách, nắm vững và chủ động thực hiện đúng đắn, sáng tạo các định hướng chính trị, tư tưởng của Đảng...” [65, tr.31].

Như vậy, tiếp tục quán triệt đường lối, quan điểm của Đảng, không ngừng đổi mới phương thức đào tạo báo chí nói chung, đào tạo BTV báo chí nói riêng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo cán bộ báo chí là nhiệm vụ cấp thiết của các cơ sở đào tạo hiện nay.

1.2.1. Các phương thức đào tạo biên tập viên báo chí

Như trong phần mở đầu của Luận án, tác giả đưa ra phạm vi nghiên cứu khảo sát chương trình đào tạo BTV báo chí bậc đại học, hệ chính quy tập trung (4 năm). Các bậc học và các hệ đào tạo khác không nằm trong phạm vi khảo sát của Luận án. Do vậy, trong phần này đề cập đến các PTĐT BTV báo chí bậc đại học, hệ chính quy tập trung (4 năm). Để xác định các PTĐT BTV báo chí có rất nhiều góc độ tiếp cận để phân chia. Dưới đây, tác giả xin đưa ra một số cách phân chia như sau:

1.2.1.1. Tiếp cận từ nội dung chương trình đào tạo

Theo quan điểm của tác giả Đức Dũng, tiếp cận dưới góc độ này, giảng viên là chủ thể có vai trò quan trọng trong quá trình đào tạo. Tác giả Đức Dũng đã chỉ ra có 3 PTĐT BTV báo chí là [9, tr.308-313]

a) Phương thức đào tạo chú trọng lý thuyết

Ở phương thức này người học phải học lý thuyết, đa phần là chiếm thời lượng lớn trong toàn khoá học với tỷ lệ 70% lý thuyết, 30% thực hành. Phần thực hành được thể hiện tập trung trong các đợt kiến tập cuối năm học và chủ yếu nhất là

trong đợt thực tập cuối khoá (kết hợp với việc làm khoá luận, tác phẩm tốt nghiệp hoặc ôn thi tốt nghiệp).

Phương thức này phù hợp với đối tượng là sinh viên từ các trường phổ thông được tuyển lựa qua các kỳ thi đại học. Nhưng vì quá chú trọng vào học lý thuyết nên sinh viên rất lúng túng, thiếu kỹ năng thực hành. Hệ quả là các bài tập thực hành đạt hiệu quả không cao, sinh viên khi tốt nghiệp ra trường không đáp ứng được yêu cầu nghiệp vụ của cơ quan báo chí.

b) Phương thức đào tạo chú trọng rèn luyện kỹ năng thực hành (hay còn gọi là phương thức truyền nghề, đào tạo cầm tay chỉ việc)

Đây là phương thức tiếp thu được từ các chuyên gia nước ngoài đến nước ta để giảng dạy, trao đổi nghiệp vụ hoặc tham gia các hội thảo khoa học về đào tạo báo chí. Tại các khoá đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí ở nước ta (thường là ngắn hạn) do các chuyên gia nước ngoài trực tiếp giảng dạy, phần thực hành rất được chú trọng. Ở đó, sau phần khai giảng được tiến hành rất ngắn gọn, giảng viên thường dành một ít thời gian để mọi người tự giới thiệu, làm quen với nhau. Tiếp đó là một số nội dung lý thuyết được giới thiệu sơ lược. Tất cả những nội dung trên chỉ diễn ra trong khoảng 1 - 2 giờ đồng hồ hoặc nhiều lắm chỉ trong một buổi học. Sau đó, học viên đăng ký đề tài cho các tác phẩm báo chí (hoặc chương trình phát thanh, truyền hình) sẽ thực hiện để giảng viên góp ý. Hầu hết thời gian còn lại của khoá học chủ yếu là dành cho học viên đi thực tế sáng tạo tác phẩm, xây dựng chương trình và đem sản phẩm về để cả lớp cùng nhau nhận xét, mổ xẻ các bài tập, khẳng định những ưu điểm, đồng thời nêu ra những hạn chế, những nội dung có thể cải tiến cho hay hơn. Giảng viên đóng vai trò hướng dẫn sửa chữa, nhận xét, góp ý. Thái độ của giảng viên là hết sức tôn trọng kinh nghiệm và cách làm của học viên, trân trọng và đánh giá cao những cố gắng của học viên, đồng thời nhẹ nhàng nêu ra những hạn chế, gợi mở những phương pháp, cách làm mới mà học viên có thể tham khảo áp dụng để mang lại hiệu quả cao hơn cho bài báo.

Phương thức đào tạo này được áp dụng phổ biến ở các trường đào tạo báo chí thế giới. Tại trường Đại học báo chí Lille (Pháp), **trường Báo chí và Truyền**

thông (Đại học Florida, Mỹ) sinh viên phải thực hành liên tục. Hầu như sinh viên thường xuyên được tổ chức đến cơ sở để khai thác thông tin viết bài. Chẳng hạn, một buổi tối, một lớp học báo chí được đưa xuống cơ sở, và nhiệm vụ của sinh viên là sáng hôm sau phải có sản phẩm (bài viết) nộp về. Hết giờ hạn định, ai nộp muộn sẽ không được chấm điểm bài viết (vì không đáp ứng đúng giờ in báo) vì bất kỳ lý do nào. Chính những đòi hỏi khắt khe đó buộc sinh viên phải làm quen với công việc ngay từ rất sớm. Và một điều đặc biệt ở trường Lille là không có giảng viên cơ hữu, mà giảng viên chính là các phóng viên nổi tiếng ở các tờ báo, đài phát thanh, truyền hình.

Viện đào tạo báo chí của Thụy Điển (FOJO) chọn cho mình một phương pháp đào tạo báo chí rất đặc thù, nghĩa là đào tạo theo lối truyền nghề trực tiếp. Phương pháp này thể hiện 4 điểm: *Một lối dạy phi giáo án; Một lối dạy đuổi theo nhu cầu của học viên; Một lối dạy bán giảng đường; Một lối dạy lấy việc truyền thao tác và kỹ năng cho học viên làm trọng* [22, tr 234-203]. Đây là những phương pháp có tính thực tiễn cao. Tuy nhiên để áp dụng phương pháp này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như quan điểm chỉ đạo, thói quen, cơ chế quản lý đào tạo, trình độ giảng viên, đặc thù của sinh viên....

Một số lớp bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí ngắn hạn do các trung tâm bồi dưỡng báo chí của các Hội nhà báo Trung ương và địa phương, hoặc của các cơ quan báo chí tự tổ chức cũng được thực hiện theo phương thức này. Trong đó, các giảng viên (thường là các nhà báo được mời đến giảng dạy) chỉ tập trung cho kỹ năng thực hành chứ hầu như không quan tâm nhiều đến lý thuyết.

Đồng quan điểm trong đào tạo báo chí nên sử dụng phương thức này, nhà báo Đồng Mạnh Hùng - Giám đốc kênh VOV1, Đài Tiếng nói Việt Nam cho rằng: Cần phải coi công tác đào tạo báo chí ở bậc đại học thực chất là đào tạo ra các phóng viên có trình độ cử nhân. Những phóng viên này phải có khả năng hoạt động độc lập trong thực tiễn để khai thác tư liệu, phải viết thông thạo một số thể loại báo chí thông dụng nhất như tin, bài thông tấn, phỏng vấn, tường thuật, ghi nhanh... Đào tạo báo chí phải thể hiện rõ tính chất dạy nghề. Điều này không chỉ được thể

hiện trong các chương trình đào tạo mà còn phải được thể hiện trong quá trình thực hiện các chương trình đó. Với cách học này, lớp học sẽ giống như một toà soạn, trong đó giảng viên là tổng biên tập.

Đối với các loại hình báo chí điện tử như báo nói, báo hình, còn phải có studio với những thiết bị kỹ thuật chuyên dùng và có giảng viên thực hành hướng dẫn sử dụng các thiết bị đó. Quá trình làm việc trực tiếp ngoài hiện trường với các thiết bị kỹ thuật như máy ghi âm, camera dưới sự giúp đỡ của các giảng viên sẽ giúp cho sinh viên thực sự được học nghề và bước đầu tích lũy được những kinh nghiệm cần thiết cho hoạt động nghiệp vụ sau này. Để một lớp học theo phương pháp này đạt kết quả tốt, mỗi lớp chỉ nên có khoảng 15 - 20 người học (nghĩa là chỉ bằng một nửa hoặc một phần ba số lượng sinh viên trong các lớp học báo chí ở các cơ sở đào tạo hiện nay).

Cũng cần phải nói thêm rằng, quy trình như trên chỉ để áp dụng với đối tượng là sinh viên học chính quy tập trung. Với các lớp chính quy không tập trung được đặt tại các địa phương, phải có cách xây dựng quy trình đào tạo, bồi dưỡng thích hợp.

Trong quá trình thực hiện chương trình đào tạo báo chí, có một số môn chuyên ngành đòi hỏi phải được học theo những nhóm nhỏ. Đó là những môn liên quan đến kỹ năng sáng tạo tác phẩm, khai thác sử dụng phương tiện kỹ thuật cá nhân v.v. . Để đảm bảo chất lượng, cần phải có đội ngũ giảng viên chuyên về thực hành báo chí nhằm nâng cao khả năng khai thác, sử dụng các thiết bị chuyên dùng [32, tr. 360 - 363].

c) Phương thức đào tạo vừa lý thuyết, vừa thực hành

Trên cơ sở khung chương trình đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, các môn học được thiết kế với thời lượng thực hành tăng lên đáng kể với tỷ lệ 50% lý thuyết, 50% thực hành. Với những môn học phải sử dụng máy móc, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành, phần thực hành có thể được tăng lên từ 60% - 70% trong tổng thời lượng của môn học. Trong phương thức này, phần thực hành được thể hiện không chỉ trong cả khoá học mà ngay trong từng học phần. Thậm chí, ngay cả trong

hình thức đánh giá kết quả học phần (thi hết môn) cũng là bằng tác phẩm thực hành. Do đó, sinh viên được trang bị không chỉ về lý thuyết mà còn về những kỹ năng thực tiễn (dù chỉ là ở mức ban đầu) nên không quá ngỡ ngàng khi bước chân vào cơ quan báo chí.

Về cách đánh giá kết quả hết môn (thi hết môn), các môn chuyên ngành báo chí đa phần sử dụng hình thức thi bằng tác phẩm thực hành kết hợp với lý thuyết. Mặc dù những tác phẩm chỉ là những bài tập, nhưng do được khai thác tư liệu từ thực tế đời sống nên bước đầu đã trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết để không quá ngỡ ngàng khi bước vào nghề báo. Những bài tập (tác phẩm) này nếu có chất lượng tốt sẽ được các cơ quan đài, báo Trung ương và địa phương sử dụng. Điều đó đã tạo ra được sự tự tin cần thiết để họ sẵn sàng bước vào nghề báo sau khi nhận bằng tốt nghiệp.

Như vậy, phương thức đào tạo này đã khai thác được những ưu điểm và hạn chế được những nhược điểm của hai phương thức đào tạo trên. Đó là việc tạo ra sự cân đối hợp lý giữa lý thuyết và thực hành. Tất nhiên, quá trình thực hiện phương thức này vẫn còn những vấn đề đặt ra, chẳng hạn như: trong đào tạo BTV báo chí có nên xây dựng đội ngũ giảng viên chuyên về thực hành không? Hoặc số lượng và chất lượng của hệ thống máy móc, thiết bị kỹ thuật (máy ảnh, máy ghi âm, camera, bàn dựng tiếng, dựng hình, làm ảnh...) cần phải được trang bị như thế nào để đảm bảo cho sinh viên làm thực hành có hiệu quả? Và điều quan trọng hơn nữa là mặc dù có nhiều ưu điểm hơn so với hai phương thức trên nhưng hiệu quả cuối cùng của phương thức đào tạo này vẫn phụ thuộc rất lớn vào thực chất của việc thực hiện quy trình đào tạo.

1.2.1.2. Tiếp cận dưới góc độ phương thức tổ chức đào tạo

Dưới góc độ tiếp cận này có 2 PTĐT là PTĐT niên chế và PTĐT tín chỉ. Đào tạo theo niên chế hay đào tạo theo tín chỉ là hai hình thức tổ chức đào tạo khác nhau nhưng đều có chung một mục tiêu là đào tạo ra nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng được sự phát triển của các ngành nghề trong xã hội trong từng giai đoạn lịch sử nhất định.

a) Phương thức đào tạo niên chế (thời gian đào tạo ấn định)

Đào tạo theo niên chế là đào tạo theo năm học, mỗi chương trình đào tạo của một ngành học được quy định đào tạo trong một số năm nhất định (2 năm hoặc 4 năm).

Đặc trưng của PTĐT niên chế thể hiện ở những điểm sau:

- Về tổ chức đào tạo

Trong đào tạo theo niên chế mọi lịch học, lịch thi được phòng Đào tạo chuẩn bị sẵn. Các lớp sinh viên được biên chế cố định ngay từ ngày nhập trường và ít khi có sự biến động. Sinh viên chấp hành tốt các lịch học, lịch thi, các quy định, quy chế của nhà trường, tích cực học tập và rèn luyện thì sẽ đạt kết quả tốt. Tổ chức đào tạo theo niên chế tương đối thuận lợi, kế hoạch đào tạo, lịch giảng, lịch thi có thể làm ngay từ đầu năm học và ít khi có sự biến động.

- Về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo theo niên chế có khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, các khối kiến thức này được bố trí theo một tỷ lệ nhất định. Khi xây dựng chương trình của các ngành người ta chỉ chú ý đến liên thông dọc và các bậc học tiếp theo (các bậc học cao hơn), còn ít chú ý đến liên thông ngang giữa các ngành trong cùng một trình độ đào tạo. Vì vậy chương trình đào tạo của các ngành khác nhau trong cùng lĩnh vực ít nhiều mang tính độc lập, vì vậy không tận dụng được hiệu quả đào tạo. Trong đào tạo theo niên chế những người phấn đấu học được 2 bằng, 3 bằng đại học là rất khó, mà điều này rất quan trọng vì các lĩnh vực kiến thức sẽ bổ trợ cho nhau trong quá trình công tác sau này, như người học muốn có thêm kiến thức về tin học, ngoại ngữ, về quản lý kinh tế...

- Về phương pháp giảng dạy

Đơn vị đo lường khối lượng học tập của sinh viên là đơn vị học trình (ĐVHT) tương đương với 15 tiết học lý thuyết ở trên lớp, 30 giờ thực hành thí nghiệm..., mỗi năm sinh viên đại học phải tích lũy khoảng 50 (ĐVHT) nên chương trình đào tạo của các ngành đào tạo như sau.

Chương trình đào tạo Đại học 4 năm tương đương với 200 (ĐVHT).

Chương trình đào tạo Đại học 5 năm tương đương với 250 (ĐVHT).

Chương trình đào tạo Đại học 6 năm tương đương với 300 (ĐVHT).

Trong đào tạo theo niên chế áp dụng rất nhiều phương pháp giảng dạy như thuyết trình, giảng dạy dựa trên vấn đề, semina, thảo luận nhóm, thực hành, thí nghiệm, đi thực tập thực tế cộng đồng, thực tập tốt nghiệp. Tuy đã có rất nhiều hội thảo về đổi mới công tác giảng dạy nhưng phương pháp học tập sinh viên ở trên lớp còn thụ động, chủ yếu là nghe giảng, ghi chép, học thuộc lòng, ít tham gia vào bài giảng. Về lượng giá còn chưa đa dạng hóa các loại hình lượng giá, hình thức lượng giá làm chuyên đề, làm bài tập lớn còn chưa được áp dụng rộng rãi.

b) Phương thức đào tạo tín chỉ (thời gian đào tạo mở, không ấn định)

Đào tạo tín chỉ là phương thức đào tạo cho phép SV được cấp văn bằng tốt nghiệp ĐH theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành) sau khi đã tích lũy đủ hệ thống môn học (được đo bằng số tín chỉ) theo quy định của chương trình đào tạo ĐH theo hình thức tín chỉ.

Đào tạo theo tín chỉ không tổ chức theo năm học mà theo học kỳ. Một năm học có thể tổ chức đào tạo từ 2 đến 3 học kỳ, mỗi chương trình đào tạo của một ngành học nhất định không tính theo năm mà tính theo sự tích lũy kiến thức của sinh viên, sinh viên tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho một ngành học thì được cấp bằng tốt nghiệp đại học, được ra trường.

*** Đặc trưng của PTĐT tín chỉ thể hiện ở những điểm sau:**

- Về tổ chức đào tạo

Trong đào tạo theo tín chỉ, sinh viên phải tự đăng ký lịch học, sinh viên không đăng ký sẽ không có lịch học. Để làm được việc đó sinh viên phải nghiên cứu kỹ, nắm chắc các tài liệu của nhà trường như quyển niên giám, sổ tay sinh viên, nắm vững chương trình đào tạo, các học phần phải học trước, các học phần học song hành, phần kiến thức giáo dục đại cương, phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp... để có thể có được đăng ký lịch học cho từng học kỳ cho phù hợp (phù hợp ở đây là phù hợp với quy định của nhà trường và phù hợp với sức học của sinh viên). Sinh viên đã phải tự học các quy chế, quy tắc một cách thật sự. Ưu điểm của cách tổ chức này là sinh viên có quyền lựa chọn, sinh viên không những được lựa chọn các môn chính khóa

của ngành được đào tạo mà còn có thể được đăng ký học thêm 1 số học phần tự chọn yêu thích hỗ trợ cho hướng phát triển ngành nghề sau này. Trong thời gian học chính khóa có thể học thêm ngoại ngữ, tin học (học bằng 2).

- Về chương trình đào tạo

Một trong những điểm mấu chốt, quan trọng nhất trong xây dựng chương trình trong đào tạo theo học chế tín chỉ là các chương trình đào tạo có tính liên thông cao, là đào tạo tiềm năng.

Một chương trình giáo dục đại học bao giờ cũng có khối kiến thức đại cương (Toán, Hóa, Sinh...) và các môn chung như Mác - Lênin, Ngoại ngữ, Tin học... Các môn học này cần được xây dựng trên một nền chung đáp ứng cho tất cả các ngành đào tạo trong một lĩnh vực đào tạo nhất định. Việc tổ chức xây dựng chương trình có tính liên thông cao như vậy sẽ đào tạo cho sinh viên một tiềm năng lớn và sinh viên có khả năng học liên thông các ngành trong cùng một lĩnh vực.

Khi đã xây dựng được chương trình có tính liên thông cao, liên thông ngang giữa các ngành trong cùng một khối và liên thông dọc từ cao đẳng lên đại học thì sinh viên rất có điều kiện để học cùng một lúc nhiều ngành và trong một thời gian nhất định có thể phấn đấu học được hai hoặc ba bằng đại học.

- Về phương pháp giảng dạy

Đơn vị đo lường khối lượng học tập là tín chỉ (TC), 1 tín chỉ tương đương với 15 tiết giảng lý thuyết, 30 giờ thực hành thí nghiệm. Mỗi học kỳ sinh viên phải tích lũy tương đương 15 tín chỉ, nên các chương trình đào tạo có khối lượng tín chỉ như sau:

Chương trình đào tạo đại học 4 năm tương đương 120 - 140 TC

Chương trình đào tạo Đại học 5 năm tương đương 150 TC

Chương trình đào tạo Đại học 6 năm tương đương 180 TC

Để chuyển đổi sang đào tạo theo tín chỉ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định chuyển đổi chương trình đào tạo theo niên chế sang chương trình đào tạo theo tín chỉ theo tỷ lệ: cứ 1,5 ĐVHT quy đổi thành 1 TC.

Như vậy trong đào tạo theo tín chỉ, thời gian có mặt ở trên lớp giảm đi 1/3

thay vào đó là thời gian tự học phải tăng lên. Theo quy định cứ 1 tín chỉ sinh viên phải tự học là 30 tiết. Trong đào tạo theo tín chỉ yêu cầu về chuẩn đào tạo không hề thay đổi, trước mắt vẫn giữ nguyên và dần dần sẽ tăng lên theo yêu cầu của công tác kiểm định chất lượng. Như vậy thời gian giảng dạy trên lớp giảm đi, thời gian tự học của sinh viên tăng lên trong khi không được giảm yêu cầu đánh giá. Vậy làm thế nào để đảm bảo chất lượng. Mấu chốt của vấn đề là phải đổi mới phương pháp giảng dạy, phải giảng dạy bằng phương pháp tích cực. Để đáp ứng được yêu cầu này sinh viên phải nghiên cứu tài liệu trước khi lên lớp, giảng viên phải tăng cường cho sinh viên tự học ngay trên lớp bằng các biện pháp như nêu ra các vấn đề của bài giảng để sinh viên tìm ra cách giải quyết theo định hướng của giảng viên để sinh viên có thói quen tự học.

Trong đào tạo theo tín chỉ khi chuyển đổi từ 1,5 ĐVHT sang 1 TC tức là từ 22,5 tiết giảng lý thuyết ở trên lớp (trong đào tạo theo niên chế) chỉ còn 12 tiết giảng lý thuyết + 6 tiết thảo luận ở trên lớp (trong đào tạo theo tín chỉ) việc tiếp tục giảng dạy bằng phương pháp truyền đạt 1 chiều không còn phù hợp nữa. Đây là vấn đề rất lớn khi bước vào đào tạo theo tín chỉ.

Phương châm giảng - dạy là học - hiểu, dưới sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên phải được tham gia vào từng vấn đề của bài giảng cho đến khi tất cả các vấn đề của bài giảng được làm sáng tỏ, được giải quyết dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

- *Về tự học trong đào tạo theo tín chỉ*

Trong đào tạo theo tín chỉ, đối với sinh viên tự học là vấn đề quan trọng nhất, sinh viên phải tự học ngay trên lớp, lên lớp là làm việc thực sự (chứ không phải đi nghe giảng, dự giờ). Muốn tự học trên lớp có hiệu quả sinh viên phải tự đọc tài liệu trước, không chỉ đọc giáo trình mà phải đọc tài liệu có liên quan, không phải đọc cả quyển tài liệu mà chỉ đọc những vấn đề trực tiếp liên quan đến bài giảng. Các vấn đề liên quan đều phải được đánh dấu lại, ghi chép lại hoặc có chỉ dẫn rõ ràng để khi cần lập tức có thể tra cứu được ngay.

Sinh viên học ở trên lớp phải chịu khó ghi chép, hăng hái phát biểu, tích cực

tìm hiểu, phần khởi khi được giảng viên kiểm tra, vấn đề gì chưa rõ phải hỏi giảng viên cho rõ, nếu vẫn chưa hiểu thì trao đổi lại với nhóm học tập (thảo luận nhóm). Thảo luận nhóm là hình thức rất quan trọng, qua thảo luận nhóm sinh viên phát hiện những vấn đề mình còn thiếu hụt để tự bổ sung. Những vấn đề đã nắm bắt được qua thảo luận nhóm cũng được khẳng định.

1.2.1.3. Tiếp cận dưới góc độ quy trình đào tạo

Theo cách phân chia này, PTĐT BTV báo chí sẽ được xem xét toàn diện trên các khâu: Chuẩn đầu ra (vị trí việc làm); Điều kiện tuyển sinh, thời gian đào tạo; Nội dung chương trình; Đội ngũ giảng viên; Phương pháp giảng dạy và công tác hỗ trợ dạy - học; Đánh giá kết quả học tập; Cơ sở vật chất (trang thiết bị, giáo trình). Từng khâu này sẽ có sự liên quan mật thiết, tác động trực tiếp đến PTĐT BTV báo chí.

Trong phạm vi của luận án, tác giả chọn cách phân chia PTĐT BTV báo chí dưới góc độ *quy trình đào tạo* làm khung lý thuyết chính. Bởi cách phân chia này bao quát được toàn bộ những nội dung, cách thức, quy trình của PTĐT.

1.3. Các yếu tố tác động và sự cần thiết đổi mới PTĐT BTV báo chí

1.3.1. Các yếu tố tác động đến đổi mới PTĐT BTV báo chí

1.3.1.1. Cơ chế, chính sách xã hội; sự phát triển của báo chí hiện đại

a) Cơ chế, chính sách xã hội

Báo chí nước ta đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng, vừa là tiếng nói của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, vừa là diễn đàn của nhân dân. Trong 30 năm đổi mới của đất nước, báo chí luôn chịu sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước thông qua các cơ chế, chính sách cụ thể dành cho lĩnh vực trọng yếu này.

Cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với báo chí được thể hiện qua các mặt cụ thể: đề ra các nghị quyết, chỉ thị đối với báo chí; lãnh đạo thực hiện tôn chỉ, mục đích; lãnh đạo tổ chức đảng và đảng viên cơ quan chủ quản và cơ quan báo chí; lãnh đạo thông qua các cấp uỷ, ban cán sự đảng, đảng đoàn cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội; lãnh đạo thông qua đoàn thể nhân dân; lãnh đạo thông qua việc quy

hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, quản lý cán bộ lãnh đạo cơ quan báo chí; kiểm tra các cấp uỷ, tổ chức đảng và đảng viên thực hiện nghị quyết, chỉ thị của Đảng.

Cơ chế quản lý nhà nước đối với báo chí gồm nội dung quản lý (hệ thống chính sách, pháp luật...), bộ máy quản lý (tổ chức và con người). Đối với bộ máy quản lý, cơ quan cao nhất chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về báo chí là Bộ Thông tin và Truyền thông, dưới Bộ có Ủy ban nhân dân các tỉnh, cơ quan chủ quản báo chí, đội ngũ cán bộ nòng cốt các cơ quan báo chí. Nhà nước quản lý báo chí thông qua việc xây dựng, bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp luật và chính sách về báo chí, thể hiện cụ thể nhất ở Luật Báo chí đã qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung. Bộ luật này đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động báo chí và các hoạt động liên quan đến báo chí, quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận của mọi tổ chức, cá nhân, nhất là các cơ quan báo chí và nhà báo được đảm bảo ở mức cao hơn, được phát huy trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Trong quá trình lãnh đạo, quản lý báo chí, công tác đào tạo và bồi dưỡng báo chí được Đảng và Nhà nước rất chú trọng, đã đề ra những cơ chế, chính sách cụ thể. Điều đó thể hiện qua các Nghị quyết, Chỉ thị quan trọng như: Chỉ thị số 22-CT/TW ngày 17/10/1997 của Bộ Chính trị (khoá VIII) về *“Tiếp tục đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo, quản lý công tác báo chí, xuất bản”*; Chỉ thị 37-CT/TW ngày 18/3/2004 của Bộ Chính trị về *“Tiếp tục nâng cao vai trò, chất lượng hoạt động của Hội Nhà báo Việt Nam trong thời kỳ mới”*; Nghị quyết 16-NQ/TW tại Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương (khoá IX) *“Về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới”*; Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương (khoá X) *“Về công tác tư tưởng, lý luận, báo chí trước yêu cầu mới”*; Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị (khoá XII) về một số định hướng lớn trong công tác tư tưởng; Thông báo kết luận số 162-TB/TW ngày 1/12/2004 của Bộ Chính trị *“Về một số biện pháp tăng cường quản lý báo chí trong tình hình mới”*; Thông báo kết luận số 41-TB/TW ngày 11/10/2006 tiếp tục nhấn mạnh đến *“công tác quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ... Công tác xây dựng Đảng và nâng cao vai trò của tổ chức đảng, ý thức, trách nhiệm*

của cán bộ, đảng viên trong các cơ quan báo chí”; Thông báo kết luận số 68-TB/TW ngày 30/3/2007 của Bộ Chính trị tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với báo chí; Kế hoạch số 03-KH/TW ngày 9/5/2007 của Ban Bí thư nêu một số biện pháp cụ thể nhằm thực hiện Thông báo kết luận số 68-TB/TW. Đây chính là một trong những yếu tố quan trọng tác động đến công tác đào tạo báo chí, trong đó có phương thức đào tạo báo chí nói chung, PTĐT BTV báo chí nói riêng của các cơ sở đào tạo.

b) Sự phát triển của báo chí hiện đại

Sự phát triển của báo chí hiện đại với hàng loạt phương thức, xu hướng khác đang chi phối sự phát triển của báo chí Thế giới và Việt Nam như: xu hướng truyền thông hội tụ, siêu tác phẩm báo chí (Digital mega - stories), báo chí dữ liệu (Data Journalism), báo chí di động (Mobile Journalism), đa nền tảng (Multi-platform), Social Media, Social Journalism (Báo chí xã hội), Global collaborative Journalism (Hợp tác toàn cầu)... đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải thay đổi PTĐT để đáp ứng được nhu cầu thực tiễn.

*Thứ nhất, “xu hướng phát triển mạnh mẽ của báo chí thế giới hiện nay là sự kết hợp nhiều loại hình báo chí. Đây chính là sự **hội tụ truyền thông** do thành quả của công nghệ thông tin”* [26, tr.153]. Theo tác giả Nguyễn Thành Lợi, “*trong môi trường hội tụ truyền thông, sự “sinh tồn” của các phương tiện truyền thông truyền thống luôn phải đối mặt với những thách thức chưa từng có do sự tác động của các phương tiện truyền thông mới. Điều đó cũng thể hiện rõ bởi, các phương tiện truyền thông truyền thống (phát thanh, truyền hình, báo in) và các phương tiện truyền thông mới đang có xu thế hội tụ với nhau*” [52, tr.56]. Xét từ góc độ kỹ thuật, sự tương tác, hội tụ giữa báo in và mạng Internet đã “sản sinh” ra báo điện tử; sự hội tụ giữa truyền hình và mạng Internet đã sản sinh ra truyền hình giao thức (IPTV); và sự hội tụ giữa phát thanh và mạng Internet đã tạo ra phát thanh trên Internet (Podcasting). Sự tiến bộ của khoa học - kỹ thuật đã cung cấp cho ngành báo chí truyền thông các công cụ và phương thức truyền thông tiên tiến vượt trội. So với các phương tiện truyền thông đại chúng, các phương tiện truyền thông mới được

truyền phát thông qua mạng Internet, cung cấp một không gian rộng rãi hơn cho cuộc “cách mạng” của báo chí truyền thông hiện đại. Nhiều cơ quan báo chí của Việt Nam hiện nay đã theo hướng phát triển đa phương tiện. Nhiều báo in, đài phát thanh - truyền hình có báo mạng điện tử, mặc dù mới chỉ là phiên bản của tờ truyền thống. Như tác giả Tạ Ngọc Tấn đã khẳng định: *“Sự tồn tại đồng thời các loại hình sản phẩm báo chí truyền thông khác nhau cho phép các cơ quan báo chí có thể mở rộng phạm vi ảnh hưởng, tạo điều kiện cho các loại hình sản phẩm hỗ trợ lẫn nhau về mặt tài chính, quảng bá thương hiệu, cũng như tận dụng các khả năng khai thác thông tin, tư liệu”* [71, tr.42].

Xu hướng hội tụ truyền thông đang cấu trúc lại diện mạo của báo chí theo hướng hội tụ với nhiều cách khác nhau như: Tổ chức phòng tin, thay đổi phương thức tác nghiệp của nhà báo và cấu trúc lại nội dung thông tin nhằm tạo ra nhiều “món” để công chúng tự lựa chọn theo thị hiếu của họ [20, tr.219]. Từ xu hướng hội tụ truyền thông đã làm xuất hiện **toà soạn hội tụ** - *“một toà soạn có được một bàn hội tụ tin tức - nơi mà các BTV trong toà soạn báo chí đa phương tiện có thể đánh giá và xem xét các nguồn tin, từ đó giao nhiệm vụ cho PV một cách phù hợp nhất”*. [20, tr.222]. Xu hướng phát triển các tòa soạn hội tụ đòi hỏi PV, BTV cần phải được đào tạo kỹ năng tác nghiệp đa phương tiện. Cùng một chất liệu PV, BTV có thể tạo ra các sản phẩm báo chí khác nhau. Cùng một sự kiện PV *những gói thông tin nhất quán. Trong đó, có sự đánh giá, sắp xếp, phân loại mức độ*, BTV phải biết cách khai thác đề tài cho nhiều góc độ thông tin. *“Việc xây dựng toà soạn hội tụ không đơn giản chỉ là sắp xếp lại vị trí làm việc mà còn cấu trúc lại quy trình phối hợp giữa các bộ phận trong toà soạn. Thay vì lập kế hoạch độc lập để sản xuất trên mỗi loại hình báo chí truyền thống như trước đây, tại toà soạn hội tụ, các BTV trong bàn siêu biên tập sẽ cùng xây dựng một kế hoạch sản xuất từ thể hiện và thời gian đăng tải thông tin trên từng loại hình báo chí sao cho phù hợp với tính quan trọng, sức ảnh hưởng của đề tài”* [20, tr.222].

Với nền tảng công nghệ phát triển mạnh mẽ chưa từng có trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, những hệ sinh thái, những ứng dụng luôn được cải tiến và

cập nhật thường xuyên giúp cho PV, BTV tổ chức sản xuất các tác phẩm báo chí dễ dàng hơn thì Mega story - Digital mega-stories sẽ thực sự trở thành một thể loại báo chí mới, thu hút đông đảo công chúng theo dõi và tương tác góp phần hình thành môi trường báo chí “trí tuệ, hấp dẫn, năng động”. Mega story là một hình thức bài viết báo chí dài, được thể hiện theo phong cách văn bản phi truyền thống. Các Digital mega-stories hay Mega story kỹ thuật số hiện nay được trình bày có thể bao gồm âm thanh, video, hình ảnh, dữ liệu và nhiều phương tiện truyền thông có liên quan khác để nhấn mạnh chủ đề trong câu chuyện được đề cập. Để cho ra các tác phẩm Digital mega-stories đòi hỏi cần một ê kíp với đội ngũ những PV, BTV, desinger và coder.. rất tốn kém. Nhưng để tạo ra tác phẩm Mega story không cần áp dụng quá nhiều ứng dụng kỹ thuật đa phương tiện trong trình bày mà cần sáng tác ra các Mega story có những cốt truyện phi tuyến tính khác biệt, do vậy rất phù hợp với cơ quan báo chí có quy mô nhỏ.

Thứ hai, xu hướng siêu tác phẩm báo chí (Digital mega-stories)

Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động mạnh mẽ vào tất cả các yếu tố căn bản của nền báo chí truyền thông từng quốc gia, với 3 yếu tố căn bản: nhà sản xuất sản phẩm báo chí truyền thông, sản phẩm báo chí truyền thông - như là một hàng hóa, dịch vụ và sự biến đổi sâu sắc các nhóm công chúng truyền thông. Đây là yếu tố quan trọng tác động đến việc các cơ sở đào tạo phải đổi mới PTĐT và đào tạo lại nguồn nhân lực ngành truyền thông đáp ứng yêu cầu của khoa học công nghệ 4.0, bao gồm đồng bộ hóa đội ngũ nhà báo công nghệ 4.0.

Cách mạng 4.0 tạo ra một lớp công chúng tương thích của thời kỳ truyền thông số. Chẳng hạn, thay bằng tiếp cận với các tờ báo in, kênh phát thanh hay truyền hình thuần túy, công nghệ thực tại ảo (VR) và thực tại tăng cường (AR), hình thành “báo nhúng” trong đó, công chúng có thể tiếp nhận thông tin bằng cả cơ quan xúc giác và cảm xúc của mình, bởi họ như được tham gia chính vào thời điểm xảy ra sự kiện trong không gian ảo 3 chiều hay 4 chiều, nơi có thể tái hiện lại sự kiện, các nhân vật, âm thanh, tiếng động cũng được mô phỏng lại theo đúng ở hiện trường. Công nghệ cảm ứng, sự phát triển của hạ tầng viễn thông, công nghệ 3G, 4G phát triển,

song song với nó là mạng xã hội thịnh hành, thân thiện với người dùng, làm tăng đột biến số công chúng tiếp cận với thông tin qua thiết bị thông minh.

Điều quan trọng là cách mạng công nghệ làm xuất hiện các dòng sản phẩm hàng hóa và thay đổi cả tiêu chí về sáng tạo nội dung báo chí, làm biến đổi giá trị nội dung báo chí đối với nhà quảng cáo. Những bài bình luận nghiêm túc nhưng dài dòng nay thiếu sức hút công chúng, thay vào đó là thông tin đồ họa và các loại hình sản phẩm báo chí đa phương tiện, chẳng hạn như các siêu tác phẩm số (mega-stories), các clip dạng live-stream trên mạng xã hội, hay các bản rap-news (bản tin rap)...[126].

Với nền tảng công nghệ phát triển mạnh mẽ chưa từng có trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, những hệ sinh thái, những ứng dụng luôn được cải tiến và cập nhật thường xuyên giúp cho PV, BTV tổ chức sản xuất các tác phẩm báo chí dễ dàng hơn thì Mega story - Digital mega-stories sẽ thực sự trở thành một thể loại báo chí mới, thu hút đông đảo công chúng theo dõi và tương tác góp phần hình thành môi trường báo chí “trí tuệ, hấp dẫn, năng động”. Mega story là một hình thức bài viết báo chí dài, được thể hiện theo phong cách văn bản phi truyền thống. Các Digital mega-stories hay Mega story kỹ thuật số hiện nay được trình bày có thể bao gồm âm thanh, video, hình ảnh, dữ liệu và nhiều phương tiện truyền thông có liên quan khác để nhấn mạnh chủ đề trong câu chuyện được đề cập. Để cho ra các tác phẩm Digital mega-stories đòi hỏi cần một ê kíp với đội ngũ những PV, BTV, designer và coder.. rất tốn kém. Nhưng để tạo ra tác phẩm Mega story không cần áp dụng quá nhiều ứng dụng kỹ thuật đa phương tiện trong trình bày mà cần sáng tác ra các Mega story có những cốt truyện phi tuyến tính khác biệt, do vậy rất phù hợp với cơ quan báo chí có quy mô nhỏ.

Thứ ba, xu hướng phát triển nội dung trên nền công nghệ mới, đó là **xu hướng báo chí di động** (mobile media, mobile journalism)

Xu hướng phát triển nội dung trên nền công nghệ mới: báo chí di động (mobile media, mobile journalism) - đây là xu hướng tất yếu khi công nghệ phát triển, sự tích hợp các chức năng trên chiếc điện thoại thông minh giúp cho người làm báo truyền thông tin và tác nghiệp ngay trên lòng bàn tay.

Các loại hình truyền thông hoạt động trên nền tảng di động được thực hiện phổ biến nhất khi mới xuất hiện là các đài phát thanh kỹ thuật số, các trang web lưu giữ hình ảnh (như Instagram, Flickr...), bản đồ và các dịch vụ tin nhắn tức thời. Tuy nhiên, nội dung của các mạng truyền thông xã hội là loại hình số một được công chúng tiếp nhận (và tạo ra) qua điện thoại di động. Điện thoại di động không chỉ là nền tảng đọc báo mà còn là nền tảng tác nghiệp. Các nhà báo trước đây dùng bút, máy chữ, sau đó chuyển sang máy tính và giờ đây chỉ cần điện thoại di động là kết hợp cả máy tính lẫn máy ảnh, máy quay phim. Để làm được điều đó, điều quan trọng trước hết là người phụ trách phiên bản di động phải có “tư duy mobile”, tiếp theo là việc đào tạo kỹ năng cho các phóng viên để có thể tác nghiệp linh hoạt với chiếc điện thoại di động của mình: họ có thể viết tin văn bản và cập nhật nội dung nhanh chóng cho toà soạn, biết chụp ảnh, quay video và biên tập cơ bản bằng những ứng dụng trên điện thoại di động, thậm chí có thể sử dụng những ứng dụng truyền thông mới (new media) để tường thuật trực tiếp, truyền phát video trực tiếp (live streaming) lên thẳng website.

Báo chí thế giới và báo chí Việt Nam đang trên xu hướng chuyển từ “online - first” (đăng trên mạng Internet trước) sang “mobile - first” (đăng trên mobile trước), đủ để thấy xu hướng báo chí mobile đang trở thành một xu hướng làm báo chủ đạo trong kỷ nguyên kỹ thuật số này như thế nào.

Có 2 thách thức lớn nhất của báo chí mobile hiện nay là: *Thứ nhất*, việc chuyển tải trực tiếp nội dung thiết kế cho báo in hoặc báo điện tử lên giao diện mobile sẽ tạo ra những cản trở nhất định vì sự không tương thích do thay đổi phương tiện tiếp nhận mà vẫn duy trì hình thức thông điệp cũ. *Thứ hai*, với giao diện không lớn, và thậm chí đang có cả xu hướng thực hiện nội dung bằng chính phương tiện mobile (quay video, chụp ảnh, viết bài), thì chất lượng hình thức của thông điệp như video, ảnh, các kênh phi văn tự... trên giao diện báo chí mobile sẽ khá thấp [48, tr.61].

Đây là xu hướng tất yếu khi công nghệ phát triển, sự tích hợp các chức năng trên chiếc điện thoại thông minh giúp cho người làm báo truyền thông tin và tác

nghiệp ngay trên lòng bàn tay. Một loạt phần mềm gọn nhẹ giúp phóng viên xử lý hình ảnh, âm thanh, video... ngay tại hiện trường đã rút ngắn thời gian đưa tin.

Thứ năm, xu hướng báo chí dữ liệu (Data Journalism)

Nếu như báo chí truyền thông cung cấp tin tức cho công chúng, báo chí hiện đại, bên cạnh cung cấp tin tức (là thứ yếu), còn cung cấp góc nhìn, phong cách diễn giải cho công chúng chọn lựa. Phần thuyết phục công chúng tin vào những tin tức mà nhà báo đưa không còn được diễn giải bằng kể chuyện, cách tường thuật như trước đây. Trong các tác phẩm báo chí hiện đại, những chứng cứ, dẫn chứng, số liệu... dùng để thuyết phục công chúng được trình bày trực tiếp mà không (hoặc rất ít) có sự phân tích sâu của nhà báo. Phần dữ liệu thô này được công chúng tiếp nhận, hiểu rất nhanh chóng. Hoặc nếu công chúng không có khả năng phân tích các dữ liệu thô như số liệu thì các phần mềm hiện đại cũng có thể làm việc đó đơn giản. Việc đưa các thông tin dữ liệu, không hoặc ít phân tích, diễn giải hay tường thuật... chính là nền tảng của báo chí dữ liệu.

Báo chí dữ liệu, khác với báo chí chúng ta vẫn nhắc tới, coi trọng dữ liệu thô hơn là tin tức. Thuật ngữ “dữ liệu” khiến nhiều người nghĩ tới các con số. Điểm khác biệt của báo chí dữ liệu là những năng lực thông tin mà các loại hình trước không có được. Báo chí dữ liệu có thể kết hợp giữa khả năng “đánh hơi tin tức” để kể một câu chuyện hấp dẫn của báo chí truyền thống và quy mô hay phạm vi các thông tin (các thông tin dữ kiện, dữ liệu thô) do các phương tiện kỹ thuật số đưa lại của báo chí hiện đại.

Nhờ nguồn dữ liệu khổng lồ của Internet, quá trình tác nghiệp của nhà báo hiện đại cũng có những thay đổi nhất định. Nhà báo hiện đại có thể sử dụng các phần mềm và dữ liệu trên mạng Internet trong quá trình thu thập tin tức. Việc kết hợp giữa dạng thông tin dữ liệu từ Internet với thông tin từ các nguồn tin nhà báo có trong quá trình khai thác (chính quyền, cảnh sát, nhân chứng có thể đưa lại những năng lực tin tức ngoài tưởng tượng cho một tác phẩm báo chí. Thậm chí, báo chí dữ liệu có thể thực hiện một thao tác đơn giản là kết nối, tổng hợp giữa các tài liệu khác nhau để có những phát hiện mới trong quá trình thực hiện tác phẩm.

Báo chí dữ liệu có thể giúp một nhà báo kể lại một câu chuyện phức tạp thông qua các kênh phi văn tự như infographics. Bởi vậy, trong hệ thống báo chí hiện đại, quá trình thiết kế tác phẩm đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Việc kết hợp giữa các kênh thông tin, các phương tiện thông tin khác nhau để chuyển tải thông điệp là điều hiển nhiên. Nhưng với báo chí dữ liệu, nhà báo có thể kết hợp các nguồn thông tin được cung cấp và nguồn thông tin tự tìm kiếm trên dữ liệu để có những góc nhìn tốt hơn hoặc bao quát hơn, khách quan hơn. Lý do khiến báo chí dữ liệu trở thành xu hướng của báo chí hiện đại là:

Một là, sự xuất hiện và phổ biến các công cụ phân tích dữ liệu mới (excel, numbers, open office...) đã khiến cho việc phân tích các dữ liệu thô, các con số...không còn là việc đặc quyền của các nhà thống kê. Với các công cụ tiện lợi trong tay công chúng hoàn toàn có thể có những phân tích cơ bản về các dữ liệu mà báo chí đưa tin mà không cần trang bị các kỹ năng như các chuyên gia.

Hai là, việc xuất hiện các nguồn dữ liệu mở của các chính phủ trên thế giới đã khiến cho việc tìm kiếm các nguồn dữ liệu trở nên thoải mái và phong phú hơn. Báo chí dữ liệu có thể cung cấp dữ liệu cho công chúng đang cần tìm kiếm chúng. Tất nhiên, thông qua báo chí dữ liệu, các thông tin này được cung cấp cho những người cần bằng việc trả tiền (trực tiếp hoặc không trực tiếp).

Ba là, niềm tin của công chúng vào các nguồn tin của truyền thông hiện đại ngày càng sụt giảm. Việc sử dụng báo chí dữ liệu với những thông tin thô và mở sẽ khiến công chúng tin tưởng hơn vào thông tin mà nhà báo đưa ra. Chỉ đưa những thông tin dữ liệu mà không phân tích, định hướng... sẽ khiến công chúng yên tâm hơn khi tiếp nhận thông tin từ báo chí [48, tr.63].

Thứ tư, môi trường truyền thông mới đòi hỏi phải có cơ chế mới trong việc bồi dưỡng và đào tạo báo chí. Các phương tiện truyền thông mới có nhiều tính năng, vừa có chữ viết, âm thanh, vừa có hình ảnh, là sự tổng hợp của tất cả các phương tiện truyền thông truyền thống. Đối với nhà báo đa phương tiện, phải biết ứng dụng các kỹ thuật truyền thông mới, biết quay phim, viết, xử lý âm thanh, hình ảnh, đồng thời phải nắm bắt các kỹ thuật thông tin hiện đại như Skype, MSN, Blog,

Podcasting. Cũng theo tác giả Nguyễn Thành Lợi, “trong thời đại truyền thông hội tụ, sử dụng Wordpress để thiết lập và vận hành các trang blog, sử dụng Twiter để update thông tin ở thời điểm thực tế, sử dụng Facebook để post các bài viết và video, sử dụng Delicious để lưu trữ bài viết, sử dụng Flickr để chia sẻ hình ảnh và sử dụng YouTube để chia sẻ video đã trở thành những kiến thức cơ bản mà các phóng viên, nhà báo đa phương tiện cần nắm bắt, trong khi các hình thức và phương pháp này lại không được giảng dạy trong các chương trình đào tạo báo chí truyền thống” [52, tr.60]. Điều này cho thấy mô hình đào tạo, phương thức đào tạo nhà báo truyền thống đã trở nên lạc hậu, khó đáp ứng được nhu cầu trong môi trường truyền thông mới. Chính vì vậy, yêu cầu công tác đào tạo nhà báo (bao gồm phóng viên, biên tập viên) phải cải tiến, đổi mới một cách mạnh mẽ, vừa khoa học, nhưng phải mang tính hệ thống,.. để thích ứng với nhu cầu của các phương tiện truyền thông đang trong quá trình đổi mới.

Thứ năm, *môi trường truyền thông số buộc các cơ sở đào tạo phải thay đổi phương thức đào tạo báo chí?* Môi trường truyền thông số đã và đang làm thay đổi căn bản các yếu tố tham gia quá trình truyền thông, như nguồn tin, chủ thể và công chúng truyền thông, cũng như điều kiện truyền tải thông điệp và phương thức giao tiếp... Chẳng hạn, từ bị động chờ đợi nguồn tin được cung cấp với sự lựa chọn và sàng lọc kỹ lưỡng, công chúng chủ động tiếp nhận đa nguồn tin, chủ động tìm kiếm, tham gia cung cấp nguồn tin và trực tiếp cung cấp như chủ thể truyền thông... Mặt khác, hai quá trình đại chúng hóa và phi đại chúng hóa song song diễn ra, công chúng bị chia nhỏ nhưng lại có khả năng kết nối mạnh mẽ; cùng với đó, kỹ thuật và công nghệ truyền thông thay đổi rất nhanh theo hướng ngày càng tiện lợi cho thị trường và công chúng-khách hàng. Do đó, lý thuyết báo chí-truyền thông cần phải được cập nhật theo hướng mới của thế giới phẳng và môi trường truyền thông số... Quá trình này buộc các giảng đường đào tạo báo chí-truyền thông từ chỗ cung cấp thông tin, kiến thức độc quyền phải trở thành nơi hướng dẫn cách khai thác, tiếp cận nguồn tin để giúp người học làm chủ phương pháp tiếp cận và giải quyết vấn đề, kích thích năng lực tư duy sáng tạo ở người học [132].

Thực tiễn đời sống báo chí truyền thông hiện nay ở nước ta cho thấy, từ kỹ năng tác nghiệp của PV, BTV đến công tác quản lý, điều hành của một số cơ quan báo chí chưa có sự đột phá nhiều để thích ứng với môi trường truyền thông mới, bởi không ít toà soạn báo vẫn hoạt động theo mô hình quản lý trước kia. Ngày nay, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ truyền thông đã khiến hội tụ truyền thông trở thành xu thế phát triển tất yếu của báo chí hiện đại. Trong bối cảnh đó, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho các phóng viên, biên tập viên đa năng là công việc hết sức cần thiết và cấp bách hơn bao giờ hết. Nhà báo đa năng với vốn kiến thức toàn diện; kỹ năng nghiệp vụ đa dạng; tư duy sáng tạo kết hợp với năng lực nhạy bén: “học đi đôi với hành”; thích nghi với hoạt động quản lý kinh doanh và truyền thông đa phương tiện. Với những yêu cầu đó đòi hỏi công tác đào tạo nghiệp vụ báo chí cần thay đổi quan niệm, mô hình và phương thức mới để có thể giúp nhà báo nâng cao năng lực trong tác nghiệp, thích nghi với xu thế phát triển mới.

Từ sự phát triển mạnh mẽ của báo chí hiện đại với các xu hướng, phương thức nêu trên đòi hỏi các BTV báo chí đa phương tiện ngày nay ngoài những tiêu chí chung cần có cần phải có những tiêu chí riêng để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công chúng, đó là:

- Thành thạo ít nhất 1 ngoại ngữ, làm chủ công nghệ;
- Phải biết ứng dụng các kỹ thuật truyền thông mới, biết quay phim, viết, xử lý âm thanh, hình ảnh, đồng thời phải nắm bắt các kỹ thuật thông tin hiện đại;
- Phải thành thạo kỹ năng xử lý ngôn ngữ đa phương tiện như xử lý văn bản, hình ảnh, âm thanh, các chương trình tương tác.
- Biết tác nghiệp ở tất cả các loại hình báo chí bằng các phương thức khác nhau.

1.3.1.2. Mục tiêu, nội dung, chương trình đào tạo

Mục tiêu, chương trình, nội dung đào tạo luôn là yếu tố then chốt, quyết định đến phương thức đào tạo.

Theo Trần Hữu Hoan “*Mục tiêu đào tạo là các tiêu chí sản phẩm đào tạo phải đạt được. Nói một cách khác, mục tiêu đào tạo là sự diễn đạt cụ thể những cái*

*mà sinh viên có khả năng thực hiện được sau khi hoàn tất một môn học hay khóa học” [29, tr.73] Mục tiêu đào tạo phải là những tiêu chí cụ thể để người học biết cần phải đạt được. Đồng thời, nhà trường và xã hội biết để đánh giá. Bên cạnh đó, việc xác định rõ mục tiêu đào tạo rất quan trọng, bởi “*nó định hướng chiến lược đầu tư giáo dục, xây dựng nội dung chương trình, xác định nội dung, chọn lọc và chi phối toàn bộ công tác quản lý, điều hành và toàn bộ phương pháp dạy và học*” [9, tr.10].*

Yêu cầu đối với mục tiêu đào tạo biên tập viên báo chí cần được xác định rõ ràng, tường minh, chi tiết trong kiến thức, kỹ năng và phẩm chất mà người học phải đạt được sau khi kết thúc quá trình đào tạo. Mục tiêu đào tạo không thể đưa ra “khẩu hiệu” chung chung, đồng thời phải đáp ứng sự đòi hỏi của nhu cầu xã hội, cụ thể là nhu cầu của cơ quan báo chí.

Trong Luật Giáo dục năm 2005, tại khoản 1 điều 41 ghi: “*Chương trình giáo dục đại học thể hiện mục tiêu giáo dục đại học; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục đại học, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo của giáo dục đại học; đảm bảo yêu cầu liên thông với các chương trình giáo dục khác*” [93, tr.14].

Chương trình đào tạo (Curriculum) “*là một bản thiết kế tổng thể cho một hoạt động đào tạo (đó có thể là một khóa học kéo dài vài giờ, một ngày, một tuần hoặc vài năm). Bản thiết kế tổng thể đó cho biết toàn bộ nội dung cần đào tạo, chi rõ ra những gì có thể trông đợi ở người học sau khóa học, nó phác họa ra qui trình cần thiết để thực hiện nội dung đào tạo, nó cũng cho biết các phương pháp đào tạo và các cách thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập, và tất cả những cái đó được sắp xếp theo một thời gian biểu chặt chẽ*” [93, tr.81].

“*Chương trình dạy học của một chương trình đào tạo ở một trình độ cụ thể bao gồm: Mục tiêu chung, Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần*” (theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 ban hành tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học).

Nội dung đào tạo là sự hội tụ những kiến thức, kỹ năng của một ngành nghề được giảng dạy cho người học. Vì vậy, chất lượng đào tạo như thế nào sẽ phụ thuộc vào nội dung đào tạo. Do đó, đánh giá chất lượng của chương trình đào tạo sẽ căn cứ vào việc Nội dung đào tạo được thiết kế, xây dựng phải bám sát Mục tiêu đào tạo. Việc thêm hay bớt một nội dung giảng dạy không thể do cảm tính mà phải dựa trên cơ sở khoa học. Bên cạnh đó, nội dung đào tạo cũng không thể xây dựng trên cơ sở những gì mà cơ sở đào tạo có sẵn. Nội dung đào tạo được thể hiện trong: Chương trình khung đào tạo; đề cương chi tiết; nội dung kiến thức giảng dạy trong từng môn học.

Nội dung đào tạo hàm chứa kiến thức, kỹ năng mà người học lĩnh hội. Như vậy, yêu cầu đối với nội dung đào tạo BTV báo chí phải căn cứ vào mục tiêu đào tạo với sự tường minh về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất mà người học cần đạt được. Nói cách khác, mục tiêu đào tạo là cơ sở quan trọng để xác định nội dung đào tạo của chương trình và của từng môn học. Bên cạnh kiến thức nền tảng, nội dung đào tạo biên tập viên báo chí cần chú trọng vào kỹ năng nghề nghiệp - đây là yêu cầu có tính thực tiễn nhằm giúp người học sau khi tốt nghiệp sẵn sàng bước vào nghề với sự tự tin, linh hoạt sáng tạo trong thực tế làm báo chí. Mặt khác, trước những tác động của công nghệ vào các loại hình báo chí và sự phát triển của kỹ nguyên số, tính cập nhật phải là một yêu cầu bắt buộc đối với nội dung đào tạo. Nghiên cứu thực tiễn làm báo chí phải là công việc thường xuyên của các cơ sở đào tạo. Có như vậy, nội dung đào tạo biên tập viên báo chí vừa đảm bảo tính kế thừa vừa có tính đương đại.

1.3.1.3. Trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên là yếu tố có tính quyết định tác động đến phương thức đào tạo, bởi giảng viên là chủ thể của phương pháp đào tạo đồng thời cũng là khách thể của phương thức đào tạo. Giảng viên là những người giảng dạy chương trình đào tạo theo quy định của nhà trường, sử dụng các phương pháp giảng dạy khác nhau để đạt được mục tiêu của phương thức đào tạo do nhà trường đề ra.

Giảng viên là những người, bằng các phương pháp khác nhau, sẽ đóng vai trò chủ đạo về nội dung chuyên môn đào tạo, phương pháp học tập, trao niềm đam

mê nghề nghiệp đến với người học. Bên cạnh những phẩm chất, nhân cách, kỹ năng sư phạm cần có, họ phải là những chuyên gia hiểu sâu sắc về nội dung đào tạo (cả về lý luận và thực tiễn).

Đào tạo báo chí truyền thông có phương pháp và đối tượng nghiên cứu đặc thù, không giống như đào tạo cử nhân của các ngành khoa học xã hội nào khác. Rèn luyện kỹ năng làm báo luôn là ưu tiên số một trong các trường đào tạo báo chí truyền thông. Nghề báo là lặn xả, cần có bản lĩnh nhạy cảm, óc phán đoán và sự nhanh nhạy. Sinh viên nên dần thân tập viết báo bằng những sản phẩm cụ thể và gửi cộng tác để học thêm về kinh nghiệm xử lý thông tin. Do vậy đòi hỏi người giảng dạy không chỉ là những nhà nghiên cứu báo chí, mà còn phải là những nhà báo, nhưng người đang trực tiếp làm nghề. Những ví dụ thực tiễn sinh động luôn là những tiêu chí quan trọng để đo lường sức hấp dẫn của bài học và người giảng viên khi đứng trên bục giảng. Người thầy sẽ thuyết phục, sâu sắc và hấp dẫn học viên hơn nhiều nếu đã, đang và còn tiếp tục gắn bó trực tiếp với nghề báo.

1.3.1.4. Công tác tuyển sinh

Theo tác giả Trần Tiến, tuyển sinh đầu vào thực hiện công việc sàng lọc, lựa chọn những người đủ điều kiện tiên quyết để theo học một chương trình đào tạo. Muốn tham gia vào một chương trình đào tạo, đòi hỏi người học phải có những tiêu chí cơ bản. Tiêu chí càng chặt chẽ thì chất lượng đào tạo càng cao. Như vậy, tiêu chí tuyển sinh sẽ là yếu tố tác động đến chất lượng của một chương trình đào tạo. Một khóa đào tạo mà chuẩn đầu ra có tính đặc thù cao sẽ có tiêu chí tuyển sinh cao. Điều này thể hiện rất rõ ở các trường đào tạo về nghệ thuật. Các cơ sở đào tạo này phải tổ chức thi môn năng khiếu, kết quả được tính hệ số cao hơn các môn khác [72, tr.61].

Công tác tuyển sinh sẽ tác động đến PTĐT bởi công tác tuyển sinh sẽ đưa ra được những tiêu chí cụ thể nhằm lựa chọn đúng người có năng lực trở thành biên tập viên báo chí. Đồng thời, các tiêu chí đó phải sàng lọc được yếu tố năng khiếu và đánh giá được lòng say nghề của người học. Năng lực giúp người học làm việc được trong lĩnh vực báo chí. Năng khiếu giúp họ vượt lên, bộc lộ những tố chất, kỹ năng vượt trội về chuyên môn. Lòng say nghề giúp họ vượt qua mọi khó khăn, trở

ngại nhằm tổ chức, biên tập ra những tác phẩm chất lượng nhất. Vấn đề đặt ra là những tiêu chí đó phải dễ thực hiện khi tổ chức tuyển sinh ở quy mô rộng, không quá tốn kém, phức tạp và không bỏ sót người có năng lực, năng khiếu và say nghề.

1.3.1.5. Cơ sở học liệu (giáo trình, tài liệu tham khảo, bài giảng điện tử)

Cơ sở học liệu là một phần không thể thiếu trong quá trình đào tạo ở bất kỳ một trường nào, trong đó bao gồm sách, tài liệu, giáo trình, bài giảng điện tử...

Điều 37 Luật Giáo dục năm 2012 nêu rõ: "Giáo trình cao đẳng, đại học phải thể hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục, cụ thể hoá nội dung, phương pháp giáo dục qui định trong chương trình đào tạo của trường đại học, cao đẳng". Như vậy, có thể hiểu, giáo trình và tài liệu tham khảo là sự hội tụ kiến thức khoa học, giúp cho người dạy và người học dựa vào đó để xây dựng và tiến hành các hoạt động giáo dục nhằm từng bước đạt được mục tiêu dạy học. Nó chứa đựng những kiến thức, tri thức được các cá nhân, tập thể đúc kết từ thực tiễn trong quá khứ và truyền lại cho thế hệ sau để kế thừa, phát huy nhằm rút ngắn quá trình lĩnh hội nội dung đào tạo. Tài liệu, giáo trình còn đóng vai trò giúp quá trình tự học của sinh viên đạt hiệu quả. Sự tích lũy tri thức của người học không phải chỉ ở trên giảng đường hay trong các giờ học thực hành. Tri thức còn đến với con người bằng cách tự đọc, tự nghiên cứu. Quá trình chuẩn bị của người học càng kỹ lưỡng bao nhiêu thì hoạt động học (trên giảng đường và thực hành) càng đạt hiệu quả cao bấy nhiêu. Quá trình chuẩn bị đó không thể thiếu cơ sở học liệu. Sự mở mang kiến thức của người học sẽ bị hạn chế nếu nội dung đào tạo chỉ đến từ kinh nghiệm của người thầy (được truyền giảng trên lớp hay "cầm tay chỉ việc" khi thực hành). Nội dung giáo trình phải góp phần đổi mới phương pháp đào tạo. Việc đổi mới phương pháp đào tạo cần tập trung vào 3 hướng chính: 1. Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của sinh viên; 2. Kết hợp đào tạo phương pháp dạy với đào tạo phương pháp học; 3. Tích hợp đào tạo chuyên môn với đào tạo nghiệp vụ. Như vậy, cần biên soạn giáo trình theo kiểu đặt và giải quyết vấn đề chứ không phải là những câu hỏi tái hiện kiến thức như trước đây.

Để đào tạo BTV báo chí, cơ sở học liệu cần được coi trọng đầu tư một cách đa dạng, phong phú, cập nhật nhằm góp phần nâng cao kiến thức nền tảng và nhu

cầu mở mang tri thức của sinh viên. Yêu cầu đặt ra, kho dữ liệu phải thường xuyên cập nhật các tác phẩm có giá trị, đúng mục tiêu và nội dung đào tạo. Nó không chỉ giúp người học được trực quan, nắm vững kiến thức cơ bản mà còn học được những kỹ năng từ kinh nghiệm của người đi trước trong những tình huống cụ thể.

1.3.1.6. Cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất của một cơ sở đào tạo bao gồm hệ thống các trang thiết bị máy móc - phương tiện dạy học; hệ thống các giảng đường, phòng thực hành là một trong những yếu tố tác động đến PTĐT BTV báo chí. Đổi mới giáo dục - đào tạo nói chung và đổi mới PTĐT nói riêng sẽ không thể thành công nếu như nó được tiến hành trên cơ sở những phương tiện giảng dạy lạc hậu. Hiện nay, khi khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin đang ảnh hưởng rất sâu sắc tới giáo dục và đào tạo trên nhiều khía cạnh, trong đó có cả việc đổi mới phương pháp giảng dạy, đổi mới công nghệ dạy và công nghệ học... thì việc áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học là một yêu cầu tất yếu. Trong quá trình đổi mới giáo dục - đào tạo ở nước ta, vấn đề đổi mới phương pháp dạy học đang là một đòi hỏi cấp bách. Tư tưởng cơ bản của đổi mới phương pháp dạy học đã được Nghị quyết Trung ương 2 (Khoá VIII) chỉ rõ : " Đổi mới mạnh mẽ phương pháp giáo dục - đào tạo, khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện thành nếp tư duy sáng tạo của người học. Từng bước áp dụng các phương pháp tiên tiến và phương tiện hiện đại vào quá trình dạy học, đảm bảo điều kiện và thời gian tự học, tự nghiên cứu cho học sinh, nhất là sinh viên đại học...". Điều đó cũng có nghĩa là giảm tối đa thuyết giảng, độc thoại của giảng viên, tăng tối đa năng lực tự học, tự nghiên cứu và tranh luận của sinh viên. Muốn cho việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên đạt hiệu quả cao thì cần phải có một hệ thống các phương tiện dạy học hiện đại.

Trang thiết bị kỹ thuật là yếu tố không thể thiếu trong hoạt động đào tạo, đặc biệt là đào tạo biên tập viên báo chí. Đó là yếu tố hỗ trợ, là công cụ cho người dạy và người học tiếp cận nhanh, thuận tiện và hiệu quả với nội dung đào tạo. Thiếu thốn trang thiết bị kỹ thuật phục vụ quá trình đào tạo sẽ không thể

mang lại chất lượng đào tạo tốt, cho dù có nội dung đào tạo tiên tiến, người dạy giàu kinh nghiệm.

Đào tạo BTV báo chí phải rèn luyện các kỹ năng nghề cho người học đạt đến mức độ thành thạo. Sinh viên cần phải được rèn luyện các loại kỹ năng biên tập cấp bộ môn nhằm hình thành và củng cố kỹ năng nghề trước khi bước vào thực tiễn. Vì thế, việc thực hành trong nhà trường có ý nghĩa hết sức quan trọng. Muốn vậy, yêu cầu đặt ra là trang thiết bị phải đảm bảo cả về số lượng, chất lượng và chủng loại. Số lượng, chất lượng là sự đảm bảo tỷ lệ sử dụng thiết bị của người học và hiệu quả sử dụng. Chủng loại là đảm bảo sự gần gũi với thực tiễn của nghề. Yêu cầu này nhằm giúp thầy và trò có phương tiện thực hành không chỉ với một tác phẩm báo chí mà cả một quy trình sản xuất. Cần đảm bảo rằng, sinh viên “học” thế nào sẽ được “hành” như vậy. Kỹ năng tác nghiệp báo chí được tiếp thu trong nhà trường đúng như trên thực tiễn.

Tóm lại, 6 yếu tố tác động cụ thể trên tuy khác nhau, nhưng chúng không tác động đơn lẻ mà có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau, vừa thúc đẩy, vừa là nguyên nhân, vừa là kết quả của nhau... Sự tác động mạnh mẽ của các yếu tố đó đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải xác định phương thức đào tạo phù hợp, có hiệu quả dưới tác động của nhân tố mới.

1.3.2. Sự cần thiết phải đổi mới PTĐT BTV báo chí ở nước ta hiện nay

1.3.2.1. Sự cạnh tranh thông tin trong thị trường báo chí

Với các chức năng đặc trưng là cung cấp thông tin và định hướng dư luận xã hội, báo chí và truyền thông đã và đang tiếp tục khẳng định vị thế quan trọng trong đời sống xã hội hiện đại. Sự phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu của báo chí và truyền thông trên phạm vi toàn cầu trong một vài thập kỷ gần đây đã tạo ra những cơ hội, thuận lợi to lớn cho con người trong việc tiếp cận, cập nhật một khối lượng khổng lồ những thông tin về mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhờ các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là hệ thống mạng Internet toàn cầu, bất kỳ ở đâu và lúc nào người ta cũng có thể dễ dàng theo dõi các thông tin trên khắp thế giới một cách nhanh chóng, thuận tiện.

Thông tin mà báo chí truyền thông cung cấp cho công chúng có chất lượng cao hay thấp, một chiều hay đa chiều, đầy đủ hay phiến diện; mức độ tác động cũng như hiệu quả thực tiễn của báo chí, hoặc tổng quát hơn - vai trò của báo chí và truyền thông trong việc thúc đẩy sự phát triển của xã hội như thế nào,... phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó trước hết và quan trọng nhất là nhân lực, là những con người hoạt động trong lĩnh vực này. Lịch sử phát triển của báo chí và truyền thông trong mọi giai đoạn, sự phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng của hệ thống cơ sở đào tạo báo chí truyền thông của tất cả các nước trên thế giới từ trước đến nay đã chứng minh vai trò quyết định của nhân tố con người. Trong tương lai, dưới tác động tích cực của toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, báo chí và truyền thông sẽ có những bước phát triển gắn với những loại hình đa dạng hơn, phương tiện kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, hiện đại hơn, nhưng yếu tố con người vẫn luôn là cần thiết và không thể thay thế. Theo đó, như một logic tất yếu, một quy luật phát triển nội tại của hoạt động báo chí và truyền thông, để theo kịp sự vận động và phát triển không ngừng của cuộc sống cũng như đáp ứng tốt hơn nhu cầu và trình độ ngày càng cao của công chúng đối với mọi quốc gia, bất kể quốc gia phát triển hay đang phát triển, việc *đào tạo, bồi dưỡng* nguồn nhân lực nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của báo chí và truyền thông luôn là vấn đề cốt lõi, là yêu cầu hàng đầu.

Hiện nay nhu cầu tiếp nhận nội dung thông tin trên báo chí của công chúng chủ yếu là nắm bắt tin tức thời sự. Trong các loại hình báo chí, báo điện tử chiếm ưu thế cao hơn. Công chúng coi Internet là công cụ tìm kiếm thông tin đặc biệt, nói cách khác là một phương tiện truyền tải thông tin hữu hiệu, bên cạnh các loại hình truyền thông. Với báo in, độc giả dành sự quan tâm nhất và ưa thích nhất với các chủ đề an ninh - pháp luật, văn hóa - xã hội, tiếp đó mới là các thông tin về thời sự, chính trị. Với báo phát thanh, bên cạnh các thông tin giao thông, thông tin thời sự, công chúng phát thanh còn có một nhu cầu lớn khác là giải trí với các chương trình ca nhạc trẻ. Đối với nhu cầu nội dung thông tin trên truyền hình, hiện nay có một bộ phận lớn công chúng truyền hình rất thích theo dõi các kênh phim truyện trong và ngoài nước. Về tổng thể, những nội dung thông tin liên quan đến tình hình thời sự, chính trị, văn hóa - xã hội luôn thu hút được sự quan tâm nhiều nhất của các nhóm công chúng [21, tr.95].

Trong lịch sử hình thành và phát triển của mình, các loại hình báo chí truyền thống như báo in, phát thanh, truyền hình luôn có sự độc lập tương đối với những đặc thù và thế mạnh riêng. Sự bùng nổ của Internet đã tác động mạnh mẽ đến đời sống xã hội của con người và ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của báo chí thế giới. Trước hết, sự ra đời của báo điện tử (còn gọi là báo mạng, báo mạng điện tử, báo đa phương tiện, báo trực tuyến...), thông tin được cung cấp cho công chúng theo hình thức đa phương tiện, sinh động, hấp dẫn hơn. Theo hình thức truyền thông thông thường, với một loại hình báo chí thông tin được truyền tải mang tính chất đơn nhất, công chúng chỉ có thể được tiếp cận thông tin bằng cách đọc, nghe hoặc xem, nhưng với phương thức truyền thông đa phương tiện, tính chất đơn nhất ấy đã bị phá vỡ. Khi thể hiện một nội dung thông tin trên các trang web, người ta có thể vừa thể hiện bằng bản chữ viết (text), vừa trình bày hoặc minh họa bằng hình ảnh (picture, video), âm thanh (audio) - đó là phương thức truyền tải thông tin đặc thù của truyền thông đa phương tiện. Với cách tiếp cận này, công chúng được tiếp nhận thông tin bằng cách thoả mãn các giác quan khác nhau, tạo nên hiệu ứng tương tác mạnh mẽ nhất so với các loại hình truyền thông truyền thống. Chắc chắn, loại hình truyền thông đa phương tiện đã có một vị trí khá vững chắc này sẽ là xu hướng phát triển mạnh mẽ nhất về mặt phương thức truyền thông cả hiện tại và trong tương lai.

Trong bối cảnh đó, vai trò của BTV trong quá trình tổng hợp và chắt lọc thông tin, đem đến cho công chúng những sản phẩm truyền thông chất lượng, giảm thiểu những khó khăn cho công chúng trong vấn đề tiếp nhận những thông tin hữu ích, làm tốt vai trò của “người gác cổng” là rất cần thiết.

Hiện nay, giá trị then chốt của các PV, BTV không chỉ đơn thuần là thu thập thông tin và đưa tin, mà trong mớ thông tin hỗn loạn, phức tạp như hiện nay cần phải biết chọn lọc hợp lý, tổng hợp, đánh giá những thông tin quan trọng có giá trị thực sự, tổ hợp và sắp xếp một cách logic các thông tin "hỗ lớn" ấy, từ đó cung cấp những bài phân tích, bình luận có giá trị đối với công chúng, giúp họ hiểu và nắm một cách chân thực, hệ thống và sâu sắc hơn những sự kiện xảy ra trong xã hội.

Tuy nhiên, nhanh nhưng vẫn phải chính xác. Trong kỷ nguyên truyền thông hội tụ, mặc dù cách thức truyền thông luôn được đổi mới, nhưng "nội dung là số

một" vẫn là yếu tố then chốt để các hãng truyền thông cạnh tranh với nhau và yêu cầu về chất lượng nội dung cũng cao hơn. Sự hội tụ về mặt kỹ thuật đã khiến tốc độ truyền phát thông tin tăng lên nhanh chóng, nhưng chất lượng nội dung không cao và xem nhẹ tính khách quan của báo chí; tin, bài thiếu chiều sâu, hiện tượng đồng nhất hóa (giống nhau) khá nghiêm trọng. Hiện tượng này được thể hiện ở sự trùng lặp và na ná trong các bản tin, góc độ tiếp cận không có điểm đột phá. Với một sự kiện, nhưng nhiều tờ báo cùng đăng tải trên trang chủ ở góc độ tiếp cận giống nhau. Đặc biệt, khi trong nước và quốc tế xảy ra sự kiện lớn, tình trạng trùng lặp này lại càng rõ nét, phần lớn đều dùng bài viết hoặc ảnh của hãng truyền thông lớn, nên nội dung gần như không có sự khác biệt nhiều.

Ngoài ra, tình trạng đồng nhất hóa còn được thể hiện ở sự trùng lặp trong phong cách biên tập, dàn trang, cách thức bố trí giao diện, chương trình truyền hình; trùng lặp trong việc xác định công chúng mục tiêu và thời gian ra báo...

Hiện nay, cuộc cạnh tranh giữa các phương tiện truyền thông ngày càng gay gắt, các hãng truyền thông lớn đều lấy việc đưa các bản tin độc quyền vào thời điểm sớm nhất làm tôn chỉ. Tuy nhiên, vì theo đuổi tính cấp thời và "độc quyền" thông tin, nhiều BTV gần như phải biên tập rất nhanh và chú ý rất nhiều đến kỹ xảo làm "nóng" bản tin để "câu" độc giả, khán giả. Hậu quả của việc theo đuổi tốc độ dẫn đến coi nhẹ tính khách quan của báo chí, đưa tin thiếu chiều sâu, nội dung hời hợt.

Đối với báo điện tử, nghiệp vụ của BTV và người đưa tin viết bài giống như nghiệp vụ của báo in. Điểm khác biệt ở đây đó là sự tham gia của cộng đồng những người đưa tin, tin tức được cập nhật sớm hơn bởi bất cứ ai trong cộng đồng, được phân tích bởi nhiều người với nhiều trình độ, góc nhìn, quan điểm sống và được duy trì cập nhật thường xuyên thành các "luồng thông tin" về chủ đề được độc giả quan tâm. Các thông tin này được tòa soạn tiếp nhận và kiểm soát để đưa vào "luồng thông tin" chính thống của mình.

Cách thức làm báo điện tử chưa có nhiều thay đổi, những tờ báo năng động nhất cũng vài tiếng mới cập nhật tin tức mới một lần. Độc giả báo điện tử yêu cầu việc tiếp nhận thông tin nhiều hơn, nhanh hơn, đa dạng hơn, tương tác cao hơn. Bên cạnh đó, trong khi các trang web và blog cá nhân thường xuyên gây sốc với những

thông tin thiếu chính xác và phản cảm thì chất lượng thông tin trên báo điện tử của các cơ quan báo chí chính thống hiện nay lại phụ thuộc vào tốc độ đưa tin và hàm lượng kiến thức chứa đựng bên trong. Ở báo in, PV là người chịu trách nhiệm chuyện đó, tuy nhiên, số lượng PV là hữu hạn còn độc giả thì có mặt tại khắp mọi nơi, do vậy trong nhiều trường hợp phóng viên không thể đưa tin nhanh như những độc giả có mặt tại hiện trường.

Để nâng cao năng lực phát hiện, biên tập của đội ngũ phóng viên, đội ngũ BTV của cơ quan báo chí cần được thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng biên tập. Do vậy, việc đổi mới phương pháp và cách thức đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ biên tập ở các cơ sở đào tạo báo chí là yêu cầu cần thiết để nâng cao trình độ biên tập của đội ngũ BTV báo chí hiện nay.

1.3.2.2. Sự đổi mới về nhận thức của cơ sở đào tạo

Sự cạnh tranh mãnh liệt của mạng xã hội đối với các phương thức thông tin truyền thống của báo chí đã khiến môi trường đào tạo phải chuyển mình thích ứng. Phóng viên, biên tập viên hiện nay, để tồn tại được, đều cần phải thành thạo đa phương tiện chứ không chỉ chuyên biệt về một loại hình báo chí nào. Vì thế, việc đào tạo sinh viên báo chí cần phải được thực hiện theo hướng này, và việc xây dựng chuẩn đầu ra cho sinh viên cần phải lấy xu thế đa phương tiện làm thước đo [33].

CHUẨN ĐẦU RA VỀ KIẾN THỨC

Xét trên thang đo đa phương tiện, hiện nay sinh viên báo chí không thể kết thúc khoá học mà thiếu những kiến thức cơ bản, hệ thống về:

- Truyền thông và báo chí
- Đặc trưng, tính ưu việt của từng loại hình báo chí
- Sự lên ngôi của mạng xã hội và sự cạnh tranh của nó với các phương thức thông tin truyền thống
- Các yếu tố chi phối báo chí
- Cách thức báo chí cạnh tranh lại mạng xã hội v.v.

Bên cạnh đó, những kiến thức xã hội cơ bản cũng là điều mà người học luôn phải bồi đắp trong thời gian ngồi trên ghế nhà trường. Bởi nó tạo ra một nền móng vững vàng hơn và đem đến cho người học sự tự tin ngày càng tăng. Điều này xuất phát từ một nguyên lý đơn giản: hiểu biết xã hội luôn tỉ lệ thuận với khả năng phản biện xã hội.

CHUẨN ĐẦU RA VỀ KỸ NĂNG

Kỹ năng đa phương tiện là điều mà người học phải thành thạo khi tiến tới đầu ra. Kỹ năng này có thể hiểu là việc người học thành thạo các kỹ năng riêng biệt phục vụ từng loại hình báo chí khác nhau, nhưng cũng có thể hiểu là việc nhuần nhuyễn đến mức có khả năng kết hợp một cách điều luyện các kỹ năng này cùng lúc. Nhưng dù là hiểu theo cách nào, để cụ thể hoá, sinh viên cần thành thạo những kỹ năng dưới đây:

- Kỹ năng sản xuất tác phẩm báo chí một cách độc lập, ít nhất đối với ba thể loại cơ bản: tin, phóng sự và phỏng vấn.
- Kỹ năng phối hợp làm việc nhóm (để tổ chức thực hiện một tác phẩm, chuyên đề, chương trình..., để hỗ trợ nhau về mặt nội dung, chia sẻ mối quan hệ cá nhân cho mục đích chung).
- Kỹ năng biên tập tác phẩm báo chí.
- Kỹ năng phỏng vấn.

Đây là những kỹ năng buộc phải có trong chuẩn đầu ra của sinh viên ngành báo chí. Nói kỹ hơn, xét trên thước đo đa phương tiện, để làm chủ được những kỹ năng này đòi hỏi ở người học sự rèn luyện ngay từ những ngày đầu bước chân vào giảng đường.

Bên cạnh những kỹ năng cần có kể trên, những kỹ năng nên có đối với sinh viên báo chí khi ra trường là:

- Kỹ năng chụp ảnh báo chí.
- Kỹ năng sử dụng phần mềm dựng hình và tiếng.
- Kỹ năng ghi âm.
- Kỹ năng tạo dựng và nuôi dưỡng mối quan hệ.
- Kỹ năng trình bày và thuyết phục.

Nếu như 4 kỹ năng đầu tiên là điều kiện cần, thì 5 kỹ năng này là điều kiện đủ để một sinh viên báo chí ra trường tác nghiệp được trong mọi môi trường truyền thông. Bên cạnh việc chăm chỉ cọ sát với thực tiễn để rèn nghề, sinh viên sẽ có cơ hội học hỏi và mở rộng quan hệ hơn nhờ những sự kiện, chương trình, hoạt động do chính sinh viên tổ chức thực hiện.

CHUẨN ĐẦU RA VỀ THÁI ĐỘ

Trong một xã hội mà thông tin ngày càng mở và đa chiều như hiện nay, việc xác định được và tạo ra được một thái độ đúng đắn cho sinh viên là điều không dễ dàng nhưng lại rất cấp thiết. Để nói một cách lý thuyết, sinh viên cần phải có:

- Lòng yêu nước
- Bản lĩnh chính trị
- Đạo đức
- Tinh thần phản biện xã hội
- Lòng dũng cảm
- Trách nhiệm
- Tinh thần cầu thị, ham học hỏi

Tuy nhiên, cần ý thức rằng những thái độ này chỉ có thể có được khi sinh viên luôn được thử thách, rèn nghề trong quá trình học. Bởi đây là những yếu tố chỉ có thể được bồi đắp qua thời gian và qua những va vấp trong thực tế. Lý thuyết giúp định hướng cho sinh viên nhưng thực tiễn mới giúp họ hiện thực hoá những định hướng đó. Vì thế, trong quá trình dạy và học, thầy và trò luôn cần rút ra những bài học về thái độ, tinh thần chuẩn mực của người làm báo trong điều kiện hiện nay.

Như vậy, với những yêu cầu khắt khe về chuẩn đầu ra của ngành báo chí - truyền thông nêu trên, để đạt được kỹ năng cứng và kỹ năng mềm của BTV báo chí sau 4 năm học đại học, đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải có PTĐT phù hợp giúp người học đạt được những tri thức cần thiết.

Như vậy, với những yêu cầu khắt khe về CDR của ngành báo chí - truyền thông nêu trên, để đạt được kỹ năng cứng và kỹ năng mềm của BTV báo chí sau 4 năm học đại học, đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải có phương thức đào tạo phù hợp giúp người học đạt được những tri thức cần thiết. Sự đổi mới về PTĐT cũng chính là biện pháp giúp các cơ sở đào tạo cạnh tranh lành mạnh trong bối cảnh tuyển sinh khó khăn như hiện nay. Cơ sở đào tạo nào có PTĐT mềm dẻo, linh hoạt, lấy mục tiêu người học là trung tâm thì sẽ thu hút được lượng thí sinh đăng ký đông đảo và là nguyện vọng ưu tiên khi đăng ký xét tuyển.

1.3.2.3. Sự phát triển mạnh mẽ công nghệ thông tin

Sự phát triển mạnh mẽ công nghệ thông tin, áp dụng thành tựu khoa học - công nghệ vào giảng dạy, cả lý thuyết và thực hành cho sinh viên là một yếu tố khách quan, đòi hỏi cần phải đổi mới PTĐT BTV báo chí. Công nghệ dạy học xuất hiện do nhu cầu của thời đại, nhu cầu của sự đổi mới và phát triển giáo dục - đào tạo. Áp dụng công nghệ dạy học là một xu thế, một giải pháp có hiệu quả trong việc đổi mới và phát triển phương pháp dạy học ở đại học.

Theo tác giả Lưu Xuân Mới, tư tưởng công nghệ dạy học thể hiện ở ba điểm cơ bản sau:

- Chuyển hoá vào thực tiễn dạy học những thành tựu mới nhất của khoa học - công nghệ, nghệ thuật và lối sống từ mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức... thông qua xử lý về mặt sư phạm.

- Sử dụng tối đa và tối ưu hệ phương tiện kỹ thuật hiện đại đa kênh, đa trình (đa phương tiện) và dạy học.

- Thiết kế được hệ dạy học mới, vận hành theo nguyên lý mới: đó là hệ dạy học “tự học - cá thể hoá - có hướng dẫn” thích hợp với nhịp độ tiến bộ riêng của từng cá nhân và được đánh giá theo hệ thống tín chỉ [55, tr. 53].

Sử dụng những phương tiện kỹ thuật dạy học hiện đại, áp dụng ngày một rộng rãi và với cường độ ngày một cao những thành tựu của công nghệ thông tin theo hướng sử dụng tích hợp các phương tiện vào dạy học. Phương pháp dạy học đổi mới theo hướng sử dụng tích hợp các phương tiện. Sự kết hợp tin học, công nghệ thông tin và thông lưu đã mở ra khả năng mới của những dịch vụ sư phạm. Vị trí của công nghệ dạy học trong trường đại học buộc các trường phải nghĩ lại cách thực hiện giảng dạy cũng như những chức năng tổng thể của hệ thống thông tin ở phạm vi toàn bộ khuôn viên đại học.

Bản chất của công nghệ dạy học là áp dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật và công nghệ vào quá trình dạy học nhằm thực hiện mục đích giáo dục với hiệu quả kinh tế cao. Nói một cách đầy đủ hơn, công nghệ dạy học tổ chức một cách khoa học quá trình đào tạo con người bằng cách xác định chính xác và sử dụng tối ưu đầu vào, đầu ra, nội dung dạy học, các điều kiện và phương tiện kỹ thuật dạy học, các tiêu chuẩn đánh giá, hệ phương pháp tích cực hoá, chương trình hoá, quy trình hoá và cá thể hoá quá trình dạy học, nhằm đạt được mục đích giáo dục với sự chi phí tối ưu về thời gian, sức lực, tiền của của giáo viên, sinh viên, nhân dân và Nhà nước, nhằm đáp ứng những yêu cầu của thời đại. Trong quá trình dạy học theo quan điểm công nghệ dạy học, giảng viên là người vừa thiết kế, vừa góp phần thi công; sinh viên vừa là người thi công, vừa là người thiết kế quá trình học tập của mình. Như vậy, công nghệ dạy học với bản chất của mình là một phương hướng quan trọng để đổi mới PTĐT.

1.3.2.4. Yêu cầu của xu thế hội nhập quốc tế

Báo chí truyền thông ngày càng đứng trước sự cạnh tranh khốc liệt do sự xuất hiện ngày càng nhiều đối thủ hùng mạnh: các tập đoàn truyền thông toàn cầu, các loại hình phương tiện truyền thông mới như vệ tinh, Internet, truyền hình cáp, điện thoại di động kết nối Internet... Ở Việt Nam hiện đã có nhiều bàn luận về xây dựng các tập đoàn truyền thông. Đây là xu hướng phù hợp với sự phát triển của báo chí hiện đại. Các cơ sở đào tạo báo chí cần phải chuẩn bị để đào tạo ra nguồn nhân lực là các nhà báo đáp ứng được xu thế phát triển của báo chí truyền thông đa phương tiện hiện nay. Các cơ sở đào tạo cần phải đào tạo nhà báo tương lai có trình độ nghiệp vụ, có tri thức và kỹ năng, biết nhiều thứ nhưng lại chuyên sâu.

Từ thực tiễn học tập và giảng dạy tại các trường đại học báo chí ở nước ngoài của mình, tác giả Đinh Thị Thuý Hằng đã khẳng định: Tham khảo việc đào tạo báo chí truyền thông ở một số trường đại học của các nước phương Tây cho thấy, chương trình đào tạo nhằm cung cấp cho sinh viên một vốn tri thức rộng, một kiến thức phong cơ bản về văn hoá - chính trị - xã hội, đặc biệt là báo chí học và chú trọng đào tạo thực hành kỹ năng chuyên môn. Kỹ năng báo chí quan trọng hơn cả là phong kiến thức rộng để làm báo, để từ đó các em biết xác định chủ đề (vấn đề gì là quan trọng trọng cần đưa ra hoặc không đưa), biết tìm đúng người, đúng trọng tâm vấn đề, đặt ra đúng câu hỏi [27, tr. 494]. Cũng theo tác giả, việc giảng dạy báo chí phải được gắn với công việc thực hành cụ thể và các cuộc thực tập tại toà soạn và phòng tin. Đây chính là thể hiện PTĐT chú trọng thực hành đối với đào tạo báo chí nói chung, đào tạo BTV báo chí nói riêng. Việc phải thay đổi PTĐT báo chí ở Việt Nam hiện nay là một tất yếu khách quan bởi nếu nhìn ra thế giới, PTĐT chú trọng thực hành, truyền nghề đã được áp dụng từ lâu và trở nên rất phổ biến.

Đơn cử như khi phóng viên hỏi phương pháp giảng dạy của nhà trường để rèn luyện sinh viên thành thạo nghề, bà Melinda McAdams - Giáo sư ngành Báo chí trực tuyến của Trường Báo chí và Truyền thông, Đại học Florida, Mỹ đã trả lời: “Phương pháp cơ bản nhất là chúng tôi yêu cầu SV phải làm những công việc y như họ sẽ làm thật tại toà soạn sau khi tốt nghiệp. Họ phải lao vào cuộc sống, tìm tòi đề tài và viết bài. Có thể hôm nay họ được giao đề tài, thâm nhập thực tế, phỏng vấn người dân, viết bài và nộp vào hôm sau. Với báo chí trực tuyến, sinh viên phải biết

xây dựng website riêng. Nhìn chung mọi môn học, ngoại trừ luật pháp và đạo đức, các sinh viên đều phải làm những bài tập thực hành thực sự. Giảng viên của chúng tôi không ngừng hỏi sinh viên: “Có điều gì mới trong tin của bạn?”. Như vậy, trước hết sinh viên phải tìm được một đề tài có thật và mới mẻ. Sau đó phải lao vào cuộc sống để tìm tư liệu. Nếu họ không tìm được nguồn tin tốt hay bài viết vẫn còn những dấu hỏi chưa trả lời hoặc chưa hoàn thành bài thì đều mất điểm. Bởi vì đa số giảng viên của chúng tôi đều có nhiều năm kinh nghiệm làm báo thực tế nên họ có thể chấm điểm các bài tập thực hành của sinh viên rất chính xác theo đúng tiêu chuẩn của một tòa soạn. Thông thường chúng tôi mất khoảng 1 năm để đào tạo 1 sinh viên viết bài cơ bản tốt bởi vì ban đầu sinh viên viết báo giống hệt như viết bài luận tiếng Anh. Mỗi lỗi sai về thông tin trong các bài viết đều bị trừ 50% số điểm. Nhiều sinh viên còn bị cả điểm âm nếu mắc quá 2 lỗi trong 1 bài. Theo hệ thống điểm của chúng tôi thì nếu SV bị dưới 60% điểm là bị trượt môn. Giảng viên đánh giá sinh viên rất khắt khe bởi chúng tôi luôn nhấn mạnh với họ rằng khi đi làm thực sự, các sản phẩm của họ phải hoàn hảo” [125].

Còn tại trường Đại học báo chí Lille, Pháp phương thức đào tạo truyền nghề cũng được coi là phương thức chủ đạo. Trong suốt 2 năm học, các học viên không có sách giáo khoa, không vở ghi chép. Mỗi một ngày đi học, học viên phải ra hiện trường tìm ý tưởng, đề tài và thực hiện ít nhất là 2 bản tin hoặc chương trình để phát sóng, hoặc đăng bài vào những giờ cố định do giảng viên đề ra. Nhà trường chỉ có 3 người trong Ban giám đốc đào tạo bao gồm một giám đốc, một người phụ trách báo viết và thông tấn, một người phụ trách phát thanh - truyền hình. Cả ba người đều là phóng viên chuyên nghiệp, đã từng làm báo lâu năm, và cũng chỉ được làm việc ở trường tối đa 4 năm bởi sau 4 năm không trực tiếp làm nghề báo, những người này sẽ bị lạc hậu. Và do đó, nhà trường sẽ phải trả họ về tòa soạn báo để thay thế những người mới. Giảng viên của trường chính là các phóng viên của các báo, các đài phát thanh và truyền hình với tổng số là 350 người. Nếu theo lịch, tuần này sinh viên học về truyền hình, thì họ sẽ mời một phóng viên truyền hình đến trường làm việc suốt cả tuần với sinh viên. Cách làm này rất có lợi cho sinh viên: *Thứ nhất* là được tiếp cận với các công nghệ làm báo mới nhất; *Thứ hai* là biết cách làm việc của nhiều cơ quan khác nhau; *Thứ ba* là hiểu được hậu trường nghề báo; *Thứ tư* là được làm việc với những người nổi tiếng [62, tr. 69-82].

Tiểu kết chương 1

Giáo dục đào tạo luôn là lĩnh vực được cả xã hội quan tâm, trong đó chất lượng đào tạo là vấn đề cốt yếu của các cơ sở đào tạo. Các đơn vị sử dụng nhân lực luôn mong muốn tuyển dụng và sử dụng sản phẩm của các cơ sở đào tạo đáp ứng đúng nhu cầu thực tiễn nghề nghiệp. Để đạt được chất lượng đào tạo như mong muốn của các đơn vị sử dụng nhân lực, đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải có những PTĐT hiện đại, phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế của ngành báo chí - truyền thông. Do vậy, nghiên cứu các vấn đề lý luận về PTĐT là vấn đề cấp thiết, trong đó có PTĐT BTV báo chí. Trong chương 1, tác giả đã làm rõ và có những đóng góp mới như sau:

Thứ nhất, đã hoàn thiện hệ thống các khái niệm về PTĐT, đổi mới PTĐT. Trên cơ sở tổng kết những nghiên cứu của các chuyên gia, tác giả đã làm rõ các khái niệm về: PTĐT, đổi mới PTĐT, báo chí, biên tập, BTV báo chí. Tác giả cũng đưa ra những quan điểm của mình trong mỗi khái niệm, làm cơ sở định hướng đề tài nghiên cứu.

Thứ hai, tác giả đã đưa những lý thuyết áp dụng làm cơ sở lý luận và thực tiễn để nghiên cứu, đó là lý thuyết dạy học cộng tác; lý thuyết học tập xã hội; triết lý giáo dục trong đào tạo; quan điểm đường lối lãnh đạo của Đảng trong công tác đào tạo báo chí.

Thứ ba, tác giả đã phân tích sự cần thiết phải đổi mới PTĐT BTV báo chí ở Việt Nam hiện nay dựa trên những yếu tố khách quan và chủ quan.

Thứ tư, dưới các góc độ nghiên cứu, tiếp cận khác nhau, tác giả đã phân loại các PTĐT BTV báo chí ở Việt Nam hiện nay.

Thứ năm, kế thừa các nghiên cứu trước đó về các yếu tố tác động đến PTĐT nói chung, tác giả đã phân tích sâu hơn các yếu tố tác động đến PTĐT BTV báo chí. Đây chính là cơ sở để tác giả đánh giá thực trạng PTĐT báo chí ở Việt Nam hiện nay.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO BIÊN TẬP VIÊN BÁO CHÍ Ở CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO BÁO CHÍ HIỆN NAY

2.1. Khái quát các cơ sở đào tạo báo chí ở Việt Nam hiện nay

Báo chí truyền thông là một lĩnh vực đào tạo đầy triển vọng. Với sự chuyển đổi nhanh chóng từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường, nhu cầu về dịch vụ truyền thông và dịch vụ liên quan đến truyền thông ở nước ta đã có bước phát triển vượt bậc trong 30 năm qua. Điều đó đòi hỏi nguồn cung cấp nhân lực cho ngành báo chí truyền thông cũng phải gia tăng cả về số lượng và chất lượng. Bên cạnh đó, xu thế chung của ngành công nghiệp báo chí truyền thông thế giới và Việt Nam hiện nay là phát triển thành các tổ hợp truyền thông đa loại hình, đa chức năng. Nhu cầu của ngành công nghiệp truyền thông đang đòi hỏi người được tuyển dụng có kiến thức nền tảng vững chắc đồng thời phải có kỹ năng chuyên sâu tinh thông về một lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp. Do đó, việc đào tạo nguồn nhân lực báo chí một cách bài bản ở các trường đại học, cao đẳng càng trở nên quan trọng.

Hiện nay ở Việt Nam có gần chục cơ sở đào tạo cấp đại học ngành báo chí. Một số cơ sở có truyền thống đào tạo lâu đời như Học viện Báo chí và Tuyên truyền (với 2 khoa: Báo chí và Phát thanh - Truyền hình), Khoa Báo chí - Truyền thông, ĐH Khoa học xã hội và Nhân văn (ĐH Quốc gia Hà Nội), Khoa Báo chí ĐH Khoa học xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra có một số khoa Báo chí mới được mở trong các trường đại học như Đại học Văn hóa Hà Nội, Đại học Văn hoá nghệ thuật quân đội, Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng, Đại học Vinh.

Ở cấp cao đẳng có: Trường Cao đẳng Truyền hình (Thuộc Đài truyền hình Việt Nam, tại Thường Tín, Hà Tây (cũ)); Trường Cao đẳng Phát thanh - Truyền hình I (thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam, ở Hà Nam); Trường Cao đẳng Phát thanh - Truyền hình II (thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam, ở TP. Hồ Chí Minh).

2.1.1. Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở trọng điểm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong quy hoạch làm giảng viên lý luận Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh,

cán bộ phóng viên báo chí, biên tập viên xuất bản, cán bộ làm công tác tư tưởng, văn hoá và các khoa học xã hội và nhân văn khác; là cơ sở nghiên cứu khoa học phục vụ mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và phục vụ việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về lĩnh vực tư tưởng, báo chí và truyền thông. Học viện đã có bề dày đào tạo và bồi dưỡng cán bộ báo chí - truyền thông trong 56 năm (1962 - 2018).

Theo mục tiêu trên, chương trình đào tạo cung cấp những kiến thức chuyên sâu về loại hình từ lý luận đến các kỹ năng sáng tạo tác phẩm báo chí các loại hình. Đảm trách giảng dạy các chuyên ngành là 2 khoa Báo chí và Phát thanh - Truyền hình.

Chương trình đào tạo các chuyên ngành báo chí ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền tiên tiến cập nhật, bài bản và chuyên nghiệp. Nội dung đào tạo luôn gắn bó chặt chẽ giữa lý thuyết với thực hành. Các câu lạc bộ Sóng Trẻ, câu lạc bộ truyền hình STV, câu lạc bộ báo chí điều tra CJC đã trở thành nơi thực hành lý tưởng cho việc đào tạo phóng viên, biên tập viên báo chí của nhà trường.

2.1.2. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội

Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội là một trong những cơ sở nghiên cứu và đào tạo báo chí truyền thông lớn ở Việt Nam. Từ năm 1990, Khoa Báo chí - Truyền thông (<http://fjc.edu.vn/>) trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội chính thức đào tạo ngành Báo chí ở 3 bậc học: cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ với khoảng 10.000 cử nhân hệ chính quy và không chính quy, cùng hàng trăm thạc sĩ phục vụ hiệu quả cho nền báo chí Việt Nam và ngành công nghiệp truyền thông ở nước ta. Khoa đào tạo 2 chuyên ngành, là Báo chí và Quan hệ công chúng (ngành Quan hệ Công chúng mới được phép đào tạo năm 2013).

Mục tiêu đào tạo chương trình cử nhân Báo chí của trường là đào tạo những nhà báo có kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết để tác nghiệp trong lĩnh vực báo chí - truyền thông; có khả năng thực hiện các yêu cầu tác nghiệp trên các loại hình báo chí truyền thông trong thời đại kỹ thuật số, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá; có khả năng nghiên cứu, giảng dạy về các vấn đề của báo chí truyền thông tại

các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu...; ...có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan báo chí, cơ quan truyền thông, các tổ chức chính trị, xã hội,... có khả năng tiếp tục học tập, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực báo chí truyền thông. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm phóng viên, biên tập viên tại các tòa soạn báo in, báo điện tử, phát thanh truyền hình...; làm cán bộ nghiên cứu giảng dạy tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu báo chí - truyền thông; làm cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý báo chí; chuyên viên truyền thông, quan hệ công chúng và nhiều vị trí khác.

Trường ĐH KHXH&NV HN đào tạo ngành Báo chí chung, không phân chia chuyên ngành chuyên sâu như Học viện Báo chí và Tuyên truyền mà chỉ có một chương trình báo chí theo hướng đa phương tiện. Theo đó, SV có thể tự mình lựa chọn một hoặc nhiều hơn các định hướng chuyên ngành gồm: (1) báo in - báo điện tử, (2) phát thanh - truyền hình, (3) PR - quảng cáo từ học kỳ thứ 3.

Chương trình đào tạo ngành Báo chí của trường luôn được cập nhật, điều chỉnh, thích ứng với những biến đổi nhanh chóng của ngành công nghiệp truyền thông và nhu cầu thực tiễn của xã hội; trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết chuyên sâu, kỹ thuật công nghệ hiện đại, vốn hiểu biết xã hội sâu sắc và kiến thức thực tế phong phú.

2.1.3. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh

Khoa Báo chí và Truyền thông (<http://baochi.hcmussh.edu.vn>) được thành lập năm 2007 trên cơ sở phát triển Bộ môn Báo chí của Khoa Ngữ văn - Báo chí thuộc Trường Đại học KHXH &NV, Đại học Quốc gia TP.HCM.

Hàng năm, Khoa Báo chí và Truyền thông quản lý và đào tạo gần 1.000 sinh viên (gồm các lớp chính quy, văn bằng 2 và tại chức) tại TP.HCM và một số tỉnh ở khu vực phía Nam, miền Trung và Tây Nguyên. Kể từ ngày bắt đầu đào tạo ngành Báo chí đến nay, Bộ môn Báo chí trước đây và nay là Khoa Báo chí và Truyền thông đã đào tạo được gần 1.500 cử nhân chuyên ngành báo chí.

Sinh viên tốt nghiệp từ Khoa Báo chí và Truyền thông có khả năng làm phóng viên, bình luận viên, biên tập viên, cộng tác viên, thông tin viên cho các cơ

quan truyền thông đại chúng như báo in, đài phát thanh, đài truyền hình, báo trực tuyến, hăng thông tấn, các cơ quan xuất bản, quảng cáo, quan hệ công chúng, ... Các cử nhân Báo chí và Truyền thông còn có khả năng làm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về truyền thông; làm cán bộ chức năng trong các cơ quan quản lý báo chí, xuất bản; hoặc thực hiện các nhiệm vụ đòi hỏi những kiến thức cơ bản, hệ thống về truyền thông và kỹ năng, nghiệp vụ báo chí như các cơ quan văn hoá - tư tưởng, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội, kinh tế, ngoại giao, ...

Chương trình đào tạo của Khoa Báo chí và Truyền thông định hướng đào tạo những cử nhân báo chí vừa hồng, vừa chuyên: nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần dũng cảm đấu tranh bảo vệ danh dự và quyền lợi quốc gia, bảo vệ đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước, bảo vệ lẽ phải và sự công bằng; có kiến thức cơ bản về chính trị, xã hội, văn hoá; có khả năng phân tích, bình luận thời sự trong nước và thế giới; có trình độ lý thuyết và khả năng thực hành báo chí; có tác phong làm việc kỷ luật, khoa học; có tinh thần cầu tiến trên cơ sở nhận thức đầy đủ về vai trò - vị trí xã hội của truyền thông đại chúng.

Do đặc trưng của chuyên ngành đào tạo Báo chí và Truyền thông là nhằm trang bị những kiến thức chuyên ngành và khả năng tác nghiệp cho sinh viên nên chương trình đào tạo hướng theo mục tiêu tăng cường năng lực thực hành trên cơ sở nắm vững lý thuyết truyền thông - thông tin cũng như những kiến thức nền tảng của khoa học xã hội và nhân văn.

Các học phần thuộc khối giáo dục chuyên ngành, kiến thức ngoại ngữ, tin học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được biên soạn theo định lượng: dành tối thiểu 40% thời lượng cho các bài tập thực hành, tham quan, seminar, nhất là những tín chỉ có tính chất nghiệp vụ như: lao động nhà báo, quảng cáo, giao tế nhân sự, tổ chức quản lý báo chí, viết tin, phỏng vấn, phóng sự và ký báo chí, phương pháp biên tập báo chí, trình bày và ấn loát báo chí, kỹ thuật nhiếp ảnh và ảnh báo chí, kỹ thuật truyền hình, kỹ thuật phát thanh, chương trình truyền hình, các thể loại báo hình, báo trực tuyến,...

Chương trình cũng giúp người học phát triển thể chất và các phẩm chất về tâm lý phù hợp với các yêu cầu và đòi hỏi của hoạt động báo chí căng thẳng trong xã hội hiện đại.

Khoa luôn cập nhật và hiện đại hóa chương trình đào tạo báo chí theo thiết kế module hóa, phù hợp với bối cảnh hội tụ báo chí đa phương tiện và có khả năng liên thông với chương trình đào tạo báo chí của các nước tiên tiến. Năm 2015, ĐH KHXH&NV TPHCM đã triển khai xây dựng Trung tâm Nghiên cứu truyền thông nhằm thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu về công chúng truyền thông và quản trị truyền thông để tăng cường vai trò học thuật của Khoa đối với các cơ quan báo chí, truyền thông và quản lý.

2.1.4. Một số cơ sở đào tạo khác

2.1.4.1 Đào tạo tại các trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ

Hiện nay, nhận thức rõ vai trò của báo chí đa phương tiện, các cơ quan báo chí cũng như các trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo nhằm củng cố kiến thức cũng như kỹ năng cụ thể cho các lãnh đạo cũng như phóng viên tác nghiệp trong môi trường báo chí đa phương tiện. Hiện tại, Trung tâm bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ báo chí thuộc Cục Báo chí, Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí thuộc Hội Nhà báo Việt Nam, Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ truyền hình của Đài Truyền hình Việt Nam là ba trung tâm đi đầu trong việc mở các khóa đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng cho các lãnh đạo và phóng viên tác nghiệp trong môi trường báo chí đa phương tiện.

Nội dung các khóa đào tạo tập trung vào kỹ năng làm báo đa phương tiện, quản lý tòa soạn đa phương tiện. Các khóa đào tạo thường là ngắn hạn, với đội ngũ giảng viên là các giảng viên nước ngoài, có kinh nghiệm làm việc trong môi trường báo chí đa phương tiện, những giảng viên Việt Nam đang công tác tại các trường đại học, học viện đào tạo chuyên ngành báo chí hoặc báo chí đa phương tiện, hoặc giảng viên người Việt Nam đang công tác tại các cơ quan báo chí.

Các Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ cũng thường đầu tư vào trang thiết bị, phục vụ cho việc thực hành của các học viên. Giảng viên giảng dạy bằng các

phương pháp tích cực, hiện đại, lấy người học làm trung tâm, chú trọng học đi đôi với hành, có sản phẩm thực tế ngay sau khóa học ngắn ngày.

2.1.4.2. Đào tạo tại cơ quan báo chí

Lịch sử đào tạo báo chí truyền thông cho thấy, việc đào tạo phóng viên ban đầu chỉ được thực hiện ở các tòa soạn. Nhiều người còn cho rằng báo chí là một nghề chỉ có thể trau dồi qua cách học trên đầu việc (learning on job) và “một nhà báo xuất chúng có thể chẳng cần qua trường lớp nào cả” (Hugh Stephenson 1996, tr.23). Bởi vậy, ngay ở Anh, một trong những chiếc nôi của báo chí thế giới, nơi tờ báo đầu tiên bằng tiếng Anh xuất hiện ở London từ năm 1665, và đài phát thanh đầu tiên ra đời từ năm 1922, thì đào tạo báo chí với tư cách là một ngành học ở bậc đại học chỉ xuất hiện từ năm 1971.

Ngay cả khi ngành báo chí truyền thông được khẳng định là một ngành khoa học xã hội, có phương pháp và đối tượng nghiên cứu đặc thù, thì việc đào tạo báo chí truyền thông vẫn không giống như đào tạo cử nhân của bất kỳ ngành khoa học xã hội nào khác. Điểm cơ bản nhất trong việc đào tạo báo chí truyền thông là phải ‘cho ra lò’ những người ‘thạo việc’, có kỹ năng săn tin, viết bài, biết cách ghi âm, sử dụng máy quay, biết thực hiện các chương trình phát thanh, truyền hình, biết cách tổ chức sự kiện, biết làm truyền thông hợp tác và tiếp thị, quảng cáo. Cũng chính bởi vậy, rèn luyện kỹ năng làm báo luôn là ưu tiên số một trong các trường đào tạo báo chí truyền thông.

Hiện nay, ở nước ta, báo chí đã được đưa vào chương trình đào tạo bài bản, với hàng chục khoa, ngành tại các trường đại học, cao đẳng trên cả nước. Tuy vậy, từ trang sách đến thực tế cuộc sống làm nghề luôn có những khoảng cách nhất định, đặc biệt đối với loại hình báo chí còn mới mẻ như báo chí đa phương tiện. Vì vậy việc đào tạo ngay tại các cơ quan báo chí là việc làm hết sức cần thiết. Tuy nhiên, ở nhiều cơ quan báo chí đa phương tiện, nhiều phóng viên chuyên nghiệp, người làm báo giỏi thường bị kéo vào guồng thời sự quá nhanh. Vì vậy ở một số tòa soạn, công tác đào tạo ấy dường như bị lãng quên và vì vậy nó cần phải được thay đổi. Công tác đào tạo ngay tại các tòa soạn chưa thực sự sôi động và chưa trở thành truyền thống. Việc đào tạo chỉ mang tính truyền nghề, giữa bản thân các phòng ban, hoặc dựa trên các mối quan hệ, chưa có tính hệ thống, tổ chức chưa chặt chẽ và thường xuyên. Hầu

hết các cơ quan báo chí đang thực hiện đào tạo phóng viên bằng các khóa nghiệp vụ ngắn ngày của Hội Nhà báo, hoặc bản thân các phóng viên tự học hỏi.

2.2. Khảo sát PTĐT BTV báo chí ở các cơ sở đào tạo báo chí hiện nay

2.2.1. Phương pháp khảo sát

Trên cơ sở khung lý thuyết đã xây dựng tại chương 1, tác giả áp dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học để khảo sát các PTĐT BTV báo chí tại Việt Nam như sau:

* *Phương pháp phỏng vấn sâu: Được sử dụng với 3 nhóm*

- Nhóm 1: Chọn mẫu để phỏng vấn sâu là đại diện các nhà lãnh đạo, quản lý của một cơ quan báo chí đại diện cho các loại hình báo chí:

+ Báo in: Báo Đại biểu Nhân dân, báo Xây dựng, báo Thanh tra, báo Nhà báo và Công luận, báo Đài Tiếng nói Việt Nam, Báo Công thương, Báo Nhân dân.

+ Báo phát thanh, truyền hình: Đài PT - TH Hà Nội, Thông tấn xã Việt Nam.

Cách thức chọn: Đối tượng phỏng vấn phải là những người trực tiếp sử dụng, quản lý nguồn nhân lực; đơn vị đó phải có BTV được đào tạo báo chí tại các trường báo chí.

Mục tiêu tìm kiếm thông tin và nội dung phỏng vấn như sau:

Mục tiêu tìm kiếm thông tin	Nội dung phỏng vấn
Những thành công và hạn chế trong đào tạo BTV báo chí từ góc độ người sử dụng lao động	-Đánh giá ưu điểm và hạn chế của BTV báo chí về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất. -Những nội dung mà cơ quan thường xuyên tổ chức đào tạo lại.
Tuyển sinh	Ý kiến về yếu tố năng khiếu đối với BTV báo chí.
Định hướng xây dựng chương trình đào tạo mới	- Ý kiến về những tiêu chí cần có của BTV báo chí hiện nay. -Những đề xuất đối với các cơ sở đào tạo BTV báo chí.

(Mẫu biên bản phỏng vấn sâu xin xem phụ lục 1)

- Nhóm 2: Chọn mẫu để phỏng vấn sâu là BTV của một cơ quan báo chí đại diện cho các loại hình báo chí:

+ Báo in: báo Đài Tiếng nói Việt Nam, Báo Công thương, Báo Nhân dân.

+ Báo phát thanh, truyền hình: Đài PT - TH Hà Nội, Thông tấn xã Việt Nam.

Cách thức chọn: Đối tượng phỏng vấn phải là BTV được đào tạo báo chí tại các trường báo chí.

Mục tiêu tìm kiếm thông tin và nội dung phỏng vấn như sau:

Mục tiêu tìm kiếm thông tin	Nội dung phỏng vấn
Những thành công và hạn chế trong đào tạo BTV báo chí từ góc độ người làm nghề	-Đánh giá ưu điểm và hạn chế của BTV báo chí về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất. -Những nội dung mà cơ quan thường xuyên tổ chức đào tạo lại.
Những thành công và hạn chế của PTĐT BTV báo chí từ góc độ người làm nghề	Đánh giá về PTĐT BTV báo chí
Định hướng xây dựng chương trình đào tạo mới	- Ý kiến về những tiêu chí cần có của BTV báo chí hiện nay. -Những đề xuất đối với các cơ sở đào tạo BTV báo chí.

(Mẫu biên bản phỏng vấn sâu xin xem phụ lục 1)

- Nhóm 3: Chọn mẫu để phỏng vấn sâu là đại diện giảng viên giảng dạy các chuyên ngành báo chí: Báo in, báo Phát thanh, báo Truyền hình. Cách thức chọn: Chỉ chọn đại diện giảng viên cơ hữu trực thuộc các trường có đào tạo báo chí. Mục tiêu tìm kiếm thông tin là những đánh giá từ góc độ giảng viên giảng dạy về các yếu tố, nội dung đổi mới PTĐT, từ đó rút ra những thành công, hạn chế, những vấn đề đặt ra trong đổi mới PTĐT BTV báo chí.

Mục tiêu tìm kiếm thông tin	Nội dung phỏng vấn
Tuyển sinh	Ý kiến về tuyển năng khiếu báo chí
Nội dung chương trình đào tạo	Ý kiến về khối lượng kiến thức, kỹ năng và yêu cầu đối với chương trình đào tạo PV-BTV báo chí
Đội ngũ giảng viên chuyên ngành	Những yêu cầu đối với giảng viên giảng dạy các chuyên ngành báo chí

Phương pháp dạy và học	Ý kiến về quan điểm áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại, những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện
Cơ sở học liệu và trang thiết bị kỹ thuật	Ý kiến đánh giá thực trạng và nhu cầu về cơ sở học liệu, trang thiết bị kỹ thuật trong đào tạo BTV báo chí
Phương pháp đánh giá kết quả học tập	Ý kiến về các phương pháp đánh giá, cách thức giám sát kết quả học tập của sinh viên

(Mẫu biên bản phỏng vấn sâu xin xem phụ lục 2)

* *Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi (Ankét):*

Chọn mẫu khảo sát là đối tượng sinh viên báo chí đang học tập tại 3 cơ sở đào tạo báo chí lớn nhất, có uy tín trên cả nước. Cỡ mẫu: Số phiếu phát ra: 650 phiếu, được chia thành 2 vùng Nam - Bắc: Trường ĐH KHXH&NV TPHCM (200 phiếu), ĐH KHXH&NV HN (200 phiếu). Riêng HVBC&TT là cơ sở đào tạo có số lượng sinh viên nhiều nhất nên số phiếu phát ra là 250 phiếu. Số lượng phiếu thu về: 568 phiếu, đạt tỷ lệ 87,38%.

Mục tiêu khảo sát: Nhằm tìm kiếm những số liệu minh chứng cho các yếu tố PTĐT BTV báo chí từ góc độ người được đào tạo, từ đó rút ra những thành công, hạn chế, những vấn đề đặt ra trong đào tạo BTV báo chí.

Tiêu chí khảo sát	Nội dung điều tra
Tuyển sinh	- Ý kiến về tính tự chủ của các nhà trường trong tuyển sinh. - Ý kiến về tuyển năng khiếu.
Nội dung chương trình đào tạo	- Mức độ thiết thực của các khối kiến thức (đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành). - Những kiến thức chuyên ngành chưa được đào tạo. - Phân bổ thời gian trong các học phần. - Mức độ tham gia các khóa ngắn hạn. - Những yêu cầu đối với BTV báo chí hiện nay
Đội ngũ giảng viên	Ý kiến về năng lực chuyên môn, năng

	lực sư phạm của giảng viên.
Phương pháp dạy và học	Ý kiến về các phương pháp dạy và học các môn đại cương, chuyên ngành.
Cơ sở học liệu, trang thiết bị kỹ thuật	Đánh giá về khả năng cung cấp cơ sở học liệu, thiết bị kỹ thuật của cơ sở đào tạo.
Phương pháp đánh giá kết quả học tập	Đánh giá về các hình thức thi hết học phần các môn đại cương và chuyên ngành.

(Mẫu điều tra bảng hỏi xin xem phụ lục 5)

Nhằm tìm kiếm những thông tin so sánh trong mục đích nghiên cứu, số phiếu thu về được phân tích kết quả thành 3 nhóm: Nhóm 1: Các SV được đào tạo tại HVBC&TT; Nhóm 2: Các SV được đào tạo tại ĐH KHXH&NV HN; Nhóm 3: Các SV được đào tạo tại ĐH KHXH&NV TPHCM (*Chi tiết xin xem phụ lục 6*).

Ngoài ra, tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản sau:

- *Phương pháp nghiên cứu tài liệu*: Được áp dụng để nghiên cứu chương trình khung đào tạo của các cơ sở đào tạo báo chí (áp dụng cho các năm từ 2013-2017); Nghiên cứu các báo cáo liên quan đến các yếu tố đảm bảo chất lượng tại các cơ sở đào tạo này nhằm tìm kiếm các minh chứng khoa học để rút ra những thành công, hạn chế và những vấn đề đặt ra trong hoạt động đào tạo.

- *Phương pháp nghiên cứu trường hợp và phương pháp so sánh*: Dùng để nghiên cứu cụ thể hoạt động đào tạo tại các trường có đào tạo báo chí nói chung và đào tạo chuyên ngành báo chí nói riêng; so sánh các PTĐT tại các cơ sở đào tạo này.

- *Phương pháp phân tích, tổng hợp*: Dùng để phân tích, tổng hợp, đánh giá những kết quả nghiên cứu, rút ra những thành công, hạn chế, đặc biệt là những vấn đề đặt ra từ thực trạng PTĐT BTV báo chí.

2.2.2. Kết quả khảo sát

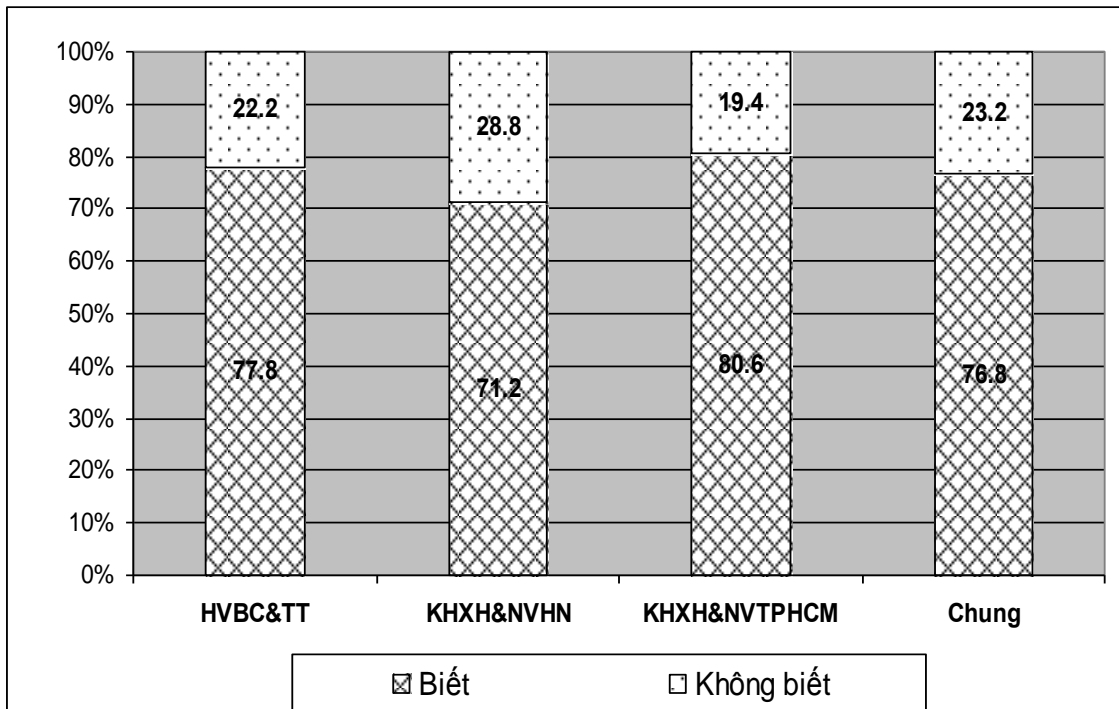
Ở Việt Nam, đa số các cơ sở đào tạo báo chí trình độ đại học đều đào tạo ngành báo chí chung và không phân chia chuyên ngành báo in, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện tử. Sau khi học kiến thức đại cương, cơ sở ngành, sinh viên

được tiếp cận tới các loại hình báo chí ở một số học phần thuộc kiến thức chuyên ngành. So với tổng khối lượng kiến thức toàn khóa, kiến thức chuyên sâu vào mỗi chuyên ngành chiếm khoảng 25%. Việc phân chia chuyên ngành đào tạo theo loại hình báo chí, hệ đại học chỉ có HVBC&TT. Theo đó, chương trình đào tạo cung cấp những kiến thức chuyên sâu về loại hình từ lý luận đến các kỹ năng sáng tạo tác phẩm báo in, báo ảnh, báo phát thanh, báo truyền hình, báo mạng điện tử. Theo phạm vi nghiên cứu đã xác định, tác giả phân tích kết quả khảo sát PTĐT BTV báo chí tại 3 cơ sở đào tạo: HVBC&TT, ĐH KHXH&NV HN, ĐH KHXH&NV TPHCM thu được từ các phương pháp nghiên cứu nêu trên, đưa đến những đánh giá sau đây:

2.2.2.1. Chuẩn đầu ra (vị trí việc làm)

Năng lực đào tạo của một trường đại học sẽ được xã hội thẩm định qua các vị trí việc làm của sinh viên sau khi ra trường. Mục tiêu đào tạo nhân lực gắn với thực tế là yêu cầu quan trọng trong giai đoạn hiện nay. Việc xây dựng CDR cho sinh viên báo chí cần căn cứ vào nhu cầu từ thực tiễn.

Theo kết quả khảo sát 76,8% SV cả 3 trường khi được hỏi **đều biết rõ vị trí việc làm** của mình sau khi ra trường sẽ bao gồm làm BTV báo chí (**biểu đồ 2.1**). Tỷ lệ SV các trường biết là tương đối đều nhau, trong đó SV trường ĐH KHXH&NV TPHCM chiếm tỷ lệ cao nhất (80,6%), SV trường ĐH KHXH&NV HN thấp hơn (71,2%). Điều đó cho thấy SV có ý thức rất lớn trong quá trình học tập, rèn luyện trau dồi kiến thức và kỹ năng để trở thành BTV tương lai. Tuy nhiên, qua khảo sát ở 3 trường còn một bộ phận SV (23,2%) trong đó ĐH KHXH&NV HN (28,8%); HVBC&TT (22,2%) và ĐH KHXH&NV TPHCM (19,4%) SV trả lời vẫn chưa hiểu rõ vị trí việc làm của mình sau khi tốt nghiệp, thậm chí hoàn toàn không biết sau khi tốt nghiệp cử nhân báo chí SV có thể làm BTV mà chỉ hiểu đơn thuần là làm PV. Điều này phản ánh trong CDR của các trường cần phải xây dựng rõ nét, cụ thể và chi tiết hơn các tri thức về biên tập, kỹ năng, thái độ để giúp SV hiểu rõ vị trí việc làm sau này.

Biểu đồ 2.1: Nhận thức của SV về vị trí việc làm

Chuẩn đầu ra có thể được xem như lời cam kết của nhà trường đối với xã hội về những kiến thức, kỹ năng, thái độ hành vi, qua đó khẳng định những năng lực lao động cụ thể mà SV sẽ thực hiện được sau khi được đào tạo tại nhà trường. Sinh viên tốt nghiệp ngoài chuẩn kiến thức chuyên môn và các kỹ năng nghề nghiệp đảm bảo các yêu cầu chuẩn về kiến thức chung (hiểu biết nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh...), kiến thức chuyên ngành được đào tạo; kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp; thái độ hành vi (lòng yêu nước, yêu đồng bào, tinh thần tự hào dân tộc, làm việc theo Hiến pháp, pháp luật...); khả năng làm việc sau tốt nghiệp..., phải đạt yêu cầu chuẩn đầu ra tiếng Anh và tin học cơ bản.

Tốt nghiệp ngành Báo chí, SV còn có thể làm nhiều nghề khác nhau như làm biên tập viên tại các nhà xuất bản, nhân viên quảng cáo, nhân viên marketing, nhân viên phát hành và cũng có thể trở thành nhà nghiên cứu báo chí - truyền thông tại các trường đại học, các viện nghiên cứu, hoặc làm việc cho các cơ quan quản lý báo chí từ trung ương tới địa phương. Ngành quảng cáo, truyền thông, báo chí là những ngành “hot” hiện nay bởi đó là ngành

ngành được cho là năng động, sáng tạo, đòi hỏi người làm phải am hiểu nhiều lĩnh vực.

Hiện nay, các công ty truyền thông khi tuyển dụng SV ngành Báo chí đều yêu cầu ngoài kỹ năng chuyên môn thì ứng viên phải thành thạo tiếng Anh, biết sử dụng photoshop hoặc Illustrator hoặc các phần mềm design, lên trang báo; Sử dụng thành thạo các công cụ và phương tiện đặc thù của báo điện tử (máy ảnh kỹ thuật số, các phần mềm đồ họa thông dụng (photoshop)... để đáp ứng công việc. Lãnh đạo của một tờ báo cho hay, khi tuyển dụng biên tập viên, phóng viên, tòa soạn yêu cầu khả năng viết tốt, biên tập tin bài tốt, khả năng tự tổ chức bài viết, đề tài, chuyên đề, có tốc độ triển khai bài viết nhanh, hiệu quả, năng động, nhiệt tình; chịu được áp lực cao trong công việc. Tuy nhiên, để tuyển chọn được SV mới tốt nghiệp đáp ứng ngay được công việc rất khó vì các em còn thiếu nhiều kỹ năng.

Xuất phát từ đòi hỏi thực tiễn, năm 2016 là năm đầu tiên HVBC&TT áp dụng CDR ngoại ngữ, tin học cho sinh viên cuối khóa. Theo đó, SV ngành Báo chí chỉ được công nhận tốt nghiệp nếu đạt năng lực ngoại ngữ trình độ B2 khung Châu Âu (tương đương 500 điểm IELTS). Việc **chọn bài thi quốc tế TOEIC, IELTS, TOEFL, hoặc CFE Châu Âu để đánh giá chuẩn đầu ra ngoại ngữ và tin học là cần thiết, phù hợp với xu thế và yêu cầu của thị trường** lao động do tính phổ biến, khách quan và được quốc tế công nhận rộng rãi, có thang điểm rộng có thể đánh giá mọi trình độ sử dụng Anh ngữ, tổ chức thi thuận tiện, chi phí hợp lý và tính bảo mật cao. Từ năm học 2016 - 2017, HVBC&TT đã thay đổi PTĐT báo chí chuyển từ mô hình đào tạo chuyên ngành hẹp sang đào tạo phối hợp nhiều chuyên ngành để SV khi ra trường có thể tác nghiệp đa phương tiện. Với những thay đổi như vậy mục tiêu đào tạo đã được Học viện xác định rõ và xây dựng tiêu chí CDR phù hợp (*Xem phụ lục 7, 8, 9, 10, 11*).

Điểm khác biệt rất lớn trong CDR của HVBC&TT so với CDR của 2 trường còn lại, đó là ngoài những CDR về kiến thức kỹ năng, thái độ báo chí nói chung, HVBC&TT đã xây dựng CDR kiến thức, kỹ năng, thái độ rất cụ thể của các

chuyên ngành báo chí: Báo viết, báo ảnh, báo phát thanh, báo truyền hình, báo mạng điện tử, truyền thông đa phương tiện, Quay phim truyền hình. Điều này chi phối đến việc xây dựng CTĐT báo chí tích hợp của nhà trường, đồng thời quyết định đến PTĐT, hướng tới đào tạo nhà báo đa phương tiện trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 đã làm môi trường truyền thông thay đổi.

Đối với trường ĐH KHXH&NV HN do nằm trong hệ thống giáo dục của ĐHQG HN nên CDR chương trình đào tạo báo chí cũng phải tuân thủ theo nguyên tắc chung của cơ quan chủ quản (*Xem phụ lục 12*). Theo đó, CDR về kiến thức phải dành một thời gian cho khối lượng kiến thức chung trong ĐHQG HN. Trường ĐH KHXH&NV HN cũng hướng tới đào tạo nhà báo đa phương tiện, thể hiện cụ thể trong CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ trong một CTĐT báo chí duy nhất.

Trường ĐH KHXH&NV TPHCM xây dựng CDR cho hai CTĐT: Báo in và xuất bản; Các phương tiện truyền thông điện tử (*Xem phụ lục 13*). Trong CDR chương trình Báo in và xuất bản, yêu cầu về kiến thức chuyên ngành là kiến thức chuyên sâu về báo in và xuất bản; CDR chương trình Các phương tiện truyền thông điện tử, yêu cầu kiến thức chuyên ngành là kiến thức chuyên sâu báo phát thanh, báo truyền hình và báo trực tuyến. So với CDR của hai cơ sở đào tạo trên, CDR của ĐH KHXH&NV TPHCM khá đơn giản. Những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng (đặc biệt là kỹ năng nghề, kỹ năng mềm) còn khá chung chung.

Qua sự khảo sát về CDR các chương trình đào tạo báo chí của 3 trường cho thấy về cơ bản các trường đều xây dựng bám sát các quy định CDR do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Bên cạnh đó, tùy thuộc vào cơ quan chủ quản và thế mạnh đào tạo, mỗi trường đã xây dựng CDR phù hợp với đặc thù của mình (HVBC&TT, ĐH KHXH&NV HN).

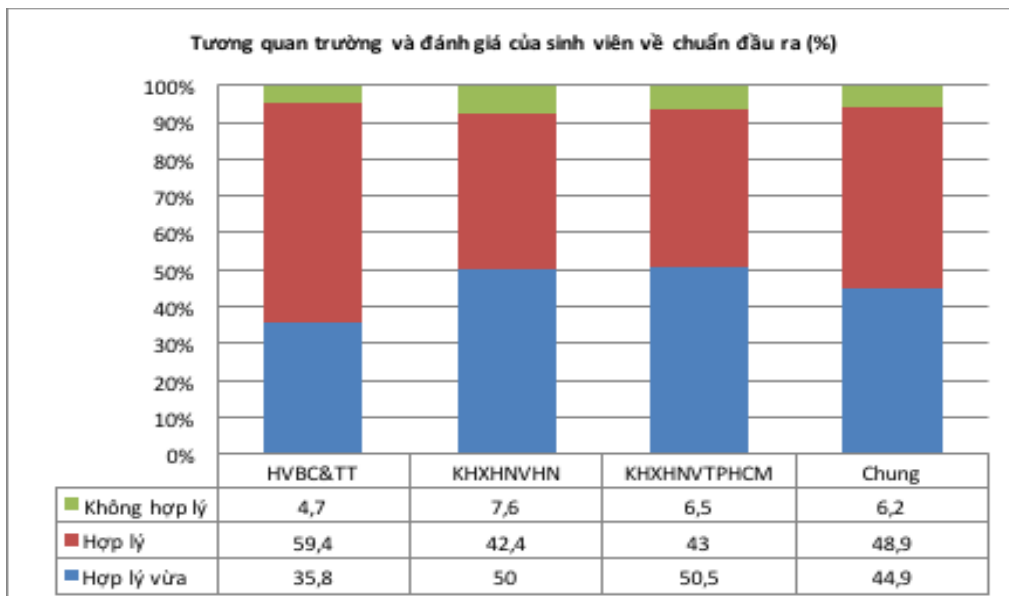
Khi được hỏi về việc các trường xác định mục tiêu trong CDR đã hợp lý chưa (*biểu đồ 2.2*) đã có 48,9% SV đánh giá hợp lý; 44,9% đánh giá hợp lý vừa và 6,2 % đánh giá không hợp lý. Sự tương quan đánh giá về mục tiêu CDR của SV giữa các trường không có sự chênh lệch lớn, cụ thể:

Ở mức độ *hợp lý*, SV của HVBC&TT có tỷ lệ đánh giá cao nhất, chiếm 59,4%. SV trường ĐH KHXH&NV HN và SV trường ĐH KHXH&NV TPHCM chiếm tỷ lệ trung bình gần 42%. Điều đó cho thấy SV của HVBC&TT khá hài lòng với mục tiêu CĐR do nhà trường xây dựng.

Một điều khá lý thú là SV của hai trường ĐH KHXH&NV đều đánh giá mục tiêu CĐR ở mức độ *hợp lý vừa* với tỷ lệ khá đồng nhất (50% - 50,5%). Thực tế này cho thấy, SV của hai trường kỳ vọng CĐR cần xây dựng chi tiết và cụ thể hơn nữa, đặc biệt CĐR phải gắn với nhu cầu thực tiễn của cơ quan báo chí.

Ở mức độ *không hợp lý*, có 7,6% SV trường ĐH KHXH&NV HN bày tỏ chưa hài lòng. Trong khi đó, SV HVBC&TT chỉ chiếm 4,7%, SV trường ĐH KHXH&NV TPHCM chiếm 6,5%.

Biểu đồ 2.2: Mục tiêu chuẩn đầu ra



Khi được hỏi sâu hơn về việc *Anh/Chị đánh giá về CĐR của CTĐT báo chí tại cơ sở Anh/Chị được đào tạo ở mức độ nào* thì đa phần SV các trường đều đánh giá điểm số Trung bình cho kiến thức đại cương (3.61 điểm), kiến thức cơ sở ngành (3.74 điểm), kiến thức ngành (3.74 điểm), kiến thức bổ trợ (3.11 điểm), kỹ năng cứng (3.46 điểm), kỹ năng mềm (3.35 điểm), phẩm chất chính trị đạo đức (3.89 điểm). Điều này phù hợp với tỷ lệ 44,9% SV các trường đánh giá mục tiêu CĐR ở mức độ *hợp lý*. Tuy nhiên, các kiến thức này vẫn mang nặng

tính lý thuyết; mức độ đạt được các kiến thức thực tiễn thấp hơn. Mức độ đạt được của các kỹ năng bao gồm các kỹ năng cứng (kỹ năng nghề nghiệp; kỹ năng lập luận, tư duy, giải quyết vấn đề; kỹ năng nghiên cứu; kỹ năng sáng tạo v.v); kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống, làm việc theo nhóm, v.v) được đánh giá tốt hơn kỹ năng bổ trợ. Từ kết quả khảo sát cũng cho thấy CĐR về kiến thức bổ trợ như kiến thức ngoại ngữ, tin học chưa thực sự đáp ứng nhu cầu của SV (3.11 điểm) gần như bị đánh giá loại Yếu, trong đó SV trường ĐH KHXH&NV TPHCM chấm điểm rất thấp (3.03 điểm). Đây là một thực tế để các trường phải xem xét, điều chỉnh lại trong quá trình xây dựng CĐR. Sinh viên khuyến nghị tăng cường các kiến thức thực tiễn và kỹ năng thực hành nghề nghiệp để có thể tham gia vào môi trường làm việc chuyên nghiệp. Nhiều sinh viên phản ánh rất ngỡ ngàng khi đi thực tập, kiến tập mặc dù đã rất cố gắng học tập trong suốt chương trình học vì các kiến thức và kỹ năng được đào tạo còn có khoảng cách khá xa so với thực tiễn công việc.

Chuẩn đầu ra về phẩm chất chính trị, đạo đức được SV đánh giá cao nhất, xấp xỉ đạt loại Khá (3,89 điểm). Như vậy, giáo dục phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức xã hội được các trường chú trọng xây dựng trong CĐR nhằm đào tạo ra các PV, BTV có bản lĩnh chính trị vững vàng, chuyên môn nghiệp vụ giỏi, đạo đức nghề trong sáng.

Bảng 2.1: Điểm số trung bình đánh giá CĐR của CTĐT báo chí

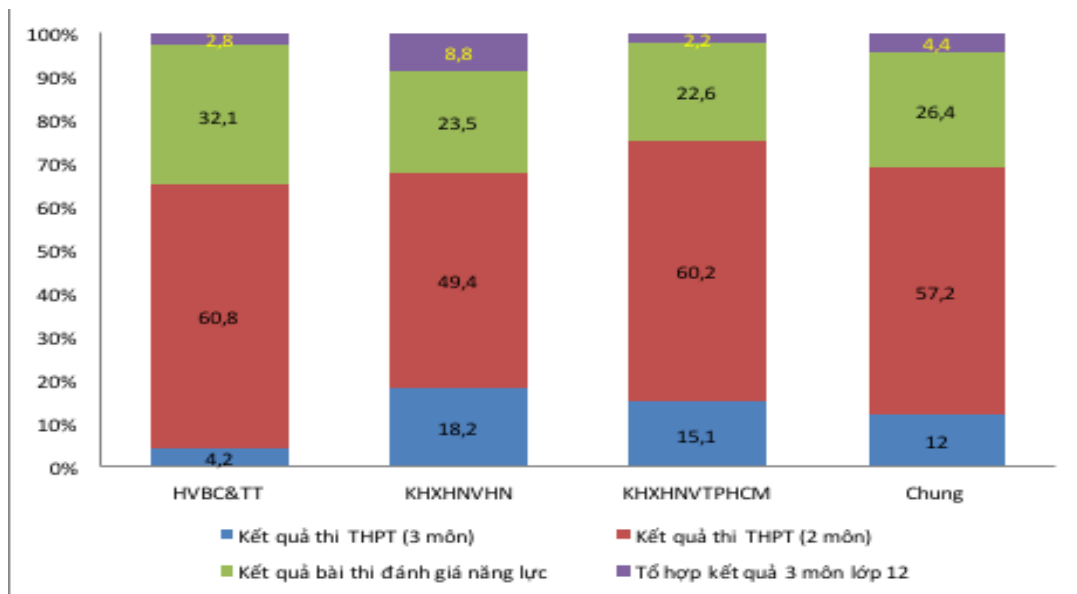
Điểm số trung bình đánh giá CĐR của CTĐT báo chí <i>(1 điểm: Rất yếu; 2 điểm: Yếu; 3 điểm: Trung bình; 4 điểm: Khá; 5 điểm: Tốt)</i>	Chung	HVBC & TT	ĐH KHXH & NVHN	ĐH KHXH & NV TPHCM
1. Kiến thức đại cương/kiến thức chung của lĩnh vực	3.61	3.64	3.62	3.56
2. Kiến thức cơ sở ngành/kiến thức chung của khối ngành	3.74	3.86	3.73	3.62
3. Kiến thức ngành/chuyên ngành	3.74	3.90	3.66	3.63

4. Kiến thức bổ trợ (ngoại ngữ, tin học các kiến thức về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội phục vụ cho hoạt động báo chí)	3.11	3.04	3.30	3.03
5. Kỹ năng cứng (kỹ năng nghề nghiệp; kỹ năng lập luận, tư duy, giải quyết vấn đề; kỹ năng nghiên cứu; kỹ năng sáng tạo v.v)	3.46	3.39	3.65	3.37
6. Kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống, làm việc theo nhóm, v.v)	3.35	3.27	3.48	3.31
7. Phẩm chất chính trị, đạo đức (phẩm chất đạo đức cá nhân, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức xã hội)	3.89	4.03	3.95	3.67

2.2.2.2. Điều kiện tuyển sinh, thời gian đào tạo

Theo kết quả khảo sát SV của 3 trường (**biểu đồ 2.3**) cho thấy, trên 50% số người được hỏi ủng hộ hình thức thi NKBC kết hợp với xét tuyển 2 môn kiến thức cơ bản. Tỷ lệ SV trường HVBC&TT và SV trường ĐH KHXH&NV TPHCM ủng hộ phương án này khá cao và đồng đều (trên 60%). Trong khi đó, chỉ có 49,4% SV trường ĐH KHXH&NV HN đồng tình tổ chức thi NKBC.

Biểu đồ 2.3: Hình thức xét tuyển ngành Báo chí



Từ năm 1990, HVBC&TT đã áp dụng hình thức tuyển sinh đại học bằng môn thi NKBC. Đây là sự lựa chọn đúng đắn trong phương thức tuyển sinh của Học viện BC&TT bởi hình thức này đã nhận được sự ủng hộ của những người trong nghề, cả nhà quản lý và đội ngũ phóng viên. Thời gian này, đối tượng tuyển sinh chủ yếu là PV, BTV đang công tác tại các cơ quan báo chí. Thí sinh dự thi môn NKBC thông qua hai hình thức thi vấn đáp và thi viết. Thí sinh được giám khảo phỏng vấn trực tiếp nhằm nhận diện năng khiếu theo các tiêu chí mà Hội đồng thi đặt ra. Ngoài ra, thí sinh còn được đi thực tế cơ sở hoặc nghe báo cáo thực tế, sau đó viết thành tin, bài để Ban giám khảo chấm điểm, đánh giá năng khiếu báo chí. Từ cách tuyển sinh này cho thấy, kết quả đầu vào đảm bảo chất lượng khá đồng đều. Nhiều SV, học viên chỉ trong thời gian ngắn được đào tạo nghề đã rất thành công và nổi danh trong nghề báo.

Từ năm 1992, HVBC&TT chính thức tuyển sinh đại trà đối tượng học sinh tốt nghiệp THPT trong cả nước. Môn thi NKBC được chuyển sang thi viết và đây là môn bắt buộc khối C và khối D trong kỳ thi quốc gia tại trường. Hình thức ra đề thi chủ yếu hướng tới việc kiểm tra kiến thức hiểu biết về chính trị - xã hội; khả năng phán đoán, xử lý tình huống; khả năng sáng tạo tác phẩm báo chí, nhất là việc sử dụng ngôn ngữ sao cho đảm bảo tính chuẩn mực của tiếng Việt. Kết quả cho thấy, các thí sinh sau khi trúng tuyển sau một thời gian ngắn vào học, nhiều người bộc lộ khả năng theo được nghề báo rất rõ. Nhiều SV ra trường, làm nghề đã thành danh.

Vì những lý do chủ quan, khách quan, việc tuyển sinh đại học Báo chí bằng môn thi NKBC tạm dừng lại từ khoá 23. Từ đó đến năm 2015, thí sinh dự thi vào các khoa đào tạo báo chí của HVBC&TT dự thi bằng các môn theo kỳ thi tuyển sinh chung của quốc gia ở các khối C, D, D1. Theo đánh giá chủ quan của một số GV các khoa đào tạo báo chí, số thí sinh có NKBC giảm so với thời kỳ áp dụng tuyển sinh NKBC.

Từ năm học 2015-2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép các trường xây dựng phương án tự chủ tuyển sinh, HVBC&TT đã quyết định áp dụng trở

lại hình thức thi tuyển sinh NKBC đối với thí sinh dự thi vào các chuyên ngành đào tạo báo chí. Hiện nay, Hội đồng tuyển sinh của HVBC&TT đã định hướng, tư vấn tuyển sinh đại học bằng môn thi NKBC rõ ràng. Thí sinh dự thi môn NKBC làm 2 bài, gồm bài thi trắc nghiệm (30 phút) và thi tự luận (120 phút). Bài thi trắc nghiệm nhằm kiểm tra kiến thức hiểu biết chung của thí sinh về các vấn đề của đời sống xã hội. Bài thi tự luận có 2 câu: Câu 1 yêu cầu thí sinh sửa chữa và hoàn thiện một văn bản báo chí (có lỗi sai về quan điểm chính trị, cấu trúc văn bản, về tính logic, văn phong, ngôn từ...) với mục đích đánh giá năng lực xử lý, biểu đạt thông tin và sử dụng ngôn ngữ trong xây dựng, hoàn thiện văn bản. Câu 2 yêu cầu thí sinh viết một bài luận (tối đa 500 chữ) về một vấn đề, sự kiện. Mục đích của bài này nhằm đánh giá năng lực phát hiện vấn đề và thể hiện quan điểm cá nhân.

Riêng thí sinh dự thi vào hai chuyên ngành Báo ảnh và Quay phim truyền hình có buổi thi phỏng vấn trực tiếp để tuyển chọn theo năng khiếu đặc thù của hai chuyên ngành.

Việc HVBC&TT trở lại hình thức tuyển sinh môn NKBC đã góp phần giúp các khoa đào tạo báo chí - truyền thông tuyển chọn thí sinh đủ năng lực học tập tốt theo mục tiêu đào tạo của ngành học cũng như việc đáp ứng nhu cầu của thực tiễn phát triển nền báo chí chuyên nghiệp hiện nay. Để tạo ra được sản phẩm có giá trị, đòi hỏi người làm nghề phải có kiến thức, kỹ năng hành nghề chuyên nghiệp. Báo chí là một nghề đặc thù, đòi hỏi người làm báo phải có năng khiếu nghề nghiệp. Năng khiếu của một người làm báo có những điểm riêng biệt, được thể hiện qua từng phần việc chuyên môn của báo chí. Một người có năng khiếu báo chí, nếu được đào tạo bài bản sẽ trở thành PV, BTV chuyên nghiệp.

Theo phương thức tự chủ tuyển sinh, từ năm 2015 trường ĐH KHXH&NV HN đã tổ chức tuyển sinh ngành Báo chí dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia HN. Do trường là một trong những thành viên của ĐH Quốc gia HN nên phải tuân thủ theo phương thức tuyển sinh

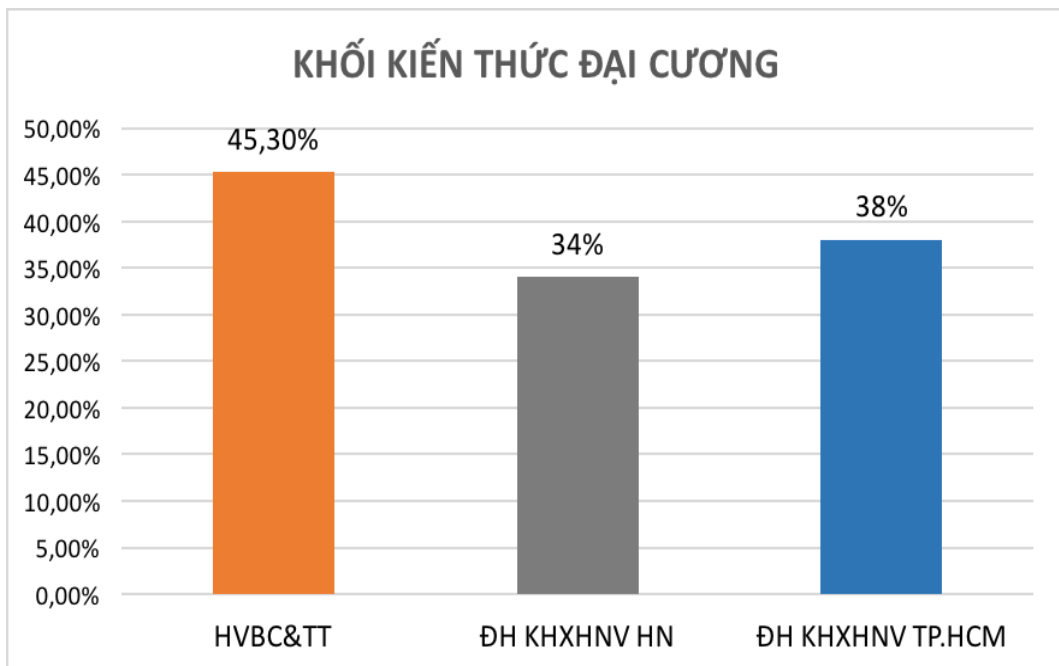
riêng. Tuy nhiên, đến năm 2017, ĐH Quốc gia HN đã không tổ chức tuyển sinh theo phương thức này mà giao cho trường ĐHKHXH&NV HN xét tuyển vào ngành Báo chí dựa trên kết quả thi THPT quốc gia (theo tổ hợp 3 môn kiến thức cơ bản). Kết quả khảo sát về phương thức này cho thấy có 26,4% SV cả 3 trường đồng tình. Đặc biệt, chỉ có 4,4% SV cả 3 trường đồng ý phương thức tuyển sinh theo tổ hợp kết quả học 3 môn của lớp 12 THPT, điều đó thể hiện phương án này chưa phù hợp với nguyện vọng của đông đảo thí sinh, đồng thời có thể bỏ sót chưa phát hiện được những thí sinh có NKBC.

Về thời gian đào tạo, các trường đều tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hệ đào tạo bậc đại học ngành Báo chí là 4 năm đối với văn bằng 1; 2 năm đối với văn bằng 2.

2.2.2.2. Nội dung chương trình

Về tổng thể, CTĐT ngành Báo chí của 3 trường có khối lượng tín chỉ gần tương đương nhau, trong đó ĐH KHXH&NV HN có số lượng tín chỉ nhiều nhất 140 tín chỉ, ĐH KHXH&NV HN 139 tín chỉ và thấp nhất là HVBC&TT 128 tín chỉ. Đi sâu cụ thể vào từng khối kiến thức của các trường cho thấy có sự chênh lệch, thể hiện qua biểu đồ sau:

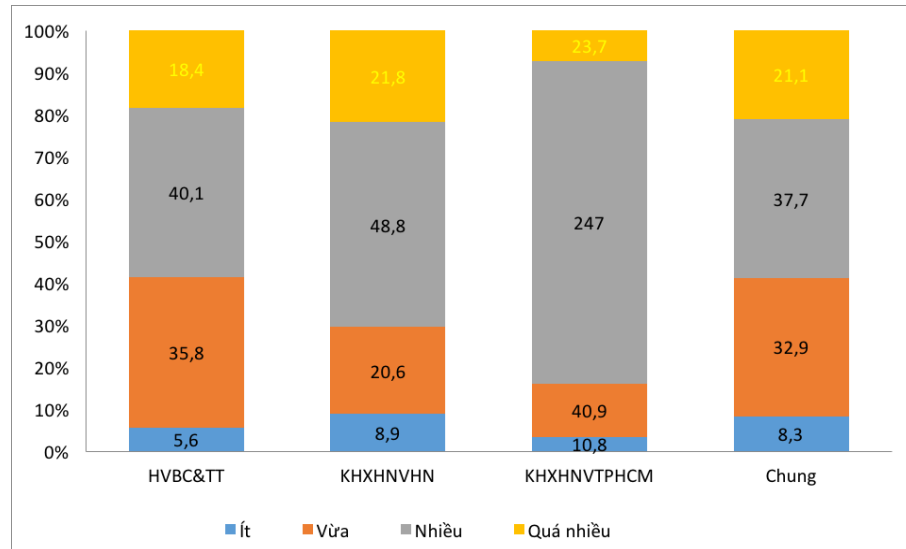
Biểu đồ 2.4: Tỷ lệ khối kiến thức đại cương so với tổng khối lượng CTĐT



Ở khối *kiến thức đại cương* của 3 trường về cơ bản khá giống nhau, đều cung cấp các tri thức cơ bản, tạo điều kiện giúp SV có nền tảng kiến thức cơ bản để tự học. Học viện Báo chí và Tuyên truyền có khối kiến thức đại cương chiếm 45,3% tổng khối lượng chương trình, trường ĐH KHXH&NV HN chiếm 34%, trường ĐH KHXH&NV TPHCM chiếm 38%. Sở dĩ có sự chênh lệch giữa HVBC&TT so với 2 trường là do đặc thù là hệ thống trường Đảng, nên khối kiến thức khoa học Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh của HVBC&TT chiếm tỷ lệ cao hơn (HVBC&TT: 13 tín chỉ; ĐH KHXH&NV HN: 10 tín chỉ; ĐH KHXH&NV TPCHM: 10 tín chỉ). Yêu cầu chung về phẩm chất chính trị, đạo đức của PV-BTV báo chí là phải có bản lĩnh chính trị, lập trường, tư tưởng vững vàng... Do vậy, các học phần Triết học Mác- Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh thực sự cần thiết trong CTĐT PV-BTV báo chí hiện nay. Nghiên cứu nội dung chương trình đào tạo các chuyên ngành báo chí, có thể thấy Học viện BC&TT chú trọng kiến thức khoa học xã hội và nhân văn khi xây dựng tới 27/58 tín chỉ thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương, sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng vững vàng về chính trị, xã hội. Đây là một thế mạnh của Học viện trong nội dung đào tạo và đội ngũ giảng viên thuộc khối kiến thức này. Đồng thời, việc xây dựng chuẩn đầu ra ngoại ngữ đạt trình độ B2 khung châu Âu (sinh viên phải tích lũy trong 15 tín chỉ) là mục tiêu đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực trong thực tiễn làm báo chí thời kỳ hội nhập.

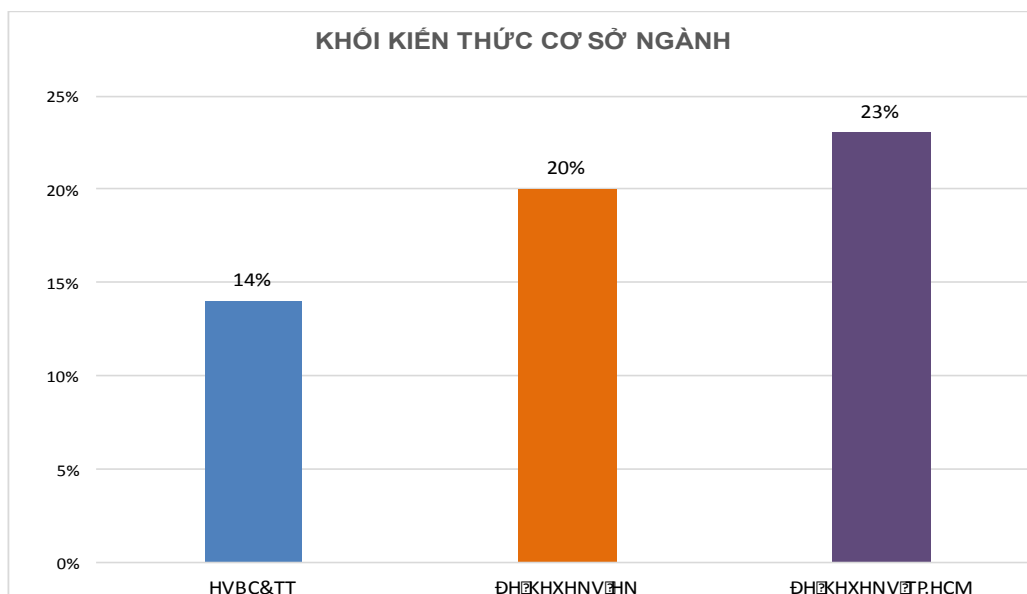
Đánh giá về mức độ hợp lý của khối *kiến thức đại cương*, SV cả 3 trường đều cho rằng kiến thức nhiều so với tổng số tín chỉ của CTĐT (*biểu đồ 2.5*). Sinh viên mong muốn được giảm bớt số tín chỉ ở khối kiến thức này để tăng cường thêm thời gian cho khối kiến thức chuyên ngành. Cụ thể có 48,8% SV trường ĐH KHXH&NV HN cho rằng khối kiến thức đại cương nhiều, trong khi tỷ lệ SV của 2 trường còn lại thấp hơn.

Biểu đồ 2.5: Tương quan giữa trường và đánh giá khối kiến thức đại cương chiếm 1/3 tổng số tín chỉ/đơn vị học trình của chương trình (%)



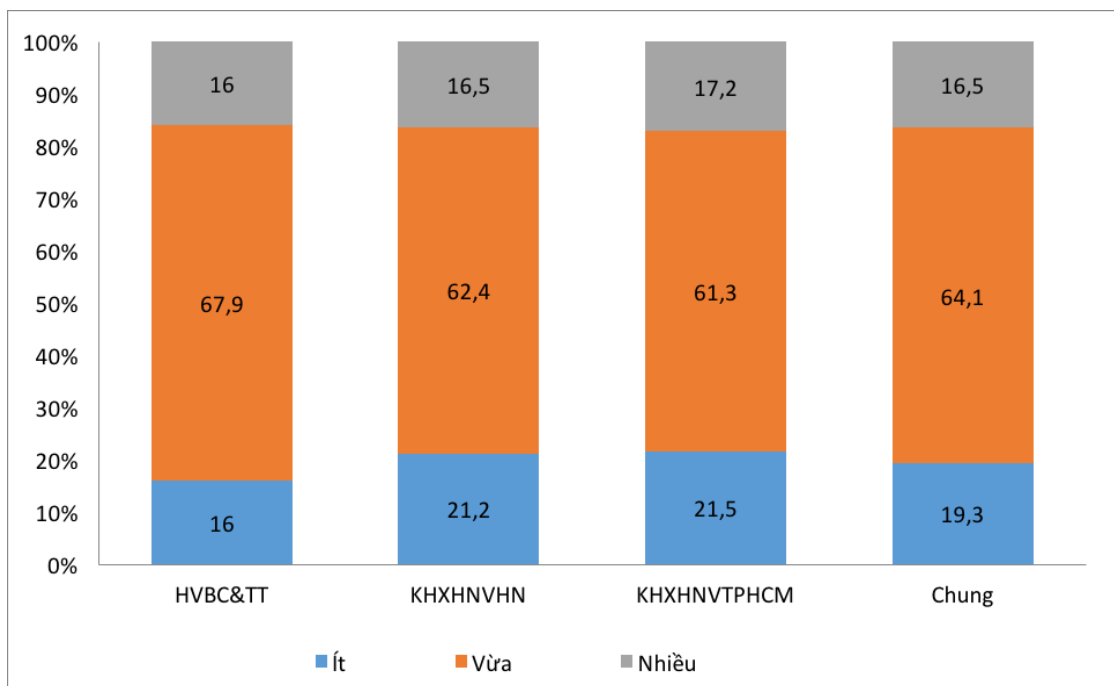
Khối kiến thức *cơ sở ngành* đã tổng hợp những kiến thức tối quan trọng trong việc xây dựng tri thức ngành cho sinh viên, trong đó chú trọng kiến thức pháp luật và đạo đức nhà báo (*biểu đồ 2.6*). Tuy nhiên, so sánh tương quan giữa các trường đã cho thấy tại HVBC&TT có số lượng tín chỉ chiếm 14%, trong khi 2 trường còn lại gần gấp đôi (20% - 23%). Điều đó cho thấy HVBC&TT dành nhiều tín chỉ hơn cho khối kiến thức đại cương.

Biểu đồ 2.6: Tỷ lệ khối kiến thức cơ sở ngành so với tổng khối lượng CTĐT



Đối với khối kiến thức cơ sở ngành, SV của 3 trường đều đánh giá ở mức độ vừa đủ (trên 65% SV đánh giá), trong đó tỷ lệ SV HVBC&TT hài lòng chiếm tỷ lệ cao nhất (**biểu đồ 2.7**). Như vậy, các môn học trong khối kiến thức này được thiết kế với số lượng tín chỉ vừa sức với sự tiếp thu của SV, đồng thời vẫn đảm bảo được yêu cầu cung cấp các tri thức mang tính chất lý luận, tiền đề cho đi sâu nghiên cứu các môn chuyên ngành.

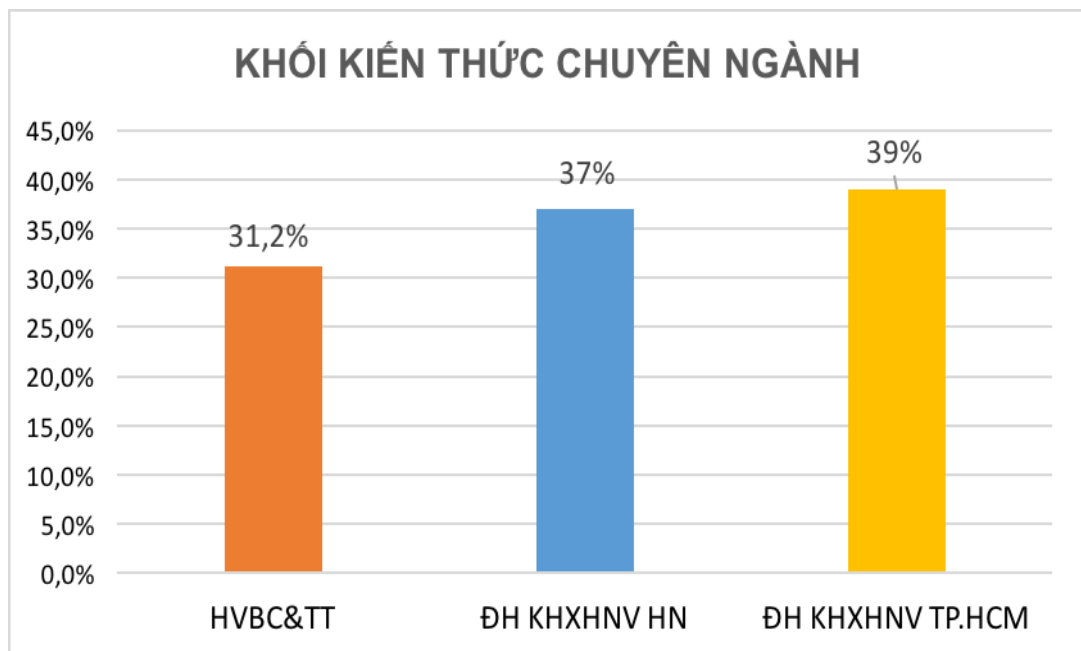
Biểu đồ 2.7: Tương quan giữa trường và đánh giá khối kiến thức cơ sở ngành chiếm ¼ tổng số tín chỉ/đơn vị học trình của chương trình (%)



Tại HVBC&TT, khối kiến thức **chuyên ngành** đã thể hiện những kiến thức cơ bản nhất cần có của PV-BTV báo in, phát thanh, truyền hình, mạng điện tử.... Bên cạnh đó, vì mục tiêu đào tạo còn giúp người học có thể tác nghiệp tại các cơ quan báo chí nói chung nên chương trình đã xây dựng các học phần liên quan đến báo chí đa phương tiện và các loại hình báo chí khác (**Xin xem phụ lục 14**). Trường ĐH KHXH&NV HN và ĐH KHXH&NV TPHCM xây dựng CTĐT ngành Báo chí không phân chia các chuyên ngành đào tạo như ở HVBC&TT (**Xin xem phụ lục 15, 16**) nhưng cũng có sự tích hợp các loại hình báo chí trong chương trình để đào tạo các PV-BTV có thể hoạt động được

trong toà soạn đa phương tiện. Nhìn vào **biểu đồ 2.8** cho thấy tỷ lệ khối kiến thức chuyên ngành của HVBC&TT thấp hơn so với khối kiến thức chuyên ngành của 2 trường kia. Lý do là vì HVBC&TT đã dành nhiều thời gian cho khối kiến thức đại cương hơn 2 trường do tập trung vào các môn giáo dục lý luận chính trị.

Biểu đồ 2.8: Tỷ lệ khối kiến thức chuyên ngành so với tổng khối lượng CTĐT



Đi sâu vào PTĐT ở khối kiến thức chuyên ngành cho thấy các trường đều chú trọng phương thức thực hành rèn nghề. Điều đó thể hiện ở tỷ lệ số tín chỉ thực hành trung bình thường chiếm từ 50% trở lên. Đối với HVBC&TT tỷ lệ lý thuyết/thực hành là 50/50, trường ĐH KHXH&NV TP HCM là 30/70, trường ĐH KHXH&NV HN là 60/40. Từ con số này cho thấy tại HVBC&TT, PTĐT PV-BTV chủ yếu là vừa chú trọng lý thuyết, vừa chú trọng thực hành. Tại ĐH KHXH&NV TPHCM nhấn mạnh tới PTĐT chú trọng thực hành ở các môn chuyên ngành khi có tới 70% thời gian dành cho việc thực hành. Trái lại, ĐH KHXH&NV HN lại thiên về PTĐT chú trọng lý thuyết nhiều hơn khi các môn chuyên ngành có thời gian thực hành tương đối ít chiếm 40%. Những môn học liên quan đến kỹ năng biên tập có tỷ lệ thực hành chiếm khoảng 50% (*Xin xem phụ lục 15*).

Khảo sát các môn học liên quan trực tiếp đến biên tập và kỹ năng biên tập của 3 trường cho thấy một thực trạng như sau:

Tại khoa Báo chí, khoa Phát thanh - Truyền hình của HVBC&TT, có 7-8 TC cho các môn học liên quan đến biên tập báo chí. Nhưng ở CTĐT của chuyên ngành báo Truyền hình, báo Phát thanh không có môn *Biên tập phát thanh, Biên tập truyền hình*; báo Mạng điện tử không có các môn *Ngôn ngữ học đại cương, Biên tập báo mạng điện tử*.

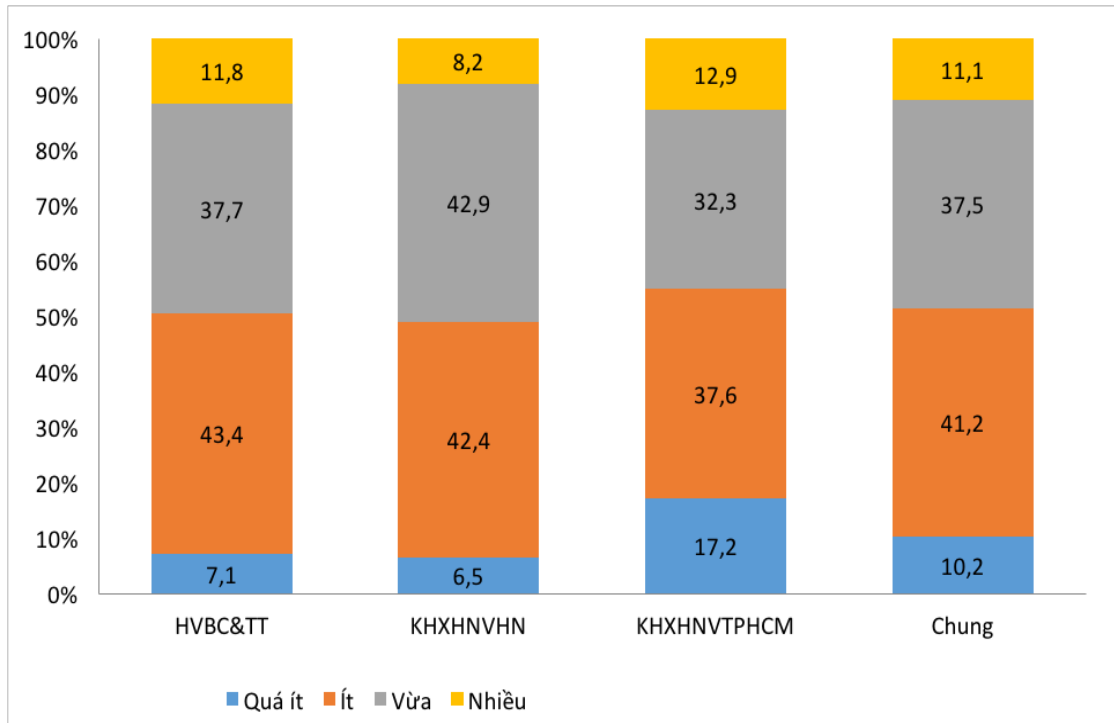
Tại Khoa Báo chí - Truyền thông của trường ĐH KHXH&NV HN trước đây có Bộ môn Biên tập - Xuất bản, nhưng sau một thời gian đã ngừng hoạt động. Hiện tại, trong CTĐT của Khoa có 07 TC với 03 môn: *Thực hành văn bản tiếng Việt* (2 TC), *Ngôn ngữ báo chí* (2 TC), *Biên tập văn bản báo chí* (2 TC).

Tại Khoa Báo chí - Truyền thông, trường ĐH KHXH&NV TPHCM có 08 TC với 04 môn: *Thực hành văn bản tiếng Việt* (2 TC), *Dẫn luận ngôn ngữ học* (2 TC), *Ngôn ngữ báo chí* (2 TC), *Nghiệp vụ biên tập* (2 TC). Đây là một trong những Khoa đào tạo tương đối tốt về công tác biên tập.

Từ thực trạng này cho thấy, kiến thức biên tập và kỹ năng biên tập chưa được các trường chú trọng cho đúng với vị trí quan trọng của chức danh này. Điều đó lý giải phần nào những sai sót đến sai phạm nghiêm trọng của các cơ quan báo chí trong thời gian vừa qua, đặc biệt là các tin bài của báo mạng điện tử.

Khảo sát SV của 3 trường cho kết quả trên 40% SV đánh giá khối kiến thức chuyên ngành còn ít so với tổng số tín chỉ của CTĐT (**biểu đồ 2.9**). Tuy nhiên, cũng gần 40% SV đánh giá là vừa đủ. Điều này cho thấy SV các trường mong muốn trong CTĐT khối kiến thức chuyên ngành được tăng cường nhiều thời gian hơn vì đây là khối kiến thức quan trọng liên quan trực tiếp tới đào tạo nghề.

Biểu đồ 2.9: Tương quan giữa trường và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành chiếm 1/3 tổng số tín chỉ/đơn vị học trình của chương trình (%)



Qua khảo sát SV của 3 trường cho thấy nội dung chương trình đào tạo được đánh giá dao động ở mức trung bình và trên trung bình (phổ điểm 3.4 - 3.6). Các chỉ số sau dùng để đánh giá nội dung chương trình đào tạo:

Bảng 2.2: Đánh giá nội dung CTĐT của 3 trường

	Chung	HVBC & TT	ĐH KHXH & NV HN	ĐH KHXH & NV TPHCM
Nội dung các môn học khuyến khích sự sáng tạo của người học	3.41	3.34	3.54	3.37
Nội dung các môn học khuyến khích việc tự học của người học	3.50	3.50	3.70	3.32
Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	3.62	3.75	3.62	3.47
Nội dung chương trình phù hợp với mục tiêu đào tạo	3.64	3.74	3.59	3.57

Nội dung các môn học bảo đảm trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng, thái độ theo yêu cầu của bậc đào tạo đại học	3.63	3.74	3.60	3.52
Nội dung chương trình đảm bảo tính mềm dẻo, giúp người học có khả năng lựa chọn môn học phù hợp	3.26	3.24	3.46	3.11
Người học có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	3.59	3.69	3.59	3.46
Chương trình kiến tập, thực tập được thiết kế đan xen trong chương trình đào tạo rất thiết thực, người học được rèn nghề nhiều	3.60	3.84	3.56	3.37
Có sự kết hợp khối kiến thức liên ngành, đa ngành trong chương trình đào tạo	3.52	3.49	3.65	3.45
Những kiến thức nền tảng (bao gồm kiến thức về triết học, văn hoá, pháp luật, kỹ năng mềm, đạo đức nghề nghiệp...) hỗ trợ cho việc tiếp thu kiến thức ngành, chuyên ngành	3.52	3.48	3.75	3.34
Những kiến thức ngành, chuyên ngành có đáp ứng được yêu cầu và nhu cầu của thị trường lao động/xã hội	3.49	3.56	3.70	3.23

Trong các chỉ số trên, các chỉ số về nội dung chương trình đảm bảo tính mềm dẻo, giúp người học có khả năng lựa chọn môn học phù hợp nhìn chung được đánh giá thấp hơn cả. Nguyên nhân là do hiện nay các trường đang thực hiện PTĐT tín chỉ nhưng chưa đủ số lượng GV để SV có quyền lựa chọn môn học, người dạy. Vì vậy, hầu hết các trường đều định hướng SV lựa chọn các môn học có đủ GV giảng dạy.

Trong CTĐT của các trường, ngoại ngữ được đặc biệt chú trọng. Học phần tiếng Anh chiếm gần 12% khối lượng kiến thức toàn khóa (với 10 - 15 tín chỉ) cùng với các học phần như *Cơ sở lý luận báo chí, Lịch sử báo chí, Ngôn ngữ báo chí, Luật pháp và đạo đức báo chí ...* đã cho thấy các trường chú trọng trang bị những tri thức cơ bản, tạo điều kiện giúp sinh viên có nền tảng kiến thức tiếp tục tự học. Vì

chú trọng rèn kỹ năng nghề nên chương trình đào tạo đã xây dựng phần kiến thức chuyên ngành chú trọng vào các thể loại chủ đạo được sử dụng thường xuyên trong báo chí là *Tin, Phỏng vấn, Phóng sự, Điều tra, Bình luận...* Học phần *Biên tập báo chí* là học phần bắt buộc trong kiến thức chuyên ngành, tuy nhiên số lượng tín chỉ dành cho môn học còn quá ít (2 tín chỉ), không đủ để SV thành thạo kỹ năng, nghiệp vụ biên tập báo chí. Số tiết dành cho SV học thực hành hoặc tự học, tự làm sản phẩm chiếm từ 1/2 thời gian của môn học trở lên. Chương trình đào tạo này sẽ giúp SV hình thành được kỹ năng nghề cơ bản trước khi tốt nghiệp. Các kết quả này đưa đến đánh giá, chương trình đào tạo của 3 trường đã phần nào đáp ứng đúng nhu cầu của thực tiễn của các cơ quan báo chí.

Đứng trước những thay đổi của truyền thông và đặc biệt là những yêu cầu kỹ năng mới đối với PV-BTV báo chí, từ năm học 2016-2017, HVBC&TT đã thay đổi cách thức tuyển sinh và thay đổi khung chương trình đào tạo báo chí. Từ mô hình đào tạo báo chí chuyên sâu chuyển sang đào tạo báo chí tích hợp: Trong bốn năm học sinh viên sẽ học 70% là kiến thức báo chí chung trong đó tích hợp các chuyên ngành và 30% sẽ là kiến thức chuyên ngành hẹp. Sinh viên ra trường sẽ được cấp bằng cử nhân báo chí các chuyên ngành: Báo viết, Báo ảnh, Phát thanh, Truyền hình, Báo mạng điện tử, Quay phim truyền hình.

Từ thực tiễn giảng dạy báo chí, GV của 3 trường đã có sự đánh giá khách quan, thẳng thắn về nội dung CTĐT:

- *“Trong đào tạo cử nhân báo chí, những kiến thức ngành và chuyên ngành phù hợp với mục tiêu đào tạo. Tuy nhiên về cách thức đào tạo cần có những thay đổi cho phù hợp với thực tế. Các đơn vị sử dụng nhân lực muốn sinh viên ra trường thích ứng ngay với công việc, điều này có nghĩa nhà trường cần tăng cường đào tạo kỹ năng thực hành, dành thêm nhiều thời gian để sinh viên học gắn với thực tế hơn nữa”* [PVS 14].

- *“Những nội dung phù hợp là kiến thức nền tảng về truyền thông, báo chí, về sáng tạo tác phẩm. Nội dung không phù hợp là phần lý thuyết còn hơi nhiều, phần kỹ năng chưa thực sự cụ thể và bám sát đời sống báo chí”* [PVS 13].

- “Chương trình được thiết kế và thông qua sau rất nhiều Hội đồng hợp và thẩm định, ban soạn thảo cũng phải giải trình từng chi tiết từ tên môn, thời lượng, ý kiến của các bên liên quan (nhà tuyển dụng, sinh viên, cựu sinh viên, chuyên gia đào tạo) đến việc tham chiếu với chương trình ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước khác. Tôi cho rằng chương trình được thiết kế bài bản, chuyên nghiệp, chuẩn mực quốc tế và hoàn toàn phù hợp với mục tiêu đào tạo của ngành và nhu cầu xã hội” [PVS 19].

- “Nội dung chương trình cần điều chỉnh theo hướng tăng thực hành, giảm lý thuyết. Chương trình cần thiết kế các môn thuộc yếu tố kỹ năng ví dụ như kỹ năng viết cho phát thanh, truyền hình... Về cơ bản khung chương trình đã đưa thực tế trên lớp gần nhất với thực tế bên ngoài. Tuy nhiên thực hành trên lớp vẫn mang màu sắc của sản phẩm mô phạm chứ chưa có sắc màu phong phú của thực tiễn bên ngoài” [PVS 17].

Khi được hỏi **Ông/Bà đánh giá như thế nào về khối lượng kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân báo chí hiện đang áp dụng tại trường**, nhiều GV đã chia sẻ: “Về dung lượng, hai khối kiến thức này được thiết kế đúng theo các văn bản quy định của các cơ quan quản lý về giáo dục và đào tạo. Về cấu trúc, các khối kiến thức này đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo một cử nhân ngành Báo chí, trong đó khối kiến thức nền tảng được chọn lọc từ những học phần cần thiết, căn cốt nhất để trang bị phong kiến thức chung, khối kiến thức chuyên ngành được thiết kế linh hoạt theo hướng tăng nhiều sự lựa chọn cho người học để họ tự quyết định việc mình sẽ trở thành chuyên nghiệp, chuyên sâu về loại hình báo chí nào theo một trong ba định hướng chuyên ngành ở Module 5: Báo in – báo điện tử; phát thanh – truyền hình; PR – Quảng cáo, hay đồng thời cả 2 hoặc 3 định hướng chuyên ngành này, bởi học chế tín chỉ cho phép người học tự chủ, năng động trong việc ra quyết định” [PVS 19].

“Ngày nay kiến thức cập nhật rất nhanh qua các phương tiện truyền thông và quá trình tiếp cận tri thức của sinh viên đã khác trước, việc xây dựng chương trình khung cho các chuyên ngành chưa hợp lý khi một lượng kiến thức

nền tảng được định hình cố định trong nhiều năm. Nên tăng cường thêm kiến thức chuyên ngành để sinh viên ứng dụng ngay vào nghề nghiệp” [PVS 14]; “Tôi cho rằng, khối lượng kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân báo chí hiện đang áp dụng tại trường khá phù hợp” [PVS 13].

Tổng hợp từ nội dung các cuộc phỏng vấn sâu cho thấy, hầu hết lãnh đạo, nhà quản lý của một số cơ quan báo chí đều có nhận xét tốt về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất của đội ngũ BTV đã tốt nghiệp tại các trường đào tạo báo chí. Những BTV tốt nghiệp từ các trường đào tạo báo chí có lợi thế hơn những BTV tốt nghiệp từ các trường đào tạo chuyên ngành khác.

- *“Các BTV đã tốt nghiệp tại các trường báo chí có lợi thế hơn những người vào nghề báo từ các trường nghề khác là có kiến thức nền tảng về nghiệp vụ báo chí, nhanh chóng tiếp cận với các thể tài báo chí” [PVS 9].*

- *“Ưu điểm của những BTV từng được đào tạo về báo chí là kiến thức về chuyên môn báo chí tốt” [PVS 11].*

- *“Về đạo đức báo chí, chấp hành chủ trương đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về báo chí thì SV tốt nghiệp HVBC&TT nổi trội hơn do đây là cơ sở đào tạo báo chí lâu đời nhất của cả nước. Hơn nữa trường rất chú trọng đến đào tạo phẩm chất chính trị, đạo đức cho SV; có bề dày truyền thống đào tạo cán bộ cấp cao trong lĩnh vực báo chí truyền thông và lĩnh vực chính trị. Sinh viên tốt nghiệp ở hai trường HVBC&TT và ĐH KHXH&NV HN có trình độ ngang bằng nhau. Tuy nhiên, thực tế hiện nay SV có khoảng cách hơi xa về lý thuyết và thực tiễn báo chí. Ở trường SV được cung cấp tốt về nền tảng báo chí, khung lý thuyết. Nhưng thực tế hiện nay báo chí thay đổi liên tục theo từng tháng, từng quý. Giáo trình đang dạy ở nhà trường chưa gắn được với sự thay đổi đó. Ngay cả toà soạn báo cũng bị mắc lỗi đó. Do vậy, nhà trường cần tăng cường thời gian thực tế cho SV nhiều hơn bằng cách mời nhà báo giỏi vào giảng dạy. Báo chí cần phải được thực hành nhiều thì sẽ tốt hơn” [PVS 4].*

- “*Công tác tại Báo Thanh tra hiện nay, đội ngũ BTV tốt nghiệp từ ĐH KHXXH&NV HN và HVBC&TT là chính. Trong số 9 BTV có 4 người trình độ thạc sĩ, trong đó 2 thạc sĩ báo chí. Số còn lại đa phần có 2 bằng đại học. Theo đánh giá chung, phần lớn BTV tốt nghiệp tại các trường đào tạo báo chí ở Báo Thanh tra yêu nghề, làm việc không quản ngại thời gian*” [PV 1].

- “*Đội ngũ biên tập viên đã tốt nghiệp tại các trường đào tạo báo chí đang công tác tại tòa soạn có ưu điểm: Nắm bắt công việc nhanh, làm việc chuyên nghiệp*” [PVS 12].

2.2.2.3. *Đội ngũ giảng viên*

Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở đào tạo báo chí - truyền thông lớn nhất trong cả nước, có đội ngũ giảng viên cơ hữu có trình độ cao, nhiều người là chuyên gia có uy tín trong giới học thuật báo chí. Đây được coi là thế mạnh của Học viện, đồng thời là thuận lợi giúp Học viện đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học báo chí - truyền thông. Hiện tại, Học viện có một nhóm tư vấn lĩnh vực báo chí - truyền thông bao gồm các chuyên gia đầu ngành có nhiệm vụ tư vấn, đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp trong lĩnh vực này. Học viện có 2 khoa đào tạo ngành Báo chí là Khoa Báo chí và Khoa Phát thanh - Truyền hình với tổng số 41 giảng viên. Trong đó có 05 PGS,TS; 8 tiến sĩ; 21 thạc sĩ trong đó 10 GV được đào tạo tại nước ngoài. Hiện tại có 29 GV dạy kỹ năng báo chí, 8 GV dạy lý luận và lịch sử báo chí, 4 GV dạy ngôn ngữ và biên tập báo chí. Trong số 4 GV dạy ngôn ngữ báo chí, biên tập báo chí chỉ có 1 người có nhiều kinh nghiệm biên tập báo chí vì xuất phát là nguyên Trưởng ban Thư ký tòa soạn Báo Hà Nội mới, nguyên TBT Báo Tuổi trẻ Thủ đô.

Giảng viên báo chí của HVBC&TT luôn chú trọng cập nhật kiến thức về các chuyên ngành đào tạo của báo chí. Điều đó thể hiện qua việc tham gia các khoá học bồi dưỡng của các chuyên gia nước ngoài ở trong và ngoài nước. Học viện thường xuyên mời các chuyên gia nước ngoài về giảng dạy các chuyên đề về truyền hình, báo ảnh, báo viết... để nâng cao trình độ cho GV. Trung bình mỗi năm có khoảng 2-3 lớp bồi dưỡng như vậy. Điển hình như Dự án Koica (Hàn

Quốc, Dự án Nâng cao năng lực truyền thông (Cộng hoà Áo). Từ năm 2015 đến nay, Học viện đã hợp tác với ĐH Tổng hợp Viên (Cộng hoà Áo) tổ chức các đoàn cho GV, NCS báo chí sang học tập, nghiên cứu thực tế về báo chí - truyền thông ở châu Âu đạt hiệu quả cao. Các GV, NCS đã được học tập những lý thuyết truyền thông hiện đại, mới nhất của châu Âu; được tham quan học tập mô hình làm báo đa phương tiện của Cộng hoà Áo; được học hỏi kinh nghiệm nghiệp vụ biên tập báo chí của các PV của các loại hình báo chí tại châu Âu. Bên cạnh đó, HVBC&TT có một hệ thống đội ngũ các GV thỉnh giảng là các PV-BTV giàu kinh nghiệm của các loại hình báo chí tham gia cộng tác. Đặc biệt, đối với các môn học cung cấp kiến thức và nghiệp vụ biên tập, khi lựa chọn mời GV thỉnh giảng, Học viện luôn chú trọng đến các PV-BTV vừa có kinh nghiệm thực tiễn lại vừa có trình độ lý luận báo chí tốt.

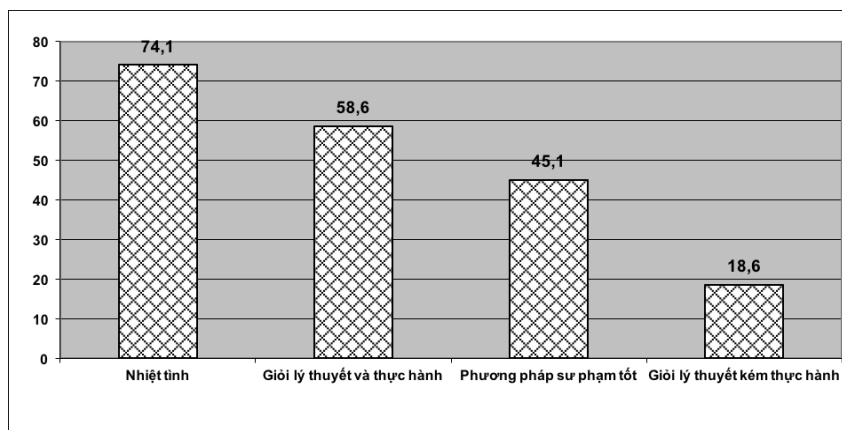
Khoa Báo chí - Truyền thông, trường ĐH KHXH&NV HN hiện có 15 giảng viên trong đó có 4 PGS, 9 TS, 6 ThS. Khoa chia làm 4 tổ bộ môn, bao gồm: Bộ môn Báo in - Báo ảnh, Bộ môn Nghiên cứu truyền thông, Bộ môn Phát thanh - Truyền hình, Bộ môn Quan hệ công chúng - Quảng cáo. 100% đội ngũ GV của Khoa được đào tạo từ ngành Báo chí, trong đó có 3 GV được đào tạo ở nước ngoài, nhiều GV được bồi dưỡng ở trong nước và nước ngoài về báo chí. Đối với các môn giảng dạy về ngôn ngữ, nghiệp vụ biên tập báo chí, Khoa có 3 GV cơ hữu dạy và mời nhiều GV thỉnh giảng là các BTV có nhiều kinh nghiệm thực tiễn từ các cơ quan báo chí. Các môn thuộc lý luận và lịch sử báo chí có 3 GV cơ hữu phụ trách, các môn kỹ năng chuyên ngành có 12 GV cơ hữu. Để đáp ứng nhu cầu đào tạo và tăng thêm tính thực tiễn cho các môn kỹ năng, Khoa đã mời các nhà báo có kinh nghiệm lâu năm về các thể loại báo chí tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực tập, hướng dẫn tốt nghiệp...

Khoa Báo chí - Truyền thông, trường ĐH KHXH&NV TPHCM, cơ sở đào tạo báo chí - truyền thông hàng đầu của phía Nam với ưu thế có đội ngũ GV được đào tạo bài bản, đúng chuyên ngành. Khoa có 15 GV bao gồm 4 TS, 11 ThS (trong đó có 3 NCS đang học tập ở nước ngoài). Cũng giống như

HVBC&TT, Khoa có môn Biên tập báo chí do 1 GV cơ hữu nguyên là BTV báo Doanh nhân Sài Gòn, hiện kiêm nhiệm chức danh TBT Bản tin ĐHQG TPHCM phụ trách giảng dạy. Các GV trong khoa hàng năm đều được tham gia các khoá bồi dưỡng chuyên môn, trong đó có 5 chuyến tập huấn ở nước ngoài. Đồng thời, GV khoa cũng là thành phần cùng GV của HVBC&TT tham gia Dự án nâng cao năng lực truyền thông châu Âu.

Tại 3 trường khi được hỏi *Anh/Chị đánh giá như thế nào về đội ngũ GV báo chí tại nơi cơ sở Anh/Chị được đào tạo (biểu đồ 2.10)* có hơn 70% SV cho rằng GV rất nhiệt tình, hơn 50% nhận định các GV vừa giỏi lý thuyết vừa giỏi thực hành nên đã truyền đạt được rất nhiều kiến thức bổ ích. Có một số GV vừa giảng dạy vừa cộng tác với các báo, có những tác phẩm đạt giải thưởng Báo chí quốc gia như GV của HVBC&TT. Chính sự nhiệt huyết của các GV trong giảng dạy, kiến thức chuyên sâu, kinh nghiệm thực tiễn phong phú đã tạo nên những giờ giảng sôi động, hấp dẫn SV. Tuy nhiên, chỉ có 45,1% SV đánh giá các GV có phương pháp sư phạm tốt - đây là thực trạng cần lưu ý bởi tiêu chí nghề nghiệp bắt buộc của GV là phải có phương pháp sư phạm. Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, GV các trường ĐH phải học nghiệp vụ sư phạm và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm mới được phép hành nghề.

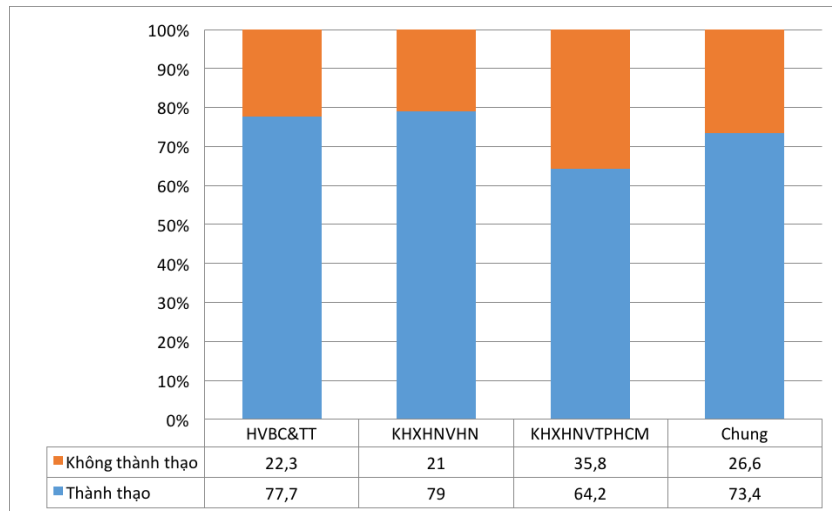
Biểu đồ 2.10: Đánh giá chất lượng giảng viên báo chí



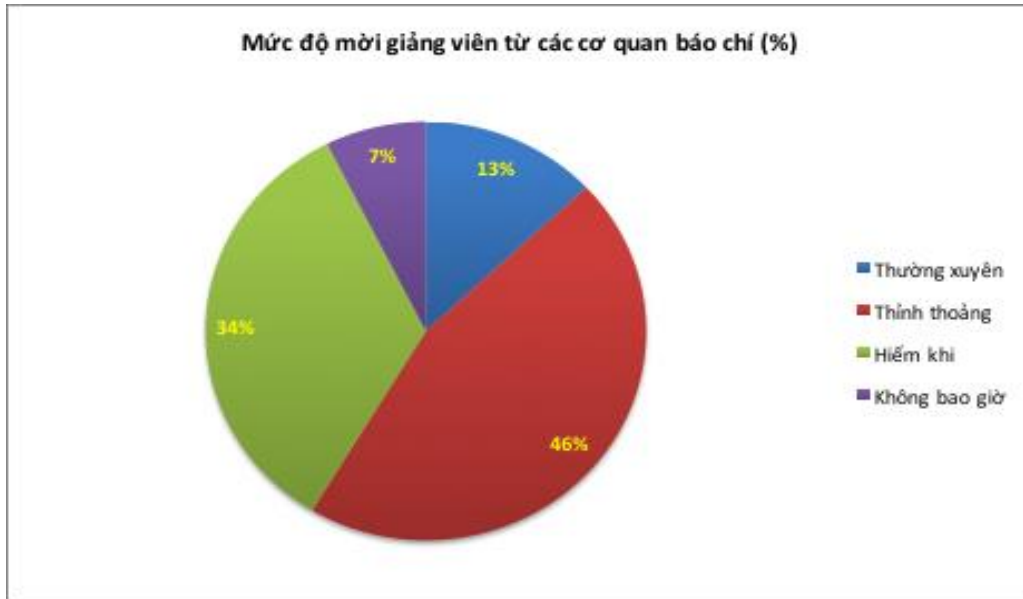
Đặc thù của giảng dạy chuyên ngành báo chí nói chung, nghiệp vụ biên tập báo chí nói riêng cần sử dụng các thiết bị máy móc chuyên nghiệp như máy chiếu, máy ảnh, camera, bàn dựng phim, các phần mềm biên tập... Việc sử

dụng thành thạo các thiết bị giảng dạy đã hỗ trợ rất nhiều cho phương pháp giảng dạy hiện đại của GV các trường hiện nay. Có hơn 70% SV của 3 trường đánh giá các GV đều sử dụng thành thạo các thiết bị, đồ dùng dạy học, trong đó GV của trường ĐH KHXHN&NV HN nhận được sự đánh giá cao nhất của SV (79%). Có gần ½ số SV trường ĐH KHXHN&NV TPHCM khi được hỏi đều nhận xét GV của trường sử dụng các phương tiện dạy học chưa thành thạo, trong khi đó chỉ có rất ít SV của HVBC&TT, ĐH KHXHN&NV HN đánh giá như vậy (*biểu đồ 2.11*).

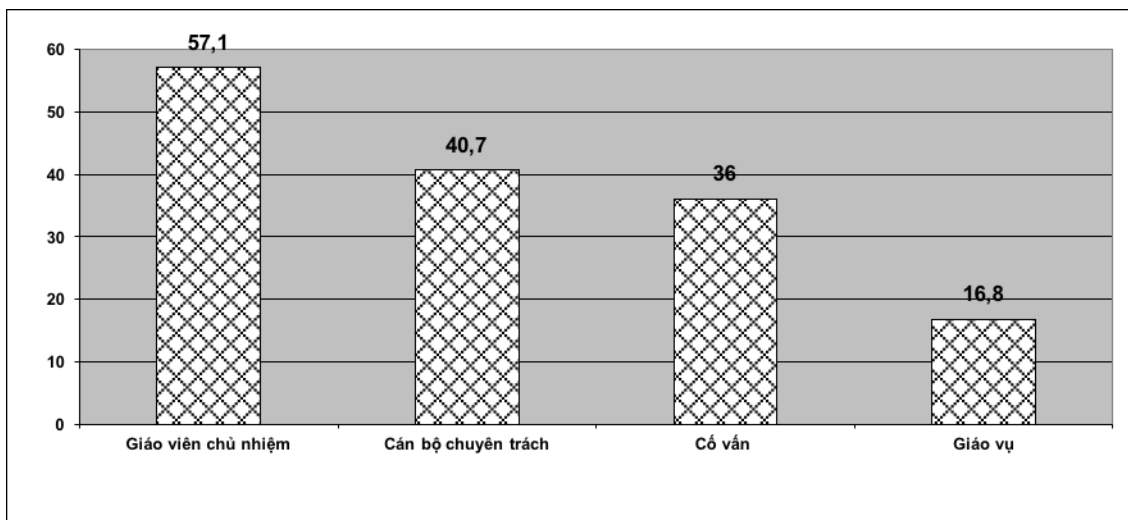
Biểu đồ 2.11: Tương quan trường và đánh giá mức độ sử dụng thiết bị giảng dạy của giảng viên (%)



Các PV-BTV công tác tại các cơ quan báo chí là đội ngũ GV thỉnh giảng quan trọng giúp các cơ sở đào tạo tiến gần đến thực tiễn của nghề báo chí hơn. Họ là những người truyền tải nhịp sống sôi động của nghề, truyền niềm đam mê yêu nghề cho SV báo chí. Hơn nữa, bằng những kinh nghiệm trong nghề và những va vấp trong quá trình làm biên tập, họ sẽ giúp SV biết cách phòng tránh và sửa chữa những lỗi biên tập trong quá trình tác nghiệp. Tuy nhiên, qua thực tế khảo sát gần 50% SV cả 3 trường trả lời thỉnh thoảng mới được học các GV từ cơ quan báo chí, thậm chí có 34% SV trả lời hiếm khi được học (*biểu đồ 2.12*). Đây là một “thiệt thòi” cho SV và làm hạn chế hiệu quả của PTĐT BTV báo chí.

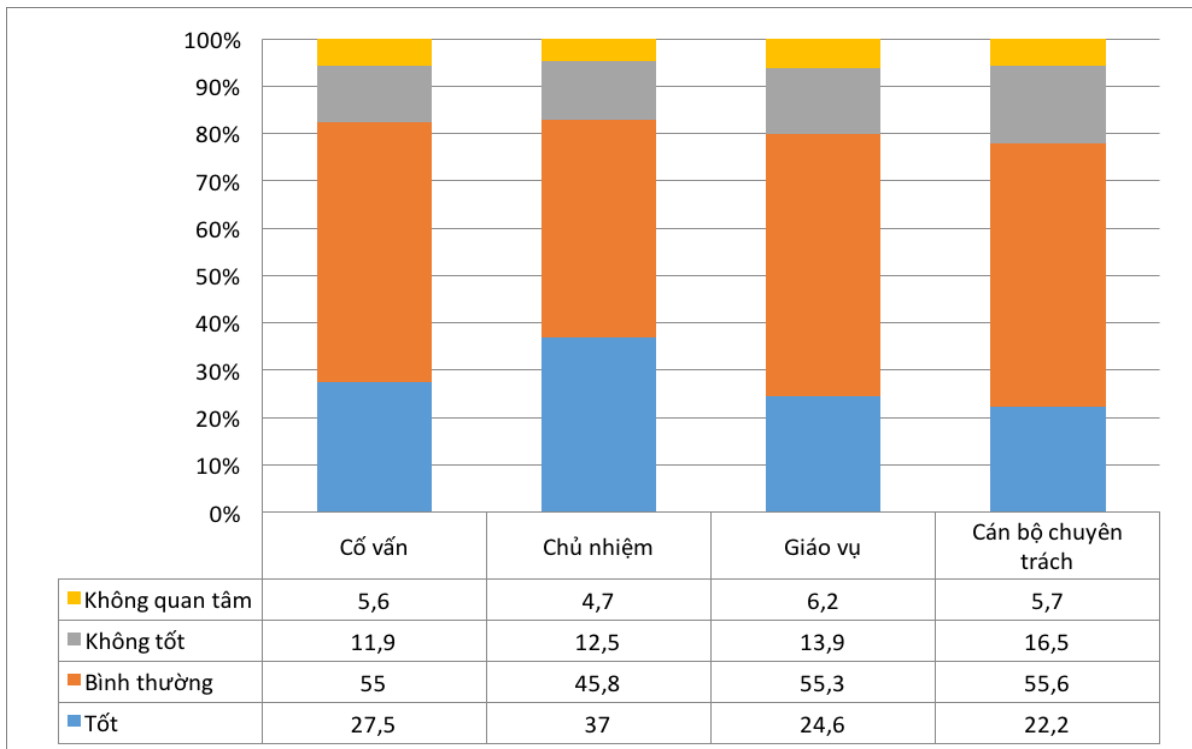
Biểu đồ 2.12: Mức độ mời giảng viên từ các cơ quan báo chí (%)

Không chỉ làm nhiệm vụ giảng dạy, GV các khoa đào tạo báo chí của các trường còn làm các nhiệm vụ như giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập nhằm giúp đỡ, hỗ trợ và tư vấn giải đáp cho SV trong quá trình học tập. Đây là trách nhiệm của các GV, được quy định trong quy chế GV của các trường. Theo khảo sát, tất cả các trường đều có Giáo viên chủ nhiệm (chức danh của PTĐT niên chế), Cố vấn học tập (chức danh của PTĐT tín chỉ), Giáo vụ Khoa (Trợ lý Đào tạo, Trợ lý Hành chính), Cán bộ chuyên trách hỗ trợ, tư vấn trực thuộc Ban Quản lý Đào tạo hoặc Phòng Công tác chính trị (*biểu đồ 2.13*).

Biểu đồ 2.13: Các hình thức giúp đỡ, hỗ trợ, tư vấn giải đáp cho sinh viên

Có hơn 55% SV các trường thấy hiệu quả tư vấn của Cố vấn học tập, Giáo vụ khoa, Cán bộ chuyên trách đạt ở mức độ bình thường, trong khi có 37% SV đánh giá vai trò của Giáo viên chủ nhiệm rất tốt (*biểu đồ 2.14*). Tuy nhiên vẫn còn một tỷ lệ nhỏ SV không quan tâm tới vai trò của các hình thức giúp đỡ, hỗ trợ, tư vấn (4,7% - 6,2%). Thực tế cho thấy những SV không quan tâm đến các hình thức này đa phần là SV hay nghỉ học, phải nợ môn nên ít hợp tác với các thầy cô.

Biểu đồ 2.14: Đánh giá chất lượng của các hình thức giúp đỡ, hỗ trợ và tư vấn SV(%)

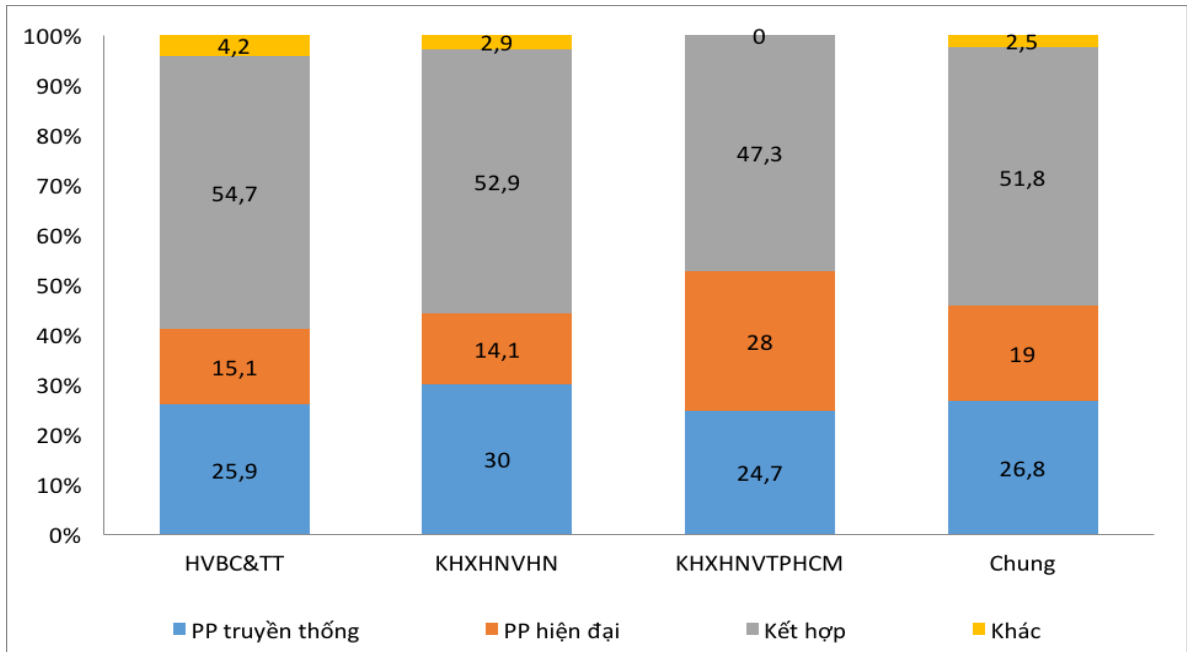


Hiện tại cả 3 trường đều đang thực hiện PTĐT tín chỉ, GV đều nhận thức đúng về PTĐT: GV chủ đạo, SV chủ động tích cực trong tiếp thu kiến thức, trong đó sự hợp tác của cả hai đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng: “*Đúng là như vậy, tuy nhiên đây mới chỉ là lý thuyết. Trong thực tế quá trình dạy và học còn bị chi phối bởi nhiều yếu tố. Nhất là trong điều kiện Việt Nam, nhiều sinh viên không xác định rõ mục đích và động cơ học tập dẫn đến tình trạng học vì bằng cấp và chống đối thi tính chủ động học rất thấp*” [PVS 14].

2.2.2.4. Phương pháp dạy - học và công tác hỗ trợ dạy - học

Phân tích kết quả điều tra bằng bảng hỏi, khi đánh giá về phương pháp đào tạo PV-BTV báo chí của cơ sở đào tạo, có sự tương đồng giữa SV được đào tạo ở 3 trường.

Biểu đồ 2.15: Phương pháp giảng dạy trong CTĐT cử nhân báo chí



Theo kết quả trên, cho thấy các trường đều sử dụng kết hợp phương pháp giảng dạy vừa truyền thống vừa hiện đại chiếm tỷ lệ hơn 50%, trong đó HVBC&TT sử dụng nhiều nhất. Phương pháp này kết hợp giữa giảng dạy lý thuyết và thực hành trong đó có nhiều hình thức giảng dạy tích cực. Điều này cũng phù hợp với đặc thù của nghề báo, cần thực hành thực tế nhiều. Các cán bộ lãnh đạo, quản lý của các cơ quan báo chí khi được hỏi cũng đều khẳng định PTĐT BTV báo chí hiệu quả nhất là kết hợp nhuần nhuyễn giữa giảng dạy lý thuyết và thực hành, truyền nghề.

Đi sâu cụ thể vào đánh giá sự phân chia thời lượng của mỗi phương pháp trong từng khối kiến thức (**bảng 2.3**), về cơ bản SV của 3 trường đều đánh giá ở mức điểm trung bình (2.0 - 2.5). Điều đó nghĩa là thời lượng của mỗi phương pháp đều vừa phải (không nhiều quá, không ít quá).

Bảng 2.3: Điểm số trung bình đánh giá sự phân chia thời lượng của mỗi phương pháp trong từng khối kiến thức

Điểm số trung bình đánh giá sự phân chia thời lượng của mỗi phương pháp trong từng khối kiến thức <i>(1 điểm: Quá nhiều; 2 điểm: Vừa phải; 3 điểm: Quá ít, không có)</i>	Các môn đại cương	Các môn cơ sở ngành	Các môn chuyên ngành
1. Thuyết trình	2.02	1.75	2.00
2. Semina/ Thảo luận nhóm	2.11	2.05	1.88
3. Hỏi – đáp	2.30	1.99	1.98
4. Tình huống	2.54	2.29	2.21
5. Đóng vai (đóng kịch)	2.94	2.55	2.49
6. Trực quan hoá (dùng tranh ảnh, sơ đồ, biểu bảng; trình chiếu video clip...)	2.78	2.07	1.97
7. Hỏi chuyên gia	2.87	2.41	2.28
8. Nêu ý kiến ghi lên bảng	2.52	2.16	2.15

Ở các *môn đại cương*, mặc dù điểm số trung bình vẫn ở mức vừa phải, nhưng nếu xem xét kỹ sẽ thấy điểm số của phương pháp Đóng vai (2.94 điểm), phương pháp Hỏi chuyên gia (2.87 điểm) đã tiệm cận đến mức *quá ít*, gần như là không có. Đóng vai là phương pháp giảng dạy hiện đại, thông qua những tình huống có thực trong nghề để người học tìm ra những biện pháp giải quyết. Phương pháp này đem đến cho người học những giờ học lý thú, chơi mà học, học mà chơi. Để sử dụng được phương pháp đóng vai, GV cần có kịch bản tình huống tốt, kịch tính và cần có sự hợp tác của SV làm diễn viên - đây cũng là nguyên nhân khiến phương pháp này ít được áp dụng. Còn phương pháp Hỏi chuyên gia giúp SV được tiếp xúc với các chuyên gia trong ngành, được nghe chuyên gia trao đổi, giải đáp về một chủ đề của môn học. Nguyên nhân phương pháp hỏi chuyên gia áp dụng chưa nhiều một phần do kinh phí, phần khác do sự hợp tác giữa GV trực bộ môn và chuyên gia chưa chặt chẽ dẫn đến chuyên gia thiếu nhiệt tình.

Ở các **môn cơ sở ngành**, phương pháp Thuyết trình được sử dụng quá nhiều gây sự mệt mỏi, ít tạo hứng thú cho người học, đồng thời tạo sức ỳ khiến SV không chịu khó đọc tài liệu, nghiên cứu trước khi lên lớp. Phương pháp Hỏi - đáp cũng được SV đánh giá sử dụng nhiều, cần giảm bớt.

Ở các **môn chuyên ngành** những phương pháp giảng dạy hiện đại được áp dụng rất đa dạng. Tuy nhiên, có hai phương pháp Semina/thảo luận nhóm và Hỏi - đáp được cho là áp dụng quá nhiều. Điều này liên quan đến PTĐT tín chỉ của các trường đang đào tạo, trong đó quy định cần phải dành một thời gian nhất định để tổ chức thảo luận nhóm, hỏi - đáp của môn học. 100% GV chuyên ngành khi trả lời PVS cho biết phương pháp thảo luận nhóm là một trong những được họ sử dụng nhiều. *“Một trong những phương pháp hiệu quả là làm việc nhóm. Các nhóm được giao bài tập chuyên ngành và chủ động xử lý đề tài để có sản phẩm”* [PVS 14]; *“Phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp thực hành và phương pháp thực tế tôi thấy hiệu quả và được sử dụng nhiều hơn”* [PVS 13]. Tuy nhiên, từ thực tế khảo sát trên, các trường cần phải gia giảm liều lượng hai phương pháp này và sử dụng các phương pháp khác để tránh sự nhàm chán cho SV.

Nghề báo đòi hỏi SV phải lăn xả vào thực tế để tìm kiếm đề tài, tìm kiếm chất liệu viết bài; phải hiểu thực tế để biên tập tác phẩm tránh các lỗi sai sót về chính trị, kiến thức, ngôn ngữ... Do đó, thực hành thực tế là một hình thức bắt buộc trong quá trình đào tạo các chuyên ngành báo chí. Cá nhân các GV chuyên ngành đều khẳng định tầm quan trọng của hình thức này. Khi được hỏi **Theo Ông/Bà để SV báo chí nắm bắt hiệu quả kỹ năng nghề, phương pháp dạy và học hữu hiệu nhất là gì**, một số GV đã chia sẻ:

- *“Về phương pháp, nên dùng nhiều ví dụ (nghiên cứu trường hợp) thật tiêu biểu, điển hình, xuất sắc làm minh họa cho lý thuyết. Đồng thời, tăng thực hành để nhớ và nhuần nhuyễn kiến thức. Nhưng điều ấy không quan trọng bằng truyền được ngọn lửa yêu nghề, nhiệt huyết và đam mê cho các nhà báo tương lai, vì đó mới là căn cốt để họ dần thân và sẵn sàng trải nghiệm những kiến thức, kỹ năng mà người dạy đã truyền đạt”* [PVS 19].

- “Có một số cách thức đào tạo báo chí cần tham khảo, khó có thể nói là hiệu quả nhất, chẳng hạn cho sinh viên làm việc nhóm để học và làm bài tập thực hành. Thiết kế các dự án để sinh viên tham gia và học các kỹ năng” [PVS 14].

- “Đối với SV ngành báo chí có một đặc thù là không nên bó hẹp các bạn trong một giảng đường nhất định mà các môn nên linh động. Ví dụ thời gian học trên giảng đường là 1/3 để định hướng, thời gian còn lại gửi SV ra toà soạn để được đào tạo”.... “Một hướng là cung cấp lý thuyết kết hợp hỗ trợ yếu tố thực hành bằng cách đưa sv ra ngoài tiếp xúc thực tế hoặc mời các nhà báo nhiều kinh nghiệm vào báo cáo thực tế. Hầu hết các môn chuyên ngành đều làm như vậy” [PVS 17].

Thế nhưng các GV cũng gặp những khó khăn trong quá trình thu hút SV vào các hoạt động thực hành nghề nghiệp chính khoá và ngoại khoá:

- “Do sinh viên không xác định rõ mục tiêu nghề nghiệp nên thực tế nhiều người ngại thực hành. Vì thực hành sẽ phải đi và làm vất vả. Do đó nếu chỉ là vận động sinh viên tham gia các hoạt động thực hành thì chưa đủ. Nhà trường cần có yêu cầu cụ thể với sinh viên trong 4 năm học, yêu cầu họ phải hoàn thành hệ thống bài tập nhất định” [PVS 14].

- “Sự thiếu quyết tâm, thiếu động lực của sinh viên hiện nay là một vật cản. Một số sinh viên có xu hướng học và làm cho có chứ không quyết tâm đi đến tận cùng tri thức” [PVS 13].

- “Có gặp khó khăn về ý thức của sinh viên. Vì SV vẫn đang đặt với tâm thế là người đi học nên trách nhiệm của họ đối với bài tập không đồng đều. Có SV làm tốt, có SV làm chống chế và GV không thể kiểm soát hết được việc đó. Do vậy vẫn có điểm vênh giữa yêu cầu của mình và thực tế. Sự tương tác của SV với GV: SV nào làm thực thì tương tác nhiều, SV nào học chống chế thì tương tác ít. Vì thế đặt ra cho mình thách thức đó là cách thức tổ chức: việc thực hành vừa yêu cầu cao vừa phải kết nối được với dạng SV đó. Nghĩa là vẫn yêu cầu SV đi làm nhưng không thể lấy chuẩn phóng viên để áp đặt cho SV vì như vậy SV sẽ chống chế ngay. Vì thế tôi vừa phải yêu cầu các bạn làm bài tập đó, vừa phải lồng ghép các chủ đề yêu thích của SV để các bạn hứng khởi học” [PVS 17].

Tuy nhiên có GV lại không gặp khó gặp khó khăn gì trong quá trình thu hút sinh viên vào các hoạt động thực hành nghề nghiệp chính khóa và ngoại khóa bởi: *“Những ý tưởng của tôi đều được triển khai gần với thực tế nhất có thể. Ví dụ khi dạy cho SV về kỹ năng viết báo, chúng tôi nhờ được 1 số cựu SV giỏi đã làm báo và có chức danh cao về giảng đường hỗ trợ hoạt động thực tế. Sau đó, kết quả bài tập của học trò được sử dụng ngay trên các trang báo thật của các cựu SV kia. Các SV được chứng kiến và thực hiện từ đầu đến cuối một tin, bài, ảnh của mình đã ra đời như thế nào, và họ rất ngấm những gì họ đã trải nghiệm. Cách học này tôi gọi là **“mang tòa soạn đến giảng đường”**. Sau này, tôi lật ngược phương pháp này thành **“mang giảng đường đến tòa soạn”**, tức là thầy trò chúng tôi cùng đi đến tòa soạn và được phân vào các phòng ban để trực tiếp sản xuất dưới sự hướng dẫn và quan sát của cả giảng viên và cán bộ phóng viên của tòa soạn”* [PVS 19]. Trong giảng dạy các môn chuyên ngành, phương pháp truyền nghề (sử dụng báo chí để dạy báo chí) tỏ rõ sự hiệu quả. Nhưng nếu GV chỉ chú trọng đến thực hành, hầu như không giảng dạy thì lý thuyết thì sẽ làm cho SV “hổng” kiến thức lý luận cơ bản. Vì thế theo quan điểm của GV HVBC&TT thì *“Nhà báo cần được trang bị kiến thức lý thuyết, hiểu được các nguyên lý căn bản của nghề chứ không chỉ là “người thợ cày” chỉ biết kỹ năng [PVS 13]; “Lý thuyết và thực hành luôn cần song hành để bổ sung cho nhau, không nên coi nhẹ vấn đề nào cả. Tuy nhiên khi sinh viên không biết làm ra sản phẩm thì là một thiếu sót trong khâu đào tạo. Còn dạy truyền nghề cũng là một cách thức tốt để sinh viên biết làm nghề ngay. Tuy nhiên đó không phải là tất cả, nhất là trong bối cảnh truyền thông đang thay đổi rất cần những lý thuyết để phát triển”* [PVS 14].

Quá trình triển khai luận án, tác giả đã PVS một số lãnh đạo, quản lý cơ quan báo chí về PTĐT BTV báo chí nào hiệu quả nhất. Câu trả lời đó là *“SV cần được thực hành liên tục”* [PVS 4]; *“Theo tôi nên đào tạo theo hình thức “cầm tay chỉ việc”, thực hành liên tục. Nên đào tạo tại chỗ, đào tạo có hệ thống, cùng lúc cho toàn bộ các thành viên tòa soạn. Lý do: nghề báo không chỉ nói suông mà phải thực hành. Và là vì làm việc theo ê kíp nên toàn bộ hệ thống cần thống nhất quan điểm*

và kiến thức, kỹ năng” [PVS 5]; “Tăng thời gian thực tế cho SV” [PVS 2]; “Đối với đào tạo BTV hiện nay, phương thức đào tạo chú trọng thực hành, truyền nghề là hiệu quả nhất, vì lâu nay việc đào tạo, bồi dưỡng BTV chủ yếu là lý thuyết, nên ít có tác dụng trong việc nâng cao trình độ nghiệp vụ BTV” [PVS 12]; “Các cơ sở đào tạo nên cho sinh viên đi thực tế nhiều, thực hiện các tác phẩm báo chí, thực hành công tác biên tập” [PVS 11]; “Dạy trực tiếp, có dẫn chứng bằng các tác phẩm xuất sắc” [PVS 10].

Tiến hành khảo sát ở SV của 3 trường về sự hợp lý của các hình thức thực hành trong đào tạo BTV báo chí, nhìn chung mỗi hình thức được SV kiến nghị nên chiếm khoảng 1/3 trong tổng số ba hình thức: Sáng tạo tác phẩm, Biên tập tác phẩm, Đi nghiên cứu thực tế (**bảng 2.4**). Nhìn vào bảng số liệu dưới đây cho thấy, hình thức thực hành được SV yêu thích nhất là Đi nghiên cứu thực tế để tăng thêm kiến thức thực tiễn của nghề. Điều này cũng rất phù hợp với ý kiến của các GV chuyên ngành, các nhà lãnh đạo, quản lý cơ quan báo chí về sự cần thiết phải tăng cường thực hành, thực tế cho SV báo chí.

Bảng 2.4: Tỷ lệ các hình thức thực hành trong CTĐT BTV báo chí

Đơn vị: Số % trung bình

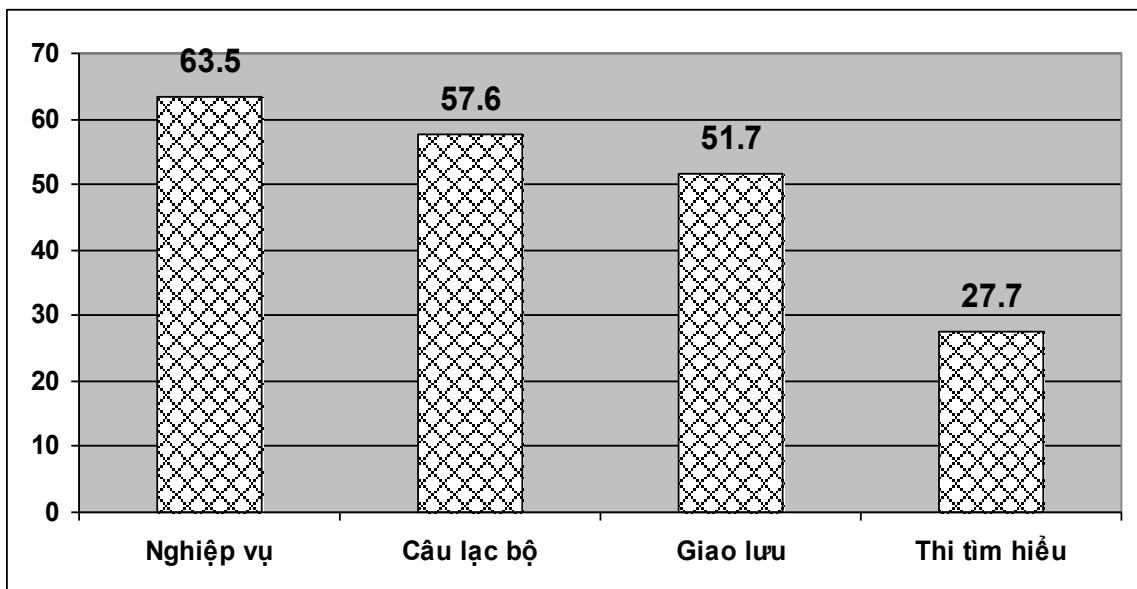
Hình thức	Các môn đại cương	Các môn cơ sở ngành	Các môn chuyên ngành
1. Sáng tạo tác phẩm	29.48	33.67	37.43
2. Biên tập tác phẩm	31.87	29.89	25.29
3. Đi nghiên cứu thực tế	37.08	33.58	36.19

Trong số những người cho ý kiến về việc sáng tạo tác phẩm ở các môn đại cương nên chiếm bao nhiêu % thì kết quả trung bình là Sáng tạo tác phẩm nên chiếm 29% so với hai hình thức còn lại; Biên tập tác phẩm nên chiếm 31,87%; Đi nghiên cứu thực tế chiếm 37,08%. Đối với các môn cơ sở ngành và các môn chuyên ngành hình thức Sáng tạo tác phẩm và Đi nghiên cứu thực tế được SV yêu thích hơn cả. Đáng chú ý, đối với các môn chuyên ngành, hình thức Biên tập tác phẩm được SV đề nghị tăng 25,29 %, thấp hơn so với hai hình thức còn lại. Điều

này cho thấy, trong CTĐT báo chí, kiến thức về biên tập tác phẩm còn ít được chú trọng dẫn đến SV thiếu kỹ năng để yêu thích hình thức thực hành này.

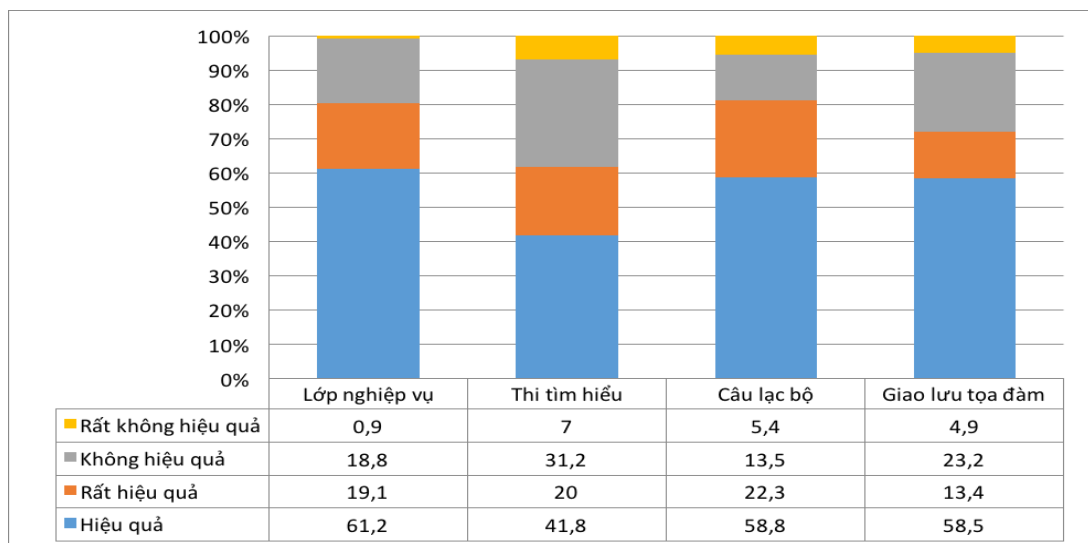
Tại HVBC&TT, các hình thức thực hành trên được áp dụng triệt để trong mô hình *Câu lạc bộ STV* (Khoa Phát thanh - Truyền hình), *Câu lạc bộ Báo chí điều tra* (Khoa Báo chí) luôn thu hút từ 50 - 100 SV tham gia thường xuyên. Câu lạc bộ STV chia thành các ê-kíp sản xuất: tin tức, giải trí... để sản xuất các chương trình truyền hình hằng tháng và phát trên youtube. Thông qua đó, sinh viên có những đề tài và tác phẩm tốt sẽ được cộng tác với Ban các chương trình giải trí hoặc Ban Thanh thiếu niên của Đài THVN để sản xuất. Câu lạc bộ Báo chí điều tra cũng hoạt động với mô hình tương tự như vậy, đặc biệt điểm nhấn của câu lạc bộ là có những chuyến đi thực tế trải nghiệm do các cơ quan báo chí tài trợ. Từ những chuyến thực tế đó, SV phát hiện ra đề tài, sáng tạo thành các tác phẩm báo chí, được đăng tải trên các tờ báo có uy tín của Trung ương và địa phương. Những hoạt động này được coi là “sân chơi thực hành nghề” có giá trị thiết thực nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên truyền hình. Để việc thực hành hiệu quả, các trường đã có những hình thức hỗ trợ rất phong phú, đa dạng. Qua khảo sát có 3 hình thức được tổ chức nhiều nhất đó là các Lớp học kỹ năng nghiệp vụ, Câu lạc bộ, Giao lưu tọa đàm (*biểu đồ 2.16*).

Biểu đồ 2.16: Các hình thức hỗ trợ sinh viên thực hành nghiệp vụ

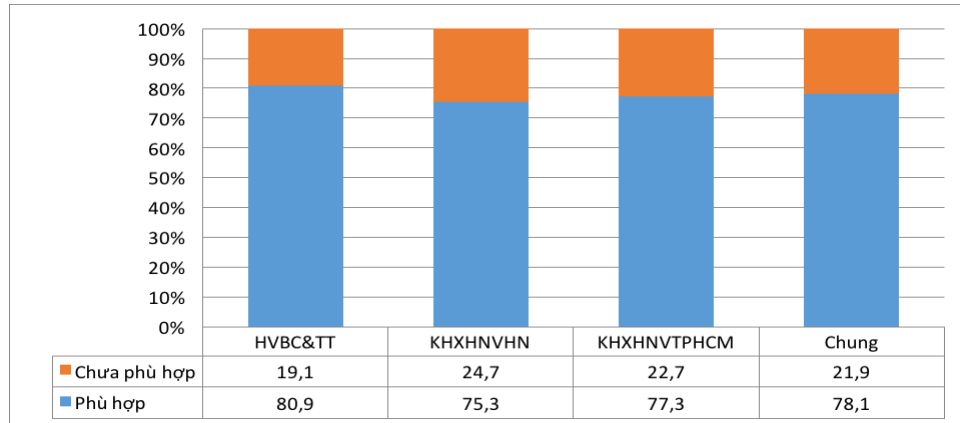


Đánh giá mức độ hiệu quả của các hình thức (**biểu đồ 2.17**) nhìn chung SV đều đánh giá các hình thức hỗ trợ thực hành nghiệp vụ đạt hiệu quả trên 60%), giúp cho SV trau dồi thêm các kiến thức nghiệp vụ báo chí và kỹ năng mềm trong cuộc sống. Trong các hình thức trên, hình thức tổ chức các lớp nghiệp vụ và giao lưu tọa đàm nhận được tỷ lệ đánh giá cao của SV bởi sự thiết thực của nó. Điển hình là tại HVBC&TT và trường ĐH KHXH&NV HN các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí, trong đó có nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ biên tập báo chí luôn thu hút sự tham gia đông đảo của SV trong và ngoài trường tham gia. Các buổi giao lưu tọa đàm theo chuyên đề giúp SV hiểu sâu hơn về một lĩnh vực, nội dung của nghiệp vụ báo chí, từ đó tăng thêm lòng yêu nghề, tính trách nhiệm của người PV - BTV sau này. Điển hình là các buổi giao lưu tọa đàm trực tuyến - một hình thức thực hành rất hiệu quả của chuyên ngành Báo mạng điện tử thuộc HVBC&TT. Hình thức được cho là không hiệu quả nhất đó là các cuộc thi tìm hiểu, chiếm tỷ lệ 31,2% SV đánh giá.

Biểu đồ 2.17: Đánh giá hiệu quả của các hình thức hỗ trợ thực hành nghiệp vụ



Trong CTĐT báo chí của 3 trường hiện nay, kiến tập và thực tập trở thành nội dung bắt buộc. Đây là cũng là hình thức thực hành được quy định trong chương trình. Sinh viên báo chí sẽ được đi kiến tập 1 tháng ở năm thứ ba, thực tập 3 tháng ở năm thứ tư. Đại đa số SV khi được hỏi đều trả lời thời gian kiến tập, thực tập như hiện nay là phù hợp (78,1%), trong đó tỷ lệ SV của HVBC&TT đánh giá thời gian phù hợp cao hơn SV của hai trường còn lại (**biểu đồ 2.18**).

Biểu đồ 2.18: Tương quan trường và đánh giá thời gian kiến tập, thực tập (%)

Tuy nhiên, không phải cơ sở đào tạo nào cũng có nội dung kiến tập ở năm thứ ba. Qua khảo sát cho thấy hiện tại trường ĐH KHXH&NV TPHCM chưa thiết kế thời gian kiến tập cho SV, chỉ có một lần thực tập vào năm thứ tư với thời gian 3 tháng. Đây là một hạn chế cần khắc phục vì SV cần phải được cọ sát với thực tế nhiều hơn và sớm hơn.

Có 21,9% SV của 3 trường trả lời thời gian kiến tập, thực tập như hiện nay chưa phù hợp, cần điều chỉnh lại. Ý kiến chung là SV đề nghị tăng thời gian kiến tập, cho đi kiến tập sớm hơn (từ năm thứ ba), tăng thời gian thực tập thường xuyên trong năm thứ tư:

- “Tại sao phải đến năm thứ ba mới được đi kiến tập và năm thứ tư mới được đi thực tập. Trong khi báo chí là một ngành đòi hỏi phải được đi thực tế nhiều và sớm nhất” (SV HVBC&TT);

- “Thời gian kiến tập nên bắt đầu từ năm thứ hai” (SV HVBC&TT);

- “Tăng thời gian kiến tập lên khoảng từ 15 ngày đến 2 tháng” (SV ĐH KHXH&NV HN);

- “Tăng thêm thời gian kiến tập năm thứ ba lên 3 tháng, thực tập năm thứ tư lên 6 tháng” (SV ĐH KHXH&NV TPHCM);

- “Thời gian kiến tập nên bằng thời gian thực tập là 3 tháng” (SV ĐH KHXH&NV TPHCM);

Cũng có ý kiến đưa ra thực trạng hiện nay SV đi thực tập, kiến tập chưa biết tận dụng thời gian để học hỏi và nỗ lực lăn xả với nghề, cộng thêm GV hướng dẫn chưa sâu sát nên có tình trạng SV chưa nhận thức được ý nghĩa của đợt thực tập, ít

đến cơ quan báo chí làm việc. Thậm chí có SV còn cho rằng yêu cầu phải có 3 tác phẩm trong đợt kiến tập là quá cao.

- “*Kiến tập 1 tháng, thực tập 2 tháng. Vì như hiện nay quá dài, thời gian thực tập nhiều SV còn không lên Đài. Nói chung như hiện nay thì tôi thấy không hiệu quả*” (SV HVBC&TT);

- “*Thời gian kiến tập một tháng yêu cầu SV phải có 3 tác phẩm là quá nhiều*” (SV HVBC&TT).

- “*Cần tăng thời gian lên, thực tập từ năm thứ hai, giảng viên hướng dẫn quan tâm tới SV hơn*” (SV ĐH KHXXH&NV TP HCM);

Tuy nhiên, cũng có ý kiến trái ngược là nên gộp hai đợt thực tập và kiến tập làm một để đỡ mất thời gian, hoặc rút ngắn thời gian thực tập để SV có thời gian ôn thi và làm luận văn tốt nghiệp.

- “*3 tháng thực tập hơi nhiều, áp dụng 2 tháng để thời gian ôn thi và làm luận văn tốt nghiệp*” (SV HVBC&TT);

- “*Em nghĩ nên đi thực tập ở kỳ hè năm thứ ba khoảng 3 tháng và không cần đi kiến tập*” (SV ĐH KHXXH&NV HN);

Như vậy, qua khảo sát thực trạng về phương pháp dạy - học cho các PV-BTV tương lai của 3 trường cho thấy các trường đều sử dụng các phương pháp dạy - học hiện đại chú trọng kết hợp giữa giảng dạy lý thuyết và thực hành, thực tế.

2.2.2.5. Về đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của SV là một trong những nội dung thể hiện PTĐT BTV báo chí. Theo quy định hiện hành đối với PTĐT tín chỉ, đánh giá kết quả học tập của ba trường được xác định bằng 3 đầu điểm với các trọng số:

Loại hình	Hình thức	Trọng số điểm
Đánh giá ý thức	Bài kiểm tra ngắn, bài tập, thảo luận trên lớp...	0,1
Đánh giá định kỳ	Bài tập	0,3
Thi hết học phần	Bài tập lớn, viết tự luận, trắc nghiệm, tiểu luận, vấn đáp, sáng tạo tác phẩm	0,6

Cả ba trường đều coi trọng công tác đánh giá kết quả học tập của SV báo chí sao cho đúng thực chất, điển hình là chú trọng đánh giá kết quả học tập thông qua sản phẩm thực hành (Bài tập lớn, Sáng tạo tác phẩm).

Học viện Báo chí và Tuyên truyền rất rạch ròi chức năng nhiệm vụ trong công tác này khi giao đơn vị Khoa chuyên môn xây dựng ngân hàng đề thi, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo phụ trách công tác ra đề thi. Tại HVBC&TT còn có sự tham gia của bộ phận Thanh tra trong công đoạn bốc thăm đề thi và in sao đề thi tự luận, đề trắc nghiệm. Việc chấm thi trắc nghiệm bằng máy chấm đảm bảo khách quan, trung thực; việc tổ chức thi nhanh chóng, thuận tiện hơn, không còn tồn tại việc đánh giá cảm tính hoặc gian lận trong thi cử. Căn cứ vào lịch thi do Ban Quản lý Đào tạo xây dựng, các Khoa chuyên môn và Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo sẽ tổ chức bốc thăm, ra đề thi. Từ học kỳ II năm học 2016-2017, ở HVBC&TT các Khoa chuyên môn chịu trách nhiệm bốc thăm, ra đề thi các môn chuyên ngành; Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo chịu trách nhiệm bốc thăm, ra đề thi các môn đại cương. Hình thức thi hết môn sẽ do Khoa chuyên môn đăng ký với Ban Quản lý Đào tạo từ đầu học kỳ. Khoa Báo chí - Truyền thông, ĐH KHXH&NV TP HCM cũng thực hiện cách thức ra đề thi chuyên ngành giống như vậy.

Trong khi đó, trường ĐH KHXH&NV HN giao cho Khoa Báo chí - Truyền thông tự chủ trong việc ra đề thi và lựa chọn hình thức đánh giá kết quả học tập của SV. Điểm khác biệt lớn nhất so với HVBC&TT là Khoa Báo chí - Truyền thông, trường ĐH KHXH&NV không có lịch thi các môn chuyên ngành. Việc lựa chọn hình thức thi, tổ chức thi, thời gian thi được giao cho GV bộ môn toàn quyền quyết định. Như một GV của Khoa đã chia sẻ: *“Ở bên tôi GV được quyền lựa chọn hình thức đánh giá, kiểm tra môn học. Các sản phẩm cuối kỳ của SV báo chí thường là sản phẩm báo viết. Tất cả các môn của tôi đều đánh giá kết quả trên tác phẩm. Mỗi một tuần có một bài, nhưng bài nào lấy điểm là quyền của GV. Một buổi học chia ra làm hai phần: chữa bài tập và lý thuyết thêm. Bài kiểm tra hết môn sẽ được chữa vào buổi cuối cùng. Đối với môn truyền hình chữa lâu hơn vì 1 đến 2 SV sẽ làm một nhóm do bài tập rất nặng. Tất cả các môn thi bằng hình thức bài tập thì GV tự thoả thuận với sinh viên lịch thi. Sinh viên được quyền học bài tuần: 7 tuần, 9 tuần, 15 tuần”* [PVS 17].

Để giám sát SV khi làm bài tập thực hành và trong quá trình thực tập tại cơ quan báo chí, GV của 3 trường đều có những cách thức riêng linh hoạt:

- “*Nêu yêu cầu rõ ràng khi sinh viên đi thực tập, có các tiêu chí đánh giá quá trình tham gia tại cơ sở; Sinh viên ghi nhật ký thực tập; Đơn vị nhận sinh viên nhận xét và đánh giá quá trình; Kiểm tra nguồn thông tin để đối chiếu và so sánh khi đánh giá tác phẩm*” [PVS 14];

- “*Trình bày yêu cầu với cơ quan báo chí và liên lạc với họ để nghe nhận xét*” [PVS 13];

- “*Giám sát bằng hai cách: Thứ nhất bằng kinh nghiệm qua nhiều năm làm báo tôi sẽ phát hiện ra đề tài cũ; Thứ hai, tra cứu trên mạng sẽ phát hiện trùng lặp đề tài. Sinh viên không thể bịa đề tài. Ví dụ phóng sự như tạo dựng bức tranh để cùng PV viết câu chuyện, nếu SV bịa chi tiết sẽ phát hiện ra ngay*” [PVS 16].

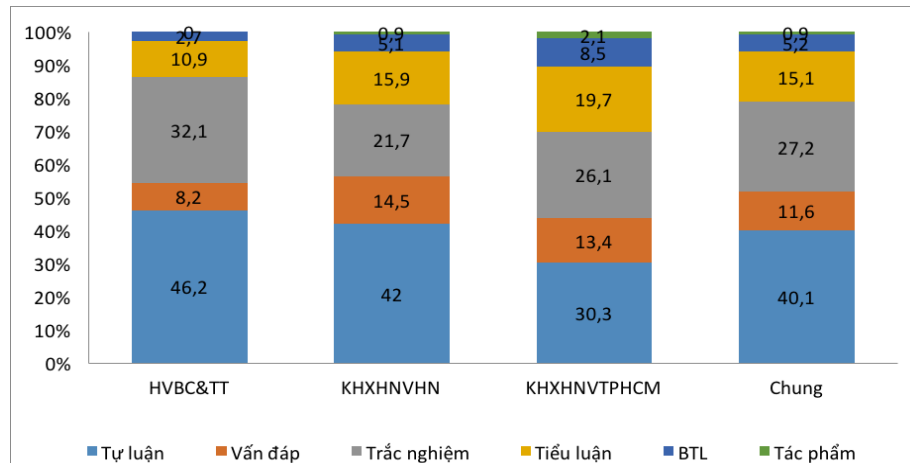
- “*Giảng viên sẽ là đầu mối đưa sv đến toà soạn thực tập. Sinh viên chủ động quá trình thực tập, GV chỉ xuất hiện khi có vấn đề. Thường GV sẽ thu thập thông tin cả hai bên và đưa ra tư vấn với SV để hoàn thiện quá trình thực tập, còn chưa có yếu tố phản hồi lại với toà soạn*” [PVS 17].

Để đưa ra thực trạng các hình thức đánh giá kết quả học tập của từng trường một cách khách quan nhất, tác giả đã dùng phương pháp nghiên cứu trường hợp để khảo sát của SV 3 trường

Đối với các ***môn đại cương (biểu đồ 2.19)*** với đặc thù là các môn khoa học Mác - Lênin và khoa học xã hội nhân văn hướng đến xây dựng thế giới quan, nhân sinh quan khoa học, hình thành bản lĩnh chính trị tự giác và kiên định cho các PV-BTV; đồng thời trang bị một số tri thức cơ bản về các lĩnh vực đời sống xã hội liên quan đến hoạt động sáng tạo của nhà báo. Do vậy có tới 40,1% SV cả 3 trường đều lựa chọn hình thức Thi viết/tự luận là phù hợp, có thể đánh giá kiểm tra kiến thức của SV một cách khá cơ bản, toàn diện. Mặc dù hình thức thi Trắc nghiệm mới được triển khai trong vài năm gần đây nhưng SV rất hào hứng và cho rằng phù hợp, mức độ chỉ sau hình thức thi viết/ tự luận. Đặc biệt trong 3 trường, có 32,1 % SV của HVBC&TT (chiếm tỷ lệ cao nhất) khi đánh giá sự phù hợp của hình thức. Hình thức làm Bài tập

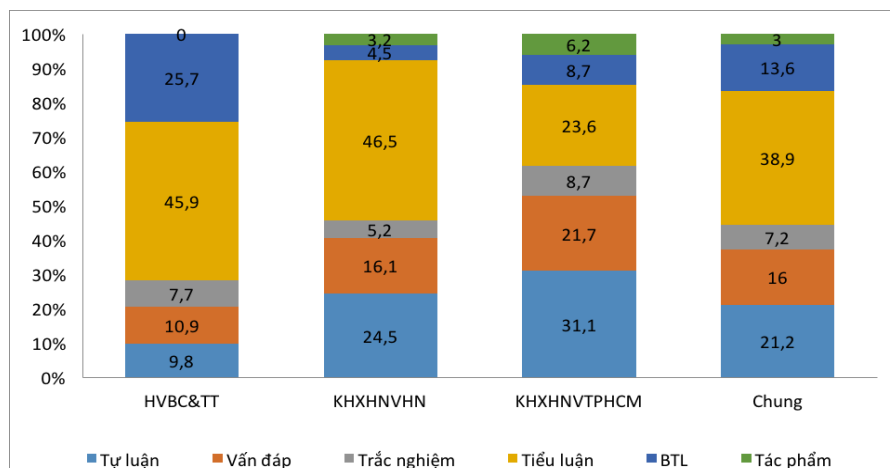
lớn và Sáng tạo tác phẩm hoàn toàn không phù hợp với các môn học đại cương - đó là đánh giá của SV của 3 trường thể hiện qua tỷ lệ % đồng ý sử dụng hình thức rất thấp.

Biểu đồ 2.19: Tương quan trường và đánh giá hình thức thi hết môn phù hợp nhất với các môn đại cương (%)



Đối với các *môn cơ sở ngành* (biểu đồ 2.20) cung cấp những kiến thức cơ sở lý luận của ngành để SV hiểu và xây dựng lòng yêu nghề, tạo dựng phương pháp luận trực tiếp cho hoạt động sáng tạo, làm tiền đề cho việc tiếp thu các môn chuyên ngành.

Biểu đồ 2.20: Tương quan trường và đánh giá hình thức thi hết môn phù hợp nhất với các môn cơ sở ngành (%)



Với đặc thù đó, qua khảo sát cho kết quả hình thức viết Tiểu luận nhận được sự ủng hộ cao nhất của SV 3 trường (38,9%) so với các hình thức còn lại. Tuy nhiên, nhìn vào tương quan đánh giá của SV từng trường cho thấy SV có quan điểm rất khác nhau trong việc lựa chọn các hình thức thi thích hợp.

- Hình thức viết Tiểu luận được SV HVBC&TT và SV trường ĐH KHXH&NV HN lựa chọn phù hợp nhất (45,9% - 46,5%). Trong khi đó chỉ có 23,6% SV trường ĐH KHXH&NV TPHCM (bằng một nửa so với hai trường còn lại) cho rằng phù hợp. Thực tế đó cho thấy SV trường ĐH KHXH&NV không thích kiểm tra đánh giá kết quả học tập bằng hình thức Tiểu luận, thay vào đó SV thích thi bằng hình thức Tự luận hơn (chiếm 31,3%).

- Hình thức Bài tập lớn nhận được sự đồng tình rất lớn của SV HVBC&TT (25,7%) so với SV hai trường còn lại. Trong khi chỉ có 4,5% SV ĐH KHXH&NV HN và 8,7% SV ĐH KHXH&NV TPHCM lựa chọn hình thức này. Thực tế đó cho thấy SV HVBC&TT thích sự nghiên cứu, tìm tòi và thể nghiệm làm khoa học.

- Hình thức Sáng tạo tác phẩm được coi là hoàn toàn không phù hợp đối với SV HVBC&TT (0%) và chỉ nhận được rất ít sự đồng tình từ phía SV ĐH KHXH&NV HN (3,2%), SV ĐH KHXH&NV TPHCM (6,2%).

Đối với các *môn chuyên ngành (biểu đồ 2.21)* cung cấp những kiến thức, rèn luyện kỹ năng chuyên ngành đậm nét nhất. Với yêu cầu đó trong CTĐT của 3 trường hiện nay đều dành ít nhất 50% thời gian cho việc thực hành, thực tế. Vì vậy, hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập được coi là phù hợp nhất là Bài tập lớn đã được 34,7% SV của 3 trường ủng hộ, trong đó SV HVBC&TT chiếm tỷ lệ ủng hộ cao nhất (51,4%), gần gấp đôi so với hai trường kia. Từ năm học 2014-2015 HVBC&TT đã tổ chức cho SV báo chí làm tác phẩm tốt nghiệp thay thế khoá luận tốt nghiệp. Hình thức này tỏ rõ sự hiệu quả khi đánh giá năng lực của SV sau 4 năm học.

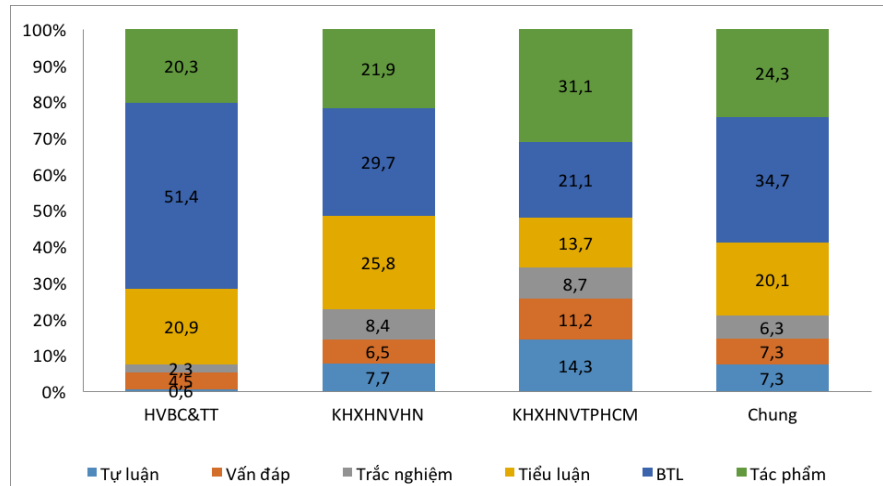
So sánh tương quan sự lựa chọn hình thức thi của SV các trường, cho thấy:

- Sinh viên HVBC&TT và SV ĐH KHXH&NV có tỷ lệ tương đương nhau (trên 20%) khi lựa chọn hình thức Tiểu luận. Trong khi đó SV ĐH KHXH&NV TPHCM có tỷ lệ thấp hơn 1/2.

- SV của 3 trường có tỷ lệ xấp xỉ nhau (khoảng 30%) khi cùng lựa chọn hình thức Sáng tạo tác phẩm.

- Hình thức Trắc nghiệm, Vấn đáp, Thi viết/Tự luận hoàn toàn không phù hợp theo đánh giá của SV 3 trường

Biểu đồ 2.21: Tương quan trường và đánh giá hình thức thi hết môn phù hợp nhất với các môn chuyên ngành (%)



Tóm lại, theo ý kiến khảo sát của SV ba trường hình, thức đánh giá hết môn được cho là phù hợp nhất đối với các môn đại cương là Thi viết/Tự luận, các môn cơ sở ngành là viết Tiểu luận, các môn chuyên ngành là Bài tập lớn. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với ý kiến của các GV chuyên ngành Báo chí: “*Hình thức phù hợp nhất là bài tập lớn. Khó khăn nhất là SV có thể vay mượn, chép chép, xin bài mà GV có thể không kiểm soát được*” [PVS 13]; “*Tất cả các môn của tôi đều đánh giá kết quả trên tác phẩm*” [PVS 17]; “*Đối với chuyên ngành báo chí, hình thức bài tập lớn thường hay được áp dụng cho các môn chuyên ngành, đây là hình thức tốt đòi hỏi sinh viên phải thực hành các kỹ năng nghề nghiệp...*” [PVS 14]; “*Dùng hình thức sáng tạo tác phẩm...*” [PVS 16].

2.2.2.6. Cơ sở vật chất (trang thiết bị, giáo trình)

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu nói chung, HVBC&TT có một hệ thống giảng đường gồm 98 phòng học, giảng đường bao gồm: 01 hội trường lớn 800 chỗ, 01 hội trường 200 chỗ, 08 giảng đường trên 100 chỗ, 36 phòng học 70 chỗ, 01 phòng phương pháp, 03 phòng bảo vệ luận văn. Ngoài ra, để phục vụ đào tạo PV-BTV báo chí, Học viện còn có một hệ thống các phòng thực hành chức năng gồm 01 studio truyền hình (gồm 04 phòng thực hành chức năng) được trang bị đầy đủ các trang thiết bị đồng bộ chuyên dùng cho đào tạo các chuyên ngành Phát thanh, Truyền hình; 01 phòng máy tính thực hành các môn học chuyên ngành Báo Mạng điện tử; 01

phòng máy tính thực hành Xuất bản báo in và 01 phòng Ảnh báo chí chuyên dùng cho chuyên ngành Báo viết và Báo ảnh của Khoa Báo chí với trang thiết bị đồng bộ và hiện đại; 04 phòng LAB học Ngoại ngữ. Cho đến nay, các môn học chuyên ngành của các khoa Báo chí, Phát thanh - Truyền hình đều đã có giáo trình in sách hoặc giáo trình nội bộ. Nhiều cuốn giáo trình trở thành tài liệu tin cậy về học thuật để các cơ sở đào tạo về báo chí trong cả nước sử dụng. Đặc biệt, những giáo trình để đào tạo kiến thức biên tập, nghiệp vụ biên tập báo chí thì Học viện là đơn vị đầu tiên biên soạn. Đơn cử như giáo trình *Biên tập báo chí, Tác phẩm báo chí, Báo chí điều tra, Báo chí và truyền thông đa phương tiện*.. Tuy nhiên sách phục vụ cho đào tạo, rèn luyện kỹ năng biên tập chiếm tỷ lệ rất thấp so với sách chuyên ngành báo chí nói chung. Điều đó cho thấy rõ thực trạng hệ thống giáo trình, học liệu phục vụ đào tạo ngành báo chí rất phong phú, đa dạng (tài liệu tiếng Việt, tài liệu nước ngoài), nhưng giáo trình và hệ thống học liệu đào tạo kiến thức và kỹ năng biên tập lại rất hạn chế.

Trường ĐH KHXH&NV có hai cơ sở đào tạo với tổng số giảng đường gồm 185 phòng, trong đó có 1 trung tâm thực hành báo chí có diện tích 1460 m² với đầy đủ trang thiết bị máy móc phục vụ cho thực hành báo chí nói chung, nghiệp vụ biên tập nói riêng bao gồm 450 thiết bị micro, âm ly, loa, projector, bàn mix âm thanh, máy tính xách tay, chân máy quay, đầu video, đầu đọc, máy ghi âm, máy quay, bộ bàn dựng vi tính, máy in, máy quay, camera, tivi.... Hiện tại, hệ thống giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo PV-BTV báo chí của nhà trường khá đầy đủ bao gồm 20 giáo trình, 24 bài giảng chuyên ngành, gần 30 đầu sách chuyên khảo, biên dịch 15 tài liệu nước ngoài. Tuy nhiên, cũng giống HVBC&TT, giáo trình tài liệu đào tạo về biên tập báo chí cũng không nhiều, có thể kể đến các cuốn Ngôn ngữ báo chí, Tiếng Việt thực hành, Cơ sở ngôn ngữ học...

Trường ĐH KHXH&NV TPHCM có cơ sở vật chất khá khang trang bao gồm 224 phòng học có tổng diện tích 34.824 m², 10 phòng học máy tính, 8 phòng học ngoại ngữ, 2 phòng thí nghiệm. Để phục vụ cho việc thực hành và rèn luyện kỹ năng nghề của SV báo chí, đặc biệt là kỹ năng biên tập, nhà trường đã đầu tư 8 phòng thực hành có tổng diện tích hơn 1000 m². Hệ thống giáo trình, tài liệu của ngành Báo chí được nhà trường chú trọng, đầu tư kinh phí để biên soạn. Hiện tại,

Khoa Báo chí - Truyền thông của nhà trường đã biên soạn, xuất bản được 4 giáo trình, còn lại Khoa sử dụng hầu hết các giáo trình có sẵn của các trường báo chí để giảng dạy. Riêng về giáo trình dạy môn Biên tập báo chí, Khoa chưa có giáo trình riêng mà sử dụng các sách tham khảo về nghiệp vụ biên tập như: *Con mắt biên tập, Nghề biên tập, Hướng dẫn cách biên tập, Truyền thông đại chúng - Công tác biên tập, Kỹ năng biên tập...*

Để có đánh giá khách quan nhất về mức độ đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo PV-BTV báo chí của cơ sở đào tạo, tác giả đã tiến hành khảo sát SV của 3 trường để có kết quả như sau:

<i>1. Rất thiếu/Rất tệ/Rất không tốt</i>	<i>2.Thiếu nhiều/tệ/không tốt</i>	<i>3. Thiếu ít/dùng tạm</i>
<i>4. Đủ/Tốt</i>	<i>5.Thừa/Rất tốt</i>	

Bảng 2.5: Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo báo chí

	Chung	HVBC&TT	ĐH KHXH&NV HN	ĐH KHXH&NV TPHCM
	Mean	Mean	Mean	Mean
Giảng đường, bàn ghế, ánh sáng, quạt, điện nước, v.v...	3.59	3.48	3.62	3.66
Phòng Lab, studio, phòng mạng,	3.05	3.19	3.12	2.87
Phòng thực hành xuất bản báo in	2.65	3.12	2.65	2.26
Phòng thực hành ảnh báo chí	2.64	3.14	2.62	2.24
Máy ảnh, máy quay phim, máy ghi âm, v.v...	2.72	2.84	2.92	2.45

Mặc dù trong những năm qua các trường đã đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên dụng phục vụ đào tạo ngành Báo chí nhưng vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu của SV. Theo đánh giá chung của SV 3 trường hệ thống giảng đường với các trang thiết bị như bàn ghế, ánh sáng, quạt, điện nước tạm đủ dùng với nhu cầu của SV. Ngoài ra, hệ

thống phòng LAB, studio, phòng mạng mặc dù chưa đủ đáp ứng hết nhu cầu nhưng phần nào đã phục vụ thiết thực cho việc học ngôn ngữ tiếng Anh và rèn các kỹ năng biên tập của SV. Những trang thiết bị được SV cho là thiếu rất nhiều, không tốt đó là hệ thống phòng thực hành xuất bản báo in, phòng thực hành ảnh báo chí, các thiết bị phục vụ cho nghiệp vụ PV-BTV như máy ảnh, máy quay phim, máy ghi âm...

Trong so sánh tương quan giữa 3 trường, SV của HVBC&TT đánh giá cơ sở vật chất đào tạo theo các tiêu chí trên đều ở mức đủ dùng. Lý do vì HVBC&TT là cơ sở đào tạo báo chí duy nhất ở Việt Nam hiện nay có hệ thống phòng thực hành riêng theo các chuyên ngành đào tạo báo chí. Học viện có phòng thực hành xuất bản báo in, phòng thực hành ảnh báo chí, phòng thực hành báo mạng điện tử. Đặc biệt, Học viện đã quan tâm đầu tư trang thiết bị thực hành nghề truyền hình khi xây dựng studio theo hướng hiện đại với 4 phòng dựng. Các thiết bị được đầu tư theo đúng quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí truyền hình từ tiền kỳ cho đến hậu kỳ... Tuy nhiên theo ý kiến của một số GV trong trường cơ sở vật chất hiện nay *“mới chỉ đáp ứng một phần, cần tăng cường trang thiết bị tốt hơn để phục vụ nhu cầu đào tạo... Cần thiết kế các phòng học và thực hành theo tiêu chuẩn chuyên nghiệp. Tương ứng với các lĩnh vực truyền thông báo chí”* [PVS 14]; *“Các môn học phải có giáo trình, sách chuyên khảo, hệ thống sản phẩm và tác phẩm báo chí tương thích để tham khảo. Trang thiết bị phải có hệ thống trường quay, phòng thu, phòng tổ chức sản xuất, phòng máy tính... đủ để các sinh viên có thể vào học tập và rèn nghề”* [PVS 13].

Hai trường còn lại hoàn toàn không có phòng thực hành riêng theo các chuyên ngành báo chí mà chỉ có phòng thực hành chung, thiếu rất nhiều so với nhu cầu của SV. Theo sinh viên ĐH KHXH&NV ngoài hệ thống giảng đường tạm đủ dùng so với nhu cầu, còn các cơ sở vật chất khác đều thiếu rất nhiều. Giảng viên Khoa Báo chí - Truyền thông, ĐH KHXH&NV cũng thẳng thắn nhận xét: *“Khoa có trang thiết bị hiện đại nhưng chưa đủ đáp ứng toàn bộ nhu cầu của SV. Chỉ có một nhóm SV được tiếp cận sâu vì mỗi một nhóm có nhu cầu tiếp nhận khác nhau. Hiện tại chỉ hỗ trợ được 1/5 nhu cầu SV”* [PVS 17]. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến PTĐT PV-BTV báo chí của nhà trường.

Mặc dù trong những năm qua, các trường đã chú trọng đầu tư cơ sở vật chất cho thư viện để SV có một môi trường tự học, tự nghiên cứu tốt, tuy nhiên theo đánh giá của SV 3 trường, chất lượng thư viện tại cơ sở đào tạo đều ở mức độ bình thường (**bảng 2.6**). Điều đó có nghĩa là SV không đánh giá cao về hệ thống cơ sở vật chất của thư viện.

<i>1. Rất thiếu/Rất tệ/Rất không tốt/Rất không hợp lý/ Rất lâu</i>	<i>2.Thiếu nhiều/Tệ/Không tốt/Không hợp lý/Lâu</i>	<i>3. Thiếu ít/Dùng tạm/Bình thường</i>
<i>4. Đủ/Tốt/Hợp lý/ Nhanh</i>	<i>5.Thừa/Rất tốt/Rất hợp lý/Rất nhanh</i>	

Bảng 2.6: Đánh giá về chất lượng thư viện tại cơ sở đào tạo báo chí

	Chung	HVBC &TT	ĐH KHXH& NHN	ĐH KHXH& NV TPHCM
1. Chỗ ngồi cho sinh viên tự học, tự nghiên cứu	3.43	3.59	3.42	3.31
2. Giáo trình, tài liệu tham khảo cho các môn học đại cương	3.61	3.59	3.68	3.54
3. Giáo trình, tài liệu tham khảo cho các môn học cơ sở ngành	3.57	3.59	3.60	3.53
4. Giáo trình, tài liệu tham khảo cho các môn học chuyên ngành	3.55	3.60	3.62	3.43
5. Thái độ phục vụ của thủ thư	3.36	3.41	3.42	3.25
6. Thời gian phục vụ sinh viên (thời gian sinh viên xếp hàng đợi phục vụ, thời gian trả tài liệu cho sinh viên, thời gian mở - đóng cửa)	3.43	3.41	3.48	3.39

Giáo trình, tài liệu tham khảo cho các môn học đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành chưa phong phú, chỉ tạm đủ đáp ứng phần nào nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV. Hiện nay, để thực hiện phương pháp dạy và học hiện đại các trường đều đã đầu tư xây dựng Thư viện điện tử với một hệ thống học liệu phong phú được số hoá như luận văn, luận án báo chí mà điển hình là ở HVBC&TT. Tuy nhiên, SV cả 3 trường vẫn chỉ đánh giá hệ thống hỗ trợ tra cứu, tìm kiếm tài liệu ở mức độ bình thường do chưa có nhiều tài liệu để SV tìm kiếm.

2.3. Đánh giá thực trạng PTĐT BTV báo chí ở các cơ sở đào tạo báo chí hiện nay

2.3.1. Ưu điểm và nguyên nhân

2.3.1.1. Mục tiêu đào tạo cơ bản sát hợp với nhu cầu thực tiễn của ngành

Các mục tiêu về đào tạo kỹ năng tác nghiệp của PV-BTV cũng được các trường chú trọng. Người học được trang bị các kỹ năng cơ bản để có thể hành nghề phù hợp với chức danh được đào tạo báo chí như: phóng viên, biên tập viên, thư ký tòa soạn...; đồng thời, người học còn được trang bị các kỹ năng tác nghiệp cụ thể như: các kỹ năng tham mưu, quản lý về lĩnh vực báo chí - truyền thông; các kỹ năng nắm bắt tình hình thực tiễn, thu thập dữ liệu - thông tin sáng tạo tác phẩm báo chí; các kỹ năng tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí; kỹ năng biên tập tác phẩm và biên tập chương trình truyền hình; các kỹ năng nghiên cứu công chúng và kinh doanh, kinh tế báo chí - truyền thông...

Với những mục tiêu đào tạo tổng quát và cụ thể như trên đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của các cơ quan báo chí. Minh chứng là số lượng PV-BTV ở các cơ quan báo chí xuất phát từ 3 cơ sở đào tạo chiếm 80%. Khi tuyển dụng chức danh PV, BTV có những cơ quan báo chí đưa ra tiêu chí bắt buộc phải có bằng cử nhân Báo chí.

2.3.1.2. Chương trình đào tạo

Hiện nay, các cơ sở đào tạo đã nhận thức được và nhanh chóng đổi mới cả chương trình, PTĐT báo chí nói chung, BTV báo chí nói riêng đáp ứng yêu cầu của xu thế phát triển báo chí đa phương tiện, báo chí hội tụ. Chương trình đều tăng thực

hành, giảm lý thuyết, gắn với thực tiễn. Điều đó thể hiện ở số tín chỉ lý thuyết và số tín chỉ thực hành có tỷ lệ 50/50 hoặc 30/70.

Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí được cập nhật theo hướng ứng dụng, nhằm đào tạo nhà báo đa năng (multimedia journalist), có kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ cơ bản, có hiểu biết về pháp luật và đạo đức để có thể nhanh chóng thích nghi, làm việc ở mọi loại hình báo chí. Nhà báo đa năng có khả năng làm sản phẩm báo chí với nhiều thể loại, nhiều cách thể hiện cho các phương tiện truyền thông khác nhau, cũng như có khả năng sử dụng kết hợp nhiều phương tiện truyền thông để sản xuất một sản phẩm đa dạng, giàu thông tin, đáp ứng xu thế hội tụ tác nghiệp của các cơ quan báo chí, xu thế hội tụ đa phương tiện của nghề báo và nhu cầu ngày càng cao của công chúng.

Chương trình đào tạo tại 3 trường đã kết hợp cả chiều rộng và chiều sâu (nhiều chuyên ngành). Ở HV BC&TT mở chuyên ngành báo chí đa phương tiện, báo chí tích hợp, truyền thông đa phương tiện, bên cạnh việc duy trì các chuyên ngành sâu. Trường ĐH KHXH&NV HN mở thêm chuyên ngành Quan hệ công chúng và quảng cáo, trường ĐH KHXH&NV TPHCM mở thêm chuyên ngành Các loại hình truyền thông điện tử. Trong quá trình đào tạo HVBC&TT rất coi trọng phẩm chất và năng lực của người học gắn với CĐR.

Về cơ bản CTĐT của 3 trường đều xây dựng các khối kiến thức theo đúng quy định của Bộ GDĐT. Sự cần thiết của các khối kiến thức đã được SV và nhà tuyển dụng thừa nhận. Việc lựa chọn các môn học trong từng khối kiến thức đã được các trường tính toán, cân nhắc để đảm bảo tính khoa học của chương trình, đồng thời đảm bảo tính thực tiễn của ngành. Chương trình đào tạo được xây dựng gắn với nhu cầu đào tạo của xã hội và CĐR, nên công tác tuyển sinh đại học báo chí của các trường đều diễn ra khá thuận lợi, luôn tuyển đủ chỉ tiêu với chất lượng cao so với nguồn lực và điều kiện của các trường. Nhận thức rõ kỹ năng ngoại ngữ rất quan trọng trong quá trình tác nghiệp của PV-BTV báo chí, trong CTĐT của các trường đều thiết kế học phần ngoại ngữ (bao gồm cả ngoại ngữ chuyên ngành) từ 10 - 15 tín chỉ.

Ngoài ra, CTĐT của các trường đều có những mô đun học phần bắt buộc và tự chọn. Những học phần tự chọn là ưu điểm, giúp người học được quyền lựa chọn các môn học và giảng viên phù hợp với nhu cầu. Vì chú trọng kỹ năng rèn nghề nên CTĐT đã dành khối lượng tín chỉ khá lớn cho các học phần kiến tập, thực tập. Tại HVBC&TT, tổng thời gian kiến tập và thực tập là 4 tháng, 2 trường còn lại có thời gian 3 tháng.

2.3.1.3. Đội ngũ giảng viên, phương pháp giảng dạy

Đội ngũ GV báo chí của 3 trường đều được đào tạo bài bản, đúng chuyên ngành. Nhiều người trong số đó được đào tạo từ các nước tiên tiến trên thế giới, hấp thụ những kiến thức báo chí - truyền thông hiện đại. Các trường đã tập trung xây dựng và củng cố đội ngũ GV báo chí bằng việc thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học. 100% GV báo chí của HVBC&TT đã qua các lớp về bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và phương pháp giảng dạy hiện đại. Đặc biệt, các trường đều có cơ chế ưu tiên tuyển dụng các cán bộ được đào tạo báo chí từ các nước tiên tiến, bố trí vị trí việc làm đúng với năng lực, sở trường của từng người. Trên thực tế, số GV của các khoa báo chí đi du học, bồi dưỡng ở nước ngoài của 3 trường luôn chiếm tỷ lệ cao.

Giảng dạy một ngành học có nhiều kỹ năng nên GV báo chí luôn tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, đã gắn dạy - học với các cơ quan báo chí truyền thông. Nhiều GV tâm huyết với nghề, luôn tìm tòi các phương pháp giảng dạy phong phú, hấp dẫn người học. Học đi đôi với hành là phương châm giảng dạy của các GV. Các PV-BTV giỏi ở cơ quan báo chí cũng được thường xuyên mời tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành cho SV - trở thành lực lượng GV thỉnh giảng quan trọng không thể thiếu của các cơ sở đào tạo. Trong xu thế đổi mới phương pháp dạy - học, GV báo chí của 3 trường đều được SV đánh giá sử dụng tốt các phương tiện giảng dạy, đặc biệt ở các môn học sử dụng nhiều thiết bị kỹ thuật như phát thanh, truyền hình, đa phương tiện. Đây là yếu tố hỗ trợ tích cực cho việc tiếp thu kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề của SV báo chí.

2.3.1.4. Tăng cường cơ sở vật chất, xây dựng các khu thực hành

Trong nhiều năm qua, các trường đã tranh thủ được sự hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước, từ các nguồn thu hợp pháp và các chương trình, dự án quốc gia,

quốc tế để thúc đẩy việc xây dựng cơ sở vật chất ngày càng khang trang, hiện đại phục vụ quá trình nâng cao chất lượng đào tạo BTV báo chí. Hiện nay, cả 3 trường đều có phòng học chuyên dụng, phòng thực hành. Trên 80% số phòng học có thiết bị âm thanh, máy chiếu đa năng, hàng chục phòng phương pháp, phòng học ngoại ngữ, tin học hiện đại. Tất cả các trường đều có studio để SV báo chí thực hành. Tại HVBC&TT còn có phòng học trực tuyến nối mạng quốc tế hiện đại và các phòng thực hành riêng của từng chuyên ngành báo chí. Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã đầu tư, nâng cấp cơ bản về hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo bảo mật, an toàn, an ninh mạng và phục vụ kịp thời nhu cầu rất lớn lưu lượng truy cập thông tin của GV, học viên trong học tập, nghiên cứu và tự học rộng khắp toàn trường. Thời gian qua, tại Thư viện đã từng bước nâng cấp trang thiết bị hiện đại hoá như số hoá tài liệu... và tiến tới hoàn thành Thư viện điện tử trong thời gian gần tại Trung tâm Thông tin Khoa học.

Hệ thống giáo trình, tài liệu tham khảo báo chí của các trường khá phong phú. Nhiều tài liệu, sách chuyên khảo của nước ngoài đều được các trường cập nhật kịp thời. Đặc biệt, hiện nay HVBC&TT đang đào tạo liên kết quốc tế với ĐH Middlesex (Vương quốc Anh) sử dụng toàn bộ 100% giáo trình quốc tế được nhượng bản quyền. Giáo trình *Biên tập báo chí* đang được sử dụng giảng dạy tại HVBC&TT trở thành cẩm nang cho nhiều thế hệ SV và BTV. Từ khi xuất bản lần đầu (2016) trong một thời gian ngắn giáo trình đã kịp thời chỉnh sửa, bổ sung thêm thực tiễn để tái bản trong năm 2017.

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

2.3.2.1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo, mức độ đạt được các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra dao động ở mức trung bình và trên trung bình là hạn chế của mục tiêu đào tạo PV-BTV báo chí hiện nay. Đặc biệt kiến thức hỗ trợ cho SV báo chí bao gồm ngoại ngữ, tin học chưa thực sự đáp ứng như mục tiêu đào tạo đặt ra. Nhiều SV báo chí ra trường kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh còn hạn chế, ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình tác nghiệp.

Qua khảo sát CĐR, mục tiêu đào tạo người học ngành báo chí của 3 cơ sở đào tạo, tác giả nhận thấy mục tiêu đào tạo ngành Báo chí của HVBC&TT không chỉ đảm nhiệm chức trách phóng viên, biên tập viên của các cơ quan báo chí - truyền thông; đồng thời làm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng; làm cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí hoặc thực hiện các chức trách công tác đòi hỏi sự hiểu biết có hệ thống, cơ bản về lý luận và kỹ năng nghiệp vụ báo chí. Ở đây có sự sinh mâu thuẫn giữa tên gọi của chương trình với mục tiêu đào tạo.

Học viện Báo chí và Tuyên truyền đào tạo ngành Báo chí có 5 chuyên ngành chuyên sâu: Báo in, Ảnh báo chí, Báo truyền hình, Báo phát thanh, Báo mạng điện tử, Quay phim truyền hình, Truyền thông đa phương tiện. Chuyên ngành đào tạo là lĩnh vực chuyên sâu của ngành nên kiến thức, kỹ năng mà người học lĩnh hội phải mang tính đặc thù của chuyên ngành đó. Do vậy, khi đã xác định đào tạo các chuyên ngành trên, đồng thời đào tạo kỹ năng của các loại hình báo chí khác, chắc chắn sẽ chi phối nội dung chương trình đào tạo phát triển theo hướng đáp ứng đa loại hình báo chí, mà điển hình là chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện đã tích hợp các chuyên ngành báo chí vào trong một chương trình. Đồng thời, khi lồng ghép kiến thức, kỹ năng của các ngành khác trong chương trình đào tạo, đương nhiên khối lượng kiến thức và thời gian đào tạo kỹ năng làm truyền hình sẽ bị cắt giảm. Bên cạnh đó, trong chương trình đào tạo báo chí của HVBC&TT, nếu hướng tới cả mục tiêu sau khi tốt nghiệp, người học có thể trở thành giảng viên sẽ nằm ngoài nhu cầu nhân lực của các cơ quan báo chí. Đồng thời, nếu mục tiêu đào tạo bao gồm cả đào tạo người học trở thành giảng viên báo chí - truyền thông thì chương trình đào tạo hoàn toàn chưa đáp ứng được.

2.3.2.2. Nội dung chương trình đào tạo

Cấu trúc của các chương trình đào tạo, tức tỉ trọng của khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và chuyên ngành, thực tế và thực tập đang có sự mất cân đối - đó là nhận định của SV và GV của 3 trường. Kiến thức đại

cương ở CTĐT báo chí được đánh giá là không phù hợp hoặc chỉ phù hợp một phần trong việc đảm bảo đạt được các kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra.

Sinh viên kiến nghị giảm tải khối lượng kiến thức đại cương, gắn việc giảng dạy tri thức lý thuyết với thực tiễn. Đồng thời, tăng thời lượng dành cho các môn thuộc ngành và chuyên ngành để SV được tiếp xúc sớm hơn các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. Điều này vừa tạo động lực cho SV trong quá trình học, vừa tăng cường các năng lực nghề nghiệp cho sinh viên. Đối với các môn kiến thức ngành và chuyên ngành cần giảm lý thuyết, tăng cường các hoạt động vận dụng lý thuyết vào thực hành, không chỉ các thao tác nghiệp vụ mà cả các kỹ năng tư duy tác nghiệp như phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề. Ngoài ra, các hoạt động học tập cần sát hơn với các yêu cầu của môi trường tác nghiệp trên thực tế. Có một số ý kiến cho rằng tỉ trọng giữa kiến thức lý thuyết và thực hành trong các môn thuộc ngành và chuyên ngành nên là 30-70% hoặc thậm chí 20-80%. Đồng thời cần tăng cường thời gian cũng như nâng cao chất lượng thực tế, thực tập nghiệp vụ.

Từ kết quả khảo sát về nội dung CTĐT của 3 trường cho thấy điểm trung bình trong phổ điểm từ 2-3 nghĩa là CTĐT chỉ đáp ứng một phần nhỏ yêu cầu đào tạo (20-50%); cần có sự rà soát, đổi mới chương trình để chương trình có thể đáp ứng yêu cầu đào tạo về cơ bản.

Đối với CTĐT, kết quả khảo sát cho thấy còn thiếu cân đối giữa kiến thức lý thuyết và thực hành. Có hơn 60% SV khi được hỏi đều nhận định khối lượng kiến thức lý thuyết quá nhiều, kiến thức thực tế và các hoạt động thực hành quá ít. Trong đó, SV phản ánh các môn học còn thiếu sự vận dụng lý thuyết vào thực tiễn; thời lượng dành cho chuyên ngành và các hoạt động phát triển kỹ năng nghề nghiệp còn chưa đủ. Môi trường đào tạo còn chưa sát với yêu cầu của môi trường làm việc chuyên nghiệp; do đó, chưa hình thành được các năng lực cần thiết đủ để sinh viên ra trường có khả năng tác nghiệp theo yêu cầu của nhà tuyển dụng. Tại CTĐT báo chí của HVBC&TT, ĐH KHXH&NV HN việc phân bổ số tiết thực hành của các học phần chuyên ngành chỉ chiếm từ 1/3 đến 1/2 thời gian môn học. Như vậy, SV sẽ mất nhiều thời gian tiếp thu kiến thức lý thuyết hơn là thực hành để hình thành kỹ

năng. Với cấu trúc CTĐT như vậy, rất khó để SV đạt CDR là có tri thức chuyên sâu về báo in, báo phát thanh, báo truyền hình, báo mạng điện tử, ảnh báo chí (HVBC&TT); cùng các kỹ năng chuyên ngành được xác định trong chương trình đào tạo là: “Kỹ năng thực hiện các thể loại báo chí ; Kỹ năng biên tập tác phẩm và biên tập chương trình truyền hình, phát thanh, biên tập tổng thể; Có kỹ năng biên tập thành thạo đối với tác phẩm của mình và của người khác theo từng loại hình báo chí và thể loại tác phẩm khác nhau....”. Khảo sát ở CTĐT của HVBC&TT, các chuyên ngành Báo Phát thanh, Báo Truyền hình, Báo mạng điện tử, Quay phim truyền hình đều không có học phần *Biên tập báo chí* (theo từng loại hình). Các kiến thức, kỹ năng biên tập đã được dạy lồng ghép vào các môn học chuyên ngành. Đây là một hạn chế bởi việc dạy lồng ghép sẽ không tạo ra kiến thức hệ thống về tri thức và kỹ năng biên tập báo chí, SV sẽ bị tiếp thu kiến thức tản mạn (*Xin xem phụ lục 14*).

Qua khảo sát SV của 3 trường đều khuyến nghị tăng thời lượng học các môn chuyên ngành, các hoạt động thực hành nghiệp vụ. Hiện nay, các môn chuyên ngành đến năm thứ 3-4 mới được học nên đào tạo chưa chuyên sâu. Ở một số môn học chuyên ngành, mặc dù đã có những hoạt động thực hành, các hoạt động này mới chỉ được coi là “tập cho biết làm” chứ chưa đủ để phát triển cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng tác nghiệp trong môi trường làm việc chuyên nghiệp. Đơn cử khi học kỹ năng biên tập, SV chưa có điều kiện tiếp xúc nhiều với thực tế công tác biên tập tại cơ quan báo chí. Nội dung môn học *Biên tập báo chí* mới chỉ chú trọng vào dạy SV kỹ năng biên tập tác phẩm báo chí chứ chưa đủ thời gian dạy SV toàn bộ các nội dung và kỹ năng của công tác biên tập báo chí. Điều này khiến cho SV rất bỡ ngỡ khi tiếp xúc với công việc thực tế. Sinh viên kiến nghị nên điều chỉnh lại hệ thống các môn học cho phù hợp với ngành nghề hơn, tổ chức môi trường học tập sát với thực tiễn nghề nghiệp, tăng cường các hình thức liên kết với nhà tuyển dụng, tổ chức, doanh nghiệp, tổ chức các hội chợ việc làm. Nhiều SV khuyến nghị nên có các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngay từ những năm đầu đại học để sinh viên có phương hướng, động lực trong quá trình học tập.

2.3.2.3. Đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy kỹ năng chuyên ngành còn hạn chế tham gia thực tiễn, khả năng khai thác sử dụng thiết bị kỹ thuật chưa cao

Hạn chế lớn nhất hiện nay của 3 cơ sở đào tạo là tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu giảng dạy khối kiến thức chuyên nghiệp rất cao. Điều đó có nghĩa là, cả 3 cơ sở đào tạo đều thiếu GV cơ hữu so với quy mô tuyển sinh và đào tạo như hiện nay. Trung bình, mỗi GV phải đảm nhiệm 4 môn học (trong khi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ cho phép mỗi GV giảng dạy 2 môn). Điều này dẫn đến tình trạng GV trở thành “thợ dạy”, ít có thời gian nghiên cứu khoa học, cập nhật và củng cố kiến thức cho từng học phần. Kết quả các môn học chuyên ngành còn thiếu tính thực tiễn, SV hầu như học lý thuyết còn kỹ năng thực hành thì lúng túng.

Trong PTĐT tín chỉ, SV được quyền chọn môn học, chọn GV. Muốn vậy, lý lịch khoa học của GV phải được công khai trên website của nhà trường. Tuy nhiên trên thực tế do thiếu GV, một GV phải dạy nhiều môn nên SV không có cơ hội chọn thầy, chọn môn, điển hình như ở HVBC&TT, ĐHKHXH&NV HN. Điều này vô hình chung làm quá trình đào tạo có xu hướng quay về coi “GV là trung tâm”.

Mặt khác, tỷ lệ GV dạy chuyên ngành báo chí ở các trường thường xuyên tham gia làm báo tại các cơ quan báo chí còn rất ít, GV ít có thời gian cọ sát với nghề do công việc giảng dạy và các công việc hành chính chuyên môn chiếm quá nhiều. Điều này dẫn đến tình trạng GV thiếu thực tiễn nghề, kỹ năng sử dụng các thiết bị kỹ thuật hiện đại để sản xuất báo chí bị hạn chế. Những GV lớn tuổi ngại thay đổi, ngại cập nhật các công nghệ sản xuất báo chí tiên tiến, hiện đại.

Để khắc phục tình trạng thiếu GV giảng dạy, đồng thời bổ sung những thiếu hụt thực tiễn nghề cho SV, cả 3 cơ sở đào tạo đều mời các PV-BTV giỏi tham gia giảng dạy kỹ năng nghề. Giảng viên là PV-BTV sẽ giúp SV tiếp cận nhanh hơn với kỹ năng nghề, dẫn đến tiếp cận trong thực tiễn nhanh hơn. Tuy nhiên, *“đây là một yêu cầu rất tốt cho GV chuyên ngành nhưng trong thực tế khó thực hiện vì BTV giỏi lại không muốn giảng dạy”* [PVS 14]. Hơn nữa, hầu hết các PV-BTV giỏi nghề nhưng không có khả năng sư phạm, khả năng tổng kết khái quát thực tiễn, khả năng trình bày. Nhiều người khi được mời đến giảng dạy chỉ kể những câu chuyện cụ thể

về quá trình tác nghiệp, nghe thì hay nhưng dễ trở nên lan man và không mang tính khái quát. Bên cạnh đó, chế độ thù lao cho GV mời rất thấp so với công sức họ bỏ ra, mặc dù các cơ sở đào tạo đã cố gắng vận dụng các quy định để tăng thù lao giảng dạy. Vì vậy, việc mời các PV-BTV giới tham gia giảng dạy tại các trường chủ yếu phụ thuộc vào mối quan hệ cá nhân của GV hữu cơ mà không có một cơ chế ràng buộc nào cụ thể. Điều đó dẫn đến tình trạng các trường luôn bị động trong kế hoạch đào tạo do GV mời có thể nhận hoặc không nhận tham gia.

2.3.2.4. Phương pháp giảng dạy chưa phù hợp để thực hiện tốt nhất mục tiêu đào tạo

Nghề báo là nghề luôn gắn với thực tiễn. Quá trình học tập để trở thành PV-BTV sẽ rất thiết thực nếu “học đi đôi với hành”. Qua kết quả khảo sát cho thấy, có 3 phương pháp đã sử dụng quá nhiều khi GV áp dụng giảng dạy các môn chuyên ngành: Semina/Thảo luận nhóm, Hỏi - đáp, Trực quan hoá (dùng tranh ảnh, sơ đồ, biểu bảng, trình chiếu video clip). Trong khi thời gian đi thực tế (bao gồm cả thực tập, kiến tập) được SV đánh giá là ít so với nhu cầu. Đa số SV khi được hỏi đều yêu cầu tăng thời gian thực hành cho các môn chuyên ngành, tăng thời gian thực tập tại cơ quan báo chí. Các cán bộ lãnh đạo, quản lý cơ quan báo chí khi được hỏi cũng cho rằng SV quá thiếu kỹ năng nghề là do ít được tiếp xúc cọ sát với thực tế. Bên cạnh đó, phương pháp giảng dạy các môn chuyên ngành còn thiên về lý thuyết, các trường chưa đủ điều kiện để đưa SV ra ngoài cơ quan báo chí học nghề theo từng môn học như mong muốn. Điều này xuất phát từ nguyên nhân giữa cơ quan báo chí và cơ sở đào tạo chưa có cơ chế ràng buộc trong công tác hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng.

Sự phối hợp chưa chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và cơ quan báo chí trong đào tạo thực hành nghề là hạn chế kéo dài nhiều năm qua. Tình trạng cơ quan báo chí thả lỏng việc thực tập của SV, không đưa ra những nhận xét đánh giá chính xác quá trình thực tập của SV khiến các trường khó có cơ sở để chấm điểm. Nhiều cơ quan báo chí đến cuối kỳ thực tập còn cho SV đứng tên chung bài để có sản phẩm về nộp cho nhà trường. Đối với GV hướng dẫn thực tập do không có nhiều thời gian hướng dẫn, giám sát SV chặt chẽ dẫn đến kết quả thực tập của SV không đạt được mục

tiêu, nhiệm vụ ban đầu đặt ra. Các cơ quan báo chí đều mong muốn có GV dẫn SV ra thực tập, thường xuyên liên hệ với cơ quan báo chí để nắm bắt tình hình thực tập của SV từ đó có những điều chỉnh phù hợp. Tình trạng GV “thả nổi” để SV tự “xoay sở” với những khó khăn trong quá trình thực tập là thực tế cần điều chỉnh.

Hiện tại GV cả 3 trường đều chú trọng phương pháp dạy - học thực hành đối với các môn chuyên ngành, đặc biệt là thực hành kỹ năng biên tập báo chí. Phương pháp này được đánh giá là hiệu quả trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên số lượng SV 1 lớp học khá cao (40-50 SV), thiết bị thực hành thiếu dẫn đến thời gian thực hành giảm. Bên cạnh đó ý thức của một bộ phận SV khi học thực hành mang tính chất đối phó, làm bài qua loa. Mức độ tham gia của mỗi SV không đồng đều, công việc thường tập trung vào những SV tích cực. Việc thực hiện mô hình thực hành tại HVBC&TT còn nhỏ lẻ, chưa gắn kết với hoạt động thực tiễn của báo chí do phụ thuộc vào việc thiết kế bài giảng của GV. Các sản phẩm thực hành của SV chưa nhiều, mới dừng lại ở mức độ bài tập môn học mà chưa trở thành tác phẩm đăng trên báo chí. Hơn nữa, chế độ thù lao tính giờ giảng thực hành cho GV chưa tương xứng với sức lao động bỏ ra. Vì khi hướng dẫn thực hành, GV phải mất nhiều công sức hơn để chữa bài tập, hướng dẫn tỉ mỉ chi tiết cho từng nhóm. Nhiều GV tâm huyết hướng dẫn vượt ngoài thời gian quy định.

2.3.2.5. Cơ sở vật chất đào tạo chưa tương xứng với nhu cầu đào tạo

Thiếu tài liệu chuyên ngành là một điểm chung của 3 trường, đặc biệt là trường ĐH KHXH&NV TPHCM. Theo ý kiến của SV, sách/tài liệu tham khảo phục vụ dạy và học hiện nay chỉ đạt 50% so với nhu cầu. Đặc biệt sách dạy về kỹ năng biên tập rất ít, chỉ HVBC&TT có giáo trình *Biên tập báo chí* in thành sách, hai trường còn lại đang sử dụng ở dạng tài liệu lưu hành nội bộ. Trong thư viện của HVBC&TT có thể mạnh về mảng sách báo chí - truyền thông, hệ thống luận văn, luận án ngành Báo chí rất phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, hệ thống thư viện điện tử chưa thực sự phát huy tác dụng tra cứu đối với học viên. Số luận văn, luận án ngành Báo chí trên thư viện điện tử chưa đầy đủ; thư viện chưa có hình thức quảng bá để đông đảo học viên biết và sử dụng. Ngoài ra, thư viện điện tử cũng chưa có

kho dữ liệu âm thanh, hình ảnh kỹ thuật số, các sản phẩm báo chí để người học tra cứu và thực hành nghề. Đây là hạn chế chung của các trường.

Đặc thù đào tạo PV-BTV các chuyên ngành báo truyền hình, báo phát thanh, báo mạng điện tử đòi hỏi phải có các thiết bị kỹ thuật để giúp việc dạy - học hiệu quả. Từ thực tế khảo sát, phần đông SV của 3 trường đều cho rằng hệ thống các phòng thực hành báo chí đều chưa đáp ứng được nhu cầu của người học. Đặc biệt, SV trường ĐH KHXH&NV HN, ĐH KHXH&NV TPHCM đều đánh giá hiệu quả sử dụng phòng thực hành không cao do quá thiếu các phòng chuyên dụng theo từng chuyên ngành Báo chí. Không đủ thiết bị thực hành sẽ không thể rèn kỹ năng nghề đối với SV đạt đến mức độ thành thạo. Phòng thực hành có diện tích nhỏ, hệ thống máy móc không được nâng cấp thường xuyên do đặc thù các thiết bị kỹ thuật rất đắt tiền, các đời máy mới liên tục ra đời. Những PV-BTV khi tham gia giảng dạy tại các trường cũng có chung nhận xét hệ thống trang thiết bị thực hành của trường luôn lạc hậu so với sự phát triển của báo chí hiện đại. Hơn nữa, các trường đều thiếu nhân viên kỹ thuật phụ trách điều hành phòng máy. Đơn cử như tại HVBC&TT có số lượng SV báo chí đông nhất so với hai trường còn lại, trong khi hiện tại trường chỉ có 1 studio truyền hình với trên 10 máy quay, 4 bàn dựng và có 3 nhân viên phụ trách phòng máy. Tỷ lệ SV học báo truyền hình hàng năm vào khoảng 100 SV, so với số lượng SV thì những điều kiện thực hành vẫn còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng.

Đặc biệt, cả 3 trường hiện tại đều chưa có phòng học lý thuyết chuyên dụng dành cho các môn chuyên ngành, trong đó có môn Biên tập báo chí. Các phòng học lý thuyết được sử dụng chung với các môn học đại cương, cơ sở ngành. Điểm chung các phòng này là diện tích vừa phải từ 50 - 70 SV/ phòng, có trang bị máy chiếu, micro cho GV. Tuy nhiên, hệ thống âm thanh của các phòng học lý thuyết này không đảm bảo cho việc dạy - học các môn chuyên ngành. Đơn cử, khi nhận xét về biên tập một tác phẩm phát thanh hoặc truyền hình, SV phải nhận xét về ngôn ngữ, hình ảnh và âm thanh. Ở phòng học thường, yếu tố âm thanh không được chú trọng đầu tư dẫn đến việc SV khó nhận xét được theo yêu cầu của GV. Hơn nữa, trong điều kiện khí hậu nóng ẩm của Việt Nam, tuổi thọ của các máy chiếu không cao,

chất lượng hình ảnh không sắc nét ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình dạy - học và chất lượng đào tạo. Qua PVS, 100% GV chuyên ngành của 3 trường đều cho biết trang thiết bị kỹ thuật phục vụ đào tạo PV-BTV báo chí đều chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Các thiết bị thiếu đồng bộ, hay xảy ra các lỗi kỹ thuật khiến quá trình thực hành bị gián đoạn, mất nhiều thời gian để nhân viên kỹ thuật khắc phục lỗi. Điều này ảnh hưởng đến quỹ thời gian thực hành của SV, chất lượng thực hành không tốt gây nên sự chán nản cho GV và SV.

2.3.2.6. Phương pháp đánh giá kết quả học tập chưa đánh giá sát thực năng lực của sinh viên

Đánh giá kết quả học tập các môn chuyên ngành, đặc biệt là các môn liên quan đến kỹ năng nghề trong đó có kỹ năng biên tập sẽ không hiệu quả nếu lựa chọn hình thức thi Viết/Tự luận. Mặc dù hướng tới việc đánh giá hình thức làm Sản phẩm/Tác phẩm báo chí nhưng một số học phần chuyên ngành của 3 trường vẫn sử dụng hình thức thi Viết/Tự luận hoặc Tiểu luận do nhà trường không chế tỷ lệ % các môn thi bằng hình thức Bài tập lớn/Tác phẩm báo chí. Mục đích, yêu cầu cuối cùng của môn học chuyên ngành là SV phải làm ra tác phẩm báo chí - tác phẩm đã biên tập hoàn chỉnh. Tác phẩm đó sẽ thể hiện năng lực nhận thức về loại hình báo chí, thể loại; thể hiện năng lực sáng tạo, mức độ đạt được về kỹ năng nghề của SV.

Việc lựa chọn hình thức thi hết môn giữa các trường không có sự đồng nhất. Đơn cử tại trường ĐH KHXH&NV, GV chuyên ngành tự lựa chọn và quyết định hình thức thi, thời gian thi. Thậm chí, GV sử dụng cả những bài tập thực hành làm bài thi hết môn. Điều này dẫn đến việc chấm thi có thể thiếu tính khách quan, không có sự đồng nhất trong nội dung đề thi hết môn.

Các trường chưa xây dựng và công khai bộ tiêu chí đánh giá cho từng thể loại khi chấm sản phẩm thực hành. Vì thế chất lượng tác phẩm và năng lực của SV chỉ được chấm bằng kinh nghiệm của GV dễ dẫn đến tình trạng chấm không chính xác, có nhận xét cảm tính và có thể phát sinh tiêu cực. Việc quản lý SV trong quá trình làm bài tập thực hành sáng tạo tác phẩm của 3 trường chưa có quy định cụ thể cũng như chưa có các hình thức kỷ luật khi SV không chấp hành. Giảng viên khó

giám sát SV đi thực hành do số lượng SV đông, phân bố ở nhiều nơi. Bên cạnh đó GV cũng khó phát hiện những đề tài SV cóp chép hoặc bịa thông tin, hoặc “tinh vi” hơn cả là SV mượn tác phẩm của người khác để đứng tên.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 của luận án đã làm rõ và có những đóng góp mới như sau:

Thứ nhất, trên cơ sở những yêu cầu đối với BTV báo chí trong bối cảnh cách mạng khoa học công nghệ 4.0 hiện nay và các yếu tố chi phối đến PTĐT BTV báo chí đã được tổng kết ở chương 1, tác giả đã sử dụng kết quả của các phương pháp nghiên cứu để phân tích thực trạng PTĐT BTV báo chí của Việt Nam hiện nay (dựa trên khảo sát 3 trường đào tạo báo chí lớn của cả nước). Tác giả đã có sự so sánh về PTĐT BTV của từng trường.

Thứ hai, dựa trên kết quả khảo sát tác giả đã đưa ra những nhận xét đánh giá về ưu điểm và hạn chế của PTĐT BTV báo chí ở Việt Nam hiện nay, đồng thời lý giải những nguyên nhân của ưu điểm và hạn chế đó. Thông qua khảo sát thực trạng, tác giả nhận thấy trong PTĐT BTV báo chí hiện nay cần phải:

- Mục tiêu đào tạo cần phải được xác định rõ ràng và sát với chuyên ngành đào tạo.
- Xây dựng chương trình đào tạo cần linh hoạt, mềm dẻo với phương châm tự chủ nhằm cập nhật thường xuyên nhu cầu của thực tiễn báo chí, vừa quan tâm đến kiến thức tổng quát vừa chú trọng kỹ năng nghề nghiệp.
- Nội dung đào tạo kỹ năng chuyên ngành cần được thực hiện bởi các chuyên gia trong lĩnh vực báo chí với phương pháp dạy và học chủ đạo là thực hành. Đồng thời, đánh giá kết quả học tập các học phần chuyên ngành phải bằng sản phẩm do sinh viên sáng tạo.
- Phương pháp giảng dạy cần tăng cường các hình thức thực hành, thực tế.
- Cần tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở học liệu, trang thiết bị kỹ thuật gắn với thực tiễn nghề nghiệp.

Những thành công trong công tác đào tạo BTV báo chí tại các cơ sở đào tạo là đáng ghi nhận. Tuy nhiên, những hạn chế trong PTĐT làm ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo BTV báo chí, trong khi đòi hỏi của độc giả ngày càng tăng cao, sức cạnh tranh trong môi trường báo chí, truyền thông ngày càng gay gắt. Các cơ sở đào tạo báo chí cần phải có những giải pháp nhằm phát huy những thành công, xử lý những tồn tại để chất lượng đào tạo BTV báo chí đúng với mục tiêu đào tạo đã xác định và phù hợp với nhu cầu của xã hội.

Chương 3

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO BIÊN TẬP VIÊN BÁO CHÍ Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. Những vấn đề đặt ra cần phải đổi mới phương thức đào tạo biên tập viên báo chí ở nước ta hiện nay

3.1.1. Nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực

Bám sát khung lý thuyết ở chương 1 và từ kết quả nghiên cứu, khảo sát tại chương 2, tác giả rút ra những vấn đề từ thực trạng PTĐT BTV báo chí ở Việt Nam như sau:

Những năm gần đây, báo chí trở thành một trong những ngành nghề thu hút được sự quan tâm của các bạn trẻ. Nhu cầu được đào tạo về chuyên môn nghề báo cũng tăng cao tại các trường đại học có chuyên ngành liên quan tới báo chí, truyền thông. Việc xác định đúng nhu cầu của các loại đối tượng là vấn đề cần đặt ra khi các cơ sở đào tạo thay đổi PTĐT BTV báo chí.

Có thể thấy, đối tượng chiếm số lượng đông nhất trong chương trình đào tạo cử nhân Báo chí hiện nay là học sinh phổ thông (90%). Đây là những đối tượng còn mỏng về tri thức, hạn chế về kinh nghiệm sống nên khi học nghề làm báo gặp nhiều khó khăn - nhất là khả năng tiếp cận để giải quyết các vấn đề thực tiễn phức tạp. Tuy nhiên, việc sớm được tiếp xúc với hoạt động báo chí sẽ giúp họ nhanh chóng trưởng thành và về lâu dài sẽ có những bước đi nhanh hơn, bài bản hơn so với những người chưa qua đào tạo báo chí. Với đối tượng này, chương trình đào tạo bốn năm phải vừa trang bị những tri thức văn hoá, lý luận chung và những lý luận chuyên ngành cơ bản có liên quan trực tiếp đến việc hình thành và phát triển của *phương pháp* nhận thức thực tiễn, đồng thời phải bước đầu trang bị cho các em những kỹ năng thực sự cần thiết trong việc sáng tạo tác phẩm báo chí, biên tập tác phẩm báo chí...

Đối tượng thứ hai là các nhà báo đang hoạt động tại các báo, đài chưa qua đào tạo đại học báo chí. Những người này thường không có điều kiện đi học tập

trung vì phải đảm nhiệm công tác chuyên môn, vì hoàn cảnh gia đình. Ngoài ra cũng còn một số lượng đáng kể các cộng tác viên tuy không tham gia hoạt động trực tiếp trong cơ quan báo nhưng vẫn thường xuyên viết tin, bài cung cấp cho các đài, báo Trung ương và địa phương. Những đối tượng này cũng có nhu cầu được đào tạo về biên tập báo chí.

Trong các đối tượng thuộc dạng này có hai loại: những người chưa qua đại học và những người đã tốt nghiệp một trường đại học khác ngành báo chí. Với loại đối tượng thứ nhất, chương trình đào tạo 4 năm cũng được triển khai giống như đối với học sinh phổ thông như đã nói ở trên. Với những người đã tốt nghiệp một trường đại học khác, quá trình đào tạo được thực hiện trong hai năm và thường thu được hiệu quả tốt hơn do tri thức của một ngành đào tạo ban đầu là điều kiện để họ có thể phát huy khả năng của mình trong quá trình học tập chuyên ngành báo chí. Hơn nữa, với kinh nghiệm sống được tích lũy nhiều hơn, đối tượng này sẽ có được những thuận lợi trong hoạt động giao tiếp, khai thác và xử lý thông tin trong nghề báo sau này.

3.1.2. Về mục tiêu đào tạo

Có thể thấy vấn đề đặt ra hiện nay là có sự mâu thuẫn giữa thực tế nghề nghiệp và mục tiêu đào tạo BTV báo chí của các trường. Qua khảo sát, mục tiêu đào tạo chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu của cơ quan báo chí. Mục tiêu đào tạo ở các chuyên ngành báo chí đã có phổ giáo dục đào tạo vượt qua sự phân tầng giáo dục. Chẳng hạn, nếu mục tiêu đào tạo còn giúp người học trở thành cán bộ nghiên cứu, giảng dạy thì chương trình đào tạo còn thiếu rất nhiều kiến thức, kỹ năng trong lĩnh vực sư phạm. Do đó, cần thay đổi quan điểm đào tạo đáp ứng đa ngành nghề trong đào tạo BTV báo chí. Vấn đề đặt ra là khi đổi mới PTĐT, các cơ sở đào tạo khi xây dựng mục tiêu đào tạo phải hướng đến kỹ năng nghề nghiệp, phục vụ sát thực yêu cầu làm việc của chức danh BTV báo chí. Nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực và những yêu cầu đối với BTV báo chí trong bối cảnh hiện nay là căn cứ để xác định mục tiêu đào tạo cụ thể, rõ ràng, sát hợp với thực tiễn. Điều này hết sức quan trọng, bởi lẽ, mục tiêu đào tạo sẽ chi phối các yếu tố đảm bảo chất lượng, đặc biệt là nội dung chương trình đào tạo.

Đội mới PTĐT BTV báo chí trước hết phải nhằm mục tiêu đào tạo ra những người tác nghiệp ngay. Xác định rõ điều này là rất quan trọng, vì nó chi phối việc lựa chọn đầu vào (tuyển sinh có chủ ý năng khiếu), chi phối quá trình đào tạo và sàng lọc, sự gắn kết với cơ quan báo chí trong khi đào tạo

3.1.3. Về tuyển sinh

Từ kết quả khảo sát ở chương 2 cho thấy đa phần GV và SV ủng hộ xét tuyển đại học báo chí cần có thi năng khiếu báo chí. Tiêu chí tuyển sinh không nên đặt trọng tâm đánh giá kiến thức mà cần coi trọng đánh giá được năng lực, năng khiếu và lòng yêu nghề của thí sinh. Vấn đề đặt ra ở đây là tuyển sinh năng khiếu cần phải có những tiêu chí gì? Nội dung khoa học của bộ đề như thế nào? Tiêu chí chấm năng khiếu cho từng loại hình báo chí ra sao? Cơ sở đào tạo có cần đề ra ngưỡng điểm sàng lọc thí sinh trước khi thi tuyển sinh không?

3.1.4. Về nội dung chương trình đào tạo

Các kết quả khảo sát đặt ra vấn đề, nội dung chương trình đào tạo chưa cập nhật với sự thay đổi và nhu cầu trong thực tiễn báo chí. Bên cạnh các nội dung mới chưa có trong chương trình đào tạo, còn có kiến thức, kỹ năng chuyên ngành cơ bản chưa đào tạo đạt đến mức độ thành thạo, sát hơn với yêu cầu thực tiễn. Cần nhấn mạnh rằng, khả năng cập nhật mới nội dung đào tạo sẽ đem lại sức hấp dẫn của chương trình đào tạo đối với xã hội.

Thiếu kiến thức xã hội, kiến thức thực tế ở đội ngũ PV - BTV trẻ đặt ra vấn đề, chương trình đào tạo chưa tích hợp liên ngành nhằm giúp sinh viên mở rộng kiến thức theo nhu cầu. Các trường đào tạo báo chí nước ngoài xem trọng kiến thức tổng quát và kiến thức chuyên ngành. Ở đây không phải cần tỷ lệ nào cho phù hợp giữa kiến thức tổng quát và kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Chìa khóa nằm ở chỗ, cấu trúc chương trình gồm các các môn bắt buộc (cả kiến thức tổng quát và chuyên ngành) và luôn có một tỷ lệ các môn tự chọn ở mức cao, vừa giúp sinh viên lựa chọn học theo nhu cầu, vừa đảm bảo chương trình đào tạo không vượt quá quy định ở từng trình độ đào tạo. Bởi vậy, các chương trình đào tạo của nước ngoài cho thấy tính linh hoạt, mềm dẻo nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của

người học. Cấu trúc chương trình của Học viện BC&TT đã có một số môn tự chọn (chiếm 15%), ĐH KHXH&NV Hà Nội (20%), ĐH KHXH&NV TP HCM (20%) nhưng tỷ lệ này còn thấp và thiếu các học phần tự chọn ở các ngành/lĩnh vực khác.

3.1.5. Đội ngũ giảng viên

Giảng viên chuyên ngành thiếu cập nhật kỹ năng nghề nghiệp là vấn đề cần được giải quyết khi đào tạo BTV báo chí. Làm thế nào để đội ngũ GV của các cơ sở đào tạo BTV báo chí có điều kiện tham gia thường xuyên làm biên tập?

Ở nước ngoài, các trường đại học báo chí thường sử dụng lực lượng GV là các nhà khoa học và các nhà báo. Kiến thức giáo dục tổng quát cần đội ngũ các nhà học thuật giàu kinh nghiệm của trường. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp cần những chuyên gia, nhà báo trong lĩnh vực báo chí nói chung, biên tập báo chí nói riêng. Điều đó có nghĩa, GV chuyên ngành không nhất thiết phải là nhà nghiên cứu, nhưng họ cũng phải là nhà sư phạm. Vấn đề đặt ra, các trường chưa xây dựng được cơ chế hợp tác hiệu quả giữa cơ sở đào tạo báo chí với các cơ quan báo chí nhằm cụ thể hóa trách nhiệm và quyền lợi đối với các biên tập viên tham gia giảng dạy, giúp họ yên tâm về lợi ích và nhiệt huyết cộng tác cùng nhà trường.

3.2. Đề xuất giải pháp đổi mới phương thức đào tạo biên tập viên báo chí trong thời gian tới

3.2.1. Xác định chuẩn đầu vào

Việc xác định chuẩn đầu vào là một giải pháp quan trọng để đổi mới PTĐT BTV báo chí. Hiện tại, các cơ sở đào tạo đang tuyển sinh và đào tạo chung PV - BTV. Từ đối tượng tuyển sinh này, quyết định đến nội dung chương trình đào tạo mà theo khảo sát của tác giả, khối lượng tri thức và kỹ năng về làm PV chiếm chủ đạo. Trên thực tế, để trở thành một BTV giỏi, thành thạo thì phải bắt đầu từ một PV giỏi.

Nếu tuyển sinh đầu vào với mục tiêu là đào tạo BTV báo chí thì phải xây dựng riêng một chương trình đào tạo. Tuy nhiên, điều này rất khó thực hiện và không khả thi. Đúng như ý kiến của một GV dạy môn Biên tập báo chí: *“Nếu dạy sinh viên ra để làm biên tập rất khó cho báo chí. Vì mảng báo chí thông thường có kiến thức rất tổng hợp. Thông thường các báo thường lấy PV giỏi làm BTV: chịu*

khó đọc, kiến thức chuyên ngành chắc. Dạy sinh viên báo chí làm BTV từ bậc đại học thì không khả thi lắm. Nên dạy cho các PV ở các toà soạn báo thêm nghiệp vụ biên tập (bồi dưỡng). Mặc dù CDR ghi là đào tạo PV - BTV nhưng thực tế không thể đào tạo như vậy” [PVS 16].

Để trở thành một BTV thành thạo, giỏi nghề, trước hết phải là một PV có kinh nghiệm, biết viết các thể loại tin bài của báo chí. *“BTV trước hết phải là một PV vì thời gian làm PV đã hiểu được nghề báo nhiều nhất. BTV phải cao tay hơn PV, muốn vậy phải có kinh nghiệm nghề nghiệp, do đó phải lăn lộn trong nghề, cuộc sống. Không phải PV nào cũng trở thành BTV được, bởi vì BTV hàng ngày phải ngồi nhà biên tập, cùng Ban biên tập nghĩ ra đề tài để giao cho PV và cùng PV phát triển đề tài đó. Khi PV viết xong lại gửi bài về cho BTV biên tập” [PVS 8].* Ngoài ra, BTV phải có phong nền văn hóa rộng, nắm vững quy trình tác nghiệp, và đặc biệt phải có kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực (các mảng) được giao. *“Để trở thành BTV giỏi cần rất nhiều yếu tố, nhưng quan trọng là phải có đào tạo bài bản, có nền kiến thức cơ bản. Nếu được đào tạo trong HVBC&TT hoặc ĐH KHXH&NV HN thì rất tốt. Học ở các trường xong, SV phải làm PV, phải lăn lộn qua các mảng công việc yêu thích. Sau một thời gian hoạt động rất dài, PV phải nắm rõ, hiểu hết các đặc trưng, loại hình mình làm thì mới chuyển sang BTV. Nhưng như thế chưa đủ. BTV phải là những người nắm bắt xu thế báo chí hiện nay, phải đồng hành, chia sẻ cùng PV; phải cập nhật các xu thế làm báo mới hiện nay. Đồng thời BTV phải là người hướng dẫn cho PV chọn đề tài, xây dựng kịch bản...” [PVS 4].* Yêu cầu này đối với một cử nhân BTV báo chí (nếu có) là quá cao. Trên thực tế, không một cơ quan báo chí nào tuyển cử nhân báo chí mới tốt nghiệp để về làm BTV.

Giải pháp khả thi nhất là vẫn tuyển sinh đầu vào với mục tiêu đào tạo PV-BTV như hiện nay, nhưng trong chương trình đào tạo, cần phải gia tăng thêm hàm lượng tri thức và kỹ năng về biên tập. *“Nên tách môn nghiệp vụ biên tập báo chí thành các phân môn: Biên tập báo in và báo trực tuyến, biên tập truyền hình, và biên tập phát thanh” [PVS 18].* Nhấn mạnh sự cần thiết phải đào tạo BTV, có ý kiến cho rằng: *“Các cơ sở đào tạo cần có chiến lược đào tạo BTV đối với phát*

thanh, truyền hình, nhất là báo in cần đào tạo chuyên biên tập báo in, ví dụ thiết kế trang báo, đào tạo rút tit báo. Đào tạo trình độ ngôn ngữ cho BTV. Đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cho đối tượng BTV. Trong loại hình báo phát thanh, truyền hình, BTV là người dẫn chương trình, chủ nhiệm chương trình đó nên càng cần phải học biên tập” [PVS 8].

Tuyển sinh tốt có nghĩa là đảm bảo được đến 50% chất lượng đào tạo. Như vậy, yêu cầu tuyển sinh là chọn được những người có năng khiếu, có khả năng tiếp thu nhanh và sâu sắc, nhạy bén những hiểu biết về các lĩnh vực của đời sống xã hội. Hơn nữa, việc tuyển sinh cũng cần đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa nam và nữ, giữa các vùng, khu vực địa lý, đảm bảo về sức khỏe và phẩm chất chính trị - xã hội của người học.

Theo GS.TS Tạ Ngọc Tấn, báo chí là nghề nghiệp đòi hỏi có năng khiếu và hệ tri thức rộng. Năng khiếu là một yếu tố cần cho một biên tập viên, bởi năng khiếu sẽ giúp họ nhạy cảm với thông tin, biết xử lý thông tin và sáng tạo trong thể hiện, giúp họ rút ngắn thời gian học hành, tạo ra được sự sắc sảo, linh hoạt trong xử lý tình huống, cho người ta thêm nhiệt huyết và yêu nghề hơn. Theo PGS,TS. Hà Huy Phương, một người có năng khiếu báo chí cần phải hội tụ những yếu tố cơ bản: “*Thứ nhất*, phải có khả năng hướng ngoại, quan tâm đến những gì xảy ra hàng ngày, xung quanh mình; có khả năng tiếp nhận, chia sẻ thông tin với nhiều người...; *Thứ hai*, phải có khả năng tổng hợp, phân tích, diễn giải, bình luận thông tin từ nhiều góc độ khác nhau rành mạch, logic...; *Thứ ba*, phải có khả năng làm chủ việc sử dụng ngôn ngữ, trong đó phải thành thục về quy tắc văn phạm, sử dụng hình ảnh, lời nói... để thể hiện tác phẩm báo chí...” [41, tr.70].

Đối với học sinh phổ thông, việc tuyển chọn cần chặt chẽ, hình thành các môn xét tuyển hợp lý và có sơ tuyển để chọn về ngoại hình, khả năng giao tiếp. Đây là đối tượng có thể phát triển tốt, tiếp thu nhanh nhưng hạn chế về nhận thức, khả năng độc lập hoạt động - những yêu cầu quan trọng đảm bảo chất lượng đào tạo. Học sinh phổ thông còn mỏng về tri thức, hạn chế về kinh nghiệm sống nên khi học nghề làm báo chắc chắn không tránh khỏi một số khiếm khuyết, nhất là khả năng tiếp cận giải quyết các vấn đề thực tiễn phức tạp [65, tr. 66 - 68].

Để nâng cao chất lượng thi tuyển năng khiếu tại các cơ đào tạo báo chí, cần quan tâm đến những vấn đề sau:

Thứ nhất, cần xác định rõ tiêu chí đánh giá năng khiếu báo chí của thí sinh dự tuyển để làm cơ sở cho việc xây dựng bộ đề thi chuẩn mực. Cần xuất phát từ tính đặc thù của nghề nghiệp báo chí để đưa ra những tiêu chí đánh giá sát thực, nhằm phát hiện những thí sinh thực sự có năng khiếu báo chí. Trong đó, cần tập trung vào những tiêu chí như: kiến thức hiểu biết, năng lực quan tâm đến các vấn đề đời sống xã hội; khả năng quan sát, phát hiện các sự kiện, vấn đề, sự vật, sự việc, hiện tượng, con người, chi tiết về cuộc sống xung quanh; tư duy phán đoán, xử lý thông tin linh hoạt, lôgic; khả năng làm chủ về ngôn ngữ (văn bản, hình ảnh, âm thanh, lời nói).

Với trình độ của thí sinh vừa mới tốt nghiệp THPT, không nên đòi hỏi người dự thi năng khiếu báo chí phải có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, kiến thức văn hoá xã hội quá rộng. Điều này họ sẽ được đào tạo trong nhà trường sau khi trúng tuyển và được rèn nghề trong thực tiễn hoạt động báo chí sau khi tốt nghiệp ra trường.

Thứ hai, cần lựa chọn hình thức thi tuyển năng khiếu báo chí phù hợp, không gây lãng phí, tốn kém. Có nhiều hình thức thi tuyển năng khiếu báo chí như: vấn đáp, trắc nghiệm, viết tự luận. Mỗi hình thức đều có những ưu điểm và hạn chế.

Với hình thức vấn đáp, phỏng vấn trực tiếp thí sinh để phát hiện năng khiếu sẽ là tốt nhất, bởi giám thị vừa nhận diện được thí sinh về hình thức, đồng thời kết luận được một cách dễ dàng người nào có khả năng làm nghề báo. Hình thức này có thể áp dụng ở vòng sơ tuyển tại các địa phương, khu vực trước khi có kỳ thi tuyển chính thức tại cơ sở đào tạo. Cách này giúp cho việc loại bỏ được những thí sinh không có năng khiếu ngay từ cơ sở, tránh việc tạo ra sự tốn kém cho thí sinh. Tuy nhiên, không phải cơ sở đào tạo báo chí nào cũng có đủ các điều kiện thời gian, nhân lực, tài chính để tổ chức sơ tuyển và thi vấn đáp.

Với hình thức thi trắc nghiệm, đòi hỏi phải xây dựng được bộ đề chuẩn mực, công phu và đáp án chuẩn xác. Cần phải có nhóm chuyên gia về các lĩnh vực khác nhau để xây dựng bộ câu hỏi, đáp án chuẩn mực cho hình thức thi này. Kết quả thi

trắc nghiệm chủ yếu nhằm đánh giá kiến thức hiểu biết xã hội của thí sinh chứ chưa phản ánh rõ năng khiếu báo chí của người dự thi như hình thức thi vấn đáp và viết tự luận.

Với hình thức thi viết tự luận, các cơ sở đào tạo báo chí cần xây dựng được bộ đề trên cơ sở những tiêu chí phù hợp để phát hiện đúng những thí sinh có năng khiếu báo chí thực sự. Không nên đánh đồng việc thi tuyển theo hình thức viết tự luận giống như cách thi năng khiếu văn chương.

Thứ ba, hội đồng ra đề thi năng khiếu báo chí phải là những chuyên gia trong đào tạo và hoạt động thực tiễn báo chí. Cần phân biệt đề thi năng khiếu báo chí khác với đề thi năng khiếu văn chương, nghệ thuật và khác với yêu cầu của bài thi tự luận các môn Lịch sử, Địa lý. Những năm qua, đề thi đại học, cao đẳng các môn Văn học, Lịch sử, Địa lý có những câu hỏi tự luận, đòi hỏi thí sinh suy lý, phán đoán và bày tỏ cảm xúc. Khi làm đề thi năng khiếu cần hướng thí sinh đến việc đưa ra ý tưởng, khả năng phát hiện vấn đề, khả năng phân tích, lý giải và bày tỏ chính kiến, quan điểm hơn là những xúc cảm về ngôn từ, diễn đạt.

Các cơ sở đào tạo báo chí theo chuyên ngành chuyên sâu như: báo in, ảnh báo chí, phát thanh, truyền hình, quay phim truyền hình, báo chí đa phương tiện... việc ra đề thi cũng cần có những câu hỏi kiểm tra năng khiếu theo tính chất chuyên biệt, như kiểm tra kiến thức về mỹ thuật, khả năng tư duy hình ảnh, khả năng về kỹ thuật - công nghệ... để tuyển chọn thí sinh vào học chuyên ngành Ảnh báo chí và Quay phim truyền hình hoặc ngành Truyền thông đa phương tiện, hoặc tuyển chọn được những thí sinh có khả năng thâm âm trong làm báo phát thanh, biên tập viên - dẫn chương trình truyền hình...

Thứ tư, tuyển sinh được những thí sinh có năng khiếu báo chí vào học rất quan trọng và rất khó khăn, do đó việc đào tạo họ để ra làm nghề một cách chuyên nghiệp cũng cần được quan tâm thích đáng. Nếu chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, cơ sở thực hành chưa tốt sẽ làm cho những sinh viên có năng khiếu mất hứng thú học tập, thậm chí bị triệt tiêu năng khiếu. Thực tế cho thấy, năng khiếu về một lĩnh vực nào đó chỉ chiếm số ít trong mỗi con người. Để trở thành người có

năng lực chuyên môn giỏi, đòi hỏi họ phải khổ luyện. Ngoài việc tự học, người có năng khiếu báo chí phải được những thầy cô giỏi dẫn dắt vào nghề. Ở bậc đại học, người học cần được chú trọng dạy các kỹ năng làm nghề thông qua thực hành nghề.

3.2.2. *Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng hiện đại, bám sát thực tiễn, đúng đối tượng học*

3.2.2.1. *Tăng hàm lượng tri thức nghiệp vụ biên tập trong chương trình đào tạo, giảm sự trùng lặp nội dung ở một số môn học*

Như chương 2 đã phân tích, hiện nay tỷ lệ các môn học nghiệp vụ biên tập báo chí trong CTĐT báo chí còn khá khiêm tốn. Qua các cuộc PVS với GV, cán bộ lãnh đạo, quản lý báo chí đều cho rằng muốn trở thành BTV giỏi thì phải xuất phát từ PV giỏi. Xuất phát từ thực tiễn đó, việc thiết kế một CTĐT dành riêng cho BTV báo chí hoàn toàn không khả thi. Giải pháp tốt nhất hiện nay đó là tăng hàm lượng tri thức nghiệp vụ biên tập trong CTĐT chung PV-BTV của các cơ sở đào nhằm giúp người học thành thạo các kỹ năng biên tập tác phẩm báo chí.

Do vậy, trong CTĐT PV-BTV báo chí, hàm lượng tri thức các môn học nền tảng và các môn học chuyên ngành nghiệp vụ báo chí rất quan trọng, cần được tính toán, cân nhắc hợp lý. Hiện tại các cơ sở đào tạo chỉ có môn *Biên tập báo chí* (2 tín chỉ - chủ yếu là biên tập báo in) nói chung, không có môn biên tập chuyên sâu về từng loại hình báo chí. Thời lượng rất hạn hẹp nên mọi sự trao đổi, giảng dạy đều mang tính giới thiệu nhiều hơn. Với thời gian như vậy, các GV cũng đã có đề cập tới đặc trưng của từng loại hình, từ đó khái quát thành kỹ năng cần có trong công tác biên tập của phóng viên, biên tập viên. Kỹ năng biên tập từng loại hình báo chí chỉ được nhìn nhận và soi chiếu ở kỹ năng biên tập nói chung. Do vậy, cần tăng thời lượng giảng dạy cho các môn *Ngôn ngữ báo chí, Tiếng Việt thực hành, Cơ sở ngôn ngữ*. Đặc biệt, cần có các môn chuyên sâu về biên tập báo chí của các loại hình như *Kỹ năng biên tập báo in, Kỹ năng biên tập báo ảnh, Kỹ năng biên tập tác phẩm phát thanh, Kỹ năng biên tập tác phẩm truyền hình* theo hướng giảm tối đa lý thuyết, tăng thời gian thực hành (30% lý thuyết/70 thực hành). Nếu được như vậy, GV và SV sẽ có nhiều thời gian phân tích, thực hành kỹ công tác biên tập. Ví dụ

môn *Biên tập sản phẩm truyền hình* sẽ trang bị những kỹ năng chuyên sâu về công tác biên tập (biên tập hình ảnh, biên tập âm thanh) cho một tác phẩm truyền hình. Chỉ khi đó, mỗi sản phẩm mà SV làm ra nhìn từ mọi mặt, từ ý tưởng đến diễn đạt bằng hình ảnh và âm thanh sẽ hạn chế tối đa lỗi. Thời gian giảng dạy các môn học nghiệp vụ biên tập nên sắp xếp hợp lý để phù hợp với khả năng tiếp thu của SV, “*ng nghiệp vụ biên tập báo chí chỉ là một môn học trong chương trình đào tạo báo chí. Môn này nên dạy cho sinh viên vào cuối năm III, tức là sau khi các em đã học xong các môn lý thuyết về báo chí, thực hành viết các thể loại báo chí căn bản và trước khi các em tham gia học kỳ thực tập tại các tòa báo*” [PVS 18]. Và yêu cầu của các môn học chuyên ngành “*cần sao khô, sắc đặc, đánh giá thật nghiêm khắc, chặt chẽ nhưng đừng rườm rà*” “*đào tạo BTV báo chí cần phải hiểu sâu và được đào tạo về báo chí*” [PVS 7].

Các cơ sở đào tạo nên nghiên cứu để giảm sự trùng lặp nội dung của một số môn học [PVS 16]. Theo GV, “*...một số môn: Tổ chức hoạt động cơ quan báo chí, Lao động nhà báo, Tâm lý học báo chí đều có nội dung lao động nhà báo, trong đó gồm lao động biên tập. Môn Lý thuyết truyền thông, Biên tập báo chí cũng có nội dung lập kế hoạch tuyên truyền.*” [PVS 16]. Việc giảm sự trùng lặp nội dung ở một số môn học trong CTĐT sẽ giúp cho các môn học logic, chặt chẽ hơn, tránh sự nhàm chán, mệt mỏi cho SV, đồng thời tăng thêm nhiều thời gian thực hành, thực tế của môn học. Muốn làm một BTV giỏi trước hết phải là một PV giỏi - điều này đã được lãnh đạo các cơ quan báo chí khẳng định.

Ngoài việc tăng hàm lượng kỹ năng nghề trong nội dung CTĐT, tác giả cho rằng các cơ sở đào tạo cũng cần chú trọng đào tạo kỹ năng mềm cho SV báo chí. Đồng quan điểm đó, một GV nêu ý kiến: “*Trong bối cảnh hiện tại kỹ năng mềm là cần thiết. Vì SV bây giờ không cần mất 4 năm để học viết một tác phẩm hoặc biên tập tác phẩm. Cái SV hiện đang thiếu là ý thức, thái độ, kỹ năng đối phó với từng tình huống tác nghiệp. Cần tăng cường các môn, các điều kiện để SV được rèn luyện các kỹ năng mềm đối phó với các tình huống khác nhau. Hiện nay giáo dục đang hướng tới cung cấp kỹ năng mềm chung chung, không thiết thực trực tiếp tới*

nghe. Đối với báo chí, cần tăng cường giảng dạy kỹ năng mềm như các tình huống gọi điện thoại cho đối tác như thế nào để hẹn nhân vật phỏng vấn, gặp nhân vật phỏng vấn, viết email... Chưa có một môn học nào nói về vấn đề đó, nhưng đây là câu chuyện thường xảy ra đối với SV” [PVS 17].

Để trang bị cho SV những kỹ năng học, tự học và tự nghiên cứu ngay từ khi mới bước chân vào trường, cần mở các lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ năng học và tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giải quyết vấn đề... để giúp những SV mới có những kỹ năng cơ bản trong việc học, tự học, tự nghiên cứu. Sinh viên sẽ được huấn luyện cụ thể về các kỹ năng nghe giảng, đọc sách và tài liệu, tóm tắt vấn đề, ghi chú bài giảng, hệ thống hóa bài học, viết báo cáo khoa học, làm việc nhóm, thuyết trình... Đồng thời SV cũng phải được làm quen với các phương pháp giảng dạy và học tập khác nhau, từ những cách truyền thống đến những phương pháp tích cực. Việc trang bị các kỹ năng này cho sinh viên có thể được thực hiện bằng việc xây dựng một học phần riêng và được giảng dạy bởi các giảng viên là chuyên gia trong lĩnh vực này hoặc có thể lồng ghép các kỹ năng này vào trong việc tổ chức giảng dạy các học phần chung và các học phần cơ sở, sinh viên có cơ hội thực hành ngay trên các môn học chính thức của mình và rút kinh nghiệm nhanh chóng hơn.

3.2.2.2. Đề xuất xây dựng chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

Theo PTĐT tín chỉ hiện nay, một chương trình tích hợp liên ngành theo hướng tự chọn là xu hướng của các cơ sở đào tạo đang hướng tới. Do đặc điểm của hoạt động báo chí, liên quan đến rất nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau của đời sống hiện thực, vì thế trong CTĐT đòi hỏi không chỉ có các tri thức cơ bản trong một quy mô hẹp và những tri thức sâu sắc, có tính hệ thống về nghề nghiệp. Hơn thế nữa, nó đòi hỏi một nền tri thức rất rộng, phong phú về nhiều phương diện của đời sống xã hội. Vì thế, sự kết hợp một cách hợp lý hai loại tri thức rộng và sâu có ý nghĩa quan trọng đối với chất lượng chương trình. Sự kết hợp này còn bao hàm cả cách hiểu đối với chính lĩnh vực báo chí, có nghĩa giữa những hiểu biết thao tác nghề nghiệp phổ biến trong sáng tạo báo chí nói chung với khả năng sáng tạo

chuyên sâu theo từng loại hình riêng như báo viết, báo ảnh, báo phát thanh, báo truyền hình, báo mạng điện tử.

Trả lời câu hỏi **“Theo Ông/Bà, các tiêu chí mà BTV báo chí cần phải có là gì?”** đa phần các nhà lãnh đạo, quản lý ở cơ quan báo chí đều nhấn mạnh các tiêu chí: bản lĩnh chính trị, có đạo đức nghề nghiệp, trình độ ngôn ngữ giỏi, có trách nhiệm - hiểu biết - bản lĩnh, nắm vững và chuyên sâu nghiệp vụ báo chí, cẩn thận - tỉ mỉ. Đây là những đề xuất từ thực tiễn nghề nghiệp, rất cần thiết xây dựng trong nội dung CTĐT:

- *“Phẩm chất đạo đức của BTV phải công tâm. Ở các cơ quan báo chí, BTV có hệ thống CTV, trong trường hợp bài của PV không đạt tiêu chuẩn thì phải dùng bài của CTV. Nếu BTV không công tâm thì sẽ đăng bài của CTV trước mà không đăng của PV. Phẩm chất chính trị rất quan trọng. Phóng viên có thể viết sai hoặc không hiểu nhiều lắm về chính trị để giật một cái tát giật gân, câu khách. Nhưng BTV thì không được làm thế. Biên tập viên cần phải có sự nhạy cảm để biên tập tránh sai sót chính trị trong sửa tit bài. Về mối quan hệ, BTV phải trở thành người không được nóng vội, luôn cẩn trọng, tỉ mỉ. Mối quan hệ với PV hết sức phải tế nhị, biết cách xử lý khéo léo với bài của PV. Biên tập viên đặc biệt phải có khả năng ngôn ngữ phải thành thạo để sửa bài cho PV. Phóng viên được phép viết sai chính tả, nhưng BTV thì không. Biên tập viên cần phải biết ngoại ngữ để khi biên tập hồ sơ sự kiện có những từ phiên âm tiếng nước ngoài thì cần biết có đúng hay không. Tóm lại, BTV cái gì cũng phải biết. Đối với cơ quan báo chí nhỏ, BTV phải biết nhiều thứ để biên tập tất cả các mảng. Tất nhiên, các cơ quan báo chí cố gắng chuyên biệt hoá nhưng không thể giống như PV chia cụ thể từng mảng. Biên tập không cần chuyên sâu như PV, nhưng phải biết tất cả”* [PVS 8].

- *“Các BTV là người chịu trách nhiệm về tin tức, do đó, họ phải có kỹ năng giám sát, thẩm định, hướng dẫn, hỗ trợ cho phóng viên. Biên tập viên cần có khả năng quan sát, hiểu tâm lý người đọc cũng như tìm tòi học hỏi những cái mới vì nó là những người quyết định bài báo được trình bày như thế nào và hình thức viết bài... Đặc biệt, tiêu chí cơ bản của BTV là phải quan tâm đến mọi chi tiết, từ nhỏ đến lớn và cả tâm của bài báo”* [PVS 6].

- *“Nhận thức tốt, trình độ tốt, kỹ năng, bản lĩnh vững vàng”* [PVS 5].

- *“BTV cần có đạo đức nghề nghiệp. Đây là tiêu chí quan trọng nhất vì nếu BTV giỏi nghề nhưng sử dụng sai mục đích, tôn chỉ của báo chí cách mạng VN thì sẽ ảnh hưởng rất lớn. Nghề nghiệp có thể do trau dồi kinh nghiệm mà trưởng thành. Còn đạo đức thì phải tự thân mỗi người, phải luôn đặt lên hàng đầu”* [PVS 4].

- *“Tôi cho rằng, tiêu chí mà BTV cần phải có là: Trách nhiệm, hiểu biết, bản lĩnh. Trách nhiệm để làm việc với tinh thần, thái độ nghiêm túc. Hiểu biết để biên tập không sai định hướng và kiến thức”* [PVS 1].

- *“Phẩm chất chính trị, yêu công việc, gắn bó với cơ quan; Kiến thức chuyên sâu về các mảng; Ngôn từ giỏi, trau chuốt; Có sức bền, nhạy cảm; Có độ nghiêm túc, tỉ mỉ. Trong đó hiểu sâu nghiệp vụ báo chí là tiêu chí quan trọng nhất”* [PVS 7].

- *“Biên tập viên cần: Phong văn hóa rộng, hiểu biết nhiều lĩnh vực trong đời sống, am hiểu lĩnh vực mình theo dõi; Thuần thực tiếng Việt; Trung thực; Nhanh nhạy, xử lý thông tin tốt; Sáng tạo; Tò mò; Kiên nhẫn; Chăm chỉ; Sức khỏe tốt”* [PVS 9].

- *“Biên tập viên cần phải cẩn thận, tỉ mỉ; phong kiến thức rộng; hiểu tâm lý công chúng; có kỹ năng tác nghiệp đa năng”* [PVS 12].

Hầu hết qua các cuộc PVS đối với nhà quản lý ở các cơ quan báo chí đều cho rằng điểm yếu nhất của các SV báo chí khi ra trường là kỹ năng thực hành nghề. Đồng thời họ cũng cho rằng thời gian thực hành nghề trong CTĐT của các cơ sở đào tạo hiện nay chưa tương xứng, cần phải tăng cường và chú trọng.

Xuất phát từ nguyên tắc đổi mới, từ mục tiêu đào tạo và CDR đối với BTV báo chí các chuyên ngành báo in, báo ảnh, báo phát thanh, báo truyền hình, báo mạng điện tử tác giả đồng quan điểm với TS. Trần Tiến khi đề xuất xây dựng khối kiến thức trong CTĐT như sau [72]:

- *Khối kiến thức khoa học cơ bản* là khối kiến thức bao gồm các mô đun hướng đến xây dựng thế giới quan, nhân sinh quan khoa học, hình thành bản lĩnh chính trị tự giác và kiên định cho các PV-BTV báo chí tương lai. Mặt khác, nó nhằm hình thành cơ sở phương pháp luận đúng đắn cho toàn bộ hoạt động nghề nghiệp sau này của họ. Đó là các môn khoa học Mác - Lênin, các môn khoa học phản ánh những nền

tăng lý luận và thực tiễn của việc hoạch định đường lối cách mạng, các chủ trương quan trọng về phương hướng, tính chất phát triển và quản lý xã hội.

Khối kiến thức này còn có các mô đun có nội dung có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành nhân cách nghề nghiệp, góp phần tạo nên những cơ sở khoa học - nghệ thuật, đồng thời trang bị một số tri thức cơ bản về các lĩnh vực đời sống xã hội quan trọng liên quan nhiều nhất đến các hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực các phương tiện thông tin đại chúng. Đó là các môn khoa học xã hội nhân văn và một số môn khoa học khác.

Xét theo “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tin chỉ” (Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15/08/2007, gọi tắt là Quy chế 43/2007) tại Điều 27 quy định khối lượng kiến thức sinh viên phải tích lũy đối với bậc đào tạo đại học hệ 4 năm là 120 tín chỉ. Tuy nhiên Hiệu trưởng được quyền quy định cụ thể khối lượng kiến thức tối thiểu cho từng chương trình được triển khai đào tạo trong phạm vi trường mình. Căn cứ vào quy định này, với đặc thù đào tạo báo chí, khối lượng kiến thức này nên là 58 tín chỉ.

Nội dung khối kiến thức khoa học cơ bản (58 tín chỉ)

Tên mô đun	Tên học phần	Số tín chỉ	Quyền lựa chọn
Khoa học Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh	Triết học Mác - Lênin	3.0	Bắt buộc
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3.0	Bắt buộc
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	Bắt buộc
	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	Bắt buộc
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	Bắt buộc
Khoa học xã hội và nhân văn	Pháp luật đại cương	3.0	Bắt buộc
	Quản lý hành chính Nhà nước	2.0	Bắt buộc
	Chính trị học đại cương	2.0	Bắt buộc
	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0	Bắt buộc

	Xây dựng Đảng	2.0	Bắt buộc
	Tiếng Việt thực hành	2.0	Bắt buộc
	Nguyên lý quản lý kinh tế	3.0	Bắt buộc
	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2.0	Bắt buộc
	Chuyên đề văn học Việt Nam và thế giới	3.0	Bắt buộc
	Ngôn ngữ học đại cương	2.0	Tự chọn
	Xã hội học đại cương	2.0	Tự chọn
	Lịch sử văn minh thế giới	2.0	Tự chọn
	Tâm lý học xã hội	2.0	Tự chọn
	Lý luận văn học	2.0	Tự chọn
	Thống kê và xử lý dữ liệu	2.0	Tự chọn
	Logic hình thức	2.0	Tự chọn
	Địa chính trị thế giới	2.0	Tự chọn
	Môi trường và phát triển	2.0	Tự chọn
Tin học	Tin học ứng dụng	3.0	Bắt buộc
	Kỹ thuật tìm kiếm, lưu trữ, truyền tin	2.0	Tự chọn
	Mạng máy tính	2.0	Tự chọn
Ngoại ngữ	Chọn 1 trong các ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Pháp, tiếng Nga	15	Bắt buộc
Kỹ năng mềm	Kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm	2.0	Bắt buộc
	Kỹ năng giao tiếp	2.0	Tự chọn
	Kỹ năng thuyết trình	2.0	Tự chọn
	Tư duy logic và phê phán	2.0	Bắt buộc

- *Khối kiến thức cơ sở ngành* (18 tín chỉ) là khối kiến thức bao gồm các mô đun thể hiện những kiến thức báo chí cơ sở và các phương tiện thông tin đại chúng với các học phần như: Lý thuyết truyền thông, Lịch sử báo chí, Cơ sở lý luận

báo chí, Ngôn ngữ báo chí, Tâm lý báo chí, Luật pháp và đạo đức báo chí... Những kiến thức này hình thành những hình dung, quan niệm chung về nghề nghiệp, xây dựng lòng yêu nghề, tạo dựng phương pháp luận trực tiếp cho hoạt động sáng tạo, làm tiền đề cho việc tiếp thu khối kiến thức ngành.

Nội dung khối kiến thức cơ sở ngành (18 tín chỉ)

Tên mô đun	Tên học phần	Số tín chỉ	Quyền lựa chọn
Lý luận báo chí	Cơ sở lý luận báo chí	3.0	Bắt buộc
	Lao động nhà báo	2.0	Bắt buộc
	Lịch sử báo chí	2.0	Bắt buộc
	Ngôn ngữ báo chí	2.0	Bắt buộc
	Luật pháp và đạo đức báo chí	3.0	Bắt buộc
	Tâm lý báo chí	2.0	Tự chọn
	Công chúng báo chí	2.0	Tự chọn
	Kinh tế báo chí	2.0	Tự chọn
	Xã hội học báo chí	2.0	Tự chọn
Truyền thông	Lý thuyết truyền thông	2.0	Bắt buộc
	Truyền thông quốc tế và quan hệ đối ngoại	2.0	Tự chọn
	Văn hóa báo chí - truyền thông	2.0	Tự chọn

- *Khối kiến thức chuyên ngành (32 tín chỉ)* là khối kiến thức bao gồm các mô đun thể hiện những kiến thức, kỹ năng chuyên ngành được trang bị cao hơn về tri thức nghề nghiệp, hướng tới kiến thức chuyên môn toàn diện. Đó là những tri thức, phương pháp đảm bảo khả năng sáng tạo phù hợp với yêu cầu của loại hình báo chí cụ thể, thực hiện các nhiệm vụ của toà soạn. Trong các nội dung này, đặc biệt chú ý các hiểu biết và phương pháp sáng tạo tác phẩm báo chí, *các kỹ năng biên tập tác phẩm báo chí các loại hình*, sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật hiện đại vào lao động nghề nghiệp. Trong CTĐT chúng tôi đề xuất cần xây dựng và đưa vào giảng dạy các môn *Kỹ năng biên tập báo in, Kỹ năng biên tập báo*

ảnh, Kỹ năng biên tập tác phẩm phát thanh, Kỹ năng biên tập tác phẩm truyền hình, Kỹ năng xây dựng kế hoạch và tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí, Kỹ năng xử lý thông tin. Như vậy mô đun Kỹ năng biên tập sẽ là 12 tín chỉ thay vì chỉ có 2 tín chỉ như CTĐT hiện nay. Đây là khối kiến thức rèn luyện nhiều nhất các kỹ năng biên tập của các loại hình báo chí: báo in, báo ảnh, báo phát thanh, báo truyền hình, báo mạng điện tử. Với yêu cầu ấy, trong khối kiến thức này cần dành ít nhất 50% thời gian trong CTĐT cho việc thực tế, thực tập và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp. Riêng mô đun Kỹ năng biên tập cần dành 70% thời gian cho thực hành, trong đó SV phải được thực hành ở cơ quan báo chí.

Nội dung khối kiến chuyên ngành (32 tín chỉ)

Tên chuyên ngành	Tên mô đun	Học phần	Số tín chỉ	Quyền lựa chọn
Báo in, báo ảnh, báo phát thanh, báo truyền hình, báo mạng điện tử	Kỹ năng biên tập	Kĩ năng biên tập báo in	2.0	Bắt buộc
		Kỹ năng biên tập báo ảnh	2.0	Bắt buộc
		Kỹ năng biên tập tác phẩm phát thanh	2.0	Bắt buộc
		Kỹ năng biên tập tác phẩm truyền hình	2.0	Bắt buộc
		Kỹ năng xây dựng kế hoạch và tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí	2.0	Tự chọn
		Kỹ năng xử lý thông tin	2.0	Tự chọn
Báo in, báo ảnh, báo phát thanh, báo truyền hình, báo mạng điện tử	Tổ chức sản xuất báo chí	Tổ chức hoạt động cơ quan báo chí	2.0	Bắt buộc
		Tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông	2.0	Bắt buộc
		Tổ chức ảnh trên các sản phẩm truyền thông	3.0	Tự chọn

		Tổ chức sản xuất chương trình phát thanh	3.0	Tự chọn
		Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	3.0	Tự chọn
		Tổ chức diễn đàn trên báo mạng điện tử	3.0	Tự chọn
Báo in, báo ảnh, báo phát thanh, báo truyền hình, báo mạng điện tử	Lý thuyết và kỹ năng các loại hình báo chí	Lý thuyết và kỹ năng báo in	2.0	Tự chọn
		Lý thuyết và kỹ năng báo ảnh	2.0	Tự chọn
		Lý thuyết và kỹ năng phát thanh	3.0	Tự chọn
		Lý thuyết và kỹ năng truyền hình	2.0	Tự chọn
		Lý thuyết và kỹ năng báo mạng điện tử	2.0	Tự chọn
Báo in, báo ảnh, báo phát thanh, báo truyền hình, báo mạng điện tử	Thể loại báo chí cơ bản	Tác phẩm báo chí	3.0	Bắt buộc
		Tin và phương thức làm tin	3.0	Bắt buộc
		Bài phản ánh báo chí	2.0	Bắt buộc
		Phỏng vấn báo chí	3.0	Bắt buộc
		Phóng sự báo chí	3.0	Bắt buộc
		Báo chí điều tra	2.0	Bắt buộc
		Bình luận báo chí	2.0	Bắt buộc
		Ký và tiểu phẩm báo chí	3.0	Bắt buộc
		Xã luận và chuyên luận báo chí	2.0	Tự chọn
		Ảnh báo chí	2.0	Tự chọn

Báo ảnh	Thể loại báo chí báo ảnh	Kỹ thuật nhiếp ảnh	2.0	Bắt buộc
		Tạo hình nhiếp ảnh	2.0	Bắt buộc
		Ảnh tin	3.0	Bắt buộc
		Ảnh phóng sự	3.0	Bắt buộc
		Ảnh thời sự - tài liệu	2.0	Bắt buộc
		Ảnh nghệ thuật, quảng cáo và dịch vụ	2.0	Tự chọn
		Âm nhạc và tiếng động phát thanh	2.0	Bắt buộc
		Kỹ thuật phát thanh	2.0	Bắt buộc
		Dẫn chương trình phát thanh	2.0	Bắt buộc
		Tin và bản tin phát thanh	3.0	Bắt buộc
		Phỏng vấn - tọa đàm phát thanh	3.0	Bắt buộc
		Phóng sự phát thanh	2.0	Bắt buộc
		Tường thuật phát thanh	2.0	Bắt buộc
		Bình luận phát thanh	2.0	Bắt buộc
Báo truyền hình	Thể loại báo chí truyền hình	Lý thuyết và kỹ năng truyền hình	2.0	Bắt buộc
		Đạo diễn truyền hình	2.0	Bắt buộc
		Tin và bản tin truyền hình	3.0	Bắt buộc
		Phỏng vấn - tọa đàm truyền hình	3.0	Bắt buộc
		Phóng sự truyền hình	3.0	Bắt buộc
		Phim tài liệu và ký sự truyền hình	3.0	Bắt buộc

		Dẫn chương trình truyền hình	2.0	Bắt buộc
		Các chương trình văn hóa - giải trí	3.0	Bắt buộc
Báo mạng điện tử	Thẻ loại báo mạng điện tử	Audio cho báo mạng điện tử	2.0	Bắt buộc
		Video cho báo mạng điện tử	2.0	Bắt buộc
		Tin và tường thuật báo mạng điện tử	4.0	Bắt buộc
		Bài phản ánh và viết chân dung báo mạng điện tử	3.0	Bắt buộc
		Phóng sự và điều tra báo 0-----mạng điện tử	3.0	Bắt buộc
		Phỏng vấn báo mạng điện tử	2.0	Bắt buộc
		Hình ảnh cho báo mạng điện tử	2.0	Bắt buộc

- *Khối kiến thức bổ trợ* (8 tín chỉ) là khối kiến thức bao gồm các mô đun là các tri thức chuyên sâu của các loại hình báo chí. Khối kiến thức này cung cấp những kỹ năng chuyên sâu về một loại hình báo chí, cập nhật những kiến thức, công nghệ làm báo mới nhất giúp người học phát triển tri thức, tích lũy kinh nghiệm mở rộng sang các ngành khác nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, khả năng xin việc của họ cũng như đảm bảo cho một PV-BTV tương lai ở trình độ đại học có khả năng giải quyết các vấn đề trong các lĩnh vực của báo chí.

Nội dung khối kiến thức bổ trợ (8 tín chỉ)

Tên chuyên ngành	Tên mô đun	Học phần	Số tín chỉ	Quyền lựa chọn
Báo in, báo ảnh	Chuyên đề 1	Kỹ thuật - công nghệ làm báo hiện đại	3.0	Bắt buộc
		Các phương tiện truyền thông mới	3.0	Tự chọn
		Báo chí đa phương tiện	2.0	Tự chọn
Báo phát thanh	Chuyên đề 2	Phát thanh trên mạng Internet	2.0	Bắt buộc
		Ghi nhanh phát thanh	2.0	Tự chọn
		Điều tra phát thanh	2.0	Tự chọn
		Phát thanh giải trí	2.0	Tự chọn
		Nhà báo phát thanh hiện đại	2.0	Bắt buộc
Báo truyền hình	Chuyên đề 3	Phân tích tác phẩm truyền hình	2.0	Bắt buộc
		Kỹ năng điều tra	2.0	Bắt buộc
		Nghệ thuật tạo hình	2.0	Bắt buộc
		Bình luận truyền hình	2.0	Tự chọn
		Truyền hình thực tế	2.0	Tự chọn
		Dựng phim	2.0	Tự chọn
Báo mạng điện tử	Chuyên đề 4	Chính luận báo mạng điện tử	2.0	Bắt buộc
		Tổ chức và sản xuất sản phẩm đa phương tiện	2.0	Bắt buộc
		Thiết kế và trình bày thông tin đồ họa	2.0	Tự chọn
		Kỹ năng điều tra	2.0	Tự chọn
		PR của cơ quan báo chí	2.0	Tự chọn

3.2.3. Xây dựng cơ sở học liệu phục vụ công tác đào tạo; tăng cường đầu tư, hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật

3.2.3.1. Xây dựng cơ sở học liệu phục vụ công tác đào tạo

Học liệu đóng vai trò quan trọng trong quá trình giảng dạy của giảng viên và tự học của người học. Hệ thống học liệu phục vụ công tác đào tạo PV-BTV cần có 3 loại: (i) giáo trình chính thức cho tất cả các môn học có trong chương trình đào tạo. Bộ phận quan trọng có ý nghĩa quyết định là các giáo trình của các môn nghiệp vụ chuyên ngành báo chí; (ii) các tài liệu đọc bắt buộc, tham khảo, so sánh tương đương như sách chuyên đề, giáo trình nước ngoài...; (iii) các tài liệu phục vụ cho giảng dạy, hướng dẫn nghề nghiệp trực tiếp như bài tập, tác phẩm mẫu, báo mẫu, chương trình phát thanh, truyền hình mẫu. Để có cơ sở học liệu đảm bảo phục vụ việc đào tạo PV-BTV báo chí hiện nay thì phải xây dựng cơ sở học liệu đảm bảo dạy - học theo phương pháp hiện đại, đảm bảo thực hiện được mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra:

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống giáo trình, tài liệu, sách tham khảo. Đối với giáo trình cần biên soạn lại kiến thức chuẩn mực theo hướng dạy nghề, cập nhật theo thực tiễn báo chí và dễ thực hành ứng dụng. Để đảm bảo cho hiệu quả của chương trình đào tạo cử nhân báo chí (đào tạo PV, BTV) cần phải tập trung xây dựng các giáo trình quốc gia sau:

- Bộ giáo lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam về báo chí và phục vụ đào tạo chuyên ngành báo chí. Vì đây là các giáo trình nhằm vào việc hình thành quan điểm và thái độ chính trị, hình thành phương pháp luận khoa học phù hợp với quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam cho các nhà báo tương lai.

- Bộ giáo trình về cơ sở lý luận báo chí, bao gồm cụ thể hoá các quan điểm của Đảng ta về vị thế, vai trò xã hội, các nguyên tắc về hoạt động báo chí; về nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động báo chí, về các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động trong thể chế chính trị nước ta...

- Bộ giáo trình về lịch sử báo chí thế giới, lịch sử báo chí Việt Nam. Bộ giáo trình bày nhằm thống nhất quan điểm đánh giá - nhận thức các sự kiện và bài học lịch sử dưới các quan điểm khoa học lịch sử về lĩnh vực này.

- Bộ giáo trình về pháp luật, đạo đức nghề báo và trách nhiệm xã hội của báo, kèm theo bộ giáo trình này là quy chế rèn luyện của sinh viên báo chí [12, tr.284-285].

Ngoài 4 bộ giáo trình trên, các cơ sở đào tạo tùy theo khả năng, điều kiện, phong cách, quan niệm của mình mà biên soạn các giáo trình còn lại. Cần phải hợp tác giữa các cơ sở đào tạo báo chí, trao đổi chương trình, giáo trình, tài liệu tham khảo, nghiên cứu khoa học...

Các cơ sở đào tạo cần dành một phần kinh phí thích đáng cho việc mua tài liệu nước ngoài, biên dịch và xuất bản sớm những tài liệu phù hợp, đảm bảo liên hệ thường xuyên với các cơ quan, tổ chức báo chí nước ngoài để hợp tác về thông tin khoa học nghiệp vụ. Ưu tiên kinh phí cho việc xuất bản các sách, tài liệu giáo trình đã được biên soạn. Các cơ quan có trách nhiệm tập hợp đội ngũ nhà báo, nhà khoa học có khả năng để biên soạn các sách nghiệp vụ báo chí.

Cần xây dựng lộ trình thực hiện giáo trình để trong thời gian ngắn nhất tất cả các học phần phải có giáo trình để giảng dạy và sinh viên nghiên cứu. Cần xây dựng lại quy chế của Hội đồng khoa học ngành, chuyên ngành; mở rộng thành viên Hội đồng khoa học. Hội đồng không chỉ các giảng viên cơ hữu mà nên tập hợp cả những nhà báo giỏi để khắc phục tình trạng giáo trình nặng lý thuyết nhưng yếu thực hành, thiếu các sách giới thiệu kinh nghiệm nghề nghiệp.

Thứ hai, cần biên soạn bộ đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo BTV báo chí với đầy đủ nội dung của học phần theo chương mục, mục đích, yêu cầu của môn học, hình thức thi, cách đánh giá kết quả học tập của sinh viên, giáo trình chính và các tài liệu tham khảo... Các đề cương chi tiết học phần này được công bố cho sinh viên vào đầu mỗi học kỳ, giúp cho sinh viên chủ động trong việc tham khảo tài liệu, chuẩn bị lên lớp, tự học và thi...; về phía Nhà trường thì thông qua các đề cương này có thể quản lý nội dung giảng dạy, nhất là đối với môn học có nhiều giảng viên cùng tham gia giảng dạy.

Song song với rà soát chương trình đào tạo, cần xây dựng hệ thống tài liệu giảng dạy đồng bộ. Mỗi môn học cần có một bài giảng làm tài liệu cung cấp cho

sinh viên trong quá trình đào tạo. Bài giảng này được thẩm định bởi hội đồng khoa học Khoa và được ban hành như tài liệu lưu hành nội bộ cung cấp tới sinh viên dưới nhiều hình thức. Ngoài truyền tải những kiến thức cơ bản nhất, các tài liệu khác như giáo trình, sách tham khảo, tài liệu hướng dẫn sinh viên học tập cần được chuẩn bị và cung cấp cho sinh viên đầy đủ.

Thứ ba, cần có kế hoạch xây dựng bộ giáo trình điện tử về các chuyên ngành báo chí. Với giáo trình điện tử, không những đảm bảo hiệu quả giảng dạy mà thực sự hiệu quả đối với người học, bởi ngoài những kiến thức cơ bản trong giáo trình, người học sẽ có những đường link cần thiết để bổ sung kiến thức và tự rèn luyện kỹ năng cho bản thân.

Thứ tư, cần có lộ trình xây dựng thư viện số, thư viện điện tử. Có thể nói, hiện nay tuy các Trung tâm Thông tin - Tư liệu - Thư viện của các cơ sở đào tạo đã có nhiều cố gắng trong việc bổ sung đầu sách, tài liệu nhưng với một số lượng sinh viên quá lớn nên không đủ sách để nghiên cứu, dễ dẫn đến tình trạng vi phạm bản quyền. Nếu chỉ sử dụng thư viện sách truyền thống sẽ không đảm bảo số lượng tài liệu phục vụ người học.

Thứ năm, cần liên kết với các cơ quan báo chí để trao đổi tư liệu, âm thanh, hình ảnh, các kết quả nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu, đánh giá thực tiễn và những kiến thức mang tính chất cập nhật. Đơn cử như trong chuyên ngành báo phát thanh, truyền hình, các đài PT-TH đều có kho dữ liệu về âm thanh, hình ảnh hết sức phong phú và họ sẵn sàng chia sẻ với các cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, các cơ sở đào tạo lại chưa quan tâm hoặc chưa biết cách khai thác nguồn học liệu quan trọng này. Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ của Đài Truyền hình Việt Nam có một kho tư liệu về các bài giảng bằng hình ảnh khá phong phú do các chuyên gia, nhà báo nước ngoài hỗ trợ giảng dạy và thực hiện. Trong thực tế, công việc này hết sức đơn giản và tốn ít kinh phí.

Thứ sáu, các cơ sở đào tạo cần ứng dụng công nghệ thông tin theo hướng số hoá các tài liệu, các sản phẩm báo chí chất lượng cao nhằm giúp sinh viên thuận lợi hơn trong công tác nghiên cứu, học tập và trau dồi kinh nghiệm của bản thân.

Xây dựng cơ sở dữ liệu âm thanh, hình ảnh kỹ thuật số là hướng đi đúng trong thời đại công nghệ số trên nền tảng Internet giúp sinh viên thuận tiện trong nghiên cứu, học tập.

3.2.3.2. Tăng cường đầu tư, hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật

Việc đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đào tạo BTV báo chí là giải pháp cần thiết để đổi mới PTĐT. Hệ thống phương tiện kỹ thuật đảm bảo thực hiện chương trình đào tạo BTV báo chí gồm 2 loại:

- Các phương tiện kỹ thuật cá nhân: Camera, máy ảnh, máy ghi âm, laptop...
- Các hệ thống thiết bị phương tiện kỹ thuật chung bao gồm: Studio truyền hình, phát thanh, hệ thống dựng, sản xuất chương trình truyền hình, phát thanh; hệ thống in, chế bản điện tử; các hệ thống kỹ thuật thu, phát, nhận thông tin, các đài phát nhỏ...

Về cơ sở vật chất, để tạo ra môi trường báo chí thật sự để sinh viên có thể “ăn báo chí, ngủ báo chí”, một lãnh đạo của cơ quan báo chí cho rằng: “*Cơ sở vật chất của các trường cần phải đầu tư hơn nữa những thiết bị mới, hiện đại hơn. Trên giảng đường cần có sự phân biệt rõ giảng đường nào dạy cho báo chí, giảng đường nào dạy cho các chuyên ngành khác. Bởi vì dạy báo chí cần phải có máy ghi âm, máy cho nghe âm thanh ngay, máy chiếu truyền hình (cần nghe âm thanh + hình ảnh), ánh sáng phòng học...*” [PVS 8]. Đặc biệt, khi được hỏi ông/bà có gợi ý gì cho các cơ sở đào tạo để cải tiến PTĐT BTV báo chí cho sát hợp với thực tiễn hiện nay, có người đã thẳng thắn đề xuất với HVBC&TT: “*Cần trang bị các phòng thu, trường quay, mô hình toà soạn để SV cảm nhận đang được làm việc trong môi trường báo chí chuyên nghiệp. Hiện nay HVBC&TT đã có mô hình Sóng trẻ, Báo chí trẻ nhưng thực sự vẫn chưa đáp ứng được tiêu chí báo chí chuyên nghiệp hiện nay. Vì việc đào tạo báo chí ở mô hình nước ngoài tập trung những phương tiện mới nhất, mô hình mới nhất ở các trường đại học. Cơ sở vật chất ở trường cũng phải được trang bị tương xứng với một đài truyền hình tầm cỡ, cập nhật các thiết bị mới và hiện đại nhất thì SV mới có điều kiện thực hành tốt, hiệu quả*” [PVS 4].

Để đa dạng thực hành các cơ sở đào tạo báo chí cần đầu tư nhiều phòng học chuyên ngành gắn với trang thiết bị để sinh viên làm việc theo nhóm. Đặc biệt, các phòng thực hành báo chí cần được thiết kế thành một khu học báo chí riêng, không nên bố trí rải rác như hiện nay và tạo điều kiện tối đa cho SV đến thực hành như thời gian mở cửa linh hoạt, SV có thể gây ồn ào trong quá trình làm tác phẩm. Diện tích phòng học được thiết kế theo yêu cầu thực hành của từng loại hình báo chí (khoảng 40m² - 100 m²/ phòng). Ví dụ, có nhiều phòng cách âm để sinh viên thu các chương trình phát thanh, có nhiều studio nhỏ gọn để các ekip làm truyền hình có thể làm thêm ngoài giờ... Mỗi tầng học bố trí 01 máy photo để SV tự photo những tài liệu học tập. Đương nhiên, máy photo phải có tủ khóa và mở vào những giờ cố định. Kinh phí photo được tính vào học phí của SV. Để đảm bảo các trang thiết bị trong phòng thực hành hoạt động tốt, thường xuyên nâng cấp thiết bị theo sự phát triển của báo chí hiện đại, các cơ sở đào tạo nên có cơ chế riêng đối với thực hành báo chí của SV. Ví dụ, nếu SV muốn học thêm giờ tại phòng thực hành sẽ phải trả kinh phí cho các buổi học đó (trả tiền theo thời gian thực hành). Sẽ có các mức giá thực hành khác nhau theo thời gian 1 tiếng, 2 tiếng, 3 tiếng...

Nhà trường cần huy động tối đa các nguồn vốn để tăng cường đầu tư cho cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật để triển khai đào tạo theo tín chỉ; tăng cường xã hội hóa mở rộng các loại hình dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học phù hợp mang lại hiệu quả tài chính cho nhà trường.

Cần đặc biệt chú ý nâng cấp hệ thống thư viện, tăng cường các đầu sách, chủng loại sách, số lượng sách và các tư liệu khác phục vụ học tập, nghiên cứu của sinh viên. Thư viện phải có đủ chỗ cho hàng ngàn sinh viên tự học ngoài giờ lên lớp hoặc tự học trong khi chờ chuyển giờ giữa các lớp học phần khác nhau. Thư viện hoạt động 24/24h tất cả các ngày trong tuần (giống mô hình đào tạo báo chí tại Mỹ) để SV đến học tập, nghiên cứu mọi lúc. Đồng thời, các cơ sở đào tạo giáo dục ý thức của SV thực hiện nghiêm bản quyền giáo trình, tài liệu học tập. Thư viện là nơi cho SV mượn giáo trình, tài liệu miễn phí để nghiên cứu tại chỗ. Nếu SV muốn mua giáo trình, tài liệu sẽ được thư viện bán với giá ưu đãi.

3.2.4. Nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ giảng viên (Bổ sung, cập nhật kiến thức chuyên môn; đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên)

3.2.4.1. Nâng cao năng lực chuyên môn và năng lực sư phạm của đội ngũ giảng viên

Để nâng cao năng lực chuyên môn và năng lực sư phạm của đội ngũ GV, những giải pháp cần phải triển khai đồng bộ là:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng tuyển dụng đội ngũ GV báo chí - truyền thông, bổ sung đội ngũ giảng viên báo chí, nhất là các giảng viên có kinh nghiệm thực tiễn trong công tác biên tập báo chí. Cần có ít nhất 2 - 6 giảng viên cơ hữu giảng dạy các học phần về Kỹ năng biên tập báo chí. Tại HVBC&TT đã tuyển dụng các giảng viên nguyên là trưởng ban thư ký toà soạn, tổng biên tập để giảng dạy các học phần về nghiệp vụ báo chí nói chung, nghiệp vụ biên tập báo chí nói riêng. Hướng đi này tỏ rõ sự ưu việt và hiệu quả trong công tác đào tạo BTV báo chí của Học viện. Các cơ sở đào tạo báo chí phải có kế hoạch cụ thể, có những phương pháp hợp lý, đa dạng để có thể lựa chọn được những GV giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, nhiều tiềm năng đồng thời nhiệt tình, tâm huyết và có đạo đức tốt. Đội ngũ GV giảng dạy ngoài những người có trình độ lý luận còn cần những BTV có trải nghiệm thực tế.

Thứ hai, tăng cường công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất năng lực cần thiết. Các GV giảng dạy về kỹ năng sáng tạo tác phẩm báo chí cần được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên tập huấn các kiến thức về kỹ năng phân tích và đánh giá tác phẩm báo chí, kỹ năng tác nghiệp tại hiện trường trong môi trường quốc gia và quốc tế, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giao tiếp xã hội, kiến thức về luật pháp, ngoại ngữ... Những kiến thức cần được bồi dưỡng cho GV giảng dạy kỹ năng biên tập bao gồm: kiến thức ngôn ngữ (chuẩn quốc gia và phương ngữ; ngoại ngữ); kiến thức multimedia, kỹ năng biên tập báo chí bằng phương tiện kỹ thuật số, kiến thức báo chí hiện đại...

Cơ sở đào tạo cần hỗ trợ để các giảng viên có điều kiện nâng cao trình độ ngoại ngữ như đi học tập trung hoặc thực tập tại các tòa soạn, cơ quan báo chí,

truyền thông quốc tế... Những kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm luôn cần được bồi dưỡng, nâng cao để GV có sự am hiểu sâu sắc lĩnh vực của mình. Nâng cao kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm không chỉ phụ thuộc vào sự tự giác của mỗi GV, mỗi cơ sở đào tạo cần xây dựng các quy định nhằm thúc đẩy đội ngũ GV cơ hữu phấn đấu hàng năm có các sản phẩm nghiên cứu khoa học, tích cực tham gia các khoá bồi dưỡng trong và ngoài nước. Đặc biệt, đối với GV chuyên ngành cần thường xuyên cộng tác với cơ quan báo chí để tham gia vào quá trình sản xuất, biên tập sản phẩm. Hơn thế, *“GV cần phải có thời gian đi thực tế tại các cơ quan báo chí. Ví dụ dạy biên tập truyền hình thì GV nên đi VOV, THVN, TTXVN, VTC để tìm ra sự khác biệt giữa các cơ quan, cập nhật các xu thế hiện đại của truyền hình để đưa vào giảng dạy”* [PVS 4].

Ngoài ra GV cần bồi dưỡng phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết khác. Giảng viên báo chí - truyền thông luôn cần được bồi dưỡng, nâng cao bản lĩnh chính trị và phẩm chất đạo đức. Giảng viên không chỉ là người truyền đạt tri thức và kỹ năng nghề nghiệp cho SV mà còn là người định hướng tư tưởng đúng đắn cho SV. Những định hướng về tư tưởng, phẩm chất đạo đức mà SV được tiếp nhận trong giảng đường đại học ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến thái độ và hành vi của SV sau khi ra trường và đi làm. Nhất là với báo chí, thì sự định hướng tư tưởng chính trị đúng đắn có vai trò đặc biệt quan trọng để SV hình thành lập trường và bản lĩnh chính trị khi tác nghiệp cũng như để tránh vi phạm pháp luật và các nguyên tắc đạo đức. Vì vậy, đội ngũ GV báo chí phải có lập trường vững vàng, hiểu biết sâu sắc về chính trị, luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Bên cạnh lập trường chính trị, phẩm chất và nhân cách đạo đức của GV rất quan trọng. Nhà trường nên khuyến khích các GV tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng (cả trong và ngoài nước), các hội thảo, các đề tài nghiên cứu khoa học để nâng cao hiểu biết và góp phần cải tiến phương pháp cũng như chất lượng giảng dạy.

Thứ ba, việc tuyển chọn và mời GV kiêm chức cũng cần được cụ thể hóa thành tiêu chuẩn, tránh việc lựa chọn dựa trên cơ sở quan hệ cá nhân hoặc cảm tính của người chịu trách nhiệm. Giảng viên kiêm chức phải là các BTV có kinh nghiệm

thực tiễn nghề, có khả năng khái quát từ thực tiễn thành lý luận nghiệp vụ biên tập. Bên cạnh đó, GV kiêm chức còn cần phải có khả năng tuyên tải thông tin hấp dẫn, dễ hiểu... Tiêu chuẩn hóa GV kiêm chức không chỉ giúp lựa chọn đúng chuyên gia có kinh nghiệm nghề nghiệp mà còn phản ánh tầm cỡ của cơ sở đào tạo, mang lại uy tín và thương hiệu cho nhà trường.

Trong xu thế hợp tác quốc tế đang mở rộng, lĩnh vực đào tạo báo chí cũng cần có sự tham gia của các giảng viên đến từ các nước có nền báo chí phát triển. Điều này rất hữu ích không chỉ đối với sinh viên. Đồng thời, việc trao đổi giảng viên trong nước tham gia giảng dạy tại nước ngoài cũng cần trở thành một yêu cầu. Hoạt động hợp tác quốc tế trong trao đổi giảng viên cần sớm được các nhà trường đưa vào kế hoạch. Điều này đã được HVBC&TT triển khai trong vài năm gần đây và thu được kết quả rất tích cực.

Thứ tư, thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá năng lực và chất lượng giảng dạy của GV. Cần tăng cường các buổi dự giờ, bình giảng, đánh giá năng lực thực tế của từng GV để có hướng bồi dưỡng phù hợp cũng như để GV tự điều chỉnh, hoàn thiện hơn.

Xây dựng các tiêu chí đánh giá chất lượng GV báo chí - truyền thông. Ngoài dựa vào các tiêu chí trong Luật Giáo dục, Luật cán bộ công chức, cần bám sát vị trí, chức năng, yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể của môn học và vận dụng sáng tạo, chú trọng năng lực thực tế để sử dụng đúng người, đúng việc. Tăng cường các buổi dự giờ, bình giảng, hoặc tổ chức thi GV dạy giỏi để khuyến khích GV hoàn thiện phương pháp giảng dạy và kiến thức chuyên môn. Tăng cường công tác thanh, kiểm tra việc chấp hành quy chế đào tạo, thực hiện kế hoạch giảng dạy của GV, từ đó đánh giá, góp ý, rút kinh nghiệm; giám sát nội dung và phương pháp giảng dạy để có sự điều chỉnh kịp thời sao cho những bài giảng đạo đức gắn với thực tế, đạt được hiệu quả cao.

Lấy ý kiến sinh viên về giảng viên: Tổ chức các kênh thông tin phản hồi, đóng góp ý kiến từ sinh viên về những vấn đề có liên quan đến chất lượng giảng dạy và học tập trên tinh thần dân chủ và tôn trọng GV. Qua đó, người GV sẽ nắm được nhu cầu thực tế của SV để có sự điều chỉnh cải tiến phương pháp và nội dung

bài giảng của mình để nâng cao chất lượng giảng dạy. Đồng thời nâng cao tinh thần trách nhiệm của người học đối với quyền lợi, nghĩa vụ học tập của bản thân, tạo điều kiện cho người học phản ánh tâm tư, nguyện vọng để thể hiện chính kiến của mình về hoạt động giảng dạy của GV.

3.2.4.2. *Đổi mới phương pháp giảng dạy hướng đến trau dồi kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên*

Đào tạo báo chí nói chung, đào tạo BTV báo chí nói riêng là đào tạo nghề. Muốn sinh viên nắm bắt hiệu quả kỹ năng nghề, phương pháp dạy và học đóng vai trò rất quan trọng. Về vấn đề này, trên cương vị là đơn vị sử dụng nhân lực của các cơ sở đào tạo báo chí, một lãnh đạo cơ quan báo chí cho biết: *“Phương pháp giảng dạy của GV cần đổi mới mạnh mẽ hơn nữa. GV giảng dạy cần có sự tương tác hai chiều, có trực quan sinh động, luôn đặt ra câu hỏi và yêu cầu học viên nhìn vào bảng thực tế công việc của mình để trao đổi lại với GV. GV sẵn sàng tiếp nhận tất cả ý kiến, phản hồi đĩnh rồ nhất của học viên, tôn trọng các ý tưởng của học viên. Trong đào tạo BTV truyền hình, cần chú ý khi dạy nên tăng cường tư duy hình ảnh, giảm lời nói sẽ tốt hơn”* [PVS 4].

Có rất nhiều phương pháp giảng dạy để phát huy hiệu quả học tập của SV. Ví dụ cách đặt câu hỏi của GV, cho SV làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, tạo cho họ có tư duy tìm tòi, khám phá, từ đó phát triển các kỹ năng mềm. *“Chỉ thuyết trình, diễn giảng vào lúc cần thiết của bài học. Không thuyết trình bài học tuân tữ theo giáo trình, bài giảng mà chọn điểm then chốt, trọng điểm của phần, chương... để đột phá, tập trung vào phân tích, giải thích, mở rộng, làm cho SV hiểu và nắm chắc kiến thức, từ đó suy luận, liên hệ, mở rộng, nắm kiến thức của phần khác. Nguyên tắc thuyết trình là: Thuyết trình ít, nhưng phải đúng lúc cần thiết và thật gây ấn tượng. Đồng thời, tạo cơ hội cho SV huy động kiến thức của mình, tham gia với giảng viên.”* [83, tr.28-33].

Đối với các môn học chuyên ngành trong đào tạo BTV báo chí, đa số ý kiến của các lãnh đạo cơ quan báo chí đều đề xuất phương pháp giảng dạy cần phải tăng cường hình thức thực hành, thực tế. *“Phải tăng cường thời gian thực tế cho SV:*

chuyên đề đã ngoài của các môn học” [PVS 2]. Thậm chí, có ý kiến còn cho rằng các cơ sở đào tạo nên “đào tạo theo hình thức “cầm tay chỉ việc”, thực hành liên tục. Nên đào tạo tại chỗ, đào tạo có hệ thống, cùng lúc cho toàn bộ các thành viên toà soạn. Lý do: nghề báo không chỉ nói suông mà phải thực hành. Và là vì làm việc theo ê kíp nên toàn bộ hệ thống cần thống nhất quan điểm và kiến thức, kỹ năng. Các cơ sở đào tạo nên hợp đồng với các toà soạn để đào tạo theo hình thức này thì sẽ hiệu quả hơn là đào tạo từng bộ phận, từng nhóm nhỏ” [PVS 5].

Đồng tình với định hướng này, các GV báo chí nêu ý kiến: “*Có một số cách thức đào tạo báo chí cần tham khảo, chẳng hạn cho sinh viên làm việc nhóm để học và làm bài tập thực hành. Thiết kế các dự án để sinh viên tham gia và học các kỹ năng” [PVS 14]. Thậm chí có GV còn đưa ra giải pháp “táo bạo” hơn: “Đối với SV ngành báo chí có một đặc thù là không nên bó hẹp các bạn trong một giảng đường nhất định mà các môn nên linh động. Ví dụ thời gian học trên giảng đường là 1/3 để GV định hướng, thời gian còn lại gửi SV ra toà soạn để được đào tạo.... Cần có sự hợp tác, ràng buộc rõ ràng giữa nhà trường và toà soạn khi tổ chức dạy học theo phương pháp đó” [PVS 17]. Cần thiết phải xây dựng một cơ chế đặc thù cho công tác đào tạo báo. Trên thực tế vẫn chưa có quy định ràng buộc nào giữa cơ sở đào tạo báo chí với các cơ quan báo chí trong công tác đào tạo. Cơ sở đào tạo cấp giấy giới thiệu để SV tự liên hệ với cơ quan báo chí để kiến tập hay thực tập. Mỗi quan hệ chỉ dừng lại ở mức như vậy chứ trong công tác gần như không có sự trao đổi, góp ý, thảo luận với nhau. Về nguyên tắc cơ quan báo chí tham gia cùng với nhà trường để xây dựng CTĐT, xây dựng cơ chế tạo điều kiện cho SV tiếp cận với nghề.... Qua đó nhà trường từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, SV sau khi tốt nghiệp có thể tiếp cận với thực tế làm báo dễ dàng hơn...*

Từ những ý kiến của các chuyên gia, GV báo chí trên đây, tác giả khẳng định phương pháp dạy học đào tạo BTV báo chí nhất thiết phải sử dụng phương pháp thực hành, thực tế như một phương pháp đóng vai trò chủ đạo. Cần phải tăng cường các bài tập thực hành cho SV, các bài thực hành cần bám sát với yêu cầu của thực tiễn ở cơ quan báo chí. Yêu cầu này phải được cụ thể thành một trong những chuẩn

đầu ra của môn học hay tiêu chí đánh giá sản phẩm thực hành. Các giảng viên chuyên ngành cần kiểm tra nguồn thông tin để đối chiếu và so sánh khi đánh giá tác phẩm, nhằm kiểm soát tốt việc thực hành của sinh viên để tránh những tiêu cực trong cách học đối phó. Cần có cơ chế tạo điều kiện và khuyến khích SV tham gia với các cơ quan báo chí như là cộng tác viên. Đối với những tác phẩm báo chí do SV cộng tác được các cơ quan báo chí duyệt đăng, nhà trường nên có cơ chế công nhận đó là bài tập thực hành và tính điểm thành phần của môn học.

Để việc đổi mới phương pháp giảng dạy BTV báo chí đạt kết quả như mục tiêu đề ra, các cơ sở đào tạo báo chí cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp sau đây:

Thứ nhất, chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học của GV và phương pháp học tập của SV:

- Tiêu chí đổi mới phương pháp dạy học là có nội dung bao quát là cách học; phẩm chất cần phát huy mạnh mẽ là tính chủ động của người học; biện pháp cần khai thác triệt để là CNTT và truyền thông; đẩy mạnh sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại trong quá trình dạy học.

- Hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học thông qua sinh hoạt bộ môn, hội giảng, hội thảo...và có cơ chế khen thưởng, động viên thường xuyên, kịp thời để tăng hiệu quả hoạt động dạy học.

Thứ hai, xây dựng, đào tạo đội ngũ giảng viên có kỹ năng và chuyên môn cao. Cụ thể: tiếp tục mở các các lớp tập huấn dạy học theo phương pháp mới, các lớp ngoại ngữ, tin học cho GV nhất là GV trẻ. Nâng cao trình độ sư phạm cho các GV để có khả năng thực hiện các phương pháp giảng dạy mới một cách chủ động.

Thứ ba, nâng cấp, mua mới cung cấp hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy như máy tính, máy chiếu, máy in, máy quay, giấy khổ lớn, bút dạ... cho các phòng học, khoa, tổ bộ môn để có thể thực hiện phương pháp dạy học mới trên diện rộng.

Thứ tư, xây dựng các phòng học phù hợp với yêu cầu của phương pháp giảng dạy mới, cụ thể: phòng học thoáng, rộng, bàn ghế phù hợp, lắp đặt internet, máy tính, máy chiếu đảm bảo cho việc giảng dạy theo phương pháp mới được thuận lợi.

Thứ năm, đề ra yêu cầu học tập đối với SV trong quá trình đổi mới phương pháp giảng dạy. Cụ thể: Giao bài tập về nhà, yêu cầu đọc trước các tài liệu phục vụ cho nội dung bài giảng. Để thực sự có thể chủ động trong quá trình học tập phương pháp này là điều kiện cần thiết. Tuy vậy GV cần phải có sự kiểm tra đánh giá, theo dõi sát sao để nắm được quá trình thực hiện yêu cầu này thì mới đem lại kết quả khả quan trong quá trình học tập của sinh viên.

3.2.4.3. Đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV theo hướng tiếp cận năng lực, sát với thực tiễn nghề nghiệp và phù hợp với mục tiêu từng môn học

Các cơ sở đào tạo cần đổi mới hình thức tổ chức thi kết thúc học phần theo hướng tiếp cận năng lực. Thay vì chỉ thi tự luận hoặc trắc nghiệm nên tăng cường hình thức vấn đáp, trình bày dự án, sản phẩm nghiên cứu, bài tập lớn ... Các khoa chuyên môn cần tập trung xây dựng ngân hàng đề thi căn cứ vào mục tiêu của từng học phần. Các hình thức thi kết thúc học phần cũng như kiểm tra, đánh giá thường xuyên cần được công bố công khai cho SV trong đề cương chi tiết học phần.

Đối với đào tạo BTV báo chí, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV phụ thuộc vào CDR của từng học phần. Các cơ sở đào tạo căn cứ vào CDR CTĐT, CDR từng học phần mà chỉ đạo các Khoa chuyên môn/tổ bộ môn/giảng viên xây dựng ngân hàng đề thi với hình thức thi phù hợp. Các hình thức thi phải đánh giá chính xác nhất kiến thức, kỹ năng, phẩm chất thái độ người học cần đạt được. Mỗi hình thức thi có những ưu điểm và nhược điểm khác nhau. Hình thức thi tự luận, làm tiểu luận thường được áp dụng với các học phần đại cương/cơ sở ngành. Hình thức thi bằng sản phẩm được áp dụng với các môn chuyên ngành. Để tránh việc xác định hình thức thi không phù hợp, các cơ sở đào tạo cần chỉ rõ quy trình phê duyệt từ đề xuất của giảng viên đến ý kiến của tổ bộ môn và chịu trách nhiệm bởi lãnh đạo Khoa chuyên môn. Đồng thời, nhà trường cần đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đầy đủ nhằm triển khai thuận lợi các phương án thi trên thực tế. Nhằm hướng tới mục tiêu đánh giá khách quan, quy trình tổ chức đạt kết quả nhanh chóng, đảm bảo tính trung thực, tránh tiêu cực trong thi cử hoặc

yếu tố cảm tính trong cách đánh giá của giảng viên thì hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính là phù hợp.

Đối với các học phần chuyên ngành cần sử dụng hình thức đánh giá kết quả học tập của sinh viên bằng sản phẩm thực hành (tác phẩm báo chí). Các học phần về kỹ năng biên tập cần được đánh giá kết quả học tập của SV bằng các bài báo, tác phẩm phát thanh, tác phẩm truyền hình do SV biên tập. Giải pháp này nhận được sự đồng thuận của 100% giảng viên chuyên ngành. *“Hình thức phù hợp nhất là bài tập lớn (tác phẩm báo chí). Khó khăn nhất là sinh viên có thể vay mượn, chép chép, xin bài mà giảng viên có thể không kiểm soát hết được”* [PVS 13]; *“Đối với chuyên ngành báo chí, hình thức bài tập lớn (tác phẩm báo chí) thường hay được áp dụng cho các môn chuyên ngành, đây là hình thức tốt đòi hỏi sinh viên phải thực hành các kỹ năng nghề nghiệp. Tuy nhiên khi sinh viên đông thì khả năng kiểm soát của giảng viên cũng bị hạn chế”* [PVS 14] *“Dùng hình thức viết tác phẩm vì SV báo chí học xong lý thuyết thì phải có tác phẩm”* [PVS 16]. Một GV của Khoa Báo chí - Truyền thông, ĐHKHXH&NV HN chia sẻ: *“Ở bên tôi GV được quyền lựa chọn hình thức đánh giá, kiểm tra môn học. Tất cả các môn của tôi đều đánh giá kết quả trên tác phẩm. Mỗi 1 tuần có 1 bài. Nhưng bài nào lấy điểm là quyền của GV. Một buổi học tôi thường chia ra làm 2 phần: chữa bài tập và giảng thêm lý thuyết. Bài kiểm tra hết môn sẽ được chữa vào buổi cuối cùng. Đối với môn truyền hình chữa lâu hơn vì 1-2 SV sẽ là một nhóm do bài tập rất nặng”* [PVS 17].

Khi sử dụng hình thức đánh giá bằng tác phẩm báo chí, các Khoa/tổ bộ môn cần thống nhất xây dựng ba-rem chấm điểm theo hình thức sản phẩm một cách khoa học, khách quan và bám sát chuẩn đầu ra của học phần. Tổ chức chấm cần đảm bảo đúng quy chế (bắt buộc phải có 2 giảng viên) với sự tham gia của tất cả SV, đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch nhằm giúp các em nhận thức, tiếp thu được điểm mạnh, điểm yếu của mình và rút kinh nghiệm từ các bạn.

Các cơ sở đào tạo nên tăng cường cho SV đi thực tế theo từng môn học, từng thể loại báo chí có GV đi cùng đến cơ quan báo chí để SV thực hiện, có nhận xét đánh giá cụ thể. Đồng thời, cơ sở đào tạo cần kết hợp với các PV - BTV có uy tín,

được các ban biên tập giới thiệu (hoặc nhất trí) đánh giá kết quả thực hành thường xuyên của sinh viên. Sở dĩ cần có các nhà báo đang hành nghề đánh giá kết quả thực hành để xóa bớt khoảng cách giữa nhà trường và tòa soạn, kịp thời bổ khuyết cho nhau những gì xã hội đang cần. Việc nhận sinh viên về các tòa soạn thực tập nên được thể chế hoá thành nhiệm vụ chính trị của mỗi tòa soạn.

Công tác đào tạo BTV báo chí có tầm quan trọng đặc biệt, có ý nghĩa quyết định đến chất lượng đội ngũ nhà báo và chất lượng của báo chí nói chung. Trong đó, việc *đổi mới công tác tuyển sinh; đổi mới chương trình đào tạo; nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên; nhanh chóng hoàn thành bộ giáo trình chuẩn quốc gia; tăng cường trang bị những thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập...* phải được coi là những giải pháp cơ bản trong việc đổi mới PTĐT BTV báo chí ở nước ta trong bối cảnh hiện nay.

3.2.5. Giải pháp đổi mới phương thức quản lý đào tạo biên tập viên báo chí

3.2.5.1. Đổi mới cách thức tuyển sinh và phân ngành đào tạo biên tập viên báo chí

Đối với hệ đào tạo đại học, cách tuyển sinh và phân ngành cần phải thay đổi để không bắt buộc sinh viên phải chọn lĩnh vực chuyên môn quá hẹp khi vào đại học mà cho phép sinh viên có thể chuyên môn hóa dần dần một cách linh động trong quá trình đào tạo. Người tốt nghiệp đại học cũng tiếp tục quá trình chuyên môn hóa này sâu hơn nữa khi đi làm và tự đào tạo thêm, có khi lại chuyển đổi sang một lĩnh vực chuyên môn hẹp khác một cách dễ dàng.

Chương trình đào tạo vốn khép kín trong khuôn khổ của trường sẽ phải được cải biến để trở thành tài sản chung trong yêu cầu liên thông giữa các trường đại học trong nước và cả quốc tế. Do đó, cần tiếp tục rà soát, phân tích các chương trình đào tạo BTV báo chí trong nước và trên thế giới, đánh giá mức độ phù hợp của chương trình với đào tạo tín chỉ, so sánh các chương trình để đề xuất điều chỉnh, xây dựng chương trình mới theo học chế tín chỉ.

Để thực hiện học chế tín chỉ, chương trình khung đào tạo BTV báo chí phải được xây dựng mới theo tinh thần ngành rộng như ở các nước có nền giáo dục tiên

tiền để sinh viên có thể linh động chọn lựa các môn học, và chuyên ngành hẹp theo nguyện vọng của mình cũng như chọn tiến độ hoàn tất chương trình đào tạo theo khả năng của mình.

Chương trình đào tạo BTV báo chí phải được cấu trúc lại đảm bảo tính cơ bản, hiện đại, thực tiễn, khoa học, mềm dẻo, linh hoạt, thuận lợi cho việc lắp lẫn, có nhiều khả năng lựa chọn cho người học. Chương trình cũng phải hướng tới việc tăng cường sự chủ động và khả năng tự học của người học; đảm bảo sự liên thông giữa các chương trình; đảm bảo sản phẩm đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội; phát huy những lợi thế cạnh tranh và truyền thống của các trường. Cần xem xét sự phù hợp giữa các chương trình đào tạo trong quan hệ khối ngành - ngành - chuyên ngành đào tạo của các trường phù hợp với quy định. Đặc biệt, cần coi trọng việc phát triển các học phần chuyên ngành theo hướng tự chọn nhằm mở rộng cơ hội lựa chọn nghề nghiệp cho người học. Điều này tại HVBC&TT đã tiến hành đối với ngành Báo chí, trong đó các chuyên ngành Báo in, Báo ảnh, Báo phát thanh, Báo truyền hình đã được cấu trúc tích hợp. Các môn học chung chiếm khoảng 70% tổng thời gian chương trình, 30% còn lại dành cho các môn học chuyên ngành của từng chuyên ngành.

Việc đổi mới, hoàn thiện chương trình cần xác định rõ kiểu chương trình (đơn ngành, ngành chính - phụ, song ngành, liên thông cao đẳng - đại học), xác định rõ các mảng kiến thức cốt lõi (bắt buộc), các mảng kiến thức bổ trợ, tự chọn gồm kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành, ngành chính, bổ trợ, kiến thức cho ngành thứ 2...), số lượng các học phần trong từng chương trình.

3.2.5.2. *Quản lý chất lượng học tập của người học dựa vào mục tiêu đào tạo*

Hiện nay, quản lý chất lượng đào tạo còn nặng về hành chính, coi trọng điểm số. Thậm chí kết quả học tập của sinh viên thông qua điểm số chỉ nhằm để đánh giá xem người học đỗ hay trượt mà chưa thật sự phân tích, đánh giá xem kết quả đã đạt được các mục tiêu đã được xác định không, đạt đến ở mức độ nào, nguyên nhân do đâu?...

Trên thực tế, các thành tố trong nhà trường đều tham gia vào việc quản lý, thực chất là quản lý mục tiêu mà từng cấp bậc đã xác lập. Không quản lý quá trình dạy học, giảm bớt việc quản lý mang tính chất hành chính. Như vậy, thay vì chỉ quản lý phần ở giữa, đó là quá trình dạy học; nay nhà trường nên quản lý quy trình dạy học. Kết quả kiểm tra, đánh giá được phân tích, đối chiếu với mục tiêu để tác động trở lại quá trình dạy học và có điều chỉnh cần thiết. Từ quy trình này, người giảng viên mới đề xuất nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp để đạt mục tiêu. Và điều quan trọng, là kiểm tra, đánh giá phải bám vào hệ mục tiêu đã xác định.

Tuy nhiên, muốn đạt được điều này, cần có sự chặt chẽ, khoa học, đồng bộ ở tất cả các khâu, các cấp. Nhà trường cần xác định mục tiêu là công cụ để tiến hành kiểm tra đánh giá chất lượng đào tạo. Trong đó khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp mỗi bậc học là nội dung quan trọng nhất.

Để thực hiện được giải pháp này một cách khách quan, bộ phận đảm bảo chất lượng đào tạo phải là một thành tố quan trọng của Ban Quản lý Đào tạo. Ban Quản lý Đào tạo là đơn vị chức năng quản lý chuẩn đầu ra; quản lý chương trình giáo dục và đề cương chi tiết học phần và quản lý, tổ chức, điều hành hoạt động dạy - học để thực hiện được các mục tiêu đã đề ra. Bộ phận quản lý chương trình nhận kết quả phân tích từ bộ phận đảm bảo chất lượng để điều chỉnh nội dung, chương trình, phương pháp dạy học. Bộ phận đảm bảo chất lượng với nhiệm vụ trọng tâm là thực hiện việc tổ chức và đánh giá chất lượng đào tạo. Như vậy, mọi hoạt động liên quan đến quá trình đào tạo trở nên khách quan hơn.

Ở chức năng này, ở các trường bộ phận đảm bảo chất lượng đào tạo cần hướng dẫn khoa đào tạo BTV báo chí xây dựng ngân hàng đề thi, hướng nghiên cứu khoá luận tốt nghiệp theo hướng bám sát mục tiêu đào tạo tổng thể của khóa học, của học phần và thường xuyên cập nhật, hoàn chỉnh hệ thống ngân hàng đề thi theo từng năm học. Việc tổ chức thi học phần, thi hết chuyên đề dựa trên bốc thăm ngẫu nhiên trong ngân hàng đề thi. Sau khi tổ chức thi và chấm thi theo đúng quy chế, quy trình, bộ phận đảm bảo chất lượng đào tạo cần tổ chức phân tích, đánh giá hiện

trạng kết quả học tập của sinh viên trên cơ sở lấy mục tiêu đã được xác định làm tiêu chí để so sánh, đối chiếu, đồng thời tìm nguyên nhân, phối hợp với Ban Quản lý đào tạo đề xuất giải pháp để đạt được mục tiêu đào tạo đã xác định.

Trên cơ sở tổng hòa mục tiêu thuộc các học phần trong một chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo lúc này mới được hiện thực hóa.

3.2.5.3. Ứng dụng phần mềm quản lý đào tạo

Ứng dụng phần mềm quản lý đào tạo cũng là một trong những khâu trọng yếu để thay đổi phương thức quản lý đào tạo BTV báo chí như hiện nay. Tại sao vậy? Trước đây, quá trình đào tạo niên chế đã xác lập các hình thức quản lý thủ công là cơ bản nên việc kiểm soát các khâu phát sinh nhiều khó khăn nhất định. Do tính chất thủ công, nhỏ lẻ nên số lượng nhân sự phục vụ cho công tác đào tạo và quản lý đào tạo cần nhiều, nhưng công việc vẫn không được giải quyết một cách thực sự hiệu quả dẫn đến sự trì trệ, không giải quyết và kiểm soát chặt chẽ tất cả các khâu của quá trình quản lý đào tạo. Đặc biệt, tại các trường, số lượng sinh viên báo chí thường chiếm tỷ lệ cao nhất so với sinh viên của các chuyên ngành khác; khung chương trình đào tạo cũng chiếm tỷ lệ cao... đòi hỏi nhân sự quản lý chương trình, người học vì thế tăng lên.

Việc ứng dụng phần mềm quản lý đào tạo được xem là nội dung trọng yếu để thay đổi phương thức quản lý đào tạo hiện nay. Vì việc thay đổi này có tiền đề quan trọng để thay đổi cách thức làm việc hiện nay. Từ việc đào tạo truyền thống (niên chế), với hình thức quản lý mang nặng tính thủ công như trước đây cho đến việc đào tạo hiện đại theo hình thức tín chỉ, ứng dụng triệt để công nghệ thông tin vào khai thác và quản lý các khâu trong quá trình đào tạo đã trực tiếp tạo ra sự mới mẻ trong hình thức quản lý đào tạo tại các trường. Vì vậy, chúng tôi cho rằng, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý là điều hết sức cần thiết.

3.2.5.4. Hoàn thiện quy chế và các văn bản pháp quy phục vụ việc vận hành học chế tín chỉ

Điều kiện tiên quyết để quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ đảm bảo chất lượng, hiệu quả là phải có hành lang pháp lý đầy đủ và chặt chẽ. Đó là hệ thống các

quy chế và quy định đi kèm như: Quy chế học vụ học chế tín chỉ, Quy định về việc đăng ký học phần, Quy định về quản lý sinh viên theo hệ thống tín chỉ, Quy định về giảng dạy đối với giảng viên, Quy định về thi hết môn và đánh giá thường xuyên, Quy định xếp lớp - học phần, Quy định về thu chi học phí theo tín chỉ... Các văn bản về quy chế và các quy định càng chặt chẽ và cụ thể thì việc vận hành quy trình đào tạo theo tín chỉ càng thuận lợi và dễ dàng.

Việc xây dựng hệ thống quy chế và các quy định này được thực hiện trên cơ sở tuân thủ quy chế thí điểm thực hiện học chế tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tham khảo quy chế và các văn bản, cùng kinh nghiệm thực hiện học chế tín chỉ của các trường đại học khác trong nước đã có nhiều năm áp dụng học chế tín chỉ, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện và khả năng của các trường.

Để vận hành hệ thống tín chỉ trong đào tạo BTV báo chí từ việc đăng ký dự học các học phần, quản lý sinh viên, quản lý kết quả học tập đến việc xếp các lớp - học phần, đóng học phí theo tín chỉ nhất thiết phải có hệ thống cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh và thống nhất sử dụng chung cho toàn trường. Đó là việc mã hóa các dữ liệu như: mã sinh viên, mã giảng viên, mã giảng đường, mã học phần, mã lớp - khóa học, lớp - học phần... Việc mã hóa phải thực hiện thống nhất, đồng bộ, dễ hiểu, dễ nhớ trên cơ sở có tham khảo từ các trường đại học trong nước và trên thế giới, vận dụng vào điều kiện quản lý thực tế của các trường.

Tiểu kết chương 3

Trong chương 3, tác giả đã làm rõ và có những đóng góp mới như sau:

Thứ nhất, từ thực trạng PTĐT BTV báo chí ở Việt Nam hiện nay tác giả đã phân tích những vấn đề đặt ra trong đổi mới PTĐT BTV báo chí.

Thứ hai, tác giả đã phân tích các giải pháp để thực hiện có hiệu quả đổi mới PTĐT BTV báo chí. Các giải pháp này dựa trên các yếu tố tác động đến đổi mới PTĐT BTV báo chí được phân tích ở chương 1. Các giải pháp này nếu thực hiện đồng bộ sẽ làm cho PTĐT BTV báo chí sát hợp với điều kiện của cơ sở đào tạo, đáp

ứng được nhu cầu thực tiễn của các cơ quan báo chí, góp phần nâng cao chất lượng công tác đào tạo báo chí hiện nay.

Tuy nhiên, những giải pháp này có thể hoàn toàn chưa khả thi trong điều kiện cụ thể của từng cơ sở đào tạo. Bên cạnh đó, các giải pháp đề xuất trong Luận án còn mang tính chủ quan của tác giả, cần được kiểm nghiệm trong thực tế và trong các công trình nghiên cứu sâu hơn

KẾT LUẬN

Báo chí là lĩnh vực văn hoá - tư tưởng quan trọng của Đảng, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Hiện nay cả nước có hơn 800 cơ quan báo chí, 67 đài PTTH Trung ương và địa phương với tổng số hàng chục nghìn PV, BTV. Con số đó cho thấy nhu cầu về nguồn nhân lực của ngành báo chí rất lớn. Các cơ quan báo luôn luôn có nhu cầu tuyển dụng đội ngũ PV, BTV lành nghề, bởi trên thực tế số lượng BTV giỏi nghề luôn tỉ lệ nghịch với nhu cầu của nhà tuyển dụng. Vấn đề đó đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải thay đổi PTĐT BTV báo chí để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Đó là lý do để tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài.

1. Nhìn lại quá trình nghiên cứu, tác giả đã hoàn thành các nội dung cốt lõi sau và cũng phù hợp với mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án:

Tác giả đã phân tích những yêu cầu về phẩm chất, trình độ, kỹ năng nghiệp vụ của BTV báo chí trong bối cảnh hiện nay. Những yêu cầu này vừa mang tính thực tiễn cao vừa có tính kế thừa những tổng kết của các nhà khoa học về chức danh này.

Tiếp thu và phát triển những nghiên cứu trước đó, tác giả đã đi sâu phân tích nội hàm các yếu tố tác động đến PTĐT BTV báo chí, đồng thời chỉ ra những yêu cầu với mỗi yếu tố trong đào tạo BTV báo chí. Trong một trường đào tạo nhiều ngành, có ngành mạnh nhưng cũng có ngành không phải là mũi nhọn. Vì nhiều lý do khác nhau, sự đầu tư vào các ngành cũng khác nhau. Do đó, tác giả chỉ nghiên cứu các yếu tố tác động trực tiếp tới chất lượng trong một quy trình đào tạo, không nghiên cứu các yếu tố tác động gián tiếp.

Kết quả khảo sát được thực hiện trên cơ sở bám sát khung lý thuyết, thu thập thông tin xoay quanh các yếu tố cấu thành PTĐT và những yêu cầu đối với BTV báo chí. Tác giả đã phân tích những thành công, hạn chế và những vấn đề đặt ra trong PTĐT BTV báo chí ở các cơ sở đào tạo hiện nay.

Các giải pháp được tác giả đề xuất trên cơ sở đưa ra mô hình đổi mới PTĐT BTV báo chí. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp, tác giả đề xuất các một chương trình đào tạo BTV báo chí dựa trên Mục tiêu đào tạo và Chuẩn

đầu ra đối với chuyên ngành báo chí ở trình độ đại học. Các chuẩn đầu ra được chi tiết theo chuẩn Kiến thức, Kỹ năng, Phẩm chất của người học và phù hợp với phổ chất lượng trong phân tầng giáo dục đại học.

Bên cạnh đó, tác giả cũng đề xuất mô hình đào tạo theo các khối kiến thức. Từ mô hình các khối kiến thức này, tác giả đã triển khai thành các cấu trúc chương trình Tổng quát, chương trình Chuyên nghiệp, chương trình Chuyên nghiệp nâng cao. Nội dung chương trình được cấu trúc theo các Môđun, đảm bảo các kiến thức, kỹ năng, phẩm chất của BTV được hình thành trong quá trình học tập theo đúng mục tiêu đào tạo. Tác giả đề cao quan điểm “tự chủ, tự chọn” đối với các nhà trường trong việc áp dụng linh hoạt, mềm dẻo các cấu trúc chương trình trên vào thực tiễn.

Song song với các cấu trúc chương trình, tác giả đề xuất các giải pháp liên quan tới các yếu tố đảm bảo chất lượng, coi đó như là các điều kiện để thực hiện tốt chương trình đào tạo. Những đề xuất về tuyển sinh, nội dung đào tạo, đội ngũ giảng viên, phương pháp dạy và học, cơ sở học liệu và trang thiết bị kỹ thuật, đánh giá kết quả học tập của sinh viên có giá trị thực tiễn cao, dựa trên cơ sở quan điểm đào tạo mới cũng như phân tích từ kết quả nghiên cứu và từ thực tiễn giáo dục hiện nay.

2. Các kết quả nghiên cứu đã giải quyết được những giải thuyết nghiên cứu, theo đó: Đào tạo BTV báo chí nước ta đã đạt được những thành tựu nhất định nhưng thực tế, nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu đối với kỹ năng của BTV mà một trong những nguyên nhân quan trọng là do PTĐT của các cơ sở đào tạo chưa phù hợp, chưa theo kịp với thực tiễn sôi động của báo chí. Sự bùng phát của kỹ thuật, công nghệ mới và sự phát triển mạnh mẽ của ngành báo chí trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế đang đặt ra những yêu cầu ngày càng cao đối với BTV báo chí. Trong bối cảnh đó, hoạt động đào tạo phải xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, gắn với thực tiễn.

3. Luận án này đã mở ra thêm hướng nghiên cứu, có thể phác thảo như sau:

Xây dựng và phát triển thêm các Môđun đáp ứng nhu cầu của thị trường truyền thông đa phương tiện: Mô hình các khối kiến thức và cấu trúc chương trình

đào tạo mới được đề cập trong luận án hướng vào đào tạo PV, BTV báo chí. Trong đó, mô hình dành một thời lượng đáng kể để tăng thêm kỹ năng nghiệp vụ biên tập. Mô hình này hết sức linh hoạt, mềm dẻo, dễ dàng phát triển thêm các nội dung mới đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực làm việc trong môi trường truyền thông đa phương tiện hay tương lai gần là mô hình tòa soạn hội tụ. Cần nghiên cứu thực tiễn để xây dựng các Môđun mới theo hướng này và trao quyền tự chọn cho người học.

4. Đề tài **“Đổi mới phương thức đào tạo biên tập viên báo chí ở Việt Nam hiện nay”** có một phạm vi nghiên cứu liên ngành cả hai lĩnh vực Báo chí và Giáo dục đào tạo. Với tất cả những nỗ lực của bản thân, hoàn thành luận án này, tác giả mong có sự đóng góp cho hoạt động đào tạo BTV báo chí ở Việt Nam hướng đến một chất lượng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ**ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI**

1. Vũ Thuỳ Dương (2014): *Bàn về tính chuyên nghiệp của biên tập viên báo chí*, Hội thảo khoa học quốc gia “Tính chuyên nghiệp của báo chí hiện đại - Những vấn đề lý luận và thực tiễn”.

2. Vũ Thuỳ Dương (2015): *Kỹ năng biên tập tránh sai sót về chính trị, tư tưởng trên báo chí*, Hội thảo khoa học quốc gia “Nghệ thuật biên tập báo chí”.

3. Vũ Thuỳ Dương (2015): *Sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với thông tin báo chí*, Hội thảo khoa học quốc gia “Thông tin báo chí với công tác lãnh đạo, quản lý ở Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế”.

4. Vũ Thuỳ Dương (2016): *Đổi mới chương trình đào tạo báo chí - Những cơ sở khoa học và thực tiễn*, Hội thảo khoa học quốc gia “Đào tạo, bồi dưỡng báo chí - truyền thông ở Việt Nam hiện nay”.

5. Vũ Thuỳ Dương (2011): *Thực trạng hoạt động báo chí ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông, số tháng.../2011.

6. Vũ Thuỳ Dương (2017): *Các yếu tố tác động đến phương thức đào tạo biên tập viên báo chí ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông, số tháng 6/2017.

7. Vũ Thuỳ Dương (2017): *Vai trò của công tác biên tập sách trong hoạt động xuất bản hiện nay*, Tạp chí Thông tin và Truyền thông, số tháng 8/2017.

8. Vũ Thuỳ Dương (2017): *Đào tạo biên tập viên báo chí trong môi trường truyền thông số*, Tạp chí Người làm báo, số tháng 9/2017.

9. Vũ Thuỳ Dương (2017): *Những vấn đề đặt ra về đổi mới phương thức đào tạo biên tập viên báo chí ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông, số tháng 10/2017.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

Các tài liệu khoa học

1. Hoàng Quốc Bảo (2010), *Lãnh đạo và quản lý hoạt động báo chí ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
2. Nguyễn Trọng Báu (2002), *Biên tập ngôn ngữ sách và báo chí*, Nxb Khoa học xã hội.
3. Cục Xuất bản (2002), *Từ điển thuật ngữ Xuất bản - In - Phát hành sách - Thư viện - Bản quyền*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
4. Hoàng Đình Cúc, Đức Dũng (2007), *Những vấn đề của báo chí hiện đại*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
5. Trần Văn Chương (2016), *Quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ trong các trường đại học địa phương ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Quản lý giáo dục, Hà Nội.
6. Trần Bá Dung (2011), *Kỹ năng nghề báo - cần được đào tạo chuyên nghiệp*, website: ajc.edu.vn (Học viện Báo chí và Tuyên truyền).
7. Nguyễn Kim Dung (2013), *Đào tạo theo hệ thống tín chỉ: Kinh nghiệm thế giới và thực tế ở Việt Nam*, Tạp chí Dạy và Học ngày nay, tháng 11-2013.
8. Đức Dũng (2002), *Sáng tạo tác phẩm báo chí*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
9. Đức Dũng (2010), *Báo chí và đào tạo báo chí*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Dũng, Hoàng Anh (1998), *Nhà báo-Bí quyết kỹ năng-nghề nghiệp*, Nxb Lao động, Hà Nội.
11. Nguyễn Văn Dũng (2000), *Báo chí - Những điểm nhìn từ thực tiễn tập I*, Khoa Báo chí, Phân viện Báo chí và Tuyên truyền, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Dũng (2002): *Báo chí - truyền thông: Những điểm nhìn từ thực tiễn*, tập 2, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
13. Nguyễn Văn Dũng (2011), *Báo chí truyền thông hiện đại (Từ hàn lâm đến đời thường)*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

14. Nguyễn Văn Dũng (2012), *Cơ sở lý luận báo chí*, Nxb Lao động, Hà Nội.
15. Hà Minh Đức (2010), *C.Mác PhĂngghen, V.I.Lênin với báo chí*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
16. G.V.Lazutina (Đào Tấn Anh, Hồ Quốc Vĩ, Lê Xuân Tiềm dịch) (2003), *Cơ sở hoạt động sáng tạo của nhà báo*, Nxb Thông tấn.
17. E.P.Prôkhôrốp (2004), *Cơ sở lý luận báo chí (tập 2)*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.
18. Eli Mazur, Phạm Thị Ly (2006), *Hệ thống đào tạo theo tín chỉ Mỹ và vấn đề cải cách giáo dục đại học ở Việt Nam*, Bản tin “Giáo dục quốc tế” số 2/2006, Viện nghiên cứu giáo dục, Đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
19. Nguyễn Thị Trường Giang (2014), *Sáng tạo tác phẩm báo mạng điện tử*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
20. Nguyễn Thị Trường Giang (2017): *Báo chí và truyền thông đa phương tiện*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
21. Lê Thu Hà (2015), *Xu hướng tiếp nhận sản phẩm báo chí của công chúng Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.
22. Vũ Quang Hào (2004), *Báo chí và đào tạo báo chí Thuy Điện*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
23. Lê Văn Hào (2011), *Những khác biệt căn bản giữa đào tạo theo niên chế và đào tạo theo tín chỉ*, Kỷ yếu Hội nghị Đổi mới công tác giảng dạy theo hệ tín chỉ, Trường ĐH Nha Trang.
24. Trần Văn Hải (2007), *Lý luận nghiệp vụ xuất bản*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
25. Nguyễn Đức Hạnh (2012), *Chất lượng đào tạo cử nhân báo chí - truyền thông ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền giai đoạn 2000 - 2005*, Đề tài khoa học cấp cơ sở trọng điểm, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.
26. Đinh Thị Thúy Hằng (2008), *Báo chí thế giới và xu hướng phát triển*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.
27. Đinh Thị Thúy Hằng (2008), *Hợp tác đào tạo, bồi dưỡng báo chí truyền thông - Xu thế tất yếu trong thời kỳ hội nhập*, Báo chí truyền thông và đại chúng - Đào tạo và bồi dưỡng trong thời kỳ hội nhập, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

28. Đinh Thị Thúy Hằng (2013), *Đào tạo báo chí ở trường đại học trong xu thế báo chí hiện đại*, Tạp chí Người làm báo - Hội Nhà báo Việt Nam, Tháng 7/2013.
29. Trần Hữu Hoan (2011), *Phát triển chương trình giáo dục (tập bài giảng dành cho học viên khoá đào tạo chuyên ngành quản lý giáo dục)*, trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.
30. Nguyễn Quang Hoà (2015), *Biên tập báo chí*, Nxb Thông tin Truyền thông, Hà Nội.
31. Nguyễn Quang Hoà (2016), *Tổ chức hoạt động cơ quan báo chí - Thực tiễn và xu hướng phát triển*, Nxb Thông tin Truyền thông, Hà Nội.
32. Đồng Mạnh Hùng (2016), *Kinh nghiệm dùng sản phẩm báo chí trong đào tạo báo chí*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia “Đào tạo, bồi dưỡng báo chí - truyền thông ở Việt Nam hiện nay”, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
33. Nguyễn Nga Huyền (2017): *Xây dựng chuẩn đầu ra cho sinh viên khoa PT-TH: Cần bám sát xu thế thời đại*, Kỷ yếu HTKH Xây dựng chuẩn đầu ra cho sinh viên khoa PT-TH, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
34. Lương Khắc Hiếu (2013), *Giáo trình Lý thuyết truyền thông*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
35. *Hỏi đáp về một số nội dung đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo* (2013), NXb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
36. Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2006), *Những vấn đề lý luận chính trị và truyền thông - Nhận thức và vận dụng*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
37. Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2008), *Báo chí và truyền thông đại chúng - Đào tạo và bồi dưỡng thời kỳ hội nhập* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
38. Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2010), *Di sản Hồ Chí Minh với sự nghiệp đào tạo cán bộ lý luận chính trị và truyền thông trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia), Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
39. Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2013), *Báo chí trong quá trình toàn cầu hoá: Cơ hội, thách thức và triển vọng*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia, Hà Nội.

40. Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2013), *Sự phối hợp giữa Học viện Báo chí và Tuyên truyền với các cơ quan báo chí trong hoạt động đào tạo*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia, Hà Nội.
41. Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2016), *Đào tạo, bồi dưỡng báo chí - truyền thông ở Việt Nam hiện nay* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia), Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
42. Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Khoa Báo chí (2017): *Trưởng thành từ khoa Báo chí*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
43. Học viện Quản lý giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Tập bài giảng Giáo dục đại học*, dành cho các lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý đào tạo và giảng viên các trường đại học cao đẳng, Hà Nội.
44. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển khách khoa Việt Nam (2007), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, tập 1, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
45. Nguyễn Thành Hưng (2007), *Thuật ngữ Báo chí - Truyền thông*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
46. Đặng Thị Thu Hương (2010), *Đào tạo báo chí truyền thông tại Việt Nam: Cơ hội và thách thức trong bối cảnh hiện đại hoá ngành công nghiệp truyền thông*, Khoa Báo chí và Truyền thông, trường ĐH KHXH&NV Hà Nội.
47. Đặng Thị Thu Hương, Nguyễn Thu Giang (2017), *Bài giảng các học thuyết báo chí truyền thông*, ĐH Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội.
48. Phan Văn Kèn - Phan Quốc Hải - Phạm Chiến Thắng - Nguyễn Đình Hậu (2016), *Một số xu hướng mới của báo chí truyền thông hiện đại*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
49. Nguyễn Thế Kỳ (2012), *Công tác lãnh đạo quản lý báo chí trong 25 năm tiến hành sự nghiệp đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
50. Khoa Báo chí và Truyền thông, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN (2015), *25 năm nghiên cứu và đào tạo báo chí truyền thông*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
51. Nguyễn Thành Lợi (2014), *Tác nghiệp báo chí trong môi trường truyền thông hiện đại*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

52. Nguyễn Thành Lợi (2016), *Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí trong môi trường hội tụ truyền thông*, Kỷ yếu Đào tạo, bồi dưỡng báo chí - truyền thông ở Việt Nam hiện nay, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội
53. Vũ Ngọc Lương (2013), *Đảng lãnh đạo công tác báo chí từ 1986 đến 2008*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.
54. Lưu Xuân Mới (2000), *Lý luận dạy học đại học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
55. Đỗ Chí Nghĩa (2016), *Thực trạng và giải pháp đào tạo nhà báo đa phương tiện ở nước ta hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
56. Dương Xuân Ngọc (2008), *Nâng cao chất lượng công tác đào tạo báo chí đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế*, Tạp chí Lý luận & Truyền thông, Tháng 6/2008.
57. Lê Đức Ngọc (2006), “Các mô hình quản lý và kiểm định chất lượng giáo dục đại học”, *Tập bài giảng giáo dục đại học*, Học viện Quản lý giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội, tr.241-287.
58. Lê Thị Nhã (2010), *Lao động nhà báo*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
59. Nguyễn Trí Nhiệm (2015), *Báo chí - truyền thông: Những vấn đề đương đại*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
60. Nguyễn Trí Nhiệm (2015), *Xây dựng cơ sở học liệu phục vụ đào tạo nhà báo phát thanh truyền hình*, Đề tài nghiên cứu khoa học cơ sở trọng điểm, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.
61. Nguyễn Thị Minh Phượng - Phạm Thị Thúy (2014), *Cẩm nang phương pháp sư phạm*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
62. Lê Hồng Quang (2007), “Dạy và học báo ở Pháp”, *Ghi nhận từ các khóa đào tạo trong khuôn khổ Dự án Pháp - Việt*, Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí - Hội Nhà báo Việt Nam, Hà Nội, tr.69-82.
63. Dương Xuân Sơn (1995), *Phương pháp biên tập sách và báo*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội

64. Dương Xuân Sơn (2013), *Báo chí Việt Nam trong thời kỳ đổi mới - Tiếp cận dưới góc độ báo chí học và khoa học chính trị*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
65. Dương Xuân Sơn (2016), *Các loại hình báo chí truyền thông*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
66. Tạ Ngọc Tấn - Nguyễn Thị Thoa (1995), *Đổi mới nội dung chương trình đào tạo cán bộ báo chí trên cơ sở những kinh nghiệm của lịch sử thế giới*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Phân viên Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.
67. Tạ Ngọc Tấn (1999), *Cơ sở lý luận báo chí*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
68. Tạ Ngọc Tấn (1999), *Từ lý luận đến thực tiễn báo chí*, Nxb Văn hoá-Thông tin, Hà Nội.
69. Tạ Ngọc Tấn (2001), *Truyền thông đại chúng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
70. Tạ Ngọc Tấn (chủ biên) (2007), *Cơ sở lý luận báo chí*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
71. Tạ Ngọc Tấn (2007), *Tạp chí Cộng sản*, số 775.
72. Đinh Văn Tiến (2014), *Cẩm nang phương pháp sư phạm*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
73. Trần Tiến (2016), *Nâng cao chất lượng đào tạo phóng viên truyền hình Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ truyền thông đại chúng, chuyên ngành Báo chí học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.
74. Nguyễn Thị Thoa (Chủ biên), Nguyễn Thị Hằng Thu (2012), *Giáo trình tác phẩm báo chí đại cương*, Tái bản lần 1, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
75. Lại Huy Thòa (2012), *Đổi mới công tác đào tạo báo chí tại trường Cao đẳng Phát thanh - Truyền hình I, Đài Tiếng nói Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ truyền thông đại chúng, chuyên ngành Báo chí học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.
76. Vũ Duy Thông (chủ biên) (2004), *Mác - Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh bàn về báo chí xuất bản*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
77. Phạm Thị Thu (2013), *Lý luận nghiệp vụ xuất bản*, Nxb Thông tin truyền thông, Hà Nội.

78. Nguyễn Thị Thu Thủy (2014), *Đề án đào tạo tin chỉ tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền*, Hà Nội.
79. Tô Huy Rúa (2008), *Tiếp tục quán triệt đường lối, quan điểm của Đảng, không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo cán bộ, phóng viên các cơ quan báo chí*, Báo chí và truyền thông đại chúng - Đào tạo và bồi dưỡng trong thời kỳ hội nhập, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội
80. Lâm Quang Thiệp (2006), *Về việc áp dụng học chế tín chỉ trên thế giới và ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo "Xây dựng chương trình đào tạo theo tín chỉ có sử dụng Internet", Viện Nghiên cứu Giáo dục.
81. V.I.Lênin (1975), *Toàn tập, tập 6*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
82. V.I.Lênin (1981), *Bút ký triết học*, Nxb. Tiến bộ, Matxcova.
83. V.V.Vô-rô-si-lốp (2004), *Nghiệp vụ báo chí: Lý luận và thực tiễn*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.
84. Nguyễn Đức Vũ (2006), *Một số nhận thức và cách thức đổi mới phương pháp dạy học đại học*, Kỷ yếu Hội thảo đổi mới phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá, ĐH Huế.
85. Nguyễn Vỹ (1994), *Văn thi sĩ tiền chiến*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
86. Viện Ngôn ngữ học (2000), *Từ điển Tiếng Việt*
87. Nguyễn Như Ý (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
88. C.Mác - Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập, tập 6*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
89. Jane T.Harrigan và Karen Brow Dunlap (2011), *Con mắt biên tập*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
90. Claudia Mast (2003), *Truyền thông đại chúng - Công tác biên tập*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.
91. Michel Voirol (2004), *Hướng dẫn cách biên tập*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.

Các tài liệu chính trị, pháp lý

92. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Tài liệu tham khảo phục vụ kỳ thi nâng ngạch giảng viên lên giảng viên chính* (Tập 1: Hệ thống văn bản về giáo dục đại học và nâng ngạch giảng viên), Hà Nội.

93. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Tài liệu tham khảo phục vụ kỳ thi nâng ngạch giảng viên lên giảng viên chính* (Tập 2: Một số vấn đề về giáo dục đại học), Hà Nội.
94. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Đổi mới quản lý hệ thống giáo dục đại học giai đoạn 2010-2012*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
95. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Hỏi - đáp về một số nội dung Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
96. Bộ Thông tin và Truyền thông (2017), *Báo cáo Tổng kết công tác năm 2016 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2017*, Tài liệu lưu hành nội bộ, Hà Nội.
97. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
98. Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập, tập 7*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội,
99. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập, tập 9*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội,
100. *Luật Báo chí và các văn bản hướng dẫn thi hành* (2017), Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

Tài liệu tiếng nước ngoài

101. Bella Mody (2011), “Educating journalism students to do comprehensive reporting”, *Asia Pacific Media Educator*, Issue No.21, December 2011, pp.43-50.
102. Chay Florentino-Hofilena (2010), “Keeping best practices in journalism Alive”, *Asia Pacific Media Educator*, 20, 2010, pp.183-188.
103. Gary Rhoades (1983), “Conflicting Interests in Higher Education”, *American Journal of Education*, Vol. 91, No. 3 (May, 1983), pp. 283-327.
104. Gray J., Chambers L. & Bounegru L. (2012) *The data journalism handbook: how journalists can use data to improve the news*, Nxb O'Reilly Media, Inc.
105. Levi Obijiofor, Levi Obijiofor (2001), “New technologies and future of newspapers”, *Asia Pacific Media Educator*, 11, 2001, pp.88-99.

106. Langer, J. (1998), *Tabloid television: popular journalism and the "other news"*, Nxb Psychology Press.
107. Matthew Ricketson (2001), "Expectations of tertiary journalism education", *Asia Pacific Media Educator*, 10, 2001, 94-99.
108. Mustafa K. Anuar (2010), "Teaching 'best practices' of journalism in Malaysia", *Asia Pacific Media Educator*, 20, 2010, pp.177-182.
109. Penn State University (2011), *Study on the use of credit systems in higher education cooperation between the EU and the US*
110. Padma Iyer (2010), "The intellectual component in best practices of journalism", *Asia Pacific Media Educator*, 20, 2010, pp.23-32.
111. Franklin B. & Mensing D. (Eds.) (2010), *Journalism education, training and employment*, Nxb Routledge.
112. Franklin B. (Ed.) (2005), *Local journalism and local media: Making the local news*, Nxb Routledge.
113. Stewart P. & Alexander R. (2016), *Broadcast Journalism: Techniques of Radio and Television News*, Nxb Routledge.
114. Terzis G. (2009), *European journalism education*, Nxb Intellect Books
115. UNESCO (1998), *Higher Education in the Twenty-first Century - Vision and Action*, World Conference on Higher Education, Paris, October.
116. UNESCO (2003), *Synthesis Report on Trends and Development in Higher Education since the World Conference on Higher Education (1998-2003)*, Paris
117. Weaver, D.H. & Wilhoit, G.C. (1991), *The American journalist: A portrait of US news people and their work*, Nxb Indiana University Press.
118. Weaver D.H., Beam R.A., Brownlee B.J., Voakes P.S. & Wilhoit G.C. (2009), *The American journalist in the 21st century: US news people at the dawn of a new millennium*, Nxb Routledge.
119. Weaver D.H., & Willnat L. (Eds.) (2012), *The global journalist in the 21st century*, Nxb Routledge.
120. Jinsong Zhang, Changliu Wang và Lulu Dong (2011), "Analysis of restrictive factors on the university credit system in China", *GESJ Journal: Education Sciences and Pshychology* (No 2-19).

121. Zelizer, B. (2004), *Nhìn nhận nghiêm túc ngành báo chí: Tin tức và Giáo dục đào tạo (Taking journalism seriously: News and the academy)*, Nxb Sage.

Các trang web

122. Trần Thanh Ái, *Đào tạo theo hệ thống tin chí: Các nguyên lý, thực trạng và giải pháp*, <http://www.khoahocviet.info/site/index.php/khgd/11-to-chuc-quan-li/15-dao-tao-tin-chi-nguyen-ly-thuc-trang-giai-phap>.
123. *Become a Science Editor: Education and Career Roadmap*
[http://study.com/articles/Become a Science Editor Education and Career Roadmap.html](http://study.com/articles/Become_a_Science_Editor_Education_and_Career_Roadmap.html).
124. **Council of science editors**, *Editorial policy*,
https://www.councilscienceeditors.org/resource-library/editorial_policies/white-paper-on-publication-ethics/2-1-editor-roles-and-responsibilities/.
125. *Đào tạo báo chí: Câu chuyện từ nước Mỹ*
(<http://vietnamnet.vn/giaoduc/2008/06/789690>)
126. **The Polish Journal of Social Science**, *The Reviewer evaluation*
http://www.euhe.edu.pl/media/_js/filemanager/userfiles/wydawnictwo/Polish_12/Editorial_Rules_for_ThePolish_Journal_ofSocial_Science.pdf.
127. **Sabine Kleinert & Elizabeth Wager**, *Responsible research publication: international standards for editors*,
http://publicationethics.org/files/International%20standard_editors_for%20website_11_Nov_2011.pdf
128. <http://123doc.org/document/3596201-doi-moi-chuong-trinh-va-phuong-thuc-dao-tao-giao-vien-theo-huong-phat-trien-nang-luc-nghe-nghiep-dap-ung-nhu-cau-xa-hoi-va-hoi-nhap-quoc-te.htm>
129. <http://giaoducthoidai.vn/giao-duc/doi-moi-phuong-thuc-dao-tao-giao-vien-52653-u.html>
130. ...[<http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Binh-luan/2017/45507/Cach-mang-cong-nghe-40-Bao-chi-can-lam-gi-de-khong.aspx>]
131. <http://www.baomoi.com/doi-moi-dao-tao-bao-chi-trong-moi-truong-truyen-thong-so/c/17570476.epi>

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU

Đối tượng: Lãnh đạo Đài/Ban biên tập, Biên tập viên một số cơ quan báo chí

Thời gian:

Địa điểm:

Họ và tên:

Giới tính:.....

Chức vụ:

NỘI DUNG PHỎNG VẤN

Câu hỏi 1: Cơ quan của Ông/Bà có bộ tiêu chuẩn về BTV không? Nếu có bộ tiêu chuẩn đó gồm những nội dung gì? Khi tuyển dụng BTV, toà soạn báo dựa trên những tiêu chí nào?

Câu hỏi 2: Theo Ông/Bà BTV cần có những kiến thức, phẩm chất, kỹ năng nào? Cái nào quan trọng nhất? Ông/Bà có thể đánh giá những ưu điểm về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất của đội ngũ biên tập viên đã tốt nghiệp tại các trường đào tạo báo chí đang công tác tại đơn vị?

Câu hỏi 3: Xin Ông/Bà chỉ ra những tồn tại, hạn chế của đội ngũ BTV đó? Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế đó.

Câu hỏi 4: Theo Ông/Bà, đối với đào tạo BTV hiện nay phương thức đào tạo nào có hiệu quả nhất? Vì sao? Các cơ sở đào tạo nên đào tạo biên tập viên theo phương thức nào cho hiệu quả?

Câu hỏi 5: Ở toà soạn của Ông/Bà, nếu BTV đã được trang bị kiến thức, nghiệp vụ biên tập ở trường, khi làm việc ở toà soạn có cần phải đào tạo tiếp không? Xin Ông/Bà cho biết, các nội dung mà đơn vị đã tổ chức đào tạo cho đội ngũ biên tập viên là gì?

Câu hỏi 6: Toà soạn của Ông/Bà có những phương thức đào tạo nào cho BTV? Ưu điểm và hạn chế của những phương thức này là gì?

Câu hỏi 7: Nhằm đáp ứng được các tiêu chí nói trên, Ông/Bà có gợi ý gì cho các cơ sở đào tạo để cải tiến phương thức đào tạo biên tập viên cho sát hợp với thực tiễn?

Xin trân trọng cảm ơn Ông/Bà !

PHỤ LỤC 2 PHIẾU PHÒNG VẤN SÂU

Đối tượng: Giảng viên giảng dạy chuyên ngành báo chí

Thời gian:

Địa điểm:

Họ và tên:

Giới tính:.....

Chức vụ:

NỘI DUNG PHÒNG VẤN

Câu hỏi 1: Ông/Bà đánh giá như thế nào về khối lượng kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân báo chí hiện đang áp dụng tại trường ?

Câu hỏi 2: Trong nội dung của chương trình đào tạo cử nhân báo chí, theo Ông/Bà những nội dung nào đã phù hợp với mục tiêu đào tạo của ngành và nhu cầu xã hội? Những nội dung nào chưa phù hợp?

Câu hỏi 3: Theo Ông/Bà trong nội dung của chương trình đào tạo, những nội dung nào đã có tính mềm dẻo, giúp người học có khả năng lựa chọn môn học, tiến độ học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá, phương thức và thời gian học tập phù hợp? Những nội dung nào chưa mềm dẻo? Nhà trường đã có biện pháp gì để khắc phục những điểm chưa phù hợp?

Câu hỏi 4: Để đào tạo biên tập viên báo chí đáp ứng nhu cầu xã hội, chương trình đào tạo cần chú trọng vào kỹ năng (bao gồm kỹ năng nghề, kỹ năng mềm). Ý kiến của Ông/Bà về đề xuất này?

Câu hỏi 5: Đề nghị của Ông/Bà về những yêu cầu đối với chương trình đào tạo phóng viên, biên tập viên báo chí là gì?

Câu hỏi 6: Các môn chuyên ngành nên giảm số tiết lý thuyết và tăng số tiết thực hành. Ý kiến của Ông/Bà về đề nghị này như thế nào?

Câu hỏi 7: Trên thực tế, có những nhà báo tham gia giảng dạy nhưng hạn chế về năng lực sư phạm. Theo Ông/Bà, những yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy các môn chuyên ngành là gì?

Câu hỏi 8: Có quan điểm cho rằng phương pháp truyền nghề (sử dụng báo chí để dạy báo chí) rất có hiệu quả. Giảng viên chỉ chú trọng đến thực hành nghề, hầu như không giảng dạy lý thuyết. Ông/Bà có nhận xét gì về quan điểm này?

Câu hỏi 9: Xin Ông/Bà cho biết ý kiến về quan điểm: Trong cách thức đào tạo tín chỉ, “giảng viên chủ đạo, sinh viên chủ động tích cực trong tiếp thu kiến thức”, trong đó sự hợp tác của cả hai đóng vai trò quan trọng?

Câu hỏi 10: Theo Ông/Bà, để sinh viên báo chí nắm bắt hiệu quả kỹ năng nghề, phương pháp dạy và học hữu hiệu nhất là gì? Những thuận lợi và khó khăn trong quá trình triển khai các phương pháp dạy và học này của Ông/Bà?

Câu hỏi 11: Khi giảng dạy các môn chuyên ngành, theo Ông/Bà, nhóm phương pháp nào được sử dụng nhiều nhất: Nhóm 1 (phương pháp thuyết trình, phương pháp sinh viên tự nghiên cứu) và Nhóm 2 (phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp thực hành, phương pháp đi thực tế)?

Câu hỏi 12: Ông/Bà có gặp khó khăn gì trong quá trình thu hút sinh viên vào các hoạt động thực hành nghề nghiệp chính khóa và ngoại khóa?

Câu hỏi 13: Xin Ông/Bà cho biết, cơ sở học liệu và trang thiết bị kỹ thuật hiện nay của nhà trường đã đáp ứng được hoạt động đào tạo chưa?

Câu hỏi 14: Để thực hiện mục tiêu, nội dung đào tạo biên tập viên báo chí, theo Ông/Bà, cơ sở học liệu và trang thiết bị kỹ thuật cần được cung cấp như thế nào?

Câu hỏi 15: Các hình thức kiểm tra kết quả học tập của sinh viên phổ biến là: Tự luận, viết tiểu luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn. Để đánh giá đúng năng lực, kỹ năng nghề của sinh viên, theo Ông/Bà, hình thức kiểm tra kết quả học tập các môn chuyên ngành của sinh viên phù hợp nhất là gì? Ông/Bà có gặp khó khăn gì trong quá trình áp dụng hình thức kiểm tra đó?

Câu hỏi 16: Ông/Bà có đề xuất gì để đổi mới phương thức đào tạo biên tập viên báo chí hiện nay?

Xin trân trọng cảm ơn!

PHỤ LỤC 3
DANH SÁCH PHÒNG VẤN SÂU

Đối tượng: Lãnh đạo Đài/Ban biên tập, Biên tập viên một số cơ quan báo chí

STT	Họ và tên	Ghi chú
1	Phó TBT, Nam, 40 tuổi	PVS 1
2	Phó TBT, Nam, 50 tuổi	PVS 2
3	Trưởng ban biên tập Đài PTTH, Nữ, 42 tuổi	PVS 3
4	Trưởng phòng truyền hình, Nam, 40 tuổi	PVS 4
5	Trưởng phòng truyền hình, Nữ, 42 tuổi	PVS 5
6	TBT, Nam, 40 tuổi	PVS 6
7	TBT, Nam, 43 tuổi,	PVS 7
9	TBT, Nam, 45 tuổi	PVS 8
10	BTV, Nữ, 45 tuổi,	PVS 9
11	BTV, Nữ, 43 tuổi	PVS 10
12	BTV, Nữ, 43 tuổi	PVS 11
13	Phó trưởng ban thư ký, Nữ, 40 tuổi	PVS 12

PHỤ LỤC 4
DANH SÁCH PHÒNG VẤN SÂU

Đối tượng: Giảng viên giảng dạy chuyên ngành Báo chí

STT	Họ và tên	Ghi chú
1.	GVCC, Nữ, 40 tuổi, HVBC&TT	PVS 13
2.	GVC, Nam, 54 tuổi, HVBC&TT	PVS 14
3.	GVC, Nữ, 43 tuổi, HVBC&TT	PVS 15
4.	GVC, Nam, 55 tuổi, HVBC&TT	PVS 16
5.	GV, Nam, 35 tuổi, ĐH KHXH&NV HN	PVS 17
6.	GV, Nữ, 38 tuổi, ĐH KHXH&NV TPHCM	PVS 18
7.	GVCC, Nữ, 43 tuổi, ĐH KHXH&NV HN	PVS 19

PHỤ LỤC 5
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

Kính chào Anh/ Chị!

Với mục đích đánh giá thực trạng công tác đào tạo biên tập viên (BTV) báo chí tại các cơ sở đào tạo báo chí trong nước, nhóm nghiên cứu thiết kế bảng hỏi nhằm tìm hiểu thực trạng đào tạo của Anh/Chị.

Anh/Chị vui lòng cho chúng tôi biết thông tin về ý kiến của mình về vấn đề này bằng cách hoàn thành đầy đủ những câu hỏi dưới đây để chúng tôi thu nhận lại được kết quả khách quan nhất. Anh/Chị hãy khoanh tròn vào những câu trả lời Anh/Chị cho là thích hợp. Ví dụ: Câu hỏi về giới tính, nếu là nữ, xin hãy khoanh tròn phương án 2 như sau: Giới tính: 1.Nam ②. Nữ

Đối với những câu hỏi có các phương án không loại trừ nhau, Anh/Chị có thể chọn lựa nhiều phương án trả lời phù hợp với suy nghĩ của mình.

Tất cả những ý kiến của Anh/Chị là những đóng góp quan trọng cho nghiên cứu này. Những thông tin mà Anh/Chị cung cấp hoàn toàn được *giữ bí mật* và chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Rất mong Anh/Chị dành thời gian và trả lời tất cả các câu hỏi của chúng tôi.

Xin chân thành cảm ơn!

A. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Xin Anh/Chị vui lòng cho biết một số thông tin về bản thân:

1. Giới tính bản thân : 1. Nam 2. Nữ 3. Khác

2. Năm sinh (ghi rõ năm sinh dương lịch: ví dụ 1976):

3. Chuyên ngành học thứ nhất (ghi cụ thể):

- | | | | |
|----------------|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| 1. Truyền hình | 2. Phát thanh | 3. Báo viết | 4. Báo điện tử |
| 5. Báo chí | 6. Ngành khác thuộc khối xã hội | 7. Ngành khác thuộc khối tự nhiên | 8. Ngành khác thuộc khối kinh tế |

4. Chuyên ngành học thứ hai trở lên (ghi cụ thể):

- | | | | |
|----------------|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| 1. Truyền hình | 2. Phát thanh | 3. Báo viết | 4. Báo điện tử |
| 5. Báo chí | 6. Ngành khác thuộc khối xã hội | 7. Ngành khác thuộc khối tự nhiên | 8. Ngành khác thuộc khối kinh tế |

5. Anh/Chị học báo chí/biên tập báo chí (kể cả bằng 1 hoặc bằng 2) tại đâu?

- | | |
|-------------------------------------|---------------------------|
| 1. Học viện Báo chí và Tuyên truyền | 2. Đại học KHXH&NV Hà Nội |
| 3. Đại học KHXH&NV TP HCM | 4. Khác (ghi rõ):..... |

6. Công việc hiện tại Anh/Chị:

- | | | |
|------------------|------------------------|------------------|
| 1. Sinh viên | 2. Phóng viên | 3. Biên tập viên |
| 4. Kỹ thuật viên | 5. Khác (ghi rõ):..... | |

7. Thời gian Anh/Chị đã công tác ở cơ quan báo chí (Ghi rõ số tháng, năm):.....

B. NỘI DUNG ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ BIÊN TẬP BÁO CHÍ

8. Anh/Chị có biết tốt nghiệp cử nhân báo chí nói chung là bao gồm cả “biên tập viên báo chí”?

- | | |
|-------|----------|
| 1. Có | 2. Không |
|-------|----------|

9. Theo Anh/Chị, đào tạo BTV báo chí nên theo hướng nào sau đây là hiệu quả nhất?

- | |
|--|
| 1. Có riêng chương trình đào tạo cử nhân BTV báo chí |
| 2. Đào tạo chung như hiện nay |
| 3. Khác (Ghi rõ):..... |

10. Hiện nay hình thức tuyển sinh phóng viên, BTV ngành báo chí ở mỗi cơ sở đào tạo là khác nhau. Có trường xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia; có trường xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia và thi năng khiếu báo chí; có trường xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực; và có trường xét tuyển theo tổ hợp kết quả học 3 môn của lớp 12 THPT. Vậy theo Anh/Chị hình thức nào là phù hợp?

1. Dựa trên kết quả thi THPT quốc gia (3 môn kiến thức cơ bản)
2. Dựa trên kết quả thi THPT quốc gia (2 môn kiến thức cơ bản) và thi năng khiếu báo chí
3. Dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực
4. Theo tổ hợp kết quả học 3 môn của lớp 12 THPT

11. Trong chương trình đào tạo báo chí nói chung, chuẩn đầu ra được xác định phải đạt 3 mục tiêu: kiến thức; kỹ năng; phẩm chất chính trị, đạo đức. Theo Anh/Chị, việc xác định mục tiêu như thế này đã hợp lý chưa?

1. Không hợp lý
2. Hợp lý vừa
3. Hợp lý

12. Anh/Chị đánh giá về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo báo chí tại cơ sở Anh/Chị được đào tạo ở mức độ nào? (Khoanh tròn mức điểm anh (chị) chấm cho từng tiêu chí với quy ước 1 điểm: Rất yếu; 2 điểm: Yếu; 3 điểm: Trung bình; 4 điểm: Khá; 5 điểm: Tốt/Cao nhất)

Nội dung	Mức đánh giá				
	Rất yếu	Yếu	Trung bình	Khá	Tốt
1. Kiến thức đại cương/kiến thức chung của lĩnh vực	1	2	3	4	5
2. Kiến thức cơ sở ngành/kiến thức chung của khối ngành	1	2	3	4	5
3. Kiến thức ngành/chuyên ngành	1	2	3	4	5
4. Kiến thức bổ trợ (ngoại ngữ, tin học các kiến thức về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội phục vụ cho hoạt động báo chí)	1	2	3	4	5
5. Kỹ năng cứng (kỹ năng nghề nghiệp; kỹ năng lập luận, tư duy, giải quyết vấn đề; kỹ năng nghiên cứu; kỹ năng sáng tạo v.v)	1	2	3	4	5
6. Kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống, làm việc theo nhóm, v.v)	1	2	3	4	5
7. Phẩm chất chính trị, đạo đức (phẩm chất đạo đức cá nhân, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức xã hội)	1	2	3	4	5

13. Anh/Chị đánh giá về nội dung chương trình của cơ sở đào tạo Anh/Chị đang theo học ở mức độ nào? (Khoanh tròn mức điểm anh (chị) chấm cho từng tiêu chí với quy ước 1 điểm: Rất yếu; 2 điểm: Yếu; 3 điểm: Trung bình; 4 điểm: Khá; 5 điểm: Tốt/Cao nhất)

Nội dung	Mức đánh giá				
	Rất yếu	Yếu	Trung bình	Khá	Tốt
1. Nội dung các môn học khuyến khích sự sáng tạo của người học	1	2	3	4	5
2. Nội dung các môn học khuyến khích việc tự học của người học	1	2	3	4	5

3. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	1	2	3	4	5
4. Nội dung chương trình phù hợp với mục tiêu đào tạo	1	2	3	4	5
5. Nội dung các môn học bảo đảm trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng, thái độ theo yêu cầu của bậc đào tạo đại học	1	2	3	4	5
6. Nội dung chương trình đảm bảo tính mềm dẻo, giúp người học có khả năng lựa chọn môn học phù hợp	1	2	3	4	5
7. Người học có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	1	2	3	4	5
8. Chương trình kiến tập, thực tập được thiết kế đan xen trong chương trình đào tạo rất thiết thực, người học được rèn nghề nhiều	1	2	3	4	5
9. Có sự kết hợp khối kiến thức liên ngành, đa ngành trong chương trình đào tạo	1	2	3	4	5
10. Những kiến thức nền tảng (bao gồm kiến thức về triết học, văn hoá, pháp luật, kỹ năng mềm, đạo đức nghề nghiệp...) hỗ trợ cho việc tiếp thu kiến thức ngành, chuyên ngành	1	2	3	4	5
11. Những kiến thức ngành, chuyên ngành có đáp ứng được yêu cầu và nhu cầu của thị trường lao động/xã hội	1	2	3	4	5

14. Hiện nay trong các chương trình đào tạo cử nhân báo chí thường có tổng số từ 128 - 140 tín chỉ (hoặc từ 170 - 180 đơn vị học trình). Trong đó, khối kiến thức đại cương chiếm 1/3, khối kiến thức cơ sở ngành chiếm 1/4, khối kiến thức chuyên ngành chiếm 1/3 tổng số tín chỉ/đơn vị học trình của chương trình. Theo Anh/Chị sự phân bổ đó đã hợp lý chưa?

Khối kiến thức	Mức độ				
	<i>Quá ít</i>	<i>Ít</i>	<i>Vừa đủ</i>	<i>Nhiều</i>	<i>Quá nhiều</i>
1. Khối kiến thức đại cương	1	2	3	4	5
2. Khối kiến thức cơ sở ngành	1	2	3	4	5
3. Khối kiến thức chuyên ngành	1	2	3	4	5

C. PHƯƠNG PHÁP ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ BIÊN TẬP BÁO CHÍ

15. Theo Anh/Chị phương pháp giảng dạy trong chương trình đào tạo cử nhân báo chí nơi Anh/Chị đang học là:

1. Phương pháp giảng dạy truyền thống (học nhiều lý thuyết, ít thực hành, chủ yếu diễn giảng)
2. Phương pháp giảng dạy hiện đại (học ít lý thuyết, nhiều thực hành, sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy tích cực)
3. Phương pháp giảng dạy vừa truyền thống, vừa hiện đại (học lý thuyết và thực hành bằng nhau, sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy tích cực)
4. Khác (Ghi rõ):.....

16. Anh/Chị đánh giá sự phân chia thời lượng của mỗi phương pháp trong từng khối kiến thức ở mức độ nào dưới đây? (Khoanh tròn vào phương án trả lời)

	1. Các môn đại cương			2. Các môn cơ sở ngành			3. Các môn chuyên ngành		
	<i>Quá nhiều</i>	<i>Vừa phải</i>	<i>Quá ít, không có</i>	<i>Quá nhiều</i>	<i>Vừa phải</i>	<i>Quá ít, không có</i>	<i>Quá nhiều</i>	<i>Vừa phải</i>	<i>Quá ít, không có</i>
1. Thuyết trình	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2. Semina/ Thảo luận nhóm	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3. Hỏi - đáp	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4. Tình huống	4	4	4	4	4	4	4	4	4
5. Đóng vai (đóng kịch)	5	5	5	5	5	5	5	5	5
6. Trực quan hoá (dùng tranh ảnh, sơ đồ, biểu bảng; trình chiếu video clip...)	6	6	6	6	6	6	6	6	6
7. Hỏi chuyên gia	7	7	7	7	7	7	7	7	7
8. Nêu ý kiến ghi lên bảng	8	8	8	8	8	8	8	8	8

17. Hiện nay trong tổng chương trình, các môn học đại cương có tỷ lệ lý thuyết chiếm 2/3, thực hành chiếm 1/3; các môn cơ sở ngành có tỷ lệ lý thuyết chiếm 1/2, thực hành chiếm 1/2; các môn chuyên ngành có tỷ lệ lý thuyết chiếm 1/2, thực hành chiếm 1/2. Theo Anh/Chị sự phân chia này đã hợp lý chưa? Nếu chưa hợp lý cần tăng như thế nào?

	1. Các môn đại cương	2. Các môn cơ sở ngành	3. Các môn chuyên ngành
1. Lý thuyết			
2. Thực hành			

18. Sinh viên báo chí hiện nay đang có các hình thức thực hành: Sáng tạo tác phẩm, biên tập tác phẩm, đi nghiên cứu thực tế. Anh/Chị thấy các hình thức này đã hợp lý chưa? Nếu chưa hợp lý thì cần tăng tỷ lệ % như thế nào cho hiệu quả?

Hình thức	1. Các môn đại cương	2. Các môn cơ sở ngành	3. Các môn chuyên ngành
4. Sáng tạo tác phẩm			
5. Biên tập tác phẩm			
6. Đi nghiên cứu thực tế			
Tổng	100%	100%	100%

19. Trong chương trình đào tạo báo chí hiện nay có nhiều hình thức đánh giá kết quả hết môn. Theo Anh/Chị các hình thức đánh giá nào dưới đây phù hợp với các môn (đánh dấu chọn tối đa 2 hình thức)?

Hình thức	1. Các môn đại cương	2. Các môn cơ sở ngành	3. Các môn chuyên ngành
1. Thi viết/tự luận			
2. Thi vấn đáp			
3. Thi trắc nghiệm			
4. Tiểu luận			
5. Bài tập lớn			
6. Sáng tạo tác phẩm			

20. Trong chương trình đào tạo báo chí hiện nay sinh viên sẽ được đi kiến tập 1 tháng ở năm thứ 3, thực tập 3 tháng ở năm thứ 4. Theo Anh/Chị thời gian thực tập, kiến tập như vậy đã phù hợp chưa?

1. Phù hợp (chuyển câu 22)

2. Chưa phù hợp

21. Nếu thời gian thực tập, kiến tập chưa phù hợp theo Anh/Chị cần thay đổi như thế nào?

.....

.....

D. NHÂN LỰC ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ BÁO CHÍ

22. Anh/Chị đánh giá như thế nào về đội ngũ giảng viên báo chí tại cơ sở Anh/Chị được đào tạo? (có thể chọn đồng thời nhiều phương án)

1. Giỏi lý thuyết, giỏi thực hành

2. Giỏi thực hành, kém lý thuyết

3. Giỏi lý thuyết, kém thực hành

4. Kém lý thuyết, kém thực hành

5. Phương pháp sư phạm tốt

6. Phương pháp sư phạm chưa tốt

7. Nhiệt tình, sẵn sàng hỗ trợ và giải đáp chuyên môn cho sinh viên

8. Thiếu nhiệt tình, không hỗ trợ/ít hỗ trợ, giải đáp chuyên môn cho sinh viên

9. Khác (ghi rõ).....

.....

23. Trong quá trình học, Anh/Chị có thường xuyên được học những giảng viên thỉnh giảng là nhà báo đang công tác tại các cơ quan báo chí không?

1. Thường xuyên

2. Thỉnh thoảng

3. Hiếm khi

4. Không bao giờ

24. Anh/Chị đánh giá như thế nào về đội ngũ giảng viên thỉnh giảng? (có thể chọn đồng thời nhiều phương án)

1. Giỏi lý thuyết, giỏi thực hành

2. Giỏi thực hành, kém lý thuyết

3. Giỏi lý thuyết, kém thực hành

4. Kém lý thuyết, kém thực hành

5. Phương pháp sư phạm tốt

6. Phương pháp sư phạm chưa tốt

7. Nhiệt tình, sẵn sàng hỗ trợ và giải đáp chuyên môn cho sinh viên

8. Thiếu nhiệt tình, không hỗ trợ/ít hỗ trợ, giải đáp chuyên môn cho sinh viên

9. Khác (ghi rõ).....

.....

25. Anh/Chị đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo báo chí tại cơ sở đào tạo của anh/chị ở mức độ nào?

Nội dung	Mức độ đánh giá				
	<i>Mức độ: 1. Rất thiếu/Rất tệ/Rất không tốt 2. Thiếu nhiều/tệ/không tốt 3. Thiếu ít/dùng tạm 4. Đủ/Tốt 5. Thừa/Rất tốt</i>				
1. Giảng đường, bàn ghế, ánh sáng, quạt, điện nước, v.v...	1	2	3	4	5
2. Phòng Lab, studio, phòng mạng,	1	2	3	4	5
3. Phòng thực hành xuất bản báo in	1	2	3	4	5
4. Phòng thực hành ảnh báo chí	1	2	3	4	5
5. Máy ảnh, máy quay phim, máy ghi âm, v.v...	1	2	3	4	5

26. Anh/Chị đánh giá như thế nào về chất lượng thư viện tại cơ sở đào tạo của Anh/Chị?

Nội dung	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
<i>Mức độ: 1. Rất thiếu/Rất tệ/Rất không tốt/Rất không hợp lý /Rất lâu 2.Thiếu nhiều/Tệ/Không tốt/Không hợp lý/Lâu 3.Thiếu ít/Dùng tạm/Bình thường 4. Đủ/Tốt/Hợp lý/Nhanh 5.Thừa/Rất tốt/Rất hợp lý/Rất nhanh</i>					
1. Chỗ ngồi cho sinh viên tự học, tự nghiên cứu	1	2	3	4	5
2. Giáo trình, tài liệu tham khảo cho các môn học đại cương	1	2	3	4	5
3. Giáo trình, tài liệu tham khảo cho các môn học cơ sở ngành	1	2	3	4	5
4. Giáo trình, tài liệu tham khảo cho các môn học chuyên ngành	1	2	3	4	5
5. Thái độ phục vụ của thủ thư	1	2	3	4	5
6. Thời gian phục vụ sinh viên (thời gian sinh viên xếp hàng đợi phục vụ, thời gian trả tài liệu cho sinh viên, thời gian mở - đóng cửa)	1	2	3	4	5
7. Hệ thống hỗ trợ tra cứu, tìm kiếm tài liệu	1	2	3	4	5

27. Anh/Chị đánh giá thế nào về mức độ thành thạo trong sử dụng trang thiết bị, đồ dùng dạy học của đội ngũ giảng viên?

1. Chuyên nghiệp, sử dụng thành thạo
2. Chưa chuyên nghiệp, sử dụng thiết bị chưa thành thạo

E. CÔNG TÁC HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ BÁO CHÍ**28. Tại cơ sở đào tạo nơi Anh/Chị đang học có những hình thức hỗ trợ sinh viên thực hành nghiệp vụ nào dưới đây?**

1. Lớp học kỹ năng nghiệp vụ
2. Cuộc thi tìm hiểu
3. Câu lạc bộ
4. Giao lưu, tọa đàm

29. Anh/Chị đánh giá như thế nào về mức độ hiệu quả của các hình thức hỗ trợ trên?

Hình thức	Mức độ đánh giá			
	<i>Hiệu quả</i>	<i>Rất hiệu quả</i>	<i>Không hiệu quả</i>	<i>Rất không hiệu quả</i>
Lớp học kỹ năng nghiệp vụ	1	2	3	4
Cuộc thi tìm hiểu	1	2	3	4
Câu lạc bộ	1	2	3	4
Giao lưu, tọa đàm	1	2	3	4

30. Ở cơ sở đào tạo nơi Anh/Chị đang theo học có những hình thức nào giúp đỡ, hỗ trợ và tư vấn giải đáp cho sinh viên trong quá trình học tập?

1. Cố vấn học tập
2. Giáo viên chủ nhiệm
3. Giáo vụ khoa
4. Cán bộ chuyên trách hỗ trợ, tư vấn trực thuộc phòng Đào tạo hoặc phòng Công tác chính trị

31. Anh/Chị đánh giá như thế nào về chất lượng của các hình thức trên?

Hình thức	Mức độ đánh giá			
	<i>Tốt</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Không tốt</i>	<i>Không quan tâm</i>
1. Cố vấn học tập	1	2	3	4
2. Giáo viên chủ nhiệm	1	2	3	4
3. Giáo vụ Khoa	1	2	3	4
4. Cán bộ chuyên trách hỗ trợ, tư vấn trực thuộc phòng Đào tạo hoặc phòng Công tác chính trị	1	2	3	4

PHỤ LỤC 6
KHÁI QUÁT KẾT QUẢ ĐIỀU TRA BẰNG BẢNG HỎI

TẦN SUẤT A**Giới tính bản thân**

			Trường			Tổng
			HVBCTT	KHXHNV HN	KHXHNV TPHCM	
Giới tính	Nam	Số lượng	29	23	34	86
		%	13.7%	13.5%	18.3%	15.1%
	Nữ	Số lượng	180	146	150	476
		%	84.9%	85.9%	80.6%	83.8%
	Khác	Số lượng	3	1	2	6
		%	1.4%	.6%	1.1%	1.1%
Tổng		Số lượng	212	170	186	568
		%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Năm sinh

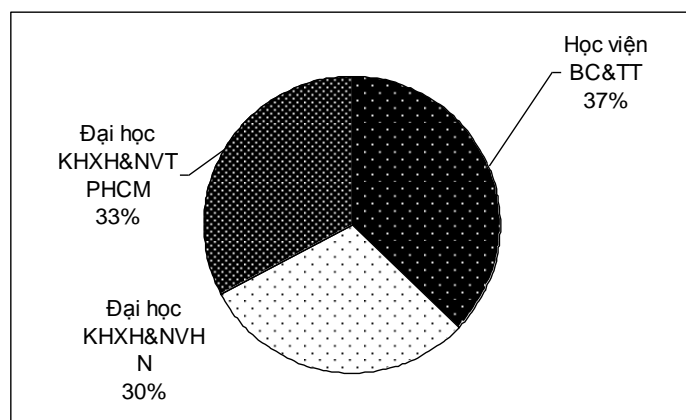
			Trường đại học			Tổng	
			HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNVT TPHCM		
Nhóm tuổi	20 tuổi trở xuống	Số lượng	9	67	8	84	
		%	4.2%	39.4%	4.3%	14.8%	
	21 tuổi	Số lượng	106	63	108	277	
		%	50.0%	37.1%	58.1%	48.8%	
	22 tuổi	Số lượng	80	25	50	155	
		%	37.7%	14.7%	26.9%	27.3%	
	23 tuổi trở lên	Số lượng	17	15	20	52	
		%	8.0%	8.8%	10.8%	9.2%	
	Tổng		Số lượng	212	170	186	568
			%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Chuyên ngành học thứ nhất

			Trường đại học			Tổng	
			HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNVT TPHCM		
Chuyên ngành	Phạt thanh - Truyền hình	Số lượng	64	22	62	148	
		%	30.2%	12.9%	33.3%	26.1%	
	Bao in - bao mạng	Số lượng	66	32	36	134	
		%	31.1%	18.8%	19.4%	23.6%	
	Bao chí	Số lượng	53	104	80	237	
		%	25.0%	61.2%	43.0%	41.7%	
	Khác	Số lượng	29	12	8	49	
		%	13.7%	7.1%	4.3%	8.6%	
	Tổng		Số lượng	212	170	186	568

			Trường đại học			Tổng
			HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNVTPHCM	
Chuyên ngành	Phat thanh - Truyen hinh	Số lượng	64	22	62	148
		%	30.2%	12.9%	33.3%	26.1%
	Bao in - bao mang	Số lượng	66	32	36	134
		%	31.1%	18.8%	19.4%	23.6%
	Bao chi	Số lượng	53	104	80	237
		%	25.0%	61.2%	43.0%	41.7%
	Khac	Số lượng	29	12	8	49
		%	13.7%	7.1%	4.3%	8.6%
Tổng		Số lượng	212	170	186	568
		%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

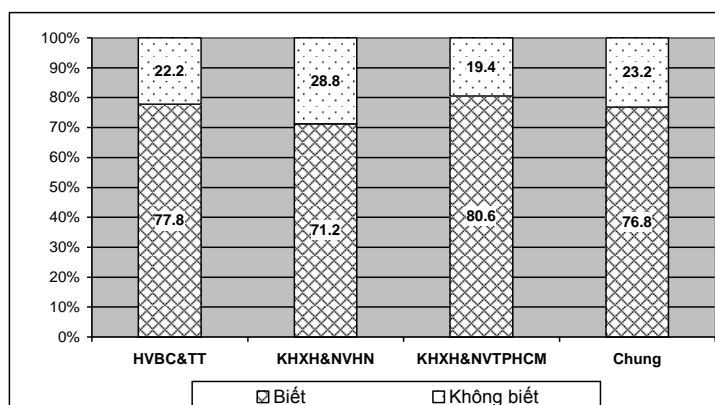
Nơi học báo chí/biên tập báo chí (kể cả bằng 1 hoặc bằng 2)

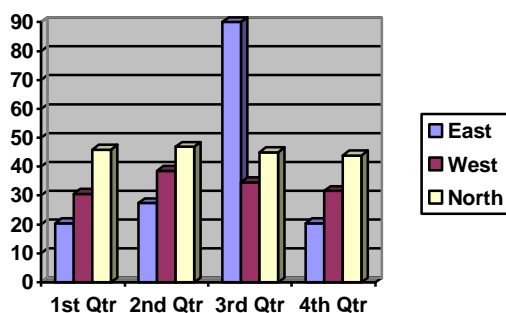


Trường học					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	HVBCTT	212	37.3	37.3	37.3
	KHXHNVHN	170	29.9	29.9	67.3
	KHXHNVTPHCM	186	32.7	32.7	100.0
	Tổng	568	100.0	100.0	

TÀN SUẤT B

Anh/Chị có biết tốt nghiệp cử nhân báo chí nói chung là bao gồm cả “biên tập viên báo chí”?





			Trường học			Tổng
			HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNVTPHCM	
b8. Tot nghiệp cu nhan	Co	Số lượng	165	121	150	436
		%	77.8%	71.2%	80.6%	76.8%
	Khong	Số lượng	47	49	36	132
		%	22.2%	28.8%	19.4%	23.2%
Tổng		Số lượng	212	170	186	568
		%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Hướng đào tạo BTV báo chí hiệu quả

Tương quan trường học và đánh giá của sinh viên về hướng đào tạo hiệu quả			Trường học			Tổng
			HVBCTT	KHXHNVH N	KHXHNVTPH CM	
Hướng đào tạo hiệu quả	Có riêng chương trình đào tạo cử nhân BTV báo chí	Số lượng	157	120	120	397
		%	74.1%	70.6%	64.5%	69.9%
	Đào tạo chung như hiện nay	Số lượng	48	45	62	155
		%	22.6%	26.5%	33.3%	27.3%
	Khac	Số lượng	7	5	4	16
		%	3.3%	2.9%	2.2%	2.8%
Tổng		Số lượng	212	170	186	568
		%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Tương quan trường học và đánh giá của sinh viên về hình thức tuyển sinh

Tương quan trường học và đánh giá của sinh viên về hình thức tuyển sinh			Trường học			Tổng
			HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNVTPH HCM	
Hình thức tuyển sinh	Dựa trên kết quả thi THPT quốc gia (3 môn kiến thức cơ bản)	Số lượng	9	31	28	68
		%	4.2%	18.2%	15.1%	12.0%
	Dựa trên kết quả thi THPT quốc gia (2 môn kiến thức cơ bản) và thi năng khiếu báo chí	Số lượng	129	84	112	325
		%	60.8%	49.4%	60.2%	57.2%
	Dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực	Số lượng	68	40	42	150
		%	32.1%	23.5%	22.6%	26.4%
	Theo tổ hợp kết quả học 3 môn của lớp 12 THPT	Số lượng	6	15	4	25
		%	2.8%	8.8%	2.2%	4.4%
Tổng		Số lượng	212	170	186	568
		%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Tương quan trường học và đánh giá của sinh viên về chuẩn đầu ra

Tương quan trường học và đánh giá của sinh viên về chuẩn đầu ra			Trường học			Tổng
			HVBC&TT	KHXHN&VHN	KHXHN&VTPHCM	
Chuẩn đầu ra	Không hợp lý	Số lượng	10	13	12	35
		%	4.7%	7.6%	6.5%	6.2%
	Hợp lý vừa	Số lượng	76	85	94	255
		%	35.8%	50.0%	50.5%	44.9%
	Hợp lý	Số lượng	126	72	80	278
		%	59.4%	42.4%	43.0%	48.9%
Tổng		Số lượng	212	170	186	568
		%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Đánh giá CĐR của chương trình đào tạo

	Chung					HVBC&TT	KHXHN&N	KHXHN&VTPHCM			
	N	Min	Max	Mean	Std. Deviation	N	Mean	N	Mean		
1. Kiến thức đại cương/kiến thức chung của lĩnh vực	568	1	5	3.61	.823	212	3.64	170	3.62	186	3.56
2. Kiến thức cơ sở ngành/kiến thức chung của khối ngành	568	1	5	3.74	.788	212	3.86	170	3.73	186	3.62
3. Kiến thức ngành/chuyên ngành	568	1	5	3.74	.880	212	3.90	170	3.66	186	3.63
4. Kiến thức bổ trợ (ngoại ngữ, tin học các kiến thức về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội phục vụ cho hoạt động báo chí)	568	1	5	3.11	.937	212	3.04	170	3.30	186	3.03
5. Kỹ năng cứng (kỹ năng nghề nghiệp; kỹ năng lập luận, tư duy, giải quyết vấn đề; kỹ năng nghiên cứu; kỹ năng sáng tạo v.v)	568	1	5	3.46	.839	212	3.39	170	3.65	186	3.37

6. Kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống, làm việc theo nhóm, v.v)	568	1	5	3.35	.947	212	3.27	170	3.48	186	3.31
7. Phẩm chất chính trị, đạo đức (phẩm chất đạo đức cá nhân, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức xã hội)	568	1	5	3.89	.927	212	4.03	170	3.95	186	3.67
Valid N (listwise)	568					212		170		186	

Đánh giá về nội dung chương trình của cơ sở đào tạo

	Chung					HVBC&TT		KHXHNNH		KHXHNV TPHCM	
	N	Min	Max	Mean	Std. Deviation	N	Mean	N	Mean	N	Mean
Nội dung các môn học khuyến khích sự sáng tạo của người học	568	1	5	3.41	.917	212	3.34	170	3.54	186	3.37
Nội dung các môn học khuyến khích việc tự học của người học	568	1	5	3.50	.863	212	3.50	170	3.70	186	3.32
Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	568	1	5	3.62	.912	212	3.75	170	3.62	186	3.47
Nội dung chương trình phù hợp với mục tiêu đào tạo	568	1	5	3.64	.824	212	3.74	170	3.59	186	3.57
Nội dung các môn học bảo đảm trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng, thái độ theo yêu cầu của bậc đào tạo đại học	568	1	5	3.63	.854	212	3.74	170	3.60	186	3.52
Nội dung chương trình đảm bảo tính mềm dẻo, giúp người học có khả năng lựa chọn môn học phù hợp	568	1	5	3.26	.928	212	3.24	170	3.46	186	3.11

Người học có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	568	1	5	3.59	.963	212	3.69	170	3.59	186	3.46
Chương trình kiến tập, thực tập được thiết kế đan xen trong chương trình đào tạo rất thiết thực, người học được rèn nghề nhiều	568	1	5	3.60	1.030	212	3.84	170	3.56	186	3.37
Có sự kết hợp khối kiến thức liên ngành, đa ngành trong chương trình đào tạo	568	1	5	3.52	.924	212	3.49	170	3.65	186	3.45
Những kiến thức nền tảng (bao gồm kiến thức về triết học, văn hoá, pháp luật, kỹ năng mềm, đạo đức nghề nghiệp...) hỗ trợ cho việc tiếp thu kiến thức ngành, chuyên ngành	568	1	5	3.52	.935	212	3.48	170	3.75	186	3.34
Những kiến thức ngành, chuyên ngành có đáp ứng được yêu cầu và nhu cầu của thị trường lao động/xã hội	568	1	5	3.49	1.006	212	3.56	170	3.70	186	3.23
Valid N (listwise)	568					212		170		186	

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
b131. Danh gia noi dung chuong trinh: sang tao	186	1	5	3.37	.984
b132: Danh gia noi dung chuong trinh: Tu hoc	186	1	5	3.32	.896
b133. Danh gia noi dung chuong trinh: Xu huong	186	1	5	3.47	.960
b134. Danh gia noi dung chuong trinh: Phu hop	186	1	5	3.57	.850
b135. Danh gia noi dung chuong trinh:Kien thuc, ky nang	186	1	5	3.52	.890
b136. Danh gia noi dung chuong trinh: mem deo	186	1	5	3.11	.935
b137. Dao tao noi dung chuong trinh: Thuc hanh	186	1	5	3.46	.913

b138. Dao tạo nội dung chương trình: Kiến tập, thực tập	186	1	5	3.37	1.184
b139. Dao tạo nội dung chương trình: Kết hợp	186	1	5	3.45	.947
b1310. Danh giá nội dung chương trình: Nặng	186	1	5	3.34	.981
b1311. Danh giá nội dung chương trình: Kiến thực ngành, chuyên ngành	186	1	5	3.23	1.159
Valid N (listwise)	186				

Đánh giá phân bố khối lượng kiến thức

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Khối kiến thức đại cương	568	1	5	3.69	.945
Khối kiến thức cơ sở ngành	568	1	5	2.94	.691
Khối kiến thức chuyên ngành	568	1	5	2.50	.844
Valid N (listwise)	568				

Đánh giá phân bố khối lượng kiến thức đại cương

			Trường học			Tổng
			HVBCCT	KHXHNVHN	KHXHNVTPHCM	
Đánh giá khối kiến thức đại cương chiếm 1/3 tổng số tín chỉ/đơn vị học trình của chương trình	Qua ít	Số lượng	2	3	8	13
		%	.9%	1.8%	4.3%	2.3%
	Ít	Số lượng	10	12	12	34
		%	4.7%	7.1%	6.5%	6.0%
	Vừa đủ	Số lượng	76	35	76	187
		%	35.8%	20.6%	40.9%	32.9%
	Nhiều	Số lượng	85	83	46	214
		%	40.1%	48.8%	24.7%	37.7%
	Qua nhiều	Số lượng	39	37	44	120
		%	18.4%	21.8%	23.7%	21.1%
Tổng	Số lượng	212	170	186	568	
	%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	

Đánh giá phân bố khối lượng kiến thức cơ sở ngành

			Trường học			Tổng
			HVBCCT	KHXHNVHN	KHXHNVTPHCM	
Đánh giá khối kiến thức cơ sở ngành chiếm 1/4 tổng số tín chỉ/đơn vị học trình của chương trình	Qua ít	Số lượng	3	3	14	20
		%	1.4%	1.8%	7.5%	3.5%
	Ít	Số lượng	31	33	26	90
		%	14.6%	19.4%	14.0%	15.8%
	Vừa đủ	Số lượng	144	106	114	364
		%	67.9%	62.4%	61.3%	64.1%
	Nhiều	Số lượng	32	27	32	91
		%	15.1%	15.9%	17.2%	16.0%
	Qua nhiều	Số lượng	2	1	0	3
		%	.9%	.6%	.0%	.5%
Tổng	Số lượng	212	170	186	568	
	%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	

Đánh giá phân bố khối lượng kiến thức chuyên ngành

			Trường học			Tổng
			HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNVTPhCM	
Đánh giá khối kiến thức chuyên ngành chiếm 1/3 tổng số tín chỉ/đơn vị học trình của chương trình	Qua ít	Số lượng	15	11	32	58
		%	7.1%	6.5%	17.2%	10.2%
	Ít	Số lượng	92	72	70	234
		%	43.4%	42.4%	37.6%	41.2%
	Vừa đủ	Số lượng	80	73	60	213
		%	37.7%	42.9%	32.3%	37.5%
	Nhiều	Số lượng	21	13	24	58
		%	9.9%	7.6%	12.9%	10.2%
	Qua nhiều	Số lượng	4	1	0	5
		%	1.9%	.6%	.0%	.9%
	Tổng	Số lượng	212	170	186	568
		%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

TÀN SUẤT C**Đánh giá phương pháp đào tạo**

			Trường học			Tổng
			HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNVTPhCM	
Đánh giá phương pháp đào tạo cử nhân báo chí	PP truyền thông	Số lượng	55	51	46	152
		%	25.9%	30.0%	24.7%	26.8%
	PP hiện đại	Số lượng	32	24	52	108
		%	15.1%	14.1%	28.0%	19.0%
	Kết hợp truyền thông và hiện đại	Số lượng	116	90	88	294
		%	54.7%	52.9%	47.3%	51.8%
	Khác	Số lượng	9	5	0	14
		%	4.2%	2.9%	.0%	2.5%
	Tổng	Số lượng	212	170	186	568
		%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Đánh giá sự phân chia thời lượng của mỗi phương pháp đào tạo

Điểm số trung bình đánh giá sự phân chia thời lượng của mỗi phương pháp trong từng khối kiến thức	Các môn đại cương	Các môn cơ sở ngành	Các môn chuyên ngành
1. Thuyết trình	2.02	1.75	2.00
2. Semina/ Thảo luận nhóm	2.11	2.05	1.88
3. Hỏi - đáp	2.30	1.99	1.98
4. Tình huống	2.54	2.29	2.21
5. Đóng vai (đóng kịch)	2.94	2.55	2.49
6. Thực quan hoá (dùng tranh ảnh, sơ đồ, biểu bảng; trình chiếu video clip...)	2.78	2.07	1.97
7. Hỏi chuyên gia	2.87	2.41	2.28
8. Nêu ý kiến ghi lên bảng	2.52	2.16	2.15

Đánh giá thời lượng phương pháp môn đại cương

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
c1611. Danh gia thoi luong PP mon dai cuong: Thuyet trinh	568	1	3	2.02	.589
c1612. Danh gia thoi luong PP mon dai cuong: Thao luan	568	1	3	2.11	.595
c1613. Danh gia thoi luong PP mon dai cuong: Hoi dap	568	1	3	2.30	.630
c1614. Danh gia thoi luong PP mon dai cuong: Tinh huong	568	1	3	2.54	.613
c1615. Danh gia thoi luong PP mon dai cuong: Dong vai	568	1	3	2.94	.296
c1616. Danh gia thoi luong PP mon dai cuong: Truc quan	568	1	3	2.78	.442
c1617. Danh gia thoi luong PP mon dai cuong: Chuyen gia	568	1	3	2.87	.399
c1618. Danh gia thoi luong PP mon dai cuong: Ghi y kien len bang	568	1	3	2.52	.581
Valid N (listwise)	568				

Đánh giá thời lượng phương pháp môn cơ sở ngành

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
c1621. Danh gia thoi luong PP mon co so nganh: Thuyet trinh	568	1	3	1.75	.547
c1622. Danh gia thoi luong PP mon co so nganh:Thao luan	568	1	3	2.05	.632
c1623. Danh gia thoi luong PP mon co so nganh:Hoi dap	568	1	3	1.99	.601
c1624. Danh gia thoi luong PP mon co so nganh:Tinh huong	370	1	3	2.29	.561
c1625. Danh gia thoi luong PP mon co so nganh:Dong vai	370	1	3	2.55	.606
c1626. Danh gia thoi luong PP mon co so nganh:Truc quan	370	1	3	2.07	.505
c1627. Danh gia thoi luong PP mon co so nganh:Chuyen gia	368	1	3	2.41	.607
c1628. Danh gia thoi luong PP mon co so nganh:Ghi y kien len bang	370	1	3	2.16	.579
Valid N (listwise)	367				

Đánh giá thời lượng phương pháp môn chuyên ngành

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
c1631. Đánh giá thời lượng PP môn chuyên ngành:Thuyết trình	365	1	3	2.00	.442
c1632. Đánh giá thời lượng PP môn chuyên ngành: Thảo luận	367	1	3	1.88	.464
c1633. Đánh giá thời lượng PP môn chuyên ngành:Hỏi đáp	364	1	3	1.98	.522
c1634. Đánh giá thời lượng PP môn chuyên ngành:Tình huống	367	1	3	2.21	.585
c1635. Đánh giá thời lượng PP môn chuyên ngành:Đóng vai	362	1	3	2.49	.606
c1636. Đánh giá thời lượng PP môn chuyên ngành:Trực quan	368	1	3	1.97	.505
c1637. Đánh giá thời lượng PP môn chuyên ngành:Chuyên gia	381	1	3	2.28	.563
c1638. Đánh giá thời lượng PP môn chuyên ngành:Ghi ý kiến lên bảng	418	1	3	2.15	.526
Valid N (listwise)	351				

Tỷ lệ các hình thức thực hành môn đại cương

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
c1811.Tỷ lệ các hình thức thực hành: đại cương (%): Sáng tạo tác phẩm	307	0	100	29.48	16.913
c1812.Tỷ lệ các hình thức thực hành: đại cương (%): Biên tập	307	0	80	31.87	16.280
c1813.Tỷ lệ các hình thức thực hành: đại cương (%): Thực tế	305	0	100	37.08	21.180
Valid N (listwise)	300				

Tỷ lệ các hình thức thực hành môn cơ sở ngành

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
c1821.Tỷ lệ các hình thức thực hành: Cơ sở ngành (%): Sáng tạo tác phẩm	316	0	75	33.67	13.819
c1822.Tỷ lệ các hình thức thực hành: cơ sở ngành (%): Biên tập	313	0	100	29.89	13.533
c1823.Tỷ lệ các hình thức thực hành: cơ sở ngành (%): Thực tế	313	0	80	33.58	15.820
Valid N (listwise)	313				

Tỷ lệ các hình thức thực hành chuyên ngành

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
c1831.Tỷ lệ các hình thức thực hành: Chuyên ngành (%): Sáng tạo tác phẩm	318	0	100	37.43	17.914
c1832.Tỷ lệ các hình thức thực hành: chuyên ngành (%): Biên tập	318	0	75	25.29	11.875
c1833.Tỷ lệ các hình thức thực hành: chuyên ngành (%): Thực tế	317	0	90	36.19	18.486
Valid N (listwise)	317				

Hình thức đánh giá kết quả hết môn đại cương

			Trường học			Tổng
			HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNVTPHCM	
Hình thức đánh giá hết môn đại cương	Tu luận	Số lượng	85	58	43	186
		%	46.2%	42.0%	30.3%	40.1%
	Văn đáp	Số lượng	15	20	19	54
		%	8.2%	14.5%	13.4%	11.6%
	Trắc nghiệm	Số lượng	59	30	37	126
		%	32.1%	21.7%	26.1%	27.2%
	Tiểu luận	Số lượng	20	22	28	70
		%	10.9%	15.9%	19.7%	15.1%
	BTL	Số lượng	5	7	12	24
		%	2.7%	5.1%	8.5%	5.2%
	Tác phẩm	Số lượng	0	1	3	4
		%	.0%	.7%	2.1%	.9%
	Tổng	Số lượng	184	138	142	464
		%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Hình thức đánh giá kết quả hết môn cơ sở ngành

			Trường học			Tổng
			HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNVTPHCM	
Hình thức đánh giá hết môn cơ sở ngành	Tu luận	Số lượng	18	38	50	106
		%	9.8%	24.5%	31.1%	21.2%
	Văn đáp	Số lượng	20	25	35	80
		%	10.9%	16.1%	21.7%	16.0%
	Trắc nghiệm	Số lượng	14	8	14	36
		%	7.7%	5.2%	8.7%	7.2%
	Tiểu luận	Số lượng	84	72	38	194
		%	45.9%	46.5%	23.6%	38.9%
	BTL	Số lượng	47	7	14	68
		%	25.7%	4.5%	8.7%	13.6%
	Tác phẩm	Số lượng	0	5	10	15
		%	.0%	3.2%	6.2%	3.0%
	Tổng	Số lượng	183	155	161	499

			Trường học			Tổng	
			HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNVTPHCM		
Hình thức đánh giá hết môn cơ sở ngành	Tu luận	Số lượng	18	38	50	106	
		%	9.8%	24.5%	31.1%	21.2%	
	Văn đáp	Số lượng	20	25	35	80	
		%	10.9%	16.1%	21.7%	16.0%	
	Trac nghiệm	Số lượng	14	8	14	36	
		%	7.7%	5.2%	8.7%	7.2%	
	Tieu luận	Số lượng	84	72	38	194	
		%	45.9%	46.5%	23.6%	38.9%	
	BTL	Số lượng	47	7	14	68	
		%	25.7%	4.5%	8.7%	13.6%	
	Tac pham	Số lượng	0	5	10	15	
		%	.0%	3.2%	6.2%	3.0%	
	Tổng		Số lượng	183	155	161	499
			%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Hình thức đánh giá kết quả hết môn chuyên ngành

			Trường học			Tổng	
			HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNVTPHCM		
Hình thức đánh giá hết môn chuyên ngành	Tu luận	Số lượng	1	12	23	36	
		%	.6%	7.7%	14.3%	7.3%	
	Văn đáp	Số lượng	8	10	18	36	
		%	4.5%	6.5%	11.2%	7.3%	
	Trac nghiệm	Số lượng	4	13	14	31	
		%	2.3%	8.4%	8.7%	6.3%	
	Tieu luận	Số lượng	37	40	22	99	
		%	20.9%	25.8%	13.7%	20.1%	
	BTL	Số lượng	91	46	34	171	
		%	51.4%	29.7%	21.1%	34.7%	
	Tac pham	Số lượng	36	34	50	120	
		%	20.3%	21.9%	31.1%	24.3%	
	Tổng		Số lượng	177	155	161	493
			%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Đánh giá thời gian kiến tập

			Trường học			Tổng
			HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNVTPHCM	
c20. Danh gia kiến tập	Phu hop	Số lượng	161	116	126	403
		%	80.9%	75.3%	77.3%	78.1%
	Chua phu hop	Số lượng	38	38	37	113
		%	19.1%	24.7%	22.7%	21.9%
Tổng		Số lượng	199	154	163	516

			Trường học			Tổng
			HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNTPHCM	
c20. Danh gia kien tap	Phu hop	Số lượng	161	116	126	403
		%	80.9%	75.3%	77.3%	78.1%
	Chua phu hop	Số lượng	38	38	37	113
		%	19.1%	24.7%	22.7%	21.9%
Tổng		Số lượng	199	154	163	516
		%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Nếu thời gian thực tập, kiến tập chưa phù hợp theo Anh/Chị cần thay đổi như thế nào?

thuc tap 1 thang thoi

thuc tap 1 thang

thoi gian thuc tap nen la 2 thang

Thoi gian kien tap nen bat dau tu nam 2

Thoi gian kien tap nen bat dau tu nam 2

thoi gian kien tap nam 3: 2 thang ruoi. thoi gian thuc tap: 1 ki

thoi gian kien tap chi nen 2 tuan, thoi gian thuc tap 2 thang

thoi gian kien tap can keo dai them

thoi gian kien tap 1-2 thang, thoi gian thuc tap 3 thang

thoi gian 1 thang yeu cau sinh vien phai co 3 tac pham la qua nhieu

tang thoi gian Thuc tap va Ktap

Tang thoi gian thuc tap hon nua

Tang thoi gian thuc tap

Tang thoi gian thuc tap

Tang thoi gian kien tap, thuc tap

tang thoi gian kien tap, thuc tap

tang thoi gian kien tap va thuc tap

tang thoi gian kien tap them khoang 15 ngay

tang thoi gian kien tap nam 3 len 2 thang

tang thoi gian kien tap len khoang 50-60% so voi hien tai

tang thoi gian kien tap

tang them thoi gian kien tap thuc tap vi du nam 3 tang len 3 thang nam 4 tang len 6 thang

tang tgian kien tap, tao dkien nhat dinh cho sinh vien trong tgian thuc tap

tang kien tap len 2 thang hoac chia ra 2 dot. thuc tap 3 thang la du

tang kien tap

tai sao phai den nam thu 3 moi duoc di kien tap va nam thu 4 moi duoc di thuc tap. trong khi bao

chi la mot nganh doi hoi phai duoc di den thuc te nhieu va som nhat

SV kien tap tu nam nhat

SV kien tap tu nam nhat

O DH KHXH&NV la 2 thang

O DH KHXH&NV la 2 thang

O DH KHXH&NV la 2 thang

Neu dien ra som hon

Neu dien ra som hon

Neu dien ra som hon

nen tang thoi gian kien tap len 2 thang
 nen tang thoi gian kien tap len 2 thang
 nam 3 mot thang. nam 4 3 thang
 Nam 2 di 1 thang, nam 3 2 thang, nam 4 di thuong xuyen
 Nam 2 cung can di kien tap, nam 3 chi can di kien tap 20 ngay
 Nam 2 cung can di kien tap, nam 3 chi can di kien tap 20 ngay
 kien tap va thuc tap nen vao nam 3
 kien tap nhieu hon (1 den 2 thang)
 kien tap nen co thoi gian nhieu hon
 kien tap nen 3 thang bang thuc tap
 kien tap 45 ngay nhung hien tai chi kien tap 21 ngay
 kien tap 2 thang, thuc tap 5 thang
 Kien tap 2 thang, thuc tap 3 thang
 kien tap 2 thang, thuc tap 1 hoc ky
 kien tap 1.5 thang
 kien tap 1 thang ruoi. thuc tap 4 thang
 ien tap: 1 thang. Thuc tap 2 thang. Vi nhu hien nay qua dai, thoi gian thuc tap nhieu sinh vien con
 khong len dai. noi chung nhu hien nay hti toi thay k hqua
 Hien nay, khoa bao chi - truyen thong cua DH KHXH&NV TP.HCM chua thiet ke thoi gian kien
 tap cho sinh vien. Neu duoc nen co 1 thang kien tap vao cuoi nam 2 va 3 thang thuc tap vao cuoi
 nam 3
 Hien nay, khoa bao chi - truyen thong cua DH KHXH&NV TP.HCM chua thiet ke thoi gian kien
 tap cho sinh vien. Neu duoc nen co 1 thang kien tap vao cuoi nam 2 va 3 thang thuc tap vao cuoi
 nam 3
 em nghi nen di thuc tap o ky he nam 3 khoang 3 thang va khong can di kien tap
 di kien tap tu cuoi nam 2, thuc tap cuoi nam 3
 chiu
 chi can kien tap 2 tuan thuc tap 1 thang
 can tang thoi gian thuc tap tu nam 2
 can tang thoi gian len, thuc tap tu nam 2, giang vien hdan qtam toi sinh vien hon
 can tang than thuc tap
 can tang than thuc tap
 can nhieu thoi gian thuc tap thuyoc te hon nua co the mo them thuc tap nam hai va tang thoi gian
 giao thuc tap cua nam ba len 3 thang
 Can nhieu hon tu nam 3
 Can di kien tap va thuc tap ca nam 1 va 2
 Can co thoi gian thuc tap thuc te nhieu hon de SV co sat moi truong bao chi nhieu
 Can co thoi gian thuc tap thuc te nhieu hon de SV co sat moi truong bao chi nhieu
 Can co thoi gian thuc tap thuc te nhieu hon de SV co sat moi truong bao chi nhieu
 5 thang
 5 thang
 4 thang
 3 thang thuc tap hoi nhieu, ap dung 2 thang de thoi gian on thi/ luan van tot nghiep
 3 thang nam 3, 6 thang nam 4
 3 - 6 thang
 2 thang nam 3, 4 thang nam 4

2 thang nam 3, 4 thang nam 4
 2 thang kien tap nam 2
 2 thang he thu tap
 1,5 thang kien tap. 4 thang thuc tap
 ..

TẦN SUẤT D

Mức độ học giảng viên thỉnh giảng

d23.Hoc giang vien tu cac co quan bao chi * a5. Noi hoi bien tap Crosstabulation						
		a5. Noi hoi bien tap				Total
		HVBCCT	KHXHNVHN	KHXHNVTPHCM		
d23.Hoc giang vien tu cac co quan bao chi	Thuong xuyen	Count	17	2	2	21
		%	11.5%	100.0%	16.7%	13.0%
	Thinh thoang	Count	70	0	4	74
		%	47.3%	.0%	33.3%	45.7%
	Hiem khi	Count	49	0	6	55
		%	33.1%	.0%	50.0%	34.0%
	Khong bao gio	Count	12	0	0	12
		%	8.1%	.0%	.0%	7.4%
Total		Count	148	2	12	162
		%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

	Chung					HVBC&TT		KHXHNHN		KHXHNV TPHCM	
	N	Min	Max	Mean	Std. Deviation	N	Mean	N	Mean	N	Mean
Giảng đường, bàn ghế, ánh sáng, quạt, điện nước, v.v...	487	1	5	3.59	.828	149	3.48	165	3.62	173	3.66
Phòng Lab, studio, phòng mạng,	485	1	5	3.05	1.025	149	3.19	163	3.12	173	2.87
Phòng thực hành xuất bản báo in	476	1	5	2.65	1.127	144	3.12	163	2.65	169	2.26
Phòng thực hành ảnh báo chí	483	1	5	2.64	1.083	145	3.14	165	2.62	173	2.24
Máy ảnh, máy quay phim, máy ghi âm, v.v...	485	1	5	2.72	1.090	147	2.84	165	2.92	173	2.45
Valid N (listwise)	474					144		161		169	

Đánh giá về chất lượng thư viện tại cơ sở đào tạo

	Chung					HVBC&TT		KHxHNHN		KHxHNVTPHCM	
	N	Min	Max	Mean	Std. Deviation	N	Mean	N	Mean	N	Mean
1. Chỗ ngồi cho sinh viên tự học, tự nghiên cứu	488	1	5	3.43	1.009	150	3.59	165	3.42	173	3.31
2. Giáo trình, tài liệu tham khảo cho các môn học đại cương	488	1	5	3.61	.863	150	3.59	165	3.68	173	3.54
3. Giáo trình, tài liệu tham khảo cho các môn học cơ sở ngành	486	1	5	3.57	.836	150	3.59	163	3.60	173	3.53
4. Giáo trình, tài liệu tham khảo cho các môn học chuyên ngành	488	1	5	3.55	.832	150	3.60	165	3.62	173	3.43
5. Thái độ phục vụ của thủ thư	476	1	5	3.36	.919	149	3.41	162	3.42	165	3.25
6. Thời gian phục vụ sinh viên (thời gian sinh viên xếp hàng đợi phục vụ, thời gian trả tài liệu cho sinh viên, thời gian mở - đóng cửa)	487	1	5	3.43	.944	149	3.41	165	3.48	173	3.39
7. Hệ thống hỗ trợ tra cứu, tìm kiếm tài liệu	488	1	5	3.24	.967	150	3.20	165	3.35	173	3.17
Valid N (listwise)	473					148		160		165	

Đánh về mức độ thành thạo trong sử dụng trang thiết bị, đồ dùng dạy học của đội ngũ giảng viên

			a5. Noi hoi bien tap			Total
			HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNVTPHCM M	
d27. Danh gia muc do thanh thao trong su dung thiet bi cua giang vien	Thành thạo	Số lượng	115	124	104	343
		%	77.7%	79.0%	64.2%	73.4%
	Chưa thành thạo	Số lượng	33	33	58	124
		%	22.3%	21.0%	35.8%	26.6%
Total	Số lượng	148	157	162	467	
	%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	

TẦN SUẤT E**Mức độ hiệu quả của các hình thức hỗ trợ thực hành**

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Lớp học kỹ năng nghiệp vụ	430	1	4	1.60	.822
Cuộc thi tìm hiểu	400	1	4	2.03	1.006
Câu lạc bộ	148	1	4	1.66	.909
Giao lưu, tọa đàm	142	1	4	1.75	.978
Valid N (listwise)	130				

Đánh giá về chất lượng của các hình thức hỗ trợ thực hành

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
1. Cố vấn học tập	429	1	4	1.96	.786
2. Giáo viên chủ nhiệm	424	1	4	1.85	.814
3. Giáo vụ Khoa	403	1	4	2.02	.796
4. Cán bộ chuyên trách hỗ trợ, tư vấn trực thuộc phòng Đào tạo hoặc phòng Công tác chính trị	423	1	4	2.06	.783
Valid N (listwise)	364				

TẦN SUẤT F**Với những kiến thức được đào tạo trong trường đã giúp Anh/Chị trở thành BTV báo chí hay chưa?**

		a5. Noi hoi bien tap				Total
		HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNVTPHCM		
f32.tro thanh BTV bao chi	Co	Số lượng	46	66	69	181
		%	30.9%	41.0%	40.4%	37.6%
	Chua	Số lượng	103	95	102	300
		%	69.1%	59.0%	59.6%	62.4%
Total		Số lượng	149	161	171	481
		%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Hình thức học nâng cao nghiệp vụ biên tập

			a5. Noi hoi bien tap			Total
			HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNVTPHCM	
f34.Hinh thuc hoc nghiệp vu muon	Boi duong ngan han	Số lượng	43	51	61	155
		%	42.6%	44.7%	48.4%	45.5%
	Boi duong dai han	Số lượng	23	25	38	86
		%	22.8%	21.9%	30.2%	25.2%
	Tap huan	Số lượng	34	37	25	96
		%	33.7%	32.5%	19.8%	28.2%
	Khac	Số lượng	1	1	2	4
		%	1.0%	.9%	1.6%	1.2%
Total		Số lượng	101	114	126	341

			a5. Noi hoi bien tap			Total
			HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNVTPHCM	
f34.Hình thức học nghiệp vụ muon	Boi duong ngan han	Số lượng	43	51	61	155
		%	42.6%	44.7%	48.4%	45.5%
	Boi duong dai han	Số lượng	23	25	38	86
		%	22.8%	21.9%	30.2%	25.2%
	Tap huan	Số lượng	34	37	25	96
		%	33.7%	32.5%	19.8%	28.2%
Khac	Số lượng	1	1	2	4	
	%	1.0%	.9%	1.6%	1.2%	
Total		Số lượng	101	114	126	341
		%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Thời lượng học nâng cao nghiệp vụ

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
f36.Thoi luong hoc (thang)	240	1	60	6.65	9.209
Valid N (listwise)	240				

			a5. Noi hoi bien tap			Total
			HVBCTT	KHXHNVHN	KHXHNVTPHCM	
f35nhom. Thoi luong hoc	1 - 2 tháng	Số lượng	29	15	14	58
		%	38.7%	20.5%	15.2%	24.2%
	3 - 4 tháng	Số lượng	21	22	32	75
		%	28.0%	30.1%	34.8%	31.2%
	Trên 4 tháng	Số lượng	25	36	46	107
		%	33.3%	49.3%	50.0%	44.6%
Total		Số lượng	75	73	92	240
		%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

PHỤ LỤC 7 KHUNG CHUẨN ĐẦU RA

Chuyên ngành Báo In - Học viện Báo chí và Tuyên truyền

I. Giới thiệu chương trình

1. Giới thiệu chung

- Tên ngành đào tạo: Báo IN
- Tên tiếng Anh: Print Journalism
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Đối tượng sinh viên:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Báo chí, chuyên ngành Báo In nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Mục tiêu của chương trình

- Đào tạo các nhà báo có trình độ chuyên môn bậc đại học về chuyên ngành Báo in, có khả năng thực hiện các chức trách của người phóng viên tại các cơ quan báo chí, đài phát thanh, đài truyền hình; các công ty truyền thông, các tòa soạn báo chí đa phương tiện... làm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng; làm cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí. Đồng thời có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học.

3. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Có năng lực hoạt động nghiệp vụ báo chí để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp trong khu vực và thế giới;
- Có khả năng làm việc tại các cơ quan báo chí, truyền thông nhất là hệ thống các cơ quan báo in; các cơ quan báo chí truyền thông đa phương tiện.
- Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến truyền thông như các cơ quan văn hóa – tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội...;
- Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn;
- Có khả năng tham gia vào hoạt động tư tưởng của Đảng và các nhiệm vụ chính trị-xã hội của Đảng và Nhà nước.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình

1. Kiến thức và lập luận ngành

1.1. Kiến thức khoa học cơ bản

1.1.1. Kiến thức khoa học Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Hiểu, nắm vững, có khả năng vận dụng có phê phán và sáng tạo các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng Sản Việt Nam.

1.1.2. Kiến thức khoa học xã hội và nhân văn

- Hiểu, nắm vững và có khả năng vận dụng có phê phán và sáng tạo tri thức và phương pháp của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn gắn với ngành học: chính trị học, pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước, phương pháp nghiên cứu khoa học, cơ sở văn hoá Việt nam, nguyên lý quản lý kinh tế...

1.1.3. Tin học và ngoại ngữ

- Hiểu, nắm vững và có khả năng vận dụng có phê phán và sáng tạo tri thức của lĩnh vực tin học và ngoại ngữ phổ dụng.

1.2. Kiến thức nền tảng (cơ sở ngành)

1.2.1. Hiểu và xác định được các nguyên tắc, các cách tiếp cận lý thuyết và thực tiễn của ngành báo chí truyền thông

- Hiểu và xác định được được vai trò, chức năng của truyền thông trong xã hội.
- Hiểu và xác định được những vấn đề về luật pháp và đạo đức nghề nghiệp trong tác nghiệp báo chí truyền thông;

1.2.2. Hiểu và xác định được các vấn đề của truyền thông và các lĩnh vực khác

- Hiểu và xác định được những vấn đề liên quan đến quản trị truyền thông
- Hiểu và xác định được những vấn đề liên quan đến xã hội học truyền thông
- Hiểu và xác định được những vấn đề liên quan đến tâm lý học truyền thông
- Mối quan hệ giữa truyền thông với văn hóa, truyền thông với xã hội

1.3. Kiến thức ngành

1.3.1. Hiểu và phân tích được vai trò, thế mạnh của truyền thông đại chúng trong xã hội.

- Thế mạnh và hạn chế của kênh truyền thông và tác động của chúng đến người làm báo và công chúng tiếp nhận

- Thế mạnh và hạn chế của loại hình báo chí và tác động của chúng đến người làm báo và công chúng tiếp nhận

- Hiểu được mô hình hoạt động của các cơ quan báo chí truyền thông và vai trò, nhiệm vụ của các cá nhân trong tổ chức hoạt động đó.

1.3.2. Hiểu và đánh giá được sự khác biệt giữa các nhóm công chúng trong cộng đồng đa dạng của xã hội, từ đó áp dụng vào hoạt động báo chí một cách phù hợp và linh hoạt.

1.3.3. Hiểu và có khả năng phân tích, đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố như khoa học công nghệ, kinh tế thị trường, quan hệ công chúng đối với các tác phẩm báo chí.

1.4. Kiến thức chuyên ngành

1.4.1. Hiểu và có khả năng vận dụng sáng tạo các lý thuyết và kỹ năng để ứng dụng vào quá trình sáng tạo tác phẩm báo in như: tin, phóng sự, phỏng vấn, bình luận...

1.4.2. Hiểu và có khả năng vận dụng sáng tạo các quy trình, phương pháp, phương thức tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí; xây dựng và quản lý các chương trình, chiến dịch truyền thông trong môi trường truyền thông số;

1.4.3. *Hiểu và có khả năng vận dụng sáng tạo nội dung của các tác phẩm báo in trên các lĩnh vực khác nhau: Chính trị, kinh tế, văn hóa, môi trường, trẻ em...*

2. Yêu cầu về kỹ năng

2.1. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp

2.1.1. Kỹ năng tư duy

- Có khả năng thu thập, thẩm định, phân tích thông tin bằng các cách thức như phỏng vấn, quan sát, thu thập tài liệu. Có năng lực cơ bản trong tư duy hình ảnh, điều tra tìm kiếm thông tin độc lập, tổng hợp thông tin (ngôn ngữ, hình ảnh, số liệu) phục vụ cho một chủ đề nào đó.

- Sáng tạo trong cách thực hiện tác phẩm, đặc biệt về ngôn ngữ viết và ngôn ngữ hình ảnh.

2.1.2. Kỹ năng sản xuất

- Tổ chức sản xuất báo ngày, báo tuần, tạp chí, chuyên đề, chuyên san...; thiết kế, tổ chức dự án sản phẩm báo chí – truyền thông ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị...

- Kỹ năng tổ chức ảnh, đồ họa, văn bản

2.1.3. Kỹ năng giao tiếp

- Giao tiếp, truyền tải ý tưởng bằng hình ảnh, âm thanh, ngôn từ nói và viết một cách chuyên nghiệp, phù hợp với thể loại loại hình và đối tượng khán giả.

2.2. Kỹ năng tư duy cá nhân

2.2.1. Kỹ năng tư duy sáng tạo

- Nêu được góc tiếp cận mới, sáng tạo, không trùng lặp (với những tác phẩm đã có) đối với một chủ đề cụ thể.

- Đặt ra được góc nhìn mới đối với giải pháp của một vấn đề cụ thể.

2.2.2. Kỹ năng tư duy phản biện

- Nắm vững những lý thuyết và kỹ năng căn bản, để trên cơ sở đó, sáng tạo ra những kỹ năng mới sáng tạo và hiệu quả hơn.

- Vận dụng những tri thức cơ bản để phản biện lại cách triển khai một tác phẩm, nhằm tìm được cách thể hiện tác phẩm phù hợp nhất.

2.2.3. Kỹ năng tư duy hệ thống

- Nhìn nhận được một vấn đề logic, trong tương quan với cả hệ thống, và phân tích được một cách đa chiều để tìm được cách tiếp cận phù hợp nhất đối với vấn đề. Trên cơ sở đó, sáng tạo một tác phẩm báo in phải được xét trong tương quan với các tác phẩm khác và có khả năng phân tích thứ tự ưu tiên của từng tác phẩm, từng chủ đề trong hệ thống.

2.3. Kỹ năng mềm

2.3.1. Kỹ năng tự chủ

- Tự ra quyết định, quản lý thời gian, làm việc dưới áp lực thời gian, thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường học tập và làm việc.

- Tự đặt ra những mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho bản thân và lên kế hoạch thực hiện.

2.3.2. Kỹ năng giao tiếp

- Thành thạo trong việc thiết lập và duy trì các mối quan hệ trong học tập và công việc.

- Tạo lập các mối quan hệ, gây dựng lòng tin (đối với cấp trên, đồng nghiệp, các nhân vật, nhân chứng) để phục vụ quá trình sáng tạo các tác phẩm báo in.

2.3.3. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Sử dụng được thành thạo ngoại ngữ giao tiếp (đặc biệt là tiếng Anh) nhằm phục vụ cho việc tiếp cận nguồn tri thức không giới hạn trên Internet, đồng thời mở rộng cơ hội tiếp cận với những đối tượng khác nhau trong công việc và cuộc sống.

2.3.4. Kỹ năng làm việc nhóm

- Làm việc được theo nhóm với tư cách là thành viên cũng như lãnh đạo nhóm. Nắm vững nguyên tắc về phối hợp trong nhóm và nguyên tắc vì mục tiêu chung.

2.3.5. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Tập hợp được nguồn lực và quản lý, lãnh đạo nguồn lực. Trong trường hợp một nhóm sản xuất truyền hình thì người quản lý phải biết cách phân công, giám sát tiến độ công việc cũng như đưa ra các biện pháp xử lý khi cần thiết nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

2.4. Kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh

2.4.1. Kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp

- Xác định được văn hóa cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp mà bản thân có ý định tiếp cận, tìm hiểu hoặc làm việc.

- Nhận thức được các mục tiêu, chiến lược, đối tác của cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đó.

- Thích ứng được với yêu cầu công việc trong mọi hoàn cảnh.

2.4.2. Kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Nhận thức được tác động của ngành báo in đối với xã hội.

- Nhận thức được các xu hướng phát triển nghề nghiệp của ngành báo in trên thế giới.

- Vận dụng được những xu hướng phát triển nghề nghiệp trên thế giới một cách sáng tạo vào công việc.

3. Yêu cầu về thái độ, đạo đức

3.1. Thái độ, phẩm chất đạo đức cá nhân

- Kiên trì, chăm chỉ trong lao động học tập.

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn, áp lực;

- Chính trực, trung thực trong phê bình và tự phê bình, không tự hài lòng, dễ dãi với bản thân;

- Chủ động xác định tầm nhìn và mục tiêu trong cuộc sống.

3.2. Thái độ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp;

- Có văn hóa ứng xử trong nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp;

- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Tự giác tuân thủ pháp luật, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước;

- Có trách nhiệm xã hội, có ý thức về tác động của các tác phẩm của mình đối với xã hội.

- Có tinh thần truyền bá, chia sẻ kiến thức về ngành nghề đào tạo.

PHỤ LỤC 8 KHUNG CHUẨN ĐẦU RA

Chuyên ngành Báo Ảnh - Học viện Báo chí và Tuyên truyền

I. Giới thiệu chương trình

1. Giới thiệu chung

- Tên ngành đào tạo: Báo Ảnh
- Tên Tiếng Anh: Photography
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Đối tượng sinh viên:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Báo chí, chuyên ngành Báo Ảnh nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Mục tiêu của chương trình

- Đào tạo các nhà báo có trình độ chuyên môn bậc đại học về chuyên ngành Báo Ảnh, có khả năng thực hiện các chức trách của phóng viên ảnh tại các cơ quan báo chí, đài phát thanh, đài truyền hình; các công ty truyền thông, các tòa soạn báo chí đa phương tiện... làm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng; làm cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí. Đồng thời có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học.

3. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Có năng lực hoạt động nghiệp vụ báo chí để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp trong khu vực và thế giới;
- Có khả năng làm việc tại các cơ quan báo chí, truyền thông nhất là hệ thống các cơ quan báo in; các cơ quan báo chí truyền thông đa phương tiện.
- Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến truyền thông như các cơ quan văn hóa – tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội...;
- Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn;
- Có khả năng tham gia vào hoạt động tư tưởng của Đảng và các nhiệm vụ chính trị xã hội của Đảng và Nhà nước.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình

1. Kiến thức và lập luận ngành

1.1. Kiến thức khoa học cơ bản

1.1.1. Kiến thức khoa học Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Hiểu, nắm vững, có khả năng vận dụng có phê phán và sáng tạo các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng Sản Việt Nam.

1.1.2. Kiến thức khoa học xã hội và nhân văn

- Hiểu, nắm vững và có khả năng vận dụng có phê phán và sáng tạo tri thức và phương pháp của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn gắn với ngành học: chính trị học, pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước, phương pháp nghiên cứu khoa học, cơ sở văn hoá Việt nam, nguyên lý quản lý kinh tế...

1.1.3. Tin học và ngoại ngữ

- Hiểu, nắm vững và có khả năng vận dụng có phê phán và sáng tạo tri thức của lĩnh vực tin học và ngoại ngữ phổ dụng.

1.2. Kiến thức nền tảng (cơ sở ngành)

1.2.1. Hiểu và xác định được các nguyên tắc, các cách tiếp cận lý thuyết và thực tiễn của ngành báo chí truyền thông

- Hiểu và xác định được vai trò, chức năng của truyền thông trong xã hội.
- Hiểu và xác định được những vấn đề về luật pháp và đạo đức nghề nghiệp trong tác nghiệp báo chí truyền thông;

1.2.2. Hiểu và xác định được các vấn đề của truyền thông và các lĩnh vực khác

- Hiểu và xác định được những vấn đề liên quan đến quản trị truyền thông
- Hiểu và xác định được những vấn đề liên quan đến xã hội học truyền thông
- Hiểu và xác định được những vấn đề liên quan đến tâm lý học truyền thông
- Mọi quan hệ giữa truyền thông với văn hóa, truyền thông với xã hội

1.3. Kiến thức ngành

1.3.1. Hiểu và phân tích được vai trò, thế mạnh của truyền thông đại chúng trong xã hội.

- Thế mạnh và hạn chế của kênh truyền thông và tác động của chúng đến người làm báo và công chúng tiếp nhận
- Thế mạnh và hạn chế của loại hình báo chí và tác động của chúng đến người làm báo và công chúng tiếp nhận
- Hiểu được mô hình hoạt động của các cơ quan báo chí truyền thông và vai trò, nhiệm vụ của các cá nhân trong tổ chức hoạt động đó.

1.3.2. Hiểu và đánh giá được sự khác biệt giữa các nhóm công chúng trong cộng đồng đa dạng của xã hội, từ đó áp dụng vào hoạt động báo chí một cách phù hợp và linh hoạt.

1.3.3. Hiểu và có khả năng phân tích, đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố như khoa học công nghệ, kinh tế thị trường, quan hệ công chúng đối với các tác phẩm báo chí.

1.4. Kiến thức chuyên ngành

1.4.1. Hiểu và có khả năng vận dụng sáng tạo các kiến thức, kỹ năng cơ bản về nhiếp ảnh (kỹ thuật chụp máy ảnh kỹ thuật số, xử lý và quản lý ảnh kỹ thuật số)

1.4.2. Hiểu và có khả năng vận dụng sáng tạo các lý thuyết và kỹ năng để ứng dụng vào quá trình sáng tạo các tác phẩm ảnh thuộc từng thể loại: tin ảnh, phóng sự ảnh, ảnh tài liệu...

1.4.3. Hiểu và có khả năng vận dụng sáng tạo các quy trình, phương pháp, phương thức tổ chức sản xuất sản phẩm tổ chức sản xuất ảnh trên các sản phẩm truyền thông (kỹ thuật

biên tập, quản lý ảnh bằng các phần mềm ứng dụng; kỹ thuật thiết kế, trình bày hình ảnh in ấn và đăng tải...)

1.4.4. *Hiểu và có khả năng vận dụng sáng tạo nội dung của các tác phẩm báo ảnh trên các lĩnh vực khác nhau: Chính trị, kinh tế, văn hóa, môi trường, trẻ em...*

2. Yêu cầu về kỹ năng

2.1. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp

2.1.1. Kỹ năng tư duy

- Có khả năng thu thập, thẩm định, phân tích thông tin bằng các cách thức như phỏng vấn, quan sát, thu thập tài liệu. Có năng lực cơ bản trong tư duy hình ảnh, điều tra tìm kiếm thông tin độc lập, tổng hợp thông tin (ngôn ngữ, hình ảnh, số liệu) phục vụ cho một chủ đề nào đó.

- Sáng tạo trong cách thực hiện tác phẩm, đặc biệt về ngôn ngữ viết và ngôn ngữ hình ảnh.

2.1.2. Kỹ năng sản xuất

- Tổ chức sản xuất báo ngày, báo tuần, tạp chí, chuyên đề, chuyên san...; thiết kế, tổ chức dự án sản phẩm báo chí – truyền thông ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị...

- Kỹ năng tổ chức ảnh, đồ họa, văn bản

2.1.3. Kỹ năng giao tiếp

- Giao tiếp, truyền tải ý tưởng bằng hình ảnh, âm thanh, ngôn từ nói và viết một cách chuyên nghiệp, phù hợp với thể loại hình và đối tượng khán giả.

2.2. Kỹ năng tư duy cá nhân

2.2.1. Kỹ năng tư duy sáng tạo

- Nêu được góc tiếp cận mới, sáng tạo, không trùng lặp (với những tác phẩm đã có) đối với một chủ đề cụ thể.

- Đặt ra được góc nhìn mới đối với giải pháp của một vấn đề cụ thể.

2.2.2. Kỹ năng tư duy phản biện

- Nắm vững những lý thuyết và kỹ năng căn bản, để trên cơ sở đó, sáng tạo ra những kỹ năng mới sáng tạo và hiệu quả hơn.

- Vận dụng những tri thức cơ bản để phản biện lại cách triển khai một tác phẩm, nhằm tìm được cách thể hiện tác phẩm phù hợp nhất.

2.2.3. Kỹ năng tư duy hệ thống

- Nhìn nhận được một vấn đề logic, trong tương quan với cả hệ thống, và phân tích được một cách đa chiều để tìm được cách tiếp cận phù hợp nhất đối với vấn đề. Trên cơ sở đó, sáng tạo một tác phẩm báo ảnh phải được xét trong tương quan với các tác phẩm khác và có khả năng phân tích thứ tự ưu tiên của từng tác phẩm, từng chủ đề trong hệ thống.

2.3. Kỹ năng mềm

2.3.1. Kỹ năng tự chủ

- Tự ra quyết định, quản lý thời gian, làm việc dưới áp lực thời gian, thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường học tập và làm việc.

- Tự đặt ra những mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho bản thân và lên kế hoạch thực hiện.

2.3.2. Kỹ năng giao tiếp

- Thành thạo trong việc thiết lập và duy trì các mối quan hệ trong học tập và công việc.

- Tạo lập các mối quan hệ, gây dựng lòng tin (đối với cấp trên, đồng nghiệp, các nhân vật, nhân chứng) để phục vụ quá trình sáng tạo các tác phẩm báo ảnh.

2.3.3. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Sử dụng được thành thạo ngoại ngữ giao tiếp (đặc biệt là tiếng Anh) nhằm phục vụ cho việc tiếp cận nguồn tri thức không giới hạn trên Internet, đồng thời mở rộng cơ hội tiếp cận với những đối tượng khác nhau trong công việc và cuộc sống.

2.3.4. Kỹ năng làm việc nhóm

- Làm việc được theo nhóm với tư cách là thành viên cũng như lãnh đạo nhóm. Nắm vững nguyên tắc về phối hợp trong nhóm và nguyên tắc vì mục tiêu chung.

2.3.5. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Tập hợp được nguồn lực và quản lý, lãnh đạo nguồn lực. Trong trường hợp một nhóm sản xuất truyền hình thì người quản lý phải biết cách phân công, giám sát tiến độ công việc cũng như đưa ra các biện pháp xử lý khi cần thiết nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

2.4. Kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh

2.4.1. Kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp

- Xác định được văn hóa cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp mà bản thân có ý định tiếp cận, tìm hiểu hoặc làm việc.

- Nhận thức được các mục tiêu, chiến lược, đối tác của cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đó.

- Thích ứng được với yêu cầu công việc trong mọi hoàn cảnh.

2.4.2. Kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Nhận thức được tác động của ngành báo ảnh đối với xã hội.

- Nhận thức được các xu hướng phát triển nghề nghiệp của báo ảnh trên thế giới.

- Vận dụng được những xu hướng phát triển nghề nghiệp trên thế giới một cách sáng tạo vào công việc.

3. Yêu cầu về thái độ, đạo đức

3.1. Thái độ, phẩm chất đạo đức cá nhân

- Kiên trì, chăm chỉ trong lao động học tập.

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn, áp lực;

- Chính trực, trung thực trong phê bình và tự phê bình, không tự hài lòng, dễ dãi với bản thân;

- Chủ động xác định tầm nhìn và mục tiêu trong cuộc sống.

3.2. Thái độ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp;

- Có văn hóa ứng xử trong nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp;

- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Tự giác tuân thủ pháp luật, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước;

- Có trách nhiệm xã hội, có ý thức về tác động của các tác phẩm của mình đối với xã hội.

- Có tinh thần truyền bá, chia sẻ kiến thức về ngành nghề đào tạo.

PHỤ LỤC 9 KHUNG CHUẨN ĐẦU RA

Chuyên ngành Báo Phát thanh - Học viện Báo chí và Tuyên truyền

I. Giới thiệu chương trình

1. Giới thiệu chung:

- Tên ngành đào tạo: Báo Phát thanh – RadioJournalism
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Đối tượng sinh viên:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Báo chí, chuyên ngành Báo Phát thanh nếu có đủ các điều kiện sau:

- + Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên;
- + Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- + Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Mục tiêu của chương trình

- Đào tạo các nhà báo có trình độ chuyên môn bậc đại học về chuyên ngành báo phát thanh, có khả năng thực hiện các chức trách phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo, tạp chí, hãng tin, đài phát thanh - truyền hình; làm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng; làm cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí hoặc thực hiện các chức trách công tác đòi hỏi sự hiểu biết có hệ thống, cơ bản về lý luận và kỹ năng nghiệp vụ báo phát thanh; đồng thời có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học.

3. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Có năng lực hoạt động nghiệp vụ báo phát thanh để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp trong khu vực và thế giới;
- Có khả năng làm việc tại các cơ quan báo chí, nhất là hệ thống các đài truyền hình, đài phát thanh- truyền hình;
- Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí và truyền thông đại chúng như các cơ quan văn hóa – tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội...;
- Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn;
- Có khả năng tham gia vào hoạt động tư tưởng của Đảng và các nhiệm vụ chính trị xã hội của Đảng và Nhà nước.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình

1. Kiến thức và lập luận ngành

1.1. Kiến thức khoa học cơ bản

1.1.1. Kiến thức khoa học Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh

Sinh viên hiểu và có khả năng vận dụng có phê phán và sáng tạo các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng Sản Việt Nam; có nhân sinh quan, thế giới quan duy vật biện chứng, có giác ngộ chính trị và lập trường giai cấp vững vàng.

1.1.2. Kiến thức khoa học xã hội và nhân văn

- Hiểu, nắm vững và có khả năng vận dụng có phê phán và sáng tạo tri thức và phương pháp của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn gắn với ngành học: chính trị học, pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước, phương pháp nghiên cứu khoa học, cơ sở văn hoá Việt Nam, nguyên lý quản lý kinh tế...

1.1.3. Tin học và ngoại ngữ

- Hiểu, nắm vững và có khả năng vận dụng tri thức của lĩnh vực tin học và ngoại ngữ phổ dụng.

1.2. Kiến thức nền tảng (cơ sở ngành)

1.2.1. Sinh viên hiểu và có khả năng vận dụng các học thuyết và nguyên tắc của của lý thuyết truyền thông và cơ sở lý luận báo chí, những kiến thức về lịch sử báo chí, ngôn ngữ báo chí, luật pháp và đạo đức báo chí, cũng như các loại hình báo chí hiện đại.

1.2.2. Nắm vững và có khả năng vận dụng sáng tạo các lý thuyết căn bản về một số lĩnh vực sau: công chúng báo chí, tâm lý báo chí, xã hội học báo chí, hoặc nắm vững những tri thức về quan hệ công chúng, báo chí và dư luận xã hội, truyền thông quốc tế và quan hệ đối ngoại.

1.3. Kiến thức ngành

- Sinh viên hiểu và phân tích được vai trò, thế mạnh của các kênh truyền thông đại chúng trong xã hội.

- Hiểu và đánh giá được sự khác biệt giữa các nhóm công chúng trong cộng đồng đa dạng của xã hội, từ đó áp dụng vào hoạt động báo chí một cách phù hợp và linh hoạt.

- Hiểu được mô hình hoạt động của các cơ quan báo chí truyền thông và vai trò, nhiệm vụ của các cá nhân trong tổ chức hoạt động đó.

- Thể hiện sự hiểu biết về các loại hình báo chí và khả năng hạn chế, cũng như tác động của các loại hình này đối với người làm báo cũng như công chúng tiếp nhận thông tin báo chí.

- Hiểu và có khả năng phân tích, đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố như khoa học công nghệ, kinh tế thị trường, quan hệ công chúng đối với các tác phẩm báo chí.

1.4. Kiến thức chuyên ngành

1.4.1. Xác định được đặc trưng của báo phát thanh để có thể sáng tạo tác phẩm sao cho phù hợp và chuyển tải trọn vẹn thông điệp đến công chúng, đồng thời biết cách đánh giá vai trò của lời nói, tiếng động, âm nhạc đối với tác phẩm.

1.4.2. Nắm vững và áp dụng nhuần nhuyễn đặc điểm của các thể loại tác phẩm phát thanh và nguyên tắc, quy trình, phương pháp, kỹ thuật sáng tạo tác phẩm phát thanh thuộc từng thể loại: tin, phóng sự, phỏng vấn, tọa đàm...

1.4.3. Nắm vững và vận dụng sáng tạo các nguyên tắc, quy trình, phương pháp, kỹ thuật đạo diễn chương trình, dẫn chương trình, tổ chức sản xuất chương trình phát thanh.

1.4.4. Xác định được đặc trưng của một số loại hình báo chí (báo in, báo truyền hình, báo mạng điện tử) để có thể sáng tạo các tác phẩm phù hợp với từng loại hình và tạo hiệu quả cao nhất về mặt thông tin.

2. Yêu cầu về kỹ năng

2.1. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp

2.1.1. Kỹ năng thu thập thông tin

Có khả năng thu thập, thẩm định, phân tích thông tin bằng các cách thức như phỏng vấn, quan sát, nghiên cứu tài liệu... Có năng lực cơ bản trong điều tra, tìm kiếm thông tin độc lập và thu thập, phân tích, tổ chức, tổng hợp thông tin về một chủ đề nào đó.

2.1.2. Kỹ năng xử lý, tổ chức và biên tập thông tin thành sản phẩm phát thanh

- Có kỹ năng thành thạo trong xử lý và tổ chức thông tin theo hình thức các thể loại phát thanh: tin, phóng sự, phỏng vấn, tọa đàm...

- Có kỹ năng truyền tải ý tưởng bằng âm thanh, nói và viết một cách chuyên nghiệp, phù hợp với thể loại, loại hình và đối tượng thính giả.

- Có kỹ năng biên tập thành thạo đối với các tác phẩm phát thanh.

- Có kỹ năng tổ chức, liên kết các tác phẩm phát thanh thành các dạng chương trình phát thanh: thời sự, chuyên đề...

- Thực hiện các công đoạn chuẩn bị, thu thanh và biên tập âm thanh trong một quy trình chuyên nghiệp.

2.1.3. Kỹ năng sử dụng các phương tiện, thiết bị truyền thông

- Có kỹ năng sử dụng thành thạo các thiết bị ghi âm..., sử dụng các phần mềm biên tập âm thanh

- Có kỹ năng cơ bản trong sử dụng các phương tiện kỹ thuật và công nghệ mới trong hoạt động truyền thông đại chúng, thể hiện khả năng thích nghi trong môi trường hoạt động nghề nghiệp đa phương tiện và kỹ thuật số.

2.1.4. Kỹ năng thu thập, xử lý và tổ chức thông tin

- Có khả năng thu thập, thẩm định, phân tích thông tin bằng các cách thức như phỏng vấn, quan sát, nghiên cứu tài liệu... Có năng lực cơ bản trong điều tra tìm kiếm thông tin độc lập.

- Có kỹ năng xử lý và tổ chức thông tin theo hình thức các thể loại phát thanh: tin, phóng sự, phỏng vấn, tọa đàm...

2.1.5. Kỹ năng sáng tạo và biên tập tác phẩm báo chí phát thanh

- Kỹ năng sáng tạo nội dung thông điệp các tác phẩm báo chí phát thanh phù hợp với mục đích và với thị hiếu, tâm lý công chúng.

- Kỹ năng truyền tải ý tưởng bằng âm thanh, ngôn từ nói và viết một cách chuyên nghiệp, phù hợp với thể loại, loại hình và đối tượng thính giả.

- Kỹ năng biên tập thành thạo các tác phẩm phát thanh

- Có khả năng dẫn, thể hiện một tác phẩm phát thanh bằng lời nói.

2.1.6. Kỹ năng tổ chức sản xuất

- Có kỹ năng tổ chức, liên kết các tác phẩm phát thanh thành các dạng chương trình phát thanh: thời sự, chuyên đề...

- Thực hiện công đoạn chuẩn bị, thu thanh và biên tập âm thanh trong một quy trình

chuyên nghiệp.

- Có kỹ năng cơ bản trong sử dụng các phương tiện kỹ thuật, bao gồm các thiết bị ghi âm, các phần mềm biên tập âm thanh và công nghệ mới trong hoạt động truyền thông đại chúng, thể hiện khả năng thích nghi trong môi trường hoạt động nghề nghiệp đa phương tiện và kỹ thuật số.

2.1.7. Đánh giá các tác phẩm phát thanh trên các bình diện khác nhau và hiệu quả, tác động đối với công chúng

2.2. Kỹ năng tư duy cá nhân

2.2.1. Kỹ năng tư duy sáng tạo

- Nêu được góc tiếp cận mới, sáng tạo, không trùng lặp (với những tác phẩm đã có) đối với một chủ đề cụ thể.

- Đặt ra được góc nhìn mới đối với một vấn đề cụ thể.

2.2.2. Kỹ năng tư duy phản biện

- Nắm vững những lý thuyết và kỹ năng căn bản để trên cơ sở đó, sáng tạo ra những kỹ năng mới sáng tạo và hiệu quả hơn.

- Có khả năng phát hiện, nhận thức, phản biện, bày tỏ chính kiến về vấn đề đang diễn ra và đề xuất, tiến hành triển khai các hoạt động giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên môn.

- Vận dụng những tri thức cơ bản để phản biện lại cách triển khai một tác phẩm, nhằm tìm được cách thể hiện tác phẩm phù hợp nhất.

2.2.3. Kỹ năng tư duy hệ thống

- Hệ thống hóa các lý thuyết cơ bản liên quan đến chuyên ngành, nhìn nhận được vấn đề một cách logic, trong tương quan với cả hệ thống, và phân tích được một cách đa chiều để tìm được cách tiếp cận phù hợp nhất đối với vấn đề. Trên cơ sở đó, sáng tạo một tác phẩm phát thanh phải được xét trong tương quan với các tác phẩm khác và có khả năng phân tích thứ tự ưu tiên của từng tác phẩm, từng chủ đề trong hệ thống.

- Kết hợp các kiến thức liên ngành để phát hiện vấn đề, mối tương quan giữa các vấn đề và tìm ra xu hướng phát triển của lĩnh vực nghiên cứu.

2.3. Kỹ năng mềm

2.3.1. Kỹ năng tự chủ

- Tự ra quyết định, quản lý thời gian, làm việc dưới áp lực thời gian, sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lý, thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường học tập và làm việc.

- Tự đặt ra những mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho bản thân và lên kế hoạch thực hiện.

- Phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

2.3.2. Kỹ năng giao tiếp

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp, thành thạo trong việc thiết lập và duy trì các mối quan hệ trong học tập và công việc.

- Tạo lập các mối quan hệ, gây dựng lòng tin (đối với cấp trên, đồng nghiệp, các nhân vật, nhân chứng) để phục vụ quá trình sáng tạo các tác phẩm phát thanh.

- Giao tiếp được bằng văn bản, qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông.

2.3.3. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Sử dụng được thành thạo ngoại ngữ giao tiếp (đặc biệt là tiếng Anh) nhằm phục vụ cho việc tiếp cận nguồn tri thức không giới hạn trên Internet, đồng thời mở rộng cơ hội tiếp cận với những đối tượng khác nhau trong công việc và cuộc sống.

Sử dụng ngoại ngữ: tiếng Anh B2 tương đương 5.5 IELTS.

2.3.4. Kỹ năng làm việc nhóm

- Có khả năng làm việc được theo nhóm với tư cách là thành viên cũng như lãnh đạo nhóm. Chủ động, tích cực trong khi làm việc cùng ekip để sản xuất sản phẩm truyền thông. Nắm vững nguyên tắc về phối hợp trong nhóm và nguyên tắc vì mục tiêu chung.

2.3.5. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

Tập hợp được nguồn lực và quản lý, lãnh đạo nguồn lực. Trong trường hợp một nhóm sản xuất chương trình phát thanh thì người quản lý phải biết cách tổ chức, phân công, giám sát tiến độ công việc cũng như đánh giá hoạt động của cá nhân và tập thể, đưa ra các biện pháp xử lý khi cần thiết nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

2.4. Kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh

2.4.1. Kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp

- Xác định được văn hóa cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp mà bản thân có ý định tiếp cận, tìm hiểu hoặc làm việc.

- Nhận thức được các mục tiêu, chiến lược, đối tác của cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đó.

- Thích ứng được với yêu cầu công việc trong mọi hoàn cảnh.

2.4.2. Kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Nhận thức được tác động của ngành báo phát thanh đối với xã hội.

- Nhận thức được các xu hướng phát triển nghề nghiệp của ngành phát thanh trên thế giới.

- Vận dụng được những xu hướng phát triển nghề nghiệp trên thế giới một cách sáng tạo vào công việc.

3. Yêu cầu về thái độ, đạo đức

3.1. Thái độ, phẩm chất đạo đức cá nhân

- Có bản lĩnh chính trị vững vàng; trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; có ý thức dân tộc và tinh thần yêu nước sâu sắc

- Có đạo đức trong sáng, lối sống lành mạnh

- Kiên trì, chăm chỉ, sáng tạo trong lao động học tập.

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn, áp lực.

- Chính trực, trung thực trong phê bình và tự phê bình, không tự hài lòng, dễ dãi với bản thân;

- Chủ động xác định tầm nhìn và mục tiêu trong cuộc sống.

3.2. Thái độ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao, say mê nghề nghiệp. Có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị trên cơ sở nhận thức đầy đủ và tự giác về vai trò, vị thế xã hội của báo chí và truyền thông đại chúng.

- Có ý thức trách nhiệm và nghĩa vụ công dân của một nhà báo; phát triển thể chất và các phẩm chất về tâm lý, phù hợp với các yêu cầu, đòi hỏi của hoạt động nghề nghiệp báo chí – truyền thông.

- Có văn hóa ứng xử trong nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp;

- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp;

- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Tự giác tuân thủ pháp luật, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước.

- Có đạo đức trong sáng, lối sống lành mạnh, thái độ dũng cảm trong cuộc đấu tranh bảo vệ đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Có trách nhiệm xã hội, có ý thức về tác động của các tác phẩm của mình đối với xã hội. Giữ gìn và quảng bá hình ảnh của người phóng viên/ người hoạt động trong lĩnh vực truyền thông.

- Có tinh thần truyền bá, chia sẻ kiến thức về ngành nghề đào tạo.

PHỤ LỤC 10 KHUNG CHUẨN ĐẦU RA

Chuyên ngành Báo Truyền hình - Học viện Báo chí và Tuyên truyền

I. Giới thiệu chương trình

1. Giới thiệu chung:

- Tên ngành đào tạo: Báo Truyền hình – Television Journalism
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Đối tượng sinh viên:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Báo chí, chuyên ngành Báo Truyền hình nếu có đủ các điều kiện sau:

- + Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên;
- + Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà

nước;

- + Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Mục tiêu của chương trình

- Đào tạo các nhà báo có trình độ chuyên môn bậc đại học về chuyên ngành báo truyền hình, có khả năng thực hiện các chức trách phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo, tạp chí, hãng tin, đài phát thanh, đài truyền hình; làm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng; làm cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí hoặc thực hiện các chức trách công tác đòi hỏi sự hiểu biết có hệ thống, cơ bản về lý luận và kỹ năng nghiệp vụ báo chí; đồng thời có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học.

3. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

- Có năng lực hoạt động nghiệp vụ báo chí để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp trong khu vực và thế giới;
- Có khả năng làm việc tại các cơ quan báo chí, nhất là hệ thống các đài truyền hình, đài phát thanh- truyền hình;
- Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí và truyền thông đại chúng như các cơ quan văn hóa – tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội...;
- Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn;
- Có khả năng tham gia vào hoạt động tư tưởng của Đảng và các nhiệm vụ chính trị- xã hội của Đảng và Nhà nước.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình

1. Kiến thức và lập luận ngành

1.1. Kiến thức khoa học cơ bản

1.1.1. Kiến thức khoa học Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Hiểu vững, có khả năng vận dụng có phê phán và sáng tạo các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng Sản Việt Nam.

1.1.2. Kiến thức khoa học xã hội và nhân văn

- Hiểu, nắm vững và có khả năng vận dụng có phê phán và sáng tạo tri thức và phương pháp của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn gắn với ngành học: chính trị học, pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước, phương pháp nghiên cứu khoa học, cơ sở văn hoá Việt nam, nguyên lý quản lý kinh tế...

1.1.3. Tin học và ngoại ngữ

- Hiểu, nắm vững và có khả năng vận dụng tri thức của lĩnh vực tin học và ngoại ngữ phổ dụng.

1.2. Kiến thức nền tảng (cơ sở ngành)

1.2.1. Nắm vững những tri thức cơ bản của lý thuyết truyền thông và cơ sở lý luận báo chí cũng như những kiến thức về lịch sử báo chí, ngôn ngữ báo chí, luật pháp và đạo đức báo chí, đồng thời thể hiện nhận thức về các loại hình báo chí hiện đại.

1.2.2. Nắm vững và vận dụng sáng tạo tri thức về một số lĩnh vực sau: công chúng báo chí, tâm lý báo chí, xã hội học báo chí, hoặc nắm vững những tri thức về quan hệ công chúng, báo chí và dư luận xã hội, và truyền thông quốc tế và quan hệ đối ngoại.

1.3. Kiến thức ngành

- Hiểu và đánh giá được sự khác biệt giữa các nhóm công chúng trong cộng đồng đa dạng của xã hội, từ đó áp dụng vào hoạt động báo chí một cách phù hợp và linh hoạt.

- - Hiểu về các loại hình báo chí và ưu điểm, hạn chế cũng như tác động của chúng đối với người làm báo cũng như công chúng tiếp nhận thông tin báo chí.

- Hiểu và có khả năng phân tích, đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố như khoa học công nghệ, kinh tế thị trường, quan hệ công chúng đối với các tác phẩm báo chí.

1.4. Kiến thức chuyên ngành

1.4.1. Xác định được đặc trưng của báo truyền hình để có thể sáng tạo tác phẩm sao cho phù hợp và chuyển tải trọn vẹn thông điệp đến công chúng, đồng thời biết cách đánh giá hiệu quả của hình ảnh, âm thanh, lời bình đối với tác phẩm.

1.4.2. Nắm vững và áp dụng được nhuần nhuyễn đặc trưng của các thể loại tác phẩm truyền hình và nguyên tắc, quy trình, phương pháp, kỹ thuật sáng tạo các tác phẩm truyền hình thuộc từng thể loại: tin, phóng sự, phỏng vấn – tọa đàm...

1.4.3. Nắm vững và vận dụng có sáng tạo nguyên tắc, quy trình, phương pháp, kỹ thuật đạo diễn chương trình, dẫn chương trình, tổ chức sản xuất chương trình.

1.4.4. Phân tích được nội dung của các tác phẩm truyền hình trên các bình diện khác nhau.

1.4.5. Xác định được đặc trưng của một số loại hình báo chí (báo in, báo phát thanh, báo mạng điện tử) để có thể sáng tạo các tác phẩm phù hợp với từng loại hình và tạo hiệu quả cao nhất về mặt thông tin.

2. Yêu cầu về kỹ năng

2.1. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp

2.1.1. Kỹ năng tư duy

- Có khả năng thu thập, thẩm định, phân tích thông tin bằng các cách thức như phỏng vấn, quan sát, thu thập tài liệu. Có năng lực cơ bản trong điều tra tìm kiếm thông tin độc lập, tổ chức các cuộc phỏng vấn độc lập để thu thập, phân tích, tổ chức, tổng hợp thông tin (ngôn ngữ, hình ảnh, số liệu) phục vụ cho một chủ đề nào đó.

- Sáng tạo thông điệp tác phẩm truyền hình thuộc các thể loại phù hợp với mục đích và thị hiếu công chúng.

2.1.2. Kỹ năng sản xuất

- Sản xuất các tin, bài, tác phẩm truyền hình, bao gồm việc quay phim, biên tập, dẫn chương trình, dựng phim, sáng tạo đồ hoạ cơ bản...

- Thực hiện công đoạn tiền kỳ, ghi hình và hậu kỳ trong một quy trình chuyên nghiệp.

2.1.3. Kỹ năng giao tiếp

Giao tiếp, truyền tải ý tưởng bằng hình ảnh, âm thanh, ngôn từ nói và viết một cách chuyên nghiệp, phù hợp với thể loại hình và đối tượng khán giả.

2.1.4. Đánh giá tác phẩm truyền hình trên các bình diện khác nhau và tác động, hiệu quả đối với công chúng

2.2. Kỹ năng tư duy cá nhân

2.2.1. Kỹ năng tư duy sáng tạo

- Nêu được góc tiếp cận mới, sáng tạo, không trùng lặp (với những tác phẩm đã có) đối với một chủ đề cụ thể.

- Đặt ra được góc nhìn mới đối với giải pháp của một vấn đề cụ thể.

2.2.2. Kỹ năng tư duy phản biện

- Nắm vững những lý thuyết và kỹ năng căn bản, để trên cơ sở đó, sáng tạo ra những kỹ năng mới sáng tạo và hiệu quả hơn.

- Vận dụng những tri thức cơ bản để phản biện lại cách triển khai một tác phẩm, nhằm tìm được cách thể hiện tác phẩm phù hợp nhất.

2.2.3. Kỹ năng tư duy hệ thống

- Hệ thống hóa các lý thuyết cơ bản liên quan đến chuyên ngành, nhìn nhận được vấn đề một cách logic, trong tương quan với cả hệ thống, và phân tích được một cách đa chiều để tìm được cách tiếp cận phù hợp nhất đối với vấn đề. Trên cơ sở đó, sáng tạo một tác phẩm phát thanh phải được xét trong tương quan với các tác phẩm khác và có khả năng phân tích thứ tự ưu tiên của từng tác phẩm, từng chủ đề trong hệ thống.

2.3. Kỹ năng mềm

2.3.1. Kỹ năng tự chủ

- Tự ra quyết định, quản lý thời gian, làm việc dưới áp lực thời gian, thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường học tập và làm việc.

- Tự đặt ra những mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho bản thân và lên kế hoạch thực hiện.

2.3.2. Kỹ năng giao tiếp

- Thành thạo trong việc thiết lập và duy trì các mối quan hệ trong học tập và công việc.

- Tạo lập các mối quan hệ, gây dựng lòng tin (đối với cấp trên, đồng nghiệp, các nhân vật, nhân chứng) để phục vụ quá trình sáng tạo các tác phẩm truyền hình.

2.3.3. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Sử dụng được thành thạo ngoại ngữ giao tiếp (đặc biệt là tiếng Anh) nhằm phục vụ cho việc tiếp cận nguồn tri thức không giới hạn trên Internet, đồng thời mở rộng cơ hội tiếp cận với những đối tượng khác nhau trong công việc và cuộc sống.

2.3.4. Kỹ năng làm việc nhóm

- Làm việc được theo nhóm với tư cách là thành viên cũng như lãnh đạo nhóm. Nắm vững nguyên tắc về phối hợp trong nhóm và nguyên tắc vì mục tiêu chung.

2.3.5. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Tập hợp được nguồn lực và quản lý, lãnh đạo nguồn lực. Trong trường hợp một nhóm sản xuất truyền hình thì người quản lý phải biết cách phân công, giám sát tiến độ công việc cũng như đưa ra các biện pháp xử lý khi cần thiết nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

2.4. Kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh

2.4.1. Kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp

- Xác định được văn hóa cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp mà bản thân có ý định tiếp cận, tìm hiểu hoặc làm việc.

- Nhận thức được các mục tiêu, chiến lược, đối tác của cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đó.

- Thích ứng được với yêu cầu công việc trong mọi hoàn cảnh.

2.4.2. Kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Nhận thức được tác động của ngành báo truyền hình đối với xã hội.

- Nhận thức được các xu hướng phát triển nghề nghiệp của ngành truyền hình trên thế giới.

- Vận dụng được những xu hướng phát triển nghề nghiệp trên thế giới một cách sáng tạo vào công việc.

3. Yêu cầu về thái độ, đạo đức

3.1. Thái độ, phẩm chất đạo đức cá nhân

- Kiên trì, chăm chỉ trong lao động học tập.

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn, áp lực;

- Chính trực, trung thực trong phê bình và tự phê bình, không tự hài lòng, dễ dãi với bản thân;

- Chủ động xác định tầm nhìn và mục tiêu trong cuộc sống.

3.2. Thái độ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp;

- Có văn hóa ứng xử trong nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp;

- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Tự giác tuân thủ pháp luật, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước;

- Có trách nhiệm xã hội, có ý thức về tác động của các tác phẩm của mình đối với xã hội.

- Có tinh thần truyền bá, chia sẻ kiến thức về ngành nghề đào tạo.

PHỤ LỤC 11 KHUNG CHUẨN ĐẦU RA

Chuyên ngành Báo mạng điện tử - Học viện Báo chí và Tuyên truyền

I. Giới thiệu chương trình

1. Giới thiệu chung:

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Báo chí / chuyên ngành Báo mạng điện tử

Tiếng Anh: Journalism / Online Journalism

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 04 năm (tối đa 6 năm đối với sinh viên không thuộc đối tượng ưu tiên trong đào tạo)

- Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

- Đối tượng tuyển sinh:

Công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế... đều có thể dự thi vào ngành Báo chí nếu có đủ các điều kiện sau đây:

+ Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên: có kết quả xếp loại học lực trong từng năm THPT từ 6.0 trở lên; hạnh kiểm từng năm THPT xếp loại Khá trở lên;

+ Có đủ sức khoẻ để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Nhà nước;

+ Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Mục tiêu của chương trình

Mục tiêu chung

Về kiến thức

Người học được trang bị các khối kiến thức giáo dục sau đây:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương bao gồm: Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa học xã hội và nhân văn, Toán và khoa học tự nhiên, Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm: Kiến thức cơ sở ngành, kiến thức cơ bản ngành Báo chí và kiến thức chuyên ngành Báo mạng điện tử.

- Người học còn được tham gia các hoạt động thực tế chính trị - xã hội, thực tập, thực tế và tham gia các dự án về báo chí...

Về kỹ năng

Người học được trang bị các kỹ năng cơ bản sau đây:

- Kỹ năng phân tích, đánh giá, phản biện các sự kiện và các tác phẩm báo chí nói chung, tác phẩm báo chí theo chuyên ngành Báo mạng điện tử nói riêng.

- Kỹ năng phân tích và giải quyết một cách sáng tạo các vấn đề của Báo mạng điện tử.

- Kỹ năng sáng tạo các tác phẩm báo chí theo chuyên ngành Báo mạng điện tử phù hợp với bối cảnh và các tiêu chuẩn của ngành công nghiệp báo chí, bao gồm:

- Kỹ năng lập kế hoạch xây dựng và tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử;

- Kỹ năng ứng dụng kỹ thuật công nghệ trong báo chí nói chung, trong loại hình Báo mạng điện tử nói riêng.

Phẩm chất chính trị và đạo đức

Người được đào tạo theo chương trình này sẽ có trình độ giác ngộ chính trị và lập trường, tư tưởng vững vàng; có ý thức dân tộc và tinh thần yêu nước sâu sắc; có đạo đức trong sáng, lối sống lành mạnh, thái độ dũng cảm trong cuộc đấu tranh bảo vệ đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, cổ vũ và hướng dẫn quần chúng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao, say mê nghề nghiệp, tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị trên cơ sở nhận thức đúng đắn, đầy đủ và tự giác về vai trò, vị thế xã hội của báo chí - truyền thông.

Người được đào tạo phải có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của một nhà báo; phát triển thể chất và các phẩm chất về tâm lý, phù hợp với các yêu cầu, đòi hỏi của hoạt động nghề nghiệp báo chí - truyền thông nói chung.

Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp sẽ đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung bậc 4/6 trở lên, hoặc các chứng chỉ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Trình độ Tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

3. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp:*Yêu cầu kết quả thực hiện công việc:*

- Biết phân tích, đánh giá, phản biện các sự kiện và các tác phẩm báo chí nói chung, tác phẩm báo mạng điện tử nói riêng.
- Phân tích và giải quyết một cách sáng tạo các vấn đề trong quá trình tác nghiệp báo mạng điện tử.
- Thành thạo kỹ năng sáng tạo các tác phẩm báo mạng điện tử phù hợp với bối cảnh và các tiêu chuẩn của ngành công nghiệp báo chí
- Lập được kế hoạch xây dựng và tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử
- Có kỹ năng ứng dụng kỹ thuật công nghệ trong báo mạng điện tử, biết cách sử dụng thành thạo các thiết bị kỹ thuật như: máy tính, máy ảnh, máy quay, máy ghi âm...; biết cách sáng tạo tác phẩm mang tính đặc thù cho báo mạng điện tử.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình**1. Kiến thức và lập luận ngành***1.1. Kiến thức khoa học cơ bản*

- Hiểu và vận dụng được kiến thức và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có nhân sinh quan, thế giới quan duy vật biện chứng, có giác ngộ chính trị và lập trường giai cấp vững vàng;
- Hiểu và sử dụng được các phương pháp nghiên cứu của khoa học xã hội và nhân văn áp dụng trong lĩnh vực báo chí và truyền thông, đồng thời nắm vững những kiến thức về quản lý trong lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ;

– Sử dụng được ngoại ngữ trong hoạt động giao tiếp và trao đổi chuyên môn, ở trình độ B1/B2 Khung Chuẩn Châu Âu.

1.2. Kiến thức nền tảng (cơ sở ngành):

- Nắm vững và có khả năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu cơ sở lý luận báo chí, thể hiện nhận thức của mình về báo chí hiện nay cũng như xu thế phát triển của báo chí truyền thông trong tương lai.

– Nắm vững và có khả năng vận dụng các cách tiếp cận lý thuyết và thực tiễn của ngành báo chí nói chung và báo mạng điện tử nói riêng.

1.3. Kiến thức ngành

- Hiểu và đánh giá được sự khác biệt giữa các nhóm công chúng trong cộng đồng đa dạng của xã hội, từ đó áp dụng vào hoạt động báo chí một cách phù hợp và linh hoạt.

- Hiểu về các loại hình báo chí và ưu điểm, hạn chế, cũng như tác động của chúng đối với người làm báo cũng như công chúng tiếp nhận thông tin báo chí.

- Hiểu và có khả năng phân tích, đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố như khoa học công nghệ, kinh tế thị trường, quan hệ công chúng đối với các tác phẩm báo chí.

1.4. Kiến thức chuyên ngành

1.4.1. Xác định được các đặc trưng, kỹ thuật viết báo mạng điện tử và có khả năng vận dụng trong sáng tạo các tác phẩm báo mạng điện tử

1.4.2. Hiểu và có khả năng phân tích, đánh giá ảnh hưởng của các xu hướng phát triển của xã hội, của công nghệ đối với các sản phẩm báo mạng điện tử

1.4.3. Nắm vững và vận dụng thành thạo các nguyên tắc, quy trình, kỹ thuật để sản xuất một tác phẩm báo mạng điện tử.

1.4.4. Xác định được thị hiếu, thói quen, tâm lý công chúng trên báo mạng điện tử và vận dụng sáng tạo trong sáng tạo tác phẩm báo mạng điện tử.

1.4.5. Nắm vững và phân tích được các vấn đề đạo đức báo chí trên báo mạng điện tử trong bối cảnh ngày nay và vận dụng linh hoạt trong tác nghiệp.

1.4.6. Xác định được vai trò, tác động của báo mạng điện tử tới đời sống xã hội

1.4.7. Hiểu biết về lịch sử, về sự phát triển và ảnh hưởng của công nghệ truyền thông tới báo mạng điện tử trong xã hội hiện đại, trong kỷ nguyên kỹ thuật số

1.4.8. Thể hiện được sự hiểu biết của mình về sự tác động của báo mạng điện tử tới đời sống xã hội, làm thay đổi thói quen đọc của độc giả.

2. Yêu cầu về kỹ năng

2.1. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp

2.1.1. Có khả năng điều tra, thu thập, thẩm định, xử lý thông tin:

- Thể hiện được khả năng xác định nguồn tin phù hợp, khách quan, phỏng vấn, thu thập thông tin từ các nguồn tin

- Có khả năng áp dụng những cách thức xử lý, phân tích và diễn giải số liệu, thể hiện thông tin chính xác, khách quan

2.1.2. Kỹ năng sáng tạo tin bài

- Sáng tạo nội dung thông điệp tin bài phù hợp với yêu cầu thể loại và đối tượng công chúng.

- Thể hiện kỹ năng phân tích, đánh giá, phản biện trong những tác phẩm phóng sự, bình luận, v.v.

2.1.3. Kỹ năng giao tiếp, truyền đạt ý tưởng

- Sử dụng phương tiện ngôn ngữ, hình ảnh, âm thanh phù hợp để truyền đạt nội dung thông điệp

2.1.4. Kỹ năng tổ chức, sản xuất

- Kỹ năng chụp ảnh, ghi âm, quay phim, đăng bài trên web, quản lý trang mạng xã hội, trình bày web chuyên nghiệp...

– Kỹ năng lập và quản trị kế hoạch truyền thông (trên chuyên trang điện tử)

2.1.5. Phân tích, đánh giá các tác phẩm báo mạng điện tử trên các bình diện khác nhau; đánh giá tác động, ảnh hưởng của các tác phẩm đối với các nhóm đối tượng công chúng khác nhau.

2.1.6. Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức và triển khai việc xây dựng nhóm làm việc sản xuất tác phẩm báo mạng điện tử

2.2 Kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề

– Kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động tác nghiệp trên báo mạng điện tử. Có khả năng phản biện, bày tỏ chính kiến về vấn đề đang diễn ra và đề xuất, tiến hành triển khai các hoạt động giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên môn. Kỹ năng xử lý tình huống trong hoạt động tác nghiệp báo chí trực tuyến

– Kỹ năng liên kết nhiều nguồn lực khác nhau trong xu hướng liên ngành báo chí tích hợp

2.3. Kỹ năng tư duy cá nhân

2.2.1. Kỹ năng tư duy sáng tạo

- Sáng tạo ra nhiều cách sản xuất tác phẩm báo mạng điện tử hay, độc, lạ, sáng tạo, hấp dẫn song vẫn bảo toàn được yếu tố trung thực khách quan

2.2.2. Kỹ năng tư duy phản biện

- Luôn có ý thức phản biện lại những thông tin thu thập được hay do nhân vật cung cấp để có các hoạt động tác nghiệp chắc chắn, nghiêm túc, nhiều chiều, đáng tin cậy.

2.2.3. Kỹ năng tư duy hệ thống

– Hệ thống hóa được các lý thuyết cơ bản liên quan đến chuyên ngành, tư duy chính thể/logic, tư duy phân tích đa chiều. Kết hợp các kiến thức liên ngành để phát hiện vấn đề, mối tương quan giữa các vấn đề và tìm ra xu hướng phát triển của lĩnh vực nghiên cứu. Xác định được vấn đề ưu tiên và tìm ra cách giải quyết.

– Đánh giá được bối cảnh xã hội và ngoại cảnh liên quan đến chuyên ngành, xác định được vai trò của báo chí (đặc biệt là báo chí trên mạng Internet) đối với đời sống xã hội, nhất là trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

– Nhận thức vai trò, thế mạnh của Internet và báo mạng điện tử trong đời sống xã hội.

– Vận dụng linh hoạt và phù hợp các khối kiến thức đa dạng và kỹ năng chuyên ngành được trang bị trong quá trình học tập và thực tập nghề nghiệp, khả năng làm chủ kiến thức và kỹ năng sử dụng các phương tiện kỹ thuật của nghề báo, đặc biệt là báo mạng điện tử. Tổng kết được các bài học về nghề nghiệp cho bản thân rút ra trong thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với kiến thức đã được trang bị.

– Có khả năng nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng hoạt động báo chí

- Cập nhật và dự đoán xu thế phát triển của báo mạng điện tử

- Có khả năng làm chủ thiết bị công nghệ trong kỹ nguyên kỹ thuật số

2.2.4. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Kỹ năng sử dụng tìm kiếm trên Internet
- Tìm kiếm, sưu tập tài liệu, phân tích nội dung văn bản.
- Kỹ năng chọn lọc thông tin trên Internet
- Kỹ năng kiểm định nguồn tin
- Kỹ năng thu thập thông tin
- Kỹ năng ghi chép, chọn lựa, tốc ký...
- Ứng dụng nghiên cứu trong thực tiễn.

2.3. Kỹ năng mềm

2.3.1 Kỹ năng tự chủ:

- Thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc;
- Có kỹ năng hội nhập và học tập suốt đời;
- Sắp xếp kế hoạch và tổ chức công việc khoa học và hợp lý;
- Kỹ năng làm việc dưới áp lực thời gian và hạn chót của công việc;
- Phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

2.3.2 Kỹ năng làm việc nhóm

Liên kết được các nhóm, xây dựng, điều hành nhóm làm việc hiệu quả, (thành lập nhóm, điều phối, phân công và điều hành nhóm, kỹ năng hợp tác...)

2.3.3 Kỹ năng quản lý lãnh đạo

Tổ chức, phân công công việc trong đơn vị; Đánh giá hoạt động của cá nhân và tập thể; Liên kết được với nguồn tin và đối tác chủ yếu.

2.3.4 Kỹ năng giao tiếp

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;
- Giao tiếp được bằng văn bản qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông;
- Có khả năng thuyết trình lưu loát;
- Có kỹ năng giao tiếp tốt với đồng nghiệp, với các cá nhân và tổ chức.

2.3.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn

Bao gồm các kỹ năng giao tiếp thông thường và giao tiếp bằng ngôn ngữ chuyên ngành

2.3.6. Kỹ năng tin học và công nghệ

- Sử dụng thành thạo các phần mềm thông dụng trong Tin học văn phòng, Xử lý ảnh Báo mạng điện tử, Biên tập âm thanh trên BMDT, Biên tập Video trên BMDT, trình bày web (WORD, EXCEL, POWER POINT, Audobe Audition, Audobe Premiers, Cool Edit Pro, Adobe Photoshop, HTML5...)

2.4. Kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh

2.4.1. Kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp

- Xác định được các đặc trưng của các tòa soạn báo mạng điện tử, cách thức tác nghiệp của phóng viên báo mạng điện tử, quy trình sản xuất thông tin cho báo mạng điện tử.
- Xác định được văn hóa làm việc, đặc thù của cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp mà bản thân có ý định tiếp cận, tìm hiểu hoặc làm việc (đối tượng công chúng, mục tiêu chiến lược, văn hóa công sở, v.v.)

2.4.2. Kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Tìm hiểu được về bối cảnh xã hội, thời cuộc, con người, văn hóa... để đánh giá tác động của các yếu tố trên tới báo chí truyền thông và hiện đại, báo chí thế giới và Việt Nam
- Nhận thức được tác động, vai trò của báo mạng điện tử trong xã hội.

- Nhận thức được các xu hướng phát triển của báo mạng điện tử trong tương lai

3. Yêu cầu về thái độ, đạo đức

3.1. Thái độ, phẩm chất đạo đức cá nhân

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;
- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;
- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp;
- Chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.

3.2. Thái độ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Thực hiện 9 Quy ước đạo đức nghề báo của Hội Nhà báo VN, của tòa soạn báo mạng điện tử nơi công tác
- Trung thực, nghiêm túc với nghề
- Công bằng, trung thực và trách nhiệm;
- Có trách nhiệm, đạo đức, ý thức và tác phong nghề nghiệp tốt;
- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập;
- Có văn hóa ứng xử của phóng viên báo chí trực tuyến
- Giữ gìn sự ổn định của môi trường báo chí trực tuyến và mạng Internet

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;
- Có trách nhiệm công dân; trách nhiệm đối với nghề nghiệp, đối với độc giả;
- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;
- Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội;

PHỤ LỤC 12 KHUNG CHUẨN ĐẦU RA

Chuyên ngành Báo chí - Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội

1. Về kiến thức

1.1. Kiến thức chung trong ĐHQGHN

Sinh viên hiểu và vận dụng được kiến thức và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có nhân sinh quan, thế giới quan duy vật biện chứng, có giác ngộ chính trị và lập trường giai cấp vững vàng.

1.2. Kiến thức chung theo lĩnh vực

Sinh viên hiểu và thể hiện được nhận thức của mình về nền tảng khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là các lĩnh vực chính trị học, tâm lí học, xã hội học, lịch sử và kinh tế.

Hiểu về vai trò của các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong thời đại kĩ thuật số, hội nhập và toàn cầu hóa.

1.3. Kiến thức chung của khối ngành

Sinh viên hiểu và có khả năng vận dụng các học thuyết và nguyên tắc của nghệ thuật giao tiếp, truyền thông liên cá nhân và truyền thông qua phương tiện đại chúng để truyền thông một cách hiệu quả bằng lời viết, lời nói và các dạng thức khác.

Hiểu được những vấn đề cơ bản, cốt lõi của Luật pháp và Đạo đức báo chí truyền thông trong hoạt động tác nghiệp.

1.4. Kiến thức chung của nhóm ngành

Sinh viên hiểu và phân tích được vai trò, thế mạnh của các kênh truyền thông đại chúng trong xã hội. Hiểu được các lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau và công việc trong ngành công nghiệp truyền thông.

Hiểu được mô hình hoạt động của các cơ quan báo chí truyền thông và vai trò, nhiệm vụ của các cá nhân trong tổ chức hoạt động đó.

Thể hiện sự hiểu biết về các khái niệm và học thuyết cơ bản về truyền thông đại chúng (vai trò của báo chí truyền thông trong đời sống xã hội, chức năng cơ bản của truyền thông, các nguyên tắc về đạo đức báo chí...) để có thể trở thành nhà truyền thông và nhà báo chuyên nghiệp.

1.5. Kiến thức ngành và bổ trợ

Thể hiện được nhận thức, sự hiểu biết và khả năng thực hiện quyền và trách nhiệm của người làm báo trong xã hội. Hiểu và nhận thức được trách nhiệm xã hội, luật pháp, đạo đức của nhà báo – nhà hoạt động chính trị xã hội.

Hiểu được yêu cầu về tính chính xác, công bằng và trung thực của hoạt động truyền thông và ứng dụng các yêu cầu này trong quá trình tác nghiệp báo chí. Có năng lực nhận thức và vận dụng được sự khác biệt giữa thực tế và quan điểm đánh giá.

Hiểu vai trò và mối quan hệ giữa các cá nhân trong quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông.

Thể hiện được khả năng tư duy phản biện, sáng tạo và độc lập, khi đánh giá, thẩm định tin tức; khả năng tổ chức và thể hiện thông tin dưới dạng các bài báo thuộc các loại hình báo chí khác nhau (báo in, phát thanh, truyền hình, quan hệ công chúng...).

Nắm vững kiến thức cơ bản về các thành tố và nguyên tắc trong việc thiết kế trình bày báo in, trang website, hay xây dựng chính thể chương trình PT-TH.

1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

Hiểu rõ mô hình tổ chức và quy trình hoạt động của tòa soạn báo chí hoặc cơ quan truyền thông.

Có khả năng áp dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn nghề nghiệp dưới sự dẫn dắt của các nhà báo, chuyên gia truyền thông.

Bước đầu có khả năng thích ứng với môi trường làm việc nhiều áp lực của tòa soạn báo chí. Áp dụng linh hoạt các kỹ năng giao tiếp cơ bản với nguồn tin, đồng nghiệp, ban biên tập. Bước đầu có khả năng phối hợp làm việc với nhóm/êkip sản xuất chương trình/ tác phẩm báo chí.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

Kỹ năng sử dụng thiết bị truyền thông:

- Có kỹ năng cơ bản trong sử dụng các phương tiện kỹ thuật và công nghệ mới trong hoạt động truyền thông đại chúng, thể hiện khả năng thích nghi trong môi trường hoạt động nghề nghiệp đa phương tiện và kỹ thuật số.
- Có kỹ năng sử dụng thành thạo máy quay phim, máy ảnh, máy ghi âm..., sử dụng các phần mềm xử lý thông tin ở cấp độ cơ bản.

Kỹ năng thu thập và thẩm định thông tin:

- Có khả năng thu thập, thẩm định, phân tích thông tin bằng các cách thức như phỏng vấn, quan sát, thu thập tài liệu gốc hoặc tài liệu thứ cấp một cách thành thạo. Có năng lực cơ bản trong điều tra tìm kiếm thông tin độc lập, tổ chức các cuộc phỏng vấn độc lập để thu thập, phân tích, tổ chức, tổng hợp thông tin (chữ viết, hình ảnh, số liệu) phục vụ cho một chủ đề nào đó.

Kỹ năng xử lý và tổ chức thông tin:

- Có kỹ năng thành thạo trong xử lý và tổ chức thông tin theo hình thức của các thể loại báo chí, phục vụ viết đăng tải, phát sóng trên các phương tiện truyền thông đại chúng (báo in, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện tử).

Kỹ năng biên tập tác phẩm truyền thông:

- Có kỹ năng biên tập thành thạo đối với tác phẩm của mình và của người khác theo từng loại hình báo chí và thể loại tác phẩm khác nhau.

Kỹ năng thiết kế và sản xuất ấn phẩm báo chí và sản xuất chương trình phát thanh – truyền hình:

- Có kỹ năng cơ bản trong việc thiết kế trình bày ấn phẩm truyền thông, hoặc xây dựng chương trình phát thanh-truyền hình.
- Có khả năng tác nghiệp linh hoạt trong các loại hình báo chí, và tác nghiệp các thể loại báo chí.
- Bước đầu biết cách đánh giá kết quả hoạt động nghề nghiệp bằng các phương pháp định tính và định lượng.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

Có khả năng phát hiện, nhận thức, phân biệt, bày tỏ chính kiến về vấn đề đang diễn ra và đề xuất, tiến hành triển khai các hoạt động giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên môn. Bước đầu biết liên kết nhiều nguồn lực khác nhau trong xu hướng liên ngành để thúc đẩy việc giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

Tìm kiếm, sưu tập tài liệu, phân tích nội dung văn bản... một cách thành thạo.

Bước đầu thực hiện các phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng.

Bước đầu ứng dụng nghiên cứu trong thực tiễn.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

Hệ thống hóa các lí thuyết cơ bản liên quan đến chuyên ngành, tư duy chỉnh thể/ logic, tư duy phân tích đa chiều.

Kết hợp các kiến thức liên ngành để phát hiện vấn đề, mối tương quan giữa các vấn đề và tìm ra xu hướng phát triển của lĩnh vực nghiên cứu.

Xác định vấn đề ưu tiên và tìm ra cách giải quyết.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

Đánh giá bối cảnh xã hội và ngoại cảnh liên quan đến chuyên ngành, xác định được vai trò của các cử nhân Báo chí.

Lập kế hoạch và tìm phương án thích ứng với những biến đổi và đòi hỏi của công việc, tận dụng được kiến thức, kĩ năng của cá nhân để phát triển.

Tận dụng được tiến bộ trong sự phát triển của nghề nghiệp trên thế giới.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

Nhận thức về bối cảnh của tổ chức và thích ứng với yêu cầu công việc trong các mô hình tổ chức khác nhau (tòa soạn báo, công ty truyền thông, bộ phận truyền thông của cơ quan chính phủ, phi chính phủ, doanh nghiệp, trường học...).

Kết nối bằng truyền thông trong nội bộ tổ chức, góp phần hình thành văn hóa tổ chức, làm việc thành công trong tổ chức.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn

Người học có kĩ năng vận dụng linh hoạt và phù hợp các khối kiến thức đa dạng và kĩ năng được trang bị trong quá trình học tập và thực tập nghề nghiệp, khả năng làm chủ kiến thức và kĩ năng sử dụng các phương tiện kĩ thuật của nghề báo.

Tổng kết được các bài học về nghề nghiệp cho bản thân rút ra trong thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với kiến thức đã được trang bị.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

Có khả năng nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng hoạt động báo chí truyền thông.

Cập nhật và dự đoán xu thế phát triển ngành nghề và khả năng làm chủ thiết bị công nghệ trong kĩ nguyên kĩ thuật số.

Khả năng chuẩn bị để tiếp tục tự đào tạo, hoặc tham gia các khóa đào tạo nâng cao sau đại học, hoặc các khóa đào tạo ngành gắn trong lĩnh vực báo chí truyền thông.

2.2. Kĩ năng mềm

2.2.1. Các kĩ năng cá nhân

- Thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc. Có kỹ năng hội nhập và học tập suốt đời.
- Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lý. Kỹ năng làm việc dưới áp lực thời gian và hạn chót của công việc.
- Phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

2.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm

- Chủ động, tích cực trong khi làm việc cùng ekip để sản xuất sản phẩm truyền thông.
- Hiểu được quy trình và các công đoạn sáng tạo tác phẩm truyền thông để phối hợp với các bộ phận chuyên trách các mảng công việc khác nhau.
- Biết tổ chức, phân công công việc trong nhóm/ đơn vị.
- Có khả năng tham gia đánh giá hoạt động của cá nhân và tập thể.
- Bước đầu biết cách liên kết được với các đối tác chủ yếu.

2.2.3. Kỹ năng giao tiếp

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp.
- Giao tiếp được bằng văn bản, qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông.
- Có kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp với các cá nhân và tổ chức để phục vụ tác nghiệp báo chí truyền thông.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

Sử dụng ngoại ngữ: tiếng Anh B1 tương đương 4.0 IELTS.

2.2.5. Các kỹ năng mềm khác

Tin học và công nghệ thông tin: sử dụng thành thạo các phần mềm thông dụng (WORD, EXCEL, POWER POINT, SPSS...) và các phần mềm chuyên dụng như Photoshop, Audobe Audition, Audobe Premiers, Cool Edit,...

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn.
- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo.
- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp.
- Chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Công bằng, trung thực và trách nhiệm.
- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập.
- Có văn hóa ứng xử của phóng viên báo chí/ người hoạt động trong lĩnh vực truyền thông.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.
- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.
- Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội.
- Giữ gìn và quảng bá hình ảnh của người phóng viên/ người hoạt động trong lĩnh vực truyền thông.

PHỤ LỤC 13
KHUNG CHUẨN ĐẦU RA

Ngành Báo chí - Đại học Khoa học xã hội và nhân văn TP. Hồ Chí Minh

A. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BÁO IN VÀ XUẤT BẢN

1. Trình độ kiến thức:

Sau 4 năm học, các cử nhân ngành Báo chí học, chương trình giáo dục Báo in và Xuất bản phải nắm vững các kiến thức sau một cách có hệ thống:

- Kiến thức tổng quát: khối kiến thức giáo dục đại cương
- Kiến thức cơ bản, nền tảng: khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Kiến thức cơ sở ngành: kiến thức lý luận báo chí truyền thông, kiến thức cơ bản về các loại hình báo chí (báo in, báo phát thanh, báo truyền hình và báo trực tuyến), kiến thức chuyên sâu về báo in và xuất bản, hoạt động nghiệp vụ báo chí và truyền thông.
- Kiến thức bổ trợ: Tiếng Anh trình độ B và kiến thức tiếng Anh chuyên ngành báo chí, tin học văn phòng và các kiến thức về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội phục vụ cho hoạt động báo chí.

2. Năng lực nhận thức, tư duy/Kỹ năng thực hành:

Sinh viên tốt nghiệp Cử nhân ngành Báo chí học, chương trình giáo dục Báo in và Xuất bản được trang bị các kỹ năng thực hành và có thể áp dụng có hiệu quả trên thực tế.

- Kỹ năng chuyên môn: viết báo (áp dụng ở nhiều thể loại báo chí: tin, nghị luận, tường thuật, ký), sản xuất và phát hành các sản phẩm báo chí, tổ chức sự kiện...
- Kỹ năng tác nghiệp: (phỏng vấn, chụp ảnh, ghi hình, ghi âm, thu thập thông tin, phân tích, tổng hợp, xử lý thông tin, dựng phim, giao tiếp, đàm phán, thuyết trình...)
- Kỹ năng làm việc nhóm: có khả năng tổ chức, phân công và triển khai các hoạt động chuyên môn phục vụ hoạt động truyền thông: báo chí, quảng cáo, tổ chức sự kiện,...
- Kỹ năng xử lý tình huống, giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng, hiệu quả và cân trọng, giảm thiểu sơ suất.
- Kỹ năng hợp tác với các cơ quan báo chí, truyền thông và các cơ quan, đoàn thể thuộc các lĩnh vực khác trong xã hội

3. Phẩm chất nhân văn:

Các cử nhân ngành Báo chí, chương trình giáo dục Báo in và Xuất bản học được đào tạo theo mục tiêu vừa hồng vừa chuyên, có tri thức vững vàng và những phẩm chất nhân văn tốt đẹp:

- Trung thành với quan điểm của Đảng và Nhà nước về các vấn đề chính trị - xã hội, luật pháp và báo chí.
- Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc: nghiêm túc, kỷ luật, cẩn thận, năng động, sáng tạo, nhạy bén, dũng cảm, cầu tiến.
- Giữ vững đạo đức nghề nghiệp của nhà báo
- Có ý thức phục vụ cộng đồng, trung thực, hoà đồng.

4. Vị trí làm việc và Cơ hội học lên trình độ cao hơn:

4.1. Vị trí làm việc:

Các Cử nhân ngành Báo chí học, chương trình giáo dục Báo in và Xuất bản có cơ hội làm việc ở nhiều cơ quan, tổ chức báo chí, xuất bản và các cơ quan thuộc các lĩnh vực khác trong xã hội, và có thể đảm nhiệm các vị trí khác nhau:

- Các cơ quan báo chí – truyền thông: phóng viên, biên tập viên (sau 2-3 năm làm phóng viên và có kinh nghiệm làm báo), thông tin viên, bình luận viên, phát thanh viên, người sản xuất chương trình, người dẫn chương trình, chuyên viên quảng cáo, chuyên viên đối ngoại, cộng tác viên.

- Các công ty, tổ chức: thông tin viên, chuyên viên tổ chức sự kiện, chuyên viên quảng cáo, chuyên viên giao tế cộng đồng (PR), chuyên viên đối ngoại.

- Các trường đại học, cao đẳng và viện nghiên cứu: cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu.

4.2. Cơ hội học tập:

Các cử nhân ngành báo Báo chí, chương trình giáo dục Báo in và Xuất bản học có cơ hội tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các bậc trình độ cao hơn để lấy các bằng cấp cao hơn : bậc cao học (cao hơn để lấy bằng thạc sĩ), bậc nghiên cứu sinh (tiến sĩ thuộc lĩnh vực Báo chí – Truyền thông hoặc các ngành đào tạo phù hợp khác (như Văn hoá học, Ngôn ngữ học, Đông phương học, Văn học, v.v.)) ở các cơ sở đào tạo báo chí trong và ngoài nước..

B. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CÁC PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG ĐIỆN TỬ

1. Trình độ kiến thức:

Sau 4 năm học, các Cử nhân ngành Báo chí, chương trình giáo dục Các phương tiện truyền thông điện tử được trang bị có hệ thống các khối phải nắm vững các kiến thức sau một cách có hệ thống:

- Kiến thức tổng quát: khối kiến thức giáo dục đại cương thể hiện qua chương trình giáo dục đại cương.

- Kiến thức cơ bản, nền tảng: Thể hiện qua chương trình khối kiến thức giáo dục chuyên ngành chuyên nghiệp.

- Kiến thức chuyên ngành bao gồm: kiến thức lý luận báo chí truyền thông, kiến thức cơ sở về các loại hình báo chí, kiến thức chuyên sâu báo phát thanh, báo truyền hình và báo trực tuyến), hoạt động nghiệp vụ báo chí và truyền thông.

- Kiến thức bổ trợ: Tiếng Anh trình độ B và kiến thức tiếng Anh chuyên ngành báo chí, tin học văn phòng và các kiến thức về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội phục vụ cho hoạt động báo chí.

2. Năng lực nhận thức, tư duy/Kỹ năng thực hành:

Sinh viên tốt nghiệp Cử nhân ngành Báo chí học, chương trình giáo dục Các phương tiện truyền thông điện tử được trang bị các kỹ năng thực hành và có thể áp dụng có hiệu quả trên thực tế.

- Kỹ năng chuyên môn: sản xuất chương trình (truyền hình, phát thanh), viết báo (áp dụng ở nhiều thể loại báo chí: tin, nghị luận, tường thuật, ký), sản xuất và phát hành các sản phẩm báo chí, tổ chức sự kiện...

- Kỹ năng tác nghiệp: (phỏng vấn, chụp ảnh, ghi hình, ghi âm, thu thập thông tin, phân tích, tổng hợp, xử lý thông tin, dựng phim, giao tiếp, đàm phán, thuyết trình...)

- Kỹ năng làm việc nhóm: có khả năng tổ chức, phân công và triển khai các hoạt động chuyên môn phục vụ hoạt động truyền thông: báo chí, quảng cáo, tổ chức sự kiện,...

- Kỹ năng xử lý tình huống, giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng, hiệu quả và cẩn trọng, giảm thiểu tối đa sơ suất trong tác nghiệp.

- Kỹ năng hợp tác với các cơ quan báo chí, truyền thông và các cơ quan, đoàn thể thuộc các lĩnh vực khác trong xã hội trong các hoạt động truyền thông.

3. Phẩm chất nhân văn:

Các cử nhân ngành Báo chí học phải là những con người, chương trình giáo dục Các phương tiện truyền thông điện tử được đào tạo theo mục tiêu vừa hồng vừa chuyên, có tri thức vững vàng và những phẩm chất nhân văn tốt đẹp.

- Trung thành với quan điểm của Đảng và Nhà nước về các vấn đề chính trị - xã hội, luật pháp và báo chí.

- Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc: nghiêm túc, kỷ luật, cẩn thận, năng động, sáng tạo, nhạy bén, dũng cảm, cầu tiến.

- Giữ vững đạo đức nghề nghiệp của nhà báo.

- Có ý thức phục vụ cộng đồng, trung thực, hoà đồng.

4. Vị trí làm việc và cơ hội học lên trình độ cao hơn:

4.1. Vị trí làm việc:

Các Cử nhân ngành báo chí học, chương trình giáo dục Các phương tiện truyền thông điện tử có cơ hội làm việc ở các cơ quan, tổ chức báo chí, xuất bản và các cơ quan thuộc các lĩnh vực khác trong xã hội, và có thể đảm nhiệm các vị trí khác nhau:

- Các cơ quan báo chí – truyền thông: thông tin viên, bình luận viên, phát thanh viên, người sản xuất chương trình, người dẫn chương trình, phóng viên, biên tập viên (sau 2-3 năm làm phóng viên và có kinh nghiệm làm báo), chuyên viên quảng cáo, chuyên viên đối ngoại cộng tác viên.

- Các công ty, tổ chức: thông tin viên, chuyên viên tổ chức sự kiện, chuyên viên quảng cáo, chuyên viên đối ngoại.

- Các trường đại học và viện nghiên cứu: cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu.

4.2. Cơ hội học tập:

các Cử nhân ngành báo chí học, chương trình giáo dục Các phương tiện truyền thông điện tử có cơ hội được tiếp tục đào tạo ở các trình độ cao hơn để lấy các bằng cấp cao hơn: bậc cao học (cao hơn để lấy bằng thạc sĩ), bậc nghiên cứu sinh (tiến sĩ thuộc lĩnh vực Báo chí – Truyền thông hoặc các ngành đào tạo phù hợp khác (như Văn hoá học, Ngôn ngữ học, Văn học, Đông phương học v.v.) ở các cơ sở đào tạo báo chí trong và ngoài nước..

PHỤ LỤC 14

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3324/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Báo chí**
Mã ngành : **52 32 01 01**
Chuyên ngành : **Báo in**
Loại hình đào tạo : **Chính quy tập trung**

1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung của chương trình là đào tạo những cử nhân báo chí, chuyên ngành Báo in có khả năng thực hiện chức trách sau đây:

- Làm phóng viên, biên tập viên của các cơ quan báo chí - truyền thông;
- Làm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu về báo chí - truyền thông;
- Làm chuyên viên trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý báo chí – truyền thông, các cơ quan văn hoá - tư tưởng và các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp...;
- Làm nhân viên trong các doanh nghiệp, truyền thông, quan hệ công chúng (PR)

- Về kiến thức:

Người học được trang bị kiến thức chung, cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học Mác-Lênin; những kiến thức cơ bản, hệ thống về lý thuyết và kỹ năng nghề nghiệp báo chí - truyền thông, nhất là chuyên ngành báo in.

- Về kỹ năng:

Người học được trang bị các kỹ năng cơ bản để có thể hành nghề phù hợp với chức danh được đào tạo báo chí như: phóng viên, biên tập viên, thư ký tòa soạn...; đồng thời, người học còn được trang bị các kỹ năng tác nghiệp cụ thể như: các kỹ năng tham mưu, quản lý về lĩnh vực báo chí - truyền thông; các kỹ năng nắm bắt tình hình thực tiễn, thu thập dữ liệu - thông tin sáng tạo tác phẩm báo chí; các kỹ năng tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí; các kỹ năng nghiên cứu công chúng và kinh doanh, kinh tế báo chí - truyền thông...

- Về phẩm chất chính trị, đạo đức:

Người được đào tạo theo chương trình này phải có trình độ giác ngộ chính trị và lập trường, tư tưởng vững vàng; có ý thức dân tộc và tinh thần yêu nước sâu sắc; có năng lực

hoạt động nghiệp vụ báo chí - truyền thông để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp khu vực và trên thế giới; có đạo đức trong sáng, lối sống lành mạnh, thái độ dũng cảm trong cuộc đấu tranh bảo vệ đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, chống lại những âm mưu và hành động phá hoại chế độ, cổ vũ và hướng dẫn quần chúng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao, say mê nghề nghiệp, tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị trên cơ sở nhận thức đúng đắn, đầy đủ và tự giác về vai trò, vị thế xã hội của báo chí - truyền thông.

Người được đào tạo phải có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của một nhà báo; phát triển thể chất và các phẩm chất về tâm lý, phù hợp với các yêu cầu, đòi hỏi của hoạt động nghề nghiệp báo chí - truyền thông.

- *Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:*

- *Trình độ ngoại ngữ:*

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B2 khung châu Âu (tương đương 550 điểm TOEIC hoặc 500 điểm TOEFL hoặc 5.0 điểm IELTS).

- *Trình độ tin học:*

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

4. Đối tượng tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Báo chí, chuyên ngành Báo in nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 của Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT.

6. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3307/QĐ-HVBC TT ngày 12 tháng 9 năm 2014 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền).

7. Nội dung chương trình:**7.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy:** 128 tín chỉ trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	58
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	13 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	27 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>21 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- Toán và khoa học tự nhiên	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	15 tín chỉ
- Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	70
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>14 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/12 tín chỉ</i>
- Kiến thức chuyên ngành	32 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>28 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/8 tín chỉ</i>
- Kiến thức bổ trợ	8 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>2/8 tín chỉ</i>
- Kiến tập	2 tín chỉ
- Thực tập nghề nghiệp	3 tín chỉ
- Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	7 tín chỉ

7.2. Nội dung chương trình:

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Phân bổ		Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	
Khối kiến thức giáo dục đại cương			58			
Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh			13			
1	TM01012	Triết học Mác - Lênin	3.0	2.0	1.0	
2	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3.0	2.0	1.0	
3	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	1.5	0.5	
4	LS01001	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	2.0	1.0	
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	1.5	0.5	
Khoa học xã hội và nhân văn			27			
<i>Bắt buộc</i>			<i>21</i>			

6	NP01001	Pháp luật đại cương	3.0	2.0	1.0	
7	NP01002	Quản lý hành chính Nhà nước	2.0	1.5	0.5	NP01001
8	CT01001	Chính trị học đại cương	2.0	1.5	0.5	
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0	1.5	0.5	
10	XD01001	Xây dựng Đảng	2.0	1.5	0.5	
11	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2.0	1.5	0.5	
12	KT01005	Nguyên lý quản lý kinh tế	3.0	2.0	1.0	
13	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2.0	1.5	0.5	
14	ĐC01008	Chuyên đề văn học Việt Nam và thế giới	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>			
15	ĐC01006	Ngôn ngữ học đại cương	2.0	1.5	0.5	
16	XH01001	Xã hội học đại cương	2.0	1.5	0.5	
17	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	2.0	1.5	0.5	
18	TG01007	Tâm lý học xã hội	2.0	1.5	0.5	
19	ĐC01004	Lý luận văn học	2.0	1.5	0.5	
20	ĐC01007	Thống kê và xử lý dữ liệu	2.0	1.5	0.5	
21	TM01007	Logic hình thức	2.0	1.5	0.5	TM01001
22	QT02552	Địa chính trị thế giới	2.0	1.5	0.5	
23	TM01006	Môi trường và phát triển	2.0	1.5	0.5	
Toán và khoa học tự nhiên			3			
24	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3.0	1.0	2.0	
Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)			15			
25	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4.0	2.0	2.0	
26	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	3.0	1.5	1.5	
27	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4.0	2.0	2.0	
28	NN01018	Tiếng Anh học phần 4	4.0	2.0	2.0	
29	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4.0	2.0	2.0	
30	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	3.0	1.5	1.5	
31	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4.0	2.0	2.0	
32	NN01022	Tiếng Trung học phần 4	4.0	2.0	2.0	
Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng						
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			70			
Kiến thức cơ sở ngành			18			
<i>Bắt buộc</i>			<i>14</i>			
33	BC02101	Lý thuyết truyền thông	2.0	1.0	1.0	
34	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	3.0	2.0	1.0	
35	BC02102	Các loại hình báo chí hiện đại	2.0	1.0	1.0	
36	PT02301	Lịch sử báo chí	2.0	1.0	1.0	

37	PT02305	Ngôn ngữ báo chí	2.0	1.0	1.0	
38	PT02304	Luật pháp và đạo đức báo chí	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			4/12			
39	BC02106	Tâm lý báo chí	2.0	1.0	1.0	
40	BC02107	Công chúng báo chí	2.0	1.0	1.0	
41	BC02103	Xã hội học báo chí	2.0	1.0	1.0	
42	QT01005	Truyền thông quốc tế và quan hệ đối ngoại	2.0	1.0	1.0	
43	BC02108	Kinh tế báo chí	2.0	1.0	1.0	
44	BC02109	Văn hóa báo chí - truyền thông	2.0	1.0	1.0	
Kiến thức chuyên ngành			32			
<i>Bắt buộc</i>			28			
45	BC02111	Tác phẩm báo chí	3.0	2.0	1.0	
46	BC02112	Lao động nhà báo	2.0	1.0	1.0	BC02101 BC02102
47	BC03113	Biên tập báo chí	2.0	1.0	1.0	
48	BC03114	Tin và phương thức làm tin	3.0	1.0	2.0	
49	BC03115	Bài phản ánh báo chí	2.0	0.5	1.5	
50	BC03116	Phỏng vấn báo chí	3.0	1.0	2.0	
51	BC03117	Phóng sự báo chí	3.0	1.0	2.0	
52	BC03118	Báo chí điều tra	2.0	1.0	1.0	
53	BC03119	Bình luận báo chí	2.0	1.0	1.0	
54	BC03120	Ảnh báo chí	3.0	2.0	1.0	
55	BC03121	Tổ chức sản xuất sản phẩm báo in	3.0	1.0	2.0	
<i>Tự chọn</i>			4/8			
56	BC03122	Tổ chức hoạt động cơ quan báo chí	2.0	1.0	1.0	
57	BC03123	Tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông	2.0	1.0	1.0	
58	BC03124	Ký và tiểu phẩm báo chí	2.0	1.0	1.0	
59	BC03125	Xã luận và chuyên luận báo chí	2.0	1.0	1.0	
Kiến thức bổ trợ			8			
<i>Bắt buộc</i>			6			
60	BC03127	Kỹ thuật - công nghệ làm báo hiện đại	3.0	1.5	1.5	BC02101 BC02102
61	PT03361	Lý thuyết và kỹ năng Báo mạng điện tử	3.0	2.0	1.0	BC02101 BC02102
<i>Tự chọn</i>			2/8			
62	BC03129	Các phương tiện truyền thông mới	2.0	1.0	1.0	BC02101 BC02102
63	PT03371	Lý thuyết và kỹ năng truyền hình	2.0	1.0	1.0	BC02101

						BC02102
64	PT03366	Lý thuyết và kỹ năng phát thanh	2.0	1.0	1.0	BC02101 BC02102
65	BC03132	Báo chí đa phương tiện	2.0	1.0	1.0	BC02101 BC02102
66	BC03133	Thực tập nghiệp vụ	2.0	0.5	1.5	
67	BC03134	Thực tập tốt nghiệp	3.0	0.5	2.5	
68	BC04017	Khóa luận/tác phẩm tốt nghiệp	7.0	0.5	6.5	
Các học phần thay thế cho khóa luận/tác phẩm tốt nghiệp			7.0			
69	BC03135	Chuyên đề báo chí 1	3.0	1.5	1.5	
70	BC03136	Chuyên đề báo chí 2	2.0	1.0	1.0	
71	BC03137	Chuyên đề báo chí 3	2.0	1.0	1.0	
Tổng			128			

GIÁM ĐỐC

PGS, TS. Trương Ngọc Nam

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3325/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Trình độ đào tạo : **Đại học**
 Ngành đào tạo : **Báo chí**
 Mã ngành : **52 32 01 01**
 Chuyên ngành : **Ảnh báo chí**
 Loại hình đào tạo : **Chính quy tập trung**

1. Mục tiêu đào tạo

- Về kiến thức:

Người học được trang bị kiến thức chung, cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học Mác-Lênin; những kiến thức cơ bản, hệ thống về lý thuyết và kỹ năng nghề nghiệp báo chí - truyền thông, nhất là những kiến thức về chuyên ngành Ảnh báo chí.

- Về kỹ năng:

Người học được trang bị các kỹ năng cơ bản để có thể hành nghề phù hợp với chức danh được đào tạo báo chí như: phóng viên (cả viết và ảnh), biên tập viên (cả biên tập hình ảnh), thư ký tòa soạn... ; đồng thời, người học còn được trang bị các kỹ năng tác nghiệp cụ thể như: các kỹ năng tham mưu, quản lý về lĩnh vực báo chí – truyền thông; các kỹ năng nắm bắt tình hình thực tiễn, thu thập dữ liệu – thông tin sáng tạo tác phẩm báo chí nói chung, tác phẩm ảnh báo chí nói riêng; các kỹ năng tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí, trong đó có việc tổ chức hình ảnh trên các sản phẩm báo chí; các kỹ năng nghiên cứu công chúng và kinh doanh, kinh tế báo chí – truyền thông...

- Về phẩm chất chính trị, đạo đức:

Người được đào tạo theo chương trình này phải có trình độ giác ngộ chính trị và lập trường, tư tưởng vững vàng; có ý thức dân tộc và tinh thần yêu nước sâu sắc; có năng lực hoạt động nghiệp vụ báo chí - truyền thông để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp khu vực và trên thế giới; có đạo đức trong sáng, lối sống lành mạnh, thái độ dũng cảm trong cuộc đấu tranh bảo vệ đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, chống lại những âm mưu và hành động phá hoại chế độ, cổ vũ và hướng dẫn quần chúng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao, say mê nghề nghiệp, tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị trên cơ sở nhận thức đúng đắn, đầy đủ và tự giác về vai trò, vị thế xã hội của báo chí - truyền thông.

Người được đào tạo phải có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm xã

hội và nghĩa vụ công dân của một nhà báo; phát triển thể chất và các phẩm chất về tâm lý, phù hợp với các yêu cầu, đòi hỏi của hoạt động nghề nghiệp báo chí - truyền thông.

- *Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:*

□

- *Trình độ ngoại ngữ:*

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B2 khung châu Âu (tương đương 550 điểm TOEIC hoặc 500 điểm TOEFL hoặc 5.0 điểm IELTS).

- *Trình độ tin học:*

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

4. Đối tượng tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Báo chí, chuyên ngành Ảnh báo chí nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 của Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT.

6. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3307/QĐ-HVBCTT ngày 12 tháng 9 năm 2014 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền).

7. Nội dung chương trình:

7.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 128 tín chỉ trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	58
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	13 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	27 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>21 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>

- Toán và khoa học tự nhiên	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	15 tín chỉ
- Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	70
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>14 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/12 tín chỉ</i>
- Kiến thức chuyên ngành	32 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>28 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/8 tín chỉ</i>
- Kiến thức bổ trợ	8 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>2/8 tín chỉ</i>
- Kiến tập	2 tín chỉ
- Thực tập nghề nghiệp	3 tín chỉ
- Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	7 tín chỉ

7.2. Nội dung chương trình:

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Phân bổ		Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	
Khối kiến thức giáo dục đại cương			58			
Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh			13			
1	TM01012	Triết học Mác - Lênin	3.0	2.0	1.0	
2	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3.0	2.0	1.0	
3	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	1.5	0.5	
4	LS01001	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	2.0	1.0	
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	1.5	0.5	
Khoa học xã hội và nhân văn			27			
<i>Bắt buộc</i>			<i>21</i>			
6	NP01001	Pháp luật đại cương	3.0	2.0	1.0	
7	NP01002	Quản lý hành chính Nhà nước	2.0	1.5	0.5	NP01001
8	CT01001	Chính trị học đại cương	2.0	1.5	0.5	
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0	1.5	0.5	
10	XD01001	Xây dựng Đảng	2.0	1.5	0.5	

11	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2.0	1.5	0.5	
12	KT01005	Nguyên lý quản lý kinh tế	3.0	2.0	1.0	
13	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2.0	1.5	0.5	
14	ĐC01008	Chuyên đề văn học Việt Nam và thế giới	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>			
15	ĐC01006	Ngôn ngữ học đại cương	2.0	1.5	0.5	
16	XH01001	Xã hội học đại cương	2.0	1.5	0.5	
17	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	2.0	1.5	0.5	
18	TG01007	Tâm lý học xã hội	2.0	1.5	0.5	
19	ĐC01004	Lý luận văn học	2.0	1.5	0.5	
20	ĐC01007	Thông kê và xử lý dữ liệu	2.0	1.5	0.5	
21	TM01007	Logic hình thức	2.0	1.5	0.5	TM01012
22	QT02552	Địa chính trị thế giới	2.0	1.5	0.5	
23	TM01006	Môi trường và phát triển	2.0	1.5	0.5	
Toán và khoa học tự nhiên			3			
24	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3.0	1.0	2.0	
Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)			15			
25	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4.0	2.0	2.0	
26	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	3.0	1.5	1.5	
27	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4.0	2.0	2.0	
28	NN01018	Tiếng Anh học phần 4	4.0	2.0	2.0	
29	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4.0	2.0	2.0	
30	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	3.0	1.5	1.5	
31	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4.0	2.0	2.0	
32	NN01022	Tiếng Trung học phần 4	4.0	2.0	2.0	
Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng						
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			70			
Kiến thức cơ sở ngành			18			
<i>Bắt buộc</i>			<i>14</i>			
33	BC02101	Lý thuyết truyền thông	2.0	1.0	1.0	
34	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	3.0	2.0	1.0	
35	BC02102	Các loại hình báo chí hiện đại	2.0	1.0	1.0	
36	PT02301	Lịch sử báo chí	2.0	1.0	1.0	
37	PT02305	Ngôn ngữ báo chí	2.0	1.0	1.0	
38	PT02304	Luật pháp và đạo đức báo chí	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			<i>4/12</i>			
39	BC02106	Tâm lý báo chí	2.0	1.0	1.0	
40	BC02107	Công chúng báo chí	2.0	1.0	1.0	

41	BC02103	Xã hội học báo chí	2.0	1.0	1.0	
42	QT01005	Truyền thông quốc tế và quan hệ đối ngoại	2.0	1.0	1.0	
43	BC02108	Kinh tế báo chí	2.0	1.0	1.0	
44	BC02109	Văn hóa báo chí - truyền thông	2.0	1.0	1.0	
Kiến thức chuyên ngành			32			
<i>Bắt buộc</i>			28			
45	BC02111	Tác phẩm báo chí	3.0	2.0	1.0	
46	BC02112	Lao động nhà báo	2.0	1.0	1.0	BC02101 BC02102
47	BC03113	Biên tập báo chí	2.0	1.0	1.0	
48	BC03151	Kỹ thuật nhiếp ảnh	2.0	0.5	1.5	
49	BC03152	Tạo hình nhiếp ảnh	2.0	1.0	1.0	BC03151
50	BC03114	Tin và phương thức làm tin	3.0	1.0	2.0	
51	BC03117	Phóng sự báo chí	3.0	1.0	2.0	
52	BC03153	Ảnh tin	3.0	1.0	2.0	BC03152
53	BC03154	Ảnh phóng sự	3.0	1.0	2.0	BC03152
54	BC03155	Ảnh thời sự - tài liệu	2.0	1.0	1.0	BC03152
55	BC03156	Tổ chức ảnh trên các sản phẩm truyền thông	3.0	1.5	1.5	
<i>Tự chọn</i>			4/8			
56	BC03122	Tổ chức hoạt động cơ quan báo chí	2.0	1.0	1.0	
57	BC03123	Tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông	2.0	1.0	1.0	
58	BC03157	Ảnh chân dung báo chí	2.0	0.5	1.5	BC03152
59	BC03158	Ảnh nghệ thuật, quảng cáo và dịch vụ	2.0	1.0	1.0	BC03152
Kiến thức bổ trợ			8			
<i>Bắt buộc</i>			6			
60	BC03127	Kỹ thuật - công nghệ làm báo hiện đại	3.0	1.5	1.5	BC02101 BC02102
61	PT03361	Lý thuyết và kỹ năng Báo mạng điện tử	3.0	2.0	1.0	BC02101 BC02102
<i>Tự chọn</i>			2/8			
62	BC03129	Các phương tiện truyền thông mới	2.0	1.0	1.0	BC02101 BC02102
63	PT03371	Lý thuyết và kỹ năng truyền hình	2.0	1.0	1.0	BC02101 BC02102
64	PT03366	Lý thuyết và kỹ năng phát thanh	2.0	1.0	1.0	BC02101 BC02102
65	BC03132	Báo chí đa phương tiện	2.0	1.0	1.0	BC02102 BC02102
66	BC03159	Thực tập nghiệp vụ	2.0	0.5	1.5	
67	BC03160	Thực tập tốt nghiệp	3.0	0.5	2.5	

68	BC04018	<i>Khóa luận/tác phẩm tốt nghiệp</i>	7.0	0.5	6.5	
Các học phần thay thế khóa luận/tác phẩm tốt nghiệp			7.0			
69	BC03135	Chuyên đề báo chí 1	3.0	1.5	1.5	
70	BC03136	Chuyên đề báo chí 2	2.0	1.0	1.0	
71	BC03137	Chuyên đề báo chí 3	2.0	1.0	1.0	
Tổng			128			

GIÁM ĐỐC



PGS, TS. Trương Ngọc Nam

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3326/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Trình độ đào tạo : **Đại học**
 Ngành đào tạo : **Báo chí**
 Mã ngành : **52 32 01 01**
 Chuyên ngành : **Báo phát thanh**
 Loại hình đào tạo : **Chính quy tập trung**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo các nhà báo có trình độ chuyên môn bậc đại học về chuyên ngành báo phát thanh, có khả năng thực hiện các chức trách phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo, tạp chí, hãng tin, đài phát thanh, đài truyền hình; làm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng; làm cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí hoặc thực hiện các chức trách công tác đòi hỏi sự hiểu biết có hệ thống, cơ bản về lý luận và kỹ năng nghiệp vụ báo chí; đồng thời có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

+ Được đào tạo cơ bản, hệ thống về báo chí trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

+ Có tri thức chuyên sâu về báo phát thanh, đồng thời am hiểu rộng các khoa học có liên quan, đủ khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ theo mục tiêu tổng quát đã nêu.

- **Về kỹ năng:** Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên có những kỹ năng sau:

+ Kỹ năng thực hiện các thể loại báo chí, đặc biệt là báo phát thanh.

+ Kỹ năng biên tập tác phẩm và biên tập chương trình phát thanh.

+ Kỹ năng tổ chức sản xuất các chương trình phát thanh.

+ Kỹ năng dẫn chương trình phát thanh...

- Về phẩm chất chính trị, đạo đức:

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

+ Có đạo đức trong sáng, lối sống lành mạnh, thái độ dũng cảm trong cuộc đấu tranh bảo vệ đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, chống lại những âm mưu

và hành động phá hoại chế độ, cổ vũ và hướng dẫn quần chúng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao, say mê nghề nghiệp, có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị trên cơ sở nhận thức đầy đủ và tự giác về vai trò, vị thế xã hội của báo chí và truyền thông đại chúng.

- Về vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

+ Có năng lực hoạt động nghiệp vụ báo chí để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp trong khu vực và thế giới.

+ Có khả năng làm việc tại các cơ quan báo chí, nhất là hệ thống các đài phát thanh, đài phát thanh- truyền hình.

+ Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí và truyền thông đại chúng như các cơ quan văn hóa – tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội v.v....

+ Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn.

+ Có khả năng tham gia vào hoạt động tư tưởng của Đảng và các nhiệm vụ chính trị - xã hội của Đảng và Nhà nước.

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B2 khung châu Âu (tương đương 550 điểm TOEIC hoặc 500 điểm TOEFL hoặc 5.0 điểm IELTS).

- Trình độ Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

4. Đối tượng tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 của Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT.

6. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3307/QĐ-HVBCTT ngày 12 tháng 9 năm 2014 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền).

7. Nội dung chương trình:

7.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 128 tín chỉ trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	58
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	13 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	27 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>21 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- Toán và khoa học tự nhiên	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	15 tín chỉ
- Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	70
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>14 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/12 tín chỉ</i>
- Kiến thức chuyên ngành	32 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>28 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/8 tín chỉ</i>
- Kiến thức bổ trợ	8 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>4 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/8 tín chỉ</i>
- Kiến tập	2 tín chỉ
- Thực tập nghề nghiệp	3 tín chỉ
- Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	7 tín chỉ

7.2. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Phân bổ		Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	
Khối kiến thức giáo dục đại cương			58			
<i>Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>			<i>13</i>			
1	TM01012	Triết học Mác - Lênin	3.0	2.0	1.0	
2	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3.0	2.0	1.0	
3	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	1.5	0.5	
4	LS01001	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	2.0	1.0	

5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	1.5	0.5	
Khoa học xã hội và nhân văn			27			
<i>Bắt buộc</i>			21			
6	NP01001	Pháp luật đại cương	3.0	2.0	1.0	
7	NP01002	Quản lý hành chính Nhà nước	2.0	1.5	0.5	NP01001
8	CT01001	Chính trị học đại cương	2.0	1.5	0.5	
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0	1.5	0.5	
10	XD01001	Xây dựng Đảng	2.0	1.5	0.5	
11	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2.0	1.5	0.5	
12	KT01005	Nguyên lý quản lý kinh tế	3.0	2.0	1.0	
13	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2.0	1.5	0.5	
14	ĐC01008	Chuyên đề văn học Việt Nam và thế giới	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			6/18			
15	ĐC01006	Ngôn ngữ học đại cương	2.0	1.5	0.5	
16	XH01001	Xã hội học đại cương	2.0	1.5	0.5	
17	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	2.0	1.5	0.5	
18	TG01007	Tâm lý học xã hội	2.0	1.5	0.5	
19	ĐC01004	Lý luận văn học	2.0	1.5	0.5	
20	ĐC01007	Thống kê và xử lý dữ liệu	2.0	1.5	0.5	
21	TM01007	Logic hình thức	2.0	1.5	0.5	TM01012
22	QT02552	Địa chính trị thế giới	2.0	1.5	0.5	
23	TM01006	Môi trường và phát triển	2.0	1.5	0.5	
Toán và khoa học tự nhiên			3			
25	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3.0	1.0	2.0	
Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)			15			
26	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4.0	2.0	2.0	
27	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	3.0	1.5	1.5	
28	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4.0	2.0	2.0	
29	NN01018	Tiếng Anh học phần 4	4.0	2.0	2.0	
30	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4.0	2.0	2.0	
31	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	3.0	1.5	1.5	
32	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4.0	2.0	2.0	
33	NN01022	Tiếng Trung học phần 4	4.0	2.0	2.0	
Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng						
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			70			
Kiến thức cơ sở ngành			21			
<i>Bắt buộc</i>			14			

34	BC02101	Lý thuyết truyền thông	2.0	1.0	1.0	
35	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	3.0	2.0	1.0	
36	BC02102	Các loại hình báo chí hiện đại	2.0	1.0	1.0	
37	PT02301	Lịch sử báo chí	2.0	1.0	1.0	
38	PT02305	Ngôn ngữ báo chí	2.0	1.0	1.0	
39	PT02304	Luật pháp và đạo đức báo chí	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			4/12			
40	BC02106	Tâm lý báo chí	2.0	1.0	1.0	
41	BC02107	Công chúng báo chí	2.0	1.0	1.0	
42	BC02103	Xã hội học báo chí	2.0	1.0	1.0	
43	QT01005	Truyền thông quốc tế và quan hệ đối ngoại	2.0	1.0	1.0	
44	PT02310	Báo chí và dư luận xã hội	2.0	1.0	1.0	
45	QQ01002	Quan hệ công chúng	2.0	1.5	0.5	
Kiểm thức chuyên ngành			32			
<i>Bắt buộc</i>			28			
46	PT03405	Tác phẩm báo chí đa phương tiện	2.0	1.0	1.0	BC02110
47	PT03348	Lao động báo chí đa phương tiện	2.0	1.0	1.0	BC02110
48	PT03368	Lý thuyết và kỹ năng phát thanh	3.0	1.5	1.5	
49	PT03310	Âm nhạc và tiếng động phát thanh	2.0	1.0	1.0	PT03368 PT03346
50	PT03346	Kỹ thuật phát thanh	2.0	1.0	1.0	PT03368
51	PT03327	Dẫn chương trình phát thanh	2.0	1.0	1.0	PT03368
52	PT03423	Tin và bản tin phát thanh	3.0	1.0	2.0	PT03368 PT03346
53	PT03395	Phỏng vấn - tọa đàm phát thanh	3.0	1.0	2.0	PT03368 PT03346
54	PT03388	Phóng sự phát thanh	2.0	0.5	1.5	PT03368 PT03346
55	PT03439	Tường thuật phát thanh	2.0	0.5	1.5	PT03368 PT03346
56	PT03309	Bình luận phát thanh	2.0	1.0	1.0	PT03368 PT03346
57	PT03432	Tổ chức sản xuất chương trình phát thanh	3.0	1.0	2.0	PT03368 PT03346
<i>Tự chọn</i>			4/8			
58	PT03371	Lý thuyết và kỹ năng truyền hình	2.0	1.0	1.0	
59	PT03357	Lý thuyết và kỹ năng báo in	2.0	1.0	1.0	
60	PT03362	Lý thuyết và kỹ năng báo mạng điện tử	2.0	1.0	1.0	
61	PT03353	Lý thuyết và kỹ năng báo ảnh	2.0	1.0	1.0	

Kiến thức bổ trợ			8			
<i>Bắt buộc</i>			4			
62	PT03319	Các chuyên đề phát thanh 1	2.0	1.0	1.0	PT03423
63	PT03384	Phát thanh trên mạng Internet	2.0	1.0	1.0	PT03423
<i>Tự chọn</i>			4/8			
64	PT03335	Ghi nhanh phát thanh	2.0	1.0	1.0	PT03368 PT03346
65	PT03332	Điều tra phát thanh	2.0	1.0	1.0	PT03368 PT03346
66	PT03383	Phát thanh giải trí	2.0	1.0	1.0	PT03368
67	PT03380	Nhà báo phát thanh hiện đại	2.0	1.0	1.0	PT03368
68	PT03414	<i>Thực tập nghiệp vụ</i>	2.0	0.5	1.5	
69	PT03419	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	3.0	0.5	2.5	
70	PT04019	<i>Khóa luận/Tác phẩm tốt nghiệp</i>	7.0	0.5	6.5	
<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>			7.0			
71	PT03320	Các chuyên đề phát thanh 2	4.0	2.0	2.0	
72	PT03321	Các chuyên đề phát thanh 3	3.0	1.5	1.5	
Tổng			128			

GIÁM ĐỐC



PGS, TS. Trương Ngọc Nam

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3327/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Trình độ đào tạo : **Đại học**
 Ngành đào tạo : **Báo chí**
 Mã ngành : **52 32 01 01**
 Chuyên ngành : **Báo truyền hình**
 Loại hình đào tạo : **Chính quy tập trung**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo các nhà báo có trình độ chuyên môn bậc đại học về chuyên ngành báo truyền hình, có khả năng thực hiện các chức trách phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo, tạp chí, hãng tin, đài phát thanh, đài truyền hình; làm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng; làm cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí hoặc thực hiện các chức trách công tác đòi hỏi sự hiểu biết có hệ thống, cơ bản về lý luận và kỹ năng nghiệp vụ báo chí; đồng thời có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể

+ Được đào tạo cơ bản, hệ thống về báo chí trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

+ Có tri thức chuyên sâu về báo truyền hình, đồng thời am hiểu rộng các khoa học có liên quan, đủ khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ theo mục tiêu tổng quát đã nêu.

- **Về kỹ năng:** sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên có những kỹ năng sau:

+ Kỹ năng thực hiện các thể loại báo chí, đặc biệt là báo truyền hình.

+ Kỹ năng biên tập tác phẩm và biên tập chương trình truyền hình.

+ Kỹ năng tổ chức sản xuất các chương trình truyền hình.

+ Kỹ năng dẫn chương trình truyền hình...

- **Về phẩm chất chính trị, đạo đức:**

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

+ Có đạo đức trong sáng, lối sống lành mạnh, thái độ dũng cảm trong cuộc đấu tranh bảo vệ đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, chống lại những âm mưu và hành động phá hoại chế độ, cổ vũ và hướng dẫn quần chúng tham gia

xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao, say mê nghề nghiệp, có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị trên cơ sở nhận thức đầy đủ và tự giác về vai trò, vị thế xã hội của báo chí và truyền thông đại chúng.

- Về vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:

+ Có năng lực hoạt động nghiệp vụ báo chí để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp trong khu vực và thế giới.

+ Có khả năng làm việc tại các cơ quan báo chí, nhất là hệ thống các đài truyền hình, đài phát thanh- truyền hình.

+ Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí và truyền thông đại chúng như các cơ quan văn hóa – tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội...

+ Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn.

+ Có khả năng tham gia vào hoạt động tư tưởng của Đảng và các nhiệm vụ chính trị - xã hội của Đảng và Nhà nước.

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B2 khung châu Âu (tương đương 600 điểm TOEIC hoặc 550 điểm TOEFL hoặc 5.5 điểm IELTS).

- Trình độ Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

4. Đối tượng tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Báo chí, chuyên ngành Báo Truyền hình nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 của Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT.

6. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3307/QĐ-HVBCTT ngày 12 tháng 9 năm 2014 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền).

7. Nội dung chương trình:

7.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 128 tín chỉ trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	58
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	13 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	27 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>21 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- Toán và khoa học tự nhiên	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	15 tín chỉ
- Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	70
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>14 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/12 tín chỉ</i>
- Kiến thức chuyên ngành	32 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>28 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/8 tín chỉ</i>
- Kiến thức bổ trợ	8 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>4 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/8 tín chỉ</i>
- Kiến tập	2 tín chỉ
- Thực tập nghề nghiệp	3 tín chỉ
- Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	7 tín chỉ

7.2. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Phân bố		Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	
Khối kiến thức giáo dục đại cương			58			
<i>Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>			<i>13</i>			
1	TM01012	Triết học Mác - Lênin	3.0	2.0	1.0	
2	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3.0	2.0	1.0	
3	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	1.5	0.5	
4	LS01001	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	2.0	1.0	
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	1.5	0.5	
<i>Khoa học xã hội và nhân văn</i>			<i>27</i>			

<i>Bắt buộc</i>			21			
6	NP01001	Pháp luật đại cương	3.0	2.0	1.0	
7	NP01002	Quản lý hành chính Nhà nước	2.0	1.5	0.5	NP01001
8	CT01001	Chính trị học đại cương	2.0	1.5	0.5	
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0	1.5	0.5	
10	XD01001	Xây dựng Đảng	2.0	1.5	0.5	
11	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2.0	1.5	0.5	
12	KT01005	Nguyên lý quản lý kinh tế	3.0	2.0	1.0	
13	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2.0	1.5	0.5	
14	ĐC01008	Chuyên đề văn học Việt Nam và thế giới	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			6/18			
15	ĐC01006	Ngôn ngữ học đại cương	2.0	1.5	0.5	
16	XH01001	Xã hội học đại cương	2.0	1.5	0.5	
17	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	2.0	1.5	0.5	
18	TG01007	Tâm lý học xã hội	2.0	1.5	0.5	
19	ĐC01004	Lý luận văn học	2.0	1.5	0.5	
20	ĐC01007	Thống kê và xử lý dữ liệu	2.0	1.5	0.5	
21	TM01007	Logic hình thức	2.0	1.5	0.5	
22	QT02552	Địa chính trị thế giới	2.0	1.5	0.5	
23	TM01006	Môi trường và phát triển	2.0	1.5	0.5	
<i>Toán và khoa học tự nhiên</i>			3			
25	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3.0	1.0	2.0	
<i>Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)</i>			15			
26	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4.0	2.0	2.0	
27	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	3.0	1.5	1.5	
28	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4.0	2.0	2.0	
29	NN01018	Tiếng Anh học phần 4	4.0	2.0	2.0	
30	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4.0	2.0	2.0	
31	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	3.0	1.5	1.5	
32	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4.0	2.0	2.0	
33	NN01022	Tiếng Trung học phần 4	4.0	2.0	2.0	
<i>Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng</i>						
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			70			
Kiến thức cơ sở ngành			18			
<i>Bắt buộc</i>			14			
34	BC02101	Lý thuyết truyền thông	2.0	1.0	1.0	

35	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	3.0	2.0	1.0	
36	BC02102	Các loại hình báo chí hiện đại	2.0	1.0	1.0	
37	PT02301	Lịch sử báo chí	2.0	1.0	1.0	
38	PT02305	Ngôn ngữ báo chí	2.0	1.0	1.0	
39	PT02304	Luật pháp và đạo đức báo chí	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			4/12			
40	BC02106	Tâm lý báo chí	2.0	1.0	1.0	
41	BC02107	Công chúng báo chí	2.0	1.0	1.0	
42	BC02103	Xã hội học báo chí	2.0	1.0	1.0	
43	QT01005	Truyền thông quốc tế và quan hệ đối ngoại	2.0	1.0	1.0	
44	PT02310	Báo chí và dư luận xã hội	2.0	1.0	1.0	
45	QQ01002	Quan hệ công chúng	2.0	1.5	0.5	
Kiểm thức chuyên ngành			32			
<i>Bắt buộc</i>			28			
46	PT03405	Tác phẩm báo chí đa phương tiện	2.0	1.0	1.0	BC02110
47	PT03348	Lao động báo chí đa phương tiện	2.0	1.0	1.0	BC02110
48	PT03371	Lý thuyết và kỹ năng truyền hình	2.0	1.0	1.0	
49	PT03331	Đạo diễn truyền hình	2.0	1.0	1.0	PT03425
50	PT03425	Tin và bản tin truyền hình	3.0	1.0	2.0	PT03371
51	PT03397	Phóng vấn - tọa đàm truyền hình	3.0	1.0	2.0	PT03371
52	PT03391	Phóng sự truyền hình	3.0	1.0	2.0	PT03371
53	PT03386	Phim tài liệu và ký sự truyền hình	3.0	1.5	1.5	PT03371
54	PT03328	Dẫn chương trình truyền hình	2.0	1.0	1.0	PT03371
55	PT03312	Các chương trình văn hóa - giải trí	3.0	1.5	1.5	PT03371
56	PT03434	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	3.0	1.0	2.0	PT03425
<i>Tự chọn</i>			4/8			
57	PT03362	Lý thuyết và kỹ năng báo mạng điện tử	2.0	1.0	1.0	
58	PT03357	Lý thuyết và kỹ năng báo in	2.0	1.0	1.0	
59	PT03366	Lý thuyết và kỹ năng phát thanh	2.0	1.0	1.0	
60	PT03353	Lý thuyết và kỹ năng báo ảnh	2.0	1.0	1.0	
Kiểm thức bổ trợ			8			
<i>Bắt buộc</i>			4			
61	PT03381	Phân tích tác phẩm truyền hình	2.0	1.0	1.0	PT03371
62	PT03342	Kỹ năng điều tra	2.0	1.0	1.0	PT03348
<i>Tự chọn</i>			4/8			
63	PT03378	Nghệ thuật tạo hình	2.0	1.0	1.0	PT03425
64	PT03311	Bình luận truyền hình	2.0	1.0	1.0	PT03425

65	PT03437	Truyền hình thực tế	2.0	1.0	1.0	PT03425
66	PT03333	Dựng phim	2.0	1.0	1.0	PT03425
67	PT03416	<i>Thực tập nghiệp vụ</i>	2.0	0.5	1.5	
68	PT03421	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	3.0	0.5	2.5	
69	PT04020	<i>Khóa luận/Tác phẩm tốt nghiệp</i>	7.0	0.5	6.5	
<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>			7.0			
70	PT03322	Các chuyên đề truyền hình 1	4.0	2.0	2.0	
71	PT03324	Các chuyên đề truyền hình 2	3.0	1.5	1.5	
Tổng			128			

GIÁM ĐỐC



PGS, TS. Trương Ngọc Nam

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3328/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Trình độ đào tạo : **Đại học**
 Ngành đào tạo : **Báo chí**
 Mã ngành : **52 32 01 01**
 Chuyên ngành : **Báo mạng điện tử**
 Loại hình đào tạo : **Chính quy tập trung**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo các nhà báo có trình độ chuyên môn bậc đại học về chuyên ngành báo mạng điện tử, có khả năng thực hiện các chức trách phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo, tạp chí, hãng tin, đài phát thanh, đài truyền hình; làm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng; làm cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí hoặc thực hiện các chức trách công tác đòi hỏi sự hiểu biết có hệ thống, cơ bản về lý luận và kỹ năng nghiệp vụ báo chí; đồng thời có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức:

+ Được đào tạo cơ bản, hệ thống về báo chí trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

+ Có tri thức chuyên sâu về báo mạng điện tử, đồng thời am hiểu rộng các khoa học có liên quan, đủ khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ theo mục tiêu tổng quát đã nêu.

- Về kỹ năng:

sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên có những kỹ năng sau:

+ Kỹ năng thực hiện các thể loại báo chí, đặc biệt là các thể loại báo mạng điện tử.

+ Kỹ năng biên tập tác phẩm và biên tập tổng thể .

+ Kỹ năng tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng.

+ Kỹ năng làm báo đa phương tiện

- Về phẩm chất chính trị, đạo đức:

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

+ Có đạo đức trong sáng, lối sống lành mạnh, thái độ dũng cảm trong cuộc đấu tranh bảo vệ đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, chống lại những âm mưu và hành động phá hoại chế độ, cổ vũ và hướng dẫn quần chúng tham gia

xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao, say mê nghề nghiệp, có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị trên cơ sở nhận thức đầy đủ và tự giác về vai trò, vị thế xã hội của báo chí và truyền thông đại chúng.

- Về vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:

+ Có năng lực hoạt động nghiệp vụ báo chí để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp trong khu vực và thế giới.

+ Có khả năng làm việc tại các cơ quan báo chí, các cơ quan báo mạng điện tử, các trang Web của cơ quan, tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp...

+ Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí và truyền thông đại chúng như các cơ quan văn hóa – tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội v.v....

+ Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn.

+ Có khả năng tham gia vào hoạt động tư tưởng của Đảng và các nhiệm vụ chính trị- xã hội của Đảng và Nhà nước.

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B2 khung châu Âu (tương đương 600 điểm TOEIC hoặc 550 điểm TOEFL hoặc 5.5 điểm IELTS).

- Trình độ Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

4. Đối tượng tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 của Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT.

6. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3307/QĐ-HVBCTT ngày 12 tháng 9 năm 2014 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền).

7. Nội dung chương trình:

7.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 128 tín chỉ trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	58
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	13 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	27 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>21 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- Toán và khoa học tự nhiên	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	15 tín chỉ
- Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	70
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>14 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/12 tín chỉ</i>
- Kiến thức chuyên ngành	32 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>28 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/8 tín chỉ</i>
- Kiến thức bổ trợ	8 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>4 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/8 tín chỉ</i>
- Kiến tập	2 tín chỉ
- Thực tập nghề nghiệp	3 tín chỉ
- Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	7 tín chỉ

7.2. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Phân bổ		Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	
Khối kiến thức giáo dục đại cương			58			
<i>Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>			<i>13</i>			
1	TM01012	Triết học Mác - Lênin	3.0	2.0	1.0	
2	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3.0	2.0	1.0	
3	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	1.5	0.5	
4	LS01001	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	2.0	1.0	

5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	1.5	0.5	
Khoa học xã hội và nhân văn			27			
<i>Bắt buộc</i>			<i>21</i>			
6	NP01001	Pháp luật đại cương	3.0	2.0	1.0	
7	NP01002	Quản lý hành chính Nhà nước	2.0	1.5	0.5	NP01001
8	CT01001	Chính trị học đại cương	2.0	1.5	0.5	
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0	1.5	0.5	
10	XD01001	Xây dựng Đảng	2.0	1.5	0.5	
11	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2.0	1.5	0.5	
12	KT01005	Nguyên lý quản lý kinh tế	3.0	2.0	1.0	
13	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2.0	1.5	0.5	
14	ĐC01008	Chuyên đề văn học Việt Nam và thế giới	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>			
15	ĐC01006	Ngôn ngữ học đại cương	2.0	1.5	0.5	
16	XH01001	Xã hội học đại cương	2.0	1.5	0.5	
17	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	2.0	1.5	0.5	
18	TG01007	Tâm lý học xã hội	2.0	1.5	0.5	
19	ĐC01004	Lý luận văn học	2.0	1.5	0.5	
20	ĐC01007	Thống kê và xử lý dữ liệu	2.0	1.5	0.5	
21	TM01007	Logic hình thức	2.0	1.5	0.5	
22	QT02552	Địa chính trị thế giới	2.0	1.5	0.5	
23	TM01006	Môi trường và phát triển	2.0	1.5	0.5	
Toán và khoa học tự nhiên			3			
25	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3.0	1.0	2.0	
Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)			15			
26	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4.0	2.0	2.0	
27	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	3.0	1.5	1.5	
28	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4.0	2.0	2.0	
29	NN01018	Tiếng Anh học phần 4	4.0	2.0	2.0	
30	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4.0	2.0	2.0	
31	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	3.0	1.5	1.5	
32	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4.0	2.0	2.0	
33	NN01022	Tiếng Trung học phần 4	4.0	2.0	2.0	
Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng						
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			70			
Kiến thức cơ sở ngành			18			
<i>Bắt buộc</i>			<i>14</i>			

34	BC02101	Lý thuyết truyền thông	2.0	1.0	1.0	
35	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	3.0	2.0	1.0	
36	BC02102	Các loại hình báo chí hiện đại	2.0	1.0	1.0	
37	PT02301	Lịch sử báo chí	2.0	1.0	1.0	
38	PT02305	Ngôn ngữ báo chí	2.0	1.0	1.0	
39	PT02304	Luật pháp và đạo đức báo chí	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			4/12			
40	BC02106	Tâm lý báo chí	2.0	1.0	1.0	
41	BC02107	Công chúng báo chí	2.0	1.0	1.0	
42	BC02103	Xã hội học báo chí	2.0	1.0	1.0	
43	QT01005	Truyền thông quốc tế và quan hệ đối ngoại	2.0	1.0	1.0	
44	PT02310	Báo chí và dư luận xã hội	2.0	1.0	1.0	
45	QQ01002	Quan hệ công chúng	2.0	1.5	0.5	
Kiểm thức chuyên ngành			32			
<i>Bắt buộc</i>			28			
46	PT03405	Tác phẩm báo chí đa phương tiện	2.0	1.0	1.0	BC02110
47	PT03348	Lao động báo chí đa phương tiện	2.0	1.0	1.0	BC02110
48	PT03361	Lý thuyết và kỹ năng báo mạng điện tử	3.0	2.0	1.0	
49	PT03303	Audio cho báo mạng điện tử	2.0	1.0	1.0	PT03405 PT03361
50	PT03304	Video cho báo mạng điện tử	2.0	1.0	1.0	PT03305
51	PT03428	Tin và tường thuật báo mạng điện tử	4.0	1.5	2.5	PT03405 PT03361
52	PT03306	Bài phản ánh và viết chân dung báo mạng điện tử	3.0	1.0	2.0	PT03405 PT03361
53	PT03392	Phóng sự và điều tra báo mạng điện tử	3.0	1.0	2.0	PT03405 PT03361
54	PT03393	Phỏng vấn báo mạng điện tử	2.0	1.0	1.0	PT03405 PT03361
55	PT03431	Tổ chức diễn đàn trên báo mạng điện tử	3.0	1.0	2.0	PT03405 PT03361
56	PT03305	Hình ảnh cho báo mạng điện tử	2.0	1.0	1.0	PT03361
<i>Tự chọn</i>			4/8			
57	PT03371	Lý thuyết và kỹ năng truyền hình	2.0	1.0	1.0	
58	PT03357	Lý thuyết và kỹ năng báo in	2.0	1.0	1.0	
59	PT03366	Lý thuyết và kỹ năng phát thanh	2.0	1.0	1.0	
60	PT03436	Trình bày báo mạng điện tử	2.0	1.0	1.0	PT03361
Kiểm thức bổ trợ			8			
<i>Bắt buộc</i>			4			

61	PT03326	Chính luận báo mạng điện tử	2.0	1.0	1.0	PT03361
62	PT03316	Các chuyên đề báo mạng điện tử 1	2.0	1.5	0.5	
<i>Tự chọn</i>			4/8			
63	PT03435	Tổ chức và sản xuất sản phẩm đa phương tiện	2.0	1.0	1.0	PT03303
64	PT03410	Thiết kế và trình bày thông tin đồ họa	2.0	1.0	1.0	PT03361
65	PT03342	Kỹ năng điều tra	2.0	1.0	1.0	PT03348
66	PT03400	PR của cơ quan báo chí	2.0	1.0	1.0	
67	PT03412	<i>Thực tập nghiệp vụ</i>	2.0	0.5	1.5	
68	PT03417	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	3.0	0.5	2.5	
69	PT04021	<i>Khóa luận/Tác phẩm tốt nghiệp</i>	7.0	0.5	6.5	
<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>			7.0			
70	PT03317	Các chuyên đề báo mạng điện tử 2	4.0	2.0	2.0	
71	PT03318	Các chuyên đề báo mạng điện tử 3	3.0	1.5	1.5	
Tổng			128			

GIÁM ĐỐC



PGS, TS. Trương Ngọc Nam

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3329/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Trình độ đào tạo : **Đại học**
 Ngành đào tạo : **Báo chí**
 Mã ngành : **52 32 01 01**
 Chuyên ngành : **Quay phim truyền hình**
 Loại hình đào tạo : **Chính quy tập trung**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo các nhà báo có trình độ chuyên môn bậc đại học về chuyên ngành quay phim truyền hình, có khả năng thực hiện các chức trách phóng viên quay phim, biên tập viên tại các đài truyền hình, đài phát thanh - truyền hình; làm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng; làm cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí hoặc thực hiện các chức trách công tác đòi hỏi sự hiểu biết có hệ thống, cơ bản về lý luận và kỹ năng nghiệp vụ báo chí; đồng thời có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

+ Được đào tạo cơ bản, hệ thống về báo chí trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

+ Có tri thức khoa học, đặc biệt là tri thức chuyên sâu về quay phim truyền hình, đồng thời am hiểu rộng các khoa học có liên quan, đủ khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ theo mục tiêu tổng quát đã nêu.

- **Về kỹ năng:** sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên có những kỹ năng sau:

- + Kỹ năng thực hiện các thể loại báo truyền hình.
- + Kỹ năng biên tập tác phẩm và biên tập chương trình truyền hình về hình ảnh.
- + Kỹ năng đạo diễn hình ảnh các chương trình truyền hình.
- + Kỹ năng tổ chức sản xuất các chương trình truyền hình.

- Về phẩm chất chính trị, đạo đức:

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

+ Có đạo đức trong sáng, lối sống lành mạnh, thái độ dũng cảm trong cuộc đấu tranh bảo vệ đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, chống lại

những âm mưu và hành động phá hoại chế độ, cổ vũ và hướng dẫn quần chúng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao, say mê nghề nghiệp, có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị trên cơ sở nhận thức đầy đủ và tự giác về vai trò, vị thế xã hội của báo chí và truyền thông đại chúng.

- Về vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:

+ Có năng lực hoạt động nghiệp vụ báo chí để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp trong khu vực và thế giới.

+ Có khả năng làm việc tại các cơ quan báo chí, nhất là hệ thống các đài truyền hình, đài phát thanh- truyền hình.

+ Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí và truyền thông đại chúng như các cơ quan văn hóa – tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội...

+ Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn.

+ Có khả năng tham gia vào hoạt động tư tưởng của Đảng và các nhiệm vụ chính trị- xã hội của Đảng và Nhà nước.

- Trình độ ngoại ngữ:

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

- Trình độ Tin học:

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá:

Chương trình đào tạo toàn khóa gồm 128 tín chỉ.

4. Đối tượng tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 của Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT.

6. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3307/QĐ-HVBC TT ngày 12 tháng 9 năm 2014 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền).

7. Nội dung chương trình:

7.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 128 tín chỉ trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	58
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	13 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	27 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>21 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- Toán và khoa học tự nhiên	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	15 tín chỉ
- Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	70
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>14 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/12 tín chỉ</i>
- Kiến thức chuyên ngành	32 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>28 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/8 tín chỉ</i>
- Kiến thức bổ trợ	8 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>4 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/8 tín chỉ</i>
- Kiến tập	2 tín chỉ
- Thực tập nghề nghiệp	3 tín chỉ
- Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	7 tín chỉ

7.2. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Phân bố		Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	
Khối kiến thức giáo dục đại cương			58			
<i>Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>			<i>13</i>			
1	TM01012	Triết học Mác - Lênin	3.0	2.0	1.0	
2	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3.0	2.0	1.0	
3	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	1.5	0.5	

4	LS01001	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	2.0	1.0	
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	1.5	0.5	
Khoa học xã hội và nhân văn			27			
<i>Bắt buộc</i>			21			
6	NP01001	Pháp luật đại cương	3.0	2.0	1.0	
7	NP01002	Quản lý hành chính Nhà nước	2.0	1.5	0.5	NP01001
8	CT01001	Chính trị học đại cương	2.0	1.5	0.5	
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0	1.5	0.5	
10	XD01001	Xây dựng Đảng	2.0	1.5	0.5	
11	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2.0	1.5	0.5	
12	KT01005	Nguyên lý quản lý kinh tế	3.0	2.0	1.0	
13	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2.0	1.5	0.5	
14	ĐC01008	Chuyên đề văn học Việt Nam và thế giới	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			6/18			
15	ĐC01006	Ngôn ngữ học đại cương	2.0	1.5	0.5	
16	XH01001	Xã hội học đại cương	2.0	1.5	0.5	
17	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	2.0	1.5	0.5	
18	TG01007	Tâm lý học xã hội	2.0	1.5	0.5	
19	ĐC01004	Lý luận văn học	2.0	1.5	0.5	
20	ĐC01007	Thống kê và xử lý dữ liệu	2.0	1.5	0.5	
21	TM01007	Logic hình thức	2.0	1.5	0.5	
22	QT02552	Địa chính trị thế giới	2.0	1.5	0.5	
23	TM01006	Môi trường và phát triển	2.0	1.5	0.5	
Toán và khoa học tự nhiên			3			
25	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3.0	1.0	2.0	
Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)			15			
26	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4.0	2.0	2.0	
27	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	3.0	1.5	1.5	
28	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4.0	2.0	2.0	
29	NN01018	Tiếng Anh học phần 4	4.0	2.0	2.0	
30	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4.0	2.0	2.0	
31	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	3.0	1.5	1.5	
32	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4.0	2.0	2.0	
33	NN01022	Tiếng Trung học phần 4	4.0	2.0	2.0	
Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng						
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			70			

Kiến thức cơ sở ngành			18			
<i>Bắt buộc</i>			<i>14</i>			
34	BC02101	Lý thuyết truyền thông	2.0	1.0	1.0	
35	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	3.0	2.0	1.0	
36	BC02102	Các loại hình báo chí hiện đại	2.0	1.0	1.0	
37	PT02301	Lịch sử báo chí	2.0	1.0	1.0	
38	PT02305	Ngôn ngữ báo chí	2.0	1.0	1.0	
39	PT02304	Luật pháp và đạo đức báo chí	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			<i>4/12</i>			
40	BC02106	Tâm lý báo chí	2.0	1.0	1.0	
41	BC02107	Công chúng báo chí	2.0	1.0	1.0	
42	BC02103	Xã hội học báo chí	2.0	1.0	1.0	
43	QT01005	Truyền thông quốc tế và quan hệ đối ngoại	2.0	1.0	1.0	
44	PT02310	Báo chí và dư luận xã hội	2.0	1.0	1.0	
45	QQ01002	Quan hệ công chúng	2.0	1.5	0.5	
Kiến thức chuyên ngành			32			
<i>Bắt buộc</i>			<i>28</i>			
46	PT03405	Tác phẩm báo chí đa phương tiện	2.0	1.0	1.0	BC02110
47	PT03348	Lao động báo chí đa phương tiện	2.0	1.0	1.0	BC02110
48	PT03371	Lý thuyết và kỹ năng truyền hình	2.0	1.0	1.0	
49	PT03376	Nghệ thuật nhiếp ảnh	3.0	1.5	1.5	PT03371
50	PT03377	Nghệ thuật quay phim	3.0	1.5	1.5	PT03371
51	PT03347	Kỹ thuật quay phim	3.0	1.0	2.0	PT03371
52	PT03333	Dựng phim	2.0	1.0	1.0	PT03347
53	PT03425	Tin và bản tin truyền hình	3.0	1.0	2.0	PT03371
54	PT03397	Phỏng vấn – tọa đàm truyền hình	3.0	1.0	2.0	PT03371
55	PT03330	Đạo diễn truyền hình	3.0	2.0	1.0	PT03371
56	PT03402	Quay phối hợp	2.0	0.5	1.5	PT03371
<i>Tự chọn</i>			<i>4/8</i>			
57	PT03362	Lý thuyết và kỹ năng báo mạng điện tử	2.0	1.0	1.0	
58	PT03366	Lý thuyết và kỹ năng phát thanh	2.0	1.0	1.0	
59	PT03378	Nghệ thuật tạo hình	2.0	1.0	1.0	PT03371
60	PT03433	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	2.0	0.5	1.5	PT03371
Kiến thức bổ trợ			8			
<i>Bắt buộc</i>			<i>4</i>			
61	PT03345	Kỹ thuật chiếu sáng	2.0	1.0	1.0	PT03376
62	PT03381	Phân tích tác phẩm truyền hình	2.0	1.0	1.0	PT03371

<i>Tự chọn</i>			4/8			
63	PT03404	Sản xuất video clip	2.0	1.0	1.0	PT03371
64	PT03437	Truyền hình thực tế	2.0	1.0	1.0	PT03371
65	PT03403	Sản xuất phim ngắn	2.0	1.0	1.0	PT03371
66	PT03302	Âm thanh trong phim	2.0	1.0	1.0	PT03371
67	PT03415	<i>Thực tập nghiệp vụ</i>	2.0	0.5	1.5	
68	PT03420	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	3.0	0.5	2.5	
69	PT04022	<i>Khóa luận/Tác phẩm tốt nghiệp</i>	7.0	0.5	6.5	
<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>			7.0			
70	PT03322	Các chuyên đề truyền hình 1	4.0	2.0	2.0	
71	PT03324	Các chuyên đề truyền hình 2	3.0	1.5	1.5	
Tổng			128			

GIÁM ĐỐC

PGS, TS. Trương Ngọc Nam

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3330/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Báo chí**
Mã ngành : **52 32 01 01**
Chuyên ngành : **Báo chí đa phương tiện**
Loại hình đào tạo : **Chính quy tập trung**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo các nhà báo có trình độ chuyên môn bậc đại học về chuyên ngành Báo chí Đa phương tiện, có khả năng thực hiện chức trách phóng viên, biên tập viên tại các loại hình báo chí khác nhau, hoặc thực hiện cùng lúc nhiều kỹ năng cho hoạt động báo chí, từ báo in, báo mạng điện tử, báo phát thanh, báo truyền hình...; làm cán bộ nghiên cứu giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng, làm cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí hoặc thực hiện các chức trách công tác đòi hỏi sự hiểu biết có hệ thống, cơ bản về lý luận và kỹ năng nghiệp vụ báo chí; đồng thời có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- **Kiến thức:** Có tri thức khoa học, đặc biệt là tri thức chuyên sâu về chuyên ngành, đồng thời am hiểu rộng các khoa học có liên quan, đủ khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ theo mục tiêu tổng quát đã nêu.

- **Kỹ năng:**

+ Có năng lực hoạt động nghiệp vụ báo chí ở nhiều loại hình báo chí để có thể hội nhập bình đẳng trong hoạt động nghề nghiệp trong khu vực và thế giới.

+ Có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí và truyền thông đại chúng như các cơ quan văn hoá-tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội...

+ Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn.

+ Có khả năng tham gia vào hoạt động tư tưởng của Đảng và các nhiệm vụ chính trị xã hội của Đảng và Nhà nước.

- **Về phẩm chất chính trị và đạo đức:**

+ Có lập trường tư tưởng vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của dân tộc.

+ Có đạo đức của người cán bộ cách mạng với phẩm chất của người thầy giáo chân chính; có ý thức trách nhiệm nghề nghiệp, có lối sống tích cực, lành mạnh, luôn có sự nỗ lực luôn tu dưỡng rèn luyện cá nhân; có quan hệ tốt với đồng nghiệp và ý thức gương mẫu của người cán bộ cách mạng.

- Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:

+ Có khả năng làm phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo; tạp chí; hãng tin; đài phát thanh; đài truyền hình; đài phát thanh – truyền hình; các cơ quan báo mạng điện tử; các trang Web của cơ quan, tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp; các tập đoàn; công ty truyền thông...

+ Có khả năng làm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông đại chúng.

- Trình độ ngoại ngữ:

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 550 điểm TOEIC hoặc 500 điểm TOEFL hoặc 5.0 điểm IELTS).

- Trình độ Tin học:

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá:

Chương trình đào tạo toàn khóa gồm 128 tín chỉ.

4. Đối tượng tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Báo chí, chuyên ngành Báo chí Đa phương tiện nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên; có kết quả xếp loại học lực 2 học kỳ lớp 11 và học kỳ I lớp 12 từ 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm cả 3 học kỳ nêu trên xếp loại Khá trở lên;
- Điểm trung bình các môn thi trung học phổ thông quốc gia đạt 6,0 trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 của Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT.

6. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3307/QĐ-HVBCTT ngày 12 tháng 9 năm 2014 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền).

7. Nội dung chương trình:

7.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 128 tín chỉ trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	58
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	13 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	27 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>21 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- Toán và khoa học tự nhiên	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	15 tín chỉ
- Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	70
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>14 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/12 tín chỉ</i>
- Kiến thức chuyên ngành	32 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>14 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>18/36 tín chỉ</i>
- Kiến thức bổ trợ	8 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>4 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/8 tín chỉ</i>
- Kiến tập	2 tín chỉ
- Thực tập nghề nghiệp	3 tín chỉ
- Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	7 tín chỉ

7.2. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Phân bố		Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	
Khối kiến thức giáo dục đại cương			58			
<i>Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>			<i>13</i>			
1	TM01012	Triết học Mác - Lênin	3.0	2.0	1.0	
2	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3.0	2.0	1.0	
3	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	1.5	0.5	
4	LS01001	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	2.0	1.0	
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	1.5	0.5	
<i>Khoa học xã hội và nhân văn</i>			<i>27</i>			

<i>Bắt buộc</i>			21			
6	NP01001	Pháp luật đại cương	3.0	2.0	1.0	
7	NP01002	Quản lý hành chính Nhà nước	2.0	1.5	0.5	NP01001
8	CT01001	Chính trị học đại cương	2.0	1.5	0.5	
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0	1.5	0.5	
10	XD01001	Xây dựng Đảng	2.0	1.5	0.5	
11	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2.0	1.5	0.5	
12	KT01005	Nguyên lý quản lý kinh tế	3.0	2.0	1.0	
13	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2.0	1.5	0.5	
14	ĐC01008	Chuyên đề văn học Việt Nam và thế giới	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			6/18			
15	ĐC01006	Ngôn ngữ học đại cương	2.0	1.5	0.5	
16	XH01001	Xã hội học đại cương	2.0	1.5	0.5	
17	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	2.0	1.5	0.5	
18	TG01007	Tâm lý học xã hội	2.0	1.5	0.5	
19	ĐC01004	Lý luận văn học	2.0	1.5	0.5	
20	ĐC01007	Thống kê và xử lý dữ liệu	2.0	1.5	0.5	
21	TM01007	Logic hình thức	2.0	1.5	0.5	TM01012
22	QT02552	Địa chính trị thế giới	2.0	1.5	0.5	
23	TM01006	Môi trường và phát triển	2.0	1.5	0.5	
<i>Toán và khoa học tự nhiên</i>			3			
25	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3.0	1.0	2.0	
<i>Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)</i>			15			
26	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4.0	2.0	2.0	
27	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	3.0	1.5	1.5	
28	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4.0	2.0	2.0	
29	NN01018	Tiếng Anh học phần 4	4.0	2.0	2.0	
30	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4.0	2.0	2.0	
31	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	3.0	1.5	1.5	
32	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4.0	2.0	2.0	
33	NN01022	Tiếng Trung học phần 4	4.0	2.0	2.0	
<i>Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng</i>						
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			70			
<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>			18			
<i>Bắt buộc</i>			14			
34	BC02101	Lý thuyết truyền thông	2.0	1.0	1.0	
35	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	3.0	2.0	1.0	

36	BC02102	Các loại hình báo chí hiện đại	2.0	1.0	1.0	
37	PT02301	Lịch sử báo chí	2.0	1.0	1.0	
38	PT02305	Ngôn ngữ báo chí	2.0	1.0	1.0	
39	PT02304	Luật pháp và đạo đức báo chí	3.0	2.0	1.0	
<i>Tự chọn</i>			4/12			
40	BC02106	Tâm lý báo chí	2.0	1.0	1.0	
41	BC02107	Công chúng báo chí	2.0	1.0	1.0	
42	BC02103	Xã hội học báo chí	2.0	1.0	1.0	
43	QT01005	Truyền thông quốc tế và quan hệ đối ngoại	2.0	1.0	1.0	
44	PT02310	Báo chí và dư luận xã hội	2.0	1.0	1.0	
45	QQ01002	Quan hệ công chúng	2.0	1.5	0.5	
Kiến thức chuyên ngành			34			
46	PT03405	Tác phẩm báo chí đa phương tiện	2.0	1.0	1.0	
47	PT03348	Lao động báo chí đa phương tiện	2.0	1.0	1.0	
48	PT03355	Thể loại tin	4.0	1.5	2.5	
49	PT03356	Phóng sự	2.0	1.0	1.0	
Tác phẩm báo chí chuyên ngành (Sinh viên chọn 2 trong 4 chuyên ngành)			24			
<i>-Tác phẩm báo chí chuyên ngành báo in:</i>			12			
50	BC03163	Bình luận trên báo in	2.0	1.0	1.0	
51	BC03164	Điều tra trên báo in	2.0	0.5	1.5	
52	BC03161	Ảnh báo chí	2.0	0.5	1.5	
53	BC03162	Bài nghiên cứu	2.0	1.0	1.0	
54	BC03165	Ký chân dung trên báo in	2.0	1.0	1.0	
55	BC03166	Sản xuất các sản phẩm báo in, tạp chí	2.0	0.5	1.5	
<i>-Tác phẩm báo chí chuyên ngành báo mạng điện tử:</i>			12			
56	PT03430	Tổ chức diễn đàn trên báo mạng điện tử	2.0	0.5	1.5	
57	PT03343	Audio và Video trên báo mạng điện tử	2.0	1.0	1.0	
58	PT03393	Phỏng vấn báo mạng điện tử	2.0	1.0	1.0	
59	PT03429	Tường thuật báo mạng điện tử	2.0	0.5	1.5	
60	PT03307	Bài phản ánh và viết chân dung trên báo mạng điện tử	2.0	0.5	1.5	
61	PT03394	Sản xuất các sản phẩm báo mạng điện tử	2.0	0.5	1.5	
<i>-Tác phẩm báo chí chuyên ngành phát thanh:</i>			12			
62	PT03327	Dẫn chương trình phát thanh	2.0	1.0	1.0	
63	PT03424	Phóng sự và điều tra phát thanh	2.0	0.5	1.5	
64	PT03398	Tọa đàm phát thanh	2.0	0.5	1.5	
65	PT03385	Phát thanh trực tiếp	2.0	1.0	1.0	
66	PT03422	Tường thuật – Ghi nhanh phát thanh	2.0	0.5	1.5	
67	PT03426	Sản xuất các chương trình phát thanh	2.0	0.5	1.5	

<i>-Tác phẩm báo chí chuyên ngành truyền hình:</i>			12			
68	PT03390	Phóng sự truyền hình	2.0	0.5	1.5	
69	PT03396	Phỏng vấn và tọa đàm truyền hình	2.0	0.5	1.5	
70	PT03328	Dẫn chương trình truyền hình	2.0	1.0	1.0	
71	PT03350	Phim tài liệu và ký sự truyền hình	2.0	1.0	1.0	
72	PT03344	Kịch bản đạo diễn truyền hình	2.0	1.0	1.0	
73	PT03351	Sản xuất các chương trình truyền hình	2.0	0.5	1.5	
Kiểm thức bổ trợ (Sinh viên chọn học 3/15 chuyên đề):			6			
74	PT03336	Báo chí về môi trường	2.0	1.0	1.0	
75	PT03329	Báo chí về khoa học - giáo dục	2.0	1.0	1.0	
76	PT03337	Báo chí về thể thao	2.0	1.0	1.0	
77	PT03339	Báo chí về y tế	2.0	1.0	1.0	
78	PT03341	Báo chí với trẻ em	2.0	1.0	1.0	
79	PT03334	Báo chí về kinh tế	2.0	1.0	1.0	
80	PT03323	Báo chí về các vấn đề văn hóa – xã hội	2.0	1.0	1.0	
81	PT03352	Thông tin quốc tế trên báo chí	2.0	1.0	1.0	
82	PT03349	Lãnh đạo, quản lý báo chí	2.0	1.0	1.0	
83	PT03338	Báo chí về xây dựng đảng và chính quyền nhà nước	2.0	1.0	1.0	
84	PT03301	Báo chí và mạng xã hội	2.0	1.0	1.0	
85	PT03354	Tổ chức chiến dịch truyền thông trên báo	2.0	1.0	1.0	
86	PT03315	Báo chí về biển, đảo	2.0	1.0	1.0	
87	PT03308	Báo chí về an ninh – quốc phòng	2.0	1.0	1.0	
88	PT03340	Báo chí với nông nghiệp, nông thôn, nông dân	2.0	1.0	1.0	
89	PT03413	Thực tập nghiệp vụ	2.0	0.5	1.5	
90	PT03418	Thực tập tốt nghiệp	3.0	0.5	2.5	
91	PT04023	Khóa luận/Tác phẩm tốt nghiệp	7.0	0.5	6.5	
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7.0			
92	PT03314	Các chuyên đề báo chí đa phương tiện 2	3.0	2.0	1.0	
93	PT03436	Trình bày báo mạng điện tử	2.0	1.0	1.0	
94	PT03400	PR của cơ quan báo chí	2.0	1.0	1.0	
Tổng			128			

GIÁM ĐỐC

PGS, TS. Trương Ngọc Nam

PHỤ LỤC 15
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: BÁO CHÍ – ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN HÀ NỘI
MÃ SỐ: 52320101

*(Ban hành theo Quyết định số 3596/QĐ-ĐHQGHN, ngày 30 tháng 9 năm 2015
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Báo chí

+ Tiếng Anh: Journalism

- Mã số ngành đào tạo: 52320101

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Báo chí

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Journalism

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí đào tạo những cử nhân với kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết để tác nghiệp trong lĩnh vực báo chí - truyền thông; có khả năng thực hiện các yêu cầu tác nghiệp trên các loại hình báo chí truyền thông trong thời đại kỹ thuật số, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá; có khả năng nghiên cứu, giảng dạy về các vấn đề của báo chí truyền thông tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu...;

Sau khoá học, sinh viên có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan báo chí, cơ quan truyền thông, các tổ chức chính trị, xã hội..., có khả năng tiếp tục học tập, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực báo chí truyền thông.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có kiến thức cụ thể và năng lực chuyên môn như sau:

1.1.1. Khối kiến thức chung:

- Hiểu và vận dụng được kiến thức và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có nhân sinh quan, thế giới quan duy vật biện chứng, có giác ngộ chính trị và lập trường giai cấp vững vàng;

- Có khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tối thiểu tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

1.1.2. Khối kiến thức theo lĩnh vực

- Hiểu và thể hiện được nhận thức của mình về nền tảng khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là các lĩnh vực chính trị học, tâm lý học, xã hội học, lịch sử và kinh tế;

- Hiểu về vai trò của các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong thời đại kỹ thuật số, hội nhập và toàn cầu hóa.

1.1.3. Kiến thức khối ngành và nhóm ngành

- Hiểu và có khả năng vận dụng các học thuyết và nguyên tắc của nghệ thuật giao tiếp, truyền thông liên cá nhân và truyền thông qua phương tiện đại chúng để truyền thông một cách hiệu quả bằng thực viết, lời nói và các dạng thức khác;

- Hiểu được những vấn đề cơ bản, cốt lõi của Luật pháp và Đạo đức báo chí truyền thông trong hoạt động tác nghiệp;

- Hiểu và phân tích được vai trò, thế mạnh của các kênh truyền thông đại chúng trong xã hội. Hiểu được các lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau và công việc trong ngành công nghiệp truyền thông;

- Hiểu được mô hình hoạt động của các cơ quan báo chí truyền thông và vai trò, nhiệm vụ của các cá nhân trong tổ chức hoạt động đó;

- Thể hiện sự hiểu biết về các khái niệm và học thuyết cơ bản về truyền thông đại chúng (vai trò của báo chí truyền thông trong đời sống xã hội, chức năng cơ bản của truyền thông, các nguyên tắc về đạo đức báo chí...) để có thể trở thành nhà truyền thông và nhà báo chuyên nghiệp.

1.1.4. Khối kiến thức ngành

- Thể hiện được nhận thức, sự hiểu biết và khả năng thực hiện quyền và trách nhiệm của người làm báo trong xã hội. Hiểu và nhận thức được trách nhiệm xã hội, luật pháp, đạo đức của nhà báo – nhà hoạt động chính trị xã hội;

- Hiểu được yêu cầu về tính chính xác, công bằng và trung thực của hoạt động truyền thông và ứng dụng các yêu cầu này trong quá trình tác nghiệp báo chí;

Có năng lực nhận thức và vận dụng được sự khác biệt giữa thực tế và quan điểm đánh giá;

- Hiểu vai trò và mối quan hệ giữa các cá nhân trong quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông;

- Thể hiện được khả năng tư duy phản biện, sáng tạo và độc lập, khi đánh giá, thẩm định tin tức; khả năng tổ chức và thể hiện thông tin dưới dạng các bài báo thuộc các loại hình báo chí khác nhau (báo in, phát thanh, truyền hình, quan hệ công chúng...);

- Nắm vững kiến thức cơ bản về các thành tố và nguyên tắc trong việc thiết kế trình bày báo in, trang website, hay xây dựng chỉnh thể chương trình phát thanh, truyền hình.

- Thông qua quá trình thực tập và khóa luận tốt nghiệp, hiểu rõ mô hình tổ chức và quy trình hoạt động của toà soạn báo chí hoặc cơ quan truyền thông; Có khả năng áp dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn nghề nghiệp dưới sự dẫn dắt của các nhà báo, chuyên gia truyền thông; Bước đầu có khả năng thích ứng với môi trường làm việc nhiều áp lực của toà soạn báo chí; Áp dụng linh hoạt các kỹ năng giao tiếp cơ bản với nguồn tin, đồng nghiệp, ban biên tập; Bước đầu có khả năng phối hợp làm việc với nhóm/ êkip sản xuất chương trình/ tác phẩm báo chí.

1.2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Kỹ năng tác nghiệp nghề báo

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Kỹ năng sử dụng thiết bị truyền thông

- Có kỹ năng cơ bản trong sử dụng các phương tiện kỹ thuật và công nghệ mới trong hoạt động truyền thông đại chúng, thể hiện khả năng thích nghi trong môi trường hoạt động nghề nghiệp đa phương tiện và kỹ thuật số;

- Có kỹ năng sử dụng thành thạo máy quay phim, máy ảnh, máy ghi âm..., sử dụng các phần mềm xử lý thông tin ở cấp độ cơ bản.

- Kỹ năng thu thập và thẩm định thông tin

- Có khả năng thu thập, thẩm định, phân tích thông tin bằng các cách thức như phỏng vấn, quan sát, thu thập tài liệu gốc hoặc tài liệu thứ cấp một cách thành thạo. Có năng lực cơ bản trong điều tra tìm kiếm thông tin độc lập, tổ chức các cuộc phỏng vấn độc lập để thu thập, phân tích, tổ chức, tổng hợp thông tin (chữ viết, hình ảnh, số liệu) phục vụ cho một chủ đề nào đó.

- Kỹ năng xử lý và tổ chức thông tin

- Có kỹ năng thành thạo trong xử lý và tổ chức thông tin theo hình thức của các thể loại báo chí, phục vụ viết đăng tải, phát sóng trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo in, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện tử).

- Kỹ năng biên tập tác phẩm truyền thông

- Có kỹ năng biên tập thành thạo đối với tác phẩm của mình và của người khác theo từng loại hình báo chí và thể loại tác phẩm khác nhau.

- Kỹ năng thiết kế và Sản xuất ấn phẩm báo chí và sản xuất chương trình phát thanh truyền hình

- Có kỹ năng cơ bản trong việc thiết kế trình bày ấn phẩm truyền thông, hoặc xây dựng chương trình phát thanh truyền hình;

- Có khả năng tác nghiệp linh hoạt trong các loại hình báo chí, và tác nghiệp các thể loại báo chí;

- Bước đầu biết cách đánh giá kết quả hoạt động nghề nghiệp bằng các phương pháp định tính và định lượng.

2.1.2 Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Có khả năng phát hiện, nhận thức, phản biện, bày tỏ chính kiến về vấn đề đang diễn ra và đề xuất, tiến hành triển khai các hoạt động giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên môn;

- Bước đầu biết liên kết nhiều nguồn lực khác nhau trong xu hướng liên ngành để thúc đẩy việc giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Tìm kiếm, sưu tập tài liệu, phân tích nội dung văn bản... một cách thành thạo;

- Bước đầu thực hiện các phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng;

- Bước đầu ứng dụng nghiên cứu trong thực tiễn.

2.1.4. Khả năng tư duy hệ thống

- Hệ thống hóa các lý thuyết cơ bản liên quan đến chuyên ngành, tư duy chính thể/logic, tư duy phân tích đa chiều;

- Kết hợp các kiến thức liên ngành để phát hiện vấn đề, mối tương quan giữa các vấn đề và tìm ra xu hướng phát triển của lĩnh vực nghiên cứu;

- Xác định vấn đề ưu tiên và tìm ra cách giải quyết.

2.1.5. Kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn

- Có kỹ năng vận dụng linh hoạt và phù hợp các khối kiến thức đa dạng và kỹ năng được trang bị trong quá trình học tập và thực tập nghề nghiệp, khả năng làm chủ kiến thức và kỹ năng sử dụng các phương tiện kỹ thuật của nghề báo;

- Tổng kết được các bài học về nghề nghiệp cho bản thân rút ra trong thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với kiến thức đã được trang bị.

2.1.6. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Có khả năng nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng hoạt động báo chí truyền thông;

- Cập nhật và dự đoán xu thế phát triển ngành nghề và khả năng làm chủ thiết bị công nghệ trong kỷ nguyên kỹ thuật số;

- Có khả năng chuẩn bị để tiếp tục tự đào tạo, hoặc tham gia các khóa đào tạo nâng cao sau đại học, hoặc các khóa đào tạo ngành gần trong lĩnh vực báo chí truyền thông.

2.1.7. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Đánh giá bối cảnh xã hội và ngoại cảnh liên quan đến chuyên ngành, xác định được vai trò của các cử nhân Báo chí;

- Lập kế hoạch và tìm phương án thích ứng với những biến đổi và đòi hỏi của công việc, tận dụng được kiến thức, kỹ năng của cá nhân để phát triển;

- Tận dụng được tiến bộ trong sự phát triển của nghề nghiệp trên thế giới.

2.1.8. Bối cảnh tổ chức

- Nhận thức về bối cảnh của tổ chức và thích ứng với yêu cầu công việc trong các mô hình tổ chức khác nhau (toà soạn báo, công ty truyền thông, bộ phận truyền thông của cơ quan chính phủ, phi chính phủ, doanh nghiệp, trường học...);

- Kết nối bằng truyền thông trong nội bộ tổ chức, góp phần hình thành văn hóa tổ chức, làm việc thành công trong tổ chức.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Kỹ năng tự chủ

- Thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc. Có kỹ năng hội nhập và học tập suốt đời;

- Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lý. Kỹ năng làm việc dưới áp lực thời gian và hạn chót của công việc;

- Phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

2.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm

- Chủ động, tích cực trong khi làm việc cùng ekip để sản xuất sản phẩm truyền thông;

- Hiểu được quy trình và các công đoạn sáng tạo tác phẩm truyền thông để phối hợp với các bộ phận chuyên trách các mảng công việc khác nhau.

2.2.3. Kỹ năng giao tiếp

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;

- Giao tiếp được bằng văn bản, qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông;

- Có kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp với các cá nhân và tổ chức để phục vụ tác nghiệp báo chí truyền thông.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.5. Kỹ năng tin học và công nghệ

- Sử dụng thành thạo các phần mềm thông dụng (WORD, EXCEL, POWER POINT, SPSS...) và các phần mềm chuyên dụng như Photoshop, Audobe Audition, Audobe Premiers, Cool Edit,...

2.2.6. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Biết tổ chức, phân công công việc trong nhóm/ đơn vị;

- Có khả năng tham gia đánh giá hoạt động của cá nhân và tập thể;

- Bước đầu biết cách liên kết được với các đối tác chủ yếu.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Đạo đức cá nhân

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;
- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;
- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp;
- Chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.

3.2. Đạo đức nghề nghiệp

- Công bằng, trung thực và trách nhiệm;
- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập;
- Có văn hóa ứng xử của phóng viên báo chí/ người hoạt động trong lĩnh vực truyền thông.

3.3. Đạo đức xã hội

- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;
- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;
- Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội;
- Giữ gìn và quảng bá hình ảnh của người phóng viên/ người hoạt động trong lĩnh vực truyền thông;

4. Những vị trí công tác mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp:

Các cử nhân ngành Báo chí có khả năng thực hiện các chức trách phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo, tạp chí, hãng tin, đài phát thanh, đài truyền hình, làm cán bộ nghiên cứu-giảng dạy tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học về báo chí và truyền thông đại chúng, làm cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí hoặc thực hiện các chức trách công tác đòi hỏi sự hiểu biết có hệ thống, cơ bản về lý luận và kỹ năng nghiệp vụ báo chí, làm chuyên viên tại các công ty truyền thông, làm nhân viên truyền thông, quan hệ công chúng (PR)... Các cử nhân Báo chí còn có khả năng thích ứng rộng để có thể thực hiện các chức trách công tác tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí và truyền thông đại chúng như các cơ quan văn hoá - tư tưởng, các cơ quan, tổ chức truyền thông vận động xã hội, các bộ phận thông tin tổng hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội, các công ty, tổ hợp, tập đoàn, doanh nghiệp kinh tế, thương mại, dịch vụ, tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước...

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Báo chí có thể tham gia học tập các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Báo chí học, chuyên ngành Quan hệ công chúng, và các chuyên ngành gần, chuyên ngành phù hợp khác trong hệ thống các chuyên ngành hiện được phép đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong một số trường hợp đặc biệt xuất sắc, có thể được chuyển tiếp học lên tiến sĩ nếu đạt những yêu cầu theo quy chế đào tạo.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	139 tín chỉ
Khối kiến thức chung (<i>chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, kỹ năng bổ trợ</i>):	27 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	26 tín chỉ

+ Bắt buộc	20 tín chỉ
+ Tự chọn	6/10 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	18 tín chỉ
+ Bắt buộc	12 tín chỉ
+ Tự chọn	6/15 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	14 tín chỉ
+ Bắt buộc	11 tín chỉ
+ Tự chọn	3/9 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	54 tín chỉ
+ Bắt buộc	30 tín chỉ
+ Tự chọn	12/36 tín chỉ
+ Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	12 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không tính các học phần từ 9 đến 11)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>Fundamental Principles of Marxism – Leninism 1</i>	2	24	6		
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 <i>Fundamental Principles of Marxism – Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4	16	40	4	
	FLF21	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>					
	FLF22	Tiếng Nga cơ sở 1 <i>General Russian 1</i>					

	FLF23	Tiếng Pháp cơ sở 1 <i>General French 1</i>					
	FLF24	Tiếng Trung cơ sở 1 <i>General Chinese 1</i>					
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5	
	FLF21	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>					FLF2101
	FLF22	Tiếng Nga cơ sở 2 <i>General Russian 2</i>					FLF2201
	FLF23	Tiếng Pháp cơ sở 2 <i>General French 2</i>					FLF2301
	FLF24	Tiếng Trung cơ sở 2 <i>General Chinese 2</i>					FLF2401
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5	20	50	5	
	FLF21	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>					FLF2102
	FLF22	Tiếng Nga cơ sở 3 <i>General Russian 3</i>					FLF2202
	FLF23	Tiếng Pháp cơ sở 3 <i>General French 3</i>					FLF2302
	FLF24	Tiếng Trung cơ sở 3 <i>General Chinese 3</i>					FLF2402
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
11		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	26				
<i>II.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>20</i>				
12	MNS10 53	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methods</i>	3	36	9		
13	THL105 7	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	5	5	PHI1004

14	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	42	3		
15	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	42	3		
16	SOC105 1	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	39	6		
17	PSY105 1	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	45			
18	PHI1054	Lôgic học đại cương <i>General Logics</i>	3	31	14		
II.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	6/10				
19	INE101 4	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	20	10		
20	EVS100 1	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	26	4		
21	MAT10 78	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	20	10		
22	LIN105 0	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	10		
23	LIB1050	Nhập môn Năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	20	10		
III		Khối kiến thức theo khối ngành	18				
III.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	12				
24	JOU105 1	Báo chí truyền thông đại cương <i>Fundamentals of Mass Communication</i>	3	39	6		
25	POL105 2	Chính trị học đại cương <i>General Politics</i>	3	39	6		
26	JOU201 7	Ngôn ngữ báo chí <i>Media Language</i>	3	39	6		
27	JOU105 2	Quan hệ công chúng đại cương <i>Fundamentals of Public Relations</i>	3	36	9		
III.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	6/15				
28	MNS11 00	Khoa học quản lý đại cương <i>General Management Science</i>	3	36	9		
29	PHI1100	Mỹ học đại cương <i>General Aesthetics</i>	3	36	9		

30	ITS1100	Nhập môn Quan hệ quốc tế <i>Introduction to International Relations</i>	3	30	15		
31	PSY1101	Tâm lý học truyền thông <i>Psychology of Communication</i>	3	30	15		PSY1051
32	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội <i>Sociology of Mass Communication and Public Opinion</i>	3	39	6		SOC1051
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	14				
<i>IV.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>11</i>				
33	JOU1150	Lý luận báo chí truyền thông <i>Communication Theory and Process</i>	3	39	6		JOU1051
34	JOU2019	Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông <i>Media Law and Ethics</i>	3	36	9		
35	JOU1151	Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông <i>Research Method in Communication</i>	3	33	12		
36	JOU3046	Tổ chức và hoạt động của các cơ quan báo chí truyền thông <i>Organization and Operation of Media Agencies</i>	2	27	3		
<i>IV.2</i>		<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>3/9</i>				
37	PSY1153	Tâm lý học giao tiếp <i>Communication Psychology</i>	3	36	9		
38	ITS3121	Các vấn đề toàn cầu <i>Global Issues</i>	3	39	6		
39	JOU3051	Niên luận <i>Annual report</i>	3	3	3	39	
V		Khối kiến thức ngành	54				
<i>V.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>30</i>				
40	JOU3041	Lịch sử báo chí Việt Nam và thế giới <i>The world and Vietnam's history of journalism</i>	4	54	6		
41	JOU3042	Kỹ năng viết cho báo in <i>Writing for print newspapers</i>	4	39	21		
42	JOU3059	Kỹ năng viết cho báo điện tử <i>Writing for online journalism</i>	3	30	15		

43	JOU304 4	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình <i>Broadcasting technologies</i>	3	30	15		
44	JOU304 0	Kỹ năng viết cho phát thanh và truyền hình <i>Writing for broadcasting</i>	4	39	21		
45	JOU303 8	Thiết kế và quản trị nội dung website <i>Website design and administration</i>	3	30	15		
46	JOU305 8	Ảnh báo chí <i>Photojournalism</i>	3	30	15		
47	JOU300 2	Biên tập văn bản báo chí <i>Editing</i>	2	20	10		JOU2017
48	JOU304 5	Báo chí chuyên biệt <i>Specialism</i>	4	30	30		JOU3042
V.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	12				
V.2.1		<i>Tự chọn 1: Báo in – Báo điện tử</i>	12				
49	JOU304 7	Tổ chức và xây dựng tạp chí <i>Magazines production</i>	3	30	15		
50	JOU304 8	Kinh doanh và phát hành báo chí <i>Essentials of print industry</i>	3	36	9		
51	JOU304 9	Truyền thông đa phương tiện <i>Multi-media</i>	3	30	15		
52	JOU305 0	Sản xuất ấn phẩm báo chí <i>Print newspaper production</i>	3	15	30		JOU3042
V.2.2		<i>Tự chọn 2: Phát thanh - truyền hình</i>	12				
53	JOU305 3	Sản xuất chương trình tin tức phát thanh <i>Radio news programs</i>	3	24	21		JOU3044
54	JOU305 4	Sản xuất chương trình phát thanh chuyên đề <i>Specialized radio programs</i>	3	24	21		JOU3044
55	JOU305 5	Sản xuất chương trình tin tức truyền hình <i>TV news programs</i>	3	24	21		JOU3044
56	JOU305 6	Sản xuất chương trình truyền hình chuyên đề <i>Specialized TV programs</i>	3	24	21		JOU3044
V.2.3		<i>Tự chọn 3: Quan hệ công chúng - Quảng cáo</i>	12				
57	JOU303 7	Đại cương về quảng cáo <i>Introduction to Advertising</i>	3	30	15		

58	JOU305 7	Kỹ năng viết cho quan hệ công chúng <i>Writing for public relations</i>	3	30	15		
59	JOU303 0	Tổ chức sự kiện <i>Event Management</i>	3	30	15		
60	JOU302 7	Các chương trình quan hệ công chúng <i>Public Relations programs</i>	3	30	15		
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	12				
61	JOU405 2	Thực tập thực tế <i>Fieldwork</i>	2	3	9	18	JOU1051
62	JOU405 0	Thực tập tốt nghiệp <i>Supervised Internship</i>	5	3	12	60	JOU1051
63	JOU405 1	Khoá luận tốt nghiệp <i>Thesis</i>	5				JOU1051
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>					
64	JOU405 4	Các loại hình báo chí truyền thông <i>Media types</i>	2	20	10		JOU1051
65	JOU405 3	Lý luận và các thể loại báo chí truyền thông <i>Communication Theories and Journalism Genres</i>	3	30	15		JOU1051
		Tổng cộng	139				

Ghi chú: Học phần Ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

PHỤ LỤC 16

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHXH & NHÂN VĂN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
KHOA BÁO CHÍ VÀ TRUYỀN THÔNG

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BÁO CHÍ-TRUYỀN THÔNG
CHUYÊN NGÀNH BÁO IN (140 TÍN CHỈ)**

(Áp dụng từ năm học 2013 – 2014 cho hệ chính quy khóa K13)

I. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 45-48 tín chỉ (TC)

Lý luận Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh – 10TC					
STT	Tên học phần (HP)	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin I	2	45	DAI001	
	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin II	3	75	DAI002	
2	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	60	DAI003	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	45	DAI004	
Kiến thức khoa học xã hội – các môn cơ bản – 18-19TC					
STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	DAI012	
2	Xã hội học đại cương	2	30	DAI021	
3	Pháp luật đại cương	2	45	DAI024	
4	Chính trị học đại cương	2	30	DAI028	
5	Tâm lý học đại cương	2	30	DAI022	
6	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	45	DAI033	
7	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	30	DAI015	
STT	Học phần – tự chọn – 4-5TC	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Tiền trình lịch sử Việt Nam	3	45	DAI017	
2	Hệ thống chính trị VN hiện đại	2	30	DAI034	
3	Lịch sử văn minh thế giới	3	45	DAI016	
4	Mỹ học đại cương	2	30	DAI025	
5	Kinh tế học đại cương	2	30	DAI026	
6	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	30	DAI013	
7	Nhân học đại cương	2	30	DAI023	
8	Tôn giáo học đại cương	2	30	DAI029	

9	Logic học đại cương	2	45	DAI020	
10	Các dân tộc ở VN	2	30	DAI040	
Ngoại ngữ - 10TC – SV đăng ký học tiếng Anh theo qui định của nhà trường					
Kiến thức khoa học tự nhiên – 7TC					
STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Thống kê xã hội	2	30	DAI005	
2	Môi trường và phát triển	2	30	DAI006	
3	Tin học đại cương (SV tự tích lũy chứng chỉ A)	3			
Giáo dục thể chất – 5TC – không tính vào số lượng tín chỉ của khối kiến thức đại cương					
Giáo dục quốc phòng – 7TC – không tính vào số lượng tín chỉ của khối kiến thức đại cương					

II. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 95TC

Kiến thức cơ sở ngành – 27-28TC					
STT	Học phần – bắt buộc – 19TC	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Cơ sở lý luận báo chí và truyền thông	3 (2LT+1TH)	60	BC H0 01	
2	Nhập môn các loại hình báo chí	3 (3LT)	45	BC H0 61	
3	Tác phẩm và thể loại báo chí	3 (3LT)	45	BC H0 02	
4	Pháp luật về báo chí và xuất bản	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 04	
5	Quan điểm của Đảng CSVN về báo chí	2 (2LT)	30	BC H0 05	
6	Đạo đức nghề nghiệp nhà báo	2 (1LT+1TH)	45	BC H0	

				06	
7	Ngôn ngữ báo chí	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 07	
8	Xã hội học về truyền thông đại chúng	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 08	
STT	Học phần – tự chọn – 8-9TC	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Phương pháp và kỹ thuật điều tra xã hội học	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 09	
2	Kỹ năng khai thác thông tin trên internet	1 (1TH)	30	BC H0 10	
3	Toàn cầu hóa truyền thông đại chúng	2 (2LT)	30	BC H0 53	
4	Kinh tế truyền thông	2 (2LT)	30	BC H0 54	
5	Phương pháp nghiên cứu truyền thông đại chúng	2 (2LT)	30	BC H0 55	
6	Truyền thông marketing	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 46	
7	Báo chí cho điện thoại di động				
Kiến thức và kỹ năng chuyên ngành – 52TC					
Kiến thức và kỹ năng chung của chuyên ngành – 20TC					
STT	Học phần bắt buộc - 20TC	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Lịch sử báo chí thế giới	2 (2LT)	30	BC H0 11	
2	Lịch sử báo chí Việt Nam	3 (3LT)	45	BC H0	

				12	
3	Phòng vấn	3 (1LT+2TH)	60	BC H0 24	
4	Tin	3 (1LT+2TH)	60	BC H0 23	
5	Kỹ thuật nhiếp ảnh và ảnh báo chí	3 (1LT+2TH)	60	BC H0 19	
6	Kỹ thuật ghi hình và dựng hình	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 29	
7	Nghiệp vụ phóng viên	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 20	
8	Nghiệp vụ biên tập	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 21	
<i>Kiến thức và kỹ năng chuyên sâu của chuyên ngành – 16TC</i>					
STT	Học phần bắt buộc - 16TC	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Tường thuật	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 25	
2	Phóng sự	3 (1LT+2TH)	60	BC H0 26	
3	Ký chân dung	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 62	
4	Điều tra	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 63	
5	Bình luận	3 (1LT+2TH)	60	BC H0 27	
6	Sản xuất tạp chí	2 (1LT+1TH)	45	BC H0	

				57	
7	Trình bày báo và tạp chí	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 44	
Kiến thức và kỹ năng chuyên ngành tự chọn – 16TC					
STT	Học phần – tự chọn	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Tường thuật chuyên ngành I- Nội chính	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 39	
2	Tường thuật chuyên ngành II – Kinh tế	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 38	
3	Tường thuật chuyên ngành III – Văn hóa - Nghệ thuật - Giải trí	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 41	
4	Tường thuật chuyên ngành IV – Giáo dục - Y tế - Môi trường	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 40	
5	Tường thuật chuyên ngành V – Quốc tế	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 43	
6	Tường thuật chuyên ngành VI – Thể thao	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 42	
7	Tạp văn và tiêu phẩm	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 28	
8	Phát hành báo chí và xuất bản phẩm	2 (LT)	30	BC H0 49	
9	Sản xuất chương trình truyền hình	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 64	
10	Tin và phóng sự truyền hình	3 (1LT+2TH)	60	BC H0 31	
11	Đối thoại truyền hình	2 (1LT+1TH)	45	BC H0	

				32	
12	Biên tập truyền hình	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 65	
13	Phim tài liệu truyền hình	2 (1LT+1TH)	30	BC H0 66	
14	Kỹ năng dẫn chương trình truyền hình	2 (1LT+1TH)	30	BC H0 30	
15	Kỹ thuật phát thanh và dàn dựng chương trình	2 (1LT+1TH)	30	BC H0 33	
16	Tin và phóng sự phát thanh	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 34	
17	Phát thanh trực tuyến	2 (1LT+1TH)	30	BC H0 59	
18	Kỹ thuật làm báo trực tuyến	3 (1LT+2TH)	60	BC H0 35	
19	Tổ chức và quản trị website thông tin	2 (LT+TH)	30	BC H0 60	
20	Đồ họa thông tin	1 (TH)	30	BC H0 67	
21	Báo chí và các loại hình nghệ thuật	2 (2LT)	30	BC H0 50	
Kiến thức và kỹ năng bổ trợ - 6-7TC					
STT	Học phần – tự chọn	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Kỹ năng giao tiếp	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 58	
2	Quan hệ công chúng	3 (2LT+1TH)	60	BC H0	

				45	
3	Quảng cáo	2 (LT+TH)	30	BC H0 47	
4	Tổ chức sự kiện	2 (1LT+1TH)	45	BC H0 48	
Thực tập – 10TC - BCH052					

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BÁO CHÍ-TRUYỀN THÔNG
CHUYÊN NGÀNH CÁC LOẠI HÌNH TRUYỀN THÔNG ĐIỆN TỬ (140TC)**

(Áp dụng từ năm học 2013 – 2014 cho hệ chính quy khóa K13)

I. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 45-48 tín chỉ (TC)

Lý luận Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh – 10TC					
STT	Tên học phần (HP)	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin I	2	45	DAI001	
	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin II	3	75	DAI002	
2	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	60	DAI003	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	45	DAI004	
Kiến thức khoa học xã hội – các môn cơ bản – 18-19TC					
STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	DAI012	
2	Xã hội học đại cương	2	30	DAI021	
3	Pháp luật đại cương	2	45	DAI024	
4	Chính trị học đại cương	2	30	DAI028	
5	Tâm lý học đại cương	2	30	DAI022	
6	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	45	DAI033	
7	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	30	DAI015	
STT	Học phần – tự chọn – 4-5TC	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3	45	DAI017	
2	Hệ thống chính trị VN hiện đại	2	30	DAI034	
3	Lịch sử văn minh thế giới	3	45	DAI016	
4	Mỹ học đại cương	2	30	DAI025	
5	Kinh tế học đại cương	2	30	DAI026	
6	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	30	DAI013	
7	Nhân học đại cương	2	30	DAI023	
8	Tôn giáo học đại cương	2	30	DAI029	
9	Logic học đại cương	2	45	DAI020	

10	Các dân tộc ở VN	2	30	DAI040	
Ngoại ngữ - 10TC – SV đăng ký học tiếng Anh theo qui định của nhà trường					
Kiến thức khoa học tự nhiên – 7TC					
STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	
1	Thống kê xã hội	2	30	DAI005	
2	Môi trường và phát triển	2	30	DAI006	
3	Tin học đại cương (SV tự tích lũy chứng chỉ A)	3			
Giáo dục thể chất – 5TC – không tính vào số lượng tín chỉ của khối kiến thức đại cương					
Giáo dục quốc phòng – 7TC – không tính vào số lượng tín chỉ của khối kiến thức đại cương					

II. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 95TC

Kiến thức cơ sở ngành – 27 -28TC					
STT	Học phần – bắt buộc – 19TC	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Cơ sở lý luận báo chí và truyền thông	3 (2LT+1TH)	60	BCH001	
2	Nhập môn các loại hình báo chí	3 (3LT)	45	BCH061	
3	Tác phẩm và thể loại báo chí	3 (3LT)	45	BCH002	
4	Pháp luật về báo chí và xuất bản	2 (1LT+1TH)	45	BCH004	
5	Quan điểm của Đảng CSVN về báo chí	2 (2LT)	30	BCH005	
6	Đạo đức nghề nghiệp nhà báo	2 (1LT+1TH)	45	BCH006	
7	Ngôn ngữ báo chí	2 (1LT+1TH)	45	BCH007	
8	Xã hội học về truyền thông đại chúng	2 (1LT+1TH)	45	BCH008	
STT	Học phần – tự chọn – 8-9TC	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Phương pháp và kỹ thuật điều tra xã hội học	2 (1LT+1TH)	45	BCH009	
2	Kỹ năng khai thác thông tin trên internet	1 (1TH)	30	BCH010	
3	Toàn cầu hóa truyền thông đại chúng	2 (2LT)	30	BCH053	
4	Kinh tế truyền thông	2 (2LT)	30	BCH054	
5	Phương pháp nghiên cứu truyền thông đại chúng	2 (2LT)	30	BCH055	
6	Truyền thông marketing	2 (1LT+1TH)	45	BCH046	

7	Báo chí cho điện thoại di động				
Kiến thức và kỹ năng chuyên ngành – 52TC					
<i>Kiến thức và kỹ năng chung của chuyên ngành – 20TC</i>					
STT	Học phần bắt buộc - 20TC	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Lịch sử báo chí thế giới	2 (2LT)	30	BCH011	
2	Lịch sử báo chí Việt Nam	3 (3LT)	45	BCH012	
3	Phòng vấn	3 (1LT+2TH)	60	BCH024	
4	Tin	3 (1LT+2TH)	60	BCH023	
5	Kỹ thuật nhiếp ảnh và ảnh báo chí	3 (1LT+2TH)	60	BCH019	
6	Kỹ thuật ghi hình và dựng hình	2 (1LT+1TH)	45	BCH029	
7	Nghiệp vụ phóng viên	2 (1LT+1TH)	45	BCH020	
8	Nghiệp vụ biên tập	2 (1LT+1TH)	45	BCH021	
<i>Kiến thức và kỹ năng chuyên sâu của chuyên ngành – 16TC</i>					
STT	Học phần bắt buộc - 16TC	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Sản xuất chương trình truyền hình	2 (1LT+1TH)	45	BCH064	
2	Tin và phóng sự truyền hình	3 (1LT+2TH)	60	BCH031	
3	Đối thoại truyền hình	2 (1LT+1TH)	45	BCH032	
4	Biên tập truyền hình	2 (1LT+1TH)	45	BCH065	
5	Kỹ thuật phát thanh và dàn dựng chương trình	2 (1LT+1TH)	30	BCH033	
6	Tin và phóng sự phát thanh	2 (1LT+1TH)	45	BCH034	
7	Kỹ thuật làm báo trực tuyến	3 (1LT+2TH)	60	BCH035	
<i>Kiến thức và kỹ năng chuyên ngành tự chọn – 16TC</i>					
STT	Học phần – tự chọn	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Tường thuật chuyên ngành I- Nội chính	2 (1LT+1TH)	45	BCH039	
2	Tường thuật chuyên ngành II – Kinh tế	2 (1LT+1TH)	45	BCH038	
3	Tường thuật chuyên ngành III – Văn hóa - Nghệ thuật - Giải trí	2 (1LT+1TH)	45	BCH041	
4	Tường thuật chuyên ngành IV – Giáo dục - Y tế - Môi trường	2 (1LT+1TH)	45	BCH040	
5	Tường thuật chuyên ngành V – Quốc tế	2 (1LT+1TH)	45	BCH043	
6	Tường thuật chuyên ngành VI – Thể thao	2 (1LT+1TH)	45	BCH042	
7	Kỹ năng dẫn chương trình truyền hình	2 (1LT+1TH)	30	BCH030	
8	Phim tài liệu truyền hình	2 (LT+TH)	30	BCH066	

9	Phát thanh trực tuyến	2 (LT+TH)	30	BCH059	
10	Tổ chức và quản trị website thông tin	2 (LT+TH)	30	BCH060	
11	Đồ họa thông tin	1 (TH)	30	BCH067	
12	Tường thuật	2 (1LT+1TH)	45	BCH025	
13	Phóng sự	3 (1LT+2TH)	60	BCH026	
14	Ký chân dung	2 (1LT+1TH)	45	BCH062	
15	Điều tra	2 (1LT+1TH)	45	BCH063	
16	Bình luận	3 (1LT+2TH)	60	BCH027	
17	Sản xuất tạp chí	2 (1LT+1TH)	45	BCH057	
18	Trình bày báo và tạp chí	2 (1LT+1TH)	45	BCH044	
19	Tạp văn và tiểu phẩm	2 (1LT+1TH)	45	BCH028	
20	Phát hành báo chí và xuất bản phẩm	2 (2LT)	30	BCH049	
21	Báo chí và các loại hình nghệ thuật	2 (2LT)	30	BCH050	
Kiến thức và kỹ năng bổ trợ - 6-7TC					
STT	Học phần – tự chọn	Số tín chỉ	Số tiết	Mã học phần	Ghi chú
1	Kỹ năng giao tiếp	2 (1LT+1TH)	45	BCH058	
2	Quan hệ công chúng	3 (2LT+1TH)	60	BCH045	
3	Quảng cáo	2 (1LT+1TH)	30	BCH047	
4	Tổ chức sự kiện	2 (1LT+1TH)	45	BCH048	
Thực tập – 10TC - BCH052					